

**NHỮNG  
QUỐC GIA  
THEO ĐẠO  
CƠ ĐỐC  
TƯƠNG LAI**  
( THE NEXT CHRISTENDOM )

**Người dịch : Hoan Vu- NGUYEN HUU THINH**  
**HTTL.Tan Phu – VIETNAM**  
**Email : hoanvu090@yahoo.com**

---

**PHILIP JENKINS**

**OXFORD**  
**UNIVERSITY PRESS**  
**2007**

Trang bìa:

# NHỮNG QUỐC GIA CƠ ĐỐC GIÁO TƯƠNG LAI ( The next Christendom)

Chương 1:

## CUỘC CÁCH MẠNG CƠ ĐỐC

“*Châu Âu xứ đạo*”

-*Hilaire Belloc*

Chúng ta hiện đang ở vào một trong những thời khắc chuyển đổi của lịch sử tôn giáo toàn cầu. Năm thế kỷ qua, Lịch Sử Cơ Đốc Giáo đã gắn bó chặt chẽ với lịch sử của Châu Âu và những nền văn hóa hải ngoại có nguồn gốc từ Châu Âu, đặc biệt là ở Bắc Mỹ. Ngay cả gần đây, số lượng đông các Cơ Đốc Nhân sống ở các nước da trắng đã tạo điều kiện cho một số nhà tư tưởng nói về “nền văn hóa Cơ Đốc Châu Âu”. Trái lại, các tác giả cực đoan lại cho rằng Cơ Đốc Giáo là một loại vũ khí lý tưởng để chống lại chủ nghĩa đế quốc của Phương Tây. Nhiều người trong chúng ta có cùng suy nghĩ rằng Cơ Đốc Giáo là kiểu mẫu tôn giáo của người Phương Tây hay của bán cầu Bắc, một từ ngữ ẩn dụ khác đã được sử dụng phổ biến. Hiển nhiên, đây là tôn giáo của những người có tiền của. Cụm từ này một lần nữa đã được áp dụng cho toàn bộ cử tri của đảng bảo thủ Hoa Kỳ vào những thập niên 1970, khuôn mẫu này cho thấy rằng Cơ Đốc Nhân bao gồm những người không phải là da đen, không nghèo, và không trẻ. Nếu quả thực đúng như vậy, thì sự thế tục hóa ngày càng gia tăng ở Phương Tây chỉ có nghĩa là Cơ Đốc Giáo đang bước vào những ngày tàn. Nói một cách tổng quát, có lẽ Hồi Giáo sẽ là đạo của tương lai.

Tuy nhiên, suốt thế kỷ qua, trọng tâm của thế giới Cơ Đốc đã chuyển hướng về phía nam, đến Châu Phi và Châu Mỹ La-tinh. Ngày nay, những cộng đồng Cơ Đốc lớn nhất hành tinh đều được tìm thấy ở những vùng này. Nếu chúng ta muốn hình dung một Cơ Đốc Nhân “tiêu biểu” cho hiện tại, chúng ta nên nghĩ đến một phụ nữ sống ở một ngôi làng thuộc Nigeria, hay ở một *favela* của Brazine. Ở nhiều nơi của Châu Á cũng vậy, Hội Thánh đang phát triển nhanh chóng, về các số lượng lẫn sự tự tin. Như John Mbiti, một học giả người Kenya đã nhận xét, “những trung tâm lớn của Hội Thánh không còn ở Geneva, Rô-ma, A-then, Pa-ri, Luân-đôn, New-York nữa, mà là ở Kinshasa, Buenos Aires, Addis Ababa và Ma-ni-la.”<sup>1</sup> Dù người Châu Âu hay người Bắc Mỹ nghĩ thế nào đi nữa, thì Cơ Đốc Giáo thật sự vẫn đang phát triển rất mạnh ở Nam bán cầu – không chỉ sống còn mà là đang mở rộng phạm vi.

Xu hướng này sẽ tiếp tục phát triển mau chóng trong những năm sắp đến. Nhiều trong số những nước đang phát triển nhanh nhất trên thế giới đều có phần lớn dân số là Cơ Đốc Nhân hoặc có những tộc người với số lượng Cơ Đốc Nhân đông đúc. Thậm chí nếu Cơ Đốc chỉ duy trì con số hiện tại của họ trong dân số của các quốc gia như Nigeria và Kenya, Mê-xi-cô và Ê-thi-ô-pi, Bra-zil và Phi-líp-pin, thì chẳng bao lâu nữa từ các nước đó thôi cũng đã có thêm nhiều trăm triệu Cơ Đốc Nhân nữa. Hơn thế nữa, sự cải đạo cũng sẽ làm tăng thêm số lượng Cơ Đốc Nhân trong dân số của thế giới. Trong khi đó, các quốc gia Cơ Đốc truyền thống ở Châu Âu với tỉ lệ sinh đẻ thấp xưa nay cho thấy rằng dân số của các nước này đang suy giảm và trì trệ. Vào năm 1950, danh sách các nước có số lượng Cơ Đốc Nhân hàng đầu của thế giới bao gồm Brazil, Pháp, Tây Ban Nha, và Ý, nhưng những tên tuổi này sẽ không còn hiện diện trong một danh sách tương tự của năm 2050. Vào năm 1900 Châu Âu là quê nhà của hai phần ba dân số Cơ Đốc của thế giới; hiện nay, con số này không còn được một phần tư, và đến năm 2050, nó sẽ giảm xuống dưới 20%.

Trong thế kỷ mới này, hãn Cơ Đốc Giáo sẽ có sự bùng nổ khắp toàn cầu, nhưng đại đa số người tin Chúa sẽ không phải là người da trắng hay người Châu Âu, cũng không phải người Mỹ gốc Âu. Theo các bảng thống kê do Trung Tâm Nghiên Cứu về Cơ Đốc Giáo toàn cầu có uy tín cung cấp, vào năm 2005 có khoảng 2.1 tỉ Cơ Đốc còn sống, con số này chiếm một phần ba dân số của hành tinh. Khối đơn lẻ lớn nhất, gồm khoảng 531 triệu người, vẫn được tìm thấy ở Châu Âu. Dầu vậy, Mỹ La-tinh cũng đứng sát sau đó với 511 triệu người, Châu Phi có 389 triệu người, và 344 triệu người Châu Á theo Cơ Đốc Giáo. Bắc Mỹ có khoảng 226 triệu người tin Chúa. Giờ đây, chúng ta không cần phải xác nhận những số liệu này chính xác đến chi tiết, và tôi tin rằng những số liệu về Châu Á, trong hiện tại và cả tương lai nữa, vẫn là quá cao; Nhưng dù sao, chúng ta cũng có thể chấp nhận những dự đoán này theo sự phát thảo tổng quát. Vì thế, một phần lớn của thế giới Cơ Đốc giáp tọa lạc ở Châu Phi, Châu Á, và Châu Mỹ La-tinh. Phương hướng lâu dài là chúng ta phải nỗ lực cố gắng. Mỗi năm, số Cơ Đốc Nhân Châu Phi tăng khoảng 2.36 phần trăm, điều này hướng chúng ta đến với dự án đưa số lượng Cơ Đốc Nhân của toàn cầu lên gấp đôi trong vòng không đến ba mươi năm.<sup>2</sup>

Nếu chúng ta ngoại suy những số liệu này đến năm 2025, thì phần lớn Cơ Đốc Nhân vẫn nằm ở phía Nam. Giả sử không có sự gặt hái quá lớn hay có sự giảm sút số người trong quá trình cải đạo, thì đến lúc đó sẽ có được khoảng 2.6 tỉ Cơ Đốc Nhân, trong số đó có 595 triệu Cơ Đốc Nhân sống ở Châu Phi, 623 triệu người sống ở Mỹ La-tinh, và 489 triệu người sống ở Châu Á. Châu Âu lúc đó với 513 triệu người hãn phải tụt xuống vị trí thứ ba. Vì thế, Châu Phi và Mỹ La-tinh sẽ cùng tranh danh hiệu châu lục có nhiều Cơ Đốc nhất. Vào thời điểm này, sẽ có một giai đoạn quan trọng khác sẽ xuất hiện, tức là cả hai châu lục này gộp lại sẽ có một nửa số Cơ Đốc Nhân của toàn cầu. Đến năm 2050 chỉ có một phần năm trong số ba tỉ Cơ Đốc Nhân của thế giới là người da trắng không nói tiếng Tây Ban Nha.<sup>3</sup> Chẳng bao lâu, cụm từ “Cơ Đốc Nhân da trắng” nghe giống như một thành ngữ khiến người nghe phải tò mò, ngạc nhiên như khi nghe cụm từ “một Phật Tử Thụy Điển”. Có thể cũng có những con người như thế, nhưng trong đó vẫn ẩn chứa một điều gì đó hơi lập dị.

Quan điểm toàn cầu này hãn khiến chúng ta phải suy nghĩ kỹ lưỡng hơn trước khi xác định “điều Cơ Đốc Nhân tin” hay “Hội Thánh đang thay đổi ra sao”. Những phát biểu về điều “Cơ Đốc Nhân ngày nay tin” hay “những tín đồ Thiên Chúa giáo tin”, chỉ cho thấy những gì nhóm Cơ Đốc Nhân *Phương Tây* hay tín đồ Thiên Chúa giáo co cụm và còn sót lại tin mà thôi. Ngày nay, những lời quyết đoán như thế là thái quá, và thời gian trôi qua, chúng sẽ bị đào thải khỏi thực tế. Châu Âu đã cho thấy mình không phải là Niềm Tin. Kỷ nguyên Cơ Đốc Giáo Phương Tây đang về chiều. Một thực tế khôn g thể phủ nhận được chính là đã có sự thay đổi: nó đã diễn ra, và sẽ tiếp tục xảy ra.

## HƯỚNG VỀ PHƯƠNG NAM

Quan niệm về một bán cầu Nam đang phát triển rõ ràng đã tồn tại trong các quan hệ lịch sử. Vào những thập niên 1950, các quốc gia nổi trội ở Châu Á và Châu Phi đã cố tách chính mình ra khỏi những điều lúc bấy giờ có vẻ là hố sâu ngăn cách của thế giới giữa Phương Tây tư bản chủ nghĩa và Phương Đông cộng sản chủ nghĩa, và họ tuyên bố mình là thành viên của Thế Giới Thứ Ba không liên kết. Điều tồi tệ là mối quan hệ đó đã nhanh chóng đồng nghĩa không phải với độc lập thịnh vượng mà là với sự nghèo đói dai dẳng và sự gia tăng dân số không kiểm soát được. Thực tế này đã khiến cho một số nhà

sát nhìn nhận sự việc phân chia quan trọng này của thế giới như một sự phân chia về các nền kinh tế, chứ không phải về tư tưởng chính trị. Vào năm 1980, đỉnh cao của cuộc Chiến Tranh lạnh mới khởi phát, Ủy Ban Brandt đã miêu tả rằng thế giới đang rơi vào một cuộc Khủng Hoảng Chung, liên quan đến cả bán cầu Bắc (Châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật) lẫn bán cầu Nam, thuật ngữ bao gồm những xã hội còn lại - tức là tất cả những gì tọa lạc ở Phương Trời phía Nam. Trong ngữ cảnh này, thuật ngữ “Phương Nam” không mang đặc điểm phân vùng địa lý mà là mang đặc điểm của sự tiếp cận tương đối với sự giàu có và các nguồn tài nguyên.<sup>4</sup>

Từ thập niên 1950, các nhà lãnh đạo Cơ Đốc và các học giả nghiên cứu về tôn giáo đã dần quen thuộc với khái tượng Cơ Đốc Giáo “đến với Phương Nam” theo đúng nghĩa đen, một số lượng Cơ Đốc Nhân đông đảo chưa từng có được tìm thấy ở Châu Phi, Châu Á, và Châu Mỹ La-tinh đông dân và nghèo khó - thế giới của ba châu lục. Chủ đề này được nói đến nhiều ở Châu Âu, nơi người ta lưu tâm nhiều đến những vấn đề của Châu Phi hơn cả ở Mỹ, nơi chúng vẫn thường được đề cập. Ngay cả trước thập niên 70, sự thay đổi mang tính toàn cầu đã được các học giả Châu Âu như Andrew Walls, Edward Norman, và Walbert Buhmann thảo luận trong các tác phẩm nổi tiếng của họ. Trong khi đó, các nhà tư tưởng Châu Phi và Châu Á đã phát hiện thấy những hàm ý đầy tri thức trong những tác phẩm như *Thần Học Water-Buffalo* của Kosuke Koyama và *Hướng Đến Một Nền Thần Học Châu Phi* của John S. Pobee. Đến năm 1976, các học giả của Châu Phi và Châu Mỹ La-tinh đã hợp tác tạo ra Hiệp Hội Toàn Cầu của Các Nhà Thần Học Thuộc Thế Giới Thứ Ba. Thuật ngữ “Hội Thánh Thứ Ba” của Walbert Buhmann đã cho thấy có sự so sánh rõ ràng với Thế Giới Thứ Ba và hơn nữa đã nói lên rằng Phương Nam đã thể hiện một truyền thống mới không kém phần quan trọng với các Hội Thánh Phương Đông cũng như Phương Tây trong các thời kỳ lịch sử. Đồng thời, Walbert cũng cho rằng niềm tin ở Châu Phi giống như một truyền thống mới đặc trưng của Cơ Đốc Giáo có thể so sánh với Thiên Chúa giáo, Tin Lành cũng như Chính Thống Giáo; đây là “Cơ Đốc Giáo chuẩn của thời đại hiện nay, một kiểu mẫu về đặc điểm của Cơ Đốc Giáo đã được chứng minh . . . bất cứ ai muốn thực hiện một cuộc nghiên cứu nghiêm túc về Cơ Đốc Giáo thời nay đều cần phải tìm hiểu về Châu Phi.”<sup>5</sup>

Tuy nhiên ngoài giới học giả và giới chức Hội Thánh, các nhà bình luận không nhanh nhạy nhận ra được những khuynh hướng này, mà tôi đã mô tả là sự ra đời của một nước mới theo đạo Cơ Đốc, và dù tốt hay xấu thì điều này cũng đóng một vai trò quan trọng trong mối quan hệ của thế giới. Đến tận gần đây, rõ ràng các tài liệu bắt nguồn hay nói về các Hội Thánh ở Nam bán cầu vẫn hiếm khi xuất hiện trong bản liệt kê tài liệu của các nhà xuất bản tôn giáo ở Bắc Mỹ, cùng với những ngoại lệ đáng chú ý như nhà xuất bản Orbis Books. Sự vắng mặt tương đối này không có nghĩa là các nhà xuất bản này đã cố ý ngăn chặn các dòng thông tin đó vì những động cơ xấu, mà là vì theo kinh nghiệm họ biết rằng những chủ đề về Thế Giới Thứ Ba hiếm khi đủ sức hấp dẫn độc giả nói chung để có thể trở thành một nhan đề mới mang lại lợi nhuận. Dù vì lý do gì chăng nữa, các Hội Thánh ở Phương Nam vẫn còn là một bí mật với các nhà quan sát Phương Bắc. Khi tờ tạp chí truyền giáo phổ thông *Christian History* liệt kê “một trăm sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử Giáo Hội”, thì phần đề cập về Châu Phi, Châu Á, hay Châu Mỹ La-tinh chỉ xuất hiện khi đề cập đến việc anh bãi bỏ nạn buôn bán nô lệ. Sự kiện đã không được đề cập trong danh sách này chính là sự phát triển của Hội Thánh ở Châu Phi thời nay, nơi có số Cơ Đốc Nhân gia tăng một cách chóng mặt, từ 10 triệu người từ năm 1900 lên đến 360 triệu vào năm 2000. Nếu sự phát triển này không thể hiện được sự biến đổi lớn nhất về lượng trong toàn bộ lịch sử tôn giáo, thì quả thực tôi lúng túng khi nghĩ đến việc so sánh. (Công bằng mà nói, thì một tờ tạp chí *Lịch Sử Cơ Đốc* được phát hành sau đó vào 2003 đã cung cấp được nhiều tin tức phong phú về sự bành trướng đáng kinh ngạc của Cơ Đốc Nhân).<sup>6</sup>

Trong một thời gian quá dài, sự thiếu cân bằng đã tồn tại trong giới học thuật Phương Tây, khi những nghiên cứu về tôn giáo của Thế Giới Thứ Ba đã được phát hành chỉ cho thấy được một phần hiểu biết khiêm tốn về Cơ Đốc Giáo. Cùng lúc ấy, những tài liệu nghiên cứu học thuật ra đời ở Châu Phi và Châu Mỹ La-tinh thực sự co rút lại di các trường đại học trong vùng bị hạn chế nguồn thông tin. Một lần nữa lời của John Mbiti được nhắc lại, “Thật nhục nhã cho quá nhiều những học giả Cơ Đốc sống trong những nước vốn theo đạo Cơ Đốc, khi chỉ có một số ít người trong số họ biết về những phong trào Cơ Đốc trong khu vực có Hội Thánh thành lập sau.”<sup>7</sup>

Điều đáng mừng là vấn đề đã được thay đổi khá nhiều kể từ khi Mbiti viết sách vào thập niên 70. Giờ đây chúng ta có thể nói đến những công bố quan trọng mà các học giả như Harvey Cox, Paul Freston, Paul Gifford, Lamin Sanneh, R. S. Sugirtharajah, và nhiều vị khác nữa đã trình bày. Trong lúc công trình của các học giả được thực hiện quá nhanh chóng nên không liệt kê được một cách đầy đủ, thì có một số công

cần được chú ý, đặc biệt là những bộ sách mới của *Cambridge History of Christianity*, tập trung nhiều vào vấn đề của toàn cầu và chủ đề bao quát của chúng là “Các Giáo Hội Cơ Đốc trên thế giới”. Cuốn *Global Bible Commentary*, do nhà xuất bản Abingdon phát hành, đã cung cấp một kiểu mẫu điển hình về sự thông tuệ Kinh Thánh một cách mới mẻ đang diễn ra khắp bán cầu Nam.

Mặc dù sự thông hiểu này tiếp tục bành trướng một cách đầy ấn tượng, những thực tế cơ bản này vẫn cần một vài năm mới tạo được tác động đầy đủ nơi các nhà quan sát Âu-Mỹ. Và nếu nhiều tác giả đang sao lãng những hiện thực của Cơ Đốc Giáo thời nay, thì họ sẽ không thiết lập tốt kế hoạch tương lai được. Ít nhất là ở Bắc Mỹ, có nhiều khả năng về thế kỷ sắp đến được căn cứ chủ yếu vào tình trạng nội địa quen thuộc mang tính ngoại suy. Tương lai được hình dung có vẻ giống nhiều với hiện tại của nước Mỹ, chỉ là chủ nghĩa tự do Phương Tây ngày càng chiếm ưu thế.<sup>9</sup>

Trong vòng các nhà bình luận thế tục cũng vậy, sự chuyển đổi mang tính toàn cầu của Cơ Đốc Giáo cũng chỉ được công nhận dần dần, dầu những câu hỏi căn bản họ nêu ra đều là sâu sắc.<sup>10</sup> Nền văn minh Tây Phương có ý nghĩa gì khi những điều từng là những khía cạnh trọng yếu của tôn giáo giờ đây đã chính thức được giữ gìn bên ngoài “Phương Tây”? Một trong những công trình đầu tiên bàn về những vấn đề này chính là Cuốn *The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order* (tạm dịch là *Sự Suy Đổ của Các Nền Văn Minh và sự Tái Lập Trật Tự Thế Giới*) của Samuel P. Huntington, phân tích sâu về những khuynh hướng hiện tại của toàn cầu, và công trình này nghiêm túc tập trung vào sự thay đổi của các khuôn mẫu tôn giáo. Dầu vậy, ngay cả Huntington cũng đã nói chưa đầy đủ về lục phát triển của Cơ Đốc Giáo. Ông cho rằng trong thế kỷ mới, số lượng Cơ Đốc Nhân có ảnh hưởng đến dân số toàn cầu này giảm mạnh, và cho rằng tôn giáo này sẽ bị Hồi Giáo thay thế: “Trong cuộc đua đường dài . . . Muhammad sẽ thắng cuộc”. Nhưng dù đến năm 2020 Hồi Giáo có là tôn giáo đông nhất trên thế giới như điều Huntington nghĩ hay không, thì Cơ Đốc Giáo vẫn có giữ vai trò chủ đạo, và sẽ duy trì được vị trí của mình ở tương lai phía trước. Đến năm 2050, trên cả thế giới cứ mỗi hai người Hồi Giáo thì sẽ có ba Cơ Đốc Nhân. Khoảng 34 phần trăm người trên thế giới sẽ là Cơ Đốc Nhân, xấp xỉ con số này cũng đã tồn tại lúc quyền cai trị thế giới do người Châu Âu nắm giữ vào năm 1900.<sup>11</sup>

Vì là vấn đề đề mang tính quyết định, nên tôi thắc mắc về cơ sở phân tích của Huntington. Trong khi các nước theo Hồi Giáo đang có tỉ lệ phát triển dân số nhanh chóng, thì ở các nước có đông dân theo Cơ Đốc Giáo tỉ lệ này thậm chí còn cao hơn nữa, đứng đầu là ở Châu Phi. Song song với sự nở rộ của Hồi Giáo đúng như điều ông đã tiên đoán, sẽ có sự bùng nổ dân số theo Cơ Đốc Giáo, thường là ở ngay trong cùng quốc gia hay các quốc gia lân cận. Nếu chúng ta nhìn vào những quốc gia có sự phát triển nhân khẩu nhanh chóng nhất và có dân số trẻ nhất, họ cũng chịu sự phân bố giữa xã hội có cả Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo chi phối. Vì thế tôi có thể đưa ra một lời khẳng định mang tính thách thức rằng “Cơ Đốc Giáo lan rộng chủ yếu bằng sự cải đạo, còn Hồi Giáo thì bằng sự cải đạo và sinh đẻ.” Thậm chí ngày nay, khi nói đến những khái niệm liên con số, thì tôn giáo chiếm ưu thế của các nước nghèo nhất lại là Cơ Đốc Giáo, chứ không phải Hồi Giáo hay Hin-đư Giáo. Việc Huntington thiếu quan tâm đến sự phát triển mang tính lịch sử của Cơ Đốc Giáo tại Châu Phi là điều hết sức kỳ quặc, vì ông đã từng viết ở những chỗ khác một cách hết sức am hiểu về vai trò của Giáo Hội Công Giáo trong việc thúc đẩy các phong trào dân chủ của châu lục này. Dầu vậy, xuyên suốt cuốn *Clash of Civilizations* của mình, ông đã đề cập đến “Cơ Đốc Giáo Phương Tây” như thể không có tôn giáo nào khác nữa.<sup>12</sup>

## TRỞ LẠI TƯƠNG LAI

Những thay đổi về số trong Cơ Đốc Giáo thật ấn tượng, nhưng bên cạnh sự chuyển đổi đơn giản mang tính nhân khẩu học, thì còn có vô số những hàm ý khác về thần học cũng như sinh hoạt tôn giáo. Để thực hiện một cuộc so sánh mang tính lịch sử, Cơ Đốc Giáo đã có thay đổi toàn diện khi có một phong trào ra đời trong bối cảnh văn hóa Do-thái và Cổ Hy-lạp đã thâm nhập vào những vùng đất nói tiếng Đức ở Phía

Tây của Châu Âu trong suốt giai đoạn đầu của Thời Trung Đại. Dầu đây chỉ là một thí dụ mang tính tượng trưng, chúng ta cũng biết được đôi điều về cách ngôn ngữ Anh thu thập được số lượng lớn từ vựng mang tính Cơ Đốc. Những từ như “Hội Thánh” hay “giám mục” đều là từ vay mượn có gốc Hy-lạp, dầu chúng có sự biến đổi hoàn toàn về âm sắc. Từ “Hội Thánh” bắt nguồn từ chữ *kyriakos oikos* (nhà của Chúa), còn từ “giám mục” thì từ chữ *episkopos*, có nghĩa là “người giám sát”, hay người trông coi cả một cộng đồng. Chúng ta có thể hình dung rằng, khi người Hy-lạp và La-mã đến truyền giáo cho người Anglo-Saxons, việc phải đối diện với tình trạng tiếng Anh không đủ từ để thông dịch tiếng nước ngoài và nghe được những thuật ngữ thanh lịch của họ đã góp phần tạo ra những từ chúng ta đang có hiện nay.

Ở trường hợp này, bản chất của những từ ngữ đó đã không làm biến đổi sự quá độ của nền văn hóa, nhưng bằng những phương cách quan trọng khác, một phần lớn Cơ Đốc Giáo ở vùng thành thị Địa Trung Hải đã bị thay đổi sâu sắc bởi sự di chuyển về hướng rừng rậm phía bắc. Theo cách nghĩ của công chúng và của nghệ thuật, thì Chúa Giê-xu là một người A-ri-an tóc vàng hoe, thường mang theo những vật dụng thích hợp tượng trưng cho người chiến binh, và thần học Cơ Đốc được định hình bởi những quan niệm của người Tây Âu về sự hợp pháp và chủ nghĩa phong kiến. Để đưa ra một thí dụ có tính phê bình, những cách diễn giải của Phương Tây hiện đại về sự chuộc tội (cả ở Công Giáo lẫn Tin Lành) đều được truy nguyên từ các phẩm của Thánh Anselm ra đời khoảng năm 1100. Theo Anselm, tội lỗi của con người giống như những sự xúc phạm nghiêm trọng đối với một vị thần lớn, và nợ họ phải trả là một số tiền chuộc hay một vật bồi thường có giá trị cao, và Con Đức Chúa Trời phải chết là hình thức đã được Cơ Đốc Giáo chọn. Dầu các nhà thần học Chính thống Đông Phương phủ nhận giả thuyết này vì nó mang tính hợp pháp thái quá, thì nó vẫn có một ý nghĩa tuyệt vời với một xã hội Phương Tây nhạy bén sâu sắc với những câu hỏi về sự tôn trọng, lòng trung thành và những quyền lợi của vị lãnh Chúa, cũng như thừa nhận những lời công bố đúng về vai trò mào vua. Chúa đã trở thành một vị thần của chủ nghĩa phong kiến.<sup>13</sup> Các Cơ Đốc Nhân Phương Tây đã diễn giải lại niềm tin thông qua những quan niệm của chính họ về xã hội và các mối quan hệ về dòng tộc, rồi hình dung rằng những sự tổng hợp cụ thể về văn hoá là phiên bản đúng đắn duy nhất của chân lý Cơ Đốc. Trên thực tế, đôi khi những điều này lại đi quá xa khỏi gốc tích của nó cũng giống như từ “từ ngữ bắt nguồn từ chữ *kyriakos oikos* vậy. Khi Cơ Đốc Giáo hướng về Phương Nam, tôn giáo này sẽ thay đổi cách đáng kể thông qua sự thâm nhập vào các nền văn hoá đang thịnh hành của những xã hội đông đúc đó.

Nhưng sự tổng hợp của Cơ Đốc Nhân mới này như thế nào? Ít nhất là trong tương lai có thể dự đoán trước, thành viên của Hội Thánh nổi trội ở Phương Nam rất có thể sẽ nằm trong số những con người nghèo khó của hành tinh, trái ngược đến nổi bật so với thế giới có Phương Tây đóng vai trò chủ đạo. Vì lý do này, kể từ thập niên 60 một số Cơ Đốc Nhân Phương Tây hy vọng rằng tôn giáo của những người anh em thuộc Thế Giới Thứ Ba của họ sẽ là những người nóng cháy theo chủ nghĩa tự do, là những nhà hoạt động, hay thậm chí là nhà cách mạng, kiểu mẫu được diễn đạt theo thần học về sự giải phóng. Theo quan điểm này, điều quan tâm chính của Cơ Đốc Giáo mới này hẳn sẽ là lật đổ các thế lực, thông qua hành vi chính trị hay thậm chí là bằng chiến tranh vũ trang. Nhưng thực tế đã cho thấy đây là những hy vọng hảo huyền. Tiếng nói của các nhà giải phóng thịnh vượng vang lên từ Thế Giới Thứ ba thực tế đều có nguồn gốc từ giới tầng lớp được huấn luyện ở Châu Âu và ở Bắc Mỹ, và những ý tưởng của họ chỉ được sự đồng tình của một bộ phận nhỏ trong dân chúng. Cơ Đốc Nhân của Phương Trời Nam hẳn không thể tránh được bạo động chính trị, nhưng họ cũng đã nghiêm túc dự phần vào những vấn đề của chính mình. Trong lúc có nhiều người tán thành *sự giải phóng* về chính trị, họ đã làm cho tình trạng này không thể tách rời với *sự giải cứu* khỏi sự ác siêu nhiên. Quả thực hai thuật ngữ này có sự liên hệ về ngôn ngữ học và thường xuất hiện cùng nhau trong các ngữ cảnh của thánh kinh, nhưng có lẽ việc để hai trường phái suy nghĩ về sự giải phóng và sự giải cứu cạnh nhau là điều trở ngại cho nhiều người Âu-Mỹ nhưng với những Cơ Đốc Nhân ở bán cầu Nam thì đây lại là điều bình thường.<sup>14</sup>

Dĩ nhiên là chúng ta phải cẩn thận với những sự tổng hợp liên quan đến thế giới vừa rộng lớn vừa phức tạp của các nhóm Cơ Đốc Giáo Phương Nam, tôi muốn nhấn mạnh là các nhóm. Ở đây không chỉ có duy nhất một Cơ Đốc Giáo Phương Nam, điều này có phần khác hơn Cơ Đốc Giáo của người Châu Âu hay Bắc Mỹ: từng thuật ngữ được đề cập ở đây liên quan đến nhiều thành phần, trong đó một số thành phần trở nên vô vị với những thành phần còn lại. Nhưng có thể chúng ta phải thừa nhận rằng nhiều Cơ Đốc Nhân ở bán cầu Nam thận trọng với lãnh vực tín ngưỡng cũng như những sự giáo huấn đạo đức hơn các Hội Thánh chủ đạo ở bán cầu Bắc, và điều này đặc biệt đúng ở Châu Phi. Các giáo phái đang tăng thế ở khắp bán cầu Nam đều kiên quyết theo phong cách truyền thống hay thậm chí là phản động so với tiêu chuẩn của các nước có nền kinh tế phát triển. Các Hội Thánh có sự phát triển đầy kịch tính ở bán cầu Nam là Công Giáo La-mã, mang dáng dấp của chủ nghĩa truyền thống và phong kiến, hay là các giáo phái Tin Lành cấp tiến, như Phúc Âm và Ngũ Tuần. Quả thực là chủ nghĩa bảo thủ này có thể đã giải thích được phần nào việc các nhóm Cơ Đốc Giáo ở Phương Nam ít được nói đến ở Bắc Mỹ và Châu Âu. Các chuyên gia Phương Tây ít khi thỏa mãn với hệ tư tưởng của các Hội Thánh mới.

Cơ Đốc Nhân ở bán cầu Nam luôn có định hướng mạnh mẽ trong vấn đề mang tính siêu nhiên và nhìn chung thì họ quan tâm đến sự cứu rỗi cá nhân nhiều hơn là quan tâm đến các đảng phái chính trị cấp tiến. Như Harvey Cox đã trình bày trong *Lửa từ Trời*, sự bành trướng của phái Ngũ Tuần khắp các Châu Lục phía Nam kinh ngạc đến nỗi có thể công bố đây là một Cuộc Cải Cách mới. Bên cạnh đó, các giáo phái phi truyền thống cũng đang có phát triển nhanh chóng, là những giáo phái làm cho niềm tin Cơ Đốc thích nghi với truyền thống của địa phương, và họ đã được phân loại bằng những danh hiệu như “các Hội Thánh bản địa của Châu Phi”. Không ai có thể biết rõ hết số lượng chính xác của các Hội Thánh này, vì họ quá bận rộn với công tác báp-tem chi tân tín hữu nên không thể đếm được chính xác số lượng tín hữu. Theo hầu hết các lần khảo sát, số lượng thành viên của các Hội Thánh tự trị và Hội Thánh Ngũ Tuần hầu như lên đến hàng trăm triệu, và các cộng đoàn này tọa lạc ngay tại những vùng có sự phát triển dân số mạnh nhất. Chỉ trong vòng vài thập niên, các giáo phái như thế sẽ cho ra đời một bộ phận Cơ Đốc Giáo toàn cầu rộng lớn hơn nhiều, và có thể hình dung là chiếm đa số. Những Hội Thánh mới hơn nữa này sẽ giảng dạy về niềm tin cá nhân và tính chính thống chung, chủ nghĩa thần bí và chủ nghĩa thanh sạch, tất cả đều được thiết lập trên thẩm quyền rõ ràng của Kinh Thánh. Theo một người Phương Tây, họ rao giảng những sứ điệp về thiên ân, khai tượng và về sách Khải Huyền. Trong thế giới tư duy này, nói tiên tri là thực tế hằng ngày, trong khi đó sự chữa lành bằng đức tin, những câu thần chú và các khai tượng chiêm bao đều là những thành phần cơ bản của tri giác tôn giáo. Dù thế nào thì những Hội Thánh nổi bật của tương lai cũng có nhiều điểm chung với những Hội Thánh thời Trung Đại hay thời kỳ đầu của Châu Âu hiện đại.

Màu sắc thần học của những Hội Thánh mới, và thành công nhất nhắc chúng ta một lần nữa về thiếu sót lớn của hầu hết các danh sách của Phương Tây khi liệt kê về những xu hướng trong thế kỷ trước. Thực sự là những danh sách này dành phần lớn khoảng trống cho những phong trào chính trị chẳng hạn như chủ nghĩa phát-xít và chủ nghĩa cộng sản, nhưng lại bỏ qua những hiện trạng tôn giáo quan trọng như phong trào Ngũ Tuần. Nhưng ngày nay, người ta khó tìm ra được những người theo chủ nghĩa phát-xít hay đảng viên đảng quốc xã, còn người theo Đảng Cộng Sản cũng đang bị đe dọa, trong khi đó những người theo phong trào Ngũ Tuần đang nở rộ khắp toàn cầu. Kể từ năm 1900 chỉ có một nhóm ít người theo phong trào Ngũ Tuần, và có đến nhiều trăm triệu ngày nay, điều này há không đủ để khẳng định đây phong trào xã hội thành công nhất trong thế kỷ qua sao? Theo những dự đoán gần đây, đến trước năm 2050 số lượng người tin Chúa từ phong trào Ngũ Tuần sẽ vượt một tỉ. Về đạo giáo, đến thời điểm đó số lượng người theo phong trào Ngũ Tuần cũng sẽ nhiều xấp xỉ theo Hin-đu Giáo, còn số người theo Phật Giáo sẽ nhiều gấp đôi. Và đó chỉ là một trong những hiện trạng đa dạng của Cơ Đốc Giáo đang phát triển: thậm chí lúc đó số người ở Thiên Chúa giáo còn nhiều hơn cả ở phong trào Ngũ Tuần.<sup>15</sup>

Những điều này khiến chúng ta phải suy nghĩ kỹ hơn về tính chất của điều chúng ta xem là Cơ Đốc Giáo có tính qui chuẩn hay điển hình. Không chỉ là Cơ Đốc Nhân “bình thường” của thế giới ngày nay không còn là người Âu-Mỹ, mà cả việc họ không thể có nhiều sự tương đồng với người Mỹ theo giáo phái Tin Lành chuẩn. Tuy nhiên, có lẽ phương tiện truyền thông sẽ chậm chạp trong việc nhận ra thực tế này. Vào năm 2005, tờ *New York Times* đã phát hành lời cáo phó của Đức Cha Paul Abrecht, một nhà tư tưởng lỗi lạc đã tận tụy phục vụ cho Ủy Ban Các Hội Thánh của Thế Giới trong nhiều năm. Tờ *Times* nhận xét rằng ông đã “giữ vai trò lãnh đạo trong phát biểu một cách hệ thống những phản ứng của Cơ Đốc Giáo chủ đạo trước những thách thức về đạo đức như hiện nay”, đặc biệt là sự đe dọa về hạt nhân. Trong khi không ai tranh cãi về những lời ca ngợi dành cho Tiến sĩ Abrecht, từ ngữ “chủ đạo” đã khiến mọi người giật mình. Nếu chỉ xét về con số, thì giáo phái Ngũ Tuần ít thành viên sẽ không bao giờ có thể là một dòng chính của Cơ Đốc Giáo, hay thậm chí là một đại đa số, và khi thời gian trôi qua, ý nghĩa tương đối của truyền thống đó sẽ còn mai một hơn nữa.<sup>16</sup>

### CƠ ĐỐC GIÁO ĐÃ ĐẾN NGÀY TÀN?

Vì các nhóm Cơ Đốc Giáo Phương Nam tiếp tục bành trướng và trưởng thành, chắc chắn họ sẽ phát triển được một phạm vi thần học rộng lớn hơn hiện tại, và có lẽ những xu hướng tự do hơn và bị trần tục hóa cũng sẽ xuất hiện. Dù vậy, trong tương lai gần tiếng nói thần học nổi trội của Cơ Đốc Giáo trên thế giới sẽ là truyền thống, chính thống, và siêu nhiên. Điều này sẽ là một sự đảo ngược đầy châm biếm cho hầu hết những suy nghĩ của Phương Tây về tương lai của đạo giáo. Khi thực hiện ấn bản đầu tiên của sách này, tôi đã trình bày chủ đề chung của sách với các bạn bè và đồng nghiệp mình, nhiều người trong số họ là những người am hiểu và đã đi nhiều nơi. Dầu vậy, khi tôi nói rằng chủ đề của tôi là “tương lai của Cơ Đốc Giáo” thì tôi đã nhận được một câu hỏi ngay sau đó là “Vậy, anh nghĩ nó sẽ tồn tại được bao lâu?” hay cụ thể hơn là “Giáo Hội Công Giáo sẽ sống còn được bao lâu?” Theo cách riêng của mình, những người Mỹ theo quan điểm tự do, thế tục có quan điểm rõ ràng khi nhìn về tương lai, họ tin rằng sẽ có thời đại hoàng kim và nghĩ rằng tôn giáo đã được thiết lập này sẽ có ngày bị trừ tiệt. Ít ra là có nhiều người tin chắc rằng Cơ Đốc Giáo không thể tồn tại dưới bất kỳ hình thức nào giống như hiện nay.

Trong hơn một thế kỷ, người Phương Tây đã có giả định rằng trong tương lai đạo giáo sẽ suy tàn hoặc biến mất, và đôi khi những vị lãnh đạo của Hội Thánh cũng đã có cùng suy nghĩ tiêu cực này. Thịnh thoảng cũng có một số tác giả người Mỹ hay người Châu Âu khuyến khích Hội Thánh hãy thích nghi với thực tế của thời đại, loại bỏ những giáo điều siêu nhiên cũng như những giả định đạo đức lỗi thời. Một vài năm trước, John Spong Đức Cha của nhà thờ Tân Giáo thuộc Newark đã bày tỏ sự ủng hộ của mình đối với Cuộc Cải Cách Mới xuất phát từ tư tưởng hoài nghi và mang tính trần tục hóa, trong cuốn *Tại Sao Cơ Đốc Giáo Phải Chọn Sự Thay Đổi hoặc Sự Diệt Vong (Why Christianity Must Change or Die)* của mình. Trong cuốn sách *Một Cơ Đốc Giáo Mới cho Một Thế Giới Mới (A New Christianity for a New World)* của mình ra đời vào năm 2002, Spong một lần nữa đã tìm cách giải thích *Tại sao Niềm Tin Truyền Thống đang Chết dần mòn và Niềm Tin Mới đang Hình Thành Ra Sao*. Học giả Arthur Peacocke, người đã đoạt giải thưởng Templeton, đã khuyến dụ Hội Thánh hãy loại bỏ những giáo lý “khó hiểu và khó tin” của vấn đề siêu nhiên, và thể hiện niềm tin theo một cách thức “đáng tin cậy”.

Những ý kiến như thế đã được phản ánh rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng. Chẳng hạn, vào năm 2000 Brent Staples người biên tập tờ *New York Times* đã gợi ý rằng, “Khi ghé thăm một nhà thờ vào Chủ Nhật tới một cách tình cờ, có thể bạn sẽ chứng kiến cảnh một vài chục người ngồi lác đác trong thánh đường, nơi được xây dựng cho hàng trăm thậm chí là hàng ngàn người. Những hàng ghế trống cùng những người tham dự có mái đầu bạc trắng đã góp phần làm cho lời của những người cho rằng sự thờ phượng theo cách truyền thống đang làm chết dần mòn . . . những hội chúng cũ rích cùng với những thờ hóa đơn chất chồng, trong các thánh đường có kẻ hở cho đến khi họ không còn đủ sức để tiếp tục mở



cửa”. Staple bình luận rằng Cơ Đốc Giáo đã thất bại và đang dần sụp đổ, và điều này sẽ tiếp tục xảy ra cho đến khi tôn giáo này đồng tình với những quan điểm chính thống không thành kiến đối với những vấn đề về tình dục và giới tính. Người ta vẫn tiếp tục được nghe những lời kêu gọi như thế - mặc dầu những lời cáo chung dành cho niềm tin bảo thủ vẫn có vẻ là lạ sau sự động viên mạnh mẽ của các nhà hoạt động tôn giáo trong những cuộc tẩy chay của Hoa Kỳ.<sup>17</sup>

Nhìn từ Cambridge hay Amsterdam, những lời kêu gọi điều chỉnh cho phù hợp như thế có thể mang lại ý nghĩa tuyệt vời, nhưng trong bối cảnh Cơ Đốc Giáo toàn cầu, loại chủ nghĩa tự do này rõ ràng là có vẻ lỗi thời. Mặc dù một số Hội Thánh Hoa Kỳ đã từ chối, nhưng điều tự do nhất và điều chỉnh nhiều nhất đã phải chịu đựng những sự bất đồng sâu sắc. Trong Giáo Hội Tân Giáo, tai họa tồi tệ nhất chính là giáo khu tại Newark của chính Đức Cha Spong, nơi đã mất đi một nửa số lượng tín đồ từ năm 1972 cho đến nay, và so với một giáo khu bình thường trong giáo phái này, tỉ lệ này thấp hơn ba lần. Trái lại, thật không dễ để có thể thuyết phục được một hội chúng ở Seoul hay Nairobi rằng Cơ Đốc Giáo hay “niềm tin truyền thống” đang hấp hối, khi điều họ quan tâm hơn cả là việc xây dựng một nơi thờ phượng đủ lớn cho mười hay hai mươi nghìn người mà họ đã có được trong vòng một vài năm trước đó. Và những người mới tin này hầu hết đều là thiếu niên và thanh niên, và tuyệt nhiên họ không phải là kẻ phản động đầy kinh nghiệm của những lời giải thích trên thông tin đại chúng. Người ta cũng không dễ bảo những Hội Thánh này rằng họ phải trình bày sứ điệp của họ phù hợp hơn với quan điểm chính thống thế tục (của Phương Tây), ngõ hầu thỏa mãn được một cử tọa lớn.

Trước khi bàn về chủ nghĩa truyền thống, chúng ta cần phải phân tích lịch sử. Ở Châu Âu và Mỹ vào thế kỷ 18, những ý tưởng của phong trào Khai Sáng thế tục đã mang lại những tiến bộ to lớn trong elites xã hội. Ít có pháp đài truyền thống nào của niềm tin Cơ Đốc tránh được sự tấn công. Tất cả những giáo lý về Ba Ngôi, thân tánh của Đấng Christ, sự tồn tại của địa ngục, đều không được ưa chuộng, cùng lúc đó giới học giả bình luận Kinh Thánh ngấm phá những nền tảng tương tự của niềm tin. Thomas Jefferson tin tưởng rằng cuối cùng Thuyết Nhất Thể theo lý trí sẽ là giáo điều chi phối Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ mới, và ông đã trình bày cách hiểu của mình về những phép lạ hay sự can thiệp siêu nhiên trong Kinh Thánh Tân Ước. Dưới sự tấn công mạnh mẽ của các vương quốc Châu Âu, Hội Thánh Công Giáo La-mã đã bị ép phải phá vỡ trật tự của dòng Tên, nơi từng bày tỏ sự tin quyết năng nổ trong những ngày đã qua. Vào 1798, khi những cuộc cách mạng chống lại tôn giáo ở Pháp nổ ra, chính giáo hoàng đã bị bắt giữ. Những dấu hiệu về sự chầm hết quá báo động đến nỗi Giáo Hội Tin Lành chính thống đã bị kích động đến nỗi phải thực hiện những cuộc truyền đạo mới hầu ngăn chặn tình trạng Cơ Đốc Giáo ở Châu Âu sắp sửa sụp đổ. Quả thực là sự nóng cháy của các nhà truyền đạo vào đầu thế kỷ 19 cũng chịu nhiều tác động từ tình trạng khủng hoảng đó.<sup>18</sup>

Vào những thập niên của 1798, bất cứ nhà quan sát nào biết nhiều cũng phải kết luận rằng Cơ Đốc Giáo chính thống đã đến ngày kết thúc, và dĩ nhiên là ý kiến nhạy cảm này đã hoàn toàn sai lầm. Vào đầu thế kỷ 19, chính thống và truyền thống quay trở lại, chức giáo hoàng cũng như dòng Tên được khôi phục. Chủ nghĩa lý trí từng thắng thế trong các Hội Thánh Tin Lành đã bị tính chất sinh tồn mới của Phúc Âm, là điều đã nhận được sự nâng đỡ lớn từ những cuộc hồi sinh bắt đầu vào 1798, áp đảo. Thay vì chi phối bối cảnh nước Mỹ, những người theo Thuyết Phổ Độ - Nhất Thể chỉ chiếm khoảng 2% dân số Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Chủ nghĩa tự do của thế kỷ 18 đã bị xóa sạch đến nỗi nhiều tác giả hiện đại có xu hướng giả định rằng những ý tưởng của chủ nghĩa này đã được những người theo chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa duy lý sống trong thời của nữ hoàng Victoria sáng tạo mới lại, hoặc có lẽ đã được ra đời từ những cuộc tranh luận về thuyết tiến hóa của Darwin. Vì thế, như hiện nay, sự thắng thế của chủ nghĩa tự do mang tính thế tục đã chứng minh được điều gì đó chắc chắn phải xảy ra.

Cụm từ “Nước Theo Đạo Cơ Đốc mới” gợi lên hình ảnh của một thời đại đức tin ở Châu Âu vào thời kỳ Trung Đại, của tình trạng thuộc linh nóng cháy, và một nền văn hóa Cơ Đốc rộng khắp. Người sống trong thời Trung Đại thực sự đã nói về “Quốc Gia Cơ Đốc”, *Res Publica Christiana*, như một khối thật sự hiệp

nhất, bao quát toàn bộ và là nơi tập trung lòng trung thành vượt trội hơn cả ở những vương quốc hay đế quốc. Những vương quốc như Burgundy, Wessex, hay Saxony chỉ tồn tại tối đa một hay hai thế kỷ trước khi chúng bị thay thế bởi những nhà nước mới và những triều đại mới, nhưng bất kỳ người bình thường nào cũng biết được rằng Quốc Gia Cơ Đốc vẫn cứ tồn tại mãi. Nhận thức này đã mang lại những hậu quả về chính trị. Trong khi luật pháp của từng quốc gia chỉ tồn tại khi các quốc gia này còn, Quốc Gia Cơ Đốc có một hệ thống chuẩn mực và nhiều điều khác cao hơn, và có thể xem là mang tính phổ quát. Dầu không có khả năng để thực hiện hành động chính trị như thường gặp, Quốc Gia Cơ Đốc này là một hình thức văn hoá bậc nhất để tham khảo.<sup>19</sup>

Cuối cùng, Quốc Gia Cơ Đốc đã sụp đổ khi đối diện với thế lực bao trùm của chủ nghĩa dân tộc thế tục. Sau đó các học giả Cơ Đốc đã đấu tranh để có thể tồn tại trong thời kỳ mới hậu của Quốc Gia Cơ Đốc, là khi người ta không còn thừa nhận mối liên hệ giữa tôn giáo và trật tự chính trị nữa. Tuy nhiên, vào thời điểm khởi đầu thế kỷ 21, quan niệm về tiểu bang trong một quốc gia đang phải đối diện với thách thức. Một phần, những thay đổi này phản ánh sự ra đời của những kỹ thuật mới. Theo một thông báo của uỷ ban tình báo Mỹ, trong những thập niên sắp đến “các chính phủ sẽ giảm dần việc điều phối các dòng thông tin, khoa học kỹ thuật, bệnh tật, dân di cư, vũ khí, và những sự chuyển đổi tài chính, dù hợp pháp hay bất hợp pháp, khi đi qua biên giới của họ . . . . Cả quan niệm “thuộc” về một nhà nước cụ thể nào đó cũng có thể sẽ mất dần.” Theo câu nói nổi tiếng của Benedict Anderson, các tiểu bang của một quốc gia là những cộng đồng có thể đoán trước, được ra đời tương đối gần đây, chứ không phải là những thực thể không thể thay đổi hay có tính đời đời. Những năm gần đây, nhiều trong số các cộng đồng này đã bắt đầu tái nhìn nhận chính mình một cách chi tiết, thậm chí là cả việc không được nghĩ rằng chính họ không tồn tại. Ở Châu Âu, lòng trung thành với đất nước như thế đang được thay thế bằng những hình thức trung thành mới hơn, dù với những thực thể rộng lớn hơn (chính Châu Âu) hay với một thực thể nhỏ hơn (các vùng hay các nhóm thiểu số).<sup>20</sup> Nếu ngay cả những cơ cấu chưa từng bị chất vấn như nước Anh cũng đang bị đe dọa, thì thật không có gì phải ngạc nhiên khi người ta đang chất vấn sự tồn tại của những thực thể mới ra đời sau này và mang tính nhân tạo nhiều hơn ở Châu Phi và Châu Á, cũng như những đường biên giới mỏng manh giữa các quốc gia này mà các quan chức có thẩm quyền đã nghĩ đến gần đây. Như Paul Gifford đã lưu ý, nhiều người Mỹ sống trong những nơi chỉ có vẻ là tiểu bang mà thôi: “dầu người ta đã công nhận chúng là những thực thể hợp pháp, nhưng xét về khía cạnh chức năng thì chúng không phải là các tiểu bang.”<sup>21</sup>

Trong một phân tư thế kỷ, các nhà nghiên cứu về xã hội đã phân tích sự xuống dốc của các tiểu bang này khi đối diện với sự toàn cầu hóa, và cũng đã nhấn mạnh đến những điều tương đồng với thế giới quốc tế quốc tế vào thời Trung Cổ. Thậm chí đã có một số học giả mặc nhận rằng trong tương lai sẽ có phong trào hay triết lý nào đó xuất hiện, mà theo một khía cạnh nó sẽ sáng tạo ra một điều gì đó giống như một Quốc Gia Cơ Đốc mới vậy. Đây cũng có thể là điều Hedley Bull nhà khoa học nghiên cứu về chính trị đã gọi là “một thể chế hiện đại và mang tính thế tục của tổ chức chính trị toàn cầu đã tồn tại trong Quốc Gia Cơ Đốc Phương Tây vào thời Trung Đại.” Có lẽ nào lực lượng tư tưởng mới sẽ là những người ủng hộ môi trường, với sự bóp mép thời Đại Mới mang tính thần bí?<sup>22</sup> Nhưng chúng ta càng tìm hiểu cụ thể về bán cầu Nam bao nhiêu, chúng ta sẽ nhận ra rõ bấy nhiêu rằng trong khi những ý tưởng phổ quát và liên quan đến quốc gia ở trên đang phát triển, thì ít nhất là chúng không phải là những ý tưởng thế tục. Những trung tâm cho thấy rõ nhất sự yếu đuối trầm trọng của quốc gia chính là những tôn giáo trong đó lòng trung thành đối với vấn đề chính trị được đặt sau niềm tin tôn giáo, cho dù đó là người theo đạo Hồi hay Cơ Đốc Nhân, và đây là những điều kiện mà qua đó người ta có thể xác định được đặt tính của họ. Thế giới Cơ Đốc mới của Phương Nam có thể tìm thấy được sự hiệp nhất nhờ có những niềm tin tôn giáo.

Việc nhiều xã hội ở Phương Nam phát triển được sự đồng nhất rõ ràng mang tính Cơ Đốc về văn hoá cũng như chính trị là điều vô cùng chắc chắn. Dầu không biết rõ là khi nào, nhưng họ mong mỏi là một sự hiệp nhất của toàn cầu theo một hình thức nào đó. Về vấn đề này, dường như Đại Tây Dương là

rào cản đầu tiên và cũng nặng nề như ý nghĩa của nó ước thời Columbus vậy. Chẳng bao lâu sau, hay trung tâm chính của Cơ Đốc Giáo sẽ là Châu Phi và Châu Mỹ La-tinh, và ít nhất trong mỗi vùng đều có ý thức về hiệp nhất. Các giáo sĩ người Mỹ La-tinh thường gặp nhau theo định kỳ, còn các học giả xem vùng này như một khối (mặc dù đây là một khối đa dạng) và một loạt những loại sách tương tự của các tác giả được nhiều người đọc. Và Châu Phi cũng được nói đến với những điều tương tự theo cách riêng của nó. Tuy nhiên, bên cạnh ý thức không mấy phổ thông về sự đồng nhất, còn có sự hiệp nhất của các Hội Thánh và những người tin đạo của cả hai châu lục. Thậm chí khi xét về mạng lưới Cơ Đốc Nhân toàn cầu, hai châu lục này cũng thuộc hai châu lục khác nhau, và các quốc gia ở Châu Á cũng vẫn có một thực tế khác hẳn. Với nhiều người Phi theo đạo Tin Lành, Ủy Ban Các Hội Thánh Toàn Cầu mở ra một cơ hội để tập trung vào sự hiệp nhất một cách có tổ chức, nhưng vì Giáo Hội Công Giáo La-mã bị các thành viên trong uỷ ban bỏ phiếu trắng, nên diễn đàn này phải khép lại với đại bộ phận những người Mỹ La-tinh. Khi các vị lãnh đạo của Châu Phi và Châu Mỹ La-tinh và các học giả gặp nhau, Châu Âu và Mỹ vẫn thường là nơi hội họp của họ, và họ theo đuổi những chương trình nghị sự được ra đời ở Bắc Mỹ.

Kết quả nổi bật là sự tách biệt giữa mỗi quan tâm và ý tưởng, bởi vì các Hội Thánh ở Châu Phi, Châu Á, và Châu Mỹ La-tinh cùng có rất nhiều kinh nghiệm chung. Họ cùng trải nghiệm những bước phát triển giống nhau, và từng châu lục nói riêng cũng đang phát triển những quan điểm toàn cầu về thần học và xã hội rất tương tự nhau. Đồng thời, tất cả họ cũng đối diện với những vấn đề tương tự như nhau, về chủng tộc, về giao lưu văn hoá, và cả về cách xử trí đối với những di sản của chính lục địa của họ. Tất cả những điều này là vấn đề chung của bán cầu mà về cơ bản chính chúng đã tạo ra những kinh nghiệm riêng biệt cho các Hội Thánh ở Phương Bắc và Phương Nam. Hơn thế nữa, các Hội Thánh ở cả ba châu lục này đều có cùng khao khát nóng cháy đối với công cuộc dạy đạo và truyền giáo mà thường có tính chất “Nam - Nam”, được tổ chức ở một trong những Hội Thánh nổi bật, và tiếp tục hướng đến một số vùng khác của Châu Phi, Châu Á, hay Châu Mỹ La -tinh – chúng tôi cho rằng các nhà truyền giáo người Brazil đã đến hầu việc tại Châu Phi, người Uganda thì đến ở Ấn Độ, Hàn Quốc thì đến ở Trung Đông. Dầu chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng, nhưng công cuộc truyền giáo Nam-Nam đã thể hiện là một trong những hiện tượng ấn tượng nhất trong Cơ Đốc Giáo đương thời: chủ đề này đã tạo cơ hội cho việc thực hiện một cuộc nghiên cứu chính thức và cần nhiều giấy mực.

Ở bán cầu Nam, sự ra đời của những hoạt động nghiên cứu sôi nổi cùng với sự nở rộ về phương diện thuộc linh ở bán cầu Nam, đây là một giai đoạn khám phá song song nhất thiết phải diễn ra. Khi điều này xảy ra, cũng là khi - chứ không phải nêu - sự tác động qua lại này sẽ cho ra đời một kỷ nguyên mới mang tính cách mạng về các tôn giáo trên thế giới. Mặc dù nhiều người cho rằng quá trình toàn cầu hoá là một hình thức khác của chủ nghĩa đế quốc của người Mỹ, điều này sẽ thật châm biếm nếu hậu quả đầu tiên của nó lại chính là sự phát triển ý thức đồng nhất giữa các Cơ Đốc Nhân Phương Nam. Và một khi khối liên minh này được hình thành, chúng ta thật sự có thể nói về một Quốc Gia Cơ Đốc mới tồn tại ở Bán Cầu Nam.

Thuật ngữ cổ xưa “Quốc Gia Cơ Đốc” khiến chúng ta tưởng tượng ra những cơn ác mộng về tương lai có thể xảy ra. Vào thời Trung Đại, Quốc Gia Cơ Đốc của quá khứ và một sự chúc phước không thể lẫn lộn cho Hội Thánh hoặc cho xã hội. Mặc dù nước này cũng tạo ra một nền văn hóa chung và một thế giới của tư duy, đó vẫn là một kỷ nguyên mà đặc trưng của nó là sự thiếu khoan dung, được biểu hiện cách nghiêm trọng qua các cuộc viễn chinh chữ thập hùng hổ, những cuộc săn lùng các giáo phái, và những cuộc hành quyết vì lý do tôn giáo. Điều đáng trách là Quốc Gia Cơ Đốc đã được định nghĩa bằng những chiều hướng không thật sự đúng ý nghĩa của nước này, kể từ khi thế giới Cơ Đốc Giáo tồn tại cùng chung nhưng không mấy tốt đẹp với các nước láng giềng theo Hồi Giáo.<sup>23</sup>

Thực tế là, sự xung đột giữa Cơ Đốc và Hồi Giáo này có thể chứng minh cho những phân tích gần đây nhất giữa thế giới Cơ Đốc đã tồn tại và thế giới Cơ Đốc đang dần hình thành. Không thua kém gì Cơ Đốc Nhân, thế giới Hồi Giáo cũng sẽ có sự chuyển đổi thông qua những sự kiện lịch sử về nhân khẩu

học trong những thập niên sắp đến, đó là sự chuyển đổi về dân số đối với Hai phần ba còn lại của Thế Giới. Các quốc gia Hồi Giáo và Cơ Đốc sẽ bành trướng cạnh nhau, và thường các cộng đồng Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo sẽ cùng phát triển trong cùng một quốc gia. Căn cứ vào những kinh nghiệm gần đây ở khắp thế giới - ở Nigeria và Indonesia, ở Sudan và Philippine- chúng ta bắt gặp cùng một điều giống nhau đó là sự phát triển dân số sẽ đi kèm với sự kình địch căng thẳng, thông qua những cuộc chiến để có được người cải đạo, qua những nỗ lực không ngừng nghỉ trong việc thực thi các khuôn mẫu đạo đức thông qua luật thế tục. Dù là Hồi Giáo hay Cơ Đốc Giáo thì lòng nhiệt thành tôn giáo cũng sẽ rất dễ chuyển thành sự cuồng tín.

Những cuộc chiến như thế có thể sẽ kích động những cuộc nội chiến, là điều sau đó sẽ đưa đến các cuộc xung đột mang tính quốc tế. Sự tiến triển này rất có khả năng xảy ra khi một trong những ý tưởng tranh đua này được một nước láng giềng hay một liên minh quốc tế có cùng định hướng tôn giáo nhiệt thành ủng hộ. Xuyên suốt thế giới Hồi Giáo, nhiều tín đồ đã cho thấy họ sẵn sàng chiến đấu vì duyên cớ của Hồi Giáo quốc tế với lòng nhiệt thành cao hơn nhiều so với những gì họ tỏ bày trong từng quốc gia riêng lẻ. Khi kết hợp những khuynh hướng khác nhau này lại, chúng ta có được một sự hòa trộn dễ thay đổi, là điều có thể sẽ kích động những cuộc chiến và những cuộc đối đầu đầy kinh hãi.

Những khuynh hướng mang tính tôn giáo và toàn cầu tiềm tàng khả năng cho ra đời những giả định về chính trị theo cách chưa từng được biết đến, kể từ khi có sự xuất hiện của chủ nghĩa dân tộc hiện đại. Trong khi chúng ta có thể hình dung nhiều dạng tương lai có thể xảy ra, thì một viễn cảnh tồi tệ có thể sẽ là một làn sóng xung đột tôn giáo nhắc nhớ về thời đại Trung Cổ, một thời đại mới với những cuộc viễn chinh thập tự của Cơ Đốc Nhân và những cuộc thánh chiến của người theo Hồi Giáo. Đối lại viễn cảnh này, ít nhất chúng ta cần phải biết chắc rằng các vị lãnh đạo chính trị và các nhà ngoại giao của chúng ta tập trung chú ý nhiều đến các tôn giáo và các biên giới của các bè phái cũng như chú ý đến sự phân bố của các mô đầu.

## TẬN DỤNG TƯƠNG LAI

Có thể viễn tượng này quá bi quan, nhưng rõ ràng là có thể vẫn tồn tại những thực tế cơ bản, liên quan đến nhân khẩu học và tôn giáo, bảo đảm rằng Cơ Đốc sẽ phát triển rực rỡ trong thế kỷ mới. Câu hỏi được đặt ra là chúng ta phải hưởng ứng thể nào với thực tế này. Mặc dù các vị lãnh đạo chính trị phải thực hiện các chương trình nghị sự của họ, nhưng những thay đổi gần đây cũng đã đặt ra câu hỏi cho bất cứ ai có quan tâm đến tình trạng của tôn giáo.

Cám dỗ lớn nhất – và có thể là mối nguy hiểm trầm trọng nhất – chính là việc sử dụng việc dự đoán về tương lai như một câu lạc bộ để chửi đẹn những lý luận trong thời hiện tại. Người Phương Bắc hầu như không dành cho Phương Nam sự quan tâm đáng được nhận lãnh, nhưng khi họ đã thực sự lưu ý đến, họ lại có khuynh hướng áp đặt lên nó những thực tế và những tham ao ước quen thuộc của chính họ. Nếu trong thực tế bán cầu Nam đại diện cho tương lai, lúc ấy thật hấp dẫn khi được tuyên bố rằng ý tưởng của chính mình là hữu lý hơn, quan trọng hơn, vì chúng trùng khớp với những ý tưởng của Thế Giới Thứ Ba đang lớn mạnh.

Suốt nửa thế kỷ qua, mỗi khi Cơ Đốc Giáo của bán cầu Nam thu hút được sự quan tâm của Bắc Mỹ hay Châu Âu, nó đều được thể hiện thông qua hình thức của cái có thể được gọi là hai giấc mơ, hai khái tượng cạnh tranh, mỗi phần đều cố gắng để phát triển phong trào tôn giáo mới vì mục đích của chính mình. Đối với phần còn lại của thế giới, được thu hút bởi khái tượng giải phóng, sự xuất hiện của Phương Nam nói lên rằng các Cơ Đốc Nhân ở Phương Bắc phải cam kết có thái độ tích cực đối với xã hội cũng như chính trị tại quê nhà, để bảo đảm sự công bằng về kinh tế và chống lại sự phân biệt chủng tộc, để thúc đẩy sự đa dạng về văn hóa. Trái lại, những người bảo thủ nhân mạnh quan điểm bảo thủ về cả vấn đề đạo đức lẫn tính dục của các Hội Thánh nổi bật, và tìm cách liệt kê họ như những đồng minh tự nhiên.

Căn cứ vào quan điểm của họ, những Hội Thánh phát triển là những Hội Thánh không dính dáng gì đến giáo lý mang tư tưởng tự do của Phương Tây, và chúng ta cần phải học hỏi từ thành công của họ. Giác Mơ Giải Phóng đối chọi với Giác Mơ Bảo Thủ. Dù sao với cả hai bên, Phương Nam mới cũng hữu ích, về cả chính trị lẫn thuật hùng biện. Ngay cả nếu các nhà hoạt động giữ một vị trí khác thường và không phổ thông, thì về căn bản vẫn có thể chứng minh được rằng điều này đã thể hiện được tương lai: nếu họ chờ đợi lâu đủ, họ sẽ được các Hội Thánh ở Châu Phi ( hay Châu Á, hoặc Châu Mỹ La-tinh) minh oan. Cũng giống như những người thật sự tin theo chủ nghĩa Mac, những người chứng tỏ mình đứng cùng phía với lịch sử, và họ sẽ thu nhận được những môn đồ trung tín của mình.

Cả hai kiểu trông đợi, tự do lẫn bảo thủ, đều sai hay chỉ ít thì cũng không nhìn thấy được toàn cảnh. Mỗi kiểu theo cách riêng của mình mong mỗi các Hội Thánh Phương Nam sẽ tái lập lại những nổi ám ảnh cũng như cách giải quyết của người Phương Tây, hơn là xây dựng những giải pháp riêng đặc trưng của chính họ cho những vấn đề cụ thể của chính họ. Điều khó là xác định được điều thực thể to lớn và nhiều mặt từng được diễn tả là Thế Giới Thứ Ba, hay hai phần ba của Thế Giới, thực sự muốn hay tin là gì. Phương Nam có sự phân hóa rất lớn, và chủ nghĩa bảo thủ cũng như chủ nghĩa tự do đều được định nghĩa khá khác với cách dùng quen thuộc của các Hội Thánh Châu Âu và Bắc Mỹ. Quan điểm đạo đức và thần học mang tính bảo thủ thường gắn liền với quan điểm tiến bộ hay triệt để về kinh tế. Sự phân rẽ giữa Nam và Bắc có thể sẽ lớn dần theo thời gian. Khi các Hội Thánh Phương Nam phát triển và trưởng thành, họ sẽ ngày càng xác định được rõ hơn những quan tâm của chính họ theo cách ít liên hệ hơn đến các sở thích cũng như các đảng phái của người Mỹ và người Âu.

Chúng ta cũng phải cẩn thận khi nhận xét những phong trào mới như thế qua lăng kính xung đột của chính chúng ta. Theo một phân tích, chúng ta có thể tưởng tượng ra hoàn cảnh ở vào thế kỷ thứ bảy hay thứ tám, trong đó vùng Cận Đông là trung tâm của Cơ Đốc Giáo cả về số lượng lẫn nền văn hóa, tức là ở Sy-ri và Địa Trung Hải. Chúng ta hình dung cảnh một cuộc họp của các bậc lãnh đạo Hội Thánh, những người đã ngồi lại để nghe báo cáo từ một người đến từ một xứ sở không quá cổ xưa, từ một thế giới đã man heo hút ở Tây Châu Âu. Người diễn giả này sẽ khiến thính giả của mình vui thích khi kể cho họ nhiều những cuộc cải đạo mới giữa vòng những con người xa lạ của Anh Quốc hay Đức, và sự ra đời của những giáo khu hoàn toàn mới giữa những cánh rừng Phương Bắc. Điều sốt ruột là những vị tổng giám mục có mặt lúc đó yêu cầu ông phải trả lời câu hỏi quan trọng: Cơ Đốc Giáo mới sắp sửa hình thành là Cơ Đốc Giáo của Edessa hay Đa-mách? Những người cải đạo sẽ dựa vào đâu để đối diện với những vấn đề của thời đại, dựa vào giáo phái Độc thần hay sự bài trừ thánh tượng? Thật đáng tiếc là khi vị diễn giả này nói cho họ biết rằng những vấn đề này không được để ý đến ở những phần lãnh thổ đó của thế giới, nơi đời sống tôn giáo có những mối quan tâm và những điểm nhấn mạnh hoàn toàn khác, và người Sy-ri bị khiến phải lo lắng. Nên họ đã hỏi, có phải đây thật sự là một Cơ Đốc Giáo mới, hay đó chỉ là nổi kinh hoàn về một kiểu họp nhất mới nào đó mà thôi? Làm sao Cơ Đốc Nhân có thể không bị ảnh hưởng nhiều bởi những vấn đề này? Và trong khi Cơ Đốc Giáo của người Sy-ri phải gánh chịu những câu hỏi tranh cãi này đến mệt mỏi, thì các Hội Thánh mới của Châu Âu một thời đại mới của sự phát triển thuộc linh và những nỗ lực về tri thức.

Và khi ở vào thời kỳ đó, thật rất khó có thể thấy trước được đường đi tương lai của niềm tin. Người nào sống trong thời đại đó có thể thấy trước được sự bành trướng của toàn cầu về Cơ Đốc Giáo Phương Tây vừa mới phôi thai ấy? Tương tự, ngày nay chúng ta nhìn thấy những dấu hiệu hứa hẹn về sự phát triển, khi các Cơ Đốc Nhân Phương Nam bắt đầu truyền giáo cho Phương Bắc, nhằm thay đổi nhiều khi cạnh quen thuộc trong niềm tin và thực tiễn, và giới thiệu những đặc điểm văn hóa hiện chỉ có ở Châu Phi hay Châu Mỹ La -tinh. Nhưng bên dưới tất cả những khả năng này chính là một thực tế vững chắc. Tuy có những người ủng hộ cho những lời diễn giải về Cơ Đốc Giáo mới, tuy có người cố chấp, nhưng điều chắc chắn là thế giới Cơ Đốc nổi bật vẫn sẽ neo chặt ở các châu lục Phương Nam.

---

**Chương 2:**

## **MUÔN DÂN TRỞ NÊN MÔN ĐỒ**

***“Khi đi du lịch, tôi đã quan sát thấy một khuôn mẫu, một hiện tượng lịch sử khác thường, đó là Đức Chúa Trời “vận hành” về mặt địa lý từ vùng Trung Đông, đến Châu Âu đến Bắc Mỹ và rồi đến với thế giới đang phát triển. Và đây là ý kiến của tôi: Đức Chúa Trời sẽ đi đến nơi Ngài được mong chờ.”***

*(Philip Yancey)*

Khi Cơ Đốc Giáo di chuyển đến Phương Nam, bằng cách nào đó nó cũng đang quay về với nguồn cội của mình. Theo cách mô tả hấp dẫn của Kwame Bediako, một học giả người Ga-na thì điều chúng hiện đang chứng kiến chính là “sự tái sinh của một tôn giáo không Châu Âu”.<sup>1</sup> Được sáng lập ở vùng Cận Đông, Cơ Đốc Giáo vào giai đoạn một ngàn năm đầu tiên phát triển mạnh ở Châu Á và Bắc Phi hơn là ở Châu Âu, và chỉ khoảng sau năm 1400 Châu Âu (và Bắc Mỹ được Châu Âu hóa) thật sự đã trở thành khu trung tâm của Cơ Đốc Giáo. Lý do này đã làm nảy sinh quan điểm kỳ quái thường thấy, đó là Cơ Đốc Giáo là một ý tưởng của người người da trắng hay người Phương Tây, là điều đã được lén lút truyền vào phần còn lại của thế giới không sẵn lòng tiếp nhận, với sự ủng hộ của các tàu chiến Tây Ban Nha, lính Anh, và các nhà truyền giáo từ xa người Mỹ.

Qua hình ảnh phổ thông này, Cơ Đốc Giáo không chỉ trở thành một khía cạnh của chủ nghĩa tư bản Phương Tây mà còn là lý lẽ bào chữa cần thiết cho toàn bộ kỷ nguyên đó. Khi những người Mỹ gốc Phi tìm hiểu về nguồn cội của tôn giáo khác biệt với nền văn hóa chủ đạo đã từng tẩy chay họ, một nhóm thiểu số đáng kể đã chọn tin theo Hồi Giáo mà họ cho là đích thực của người Châu Phi. Trái lại Cơ Đốc Giáo được xem là phương tiện của các chủ nô. (Không có mấy người Phương Tây để ý đến lịch sử lâu dài về việc buôn bán nô lệ Á-rập theo Hồi Giáo vào Châu Phi).<sup>2</sup> Như “mọi người đều biết”, những tôn giáo đích thực của Châu Phi và Châu Á là các đạo như Ấn Độ Giáo, Phật Giáo, đạo thờ súc vật, và trên cả là đạo Hồi. Không chỉ giữa vòng những người Mỹ gốc Phi, mà còn nhiều người khác cũng có giả định rằng khi chúng ta đã tìm thấy Cơ Đốc Giáo ở bên ngoài Phương Tây, thì hẳn đạo này đã được đưa từ Phương Tây đến, có thể là từ một hai thế kỷ trước. Trong bối cảnh này, Những nhà truyền giáo thời nữ hoàng Victoria đội mũ bắc là hình ảnh khá phổ biến.

Sức mạnh của hình ảnh mang tính chống đối này mang lại sự ngạc nhiên nhiều hơn nữa khi chúng ta nhận ra rằng thật dễ dàng tìm được những nguồn tài liệu lịch sử và những nghiên cứu khoa học hiện đại hoàn toàn mâu thuẫn với điều này. Chúng ta không cần phải khai quật những bộ sưu tập tài liệu khoa học phức tạp để đọc về lịch sử cổ xưa và phong phú của Cơ Đốc Giáo Châu Á và Châu Phi. Căn cứ vào nền văn chương vô cùng sâu rộng này, chúng ta có thể thấy rằng không có chỗ nào cho thấy Phương Tây độc quyền chiếm giữ niềm tin Cơ Đốc. Và thậm chí vào lúc những nỗ lực truyền giáo đã đạt đến cao điểm, những người cải đạo không phải người Phương Tây đã nhanh chóng thâm nhập và thích nghi với tôn giáo theo đúng những yêu cầu cơ bản về văn hóa của chính họ.

### **HUYỀN THOẠI VỀ CƠ ĐỐC GIÁO PHƯƠNG TÂY**

Toàn bộ ý tưởng về “Cơ Đốc Giáo Phương Tây” đã bóp mép khuôn mẫu phát triển đích thực của tôn giáo này qua các thời đại. Trong một số sách lịch sử phổ thông và phim tài liệu trên truyền hình, hình ảnh

thường thấy về nguồn gốc của Cơ Đốc Giáo thường được minh họa cách sinh động qua thế giới Địa Trung Hải và Châu Âu, với Giê-ru-sa-lem là nơi xa nhất của Phương Đông. Cơ Đốc Giáo phát triển từ nguồn cội của nó ở Pa-lét-xtin, bành trướng khắp vùng Tiểu Á và Hy-lạp, rồi cuối cùng đến Ý, trong tâm của bản đồ - và gần như là của cả thế giới. Sau đó đạo này lan khắp thế giới La-mã, cho đến gần thế kỷ thứ tư nó đã hòa nhập được vào Đế quốc La-mã.

Truy nguyên nguồn gốc của những sự phát triển kể từ thế kỷ thứ 7 trở đi, sự nhiệt thành hay một chuỗi những tâm bản đồ đã cho thấy rằng Cơ Đốc Phương Đông đã bị các lực lượng Hồi Giáo chế ngự. Vì các lực lượng của Hồi Giáo đã chinh phục từng lãnh thổ ở Phương Bắc cũng như vùng Địa Trung Hải ở phía Nam, vùng đất bị ảnh hưởng này thường được mô tả đúng với nghĩa đen là đang mờ nhạt và chìm dần vào bóng tối. Theo một nhà quan sát hiện đại, thật dễ để có thể hiểu được tại sao Ê-díp-tô, Sy-ri và Pa-lét-xtin có thể nhanh chóng rời bỏ đạo đến vậy, bởi vì ai cũng có thể thấy được rằng họ chỉ đang nắm nhẹ vào vạt áo đuôi tôm của thế giới La-mã (và Cơ Đốc Giáo) mà thôi. Sau khi có sự xuất hiện của đạo Hồi, nói chung các bản đồ đã chuyển hướng tập trung của họ đến những xứ sở thuộc Tây Âu, đặc biệt là đến những xứ sở về sau đã trở thành nước Pháp và nước Anh. Trọng tâm của Cơ Đốc Giáo đã chuyển hướng một cách dứt khoát từ sông Giô-đanh sang sông Rhine, từ thành phố An-ti-ốt sang Chartres. Ở Phương Đông, cho đến thời điểm này tất cả những gì còn lại là sự hiện diện dai dẳng, nhưng rất cục cựa cũng đã lu mờ, của đế quốc La-mã, được dựa vào Constantinople. Nếu bỏ qua pháo đài đơn lẻ này, cách trình bày sinh động như thường lệ này muốn ám chỉ rằng muộn nhất là đến năm 800, thời của vua Charlemagne, Cơ Đốc Giáo hầu như đồng nghĩa với Tây Âu và chìm nổi theo vận mệnh của Châu Âu. Trước khi đến thời điểm này khá lâu, Cơ Đốc Nhân đã bỏ qua thói quen ngang bướng của họ là dùng tiếng Hy-lạp, tiếng Sy-ri, và tiếng Cop-tic để viết những tài liệu quan trọng, rồi tự giới hạn và cho rằng chúng là ngôn ngữ La-tinh dành cho các Cơ Đốc Nhân tốt đẹp.

Người ta luôn đơn giản hóa quá mức những sự kiện phổ biến, nhưng trong trường hợp này, những điều không chính xác đã trở nên nghiêm trọng. Để có thể hình dung lịch sử của Cơ Đốc Giáo thời kỳ đầu, tốt nhất chúng ta nên sử dụng bản đồ chuẩn của thế giới mà vào thời Trung Đại, người ta vẫn thường được đề nghị để sử dụng. Nhìn vào những hình ảnh cổ hơn này, những châu lục về sau mới được biết đến như Châu Âu, Châu Phi, và Châu Á hầu như đều xuất hiện như những gò đất tương tự nhau được nối kết với một địa điểm tại trung tâm, đó là Pa-lét-xtin, và ở giữa nó là Giê-ru-sa-lem. Hình ảnh này tạo nên ý nghĩa tuyệt vời về thần học, trong đó sự phó thân mình làm của lễ đã xuất hiện ngay tại trung tâm của thế giới mà Ngài đã cứu chuộc. Bên cạnh ý nghĩa thần học, kiểu mẫu tay ba này hữu ích càng hơn khi giúp chúng ta hiểu về sự bành trướng của Cơ Đốc Giáo, là điều đã xảy ra một cách đầy khích lệ tại ba châu lục này.<sup>3</sup> Khi suy nghĩ về nỗ lực truyền giáo của các sứ đồ đầu tiên, chúng ta trước hết phải nghĩ đến công việc của sứ đồ Phao-lô ở phía bắc Địa Trung Hải, bởi vì điều này đã được ghi trong sách Công Vụ và Các Thư Tín, làm thành một phần khá lớn của Kinh Thánh Tân Ước. Cũng thật phù hợp với quan điểm lấy Châu Âu làm trung tâm, sách Công Vụ kết lại ở chỗ sứ đồ Phao-lô ổn định cuộc sống tại La-mã. Phong trào mang ảnh hưởng của Phao-lô ngày càng trở nên quan trọng hơn trong việc nhìn lại vấn đề bởi vì các Hội Thánh Dân Ngoại đã tương đối thành công sau cuộc khởi nghĩa của người Do-thái vào những năm 66-73. Dầu vào thời điểm đó, những mảnh đất màu mỡ nhất cho công tác truyền giáo phát triển rõ ràng là ở Châu Phi và Châu Á, chứ không phải là Châu Âu. Suốt một hai thế kỷ đầu tiên của kỷ nguyên Cơ Đốc, Sy-ri, Ai-cập và Mê-sô-bô-ta-mi đã trở thành những trung tâm của Cơ Đốc Giáo và vai trò đó vẫn được giữ trong nhiều thế kỷ. Nghệ thuật, văn chương và âm nhạc Cơ Đốc đều bắt nguồn từ những vùng đất này, và Kinh Thánh Tân Ước đã gồm tóm hầu hết những điều này. Đời sống tu viện là phát minh của người Ai-cập.

Khi Đế quốc La-mã cho phép Cơ Đốc Nhân được tự do trong tín ngưỡng trong bốn thế kỷ đầu, rõ ràng là tôn giáo này đã gắn liền với phần nửa phía bắc của đế quốc này, và cả với những lãnh thổ ở bên kia của biên giới phía bắc ấy. Trong số năm xứ đạo cổ xưa của Hội Thánh, rõ ràng chỉ có một xứ đạo, là

Rô-ma, nằm ở Phương Tây. Những xứ đạo còn lại tọa lạc tại Constantinople, An-ti-ốt, Giê-ru-sa-lem, và Alexandria – ba nằm ở Châu Á, còn một ở Châu Phi. Nếu có hình dung về một trung tâm Cơ Đốc nghiêm túc vào khoảng 500 thành viên, chúng ta nên nghĩ đến Sy-ri hơn là Ý. Châu Phi cũng có nguồn gốc Cơ Đốc từ thời xưa. Không kể Ai-cập, lịch sử thời kỳ đầu của Cơ Đốc Giáo đều tập trung vào một tỉnh của La-mã mà mọi người gọi là Châu Phi, gần như là Tunisia hiện nay. Đây chính là quê nhà của những vị lãnh đạo vĩ đại đầu tiên như Tertullian, Cyprian, và Augustine, những nhà sáng lập ra văn hóa La-tinh của Cơ Đốc Giáo. Khi người Anglo-Saxon tiếp nhận Cơ Đốc Giáo suốt bảy thế kỷ, họ đã học đọc học viết và có được sự hiểu biết nhờ những người thầy thông thái như “một cha trưởng tu viện là Hadrian, người Châu Phi, thông thạo Kinh Thánh, chuyên về giáo lý của tu viện và của giáo sĩ, và xuất sắc cả về tiếng Hy-lạp lẫn tiếng La-tinh.” Hadrian đã sáng lập truyền thống học tại tại nơi về sau đã trở thành trung tâm Canterbury, nổi tiếng trong việc đào tạo giáo sĩ.<sup>4</sup>

## CÁC HỘI THÁNH PHƯƠNG ĐÔNG

Cơ Đốc Giáo không bao giờ đồng nghĩa với Châu Âu hay Phương Tây. Thực tế là những cuộc tranh luận về thần học ở thế kỷ thứ tư và thứ năm có khuynh hướng làm cho Cơ Đốc Giáo Phương Tây hay Châu Âu bị cách ly với những vùng đất Cơ Đốc Giáo truyền thống, và cũng vì vậy mà đưa nó đến tình trạng độc lập về địa lý cũng như văn hóa. Nhiều lần Cơ Đốc Nhân đã tham gia vào những cuộc tranh cãi về bản tính của Đấng Christ, những cuộc tranh luận có vẻ là bí quyết nhà nghề đối với các nhà quan sát hiện đại nhưng chúng lại quan trọng trong việc xác định lĩnh vực văn hóa. Vấn đề được đặt ra chính là mối quan hệ giữa thần tánh và nhân tánh của Đấng Christ. Theo quan điểm của Thiên Chúa Giáo hay Chính Thống Giáo, là những quan điểm cuối cùng đã thắng thế, thì thật sự có cả hai bản tính tồn tại, và chúng được gắn kết và hòa lẫn với nhau. Tuy nhiên hầu hết người Ai-cập và người Phương Đông đều chấp nhận giáo lý của phái Monophysite rằng Đấng Christ chỉ có duy nhất một bản tánh và bản tánh đó hoàn toàn là thần tánh. Những người theo phái Nestorians thì chấp nhận Đấng Christ có hai bản tánh nhưng cho rằng hai bản tánh này không hoàn toàn hiệp nhất, vì thế nói Nữ Đồng Trinh Ma-ry là Mẹ của Đức Chúa Giê-xu là một điều vô nghĩa và phạm thượng. Theo sau những cuộc tranh cãi đầy bạo lực, phái Nestorians bị đuổi khỏi nhóm những người tranh luận về vấn đề này vào năm 431, trong khi đó phái Monophysite bị xem là dị giáo tại hội đồng Giáo Hội tại Chalcedon vào năm 451. Sự việc này đã giúp cho phái Chính thống nắm quyền điều khiển đế quốc và cơ cấu Giáo Hội dòng chính. Sang hai thế kỷ kế tiếp, nhiều trung tâm truyền thống của Cơ Đốc Giáo nhận thấy họ bị những người cai trị chuyên chế của La-mã và Constantinople áp bức. Vì thế, Cơ Đốc Giáo buộc phải phân chia theo kiểu mẫu Phương Tây (Châu Âu) và Phương Đông (Châu Á và Châu Phi). Các giáo phái ấy sinh t rục tiếp từ những cuộc cãi nhau âm ỉ này về thần học đã tồn tại cho đến ngày nay và chỉ dần xếp qua loa về những khác biệt của họ.<sup>5</sup>

Thái độ chống đối lẫn nhau này đã giúp giải thích tại sao Cơ Đốc Nhân Phương Tây ít thông cảm hay hiểu được phần nào các xã hội Cơ Đốc thật sự cổ xưa của Phương Đông, và tại sao quan điểm của chúng ta về lịch sử của các Hội Thánh Phương Đông hay phàm diện. Khi đề cập đến việc Cơ Đốc Giáo đã tạo lập quan hệ với một nước thế tục, các nhà sử học Phương Tây nghĩ đến Constantine trước tiên, ông là người đã ban lệnh ân xá trong Đế quốc La-mã vào năm 313. Những quốc gia khác trong thời kỳ cũng không kém phần nổi tiếng khi đã lập Cơ Đốc Giáo làm quốc giáo của họ vào thế kỷ thứ tư, đó là Ê-thi-ô-pi và Ac-mê-ni. Một điều chắc chắn là Ac-mê-ni là quốc gia đầu tiên thiết lập Cơ Đốc Giáo là một đạo chính thức, điều này được thực hiện vào khoảng năm 300. Vào thế kỷ thứ năm, Cơ Đốc Giáo của người Ac-mê-ni đã tách khỏi truyền thống của Phương Tây sau khi áp dụng quan điểm của phái Monophysite. Mặc dù vậy, Cơ Đốc Giáo vẫn tồn tại và hưng thịnh từ đó cho đến ngày nay, phát triển được một nền văn hóa phong phú cả về văn chương, âm nhạc và kiến trúc.<sup>6</sup>



Giáo Hội Ê-thi-ô-pi tương đối cổ xưa, và một trong người đầu tiên thuộc Dân Ngoại đã cải đạo và được ghi lại trong sách Công Vụ chính là một vị quan người Ê-thi-ô-pi. Cũng giống như Giáo Hội của người Ac-mê-ni, Hội Thánh đã được thiết lập tại Ê-thi-ô-pi cũng chịu ơn phần lớn các nhà truyền giáo người Sy-ri ở vào thế kỷ thứ ba và thứ tư. Vào thời điểm có những người Ăng-lô-xác-xông đầu tiên tin Chúa, thì Cơ Đốc Giáo của người Ê-thi-ô-pi đã trải qua thế hệ thứ mười. Dầu ít được người Phương Tây biết đến, Hội Thánh Ê-thi-ô-pi cũng đã cung cấp cho Cơ Đốc Giáo một trong những câu chuyện về sự thành công vượt trội nhất. Vị trí tọa lạc của Hội Thánh không có gì đặc biệt, nên họ đã phải nhờ đến ảnh hưởng của Ai-cập. Trải qua thời Trung Đại, trung tâm tượng trưng của vương quốc Cơ Đốc này nằm tại thủ đô Aksum cổ, là một vị trí có liên hệ lâu đời với Ai-cập của các Pha-ra-ôn. Một tòa giám mục đã được sáng lập tại đây vào khoảng năm 340, và nơi đây vẫn là “nhà của Hòm Giao Ước, là Giê-ru-sa-lem Mới đầu tiên của Ê-thi-ô-pi”. Môi liên hệ với Ai-cập đã tạo ra truyền thống tu viện mạnh mẽ tồn tại cho đến ngày nay. Điều này cũng có nghĩa là, giống với người Ac-mê-ni, người Ê-thi-ô-pi dựa theo giáo lý của thuyết Monophyste, là điều đã ủng hộ việc họ tách khỏi Cơ Đốc Giáo Châu Âu. Dầu không liên quan gì đến những quan điểm của La-mã, trong suốt quá trình lịch sử của mình, Hội Thánh Ê-thi-ô-pi đã góp phần hình thành một cuộc chiến giữa thành phần quản lý ở địa phương (giới lãnh đạo tu viện) và *abunas*, những người đại diện cho các Giáo Trưởng dùng ngôn ngữ Coptic ở Alexandria. Xét về mọi khía cạnh, thì đây là vấn đề của cả Phi Châu.<sup>7</sup>

Hội Thánh Ê-thi-ô-pi có nhiều lãnh vực khiến người Phương Tây phải ngạc nhiên, kể cả những sinh hoạt bắt nguồn từ Do-thái giáo. Những người tin đạo thực hiện phép cắt bì, một số người giữ ngày thứ Bảy Sa-bát, và nhiều Hội Thánh trung dụng những nét nổi bật của hòm giao ước. Triều đại đang cai trị lúc bấy giờ tuyên bố mình là hậu tự của Sa-lô-môn và Hoàng hậu Sê -ba, và con trai của họ, là Menelik. Các vị vua của họ đã dựa vào truyền thống của vua Sa-lô-môn để áp dụng tục đa thê. Thực sự chúng ta không biết có phải những người Ê-thi-ô-pi đầu tiên đã cải đạo vào Do-thái giáo trước khi họ sáng lập Cơ Đốc Giáo không, hay (rất có thể) họ chỉ áp dụng những khuôn mẫu trong Kinh Thánh Cựu Ước với lòng sùng kính hơn cách của các Cơ Đốc Nhân Phương Tây mà thôi. Và chúng ta sẽ nhận ra rằng, nhiều Cơ Đốc Nhân Châu Phi ngày nay cảm thấy rất dễ chịu với thế giới của Kinh Thánh Cựu Ước và cố khôi phục lại những tập tục của người Hê-bê-rơ – đôi khi là điều hải hùng đối với các Cơ Đốc Nhân Phương Tây.<sup>8</sup>

Nhưng đối với những thói quen hiện tại của Giáo Hội Thánh Ê-thi-ô-pi, chỉ có người ngoài cuộc và có tính táo bạo mới đủ dạn dĩ nói ra rằng niềm tin mà vì nó người Ê-thi-ô-pi chiến đấu và hy sinh suốt hơn mười bảy thế kỷ chưa phải là hiện thân đích thực của truyền thống Cơ Đốc. Vào năm 1790, vào những ngày cuối cùng của hệ thống hoàng trị cổ, Hội Thánh đã có được “61,000 thầy tế lễ, 12,000 thầy tu, 57,000 chấp sự, 31,000 *debtaras* (người lãnh đạo ca đoàn) và 827 tu viện”.<sup>9</sup>

Thậm chí ngày nay, sau những cuộc xung đột dài ngày với Hồi Giáo, và gần đây hơn, là với chủ nghĩa Mác-xít phi tôn giáo, Giáo Hội Ê-thi-ô-pi đã tuyên bố có khoảng 25 triệu thuộc viên. Nếu nói theo ngôn ngữ của Phương Tây, con số này xấp xỉ số người ở tất cả các giáo phái của của Giáo Hội Giám Lý Bắc Mỹ gộp lại.

## SỰ SỐNG CÒN

Cả Ac-mê-ni và Ê-thi-ô-pi đều duy trì được một chế độ độc lập kiên cường trong suốt quá trình lịch sử của họ. Ê-thi-ô-pi là một trong những phần đất sau cùng của Châu Phi bị chủ nghĩa tư bản Phương Tây nuốt trọn. Vào năm 1896, Menelik, một vị vua khác nhân danh vua Sa-lô-môn vinh quang đã giáng một đòn thất bại quân sự lên quân xâm lược Ý, đây cũng là một trong những thí dụ hiếm hoi về việc dùng quân sự kháng cự thành công nạn thuộc địa hóa Châu Phi. Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đó, và thập niên 30 của thế kỷ 20, Ê-thi-ô-pi đã bị người Phương Tây cai trị.

Nhưng điều đáng chú ý là việc Ê-thi-ô-pi và Ac-mê-ni đã giữ tín ngưỡng mang đặc trưng chung của họ tồn tại được qua thời kỳ Trung Đại. Thậm chí ở những vùng đất của Châu Phi và Châu Á đã bị đạo

Hồi nô dịch hóa, sự trung thành với Cơ Đốc Giáo vẫn tồn tại hàng thế kỷ. Trái ngược với những bản đồ lịch sử chúng ta thường quen thuộc, những ngọn đèn Cơ Đốc vẫn không làm giảm dần sự xuất hiện của đạo Hồi sau đó. Ban đầu, những vị lãnh đạo theo đạo Hồi chỉ cần một ít nỗ lực để khuyến khích sự cải đạo, một phần vì những lý do có cơ sở và khá thực tế, đó là những người cải đạo sang Hồi Giáo không còn phải đóng loại thuế đặc biệt dành cho những người không tin, vì thế về nghĩa đen, đó là loại thuế nộp để giữ Cơ Đốc Nhân vẫn là Cơ Đốc Nhân. Những cuộc bắt bớ chỉ thỉnh thoảng xảy ra và thường nhắm vào các thầy tu và giới tăng lữ hơn là những người tin đạo bình thường. Mãi cho đến giai đoạn sau của thời Trung Đại, hàng giáo phẩm Cơ Hồn thân bí (giáo phái Xufi thuộc đạo Hồi) đã bắt đầu tiến trình truyền giảng đại trà cho đạo Hồi, họ đã làm điều này bằng cách cung cấp cho những người trước đây từng là Cơ Đốc Nhân một loạt những sinh hoạt quen thuộc bao gồm các thánh, hòm đựng thánh cốt, thánh tích, và những cuộc hành hương, và lòng tôn kính dành cho Chúa Giê-xu, vị tiên tri tu khổ hạnh. Đặc tính của những vị Cơ Hồn này là thể hiện niềm tin của đạo Hồi dưới hình thức của Công Giáo.<sup>10</sup>

Dưới sự cai trị của Hồi Giáo, các giáo trưởng của Alexandria, Constantinople, và An-ti-ôt tiếp tục là những trung tâm quan trọng của giới giáo sĩ, tiếp tục đòi hỏi lòng tôn kính của hàng ngàn người tin Chúa.<sup>10</sup>

Trải qua thế kỷ thứ 10, các Giáo trưởng của Alexandria đã giữ một vai trò mạnh mẽ dưới sự điều phối của những người cai trị theo Đạo Hồi, và thủ phủ của hoàng gia phải di dời đến thành phố Cairo, mới hưng thịnh, và nó đã trở thành nơi cư trú của các Giáo Trưởng. Các tổng giám mục Cơ Đốc “thường được dùng như những sứ giả, đưa ra những lời khuyên giải mang tính chính trị, hay thậm chí là nài xin được cầu nguyện”. Giữ thế kỷ thứ tám và thứ mười một, Cơ Đốc Nhân, và đặc biệt là các tăng lữ Cơ Đốc, đóng vai trò quan trọng trong việc đưa sự phong phú về văn hóa của thế giới Hy-lạp cổ đại thâm nhập vào xã hội Hồi Giáo vừa mới hình thành. Những Cơ Đốc Nhân này – Melkites (theo Chính Thống), Jacobites (theo Monophysite), Nestorians – đều là những người sưu tập các bản văn cổ, mà họ đã từng dịch sang tiếng Ả-rập. Nhiều thế kỷ sau khi có sự xuất hiện của đạo Hồi, trung tâm trí thức lớn nhất của vùng Trung Đông là đại học của người theo Nestoria tọa lạc tại Nisibis, trước khi có sự kế tục của Baghdad và Córdoba của những người theo Hồi Giáo. Các học giả của đại học tại Nisibis đã làm sống lại những tác phẩm của Plato và Aristotle mà cuối cùng đã được truyền cho Cơ Đốc Tây Âu. Khi các nhà quan sát hiện đại hào hứng nói về vinh quang của nền văn hóa Hồi Giáo thời Trung Cổ, thì ít có người thừa nhận những nền tảng Cơ Đốc không thể thiếu thông qua kiến thức về ngôn ngữ Ả-rập. Hầu hết các nhà lãnh đạo theo Hồi Giáo đều đánh giá cao vô số nét độc đáo họ phát hiện thấy nơi những thân dân Cơ Đốc của họ. Cuốn *The Ottoman Turks* thừa nhận mỗi giáo phái hay truyền thống thần học là một *millet* riêng biệt, một cộng đồng có luật pháp và tòa án của riêng mình, và được quản lý bởi những cơ cấu tăng lữ cụ thể riêng.<sup>11</sup>

Cơ Đốc Nhân hoàn toàn không được tận hưởng điều mà người Mỹ hiện đại giải thích là tự do tôn giáo, và bất kỳ khiếu nại nào của Cơ Đốc Nhân cũng có những giới hạn nghiêm ngặt cả. Sự chiếm dụng tài sản của Giáo Hội được tượng trưng một cách khắt khe qua số phận của Hội Thánh Hagia Sophia của thành Constantinople, nơi từng là Hội Thánh lớn nhất của thế giới, nhưng vào thế kỷ mười lăm nó đã trở thành nhà thờ Hồi Giáo. (Ngày nay, nó đã được dùng làm viện bảo tàng). Nhưng vẫn có những nhóm Cơ Đốc Nhân sống còn và thành công cho tới ngày nay. Đối với những người được gọi là theo dị giáo, như phái Monophysite, các nhà lãnh đạo theo Hồi Giáo không tì tệ như những vị hoàng đế của đế quốc La-mã Phương Đông theo Cơ Đốc Giáo, và ít bắt người dân phải chịu đựng mình.

Ai-cập cho chúng ta một thí dụ đầy ấn tượng về sự bền bỉ của Cơ Đốc Giáo. Một phần, Hội Thánh Ai-cập đã duy trì được một số lượng lớn người như thế là vì họ đã hăng hái tiếp nhận ngôn ngữ chung của dân tộc, là ngôn ngữ Coptic. Ít nhất là các sách Phúc Âm và Sách Thánh Thi đề đã có sẵn bằng tiếng Coptic vào khoảng năm 300. Còn những nơi khác ở Bắc Phi, Hội Thánh vẫn tiếp tục dùng tiếng Latinh, điều này có nghĩa là họ hoàn toàn không đi truyền giảng ở những nơi khác ngoài các thành phố của họ, vì thế Cơ Đốc không thể tồn tại được lâu trước sự xâm chiếm của Hồi Giáo. Nhưng Ai-cập lại cho

chúng ta một hình ảnh hoàn toàn khác. Vào đầu thế kỷ hai mươi, các Cơ Đốc Nhân dùng ngôn ngữ Coptic ở đây chiếm khoảng 10 hay 20 phần trăm số dân cả nước, và có thể là nhiều hơn nữa. Ngày nay, con số chính thức là vào khoảng 5 phần trăm, nhưng hầu hết các nhà quan sát đều cho rằng đó là sự đánh giá thấp đến nghiêm trọng. Hiện nay Hội Thánh dùng ngôn ngữ Coptic tuyên bố có khoảng 10 triệu thành viên.<sup>12</sup>

Thực tế về sự sống còn của Hội Thánh dùng ngôn ngữ Coptic càng nổi bật hơn nữa khi chúng ta nhắc lại “những người nói tiếng Coptic này là ai”. Tên gọi của họ bắt nguồn từ cách sửa đổi sai lạc của từ *Aigyotos*, có nghĩa là người Ai-cập bản xứ, và ngôn ngữ của họ bắt nguồn từ ngôn ngữ của những người thợ xây dựng kim tự tháp. Khi các học giả hiện đại chuyển dịch những chữ viết tượng hình trên Hòn Đá Rosetta, họ đã dùng ngôn ngữ họ thấy được sử dụng trong các nghi thức tế lễ của Hội Thánh Coptic. Tương tự như vậy, các Hội Thánh Chính Thống Sy-ri cũng dùng một loại ngôn ngữ Sy-ri gần với ngôn ngữ A-ram đã từng được chính Chúa Giê-xu sử dụng để nói. Ở rất nhiều khía cạnh, Cơ Đốc đang sống động của Ai-cập, Sy-ri, Pa-lét-xtin, Ê-thi-ô-pi và Ac-mê-ni đã đưa chúng ta trở lại với những thế kỷ đầu của niềm tin, là thời kỳ những người theo Chúa Giê-xu đang phát triển người tin Chúa theo dạng tế bào ngay trong lòng của đế quốc La-mã vẫn đang tràn đầy sức mạnh.

## CHÂN TRỜI MỚI

Ở một số vùng, Hội Thánh Phương Đông thực sự đã bành trướng thông qua sự thành công của công tác truyền giáo bên ngoài phạm vi của thế giới Hồi Giáo. Ngoại mục nhất trong số các Hội Thánh đang phát triển là những những Cơ Đốc Nhân của phái Nestorian, những người đã từng bị gán là dị giáo trong thời kỳ cuối của đế quốc La-mã. Từ những căn cứ của họ tại Sy-ri và Ba-tur, các nhà truyền giáo Nestorian đã thâm nhập sâu vào Trung Tâm của Châu Á và Trung Quốc vào thế kỷ 17, theo con đường Tơ Lụa. Những người Nestorian cùng với “giáo lý rõ ràng minh xác” của họ đã được triều đình phong kiến hoan nghênh, và vào năm 638, một Hội Thánh đã được thiết lập tại thủ đô Ch’ang-an, có lẽ lúc bấy giờ đây là thành phố lớn nhất trên thế giới.

Vào khoảng năm 780, người Nestorian đã thuật lại chi tiết sứ điệp Cơ Đốc vốn được xây dựng để kêu gọi các học giả theo đạo Lão và đạo Phật, cũng như những Cơ Đốc Nhân Phương Tây đương thời đã cố làm cho niềm tin của họ được những người Hy-lạp sống ở vùng Địa Trung Hải chấp nhận vậy. Nội dung của sứ điệp này cho biết thế nào

Đấng Mê-si vinh quang và đáng tôn trọng, dấu đi giá trị thật của Ngài, đến với trần gian như một con người; các sứ thánh đã công bố một tin tức vui mừng rằng một trinh nữ đã sanh hạ Đấng Thánh ở Sy-ri . . . Ngài đã ban xây dựng những nguyên tắc tuyệt vời để cai trị các gia tộc cũng như các vương quốc; Ngài đã thiết lập một tôn giáo mới thể hiện hoạt động thâm lặng và tính thanh khiết của Ba Ngôi Một Thể; Ngài nêu ra những tiêu chuẩn đạo đức giúp ích cho niềm tin tuyệt đối; Ngài đã định giới hạn của tám ranh giới, điều đó làm ứng nghiệm lẽ thật và giải phóng nó khỏi những điều không giá trị. Ngài đã mở đường cho ba nguyên tắc vững bền, mang đến sự sống, hủy diệt sự chết; Ngài treo mặt trời rực rỡ lên để xua tan những chỗ tối tăm, và bởi đó sự lừa dối của ma quỷ bị đập tan; Ngài đã tạo ra bình thương xót mà hương thơm của nó bay lên tận thiên cung, những tạo vật có lý trí được tha thứ ....., vào một ngày dữ sạch mọi sự, Ngài đã lên nơi vốn là của Ngài.

Những phạm trù tri thức được dùng ở đây hẳn đã làm cho người Do-thái ở thế kỷ đầu phải ngạc nhiên, nhưng dường như nó cũng chỉ xa lạ như những phát biểu có hệ thống bằng tiếng La-tinh của Anselm hay Thomas Aquinas mà thôi. Đến thế kỷ thứ 10, Hội Thánh Nestoria đã hưởng được hai trăm năm yên bình và đầy sự khoan dung, trước khi đón nhận sự bắt bớ. Dầu vậy, Hội Thánh này đã được hồi sinh ở Trung Quốc vào thế kỷ 12 và 13, và họ vẫn tiếp tục công tác truyền giáo ở những nơi xa hơn nữa, có thể là vùng Nam Á. Quả thực là những thành công ở Phương Đông của Hội Thánh Nestorian đã góp phần làm nảy

sinh một huyền thoại lâu bền của Phương Tây về vị Tư tế John, một vị vua cũng là thầy tế lễ Cơ Đốc sống giữa lòng thế giới Hồi Giáo. Vì vậy, Cơ Đốc Giáo đã hiện diện ở Trung Quốc một thời gian khá dài – thực tế là tương tự như Phật Giáo hiện diện ở Nhật vậy.<sup>13</sup>

Ở miền Nam của Ấn Độ, các nhà truyền giáo người Sy-ri có mặt ở khắp nơi đã thành lập những cộng đồng Cơ Đốc tự xưng là theo Thánh Thô-ma, *Mar Thoma*. Vì con đường giao thương được thiết lập từ lâu gắn liền miền nam của Ấn Độ với thế giới Địa Trung Hải, nên có lẽ vì thế mà Cơ Đốc Giáo đã đến được Ấn Độ ngay từ những ngày đầu của thế kỷ thứ 2, hoặc thậm chí là thế kỷ thứ nhất nữa. Phản ảnh được phạm vi hoạt động rộng khắp của Cơ Đốc Phương Đông, những Cơ Đốc Nhân người Ấn Độ này nói được tiếng Sy-ri và duy trì mối liên hệ với giáo trưởng Nestorian ở Ba-by-lôn, người sinh sống ngay tại Bát-đà. Ngày nay, bang Kerala của Ấn Độ có khoảng bảy triệu Cơ Đốc Nhân theo thánh Thô-ma, phân cách với các truyền thống của Thiên Chúa giáo, Tin Lành và cả Chính Thống Giáo.<sup>14</sup>

## NHỮNG CON SỐ

Có bao nhiêu cộng đồng Cơ Đốc tồn tại được dưới sự cai trị của Hồi Giáo? Những hình ảnh hiện nay của Cơ Đốc Giáo Trung Cổ phụ thuộc nhiều vào hình ảnh của Pháp và Châu Âu, là những nước được mô tả là những quốc gia có các thầy tu không chế, và theo chế độ thần trị, và không có nhiều chỗ cho người Do-thái cũng như dị giáo. Nhưng Trai qua hầu hết Thời Kỳ Trung Đại, đại bộ phận của Cơ Đốc Nhân trên thế giới đã sống thành những thiểu số bị coi thường, dưới quyền lực chính trị của một đạo giáo thù địch. Ở Nga trước thời cách mạng, từ ngữ thông dụng dành cho “nông dân” là *Krest'ianin*, bắt nguồn từ chữ “Christian”, là “Cơ Đốc Nhân”, nói về một thời khi những làn sóng người ở nông thôn kiên quyết giữ đức tin của họ khi đối diện với nạn xâm lược của người Tac-ta và Hồi Giáo. Vào thời kỳ Trung Cổ này, Cơ Đốc Nhân là những người nghèo, và những người thất học bị đàn áp, chứ không phải là người sành điệu cư ngụ ở thành thị.

Đến tận thế kỷ 12 và thế kỷ 13, Cơ Đốc Nhân vẫn chiếm phần lớn những địa phận trước đây của người La-mã bị rơi vào quyền kiểm soát của Hồi Giáo, ở Sy-ri, vùng Mê-so-bô-ta-mi, và cả Ai-cập, thật không dễ nói được là khi nào những người theo Hồi Giáo thực sự chiếm vị trí đa số trong những cộng đồng này. Người ta đã đưa ra một dự đoán hợp lý về giao đoạn quá độ xung quanh thời kỳ của Cuộc Thập Tự Chinh, khoảng năm 1100 hay 1200. Vào cuối năm 1280, giáo trưởng của giáo phái Jacobite vẫn “trông coi hai mươi vị tông giám mục và khoảng một trăm đức cha ở Anatolia và Sy-ri cho đến vùng hạ lưu Mê-sô-bô-ta-mi và Ba-tư”. Nếu đem so sánh, Hội Thánh Anh Quốc lúc bấy giờ chỉ có hai vị tông giám mục (là Canterbury và York) cùng hai mươi lăm đức cha. Và phái Jacobite là một trong nhiều những giáo phái Cơ Đốc.<sup>15</sup>

Tầm cỡ của các cộng đồng Cơ Đốc Giáo ở Phương Đông rất có ý nghĩa vì vào thời Trung Cổ, các vùng đất ở Phương Đông có mật độ dân số dày đặc hơn ở các vùng đất của Châu Âu. Nước Anh và nước Pháp thời Trung Cổ đều là những nước theo Cơ Đốc Giáo, trong khi hệ thống cai trị của Ai-cập và Sy-ri hoàn toàn là thuộc Hồi Giáo, điều đáng nói là các nước Phương Đông có số lượng Cơ Đốc Nhân nhiều hơn cả Phương Tây, và ít ra thì người Phương Đông cũng được sở hữu lối sống tích cực về thuộc linh cũng như về văn hóa. Khi xác định dân số của “Châu Âu theo Cơ Đốc Giáo”, chúng ta cũng nên nhớ lại rằng phần lớn của châu lục này thậm chí đã không chấp nhận Cơ Đốc Giáo dù chỉ là trên danh nghĩa cho đến khi bước vào Thời Trung Cổ. Nước Nga và những vùng đất của người Scandinavian đều đã cải đạo khoảng năm 1000, nhưng Luthuania, lúc bấy giờ là một quốc gia quan trọng nắm quyền chi phối cả vùng Đông Âu, cũng đã không chính thức chấp nhận Cơ Đốc Giáo cho đến năm 1387. Vào thế kỷ 13, khi nền văn minh của Cơ Đốc Giáo thời Trung Cổ phát triển đến cao ở Châu Âu, thì số lượng người theo Cơ Đốc Giáo ở Châu Á vẫn nhiều hơn ở Châu Âu, trong khi đó Châu Phi vẫn là những cộng đồng Cơ Đốc Giáo đông đúc.

Những ước tính của tôi có phần khác với nguồn tài liệu chuẩn dùng để tham khảo, tức là tài liệu *Tự Điển Bách Khoa Cơ Đốc Toàn Cầu*, là tài liệu đã can đảm cố gắng định lượng sức mạnh của Cơ Đốc Giáo xuyên suốt lịch sử (xem bảng 2.1)<sup>16</sup> Theo ấn bản đầu của tài liệu này, Châu Âu chiếm được vị trí độc tôn sớm hơn tôi nghĩ, có lẽ là vào khoảng thế kỷ thứ 10. Thật khó có thể nói chắc chắn về điều này. Nhân khẩu học lịch sử là một môn khoa học hoàn toàn không thể cụ thể, đặc biệt là ở những chỗ có liên quan đến thiểu số tôn giáo. Thậm chí ngày nay, chính phủ các nước cũng xem nhẹ tầm cỡ của những tộc người thiểu số và thiểu tiện nghi, và vào thời kỳ đầu những người chống đối dễ dàng sống xa các trung tâm của chính phủ, những đại diện ưu tú của xã hội, cũng như những người làm công tác kiểm tra dân số. Nhưng không chắc những con số do *Tự Điển Bách Khoa* này cung cấp đã tăng thêm nhiều. Dân Cơ Đốc của một mình Ai-cập vào năm 1200 có thể khoảng 3 triệu người, đó là chưa kể đến Ê-thi-ô-pi và Nubia, vì thế con số đã được gợi ý cho Châu Phi có thể thấp hơn số Cơ Đốc Nhân thực có đến một nửa. Có thể con số gợi ý cho Châu Á cũng thấp hơn thực tế một cách nghiêm trọng. Sau khi cân nhắc kỹ, tôi nhận xét rằng vào lúc ra đời Đại hiến chương nước Anh hay cuộc Thập Tự Chinh, nếu hình dung một Cơ Đốc Nhân điển hình, chúng ta không nên nghĩ đến một người thợ thủ công Pháp mà hãy nghĩ đến một người nông dân Sy-ri hay một người Mê-sô-bô-ta-mi sống ở thành thị, một người Châu Á chứ không phải một người Châu Âu.

BẢNG 2.1

**Sự phân bố của Cơ Đốc Nhân vào Thời Cổ Đại và Trung Đại**

<i>Châu lục</i>	<i>Số lượng Cơ Đốc Nhân (triệu) vào năm:</i>			
	<i>500</i>	<i>1000</i>	<i>1200</i>	<i>1500</i>
Châu Phi	8	5	2.5	1.3
Châu Á	21.2	16.8	21	3.4
Châu Âu/Nga	14.2	28.6	46.6	76.3
<b>TỔNG SỐ CỦA TOÀN</b>	<b>43.4</b>	<b>50.4</b>	<b>70.1</b>	<b>81</b>

*Nguồn: Tự Điển Bách Khoa Cơ Đốc Toàn Cầu*, của David Barrerr, ấn bản thứ I, (Nairobi, Kenya: Nhà xuất bản Oxford University, năm 1982), 796.

Sự bèn bĩ của các cộng đồng Cơ Đốc dưới ảnh hưởng của Hội Giáothách thức những thái độ đương thời đối với những xung đột lịch sử giữa hai niềm tin này. Trong những năm gần đây, sự biến động mạnh mẽ của xã hội đòi hỏi Phương Tây và đặc biệt là Hội Thánh phải xin lỗi vì phong trào thập tự chinh diễn ra vào thời thời Trung Cổ. Theo quan điểm này, cuộc Thập Tự Chinh thể hiện sự công kích, một cách trong sáng đồng thời đơn sơ, chống lại thế giới Hội Giáo, và không ai có thể phủ nhận việc những cuộc chiến có hậu quả này có liên quan phần nào đến sự tàn bạo của họ. Dầu vậy, đằng sau phong trào đòi xin lỗi này là giả định bằng cách nào đó, các giới hạn về tôn giáo đã không thể thay đổi được, và những quốc gia ở vùng Cận Đông có Hội Giáocai trị cuối cùng rồi cũng phải trở thành một phần của thế giới Hội Giáo. Một trường hợp tương đối thích hợp để có thể trình bày ở đây là cũng như các vùng đất khác đã bị dân theo đạo Hồi xâm chiếm, Trung Đông thời Trung Cổ đã không thể tránh được tình trạng thuộc về Hội Giáo, nhưng sau đó họ đã được giải phóng, chẳng hạn như Tây Ban Nha và Hung-ga-ri. Điều gây tò mò là người Phương Tây đã không yêu cầu người theo Hội Giáophải xin lỗi vì những hành động xâm lược giúp họ có sức mạnh để chiếm những vùng đất khác nhau này vào lúc ban đầu. Đơn giản là người Phương Tây đã quên mất những cộng đồng Cơ Đốc rất lớn đã từng tồn tại trước đây của thế giới Phương Đông.

KHỦNG HOẢNG

Các cộng đồng Cơ Đốc cơ bản vẫn tồn tại cho đến thời hiện đại ở các quốc gia khác ngoài Ai-cập: ở Sy-ri, Lê-ba-nôn, Pa-lét-xtin, I-rắc, và Thổ Nhĩ Kỳ. Vì từ thời Trung Cổ, số lượng Cơ Đốc Nhân không phát triển, nên chúng ta phải kết luận rằng theo năm tháng thì những cộng đồng này phải có số lượng đông hơn. Thậm chí là vào năm 1900, Cơ Đốc Nhân và tín đồ Do-thái giáo kết hợp lại đã chiếm đến 30% dân số của toàn đế quốc Ottoman. Ở Anatolia, vùng đất trung tâm của đế quốc Ottoman, nơi ngày nay chúng ta gọi là Thổ Nhĩ Kỳ, số lượng người theo Cơ Đốc Giáo vẫn tồn tại cho đến đầu thế kỷ hai mươi, và lúc bấy giờ tín đồ Hồi Giáo thậm chí còn chưa chiếm đa số trong chính thành Constantinople nữa. Các cộng đồng Cơ Đốc ở Trung Đông vẫn hưng thịnh cho đến lúc họ bị tàn phá bởi một loạt những cuộc chiến, rồi bị trục xuất, và sự thay đổi dân số giữa những năm từ 1915 đến 1925, trong và sau Thế Chiến thứ nhất. Những kỷ nguyên sau đó cũng chẳng lấy gì làm tốt lành cho Cơ Đốc trong vùng. Vào thời điểm Y-sơ-ra-ên lập quốc, có lẽ vẫn còn 20% người Ả-rập gốc Phúc Âm-les-tin là Cơ Đốc Nhân, vào ngày nay, hầu hết những người này đã sống lưu vong, chủ yếu là ở Bắc Mỹ, hay ở Úc. I-rắc cũng đã từng có một cộng đồng Cơ Đốc Nhân đáng được kính trọng, và vào những thập niên 80 có thể chiếm khoảng 4% dân số. Dẫu vậy, kể từ thời điểm đó con số này đã sụt giảm đáng kể do hậu quả của chiến tranh, kết hợp với sự ra đời của các sắc lệnh, nạn bắt bớ, và có lẽ cộng đồng này sẽ hoàn toàn biến mất chỉ trong vài thập kỷ. Tai họa cuối cùng ập xuống khi người Mỹ và quân đội liên minh chiếm Bát-đa vào năm 2003:

Khi Bát-đa đã rơi vào tay của các nhóm quân liên minh, những kẻ cuồng tín đã ào ra khỏi những hang tối họ ẩn nấp, và bắt đầu tấn công những quán giải khát của các Cơ Đốc Nhân. Kết quả là hơn hai trăm quán đã phải đóng cửa. Những cuộc tấn công này trở nên nghiêm trọng hơn khi họ nhắm vào những nữ Cơ Đốc Nhân không che mặ, những cư dân Cơ Đốc, và cuối cùng lấy đi mạng sống của một số người dân Cơ Đốc vô tội sống tại thành phố. Những đợt tấn công cuối cùng của họ nhắm vào các nhà thờ Cơ Đốc trong những lễ thờ phượng vào Chúa Nhật, và hậu quả là có một số đông người bị thương vong. Báo chí đưa tin rằng có hàng ngàn Cơ Đốc Nhân người I-rắc đã buộc phải di cư sang Sy-ri vì hậu quả của những cuộc tấn công đó.

Thậm chí ở Lê-ba-nôn, một cộng đồng Cơ Đốc từng chiếm đa số trong dân số của nước này này đã giảm xuống chỉ còn khoảng 30 đến 35% trong tổng số. Ở Sy-ri, dường như Cơ Đốc Nhân vẫn đang tồn tại sau những thập niên bị sụt giảm số lượng và thỉnh thoảng gặp thảm sát, dẫu số lượng chỉ còn khoảng 10% của dân số.<sup>17</sup>

Với những thảm họa lặp đi lặp lại này, chúng ta thật ấn tượng khi hiểu được những cộng đồng Cơ Đốc này thuật quan trọng thế nào đối với đời sống của khu vực Trung Đông ngày càng nghiêng về Hồi Giáo. Mặc dẫu về số lượng họ chỉ là một phần sót lại của những vinh quang xa xưa, nhưng thỉnh thoảng Cơ Đốc Nhân lại xuất hiện như những nhà lãnh đạo về văn hóa trong khu vực Trung Đông này, và điều này vẫn không thay đổi vào thế kỷ 20. Một số nhà văn người Ả-rập nổi tiếng từng là (và vẫn là) Cơ Đốc Nhân, kể cả Khalil Gibran nổi tiếng, tác giả của cuốn *Vị Tiên Tri* (The Prophet), Edward Said - nhà tư tưởng thông thạo nhiều lãnh vực, và nhà tiểu thuyết đương đại Elias Khoury. Về lãnh vực chính trị cũng vậy, khi các nước trong khối Ả-rập đấu tranh chống lại cùng lúc hai thách thức, đó là tình trạng hiện đại hóa và sự chi phối của Phương Tây, thì chính các nhà hoạt động Cơ Đốc đã tạo ra một làn sóng ý tưởng và quan điểm chính trị, họ cũng là những người khởi xướng ra những phong trào dân tộc chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa lan khắp vùng vào giữa thế kỷ này. Các Cơ Đốc Nhân đã thành lập phong trào dân tộc chủ nghĩa Ba'ath của người Ả-rập, hiện vẫn đã được sử dụng ở Sy-ri, cũng như những nhóm dân tộc chủ nghĩa khác như phong trào Dân Tộc Chủ Nghĩa và Xã Hội của người Sy-ri. Ở Sy-ri vào những thập niên 90, năm trong số bảy cố vấn thân cận nhất của cố Thủ tướng Hafez al-Assad là Cơ Đốc Nhân, và ảnh hưởng của Cơ Đốc Nhân vẫn không thay đổi dưới thời của con ông và những người kế nhiệm. Cơ Đốc lãnh đạo các Đảng Cộng Sản Ả-rập, và họ vẫn luôn nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ nhất từ những vùng có Cơ Đốc

Nhân sinh sống của các nước như Pa-lét-xtin và I-rắc. Các Cơ Đốc Nhân cũng đã sáng lập và lãnh đạo nhiều trong số hầu hết các nhóm vũ trang vì sự nghiệp dân tộc của người Pa-lét-xtin, ít nhất là trước khi có nhóm *intifada* vào cuối những thập niên 80. Thông qua phạm vi hoạt động của những người theo dân tộc chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, chúng ta thường thấy các vị lãnh đạo người Ả-rập mang những tên gọi đặc trưng của Cơ Đốc Giáo như Michael, Anthony, và George. Cũng hạn trong suốt nhiều năm George Habash vẫn là linh hồn của phong trào chống Y-sơ-ra-ên của quân đội Pa-lét-xtin. Các Cơ Đốc Nhân người Ả-rập vẫn duy trì được thế mạnh chính trị cho đến khi có sự xuất hiện của trào lưu chính thống mới của Hồi Giáo vào những thập niên 80 và sự lớn mạnh của các giáo phái Hồi Giáo như *Hamas*.<sup>18</sup>

Lúc bấy giờ, ngoại trừ Ai-cập và Sy-ri, suốt thế kỷ trước vùng Trung Đông đã đánh mất phẩm chất đa tôn giáo từ xưa của mình – nhưng sự thay đổi này chỉ có tính hiện thời mà thôi. Từ thế kỷ thứ 7 trải dài đến thế kỷ 20, đã có rất nhiều câu chuyện về Cơ Đốc Nhân xảy ra trong các xứ sở của vùng Trung Đông này, nơi thỉnh thoảng được những người Phương Tây để ý.

## TÀN LỤI

Chúng ta đã biết rằng các cộng đồng Cơ Đốc đã từng là những thiểu số có tầm ảnh hưởng xuyên suốt vùng Trung Đông, nhưng làm thế nào vị trí của họ bị giảm giá trị đến nỗi họ bị rơi vào tình trạng yếu thế? Nếu họ đã tồn tại được một cách mạnh mẽ trước những cuộc tấn công lúc đầu của Hồi Giáo, họ đã đánh mất vị trí nổi trội một thời của họ trong những vùng đất tổ xa xưa như Ai-cập, Sy-ri, và I-rắc từ khi nào? Hẳn câu trả lời phải được tìm thấy qua các sự kiện chính trị vào giai đoạn sau của thời kỳ Trung Cổ, khi các mối quan hệ giữa những người có tín ngưỡng khác nhau biến chuyển nhanh chóng và kinh khủng. Sự thay đổi này đã được báo trước vào đầu thế kỷ 13 khi có tin đồn rằng quân đội của Giáo trưởng John đang hành quân, và đang trên đường yểm trợ cho người Phương Tây chống lại Hồi Giáo. Đúng là đã có những đội quân rất lớn hoạt động ở Châu Á, nhưng thực chất họ là những bộ lạc Mông Cổ du cư, là làn sóng xâm lược đầu tiên mà trong suốt hai trăm năm sau đó nó đã tàn phá hầu hết các trung tâm văn minh của vùng Trung Đông. Trong quá trình này, một số cộng đồng Cơ Đốc lâu đời nhất cũng đã bị tiêu diệt. Sự sụp đổ của Mê-sô-bô-ta-mi vào những thập niên của năm 1250 là một thảm họa cho cả Cơ Đốc Nhân lẫn những người theo Hồi Giáo.

Nhưng những sự kiện này vẫn không dập tắt được hy vọng của Cơ Đốc Nhân. Ban đầu các Cơ Đốc Nhân ở Trung Đông xem những kẻ xâm lược Mông Cổ như đội quân giải phóng có thể giải thoát họ khỏi ách của cai trị của Hồi Giáo, và họ đã tìm cơ hội để trả thù những đối thủ Hồi Giáo đã từng xâm lấn họ. Vị vua Mông Cổ cướp phá thành Bát-đa vào năm 1258 có một người vợ là Cơ Đốc Nhân, và dưới chỉ thị của bà, quân Mông Cổ đã tiêu hủy nhiều nhà thờ Hồi Giáo. Tại triều đình Mông Cổ đã có nhiều người cải đạo, nếu những nỗ lực của phái Nestorian được nhân rộng hơn nữa, có lẽ toàn đất nước này sẽ cải đạo. Khi nhìn thấy những viễn cảnh vẻ vang, đội Quân Thập Tự của Phương Tây đã liên minh với những kẻ xâm lược Châu Á này. Những niềm hy vọng của Cơ Đốc Nhân đã kết lại khi cuộc xâm lược của người Mông Cổ diễn ra vào năm 1260, do một vị tư lệnh Thổ Nhĩ Kỳ và cũng là Cơ Đốc Nhân chỉ huy. Tuy vậy, chiến dịch này đã kết thúc bằng trận chiến ‘của Ayn Jalut, nơi những người Thổ theo phái Manluk của Hồi Giáo đã dành được chiến thắng dứt khoát. ‘Ayn Jalut đã tránh được sự chú ý của những nhà lịch sử có tính counterfactual, là những người thích hỏi “sẽ ra sao nếu?” và hay có những viễn tượng khác. Giả như người Mông Cổ thắng, chiến thắng của họ hẳn sẽ củng cố được sức mạnh của Cơ Đốc Giáo khắp cả Châu Á, và chắc chắn tiếp đến sẽ là tiêu diệt Hồi Giáo.

Trên thực tế, chính Cơ Đốc Nhân phải gánh chịu sự thất bại. Người Mông Cổ bị đánh đuổi, các nước có Thập Tự quân cũng tàn lụi nhanh chóng sau đó. Khi quân sultan Baybars của Mamluk chiếm được An-ti-ôt vào năm 1268, ông đã hoan hỉ viết cho người Cơ Đốc Nhân cai trị thành này rằng, hăng

người này đã không thoát được, “Hắn người đã thấy những cây thập tự trong các nhà thờ của người gây vụn, những trang Kinh Thánh giả tạo bị vung vãi, mô của các giáo trưởng bị lật tung. Hắn người đã chứng kiến cảnh những kẻ thù Hồi Giáo của mình đâm đạp lên nơi người cử hành Lễ Mass, cắt cổ họng của các thầy tu, thầy tế lễ, và các chấp sự ngay trên bàn thờ, mang cái chết đột ngột đến cho các giáo trưởng và tình cảnh nô lệ cho các vương tử.” Nhìn thấy những thắng lợi liên tiếp của Hồi Giáo, người Mông Cổ bắt đầu tin rằng chính Vị thần mà người theo Hồi Giáo thờ đã bênh vực cho người thờ lạy mình, và họ đã đồng ý cải đạo. Trong khi đó, các Cơ Đốc Nhân vẫn còn sống ở Trung Đông nhận thấy hoàn cảnh của họ đã thay đổi một cách tệ hại, vì họ đã bị bắt bớ như những kẻ phản bội, về những hành động của họ trong lúc người Mông Cổ tấn công dữ dội. Vì “Ayn Jalut là một thất bại thực sự đối với Cơ Đốc Giáo Châu Á, nên nơi tọa lạc của nó cũng là một chứa đựng một sự châm biếm ghê gớm: nó ở rất gần nguồn cội của đức tin Cơ Đốc, thành Na-xa-rét. Đến thế kỷ 14 tình hình lại càng tệ hơn cho Cơ Đốc Nhân, khi Châu Á nhiều lần bị dịch lệ và sự co cụm dân số chung của cả vùng. Tai họa chông chát đã góp phần tạo ra những hệ thống cai trị mới, mang khuynh hướng cố chấp và hướng nội. Trong khi các Cơ Đốc Nhân Phương Tây đổ lỗi cho người theo Do-thái giáo về những tai họa đã xảy ra trong thời kỳ này, các nhà nước do người Hồi Giáo nắm quyền thì chống lại Cơ Đốc Nhân, những người đang phải đối diện với nạn tàn sát, những cuộc cải đạo qui mô và mang tính ép buộc.

Ở Trung Quốc cũng vậy, Cơ Đốc Nhân liên kết với hệ thống cai trị của người Mông Cổ và đã không chống nổi sự phản công của những người theo chủ nghĩa dân tộc khi Minh triều lên nắm quyền vào năm 1368. Phong trào này thật sự mang lại tai họa cho các cộng đồng Cơ Đốc, mà vào lúc cao trào có cả đến hàng trăm ngàn tín đồ cả của phái Nestorian lẫn Công Giáo La-mã. Vào đầu thế kỷ 15, việc làm vấy máu của Timur (Tamerlane) đã loại bỏ những xã hội Cơ Đốc ở khắp cả Eurasia, đánh dấu sự chấm dứt hành trình mạo hiểm của người theo phái Nestorian. Đến thế kỷ 16, không còn bằng chứng gì về hoạt động có tổ chức của Cơ Đốc ở tại Trung Quốc và ở vùng Trung Á thì chỉ sót lại một số ít người giữ được đức tin. Bảng 2.1 đã cho thấy dân số Cơ Đốc sụt giảm thảm khốc trong cả châu lục trong giai đoạn từ 1350 đến 1500. Ở Châu Phi cũng thế, Cơ Đốc Giáo đang ở vào giai đoạn nguy khốn. Nubia, nước theo Cơ Đốc Giáo cũng phải gánh chịu áp lực của Hồi Giáo vào khoảng năm 1450, và bản thân Ê-thi-ô-pi cũng đã bị thanh toán trong một cuộc thánh chiến Hồi Giáo chỉ từ vào đầu thế kỷ 16, “một chiến dịch diệt chủng trên cả phương diện văn hóa lẫn dân tộc cách có hệ thống”. Mặc dù Hội Thánh và vương quốc của họ vẫn sống còn, nhưng nền văn hóa của Ê-thi-ô-pi thì đã bị phá hoại hoàn toàn.<sup>20</sup>

Ngay cả ở Châu Âu, vào giai đoạn cuối của thời Trung Cổ, sức mạnh của Cơ Đốc Giáo đã suy giảm đáng kể khi đối mặt với sự bành trướng của Hồi Giáo dưới sự chỉ đạo của những người Thổ thuộc triều đại của vua Ottoman. Ngày càng có nhiều người nhận thấy mình đang ở dưới sự cai trị của Hồi Giáo, và xu hướng này vẫn không có gì thay đổi cho đến tận những thập niên của năm 1680. Đây là điểm đáng được nhấn mạnh mỗi khi nghĩ đến hình ảnh hiện đại về một Phương Tây Cơ Đốc hay tận dụng thời cơ, luôn muốn tìm cách để mở rộng ảnh hưởng của mình đối với một thế giới không có sự ngờ vực. Vào thế kỷ 17, thế lực Hồi Giáo đang gây áp lực lên vùng tiền tuyến của Đức, và những hải tặc theo Hồi Giáo đã cướp phá vùng bờ biển ở phía bắc và phía tây của Châu Âu, bắt mườn ngày Cơ Đốc làm nô lệ. Khi Martin Luther đưa ra ý kiến cho rằng các cộng đồng Cơ Đốc trung thành nên chọn lập giới tăng lữ cho chính họ, vì ông đã nghĩ đến tình huống khắt nghiệt như những người Đức trong thời ông đang phải đối diện: “Nếu có một nhóm nhỏ những người dân thường bị bắt làm tù binh và bị đưa đến một sa mạc và trong số họ không có ai là thầy tế lễ được tổng giám mục tấn phong cả, và họ đã đồng ý với nhau sẽ chọn ra một người trong số họ . . . người thành sẽ là thầy tế lễ đúng nghĩa như lúc có tất cả các tổng giám mục và tất cả các giáo hoàng tấn phong cho mình.” Những Cơ Đốc Nhân thực tế phải cân nhắc làm thế nào để giữ được niềm tin của mình, nếu, và cũng có thể sẽ xảy ra, họ bị bắt phải quy phục Hồi Giáo. Khoảng năm 1700, hoàng gia Moroccan tại Meknes là quê hương của khoảng từ 5,000 đến 25,000 nô lệ là Cơ Đốc Nhân ở khắp nơi của Phương Tây.<sup>21</sup>



Nếu chúng ta muốn mô tả chân lý của Cơ Đốc Giáo đã phai nhạt dần trên bản đồ ảo về thế giới, khi chỉ giới hạn niềm tin Cơ Đốc ở Châu Âu mà thôi, thì đây chính là kỷ nguyên chúng ta nên thực hiện điều này, trọn một ngàn năm sau khi Đế quốc La-mã sụp đổ ở Phương Tây.

## NHIỆM MẠNG CỦA CÔNG GIÁO

Từ khoảng năm 1500, chúng ta có thể nhìn sơ qua về cơ cấu bành trướng quen thuộc của Cơ Đốc Giáo từ những khuôn mẫu phổ biến, tức là một tôn giáo được ra đời thông qua tàu chiến và súng hỏa mai của Phương Tây đã đến với người dân nhạy cảm ở Châu Phi hay Nam Mỹ. Nhưng thậm chí là sau đó những đoàn truyền giáo này (nếu chúng ta có thể đặt cho họ một tên gọi cao trọng như thế) chỉ thành công ở một mức độ là họ đã tạo ra được một cấu trúc tôn giáo ăn khớp với các nền văn hóa và tín ngưỡng ở địa phương. Thậm chí cả khi tiến hành bằng sức mạnh quân sự của các đế quốc Phương Tây, những nhóm Cơ Đốc mới được gây dựng ở Châu Phi, Châu Á, và Nam Mỹ cũng vẫn nhanh chóng gắn kết với địa phương.

Cũng vào khoảng 1500, các thế lực Phương Tây như Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha bắt đầu chiến dịch bành trướng ra toàn cầu, nhưng bề ngoài núp dưới cờ của Cơ Đốc Giáo. Đến cuối thế kỷ 16, Giáo Hội Công Giáo La-mã trông có vẻ giống với một tổ chức từ thiện đích thực của toàn cầu hơn bất kỳ thời điểm nào khác trong lịch sử trước đây của họ, hơn cả giai đoạn còn Đế Chế La-mã, là thời kỳ Giáo Hội này tồn tại rất lâu. Trong khi người La-mã chỉ thống trị ở vùng Địa Trung Hải, những chuẩn mực của Công Giáo Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha bay đến tận Châu Á, Châu Phi, và Châu Mỹ. Đến năm 1580 các thế lực của người I-bê-ri đã đã hoàn tất phần lớn cuộc chinh phục Thế Giới Mới về phía tây của xứ sở họ, trong khi quân lính và các thương nhân tiến chiếm về phía đông từ Châu Âu vào Ấn Độ và các vùng lân cận. Khi người Tây Ban Nha thiết lập một đường biển cho toàn đế quốc từ Mê-xi-cô cho đến Ma-ni-la, cả hai dự án mạo hiểm này đã tại thành một chiến lược toàn cầu với quy mô chưa từng thấy trên hành tinh. Trên thực tế, đây là đế quốc đầu tiên bao quát toàn cầu, trái ngược với những cuộc mạo hiểm Âu-Á của người Ba-tư, La-mã và Mông Cổ. Các giáo hoàng đã ủng hộ cho những nỗ lực truyền giáo của người I-bê-ri, trên hết là ở Nam Mỹ và Phi-líp-pin. Vào năm 1579, Ma-ni-la trở thành một giáo khu, một toàn phó giám mục của Mê-xi-cô City. Đến năm 1595, Ma-ni-la đã là một địa phận có tổng giám mục cai quản, và sang thế kỷ tiếp theo đất nước này đã được Cơ Đốc Giáo hóa rộng khắp. Nếu sắp xếp trình tự này vào bối cảnh, thì Mê-xi-cô, Phi-líp-pin, và Công-gô tiếp nhận Cơ Đốc Giáo chỉ trong một thế kỷ hay trong khoảng đó sau khi sự việc Lithuania tiếp nhận Cơ Đốc Giáo làm hoàn tất công cuộc cải đạo ở Châu Âu.<sup>22</sup>

Về khía cạnh tôn giáo, những thành công dài hạn lớn nhất của Công Giáo có lẽ nằm ở vùng Trung và Nam Mỹ, nơi những con người bị chinh phục đều chấp nhận các hình thức của Công Giáo, được pha trộn nhiều với các tín ngưỡng tại địa phương. Sự bành trướng đặc biệt này của Cơ Đốc Giáo vẫn là một trong những vấn đề có thể gây tranh luận nhiều nhất, vì rõ ràng công việc này có liên hệ với cách thức cai trị hung bạo của người Tây Ban Nha đi xâm chiếm các vùng đất này, tối thiểu là vừa quan tâm đến việc chiếm được của cải vừa nghĩ đến việc cứu rỗi linh hồn của người bản xứ. Khi phải đối mặt với thất bại trong công tác cải đạo và dạy đạo cho người bản xứ tại Pê-ru, Pizarro, một người Tây-ban-nha đi xâm chiếm Trung và Nam Mỹ, đã trả lời một cách thẳng thắn rằng “Tôi không đến vì bất cứ lý do gì như thế; Tôi đến chỉ để lấy vàng của họ”. Nếu có thể dựng lại cảm tưởng của dân bản xứ, hẳn điều họ thấy được nơi sự xuất hiện của nền văn minh Cơ Đốc chính là tai họa thực sự. Một cuốn sách tiên tri của người Maya đã ghi lại sự xuất hiện của người Tây Ban Nha rằng “Họ đã đến đây, cùng với Đức Chúa Trời có thật và Chúa Giê-xu có thật, là cho chúng tôi phải đau khổ”. Khi những kẻ đi chinh phục tìm cách tiêu hủy mọi văn bản còn sót lại của nền văn minh cổ xưa của vùng Mê-sô-bô-ta-mi và Mỹ, tất cả văn chương cùng khoa học của nền văn minh này không có gì ngoài các tài liệu về tôn giáo, họ đã vi phạm một trong những tội ác ghớm ghê nhất trong lịch sử của các nền văn minh. Để hiểu được tác động về mặt văn hóa, hẳn chúng ta phải tưởng tượng những kẻ xâm lược nước ngoài đã kiên quyết thủ tiêu Cơ Đốc Giáo Châu

Âu bằng cách tìm cho ra và đốt hết tất cả những bản sao của các sách Phúc Âm Cơ Đốc. Đốt một cuốn Kinh Thánh đã đủ gây sốc rồi, huống là vào lúc bấy giờ họ đã thủ tiêu những thứ mà người ta biết chính là những bản sao cuối cùng còn lại của sách Phúc Âm Giảng. Không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta nghe rằng thậm chí cả những người bản xứ thân thiện với những người Tây Ban Nha này cũng đã khóc trong cay đắng khi họ thấy những gì đã xảy đến cho nguồn tài liệu cổ của đất nước họ.<sup>23</sup>

Có thể là bên vực khi nói rằng có một vài lời buộc tội tệ hại về cuộc chinh phục đó đã sai. Các học giả của thế kỷ 20 đã đưa ra những ước lượng có tính thời phong về dân số các quốc gia trước thời Côlôm, ngụ ý rằng sự tiếp xúc của người Phương Tây là nguyên nhân tạo ra một trong những hành động diệt chủng tồi tệ nhất trong lịch sử nhân loại. Những con số thống kê thực tế hơn về dân số đã cho thấy rằng trong khi thế giới Công Giáo mới được sáng lập dựa vào những cuộc chinh phục và khai thác, những lời buộc tội về “nạn diệt chủng của người Mỹ” chẳng khác gì một câu chuyện thần thoại trong trường học đương đại. Nhưng một điều không cần nhắc nữa là Cơ Đốc Giáo mới này có liên hệ nạn cướp bóc và sự bạo ngược, để lại một di sản đầy tai họa cho những thế kỷ kế đến.<sup>24</sup>

Xét về hình thức, sự cải đạo ở Trung và Nam Mỹ rất ổn định và ấn tượng. Ngay những thập niên đầu tiên của năm 1520, ở xứ Antilles đã có tám giáo khu, và những vị tòa giám mục đầu tiên đã xuất hiện ở chính Mê-xi-cô. Đến những thập niên của năm 1570, châu lục này đã có một mạng lưới giáo khu trên diện rộng, nương cậy vào các tòa tổng giám mục ở tại Mê-xi-cô City và Li-ma, còn Li-ma thì cai quản các cộng đoàn ở khắp các vùng mà về sau trở thành các quốc gia Pê-ru, Ê-cu-a-đo, Bô-li-vi-a, và Chi-lê. Có rất nhiều người dân bản xứ nhận báp-tem, có khi lên đến hàng ngàn người trong chỉ một ngày. Và có một số thành viên của tôn giáo này, đặt biệt là của dòng Đô-mi-níc và dòng Tên, đã anh dũng đấu tranh để bảo vệ những người dân bản xứ tránh được sự bóc lột của những người Châu Âu tham lam.<sup>25</sup>

Những ít ra thì ở những thập niên đầu tiên, chiều sâu của những sự cải đạo này là điều đáng ngờ. Trong thế kỷ đầu hay thứ hai sau cuộc chinh phục này, Hội Thánh đã không mấy nỗ lực trong việc dạy đạo và truyền giảng, một khi những người bản xứ đã bằng lòng tiếp nhận đức tin về hình thức. Điều này đã làm hạn chế nghiêm trọng sự phát triển ra các thành phố và các thị trấn thuộc tỉnh khác. Hơn nữa những người bản xứ đã cải đạo này chỉ thỉnh thoảng mới được cho cơ hội dự lễ tiệc thánh, một chính sách thừa nhận sự nông cạn của công tác cải đạo. Một điều nghiêm trọng không kém là người bản xứ hầu như không bao giờ được phong vào hàng giáo giới. Các hội đồng của những người có học thức đã sắp xếp lễ thụ phong cho những người Châu Âu không lai tạp, là những người không bị ô uế bởi dòng máu Ấn Độ hay Châu Phi. Quan điểm này không chỉ tẩy chay người Ấn Độ mà còn cả một dân số đang phát triển mang dòng máu pha lẫn *mestizos*. Giáo hoàng đã đưa ra những chỉ định nhằm bãi bỏ những sự ngăn cấm này, nhưng trên thực tế những luật cấm này vẫn chưa hoàn toàn được gỡ bỏ cho đến cuối thế kỷ 18. Chúng ta cũng được biết là những tập tục của tà giáo vẫn tiếp tục tồn tại một cách lén lút. Vào năm 2002, Giáo hoàng John Paul II đã phong danh hiệu Thánh Tử Đạo của Xajonos, hai người quê ở Mê-xi-cô đã khám phá ra thực tế có nhiều người trong cộng đồng của họ đã bí mật thờ phượng vị thần mùa gặt Huitzilopochtli, và là người đã bị hành hình vì có những việc làm của họ. Phong trào tử vi đạo xuất hiện vào năm 1700, 180 năm sau khi có cuộc chinh phục này.<sup>26</sup>

Không chỉ là một công thức để có được sự cải đạo hiệu quả, những ghi chép về Châu Mỹ La-tinh đã trở thành thuộc địa nghe một câu chuyện kể về tai họa, điều này có khả năng ngăn chặn đến nỗi cuối cùng Công Giáo đã bám rễ sâu đến như thế ở châu lục này. Nhưng những con người bình thường bị các Giáo Hội làm ngơ và tẩy chay đã thiết lập được xu hướng tôn giáo riêng của chính họ, tập trung vào sự trung thành tận hiến. Dầu không có thầy tế lễ và không được tiếp cận với các lễ tiệc thánh của Giáo Hội, những người Mỹ La-tinh này đã tập trung vào những khía cạnh của đức tin mà không cần đến sự trợ giúp của giới tăng lữ, vào sự cung hiến cho các thánh và Nữ Đồng Trinh Ma-ry, và họ đã thực hiện sự thờ phượng thông qua việc chôn thi thể chẳng hạn như tập tục tình hữu ái, *cofradías*. Những sinh hoạt này nở rộ trong các nhà thờ trắng lệt do những kẻ chinh phục xây dựng nhằm tạo cảm hứng và sự nể sợ nơi những

kẻ bị trị của họ. Kết quả là Công Giáo không chỉ đã tự thiết lập, mà còn trở thành một phần không thể thiếu trong bản sắc văn hóa của người Mỹ La-tinh, trong mọi khía cạnh của phong cảnh hết sức đa dạng của châu lục này. Là một cơ quan từ thiện, tác động mà Hội Thánh này tạo ra chỉ mang tính phiếm diện và thường không thích hợp, nhưng bản thân Cơ Đốc Giáo thì vẫn phát triển rực rỡ. Đó là một sự khác biệt mà chúng ta cần phải lưu ý.<sup>27</sup>

## BÊN KIA BIÊN GIỚI

Người ta có thể dễ dàng nhận ra những nỗ lực bành trướng của Công Giáo qua vẻ kiêu ngạo của người có uy lực lớn, qua việc áp đặt những tiêu chuẩn của Châu Âu lên phần còn lại của thế giới, nhưng trong nhiều trường hợp, các nhà truyền giáo nhận ra chính họ không có quan điểm thực hiện ý định của mình bằng phương pháp chính trị. Các nhà truyền giáo của Công Giáo cũng ra khỏi các đế quốc Châu Âu mà họ có thể tiếp cận được ngay, để vào những xứ sở nơi họ không thể cựa vào tàu chiến hay quân đội bảo vệ họ được. Một điều hết sức tự nhiên là Cơ Đốc Giáo ở những vùng này đã phát triển rất khác với Cơ Đốc Giáo ở Pê-ru hay Phi-lip-pin.

Công Giáo của Bồ Đào Nha đã đưa Cơ Đốc Giáo vào những địa phận họ đã chiếm giữ dọc theo bờ biển phía tây của Châu Phi, nhưng hầu hết những khu vực do người Châu Âu cai quản đều chỉ là những trung tâm thương mại và quân sự mà thôi. Nhưng các nhà truyền giáo cũng đã thâm nhập vào những vương quốc độc lập trong đất liền, như vào Angola. Trong lãnh địa đây quyền lực của Công-gô, có một vị vua đã nhận báp-tem vào năm 1491. Các nhà quan sát ở hai thế kỷ sau đã nhận xét người dân Công-gô đã biết và tiếp nhận Cơ Đốc Giáo do Công Giáo đưa vào rộng khắp ra sao, ít nhất là cũng triệt để như những người anh em Nam Mỹ của họ vậy. Đây không chỉ là sự cải đạo vì lợi lộc vật chất, vì mục tiêu bảo đảm an toàn cho súng và vàng của người Phương Tây. Mvemba Nzinga, một trong những nhà lãnh đạo đầu tiên của Công-gô theo Cơ Đốc Giáo, đã được mô tả là “một trong những Cơ Đốc phi Giáo Hội tuyệt vời nhất trong lịch sử của Hội Thánh tại Châu Phi”. Vào năm 1516, một thầy tế lễ người Bồ Đào Nha đã biết thư cho Afonso vua của Công-gô rằng “Tốt hơn chúng ta, ông biết các sách tiên tri, và Phúc Âm của Chúa Giê-xu Christ chúng ta, và đời sống của tất cả các thánh, cùng mọi điều liên quan đến Mẹ Chúng ta -Hội Thánh.”<sup>28</sup>

Vào thế kỷ 16, một quốc vương Mông Cổ đã nhận được danh hiệu “Người Bảo Vệ của Niềm Tin” do giáo hoàng ban tặng, mà một vài năm trước đó cũng đã được ban cho Vua Henry VIII của nước Anh. Dầu không giống như gia tộc của Henry, triều đại của người Công-gô cũng đã hết lòng ủng hộ Công Giáo. Vào năm 1596, São Salvador đã trở thành một giáo khu có quyền hành riêng. Trong suốt thế kỷ kế tiếp, Cơ Đốc Giáo khắp nơi đã thâm nhập vào xã hội địa phương và thế giới của tư duy, dầu không thể thay thế được lối sống truyền thống của người Châu Phi. Vương quốc này được chi phối bởi “một nhóm người ưu tú gọi tri thức, ăn mặc một phần giống với phong cách của người Châu Âu, và theo đạo Công Giáo.” Những vị vua và công tước người bản xứ có những tên gọi như Andrew, Peter, John, và Alfonso, còn thủ đô của quốc gia này được gọi là São Salvador, chỉ về Đấng Cứu Thế Thiên Thượng. Vào năm 1619, thuộc địa mới này của nữ hoàng Vic-to-ri-a đã tiếp nhận những người nô lệ Phi Châu đầu tiên, họ được sinh trưởng từ chính vùng đất này: có thể họ đã được báp-tem làm tín đồ của Công Giáo, xuất thân từ những gia đình theo Công Giáo từ lâu đời.

Đến năm , Công Giáo của người Công-gô đã được sáu thế hệ.<sup>29</sup>

## CHIẾN LƯỢC MẶC ĐỒ LỤA

Các nhà truyền giáo trở nên đặt biệt sáng tạo khi họ đối diện với những môi trường xã hội xa lạ của các nước Trung Quốc, Nhật Bản, và Ấn Độ. Không được sự yểm trợ của hoàng gia, các nhà truyền giáo này (trên hết là, các thầy tu dòng Tên) đã phải tự hòa nhập mình vào xã hội địa phương, và để làm được điều đó họ đã phải đối diện với những tình thế khó khăn sau đó để những truyền thống của Hội Giáo Châu Âu vào một xã hội không phải thuộc Châu Âu. Những người lãnh đạo Cơ Đốc bị buộc phải xác định lại mối quan hệ giữa Cơ Đốc Giáo và những vấn đề liên quan đến Châu Âu, đồng thời phải suy nghĩ có chấp nhận được rằng niềm tin sẽ kèm theo nhu cầu tiếp thu một hành trang văn hóa hỗn hợp. Những ý tưởng nghiêm túc mang tính chính thống phải chịu thiệt thòi tới chừng mực nào mới có được một chiến lược truyền giáo thành công? Và có bao nhiêu trong số những hoạt động được Hội Thánh chấp nhận thực ra chỉ là sự phản ảnh về tập quán cũng như sự thành kiến của người Phương Tây, chứ không phải là những điều cần thiết của niềm tin? Dĩ nhiên, đây đều là những câu hỏi rất thích đáng hiện nay? Trước nay, việc người Châu Âu nắm quyền kiểm soát về chính trị vẫn là một vấn đề tương đối nhạy cảm. Lúc nào cũng vậy công tác truyền giáo đã thất bại khi những người đang được giới thiệu về niềm tin mới lo sợ rằng bản thân họ sẽ phải làm tội mọi cho một kiểu thống trị hống hách nào đó của nước ngoài.

Những vấn đề liên quan đến việc điều chỉnh những tập quán và thói quen của người địa phương vẫn tái xuất hiện. Ở Ấn Độ vào thế kỷ 17, thầy tu dòng Tên Robert De Nobili đã thành công qua việc tự cho mình là người có uy tín lớn trong cộng đồng người Hin-đu, người đã dẫn dắt các tín đồ của mình vào những nghi thức bí truyền của Cơ Đốc Giáo. Ông mặc trang phục của người địa phương và đánh giá cao chế độ đẳng cấp của người Ấn Độ. Quả thực đây là điều gây tranh cãi, bởi vì những biểu tượng về đẳng cấp ngụ ý về một tín ngưỡng tin vào sự đầu thai và kiếp trước. Đồng thời, việc thừa nhận đẳng cấp có nghĩa là từ chối đối xử công bằng với những con người nghèo khổ nhất, là vi phạm với những lời dạy dỗ của Chúa Giê-xu – đây là một vấn đề dễ gây ra bất đồng cho các Cơ Đốc Nhân Ấn Độ hiện nay. Nhưng dù sao, điều này cũng đã thể hiện được một chiến lược truyền giáo thành công, và có lẽ đó là chiến lược duy nhất có thể thành công trong bối cảnh thời cuộc bấy giờ. Điển hình cho khả năng có sự hòa hòa và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các tôn giáo, những vị lãnh đạo người Hồi Giáo quan trọng của đế chế Mughal của Ấn Độ đã rất nhiệt tâm với hai nhân vật là Chúa Giê-xu và bà Ma-ry, và những họa sĩ trong hoàng gia của họ đã áp dụng các phong cách Châu Âu để mô phỏng về họ. Vào những thập niên của năm 1580, Akbar hoàng đế của đế chế Mughal đã chào đón những thầy tu dòng Tên người Bồ Đào Nha, đến độ ông đã phủ phục trước chuồng chiên máng cỏ Giáng Sinh mà ông đã cho phép họ xây dựng trong điện của mình.<sup>30</sup>

Bài học này cũng đã rất rõ ràng cho những nhà truyền giáo tương lai. Làm cho Phúc Âm thích nghi với nền văn hóa địa phương là phương cách để phát triển, còn việc nỗ lực ép người Châu Á và người Châu Phi theo Tây Phương chỉ mang đến tai họa mà thôi. Quan điểm khai sáng của thầy tu dòng Tên chính là miễn là những người cải đạo tiếp nhận Cơ Đốc Giáo của Công Giáo, chắc chắn đây sẽ là Công Giáo của một tập thể đa dạng gồm người Hoa, người Ấn, hay người Nhật, cũng như Châu Âu đã có những kiểu tiếp nhận của người Pháp và người Tây Ban Nha đối với một chân lý chung.

Một tình thế khó khăn tương tự về văn hóa đã xảy ra ở Nhật khi đối diện với vấn đề có vẻ không đáng kể đó là cách phục trang: cách thầy tế lễ Cơ Đốc nên mặc đồ lụa hay đồ cotton? Nếu là đồ cotton, các nhà truyền giáo đang đồng hóa mình với những người nghèo khổ nhất và bị khinh bỉ nhất, thích hợp với qui tắc khiêm nhường của Cơ Đốc Giáo, nhưng nếu ăn mặc như thế các thầy tế lễ sẽ không được hoan nghênh khi vào nhà của những tầng lớp trên của xã hội. Nếu họ chọn mặc đồ lụa – như cuối cùng họ đã chọn – điều này đồng nghĩa họ là những thành viên ưu tú của xã hội, những người có thể chiếm được sự tôn trọng của mọi tầng lớp trong xã hội. Chiến lược mặc đồ lụa này đã rất hữu hiệu trong việc chiếm được sự tôn trọng triệt để của tầng lớp ưu tú người Nhật, những người tiếp đến sẽ giúp cho những người theo họ cũng như các tá điền qui đạo. Chỉ trong vài thập niên, thành công đã nối tiếp thành công, vì thế đến khoảng năm 1600 có vẻ như Nhật Bản đã trở thành nước theo đạo Công Giáo. Nagasaly đã trở thành một

giáo khu vào năm 1596, và lễ phong chức cho các thầy tế lễ người Nhật đã diễn ra sau đó vào năm 1601. Hàng ngàn người Nhật đã được nhận lễ Báp-tem.<sup>31</sup>

Một điều tai họa là những thành công ngày càng lan rộng của Công Giáo đã kích thích sự phản động của những người theo chủ nghĩa dân tộc. Sự thù địch ngày càng trở nên căng thẳng khi người Nhật đồn rằng một số tín đồ Công Giáo người Châu Âu đã nói một cách không che đậy về việc sẽ biến nước này thành thuộc địa của Tây Ban Nha như Phi-lip-pin vậy. Những hy vọng của Công Giáo về sự qui đạo đông đảo đã bị tấn công bằng những cuộc bắt bớ kinh khiếp, khiến hàng ngàn người đã phải thiệt mạng. Thế kỷ Công Giáo của Nhật Bản, được khởi đầu một cách đầy hy vọng như thế từ những thập niên của năm 1540, đã kết thúc bằng máu và sự đảo lộn. Câu chuyện này cũng tương tự với những điều có trong tiểu thuyết của Shusaku Endo, tác giả một số tác phẩm Cơ Đốc vĩ đại nhất của thế kỷ trước đó. Công Giáo của người Nhật vẫn bí mật tồn tại đến thế kỷ 20, khi những vết tích còn lại của đạo này đã phải nhận lãnh một tai họa còn lớn hơn cả những gì hệ thống cai trị của đất nước họ đã giáng xuống trước đó. Vào năm 1945, quân bom nguyên tử thứ hai đã được dùng để chống lại Nhật Bản đã hủy diệt thành phố Nagasaki, cứ điểm Công Giáo lớn của cả nước.

Mặc dù gặp nhiều thất bại ở Nhật, Giáo Hội Công Giáo nhận thấy đã có một cơ hội khác mở ra vừa khi các đoàn truyền giáo của dòng Tên bắt đầu thu được những thành công gây ửng sốt tại Trung Quốc, là nước từ trước đến nay vẫn có dân số đông nhất thế giới. Tại đây cũng vậy, Giáo Hội Công Giáo dùng chiến lược đồ lùa để tiếp cận, họ cũng phục trang theo cách của các học giả, và đã đưa được giới quý tộc và hàng ngũ trí thức tin đạo. Họ cung cấp cho những người đi cải đạo những tri thức nào về Phương Tây mà nền văn minh Trung Hoa tinh tế quan tâm đến. Nhân vật chủ chốt của các đoàn truyền giáo này là Matteo Ricci đáng kính, người đã đến Trung Quốc vào năm 1589. Hành trình đầy mạo hiểm này của các thầy tu dòng Tên vẫn tồn tại sau khi hệ thống cai trị của triều Ming sụp đổ vào năm 1644 và vẫn tiếp tục nhận được sự ủng hộ của triều đại Mãn Châu sau đó.<sup>32</sup>

Các thầy tu dòng Tên rất nhạy cảm với những vấn đề liên quan đến việc thích nghi về văn hóa và không muốn áp đặt những giá trị của Châu Âu. Từ ban đầu, các nhà truyền giáo đã cố gắng chuyển đổi Cơ Đốc Giáo thành một hình thức để người Trung Hoa có thể dễ dàng tiếp thu và thấy mình có liên quan, như phái Nestorian đã từng thực hiện từ chín thế kỷ trước. Các nghi thức tế lễ và lời Kinh Thánh đều được chuyển dịch sang tiếng Trung Quốc, điều này có nghĩa là họ đã chọn ra một trong số nhiều thuật ngữ Trung Quốc để chỉ Đức Chúa Trời. Qua sự kiện các nhà truyền giáo ở thế kỷ 16 chọn từ *T'ien*, một thuật ngữ quen thuộc trong triết học Trung Hoa, và thường được dịch là “thiên đàng”; họ đã gọi Đức Chúa Trời là *Shang-ti*, nghĩa là Chúa của Thiên Đàng. Các thầy tu dòng Tên có thái độ phóng khoáng với những tập tục và thói quen của người Trung Quốc đã chầm rãi từ lâu đời, và họ chọn cách tiếp thu bất cứ điều gì không đi ngược lại giáo lý của Cơ Đốc Giáo một cách trắng trợn. Các nhà truyền giáo đã được Va-ti-can và văn phòng của *Giáo Đoàn Truyền Giáo* của nó ủng hộ, và vào năm 1658, họ đã thắc mắc theo những gì mình đã hiểu biết sâu sắc rằng "Còn có điều gì lỗi bịch hơn việc chuyên chở cả Pháo, Tây Ban Nha, Ý hay một nước Châu Âu nào đó đến Trung Quốc hay không? Xin đừng giới thiệu tất cả những điều này cho họ, hãy giới thiệu Niềm Tin mà thôi. Con người yêu mến và trân trọng đất nước của mình cùng những gì liên quan hơn bất kỳ điều gì khác cũng là một điều hết sức tự nhiên. Kết quả là không có nguyên nhân gì đưa đến sự xa lánh và chán ghét mạnh mẽ hơn nguyên nhân tấn công vào những phong tục của địa phương, đặc biệt là khi những phong tục này đưa người ta trở về với một thời xa xưa đáng tôn kính."<sup>33</sup> Nguyên tắc này đồng nghĩa với việc tôn trọng sự tôn kính của người Trung Quốc dành cho tổ tiên họ và dành cho triết lý của Khổng Tử. Nếu các nhà quý tộc Châu Âu có thể tiêu xài tiền của vào việc trang hoàng cho những phần mộ của gia tộc ngay trong khuôn viên của các nhà thờ, thì tại sao những người Trung Hoa quyền quý lại không thể bày tỏ lòng tôn kính đối với những vị tổ tiên lũy lừng của họ?

Thế kỷ 17 vừa qua là một thời kỳ vinh quang đối với công cuộc truyền giáo cho Trung Quốc, vì vào 1692, Cơ Đốc Nhân đã được lãnh lệnh ân xá từ vị hoàng đế đang trị vì là Kang Xi. Những viễn cảnh

trước mắt thật choáng ngợp: vua Kang Xi được đánh giá là vị vua hùng mạnh nhất của thế giới lúc bấy giờ, ông cai trị khoảng 150 triệu thần dân, một số lượng người tương đương với số dân của cả Châu Âu, bao gồm cả Nga. Những giá trị lịch sử của Giáo Hội Công Giáo đã gợi cho chúng ta nhớ rằng quá trình cải đạo của đế quốc La-mã cũng bắt đầu bằng một sắc lệnh ân xá do một vị hoàng đế thân thiện ban hành. Quá khứ là La-mã, phải chăng tương lai sẽ là Trung Quốc? Có được nhiều người tin đạo, các nhà truyền giáo đã chuyển giao công việc lại cho giới tăng lữ Trung Quốc, và Luo Wenzao, là vị giám mục gốc Trung Hoa đầu tiên của Công Giáo, và ông đã được phong chức vào năm 1685. Đến năm 1700, Trung Quốc đã cho khoảng 200,000 tín hữu Công Giáo, đó chỉ là một phần nhỏ dân số của cả nước, nhưng đã có nhiều người trong số đó giữ chức vụ quan trọng về chính trị.

Những đoàn truyền giáo tại Trung Quốc có thể được xem là một trong những đoàn truyền giáo *như ý nguyện* vĩ đại nhất trong lịch sử của thế giới. Giá như Trung Quốc cải đạo vào thế kỷ 17, thì tác động của sự kiện này lên lịch sử tương lai của Cơ Đốc Giáo sẽ không thể nào kể hết được, có thể xem ngang bằng với hiệu quả của tôn giáo ở chính Châu Âu vậy. Hẳn một Trung Quốc cải đạo sẽ tạo được một cột mốc văn hóa cho Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, và hết thảy những nước còn lại của Châu Á. Nhưng dĩ nhiên là điều này đã không xảy ra.

Những thỏa ước về văn hóa của các thầy tu dòng Tên đã bị phá vỡ vào cuối thế kỷ 17, khi những kẻ thù của tầng lớp này đã thành công trong việc lôi kéo các giáo hoàng chống lại họ. Chỉ trong một vài năm, các thầy tu dòng Tên đã bị tấn công liên tục vì đã cho phép các tín đồ Trung Quốc thờ lạy tổ tiên, liệt Khổng Tử vào hàng Thánh, và đưa tên của các tà thần vào trong Kinh Thánh đã chuyển dịch. Đến năm 1704, Va-ti-can đã kiên quyết chống lại tầng lớp này của Chúa Giê-xu, nghiêm cấm các Nghi lễ theo kiểu Trung Hoa và ra lệnh đàn áp việc dịch Kinh Thánh. Kể từ đó, các buổi lễ của Giáo Hội đều được tổ chức bằng tiếng La-tinh. Điều tệ hại là các phái viên do Giáo hoàng cử đến để tuyên bố những qui định mới cũng quả quyết về vai trò chính trị của Va-ti-can, một sự hiện diện không được các hoàng đế của Trung Quốc chấp nhận. Khi hoàng đế đương thời hiểu, ông đã tiên đoán rằng, “Ta biết rằng hiện tại không có gì đáng phải sợ hãi, nhưng khi thuyền chiến của các ông đến hàng loạt, thì chắc phải có sự hỗn loạn lớn.” Vào năm 1724, chính phủ Trung Quốc đã phải ứng lại những lời lăng mạ chông chất này bằng cách bài trừ niềm tin Cơ Đốc. Sắc lệnh được ban ra có phần hỏi rằng, “Làm thế nào chúng tôi có thể tin rằng người ngoại quốc thật sự hiểu văn hóa của Trung Quốc? Không ai trong số họ thật sự hiểu ngôn ngữ Trung Quốc ngay từ ban đầu. Lời lẽ và triết lý của họ thật nực cười. Sự rao giảng của họ cũng giống như của Phật Giáo, Lão giáo và những đạo giáo khác mà thôi. Vì thế những người ngoại quốc này không cần phải giảng thêm nữa cho chúng ta. Cuối cùng chúng ta có thể chính thức nghiêm cấm đạo này.”<sup>34</sup> Khi Công Giáo trở thành một thành phần ngoại quốc khiến người khác chú ý, điều này đã khiến cho họ bị bắt bớ đến nỗi những thành công của các thầy tu dòng Tên phải kết thúc vào cuối thế kỷ 18.

Hiệu quả của chính sách mới này không chỉ giới hạn ở Trung Quốc. Cũng trong những năm này, Giáo Hội bắt đầu áp dụng chiến lược này cho Cơ Đốc Nhân Công Giáo ở Ấn Độ, và hiệu quả của công tác này hầu như rất ít ỏi. Từ năm 1700, Giáo Hội Công-gô bắt đầu thời kỳ dài suy sụp, thể hiện một trong những cơ hội đã bị bỏ phí nhiều nhất trong Lịch Sử Cơ Đốc Giáo ở Châu Phi. Lỗi một phần nằm ở sự đổ vỡ về chính trị của quốc Công-gô, nhưng điều quan trọng hơn nữa chính là Giáo Hội đã không tán thành những nghi lễ của quốc gia, và làm ngơ việc phong chức cho giới tăng lữ Phi Châu. Va-ti-can cũng không sẵn sàng nhượng bộ cho những giá trị quan trọng khác của Phi Châu, bao gồm việc giới tăng lữ được lập gia đình, dù kiểu mẫu này được chấp nhận ở những nơi khác, như ở Đông Âu và Trung Đông. Việc thực hiện các nghi lễ theo kiểu Trung Hoa không được tán thành, cũng như những khát vọng về văn hoá được bày tỏ qua điều này, đã làm què quặt sự phát triển của các đoàn truyền giáo của Công Giáo ra khắp thế giới trong hơn một thế kỷ.

## THẾ KỶ TUYỆT VỜI

Đến cuối thế kỷ 18, những nỗ lực truyền giáo trên diện rộng đã bảo tồn được các thế lực của Công Giáo một cách nghiêm túc, một điểm vượt trội luôn được những người Công Giáo hay tranh luận nhấn mạnh cách đầy tự hào. Làm sao những giáo phái Tin Lành mới được hình thành có thể gọi mình là một Hội Thánh đích thực nếu như bản thân họ đã bỏ qua Đại Mạng Lệnh của Chúa Giê-xu là rao giảng Phúc Âm cho toàn thế gian? Tuy nhiên vào những thập niên của năm 1790, các giáo phái Tin Lành đã đảm nhận thách thức này. Một phần điều này có được là do công tác truyền giáo đã được phục hồi, và một phần là do sức mạnh chưa từng có trước đây cũng như sự tiếp cận của Đế Quốc Anh. Tin Lành, đặc biệt là từ các Đảo của Anh, đã hối hả tham gia phong trào truyền giáo. Chỉ trong vòng một thập kỷ, những sứ mạng truyền giáo cho toàn cầu đã có được sự hưởng ứng nhiệt tình và chúng vẫn được duy trì tiếp xuyên suốt kỷ nguyên thuộc địa. Vào năm 1792, công tác truyền giáo cho thời đại mới bắt đầu bằng sự hình thành Hội Truyền Giáo Báp-tít của Luân-đôn, một dự án sau đó không lâu đã bị thách thức bởi Hội Truyền Giáo Luân-đôn (Giáo Hội địa phương, 1795) và Hội Sứ Mạnh Hội Thánh do Người Anh Tài Trợ (1799). Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ mới cũng đã dự phần vào không khí truyền giáo sôi động này, cùng với những Ban và những Hội mới được thành lập của họ.

Giờ đây công tác truyền giáo đã trở thành điều quan tâm chính của các nhà hoạt động Tin Lành. Vào năm 1793, William Carey đã bắt đầu chiến dịch cải đạo Ấn Độ đầy phấn khích của mình, với ảnh hưởng của một câu khẩu hiệu đã tạo cảm hứng cho vô số những người kế nhiệm: “Hãy trông chờ những điều lớn lao từ Đức Chúa Trời, và hãy nỗ lực dâng lên những điều vĩ đại cho Đức Chúa Trời”. Trung Quốc cũng đã thu hút sự chú tâm tuyệt đối của các nhà truyền giảng Châu Âu. Đến năm 1807, đoàn truyền giáo Tin Lành đầu tiên đã đến đóng trại tại Canton. Châu Phi cũng nhận được quan tâm tích cực, một phần là nhờ có sự hiểu biết khá rõ ràng về địa lý của châu lục này. Vào năm 1799, cuốn *Travels in the Interior Disstricts of Africa* đã kêu gọi những người Tin Lành Châu Âu đến với cánh đồng truyền giáo đang cho con gặt ở phía tây của châu lục này. Cũng vào thời điểm này, những chỗ đứng mới trên chính trường cũng đã hình thành. Những vùng thuộc địa dành cho các nô lệ được trả tự do đã được hình thành – tại Sierra Leone vào 1787 và Liberia vài 1821 – và ở mỗi vùng, những người mới đến định cư đều có những sự tiếp xúc ban đầu rất rộng rãi với Cơ Đốc Giáo. Khi người Anh đã thiết lập được mạng lưới của mình tại Mũi Hảo Vọng vào năm 1806, công tác truyền giáo của Tin Lành bắt đầu hối hả tiến hành xuyên qua vùng Nam Mỹ.<sup>36</sup>

Những sự kiện này khởi đầu cho những điều thực sự được coi là thế kỷ truyền giáo vĩ đại. Như Công Giáo đã thấy rõ, điều này hoàn toàn khác với sự bành trướng đột ngột của Cơ Đốc Giáo thường được mô tả trong những phần ký thuật hiện đại của chế độ tư bản Phương Tây. Trong nhiều trường hợp, như ở Ấn Độ, Trung Quốc, và nhiều vùng rộng lớn của Châu Phi, các đoàn truyền giáo Cơ Đốc đã không vỡ được nhiều vùng đất mới cho những nguồn khá quen thuộc và đã có từ lâu đời nay tái hoạt động trở lại. Vào những thập niên của năm 1880, các đoàn truyền giáo ở Công-gô đã nhận được sự hưởng ứng của dân chúng, vào điều này sẽ trở nên khó giải thích nếu chúng ta không nhận ra được rằng dân chúng đang tái khám phá điều đã từng là quốc giáo của họ chỉ mới một thế kỷ trước đó hay vào khoảng đó.<sup>37</sup>

Điều không thể phủ nhận là công tác truyền giáo của Cơ Đốc Giáo trong giai đoạn lịch sử này có mối liên hệ khăng khít với những điều bất ngờ liên quan đến chính trị và thế lực, và vận mệnh của Tin Lành cũng như Công Giáo đi theo sự thành công của các đế quốc khác nhau được hình thành. Việc bành trướng của Tin Lành khắp Châu Phi hầu như diễn ra ngay sau khi vai trò cai trị của quốc kỳ Anh lan rộng khắp nơi, trong khi cờ Pháp dẫn đường cho Công Giáo hoạt động ở cả Châu Phi và ca. Mối liên kết giữa tôn giáo và đế quốc hầu như đã được thu nhỏ lại qua kinh nghiệm của miền Nam Uganda, nơi Công Giáo được người dân bản xứ gọi là *ba Faransa* (người Pháp) còn Tin Lành thì được gọi là *ba Ingeressa* (“người Anh”).<sup>38</sup> Cả giới lãnh đạo thuộc địa người Anh lẫn người Pháp đều đã kết hợp việc nỗ lực truyền

giáo với việc đấu tranh chống lại nạn nô lệ Phi Châu, vì thế thế lực của đế quốc được củng cố bằng các hoạt động tôn giáo lẫn nhân quyền.

Đến giữa thế kỷ 19, sức thúc đẩy của công tác truyền giáo đạt đến những tầm cao mới khi hầu hết lục địa Châu Phi ở trong phạm vi của người Phương Tây, và sự thất bại quân sự của Trung Quốc đã mở ra phạm vi hoạt động mới cho đất nước này. Vào năm 1858, một thế hệ mới các nhà truyền giáo đầy hoài bão đã nhận được sự cảm hứng qua sự ra đời của cuốn sách *Missionary Travels and Researches in South Africa* của David Livingstone. Nhiều những nhà truyền giáo huyền thoại của kỷ nguyên này đã bắt đầu công việc của họ vào giữa thế kỷ này, trong khi toàn bộ những vùng đất mới của Châu Phi đã được mở ra vào những thập niên 1870 bởi sự thành lập của các đoàn truyền giáo xung quanh vùng Lake Malawi và ở Uganda. Việc truyền giáo của Công Giáo cũng nở rộ, được thể chế hóa thành những trật tự mới là Đức Giáo Hoàng (Spiritans) và Cha Xứ. Thậm chí người Pháp còn tìm cách rao giảng cho thế giới Hồi Giáo, và một giáo khu đã được thành lập tại Algiers vào năm 1838. Chính tổng giám mục của Algiers này, Hồng Y Giáo Chủ Charles Lavigerie (1865-92) có lẽ là người đã có khái tượng mang tính hệ thống nhất và được dự tính trước về chiến dịch cải đạo toàn bộ Châu Phi. Theo Lavigerie, Cơ Đốc Giáo đang dành lại ảnh hưởng trước đây của nó tại Châu Phi, trong đó thời đại của Hồi Giáo chỉ là một khoảng thời gian không vui, một đêm dài đặng đặng đặng đến hồi kết thúc. Để củng cố lời nhận định nhằm tiếp nối quá khứ này, vị giáo hoàng này đã phong cho mình danh hiệu giám mục của Carthage, và tổng giám mục của Châu Phi. Lavigerie mơ về một kiểu trật tự do cuộc thập tự chinh thời hiện đại mang lại, một *militia Christi* được vũ trang đầy đủ, hẳn sẽ giúp Châu Phi bảo vệ những người hành hương và chống lại những kẻ buôn bán nô lệ.<sup>39</sup>

Vào những thập niên sau đó, những thành công này của người Anh lẫn người Pháp đã thu hút những người thích bắt chước và hay ghen tị. Khắp Phi Châu, mỗi người mới đến tham dự vào cuộc cá cược của hoàng đế đều phải tìm cách khẳng định sự hiện diện của mình thông qua lời nói hoa mỹ nhằm nỗ lực truyền giáo: người Đức, người Ý, người Thổ, tất cả đều có mặt ở đó để cải đạo cho những người ngoại đạo nghèo khổ. Ở những nơi khác trên thế giới, đặc biệt Cơ Đốc Nhân người Mỹ thấy vận mệnh của họ nằm ở Trung Quốc. Đến những thập niên của năm 1920, lúc mức độ mạo hiểm của người Âu-Mỹ ở Trung Quốc đã lên đến đỉnh cao, có lẽ có đến tám ngàn nhà truyền giáo Phương Tây đang hoạt động tại đất nước này. Người Mỹ tuyên bố rằng đất nước họ có một vai trò đặc biệt trong kế hoạch của Đấng Thánh. Vào năm 1893, Nghị Trường Các Tôn Giáo trên Thế Giới được tổ chức ở Chi-ca-gô đã công bố rằng Tin Lành là chiến thắng của Cơ Đốc Giáo theo đúng nghĩa đen của nó, và là một thí dụ hoàn hảo về cách của người Mỹ.

Theo quan điểm này, thời đại sắp đến sẽ là một thế kỷ của người Mỹ, và chắc chắn cũng sẽ là thế kỷ Cơ Đốc (tờ tạp chí mang tên này đã được thành lập vào năm 1902). Nếu có ai đó nghi ngại về tính chân thật của khái tượng này, có lẽ họ cần có được sự tái xác quyết thông qua những thành tựu to lớn của các nhà truyền giáo Mỹ ở khắp Châu Phi và Châu Á, đặc biệt là ở Trung Quốc. Đến những thập niên của năm 1950, có lẽ Hoa Kỳ đã cung cấp được hai phần ba trong số 43,000 nhà truyền giáo Tin Lành đang hoạt động trên khắp thế giới.<sup>40</sup>

Trước tất cả những sự giả tạo và những lời nói hoa mỹ nhằm phục vụ cho chính mình một cách trắng trợn tồn tại trong thời đại đế quốc này, sự tận hiến của các nhà truyền đạo là điều không còn gì để thắc mắc nữa. Điều kỳ lạ là hầu hết sẽ phải đối diện với những mối nguy hiểm kinh khiếp từ nạn bạo hành và bệnh tật của vùng nhiệt đới, vẫn có rất nhiều người sẵn sàng để hy sinh thân mình chỉ vì lợi ích của người Châu Âu, và nhiều người xem công tác truyền giáo như một vé để nhận được danh hiệu thánh tử đạo. Cả số lượng lẫn lòng nhiệt huyết của họ đã gia tăng đáng kể sau mỗi lần có cuộc phục hưng ở Phương Tây thành công, đặc biệt là khi những sự kiện như thế xảy ra đồng thời với một câu chuyện ngoạn mục về các cuộc thám hiểm và tử vì đạo.



Cũng vì có liên hệ với chế độ tư bản, nên các nhà truyền đạo thế kỷ 19 thật sự đã mang lại những sự nhượng bộ quan trọng đối với văn hóa tại địa phương. Điều trọng yếu là ngay từ ban đầu những người theo Tin Lành nhận thấy rằng việc bày tỏ đức tin bằng chính ngôn ngữ địa phương là điều hết sức cần thiết, nên lúc bấy giờ Kinh Thánh đã được dịch lại, toàn bộ hay theo từng phần, ra các ngôn ngữ của các nước ở Châu Phi và Châu Á. Các nhà truyền giáo Tin Lành cũng sử dụng nhiều cách suy nghĩ thiên cận như người Công Giáo để tiếp cận người dân thuộc địa, nhưng về vấn đề ngôn ngữ thì người Tin Lành có sự tiến bộ rõ rệt.

Cả người Tin Lành và Công Giáo đều rất thực tế trước những vấn đề văn hóa họ phải đối diện khi thể hiện một niềm tin có tính toàn cầu dưới lớp vỏ Châu Âu thuộc địa. Trên thực tế, họ phải đối diện với những sự tranh luận mà chính các bậc tiền bối của họ đã gặp phải khi tìm cách để đi vào lòng dân tộc hầu đưa được người dân đến chỗ cải đạo. Đặc biệt là khi phải mạo hiểm đi vào những vùng đất nhiều nguy hiểm, họ có khuynh hướng cậy nhờ vào các quan chức hay lính tráng người Châu Âu, nhưng một Cơ Đốc Giáo được thiết lập nhờ vào những phương tiện như thế hầu như không gặt hái được nhiều người cải đạo. Điều tệ hại là chính sách này còn đe dọa sẽ tạo ra một hành lang Cơ Đốc Giáo có sự phân biệt đối xử, trong đó giới tăng lữ thuộc chế độ gia trưởng sẽ không thừa nhận những người bản xứ cải đạo vào gia tộc Phương Tây của họ. Những nhà truyền giáo nhìn xa thấy rộng đã nhìn thấy nguy cơ này. Người sáng lập của hội Các Tổng Giám Mục đã khuyến cáo các nhà truyền đạo sinh rằng “các bạn không đang đến Châu Phi để thiết lập ở đó một nước Ý hay nước Pháp hay bất kỳ một quốc gia nào giống như thế . . . Hãy biến mình thành người da đen để cư xử với người da đen . . . Dù hoàn cảnh có thế nào thì tôn giáo thánh của chúng ta cũng vẫn phải được thiết lập ở xứ sở này”. Cũng với nguyên tắc tương tự, một số nhà truyền giáo Tin Lành ở Trung Quốc đã loại bỏ những bộ áo quần kiểu Phương Tây cũng như lối sống khiến họ được bảo vệ và được thanh thế nhưng lại khiến họ biệt lập với người dân thường. Một trong những phong trào Tin Lành vĩ đại của giai đoạn này chính là China Inland Mission (CIM), được sáng lập vào năm 1865. Các thành viên của họ mặc áo dài Trung quốc và thắt tóc đuôi sam để thể hiện sự thuận phục đối với triều đình đương thời: họ đã trở thành “mọi cách cho mọi người”. Đến năm 1900, hội CIM đã gửi đi khoảng 800 nhà truyền giáo.<sup>41</sup>

Với thái độ cởi mở trước nền văn hóa bản xứ, có đôi lúc các nhà truyền giáo này cũng đã tiến xa hơn vào hàng ngũ của các nhà chính trị thế tục. Các chính khách của chủ nghĩa đế quốc hầu như không hình dung ra một tương lai trong đó những dân tộc thuộc địa sẽ được giải phóng để đi đến độc lập. Thậm chí vào cuối những thập niên của năm 1950, chỉ có một vài nhà lãnh đạo người Anh hay người Pháp nghĩ rằng họ sẽ được chứng kiến những ngày cuối cùng của giai đoạn người Châu Âu trực tiếp quản lý Châu Phi. Trái lại, ít nhất là những nhà truyền giáo thời kỳ đầu cũng đã vui vẻ chấp nhận rằng những đóng góp của chính họ chỉ đại diện cho một thời kỳ tạm thời mà thôi. Và vào những thập niên của năm 1850, Henry Venn của Hội Truyền Giáo của Hội Thánh (The Church Mission Society) bắt rằng các đoàn truyền giáo Châu Âu chỉ thể hiện được một giai đoạn lịch sử tạm thời. Các đoàn truyền giáo này hẳn phải nhường đường cho những Hội Thánh tọa lạc ở các nhánh sông Niger hay Congo, như họ đã từng làm ở những xứ sở có dòng sông Rhine hay sông Thames vậy. Venn cũng đã không quên nói về sự xuất hiện của “sự ra đi cách êm nhẹ của đoàn truyền giáo”. Sự chuyển đổi này hẳn đã được tiến hành thông qua chính sách “Ba Tự”, trong đó Hội Thánh phải xây dựng những nguyên tắc tự quản lý, tự hỗ trợ, và tự truyền bá. Và kết quả sẽ là “một Hội Thánh bản xứ dưới sự quản nhiệm của những mục sư bản xứ và có một địa phận do giám mục bản xứ cai quản”.<sup>42</sup> Các khái niệm này đã bị che mờ suốt những năm tháng lòng nhiệt thành với chủ nghĩa đế quốc lên đến đỉnh điểm, khi người ta say nhìn quyền lực, một số vị lãnh đạo Hội Thánh thì nói về một giai đoạn khi người da trắng nắm quyền lực tối đa trên toàn cầu. Dầu vậy, những ý tưởng về một tương lai người bản xứ được quyền tự trị vẫn không hoàn toàn bị loại bỏ.

Với dự án truyền giáo nào cũng vậy, việc phong chức cho giới tăng lữ bản xứ cũng là tiêu chuẩn cam kết gay go để tránh bị rơi vào tình trạng bị cô lập và phân biệt đối xử. Về mặt này, các Hội Thánh của

Thế kỷ Vĩ Đại này đã thể hiện với chúng ta một bức tranh lẫn lộn. Một số Hội Thánh đã có được những bước đầu thành công. Vào năm 1765, Giáo Hội Anh Quốc đã tấn phong Philip Quaque của Vùng Bờ Biển Vàng làm thầy tế lễ người Phi Châu đầu tiên của vùng này. Một thế kỷ sau, vào những thập niên của năm 1860, Hội Thánh này cũng đã chọn Yoruba Samuel Adjai Crowther làm vị giám mục đầu tiên không phải là người Âu và cũng đã ủy nhiệm cho “người Anh da đen” am hiểu này sáng lập một giáo khu truyền giáo tại Tây Phi. Những Hội Thánh khác cũng đã áp dụng khuôn mẫu này cho địa phận riêng của họ, đặc biệt là những hội truyền giáo của Tin Lành, và giới tăng lữ Trung Quốc đã được tấn phong trong những thập niên của năm 1860. Nhưng dầu nguyên tắc dùng người bản xứ vào vai trò lãnh đạo Hội Thánh đã được thiết lập rõ ràng, người ta vẫn không tuân thủ theo đó trước sau như một. Vào năm 1914, Giáo Hội Công Giáo La-mã trên toàn thế giới vô không có những giám mục không có gốc Âu Mỹ, ngoại trừ một nhóm rất ít người phục vụ cho các Cơ Đốc Nhân người Ấn họ Thomas có liên hệ khăng khít với La-mã. Ở khắp Phi Châu, trước năm 1920 Hội Thánh Công Giáo chỉ tấn phong cho một bộ phận nhỏ các thầy tế lễ người bản xứ.<sup>43</sup>

Mặc cho vẫn còn những điều không rõ về giới tăng lữ bản xứ, tất cả những sứ điệp lẫn lộn về Cơ Đốc Giáo đương thời được trình bày bằng tiếng bản xứ, thành công của công tác truyền giáo vẫn rất đáng kinh ngạc. Vào năm 1800, có lẽ chỉ có khoảng 1 phần trăm Cơ Đốc Nhân người Tin Lành sống bên ngoài Châu Âu và Bắc Mỹ. Đến năm 1900 con số này đã lên đến 10 phần trăm, và điều này đủ để chứng minh rằng có rất đông người đang hỗ trợ cho sự bành trướng thêm nhiều. Ngày nay, số người Tin Lành sống bên ngoài vùng Âu Mỹ này đã chiếm đến hai phần ba trong tổng số người Tin Lành. Người Công Giáo cũng đã gặt hái được nhiều thành công. Vào năm 1914, Giáo Hội Công Giáo ở Phi Châu đã có được 7 triệu người tin Chúa làm báp-tem và thêm một triệu người nữa đang học đạo: đến năm 1938 những con số này đã tăng gấp đôi. Nói cách khác, đến cuối thế kỷ 19, Châu Phi đã có khoảng 10 triệu Cơ Đốc Nhân ở tất cả các giáo phái, bao gồm cả những tín đồ của Giáo Hội Thiên Chúa cổ A-rập, khoảng 9 phần trăm tổng dân số của châu lục này. Đến năm 1950, con số đó đã lên đến 34 triệu người, hay 15 phần trăm; đến năm 1965, có khảng 75 triệu Cơ Đốc Nhân, chiếm khoảng một phần tư dân số toàn châu lục.<sup>44</sup> Tuy không mấy ngoạn mục, nhưng công tác truyền giáo ở Trung Quốc cũng đã bành trướng và thành công hơn những thời kỳ trước đó. Nếu gộp cả người Công Giáo và Tin Lành lại, số dân Cơ Đốc chiếm khoảng 1.2 triệu người vào năm 1900, nhưng đến khoảng năm 1949, con số này đã lên đến 5 triệu người.

Hầu hết người Châu Âu và người Mỹ hiện đại đều khúm núm trước những lời tuyên bố về “sứ mạng truyền bá văn minh” cho phần còn lại của thế giới mà tổ tiên họ đã từng công bố. Tuy nhiên, chỗ những người ủng hộ nữ hoàng Vi-to-ria chứng minh được bằng thực tế và hơn cả những gì họ mơ ước chính là ở niềm tin của họ, rằng Cơ Đốc Giáo sẽ tiến bộ nhanh chóng trong những năm kế đến. Dù gì đi nữa, thế kỷ hai mươi cũng chưa phải là thế kỷ của Cơ Đốc Giáo, bởi vì tình trạng chuyên chế và chiến tranh của những năm tháng đó khiến nó giống một thời kỳ đen tối mới hơn là thời kỳ vàng cho bất kỳ tôn giáo nào. Tuy nhiên, Cơ Đốc Giáo trên khắp toàn cầu cũng đã tận hưởng được nhiều thành công. Công Giáo có thể trích dẫn lời của Stephen Neill, một trong những nhà sử học vĩ đạo của phong trào truyền giáo đã quá cố, rằng “trong thế kỷ hai mươi, lần đầu tiên trên thế giới có một tôn giáo toàn cầu – đó là tôn giáo của Cơ Đốc Nhân.”<sup>45</sup> Trong thiên niên kỷ thứ ba này, cũng như thiên niên kỷ đầu tiên, một lần nữa đạo này sẽ trở thành một hiện tượng thực sự xuyên lục địa.

---

### **Chương 3:**

## **CÁC NHÀ TRUYỀN GIÁO VÀ CÁC TIÊN TRI**

***“Giá như chúng ta đã sức mạnh để tự mình đối thoại với Châu Âu, hẳn chúng ta đã khuyên họ không nên gọi mình là Quốc Gia Cơ Đốc mà chỉ nên gọi là khối Châu Âu mà thôi.”***  
(Charles Domingo, 1911)

Bên cạnh việc nói đến những thành công của công tác truyền giáo và số lượng người tin Chúa, điều chúng ta cần xác định chính là bản chất của những thay đổi tôn giáo có liên quan. Hành động gia nhập vào một Hội Thánh hay một giáo phái nào đó không nhất thiết giống như tiến trình bên trong của sự cải đạo. Dù chúng ta có thể lượng định được phần nào số lượng người tuyên xưng mình là Cơ Đốc Nhân, nhưng động lực bên trong của sự thay đổi về tôn giáo đã làm chính họ không thể tận lực với bất kỳ sự lượng giá nào cả. Công tác truyền giáo thành công bởi nhiều lý do khác nhau vào những thời điểm và nơi chốn khác nhau, và có một số Hội Thánh mới lại được lập nên vững vàng hơn những Hội Thánh khác.<sup>1</sup> Nhưng nhiều Hội Thánh trong số này đã có được thành công vượt bậc, và nếu những Cơ Đốc Nhân mới này chỉ đang đối phó với sự sợ hãi hay thèm muốn của những kẻ xâm lược đế quốc thì quả là điều chúng ta không thể nào tin được. Cũng gây kinh ngạc như những gì đã từng diễn ra với một Phương Tây chán ngấy, Cơ Đốc Giáo đã tạo ra được sức thu hút bao trùm khắp toàn cầu, và đây hoàn toàn không phải là một dấu hiệu khuyến cáo dù chỉ là nhẹ nhất.

### “NIỀM TIN CỦA CHÂU ÂU”

Với suy nghĩ hết sức âm đạm của người Phương Tây về viễn cảnh truyền bá Cơ Đốc Giáo cho Châu Phi hay Châu Á, những thành công dễ dàng đạt được của các hoạt động này lại trở nên nổi bật hơn nữa. Theo nhiều nhà quan sát đương thời, toàn bộ sự nghiệp truyền giáo này là hình ảnh thu nhỏ của rất nhiều những điều không phù hợp với văn hó Phương Tây. Ở mức độ tồi tệ nhất, công tác truyền giáo được thực hiện như một vũ khí vô đạo của tình trạng khai thác thuộc địa, phân biệt chủng tộc một cách tàn nhẫn. Hệ thống Nghệ Thuật và Giải Trí của truyền hình Mỹ đã từng trình chiếu một cuối phim tài liệu quan trọng về thiên niên kỷ thứ hai của Cơ Đốc Giáo, 1000 – 2000 SC.<sup>2</sup> Ở vào giai đoạn của thế kỷ 16, phim đã ghi lại thế nào “người Châu Âu đã lèo lái thế giới, vào bất cứ nơi nào họ đi, bất cứ thứ gì họ khám phá, họ đều truyền đạt niềm tin của Châu Âu – Cơ Đốc Giáo . . . Tuy nhiên, những nhà thám hiểm Cơ Đốc không chỉ đưa đến niềm tin của mình. Họ còn mang đến một ý thức sâu sắc về sự ưu việt của nền văn hóa, cùng tham vọng về sự giàu có”. Đến thế kỷ 19, “các cuộc truyền giáo đã không còn tách rời với các đế quốc Phương Tây đang bành trướng cùng với khát vọng kiếm lợi dường như không bao giờ thỏa mãn được của họ”. Quan điểm này đã được nhiều nhà quan sát đồng tình. Jomo Kenyatta, nhà lãnh đạo của Kenya đã than phiền rằng “Khi các nhà truyền giáo đến Châu Phi, họ có Kinh Thánh còn chúng tôi có đất đai. Họ bảo, ‘chúng ta cùng cầu nguyện’. Chúng tôi nhắm mắt lại, và khi mở mắt ra, chúng ta được Kinh Thánh thánh còn họ thì được đất đai.” (Nhận xét này đã được Tổng Giám Mục Desmond Tutu trích dẫn, ông là người được cho là đã khơi nguồn cho nhận định này). Người dân Gikuyu ở Kenya có một câu nói khẳng định rằng “không có sự khác biệt nào giữa nhà truyền giáo và người định cư”. Ngugi wa Thiong’o đã mô tả các cuộc truyền giáo như một phần của dự án đế quốc: họ

Cầm Kinh Thánh ở tay trái,  
Còn súng ở tay phải.  
Người da trắng muốn chúng ta  
Say với tôn giáo  
Trong khi họ,  
Vạch kế hoạch và thâm tóm đất đai của chúng ta  
Rồi xây dựng nhà máy, bắt đầu việc thương mại

Bằng mồ hôi của chúng ta.<sup>3</sup>

Chinua Achebe đồng ý rằng Cơ Đốc Giáo là một phần của gói hàng lớn hơn, đó là sự xâm lấn thuộc địa. Như một trong những nhân vật của Achebe đã nhận định, “Người da trắng, tôn giáo mới, quân lính, con đường mới – tất cả đều là những phần nhỏ của cùng một thứ.” Những cuốn sách của Achebe xoay quanh ý tưởng về “màu trắng”, mà theo suy nghĩ truyền thống của người Châu Phi đó là màu mang lại điều gở, liên quan đến bệnh hủi: “Nhưng giờ đây Ezeulu e sợ rằng tôn giáo mới này giống như một người mắc bệnh hủi. Để cho anh ta bắt tay anh ta lại còn muốn ôm chặt.”<sup>4</sup>

Khi các đế quốc Châu Âu có thuộc địa sụp đổ dần vào giữa thế kỷ 20, các nhà văn của Thế Giới Thứ Ba bắt đầu có khuynh hướng gạt bỏ ý nghĩ cho rằng công tác truyền giáo Cơ Đốc chỉ là sai lầm của chủ nghĩa đế quốc, và lý luận rằng hiệu quả của công tác này không lâu bền. Có vẻ như Cơ Đốc Giáo không tác động mấy đến xã hội Châu Phi, và đặc biệt là những vấn đề khác liên quan đến giới tính. Theo lời của người tường thuật tiểu thuyết cổ điển của Mongo Beti về tôn giáo của thuộc địa, *The Poor Christ of Bomba*, “Tôi bắt đầu hắc mắc tôn giáo Cơ Đốc có thật sự thích hợp với chúng tôi, hay nó chỉ được dùng để đánh giá người da đen mà thôi”. Trong phần ký thuật gay gắt của mình về văn hóa của chủ nghĩa đế quốc, *Almanac of the Dead*, nhà tiểu thuyết người Mỹ Leslie Marmon Silko đã viết rằng “Người Châu Âu . . . đã dùng các thầy tế lễ, nước thánh, cùng Hội Thánh được xây bằng sức lao động của người nô lệ Ấn Độ để thực hiện những động cơ của họ. Nhưng Đức Chúa Trời của họ đã không đồng công với họ. Người da trắng đã rảy nước thánh và đã cầu nguyện hầu như suốt năm trăm năm ở Châu Mỹ, nhưng Đức Chúa Trời của Cơ Đốc Giáo vẫn vắng mặt.” Nhiều người Châu Âu thông cảm với những quan điểm này, cho rằng Cơ Đốc Giáo với những nhà truyền giáo đang theo đuổi mục tiêu của họ giống như một loại bệnh phung về văn hóa. Như nhà báo Nicholas Kristof nhận định, “Hãy lưu ý những từ ‘nhà truyền giáo Phúc Âm’, và nhiều người Mỹ đã làm gọi lên hình ảnh của những người cuồng tín thô bỉ đang bắt buộc những đứa trẻ đói khát phải chịu báp-tem trước khi họ ban cho chúng một vài mẩu bánh mì vụn.” Trước sự thách thức của những mẫu quan điểm như thế, chính Kristof đã viết những lời lẽ tích cực về sự hiện diện của các giáo sĩ ở Châu Phi lúc bấy giờ.

Theo quan điểm hiện đại nhưng còn nhiều hoài nghi, sự bóc lột của các nhà truyền giáo đã thể hiện chủ nghĩa gia trưởng ngu xuẩn, Ngày nay, việc thảo luận về các cuộc truyền giáo rất giống với việc tạo ra những câu chuyện cười khắp khiên về “vị trí của người truyền giáo”, một cụm từ sẽ tạo ra những tác động rất mạnh nếu trong cả quá trình cố gắng có hình ảnh nào không công bằng. Cụm từ này gợi lên một câu chuyện hoàn toàn thân thoại, về những người trẻ ủng hộ nữ hoàng Vi-to-ri-a bị kiểm chế cảm xúc mạnh mẽ, đang cố gắng truyền bá cho một cộng đồng người bản xứ nhiều tự do hơn về những quan niệm về tính dục và về đạo đức đang bị mai một dần, và để họ hăm hại. Trước một cử tọa thế tục hiện đại, quan niệm cho rằng sự nghiệp truyền giáo có liên quan đến những nội dung mang tính tôn giáo đích thực, hay được hoan nghênh trên thực tế, nghe có vẻ lố bịch. Khi nhà báo Christopher Hitchens xuất bản bài tóm tắt về hoạt động của MẹTê-rê-sa xứ Calcutta, ông đã dùng tựa là *Vị Trí của Nhà Truyền giáo*, vì cụm từ này đã diễn đạt hết sức hiệu quả những điều mà mọi người trí thức Phương Tây đều tin về các hoạt động Cơ Đốc ở Thế Giới Thứ Ba.<sup>6</sup>

Dĩ nhiên là chẳng bao lâu sau khi các nhà truyền giáo đó nhận được sự tôn trọng sâu xa, thậm chí là sự tôn sùng: những bản báo cáo khoe trương của Tiên sĩ Livingstone đã bị rút lại. Theo truyền thống này, những câu chuyện ra đời trong thế kỷ 20 gồm *Quán trọn của Niềm Hạnh Phúc Thứ Sáu* (1958), và những hình ảnh hư cấu của công việc truyền giáo tại Trung Quốc, đã được Gregory Peck lồng vào bộ phim cổ điển mang tên *Những Chiếc Chìa Khóa của Thiên Đàng* ra đời năm 1944. Trái ngược một cách rõ nét với những công trình này, chúng ta thấy có nhiều những mô tả tiêu cực về các nhà truyền giáo tồn tại trong những bộ phim ra đời gần đây hơn cũng như trong các tiểu thuyết hư cấu, trong phim *Hawaii* (năm 1966), phim *Chiếc Váy Đen* (năm 1991) hay phim *Nô Đùa trên những Cánh Đồng Của Đức Chúa*

Trời (1991).<sup>7</sup> Những tác phẩm này đưa ra quan điểm tương đối giống nhau về sự nghiệp truyền giáo. Trên hết là quan điểm cho rằng những hội truyền giáo này đã quá ương ngạnh, vì vì tất cả các truyền thống tôn giáo đều có giá trị tương đối như nhau, lý do gì một nền văn hóa này phải chịu đựng sự trừng phạt vì những định kiến của một nền văn hóa khác? Những ảo tưởng về thuyết tương đối toàn vẹn đã phần nào đổ vỡ khi Cơ Đốc Giáo Phương Tây được đề cập, vì tôn giáo này tự thân nó đã bị xem là một khuôn mẫu kém hữu hiệu và không đáng để khao khát so với những tôn giáo mà nó đang tìm cách để thay thế. Thường thì Cơ Đốc Giáo là một tôn giáo có độ đáng tin cậy ít hơn những định kiến cũng như những sự ức chế của Phương Tây. Trong tác phẩm nhận được thành công lớn *The Poisonwood Bible* của Barbara Kingsolver, một nữ truyền giáo cho Công-gô của người Bỉ đã nhớ lại thể nào “chúng tôi những người quê ở Bêt-lê-hem, Georgia, phải ăn chiếc bánh Betty Crocker được trộn lẫn với những thức ăn khác.” Nói thẳng là những hội truyền giáo này truyền đạt rất ít nội dung liên quan đến tôn giáo: một cô gái “đã cầu nguyện thầm cho thời thơ ấu của chúng ta rằng: ‘Lạy Cha chúng con ở trên trời,’ . . . tôi khó có thể tin được có Đấng Chấn Chiên nào đang dẫn tôi đi qua trũng kinh khiếp này, nhưng những lời tương tự vẫn đây ập trên môi miệng tôi”. Cũng như những thành viên còn lại trong gia đình tôi, cô ta ở Châu Phi chỉ để làm hài lòng cha cô cũng là một nhà truyền đạo cuồng tín.<sup>8</sup>

Những nỗ lực của Phương Tây trong việc truyền ra sự bệnh hoạn trong chính nền văn hóa của họ càng trở nên rõ ràng hơn qua những vấn đề liên quan đến tình dục. Trong tác phẩm *Chiếc Váy Đen*, một thầy tu trẻ dòng Tên đã đấu tranh với sự căm dỗ đầy mãnh lực sau khi chứng kiến những hoạt động tình dục hết sức khỏe mạnh và trắng trợn của thổ dân Ca-na-an mà ông đang cố gắng cải đạo họ. Còn ở tiểu thuyết *The Poisonwood Bible (Cuốn Kinh Thánh bằng Gỗ Độc)*, khi con gái của nhà truyền giáo đến được Công-gô, cô đã thất kinh trước những hoạt động tình dục trắng trợn mà cô được chứng kiến. Những người phụ nữ Châu Phi thường hát lên những bài thánh ca vui tươi, “với bộ ngực của họ để trần như tưng của chim giẻ cùi. . . tất cả đều để ngực trần mà không chút hổ thẹn. . . Lẽ nào con là người duy nhất bị sốc trước những chuyện nhỏ nhặt ở đây?” Cha cô đã tuyên bố “Trần truồng cũng là sự tối tăm của nền văn hóa này! Vì chúng ta sẽ phải hủy phá chỗ này, nơi tiếng kêu la âm ỉ của tội nhân ngày càng gay gắt trước mặt Đức Chúa Trời.”<sup>9</sup> Trong số các tác phẩm hư cấu này, Huyền Thoại về Sự Tối Tăm hiện đại này, các nhà truyền giáo đã quá ám ảnh với những thất bại của họ trong trận chiến chống lại sự căm dỗ đến độ họ sắp rơi vào tình trạng mất trí. Trong phim *Nô Đùa trên những Cánh Đồng của Đức Chúa Trời*, sự cuồng tín về tôn giáo cũng như sự kiềm chế về tình dục của nhà truyền giáo Hazel Quarrier (do Kathy Bates thủ vai) đã đưa cô đến chỗ suy sụp tinh thần.

Hoạt động của các nhà truyền giáo cũng gặp phải sự chống đối không kém phần căng thẳng chính trong Hội Thánh của họ, hay ít nhất là của các Hội Thánh chính và tự trị. Mặc dù những đoàn truyền giáo thành công từng được xem là niềm vinh dự rạng ngời nhất của Hội Thánh người Mỹ hay Châu Âu, toàn bộ những cố gắng này đã bị hoài nghi nặng nề vào những thập niên của năm 1960, là những năm việc trao trả độc lập cho thuộc địa diễn ra nhan chóng nhất. Đến năm 1970, các Hội Thánh Châu Phi đã đặc biệt kêu gọi các đoàn truyền giáo Phương Tây tạm ngưng hoạt động bởi vì họ đã làm chậm phát triển của những sáng kiến tại địa phương. Dường như phương trình ở đây đã trở nên rõ ràng: các đoàn truyền giáo là vũ khí của sự thuộc địa hóa, và một khi giới lãnh đạo thuộc địa đã bị rút khỏi, thì sự hiện diện của họ trên phương diện tôn giáo cũng không còn. Những Hội Thánh Hoa Kỳ chính thức như nhà thờ Lutheran và nhà thờ Tân Giáo đã cắt giảm nghiêm trọng nguồn tài trợ của họ dành cho công tác truyền giáo, và dùng tiền đó cho các chương trình xã hội trong nước.<sup>10</sup>

### CÓ ĐIỀU GÌ ĐÓ ĐÃ TRỞ NÊN MÁU THỊT

Nếu kiểu mẫu truyền giáo hiện đại đã đạt được những ảnh hưởng nào đó, thì chúng ta cũng khó có thể hiểu được tại sao Cơ Đốc Giáo lại có thể bành trướng nhanh đến vậy, hay làm thế nào đạo này lại có thể tồn tại dù quyền lực chính trị của người Châu Âu đã kết thúc. Hẳn có nhiều điều đã xảy ra với Cơ Đốc

Giáo Phương Nam hơn là phong trào truyền giáo do người Phương Tây phát động. Trong một vài trường hợp, sự hấp dẫn của Cơ Đốc Giáo thật sự có liên hệ với khát vọng cạnh tranh với Phương Tây. Cơ Đốc Giáo được gắn kết hết sức chặt chẽ với những đế quốc lúc nào cũng đi chinh phục, vì thế cũng gắn liền với hình ảnh của thành công và hiện đại. Điều này đã thôi thúc giới học thức địa phương, những người có thể bắt đầu tiến trình cải đạo cho xã hội của họ từ trên xuống. Khắp thế giới, thậm chí ở những nền văn hóa không chấp thuận chương trình giới thiệu hoàng chính về tôn giáo, cũng đã cố gắng tiếp thu một vài khía cạnh của Cơ Đốc Giáo như một phần trong nỗ lực hiện đại hóa của họ, và để họ có thể cạnh tranh tốt hơn với Phương Tây. Ấn Độ Giáo thế kỷ 19 đã được cách mạng bởi những phong trào cải cách lấy ý tưởng, tập quán và kiểu thờ phượng của Cơ Đốc Giáo.<sup>11</sup>

Nhưng cạnh tranh không phải là toàn bộ câu trả lời. Nếu đức tin là vấn đề của vua Chúa, các thương gia, và các nhà truyền giáo, thì chính xác là tình trạng này vẫn còn tồn tại tận khi trật tự về chính trị và thương mại được ra đời, và rồi bị loại bỏ do có sự thay đổi nào đó của xã hội. Dầu vậy, trong nhiều trường hợp, Cơ Đốc Giáo đã phát triển như một phong trào của dân thường, lôi cuốn nhiều nhóm người khác nhau. Trong một vài trường hợp, điều này có nghĩa là những người ở bên lề của các xã hội truyền thống. Trong phần ký thuật đầy sắc thái của mình về sự cải đạo của người dân Igbo ở phía đông Nigeria, Chinua Achebe đã mô tả đức tin Cơ Đốc đã gạt hái được thắng lợi đầu tiên của mình thể nào giữa vòng những người bị cách ly khỏi nhịp điệu sống của xã hội: “Không có ai trong số những người đã cải đạo là người có tiếng nói trong quốc hội. Không ai trong số họ là người có chức tước. Hầu hết họ đều là những người được gọi là *efulefu*, vô dụng, không mục đích, những người . . . Chielo, các thầy cúng của Agbala, đã gọi những người cải đạo này là phân của thị tộc, mà đạo giáo mới này là một con chó điên đã đến ăn sạch nó”. Dầu vậy, dần dần số lượng người cải đạo cũng đã được tăng lên chủ yếu từ các gia tộc. (Ngày nay, hầu hết người Igbo đều là Cơ Đốc Nhân).<sup>12</sup>

Từ những ngày đầu tiên, Cơ Đốc Giáo Châu Phi đã cho thấy mình là một phong trào của những người trẻ, một biểu hiện của hệ tư tưởng mạnh mẽ và tươi mới. Thông thường thì những người Châu Phi cải đạo chủ yếu đều là những thành viên trẻ trong xã hội, những thiếu niên và thanh niên trẻ, những người hầu như đã đi qua các thành phố, cảng biển, hay các trạm thông thương buôn bán trong suốt thời kỳ toàn cầu hóa đầu tiên này, giữa những năm 1870 và 1914. Họ cũng là những người di cư, dân lao động, thương nhân, và người lính. Trong những cộng đồng người sống ở biên giới này, họ đã tiếp xúc với niềm tin Cơ Đốc mà sau đó họ đã mang về quê của mình. Dù những cử tọa đầu tiên của Cơ Đốc Giáo là gì đi nữa, thì đều khiến đạo này thành công chính là hiệu quả của cách rao giảng theo hệ thống, khi lời Kinh Thánh được truyền từ cá nhân đến cá nhân, từ gia đình đến gia đình, từ làng này đến làng khác. Trong phần nghiên cứu mang tính sử thi của mình về Cơ Đốc Giáo tại Châu Phi, Sundkler và Steed đã nhiều lần lặp lại vai trò của chính những người Châu Phi đã cải đạo trong việc truyền đi những gì họ đã nhận: “Những người cải đạo mới này đã không giữ lại khám phá mới cho chính mình, nhưng họ đã truyền sứ điệp này cho những người khác . . . Vì thế mà sứ điệp này đã có thể lan nhanh như gió.”<sup>13</sup>

Chúng ta có thể đưa ra đủ loại lý do để giải thích tại sao người Phi Châu và Á Châu tiếp nhận Cơ Đốc Giáo, dù đó là lý do liên quan đến chính trị, xã hội hay là văn hóa đi nữa; nhưng cách lý giải rõ ràng hơn cả vẫn là những cá nhân này đã tin nhận sứ điệp được rao ra cho họ, và nhận ra đó là phương cách tốt nhất để giải thích thế giới quanh họ. Achebe đã một lần nữa mô tả về tác động của cách giảng đạo mới này đối với một người Igbo trẻ tuổi: “Không phải tính hợp lý đến khó hiểu của giáo lý Ba Ngôi đã bắt phục anh ta. Anh ta không hiểu được giáo lý này. Mà chính thơ ca của tôn giáo mới này, một điều gì đó toát lên từ cốt lõi của nó . . . Anh ta đã tìm được sự khuây khỏa từ trong chính bài thánh ca được rót vào tâm hồn chai sạn của anh. Những lời của bài thánh ca này như những giọt mưa lạnh buốt thấm vào những kẽ nứt khô cứng của mảnh đất đang thềm nứt. Tâm trí non nớt của Nwoye đã bồi rối thật sự.”<sup>14</sup> Đối với nhân vật Nwoye hư cấu, hay với hàng triệu con người thật đã gặp gỡ Cơ Đốc Giáo, Cơ Đốc Giáo được tiếp nhận là do nó đã được rao báo cho họ, bởi vì họ nhận ra đạo này là chân thật. Trong câu chuyện của

Kenyatta, đã được trích dẫn phía ở đoạn trước, thì chính người Châu Phi, chứ không phải người Châu Âu, đã kết thúc việc vay mượn Kinh Thánh.

Những Cơ Đốc Nhân mới này đã thích nghi với tôn giáo mới này cách sâu sắc thế nào, nhanh chóng thế nào, có thể được minh chứng từ nhiều những câu chuyện về lòng nhiệt thành trước sự bắt bớ. Ở Madagasca vào những thập niên của năm 1850, có lẽ đã có hai trăm Cơ Đốc Nhân bị “đâm bằng giáo, bị chết vì ngạt thở, vì đói hay bị chết thiêu, bị bắt uống thuốc độc, bị ném từ vách đá xuống hay bị chết vì nóng trong các hầm gạo”<sup>15</sup> Chúng ta cũng có thể tìm hiểu về Uganda, thuộc địa của Anh, nơi chủ nghĩa thực dân Anh được thiết lập vào năm 1877, và cũng là nơi giới tăng lữ Châu Phi được phong chức đến những thập niên của năm 1890. Cũng trong thập niên này, các nhà truyền giáo của Công Giáo La-mã đã khởi sự công tác cải đạo của chính mình. Ngay từ những ngày đầu tiên, Cơ Đốc Giáo của Uganda đã có những con người tử vì đạo, những câu chuyện về họ đã cho thấy thế nào đức tin đã được chôn rễ chắc chắn trên mảnh đất Phi Châu này. Có một vài trường hợp bắt bớ tệ hại nhất đã xảy ra ở vương quốc Buganda, mà về sau đã thâm nhập vào thuộc địa này của Anh.<sup>16</sup> Cơ Đốc Giáo vẫn phát triển cách nhanh chóng tại triều đình, trước sự kinh ngạc của nhà vua. Bên cạnh những điều khác, nhà vua nhận ra rằng giờ đây các cận thần nam giới của mình không còn chịu được những đòi hỏi nhục dục của mình nữa. Ông đã ra lệnh cho thần dân mình tẩy chay đạo giáo mới này nếu không phải chịu nỗi đau của sự chết chóc, và rồi đã có hàng ngàn người Buganda bản xứ đã bị trục xuất vào năm 1885 và 1886. Chỉ trong một ngày mà đã có đến hai phần ba số Cơ Đốc Nhân bị thiêu sống. Khi biết được những trường hợp như thế, nếu tuyên bố rằng tôn giáo mới này chỉ dành cho người da trắng thì thật là lố bịch, và rồi niềm tin này đã nhanh chóng lan rộng ở cả Uganda và Madagascar. Vào những thập niên của năm 1890, Buganda đã kinh nghiệm sự cải đạo trên qui mô lớn với tốc độ gây kinh ngạc. Ngày nay, có lẽ đến 75 phần trăm người Uganda là Cơ Đốc Nhân, còn người Madagascar là 90 phần trăm.

Những câu chuyện bắt bớ đo không chỉ dừng lại ở Châu Phi, số lượng những người bị hại, những cuộc bắt bớ đẫm máu trong những năm này cũng đã diễn ra ở Châu Á. Một trong những cuộc bắt bớ tàn bạo nhất đã diễn ra ở những quốc gia thuộc vùng Đông Dương do người bản xứ cai trị, trong suốt giữa cuối thế kỷ 19. Cuộc thanh trừng này đã lấy đi mạng sống của hàng trăm linh mục Công Giáo, nhưng như ở Châu Phi, những người dân thường tin Chúa đã đưa con số nạn nhân lên đến mười ngàn người. Cơ Đốc Giáo ở Hàn Quốc cũng được ra đời trong sự đổ máu. Hàng ngàn người Công Giáo đã phải mất mạng trong suốt thế kỷ 19, sự tàn bạo này đã đạt đến cực điểm của sự dã man suốt những thập niên của năm 1860 và 1870. Xét chung toàn cầu, nửa sau của thế kỷ 19 phải được xem là thời kỳ tử đạo vĩ đại nhất của Cơ Đốc Giáo.<sup>17</sup>

## VƯỢT SÔNG

Một khi tôn giáo này đã được chấp nhận, vấn đề còn lại là tẩy sạch khỏi lẽ thật cơ bản đó những ràng buộc của văn hóa ngoại quốc mà từ ban đầu nó đã thể hiện, và giúp cho sứ điệp này được trình bày bằng những lời lẽ của chính người Châu Phi hay Châu Á. Tiến trình này từng là một chủ đề sống động cho truyền thống viết truyện hư cấu hết sức phong phú xuất hiện ở Châu Phi vào giai đoạn hậu thuộc địa. Một trong những nhà văn có tác động mạnh mẽ nhất của châu lục này là nhà văn Ngũgĩ wa Thiong'o của Kenya, trong đó tác phẩm *Con Sông Chia Đôi (The River Between)* của ông đã mô tả cuộc cải đạo của người dân Gikuyu quê ông suốt những thập niên của năm 1920. Theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa hình tượng, con sông đang được nói đến này đề cập về nguồn nước đã phân cách hai ngôi làng, một ngôi làng vừa mới cải đạo, và ngôi làng kia vẫn trung thành giữ tư tưởng truyền thống của họ. Ban đầu, cuốn sách này giống như một phần ký thuật đơn giản, một sớm một chiều thế nào Cơ Đốc Giáo của những người đi xâm phạm thuộc địa đã hủy phá một cách thô bạo lối sống cổ xưa. Joshua, một người đã cải đạo Cơ Đốc có tính lãnh đạo, được mô tả bằng những lời lẽ thể hiện sự tin tưởng mù quáng nhất và cuồng tín nhất, trong khi

Waiyaki, một người ủng hộ chủ nghĩa truyền thống, lại là một người ngoại đạo cao quý, có lẽ là một vị cứu tinh người bản xứ. Dầu vậy theo tiến trình của câu chuyện, các vấn đề trở nên phức tạp hơn. Một trong những người con gái của Josua đã nổi loạn với cha mình về việc yêu cầu người ngoại đạo phải chịu cắt bì, cũng là điều buộc cô từ trình nữ phải trở thành phụ nữ.

Mặc dù nghi lễ này đã khiến cô phải chết, nhưng cuối cùng cô cũng đã có khái tượng về Chúa Giê-xu. Một người con gái khác của Josua đã yêu Waiyaki, và sự kết hiệp của họ cho thấy cần phải có sự tổng hợp về phương diện văn hóa, trong đó Cơ Đốc Giáo phải chịu thích nghi với cách thức của người Châu Phi. Dù cho đã có những thất bại, tôn giáo của người da trắng này cũng đã có điều gì đó đúng, nhưng “nó cần phải được tẩy rửa, làm cho sạch mọi bụi bẩn, chỉ giữ lại những điều có tính đời đời. Và tất cả những điều đời đời đó là lẽ thật phải được hòa hợp với các truyền thống của dân tộc này. Và các truyền thống của một dân tộc thì không thể nào có thể loại bỏ được chỉ trong một đêm”. Một tôn giáo không thể tổng hợp được cái cũ và cái mới chỉ “có thể làm thương tật linh hồn mà thôi”. Joshua đã sai lầm khi hông “khoát lên mình một tôn giáo được tô điểm và xóa nhòa bằng mọi thứ màu trắng”.<sup>18</sup>

Ngay từ những ngày đầu tiên của sự nghiệp truyền giáo, các dân tộc bản địa đã nhận thấy Cơ Đốc Giáo có những khía cạnh lý thú, thậm chí làm họ say mê, đến mức độ họ đã cố gắng đưa những khía cạnh này vào trong văn hóa của địa phương họ, mà không chờ sự ủng hộ và trợ giúp từ các Hội Thánh Châu Âu. Trong một số trường hợp, lòng nôn nả muốn tiếp nhận và cho Cơ Đốc Giáo được nhập tịch đã đưa đến những phong trào khá khác lạ với những quan niệm thường thấy trong Cơ Đốc Giáo. Tôi không muốn nói phóng đại về tầm quan trọng của những phong trào này về phương diện số lượng, bởi vì phần lớn lịch sử Cơ Đốc ở Châu Phi và Châu Á đã, đang và sẽ còn gắn liền với những Hội Thánh có xu thế chủ đạo, là Công Giáo và Tin Lành, hơn là gắn liền với những phong trào mới ra đời này của người bản xứ. Dầu vậy, những Hội Thánh độc lập thật sự quan trọng khi đã thể hiện được sự khao khát thuộc linh đích thực mà Cơ Đốc Giáo cần phải đồ đầy.

Để chứng minh sự hưởng ứng đầy nhiệt tành trước những sự tiếp cận ban đầu của Cơ Đốc Giáo, chúng ta có thể tìm hiểu về phong trào Taiping, là phong trào từng dành được ảnh hưởng mạnh mẽ ở Trung Quốc vào thế kỷ 19. Có thể đây là thí dụ không mấy hấp dẫn để minh họa cho những thành công của Cơ Đốc Giáo, vì phong trào này đã dính líu nhiều đến chính trị, và sau đó đã hoàn toàn thất bại. Nó đã kích động một cuộc nổi loạn và kết quả là đã có mười ngàn người thiệt mạng và cũng khởi đầu cho sự sụp đổ hoàn toàn của hệ thống vương trị. Dầu các nhà sử học Công sản của Trung Quốc tự hào xem phong trào này như tền thân của phong trào giải phóng dân tộc, thì gốc rễ của phong trào Taiping này rõ ràng vẫn là Cơ Đốc Nhân. Phong trào này do ột người tên là Hong Xiuquan sáng lập, người này đã trải nghiệm khái tượng được cất lên thiên đàng – câu chuyện giống như vậy cũng đã được nhiều người cải đạo khác thuộc thế hệ đầu thuật lại. Ở đó, Hong đã gặp được gia đình đích thực của mình, trong đó có Đức Chúa Trời, nữ đồng trinh Ma-ry, và người anh cả của ông, là Chúa Giê-xu. Sự mạng đã được tiên tri của ông về việc giải cứu Trung Quốc được thể chế hóa thành một Xã Hội mới gồm Những Người Thờ Phượng Shang-ti (Đức Chúa Trời). Nhóm người này đã thực hiện một cuộc nổi loạn nhằm thiết lập một hệ thống cai trị hoàn mỹ của chủ nghĩa cộng sản, được gọi là Taiping, hay “Ân Trạch”. Nếu đặt thuật ngữ này trong ngữ cảnh của Thánh Kinh (tiếng Hoa), các thiên sứ công bố về sự giáng sinh của đấng Chrst bằng những lời “Sáng danh Chúa trên các tầng trời rất cao, và dưới đất, *Bình An* và ân trạch cho loài người”<sup>19</sup> Xuyên suốt lịch sử ngắn ngủi của mình, phong trào này vẫn duy trì những khía cạnh của Cơ Đốc Giáo, nhưng dưới một hình thức kỳ lạ và lảm lạp. Những thành viên mới được yêu cầu học Bài Cầu Nguyện của Chúa Giê-xu trong một giai đoạn nhất định, khi có chết đe dọa.

Những phong trào hào huyền như thế cũng thường thấy xuất hiện gặp trong lịch sử thế giới chứ không chỉ có trong phạm vi của Cơ Đốc Giáo. Những vị tiên tri và những vị cứu tinh hào huyền thỉnh thoảng cũng xuất hiện ở Châu Âu thời Trung Cổ, trong khi đó những câu chuyện tương tự ra đời thường xuyên ở các xứ sở Phương Nam trong suốt quá trình theo Công Giáo. Người ta có thể cho rằng những vị



tiên tri có ân tứ như thế là sản phẩm phụ của quá trình cải đạo, và sự xuất hiện đồng đảo của họ đánh dấu sự chuyển đổi từ thái độ chấp nhận Cơ Đốc Giáo một cách hình thức và miễn cưỡng sang tình trạng quốc tế hóa niềm tin Cơ Đốc một cách lan tràn giữa vòng thường dân. Về một phương diện, đây là cách Cơ Đốc Giáo đi vào từng dân tộc.

Trở lại thời kỳ thuộc địa đầu tiên, Châu Mỹ La-tinh là châu lục có truyền thống dài những phong trào liên quan đến chủ nghĩa không tưởng, đến thời đại hoàng kim và đến những vị cứu tinh, nhiều phong trào trong số này đã lôi cuốn được những người bản xứ bị tước đoạt. Trước bối cảnh này, những tin đồn thịnh thoảng xuất hiện về các phép lạ cũng như những khái tượng liên quan đến bà Ma-ri hiếm khi độc lập với chính trị, và các hệ thống cai trị thuộc địa đã hoài nghi rằng những dân tộc bản xứ bản cùng này đã đặt hết hy vọng về sự tự do vào bà Mary và các thánh, được thể hiện dưới chiêu bài của người Ấn. Vào thế kỷ 18! những cuộc khởi nghĩa của người bản xứ ở vùng Trung nỹ thường áp dụng hình thức của “những phong trào Nữ Đổng Trinh” mang tính tiên tri.<sup>20</sup>

Nhiều phong trào như thế đã áp dụng ý tưởng cho rằng những ý định của Đức Chúa Trời sẽ được ứng nghiệm trong phạm vi của châu lục mới này chứ không ở Châu Âu thối nát. Ngày nay ý tưởng này không còn ồn tại nữa, không chỉ về quan điểm thần học của người đương thời về tình trạng tự do. Antônio Conselheiro là một vị cứu tinh người Mỹ La-tinh, người này đã lãnh đạo phong trào xã hội mang tính tiên tri ở địa giới của người Bra-zil vào những thập niên 1890. Cuộc khởi nghĩa này đã bắt đầu cho thần thoại học của châu lục, đến độ đã được hai nhà văn vĩ đại nhất của vùng kỷ niệm, đó là Euclides Da Cunha (*Cuộc Nổi Loạn ở Backlands*) và Mario Vargas Llosa (*Trận Chiến Kết Thúc của Thế Giới*). Theo Da Cunha, vấn đề cần chứng minh là Bra-zil là nơi thừa hưởng “rất nhiều những sự mê tín thái quá” có lẽ từ thời những người Công Giáo đầu tiên đến định cư, là những người đã bị mê hoặc bởi những phép lạ, khái tượng, và “lưỡi bằng lửa huyền bí”. Những ý tưởng này đã được củng cố bằng lòng tin của những cộng đồng nhập cư khác nhau, đặc biệt là con cháu của những người nô lệ Châu Phi. Da Cunha xem phong trào của Antônio là một kiểu lại giống về cả phương diện chủng tộc lẫn xã hội, một sự dật lùi về tôn giáo nguyên thủy. Dù sao thì ‘giáo lý của vị này cũng chỉ là một cách tiếp cận một đạo Công Giáo mà ông không hiểu thấu triệt’<sup>21</sup>

Nhưng theo quan điểm của người đương thời, phong trào của Antônio mang tính hiện đại đến độ ngạc nhiên. Những lời tuyên bố của ông về việc được tiếp cận trực tiếp với Đức Thánh Linh khiến ông trở thành người đi trước hàng ngày những nhà truyền đạo hiện đại của phái Ngũ Tuần ở Bra-zil và nhiều quốc gia La-tinh khác, là những người đã thành công trong việc truyền sự thúc dục vào một loạt những giáo phái đang nở rộ. Chúng ta cũng tìm thấy có nhiều bài giảng ngày nay tương tự như loại bài giảng về thời đại hoàng kim của ông, với những điều mà Da Cunha đã miệt thị gọi là “nhiều lời khuyên bảo mang tính giáo điều trộn lẫn với nhau, những lời giáo huấn sơ sài về đạo đức Cơ Đốc, cùng những lời tiên tri kỳ dị khó hiểu”, tất cả những điều này đã trở thành chủ nghĩa đạo đức lạnh lùng và là những thước đo rõ ràng về sự nhiệt tình chống lại giới tăng lữ cũng như Công Giáo, và sự hoàn toàn không tin cậy đối với tính chất hiện đại của chủ nghĩa thế tục. Các bài giảng thì “mang tính hung ác và đầy sự kinh hãi, nhằm làm lạnh xương sống người nghe”. Những người nghe ông giảng, hầu hết là người nghèo khó, vốn xuất thân từ các nhóm thiểu số và chủng tộc bị tẩy chay: “mọi lứa tuổi, mọi loại người, mọi màu da chủng tộc”. Như trong một cử tọa của giáo phái Ngũ Tuần, phụ nữ chiếm đa số ghé ngồi.<sup>22</sup>

Một nhân vật khác xuất thân từ nhóm giáo sĩ cách mạng của vùng là lãnh tụ quân du kích Nicaragua Augusto Sandino, là nguồn cảm hứng cho Sandinistas xuất hiện sau đó. Và o những thập niên của năm 1920, ông bị thu hút bởi niềm tin cổ điển về thời đại hoàng kim, rằng trật tự cũ của thế giới sẽ nhanh chóng bị phá huỷ bằng lửa và máu, để được thay thế bằng một hệ thống mới có sự bình đẳng và công chính. Ông đã viết rằng “ Những người bị áp bức sẽ bẽ gãy gông cùm của sự nhục nhã . . . Người ta sẽ nghe thấy tiếng kèn nổi lên và đó cũng là tiếng trống lệnh của cuộc chiến, ngân vang những bài thánh ca hát về cảnh những dân tộc bị áp bức được không còn gặp phải bất công và những kẻ cường quyền”.

Trong khái tượng của ông, những dân tộc Ấn Độ, La-tinh, và *mestizo* sẽ giữ vai trò cứu tinh trong cuộc đấu tranh chống lại sự áp bức của Bắc Mỹ.<sup>23</sup>

Không có giáo phái nào có nguồn gốc từ những cuộc khởi nghĩa khác nhau này, dầu rằng tinh thần của Nhà Cố Vấn Antônio vẫn ảnh hưởng vô số giáo đoàn. Một số phong trào dù đã phát triển dựa vào hay không liên quan đến Cơ Đốc Giáo thì cũng đã phát triển thành những Hội Thánh độc lập và mạnh mẽ. Dưới những tên gọi khác nhau, những Hội Thánh tự trị mới mẻ này đã thể hiện được một trong những khía cạnh cao quý nhất của Cơ Đốc Giáo Phương Nam. Ở Châu Phi, những sự nhóm lại như thế đạt được nhiều ý nghĩa hơn cả. Những giáo phái mới này của người bản xứ xuất hiện đúng ở những vùng mà trong một tương lai gần rất có thể sẽ trải nghiệm sự gia tăng dân số đến bất ngờ, vì thế có thể hy vọng rằng những truyền thống của họ sẽ đóng một vai trò ngày càng lớn trong thế giới Cơ Đốc Giáo.

## BÊN NGOÀI CHÂU PHI

Nếu các Hội Thánh độc lập đang lớn mạnh có quyết định chọn một vị thánh đỡ đầu, có lẽ họ sẽ không chọn ai tốt hơn một người phụ nữ có tên là Kimpa Vita, người đã được các nhà truyền giáo của hội Capuchin Ý làm phép Báp-tem ở Vương quốc Công-gô.<sup>24</sup> Sau khi được đặt tên lại là Beatrice, bà đã bắt đầu cuộc sống Cơ Đốc Nhân theo các Cha Cố Châu Âu đã rao giảng, nhưng bà đã hết sức khó chịu khi các linh mục công kích các hội đoàn và các lễ kết nạp áp dụng các nghi thức truyền thống. Bà vốn là một *Nganga*, một ông đồng bà cốt cho Thế Giới Bên Kia, điều mà những nhà điều hành thuộc địa đã gọi là một thầy mo hay thầy phù thủy. Khoảng năm 1703, trong một giấc mơ, bà đã nhận được một khái tượng từ thánh Anthony, một trong những vị thánh được yêu quý nhất tại xứ sở Công-gô, là người đã khuyến cáo bà rằng các Hội Thánh tại thuộc địa đang gặp sai lầm nghiêm trọng. Chúa Giê-xu, mà lúc bấy giờ bà được cho thấy, là một người Công-gô Da Đen, các sứ đồ cùng các thánh được yêu quý như thánh Francis cũng giống như vậy. Nói tóm lại, Chúa Giê-xu đã giáng sinh tại São Salvador thủ đô của nước Công-gô. Sứ điệp bao quát của bà cho biết rằng Cơ Đốc Nhân Châu Phi cần phải tìm ra phương cách riêng để tiếp cận Đức Chúa Trời, thậm chí điều đó đồng nghĩa với việc dùng cả những tập tục truyền thống mà các linh mục da trắng lên án. Kimpa Vita đã đi đến chỗ đồng hóa mình với Thánh Anthony, “vị thánh khôi phục vương quốc Công-gô . . . Đức Chúa Trời thứ hai”, và cho rằng linh của vị thánh này chiếm hữu bà.

Một điều thường thấy ở các Hội Thánh Phi Châu là gắn chiêm bao có vai trò như một ống dẫn để chuyển tải sứ điệp thuộc linh, với những hàm ý chính trị sâu xa. Kimpa Vita đã lãnh đạo một phong trào hòa giải những bè phái đang có mâu thuẫn trong đất nước bà, và bà đã tranh đấu để hỗ trợ cho triều đại do người Công-gô cai trị. Nhiều lần khác nữa, chúng ta cũng thấy những trường hợp tương tự ở Joan người xứ Arc, và như trường hợp của Joan, sự khải thị của bà đã đưa đến một cuộc chạm trán thảm hại giữa những kẻ đi chiếm thuộc địa. Vào năm 1706 Dona Beatrice Kimpa Vita đã bị thiêu như một kẻ theo dị giáo và như một phù thủy. Những người theo “thánh An-to-ny” của bà đã bị đàn áp, và có hàng ngàn người đã bị đưa sang Thế Giới Mới làm nô lệ, chủ yếu là sang Bra-zil và Nam Carolina. Hàng triệu người Nam và Bắc Mỹ ngày nay phần nào cũng có nguồn gốc từ hình thức tiên phong này của Cơ Đốc Giáo thuộc người Châu Phi bản địa. Dù là do ngẫu nhiên trùng khớp hay không phải, những người theo thánh Antônio Conselheiro ở vào thế kỷ 19 cũng đã hát vang rằng “Chính Thánh Antônio bằng xung bằng thịt (*Santo Antonio Aparecido*) đã giải cứu chúng tôi khỏi hình phạt!”<sup>25</sup>

Dù rằng giáo phái do bà sáng lập không tồn tại lâu hơn, hẳn Kimpa Vita cũng đã có nhiều người kế nhiệm, là những người đã cố gắng chuyển dịch Cơ Đốc Giáo thành những thuật ngữ dễ hiểu hơn cho Thế Giới Thứ Hai và Thứ Ba. Khắp Châu Phi, kể từ cuối thế kỷ 19, thỉnh thoảng kiểu mẫu tiên tri cho cộng đồng đã trở lại. Một cá nhân được cải đạo một cách nhiệt tình thông qua một trong các Hội Thánh truyền giáo, rồi từ đó người này, thông thường là bà này sẽ dần dần tách ra. Sự phân cách này thường bắt nguồn

từ những vấn đề liên quan đến sinh hoạt của Hội Thánh, thường là việc hoà hợp của các tập tục ở bản xứ. Những cá nhân này thường nhận được những điều được cho là một khái tượng đặc biệt từ Đức Chúa Trời, thông thường là tình tạng xuất thần hay khái tượng. Sự kiện này rất giống với những cảnh tượng nổi tiếng trong Kinh Thánh Tân Ước, trong đó Đức Chúa Trời phán trực tiếp với dân sự Ngài, như vào Lễ Ngũ Tuần hay trên đường Đa-mách. Sau đó, vị tiên tri này bắt đầu rao giảng độc lập, và kết quả có thể sẽ là một Hội Thánh mới được hình thành cách độc lập. Đặc biệt với những phong trào bắt nguồn từ sự mặc khải mà người sáng lập được nhận, thì những Hội Thánh đó đặt khái tượng hay những ân tứ từ Đức Chúa Trời ban lên ưu tiên hàng đầu. Chúng ta sẽ thấy người ta vẫn nhiều lần tìm cách khôi phục lại hào quang rực rỡ của Cơ Đốc Giáo thời kỳ đầu, có lẽ đã mất đi hay bị mai một bởi thể chế của các Hội Thánh chủ chốt. Chúng ta thấy điều Euclides Da Cunha nhận xét ở khắp mọi nơi “những sự nổi giận, sự nổi loạn tương tự đã diễn ra nhằm chống lại hệ thống cấp bậc trong Giáo Hội, những sự khám phá tương tự về thể giới siêu nhiên, về những điều thuộc về thiên đàng, về giác chiêm bao có từ thời kỳ đầu vốn là trọng tâm của tôn giáo cổ xưa này trước khi nó bị các nhà ngụ biện được phong thánh của các Hội Đồng (the Councils) xuyên tạc.”<sup>26</sup>

Một trong những vị tiên tri vĩ đại trong sống này là William Wadé Harris, một nhân vật đầy tiềm năng trong Giáo Hội Phi Châu hiện đại, và đã bị bỏ sót trong những danh sách được bình bầu trong những năm gần đây về các lãnh tụ Cơ Đốc vĩ đại nhất của thế giới. Harris là người Liberia, là người mà vào những năm đầu tiên của thế kỷ 20 đã được thiên sứ Gáp-ri-ên mặc khải bằng cách hiện ra trong một khái tượng. Ông đã nhận được “sự xúc dầu ba ngôi hiệp một bởi Đức Chúa Trời: Ngài gõ nhẹ lên đầu ông ba lần, và Đức Thánh Linh đã giáng xuống ngự lên đầu ông, nghe như thể có một vòi nước đang chảy.” Bấy giờ, ông đã là một tiên tri, là người canh giác cho buổi bình minh của phong trào tiên tri, ông là tiên tri Ê-li. Vị thiên sứ này cũng ra lệnh cho ông rời bỏ bộ y phục Châu Âu sang trọng ông đang mặc. Khi làm như thế, ông không chỉ từ bỏ quyền lực của những người da trắng theo chủ nghĩa thực dân, mà còn bước ra khỏi giới trí thức da đen được Mỹ hoá đang giữ độc quyền tại quê hương của ông. Vào năm 1913, với trang phục váy trắng và quần khắn xếp, Harris đã bắt đầu gặt hái được thành công vang dội qua các hành trình rao giảng khắp Tây Phi: để tượng trưng cho tính tự nhiên của công tác mình đang thực hiện, ông đã mang theo một cây thập tự bằng gỗ, một cuốn Kinh Thánh, và một chiếc trống làm từ quả bầu. Được biết là trong một vòng hai năm, ông đã cải đạo cho một trăm ngàn người. Sứ điệp ông rao giảng hầu như là Cơ Đốc Giáo chính thống, dạy về sự vâng phục Mười Điều Răn, và tuân thủ nghiêm túc ngày Sa-bát.<sup>27</sup>

Điều khiến Harris đặc biệt được lòng người Châu Phi chính là ông đã nhấn mạnh đến việc giải quyết những tượng chạm hay vật thờ cổ xưa của dân tộc này, điều mà các nhà truyền giáo Châu Âu thường khinh bi hay bỏ qua. Mặc khác, Harris, cũng như những người nghe ông giảng, đều tin rằng những vật thờ này chứa đựng quyền lực thuộc linh rất lớn, mà ông phải chiến đấu bằng cách thiêu hủy những vật thờ này. Theo lời truyền miệng thì những nơi thờ tà thần đã bốc cháy khi ông đến gần, và các thầy tế trong đó đã trốn hết trước khi một quyền lực siêu nhiên như thế xuất hiện. Không giống như các nhà truyền giáo da trắng, là những người gọi yêu thuật là một loại ảo giác, Harris biết quyền lực của nó hết sức rõ ràng và kêu gọi những người nghe ông giảng hãy từ bỏ những tập tục huyền bí này. Không những Harris không lên án chủ nghĩa đa thần, mà ông còn cưới nhiều người vợ qua những lần đi rao giảng. Mặc dầu nhiều trong số những người theo ông cuối cùng đã gia nhập các Hội Thánh truyền giáo thông thường như Giám Lý, Hội Thánh của Harris vẫn tồn tại ở Tây Phi. Ngày nay, họ đang thu hút những cộng đồng dân nhập cư gần ngày như những công nhân người Ghannai ở vùng Bờ Biển Ngà, những người nghèo nhất trong những người nghèo.<sup>28</sup>

Giai đoạn của cuộc Chiến Tranh Thế Giới I như mảnh đất màu mỡ cho những phong trào này sinh sôi, có lẽ bởi vì những sự kiện ở Châu Âu đã khuấy động những niềm trông đợi liên quan vấn đề tiên tri của nhiều nơi trên thế giới và làm thức tỉnh những niềm hy vọng về một trật tự tôn giáo/chính trị mới. Cường độ của hoạt động tông giáo trong những năm này đã cho thấy các cộng đồng Cơ Đốc Châu Phi đã

cố gắng đưa sứ điệp này vào trong chính xã hội của họ, cách hết lòng và nôn nóng đến chừng nào. Chúng ta nhớ lại đức tin cứng cỏi của những người Uganda tử vì đạo, sau khi Cơ Đốc Giáo đến được quốc gia này được khoảng một thập niên. Nhà truyền giáo phái Báp-tít John Chilembwe đã thực hiện một cuộc khởi nghĩa vũ trang chống lại sự cai trị của người Anh ở tỉnh Nyasaland (sau đó là ở tỉnh Malawi). Đây là thách thức đầu tiên của người Châu Phi hiện đại đối với sự cai trị của đế quốc, được thực hiện qua chủ nghĩa dân tộc và công bằng xã hội, và cuộc khởi nghĩa này được xây dựng vững chắc trên những nền tảng của Cơ Đốc Giáo. Một trong những mục tiêu chính của nó là sự thành lập một Giáo Hội Phi Châu Quốc Gia.<sup>29</sup>

Một vị tiên tri đương thời khác là Simon Kimbangu, người đã sống ở vùng đất mà về sau trở thành vùng Công-gô của người Thổ Nhĩ Kỳ. Vào thời điểm mà dịch cúm hoành hành khắp toàn cầu vào năm 1918 – một bằng chứng nữa cho thấy rằng thế giới đang trải qua một sự biến đổi đã được tiên tri trước – ông được ban cho những khả năng kêu gọi ông trở thành một tiên tri và một người có khả năng chữa lành. Dầu ông đã tìm cách để khước từ những điều mình được kêu gọi, nhưng cuối cùng ông đã bắt đầu chức vụ rao giảng và chữa lành của mình vào năm 1921, và đã thu hút một số lượng người theo lớn đến nỗi các nhà cầm quyền người Bỉ đã phải hoảng sợ, và ông bị xử phạt đòn và bị án tử hình. Án tử hình này đã bị ngưng lại, và ông tiếp tục ở trong tù cho đến khi ông qua đời vào năm 1951. Mặc dù Kimbangu rao giảng Cơ Đốc Giáo chính thống và theo tính chất của Thanh Giáo, ông vẫn là một người Châu Phi đặc biệt vì ông đã cầu tổ tiên phù hộ và việc ông xem chính mình là vị lãnh đạo đầy quyền lực và là người trung gian giữa Đức Chúa Trời và dân tộc mình. Ông cũng giảng một sứ điệp liên quan đến vấn đề chính trị của Châu Phi. Trong những lời ông cầu nguyện, có lời hứa rằng, “Vương quốc này là của chúng ta. Chúng ta đã có nó! Những người da trắng sẽ không bao giờ có được nó.” Nhiều trong số những người theo Simon Kimbangu đã xem ông là một đấng giải cứu và đấng cứu thế người Phi Châu, và Nkamba, quê nhà của ông được xem là một Giê-ru-sa-lem Mới. Lịch của Hội Thánh ông có ghi lại những ngày quan trọng trong đời ông, gồm ngày ông khởi thi hành chức vụ và ngày ông chết trong tù. Những lời công bố mang tính cứu thế mang tính quá khích hơn nữa đã không được sự tiếp nhận của Giáo Hội Kimbanguist chính thức vốn phát triển mạnh sau khi ông qua đời, đó là Hội Thánh của Chúa Cứu Thế Giê-xu trên Đất của Tiên Tri Simon Kimbangu, hội EJCSK (*Église de Giê-xu Christ sur la Terre par son Envoyé Spécial Simon Kimbangu*). Tuy nhiên, những người ông vẫn cho rằng ông đã làm ứng nghiệm lời Chúa Giê-xu đã từng tiên tri rằng: “người tin ta sẽ làm những việc giống như ta đã làm lại còn làm được những việc lớn hơn nữa.” Tâm cỡ hiện tại của tổ chức này rất không rõ ràng, nhưng một số người công bố rằng số lượng của nó lên đến 6 hay 8 triệu người.<sup>30</sup>

Harris và Kimbangu dứt khoát không phải là những nhân vật đơn độc. Với sự nhấn mạnh vào việc chữa lành phương diện thuộc linh của họ, những Hội Thánh Châu Phi mới đã nhận được sự mạnh bởi vì đã có một làn sóng dịch bệnh lan tràn hầu hết mọi ngõ ngách của Châu Phi vào những năm đầu của thế kỷ 20, cướp đi hàng triệu mạng sống. Ở những vùng đất Yoruba của Nigeria, chính dịch cúm hung khiếp đã đưa đến việc thành lập những Hội Thánh chữa lành bằng đức tin, được biết đến với tên gọi là *Aladura* (Những Người Làm Chủ lời Cầu Nguyện). Từ những thập niên của năm 1920 trở đi, phong trào *Aladura* đã tạo ra thêm nhiều Hội Thánh nhánh, thường là dưới sự lãnh đạo của một số vị lãnh đạo hay tiên tri mới được ơn. Như hội Cherubim và Seraphim, Hội Thánh Sứ đồ của Đấng Christ, và Hội Thánh của Chúa, *Aladura*. Ở một vài trường hợp, những thành viên mới này xem những sứ điệp thánh được nhận trong trạng thái xuất thần hay chiêm bao ngang bằng với lời được linh cảm của Kinh Thánh.<sup>31</sup>

Trào lưu ân tứ tiên tri không chỉ giới hạn ở những năm tháng đầu đầy hứng khởi của những năm 1910 và 1920. Ở thế kỷ trước, đã có nhiều người Châu Phi tin Chúa công bố rằng Đức Chúa Trời đã chọn họ để thực hiện một sứ mạng tiên tri đặc biệt, và hầu hết những người này đã tìm cách Châu Phi hóa Cơ Đốc Giáo mà họ đã tiếp nhận từ các nguồn Châu Âu. Chúng ta có thể đề cập về Alice Lenshina như một đại diện cuối cùng của truyền thống này.<sup>32</sup> Trong khi chuẩn bị nhận lễ Báp-tem tại Hội Thánh Trưởng Lão

của Bắc Rhodesia vào năm 1953, Alice đã nhận được những khái tượng, trong đó bà thấy mình được đưa lên thiên đàng và được truyền lệnh phải tiêu diệt yêu thuật, mà lúc bấy giờ được xem là mối đe dọa cho nhiều xã hội tại Phi châu. Bà đã thành lập một Hội Thánh, đó là *Lumpa* (“tốt hơn tất cả”), và bà trở thành Lenshina hay nữ hoàng. Nhóm này đã thu hút được hàng trăm ngàn người tin theo, những người này đã lập thành một cộng đồng duy tâm để chờ đợi Sự Tái Lâm của Đấng Christ. Vì họ đã chống lại những chế độ cai trị của đời này đến độ không chịu đóng thuế, những thành viên của hội *Lumpa* này đã bị chế độ Zambian, một hệ thống cai trị độc lập mới được hình thành, bắt bớ, và giữa Hội Thánh và chính quyền đã xảy ra một cuộc chiến với qui mô nhỏ. Vào năm 1978 Alice qua đời, và đầu Hội Thánh của bà dường như cũng tàn lụi theo bà, không ai lấy làm ngạc nhiên nếu có một ngày nào đó những tín đồ bí mật của bà lại xuất hiện trở lại.

Khi đã được đọc tất cả những câu chuyện dường như không có hồi kết về các nhà tiên tri và các nhà thần bí thời hiện đại của Châu Phi, cũng như sự cuộc phục hưng diễn ra sau đó, chúng ta có xu hướng muốn công nhận những thập niên này như thời đại phục hưng, thời kỳ tiên tri. Có lẽ thập niên sau năm 1910 xứng hợp với cách nói này. Vấn đề nằm ở chổ kể từ những thập niên của năm 1890 chưa cho kỹ nguyên này thiếu vắng loại tuyên truyền nhiệt tình này cho vấn đề tiên tri, vì thế không thể nói được lúc nào là cao trào nhất lúc nào là tri trệ nhất. Nếu chúng ta đưa ra những so sánh với lịch sử tôn giáo của Mỹ thì có lẽ sẽ hữu ích hơn. Theo truyền thống, quá khứ tôn giáo của dân tộc này bị gián đoạn khi có một loạt những cuộc phục hưng vĩ đại, thứ nhất là vào những thập niên của năm 1730, thứ hai là vào những thập niên của năm 1790, và cứ tiếp tục, đến tận ngày nay, nhưng những sự kiện này có thể cũng được xem là những hư cấu thuận lợi về lịch sử. Thực tế là chúng ta vẫn luôn có thể tìm thấy một kiểu phục hưng hay một phong trào truyền giảng Phúc Âm vĩ đại nào đó vẫn đang diễn ra ở một nơi nào đó của Bắc Mỹ, và chỉ khi nhìn lại quá khứ thì các nhà sử học mới kết nối một vài sự kiện trong số này để mô tả chúng là “những cuộc phục hưng vĩ đại”. Ở Châu Phi cũng tương tự như vậy, sẽ hữu ích hơn nhiều khi chúng ta xem những cuộc phục hưng khác nhau và những phong trào tiên tri là những sự kiện có độ trùng khớp và phần nào tiếp nối nhau. Nếu dùng ngôn ngữ của đức tin thì Châu Phi giờ đây đã có hơn một thế kỷ tham gia vào cuộc tiếp xúc không ngừng nghỉ với lửa Ngũ Tuần, và các Hội Thánh độc lập chính là những sản phẩm rõ ràng nhất của tiến trình sáng tạo mãnh liệt đó. Theo cách nói của người Mỹ thì hầu hết châu lục này đã giống như một khu vực lớn ở trong lửa.

## CHÂU PHI VÀ NỀN ĐỘC LẬP

Ngày nay, những cộng đoàn mới được Ma-thi-ơ là những Hội Thánh Độc Lập Phi Châu, hai AIC, tất cả họ thể hiện một trong những câu chuyện ẩn tượng nhất trong toàn bộ Lịch Sử Cơ Đốc Giáo (trong một số câu chuyện, những từ viết tắt trên đại diện cho Những Hội Thánh Ban Đầu của Châu Phi, hay “Châu Phi Bản Xứ”). Thuật ngữ này bao hàm một loạt những nhóm lớn, từ những Hội Thánh cổn của Châu Âu hay Mỹ đã được Châu Phi hóa, đến những nhóm bộ tộc vay mượn ý tưởng cũng như ngôn ngữ Cơ Đốc một cách lỏng lẻo hay có chọn lọc. Mặc dù có nhiều những khác biệt về ý tưởng cũng như cách sinh hoạt, những Hội Thánh độc lập Phi Châu cũng đã dùng những chủ đề chung và rõ ràng, trên hết là việc áp dụng Đức Chúa Trời giáo vào các nền văn hóa và truyền thống của địa phương mình.

Những giáo phái độc lập cũng đã thâm nhập vào nhiều vùng của Châu Phi từ cuối những thập niên của năm 1880 trở đi, khi sự chia tách đến tận gốc rễ trong các Hội Thánh do người Châu Âu sáng lập đã khiến nhiều nhà hoạt động tôn giáo bỏ đạo. Đối với nhiều người, thời kỳ được gọi là “Cuộc Tranh Dành Châu Phi” hẳn đã đánh dấu sự tách rời khỏi những Hội Thánh da trắng lạnh nhạt cũng như sự hình thành những giáo phái mới độc lập. Có nhiều người dùng những từ như “Dân tộc” hay “Châu Phi” làm danh hiệu cho họ, và một số khác lại tuyên bố mình thuộc Giáo Hội Ê-thi-ô-bi riêng biệt. Một trong những Giáo Hội ra đời sớm nhất là Hội Thánh Ê-thi-ô-bi do Mangena Mokone sáng lập ở Pretoria, Nam Phi, vào

năm 1882, ông này là một người thoát ly từ giáo phái Giám lý của nhà Wesley. Sự liên hệ đến người Ê - thi-ô-bi này cần được giải thích một vài lời. Các Hội Thánh Châu Phi từ thờ Mokone thích trích dẫn một câu Kinh Thánh từ Thi thiên 68, công bố rằng “Ê-thi-ô-bi nôn nả đưa tay hướng về Đức Chúa Trời”. Ở Bắc Mỹ, các Hội Thánh da đen cũng đã khẳng định mình .... Từ đầu thế kỷ 19, và các nhà truyền giáo người Mỹ da đen đã truyền những ý tưởng này đi khắp Châu Phi. Sau khi hoàng đế Menelic đánh thắng người Ý một cách vang dội trong trận chiến Adowa, Ê-thi-ô-bi lại càng được thôi thúc hơn nữa. Với việc mô tả mình là người Ê-thi-ô-bi, các giáo phái mới này không chỉ thanh minh cho việc rời bỏ những kiểu mẫu của Cơ Đốc Giáo của người da trắng, mà còn tự nhận là một hệ thống Cơ Đốc liên Phi Châu.<sup>34</sup>

Bên cạnh những nhóm Ê-thi-ô-bi này, có một số Hội Thánh độc lập được gọi là Hội Thánh “tiên tri” bởi vì họ theo một vị lãnh đạo đầy ơn của thời hiện đại giống như Kimbangu, Harris và những người còn lại. Cuối cùng, còn có những Hội Thánh Si-ôn quan trọng, phát triển từ những giáo phái đầy ơn ở Bắc Mỹ vào cuối thế kỷ 19 và là những nhóm đã thực hành việc chữa lành bằng đức tin và nói tiếng mới. Họ đã gián tiếp lấy tên của Núi Si-ôn ở Giê-ru-sa-lem để đặt cho mình, nhưng cụ thể hơn là từ tên của thành phố Si-ôn ở bang Illinois, tổng hành dinh của phong trào ân tứ nhiều ảnh hưởng của người Mỹ. Những Hội Thánh Si-ôn này đã được thành lập ở miền nam của Châu Phi vào những thập niên của năm 1890, và họ đã bùng phát vào đầu thế kỷ hai mươi. Chính vào năm 1910 Engenas Barnabas Lekganyane đã thiết lập một trong những Hội Thánh thành công nhất – Hội Thánh Cơ Đốc Si-ôn của Nam Phi, viết tắt là ZCC. Mặc dù nguồn gốc ra đời của những Hội Thánh này có chịu ảnh hưởng của người Mỹ, những Hội Thánh Si-ôn này cũng như các Hội Thánh độc lập khác đã nhanh chóng nắm giữ vai trò lãnh đạo cả Châu Phi. Họ nhiệt tình tiếp thu các phong tục Phi Châu, bao gồm cả tục đa thê và trong một số trường hợp là những điều cấm kỵ về nghi lễ. Về niềm tin, họ cũng giống với các tôn giáo truyền thống của người bản xứ ở chỗ dùng lời phù phép, yêu thuật và sự chiêm hữu. Một số Hội Thánh đã theo sát những phong tục của một số bộ tộc cụ thể, như tộc người Zulus, và đến một mức độ họ đã trở thành những Hội Thánh căn cứ vào các bộ tộc. Nhiều nhóm cũng đã thực hành các hình thức hành hương riêng biệt và dùng lịch về các nghi lễ, là những điều hòa quyện với những nhóm chi phái cổ hơn.<sup>35</sup>

Nói chung, những lời phàn nàn thường dành cho những Hội Thánh Châu Phi mới vẫn chưa hết, nhưng chính những Hội Thánh này đang phát triển mạnh. Ở chương kế tiếp chúng ta sẽ biết được những nhóm này trở nên quan trọng ra sao. Dầu vậy, với những mục tiêu trong hiện tại, những Hội Thánh như Hội Thánh của Harris và của Kimbanguis, Hội Thánh Si-ôn và Hội Thánh *Aladura*, là những Hội Thánh quan trọng bởi vì họ đã gọi lên được sự hăng hái đích thực mà Cơ Đốc Giáo đã tạo được cảm hứng bên ngoài Phương Tây. Họ đã làm tiêu tan quan điểm thần thoại hiện đại về Cơ Đốc Giáo như thế nào trước đây, và hiện đang tiến công vào Thế Giới thứ ba đầy thụ động và không sẵn lòng. Ít nhất là suốt hai thế kỷ qua, có lẽ những đế quốc Phương Tây đã nhóm lên ngọn lửa Cơ Đốc Giáo ở khắp nơi trên thế giới, nhưng rồi phong trào đó cũng đã nhanh chóng chuyển thành một làn sóng xung đột không thể kiểm soát nổi.

---

#### **Chương 4:**

## **ĐỨNG MỘT MÌNH**

*Chúng ta mang theo bên mình những điều diệu kỳ chúng ta vẫn luôn tìm kiếm trong chính mình mà không gặp; đó chính là Châu Phi và tất cả bản sắc của vùng đất này trong chúng ta.*

*(Sir Thomas Browne)*

Vì sự lan tràn của Cơ Đốc Giáo có liên quan mật thiết đến sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc, nên có vẻ như vận mệnh của tôn giáo này cũng chịu ảnh hưởng rõ ràng bởi sự tan rã của các đế quốc. Do các đế quốc này được thiết lập chậm và mang tính từng phần, nên chúng cũng không thể phân rã trong chốc lát. Mặc dù việc trao trả độc lập cho các thuộc địa diễn ra với tốc độ nhanh nhất vào cuối những năm 50 và đầu những năm 60 của thế kỷ 20, nhưng tiến trình này đã diễn ra trong vòng nửa thế kỷ sau Thế Chiến II, khi các thế lực của Phương Tây đã suy yếu. Kỳ nguyên diễn ra sự sụp đổ của các đế quốc bắt đầu khi người Anh rút khỏi Ấn Độ và Pakistan vào năm 1947, và người Hà Lan công nhận chủ quyền của In-đô-nê-si-a vào năm 1949. Hội nghị Bandung diễn ra vào năm 1955 tượng trưng cho sự xuất hiện của một Thế giới Thứ Ba, một cộng đồng mới của những dân tộc khao khát có được sự độc lập như của Phương Tây tư bản cũng như Phương Đông cộng sản. Ở vùng thượng Saharan của Phi châu, bước tiến quyết định này đã được khởi đầu bằng sự độc lập của Ghana vào năm 1957 và tiếp tục diễn ra nhanh chóng suốt thập niên kế tiếp. Những bước ngoặt trong quá trình này bao gồm sự độc lập của Công-gô/Zaire và Nigiria vào năm 1960, và Algeria vào năm 1962. Tuy nhiên, tiến trình này vẫn còn được tiếp tục một thời gian dài sau thời điểm này. Đế quốc Bồ Đào Nha đến năm 1975 mới bị tan rã, Zimbabwe đã dành được độc lập vào năm 1979, và sự cai trị của người da trắng vẫn tồn tại ở Nam Phi này cho đến năm 1994. Đế quốc Xô-viết ở Trung Á tiếp tục làm vết tích vĩ đại nhất của chủ nghĩa thực dân Phương Tây cho đến khi Liên Bang Xô Viết sụp đổ vào năm 1991.

Đặc biệt là suốt những năm tháng trao trả độc lập cho các thuộc địa ở những thập niên của năm 1950 và 1960, Cơ Đốc Nhân Phương Tây đã quan ngại về việc làm thế nào các Hội Thánh mới ở tại Châu Á và Châu Phi có thể tồn tại khi có sự chuyển đổi nhanh chóng như thế. Cuối cùng, đến giữa thế kỷ thì Cơ Đốc Giáo Phương Nam cũng đã phát triển được cơ cấu cần thiết của nó, nhưng đó cũng chỉ là “một bộ xương sườn không có da thịt hay hộp sọ, một thiếu số thông thạo công tác truyền giáo đang điều hành những trụ sở Cơ Đốc non trẻ”<sup>1</sup> Vào thời điểm này cũng diễn ra những cuộc thử nghiệm gay gắt về chính trị. Ở Kenya, suốt những thập niên 50, các cuộc khởi nghĩa Mau Mau đã nhắm vào Hội Thánh Anh Giáo như thể họ là một vũ khí của chế độ cai trị của đế quốc, và tình trạng hỗn loạn ở Công-gô thuộc Bỉ suốt những thập niên 60 đã đưa đến sự nổi loạn chống lại những người tin Chúa và giới tăng lữ trên diện rộng. Sự nổi dậy chủ yếu của người Hồi Giáo ở Algeria đã trừ tận gốc những đoàn truyền giáo của giáo hội Công Giáo vốn đã được thiết lập từ lâu đời. Hội Thánh cũng đã gánh chịu vô số khó khăn dưới chế độ cai trị mới của Cộng sản tại Châu Á.

Nhưng cũng có những Hội Thánh mới tồn tại được và phát triển rục rờ như những ngoại lệ. Kể từ giữa thế kỷ, “bộ xương . . . đã phát triển thêm các bộ phận và các bắp thịt,” khi có hàng ngàn thành viên thêm vào Hội Thánh. Đứng vào lúc chủ nghĩa thực dân Phương Tây chấm dứt, Cơ Đốc Giáo bắt đầu một giai đoạn phát triển và bùng nổ đến độ không thể kiểm soát hết được, hơn bất kỳ lúc nào khác ở Châu Phi. Kể từ năm 1965,

số dân theo Cơ Đốc Giáo của Châu Phi đã gia tăng từ khoảng 25 % dân số toàn châu lục đến khoảng 46 %, một sự phát triển đến chóng ngợp trong một thời gian quá ngắn. Theo những lời được trích dẫn trong *Tự điển Bách Khoa Cơ Đốc Thế Giới*, “vào thời điểm hiện tại, sự thực tăng ở châu lục này là 8.4 triệu Cơ Đốc Nhân mỗi năm (23.000 ngàn người mỗi ngày), trong số đó có 1,5 triệu Cơ Đốc Nhân là số người thực được cải đạo (số người cải đạo giảm do bỏ đạo hay bội đạo)”. Thịnh vượng vào thập niên 60, đã có một mốc lịch sử khác xuất hiện khi lần đầu tiên ở Châu Phi Cơ Đốc Nhân có số lượng người vượt trội Hội Giáo. Adrian Hastings đã từng viết rằng “Châu Phi của người Da Đen ngày nay đã hoàn toàn tách rời khỏi sự hiện diện của Cơ Đốc Giáo đến không thể hiểu được.”<sup>2</sup>

Dù có hình ảnh như thế nào trong văn hoá chung đi nữa, thì các nhà truyền giáo Cơ Đốc của kỷ nguyên thuộc địa này cũng đã thành công một cách nổi bật. Phần lớn sự phát triển này có thể được giải thích bằng khả năng thích nghi một cách uyển chuyển của Hội Thánh với hoàn cảnh tại địa phương. Xuyên suốt bán cầu Nam, chúng ta nhận ra được một khuôn mẫu phát triển chung. Ban đầu, người Phương Tây cố gắng áp đặt những ý tưởng của chính họ về Cơ Đốc Giáo như thường lệ, và được sự yểm trợ của thế lực chính trị tại thuộc địa. Kiểu truyền giáo này cũng gặt hái được một số người theo, thường cho một Hội Thánh đã được sự chấp thuận hay quản lý của chính phủ, và số lượng người tin Chúa đó hài lòng duy trì trong phạm vi đó. Dầu vậy, dần dần cũng có một số người đã ra khỏi sự bảo bọc của thực dân, khi họ đòi hỏi phải có sự thích nghi nhiều hơn với cách thức của địa phương: đây là điều đã xảy ra với những tiên tri như William Wadé Harris. Áp lực này có thể tạo ra những hậu quả khác nhau, tùy thuộc vào việc những chiếc bình cũ thích ứng với loại rượu mới linh hoạt ra sao. Trong nhiều trường hợp, những Hội Thánh chủ đạo do người Châu Âu xây dựng đã thành công trong việc thích nghi và đưa cách thức của dân tộc vào nghi thức tế lễ và kiêu thờ phượng tại địa phương. Dầu vậy ở những trường hợp khác, kết quả lại là những Hội Thánh hoàn toàn mới được ra đời, theo cách có thể khiến những người sáng lập công tác truyền giáo phải lo ngại. Điều này đồng nghĩa với việc là họ tiếp nhận cả một số giáo phái cạnh tranh đã được thiết lập trước đó, như khi hàng ngàn tính ở Công Giáo Mỹ La-tinh bắt đầu cải đạo sang Hội Thánh Tin Lành và Ngũ Tuần. Nhưng cũng có trường hợp những người tin Chúa đã thành lập một Hội Thánh hoàn toàn mới, khác biệt với những kiểu mẫu đang tồn tại đến nỗi những nhà quan sát giữ tư tưởng thủ cựu lo ngại rằng những Hội Thánh mới ra đời này sẽ vượt ra khỏi những giới hạn của Cơ Đốc Giáo.

## CÁC HỘI THÁNH TRUYỀN GIÁO

Một số cơ sở do chính quyền thực dân thành lập đã gặt hái được một số thành công trong những thành công vĩ đại nhất, và họ cũng đã duy trì được lòng trung thành tích cực của các dân tộc bản xứ một thời gian dài sau khi những đế quốc này đã tan rã. Mặc dù hầu hết các học giả đều chú tâm đến những Hội Thánh Ngũ Tuần đặc biệt cũng như những Hội Thánh của người bản địa Phi Châu (Hội Si-ôn, Hội Thánh Ê-thi-ô-bi, Hội Thánh tiên tri), hầu hết các cơ cấu thành công ở khắp bán cầu Nam vẫn được thừa nhận là do người Bắc Mỹ tạo lập. Sau những thập niên, Tin Lành phát triển ở Châu Mỹ La-tinh, Giáo hội Công Giáo La-mã vẫn là tôn giáo duy nhất có sự hiện diện khắp nơi trên châu lục này, và đại đa số người dân xác định đời sống tôn giáo của họ theo những chuẩn mực của Công Giáo. Nếu 60 hay 70 triệu người Mỹ La-tinh là tín đồ Tin Lành (ước tính trung thực) thì có đến 420 triệu người không phải: hầu hết, ít nhất là tín đồ hữu danh, đều là tín đồ Công Giáo.



Ở Châu Phi cũng vậy, những Hội Thánh dẫn đầu là Công Giáo La-mã, Anh Giáo, Giám Lý và v. . v..., và vẫn sẽ như vậy trong tương trước mắt.

Hẳn phải nhấn mạnh đến quyền lực lâu bền của các Hội Thánh chủ đạo, bởi vì có nhiều người Phương Tây bị mê hoặc bởi các phong trào khởi nghĩa. Chẳng hạn, Kenneth Woodward đã viết rằng “Ở một mình Châu Phi, sự sụp đổ của chủ nghĩa t hực dân Phương Tây nửa thế kỷ qua đã góp phần giúp cho các giáo phái Cơ Đốc của người bản địa lấy cảm hứng từ những lời tiên tri và khái tượng sinh sôi một cách bùng nổ.”<sup>3</sup> Điều này vẫn còn đúng, nhưng chúng ta vẫn phải lưu ý tất cả các con số thống kê. Mặc dù Hội Châu Phi Độc Lập tuyên bố mình có đến 40 triệu thành viên, con số này chỉ đại diện cho một phần mười trong tổng số Cơ Đốc Nhân Phi Châu. Công Giáo La-mã của Châu Phi có số tín đồ vượt trội Hội Độc Lập với tỉ lệ hơn 3:1. Các thành viên của Hội Thánh Công Giáo và Tin Lành chủ đạo thường tỏ ra phật ý khi giới học thuật của Châu Âu và Mỹ chỉ tập trung vào các Hội Thánh độc lập. Người ta có thể dễ dàng tìm thấy những phân nghiên cứu của các học giả về các Hội Thánh theo quan điểm tiên tri hay độc lập hơn là những về các giáo hội Anh Giáo hay Công Giáo khẳng định có đến hàng trăm ngàn người giữa đời sống tin kính. Cũng như một Hội Thánh không được nghiên cứu đến là Hội Thánh Phúc Âm của Tây Phi, gọi tắt là ECWA, tuyên bố có khoảng bốn triệu người thờ phượng. Hội Thánh này giữ quan điểm chính thống trong vấn đề niềm tin và giữ chuẩn mực trong sinh hoạt, rất giống với một Hội Thánh Tin Lành bảo thủ chủ đạo ở Bắc Mỹ. ECWA hầu như không đồng cảm với những xu hướng quá độ trong vấn đề tiên tri và uy tín, điều này cũng đã giải thích tại sao họ không thu hút được nhiều nhà nghiên cứu Phương Tây.

Tuy nhiên, việc nhấn mạnh đến những hình thức đức tin được Châu Phi hoá một cách mạnh mẽ là do ý tốt, cách nhìn nhận này có khuynh hướng khiến cho Cơ Đốc Giáo Phi Châu càng thêm kỳ lạ và thậm chí là mang tính hồ lớn hơn cả thực tế của nó. Và tất cả những sự nhấn mạnh về hội “Độc lập” nói lên rằng những Hội Thánh còn lại phần nào còn ở trong tình trạng phụ thuộc, ở dưới ách của chủ nghĩa thực dân mới. Ở Châu Mỹ Latinh cũng tương tự như thế, hiện những cuốn sách nói về các Hội Thánh Ngũ Tuần đã trở nên bình thường, nhưng ít có sách nào miêu tả về đời sống hằng ngày của xứ đạo Công Giáo bình thường. Với các nhà học thuật và nhà báo cũng vậy, những vấn đề bình thường thì không tạo được tính hấp dẫn.

Các đế quốc thực dân Phương Tây từng hưng thịnh vào thế kỷ 19 đã để lại một di sản tôn giáo cho toàn cầu. Ý tưởng cho rằng các tôn giáo thực sự đại diện cho đời sau của những đế quốc đã sụp đổ là hết sức mới mẻ. Vào thế kỷ 17, Thomas Hobbes đã mô tả chế độ giáo hoàng “không khác gì vị thần của Đế quốc La-mã đã tan rã, đội vương miện ngự trên nắm mồ của đế quốc ấy: vì thế chế độ giáo hoàng đã bất thành linh làm sống lại thế lực ngoại đạo đó từ những đống nát.” Đế quốc Hy-La do A-lét-xan Đại Đế sáng lập cũng đã cho ra một tình huống tương tự về lịch sử. Mặc dù thực thể này chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng nó đã để lại một di sản dài đến ngàn năm khi xét về sự phân tán khắp thế giới của ngôn ngữ, tư tưởng và văn hóa. các Vua Hy-lạp đã vô tình tạo ra một thế giới trong đó Cơ Đốc Giáo ban đầu đã có thể lan rộng hết sức nhanh chóng.<sup>4</sup>

Bản đồ hiện tại của Công Giáo khắp thế giới có thể được xem như phần tinh thần còn lại của nhiều đế quốc, đế quốc Pháp và Bồ-đào-nha, nhưng trên hết là Tây-ban-nha. Theo những số liệu chính thức, khoảng mười quốc gia đã có khoảng một nửa số tín đồ Công Giáo của toàn thế giới. Bra-zil từng là vương quốc của đế quốc Bồ-đào-nha, trong khi Mê-xi-cô, Cô-lôm-bia, Ác-hen-ti-na, và Phi-líp-pin đều có Công Giáo bắt nguồn từ

Tât-ban-nha. Như theo số liệu của năm 2000, Mỹ La -tinh đã có 424 triệu người Công Giáo đã làm báp-tem – 42 % trong tổng số của toàn cầu – nhiều hơn con số của cả Châu Âu và Bắc Mỹ gộp lại. Đại bộ phận Công Giáo ở Bắc Mỹ cũng có di sản La-tinh.

Sự phát triển của Công Giáo đặc biệt kịch tính ở Châu Phi, thường là ở những vùng đất trước đây thuộc Pháp và Bỉ. Gần đây vào năm 1955, giáo hội này đã công bố chỉ có 16 triệu tín đồ Công Giáo trên toàn Châu Phi, do việc đi lại bằng đường hàng không phát triển đã giúp cho các nhà truyền giáo tiếp cận được các vùng đất của châu lục này mà trước đây họ không thể đến được. Số dân Công Giáo của Châu Phi đã lên đến 55 triệu vào năm 1978, và hiện nay là khoảng 140 triệu người. John Allen đã cho biết về triển vọng của sự bành trướng này: “ở thế kỷ 20, Châu Phi đã từ chỗ có dân số Công Giáo từ 1.9 triệu vào năm 1900 đến 130 triệu vào năm 2000, tỉ lệ phát triển là 6,708 %, là sự bành trướng nhanh chóng nhất của Công Giáo ở một châu lục riêng lẻ trong hai ngàn năm lịch sử Hội Thánh.” Hiện nay, Châu Phi có khoảng một phần tám số tín đồ Công Giáo của cả thế giới, và đến năm 2025, 230 triệu tín đồ Công Giáo Phi Châu sẽ đại diện cho một phần sáu trong tổng số thành viên của Hội Thánh khắp thế giới.<sup>5</sup>

Cơ cấu của Hội Thánh cũng theo đó phát triển. Cho đến ngày nay, Châu Phi đã có 426 giám mục và hơn 27,000 linh mục, và đây là một quốc gia nhiều thiên hướng trong vấn đề này hơn hầu hết Châu Âu hay Bắc Mỹ, dầu vậy họ không đủ sức để đáp ứng nhu cầu. Nigeria đã có được nơi có thể được xem là trường thần học lớn nhất của Công Giáo trên toàn thế giới, Bigard Memorial Seminary ở Enugu, với một ngàn sinh viên trong cả ba cơ sở của trường: nếu nói về triển vọng của công việc này, thì trường dòng lớn nhất ở Mỹ cũng chỉ có hai trăm sinh viên mà thôi. Ở Nigeria, nơi có khoảng 18 triệu tín đồ Công Giáo, thậm chí những nhà thờ thuộc xứ đạo nhóm họp năm hay sáu lễ mỗi Chúa nhật thì vẫn có một số lượng lớn người phải tham dự lễ nhóm ngoài nhà thờ. Mặc dù sự bành trướng này có thể được minh chứng từ bất cứ quốc gia nào, Tanzania vẫn là một thí dụ tốt. Số tượng tín đồ Công Giáo ở đây đã phát triển đến 419 % trong khoảng từ năm 1961 đến 2000, và quốc gia này đã phát triển được một cơ cấu giáo hội vững mạnh. Đến năm 2000, Tanzania đã có bốn tỉnh sát nhập với hai mươi chín giáo khu, và tám trong số này có đại đa số dân cư là tín đồ Công Giáo. Trong khi đó vào năm 1965, dưới một phần tư số giám mục của Tanzania là người Phi Châu bản xứ, đến năm 1996 người tại địa phương đã đứng đầu tất cả các giáo khu.<sup>6</sup> Suốt những thập niên của năm 1960, các tổng giám mục từ Phi Châu đã có mặt ở nhiều quốc gia tiểu bang mới. Trong số 115 ứng viên được bầu trong cuộc bầu cử giáo hoàng năm 2005, có 11 người Phi Châu. Ở một nơi nào đó, Giáo chủ hồng y Lavignerie đang mỉm cười mãn nguyện.

Sứ điệp của giáo hội này có đủ sức hấp dẫn để tách rời hoàn toàn khỏi quyền lực của đến quốc đã mang đạo giáo này đến từ ban đầu. Tại đây cũng có những điều tương đồng đến kỳ lạ với sự lan rộng của Cơ Đốc Giáo ở Châu Âu thời kỳ đầu, và họ cũng đã gạt hái được những thành công vĩ đại nhất sau khi hệ thống chính trị của đế quốc La-mã sụp đổ. Theo lời của Kenneth Woodward, hiện nay một số sử gia về giáo hội “chứng kiến lịch sử thực hiện một công việc thứ hai: cũng giống như việc các bộ tộc phía bắc của Châu Âu trở lại với Hội Thánh sau khi đế quốc La-mã tan rã, người Phi Châu gắn mình với Cơ Đốc Giáo để đối mặt với những sự xáo trộn lớn về chính trị, xã hội và cả kinh tế.”<sup>7</sup>

Ở Châu Phi thời nay, cũng như Châu Âu trong thời Trung đại, tôn giáo của những dòng dõi ưu tú xa xưa đã trở nên có sức thu hút vô cùng khi những mối quan hệ chính trị chính thức lại trở nên gay gắt, nên việc tiếp nhận Cơ Đốc Giáo không ngụ ý việc phục

tùng sự ràng buộc chính trị của nước ngoài. Ở điểm đó, các dân tộc bị trị đã vui mừng thích nghi không chỉ với tín ngưỡng mà cả với cách thức hành chính và văn hóa của đế quốc đó.

Cơ Đốc Giáo của thế giới cũng chịu ảnh hưởng của những ám ảnh do Đế quốc Anh để lại. Giáo hội Anh hiện công bố có khoảng 80 triệu thành viên trên toàn thế giới, số liệu này đã khiến cho số tín đồ Hội Thánh thực tiễn tại Vương quốc Anh được đánh giá quá cao. Theo những cách ước lượng hợp lý hơn, tín đồ của Anh Giáo ở các đảo của Anh có con số nhiều vượt trội như vậy là do tính cả những tín đồ hải ngoại, và Giáo hội Anh lúc nào cũng đông hơn giáo hội của người Phi Châu. Vị mục sư của giáo hội Anh Giáo được cả thế giới biết đến là Tổng giám mục Desmond Tutu đã quá cố của Cap Town, người (đã cùng với Nelson Mandela) trở thành biểu tượng của phong trào giải phóng Nam Mỹ. Dầu vậy, những sự phân chia gần đây trong giáo hội Anh Giáo đồng nghĩa với việc có một người Châu Phi khác cũng đang có danh tiếng gần như Ngài Tutu, đó là Daniel Akinola, thủ tướng đảng bảo thủ của Nigeria, người chủ tọa Hội Thánh khoảng 20 triệu tín đồ mạnh mẽ. Đến năm 2050, thành viên của hội Anh Giáo trên toàn cầu sẽ xấp xỉ 150 triệu, trong đó chỉ có một thiểu số là người Châu Âu da trắng mà thôi. Di sản của thời đại đế quốc được thể hiện rõ trong những Hội Thánh bắt nguồn từ người Anh như hội Giám Lý và hội Trưởng Lão, là những hội cũng đã dùng cơ cấu tổ chức của chủ nghĩa đế quốc để truyền bá các sứ điệp đặc biệt của mình.<sup>8</sup>

Hội Thánh tọa lạc ở Uruganda thuộc địa trước đây của Anh đã minh họa cho quá trình lớn mạnh mang tính tự trị. Điều này hứa hẹn một sự phát triển vô cùng to lớn, vì Uganda là một trong những quốc gia ở Châu Phi có tốc độ phát triển nhanh nhất, với dân số hiện tại khoảng 27 triệu người. Chúng ta đã biết Cơ Đốc Giáo Uganda thiết lập cứ điểm của mình tại địa phương ra sao trong suốt giai đoạn gặp bách hại nặng nề ở những thập niên của năm 1880. Anh Giáo đã tồn tại một cách dễ dàng và tách khỏi hệ thống cai quản của chủ nghĩa đế quốc, và Hội Thánh đã trở thành một tỉnh riêng biệt từ năm 1961, một năm trước khi nước này tuyên bố độc lập. Cơ Đốc Giáo với vai trò như một quốc giáo thực sự được khôi phục lại vào năm 1977 khi tổng giám mục phái Anh Giáo Janani Luwum chịu tử đạo để phản đối chế độ độc tài của Tướng Idi Amin. Ngày nay, phái Anh Giáo có lẽ chiếm khoảng 35% dân số cả nước. Hiện họ có 20 giáo khu và 7 ngàn xứ đạo, còn xét về khía cạnh chăm sóc và tham dự nhóm, giáo hội Anh ở Uganda lành mạnh hơn nhiều so với nơi từng là đất mẹ. Một trong những vị lãnh đạo Hội Thánh của Uganda đầu tiên là John Sentamu, người vào năm 2005 đã trở thành Tổng giám mục của York, toà giám mục thứ hai trong Giáo Hội Anh và là một giáo khu đáng kính được sáng lập từ ban đầu vào năm 627. Sentamu không ngại lên án sự phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa đế quốc, hay sự lạm dụng chức quyền, nhưng về thành quả truyền giáo, ông hết sức rõ ràng. Ông đã từng nói rằng:

Khi còn sống, cha mẹ tôi luôn nói với tôi rằng bất cứ khi nào con tiếp xúc với một nhóm người có ý quan tâm đến những điều con sẽ trình bày, phải nói cho họ biết hết thảy chúng ta phải tỏ lòng biết ơn những nhà truyền giáo đã liều mạng sống mang Phúc Âm cứu rỗi của Đức Chúa Trời đến cho Uganda.

Câu chuyện về Uganda cho biết các Hội Thánh thuộc địa xa xưa đã thành công thế nào trong việc thích ứng với những kiểu thờ phượng và tín ngưỡng tại địa phương, là những điều đã giúp cho quá trình độc lập về phương diện chính trị diễn ra dễ dàng hơn.

Ngay từ những thập niên đầu của năm 1920, “các Hội Thánh truyền giáo” của Đông Phi đã được biến đổi nhờ một phong trào khôi phục cho vững mạnh công tác truyền giáo với trong tâm của nó là Uganda và Rwanda, nhưng phong trào cũng đã ảnh hưởng đến nhiều quốc gia lân cận (đây cũng là thời điểm diễn ra những cuộc phục hưng lớn ở Tây Phi, góp phần cho ra đời các Hội Thánh có tên là *Aladura*). Ở Đông Phi, những người theo đạo được mọi người biết đến với tên gọi là *balokole*, nghĩa là “những người được cứu”, và những *balokole* này trở thành bộ phận chính trong Hội Thánh mới: một môn đồ đã trở thành tổng giám mục đầu tiên của giáo hội Anh của Uganda sau khi quốc gia này độc lập. Phong trào *balokole* đã giúp các Hội Thánh tại Đông Phi có tiếng nói thu hút quần chúng, điều này tồn tại cho đến ngày nay và điều này đã rút ngắn ranh giới phân chia giữa những Hội Thánh đã tồn tại với những Hội Thánh Độc lập mới ra đời và Hội Thánh Ngũ Tuần.<sup>10</sup> Những kinh nghiệm chữa lành và Khải tượng mà phong trào phục hưng này nhấn mạnh đã khiến các Hội Thánh này thu hút được những người theo thuyết duy linh truyền thống. Mặc dù các Hội Thánh lâu đời và các Hội Thánh mới thành lập không thống nhất với nhau về những vấn đề liên quan đến thần học và cơ cấu, nhưng họ có nhiều giả định về văn hoá chung.

## LY KHAI

Ở miền Nam, mặc dù các Hội Thánh cũ và các đoàn truyền giáo vẫn là những sự kiện chính trong câu chuyện của Cơ Đốc Giáo, nhưng họ không đại diện cho toàn cảnh của Cơ Đốc Giáo. Ở nhiều vùng, những nhóm cũ cho thấy họ không thích hợp cho một xã hội thay đổi. Hầu hết những cuộc bành trướng ngoạn mục nhất trong những năm gần đây không xảy ra ở cả Tin Lành cũng như Công Giáo nhưng lại xảy ra ở những giáo phái độc lập mới. Chúng ta có thể thấy được sự sinh sôi của các Hội Thánh với những cuộc sát nhập có thể được gọi “không có gì cao hơn”. Theo Trung tâm Nghiên cứu về Cơ Đốc Giáo Toàn Cầu, sức mạnh tương đối của các truyền thống Cơ Đốc được liệt kê như sau:

### BẢNG 4.2

(Số thành viên của các khối Cơ Đốc tính theo hàng triệu)

	<i>Người tin đạo (triệu)</i>	
<i>Khối giáo hội</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>
Công Giáo La-mã	1,119	1,336
Độc lập	427	613
Tin Lành	376	491
Chính Thống	220	236
Anh Giáo	80	108
Cơ Đốc Nhân	34	50
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2,256</b>	<b>2,834</b>

(Nguồn: [www.globalchristianity.org/resource.htm](http://www.globalchristianity.org/resource.htm))

Nếu không xét về độ chính xác của những con số này, hẳn chúng ta đều phải bối rối trước một thực tế là trên toàn cầu, cứ 5 Cơ Đốc Nhân thì có 1 người không phải là thành viên của giáo hội Tin Lành hay Công Giáo, cũng không phải của Anh Giáo, hay Chính Thống

Giáo. Đối với Cơ Đốc Nhân bình thường ở Châu Âu, ý tưởng này sẽ khiến họ bối rối: ngoài phái Mormon, còn giáo phái nào tồn tại nữa? Thế nào là phái Độc Lập? Theo một số nguồn tin, con số đã được đưa ra về giáo phái này thậm chí cũng gây sốc như “Các giáo phái khác”. Các Hội Thánh khác này đại diện cho một bộ phận gồm nhiều giáo phái khác nhau, thường (chứ không phải luôn luôn) được bao hàm bằng một tên gọi là Ngũ Tuần. Một số liên kết với những giáo phái ở bán cầu bắc như hội Hội Chúng của Đức Chúa Trời (Assembly of God), nhưng nhiều giáo phái thì không. Một số trong những giáo đoàn này là những Hội Thánh của người bản xứ có nguồn gốc hoàn toàn từ Châu Phi, Châu Á, và Châu Mỹ La -tinh, đôi khi là ở những vùng mà Cơ Đốc Giáo chỉ mới được hình thành trong thế kỷ trước.<sup>11</sup>

Ở Châu Mỹ La-tinh, sự phát triển bên ngoài các Hội Thánh truyền thống là rất rõ ràng. Công Giáo La-mã đại diện cho tôn giáo của đại bộ phận dân chúng từ bốn mươi năm trước cũng như gần đây, nhưng kể từ thời điểm đó, đã có nhiều người chuyển sang Tin Lành. (Ở đây tôi gồm tóm các phái Ngũ Tuần như một tập hợp con của giáo hội Tin Lành, như rồi chúng ta sẽ thấy là hai thuật ngữ này không giống nhau). Vào năm 1940, cả Châu Mỹ La-tinh được ghi nhận chỉ có một triệu tín đồ Tin Lành. Dầu vậy, từ năm 1960 số tín đồ Tin Lành trong vùng đã phát triển với mức độ trung bình mỗi năm là 6%, vì thế hiện nay, Tin Lành đã nằm giữa mức 10 và 15% của tổng dân số, tức 60 hay 70 triệu người.<sup>12</sup>

Xét về tỉ lệ của họ trong toàn bộ dân số, Tin Lành hay *evangélicos* mạnh nhất là ở Guatemala và Chi-lê, với số tín đồ chiếm một phần tư dân số của mỗi nước. Chỉ một mình Bra-zil cũng đã có 30 hay 40 triệu *crentes* hay người tin Chúa – tức là, tín đồ Tin Lành. Giá như là một quốc gia riêng biệt, thì vùng đất ở Châu Mỹ La-tinh có số tín đồ Tin Lành nhiều nhất hẳn phải là vùng đất Puerto Rico thuộc Mỹ, nơi số tín đồ chiếm khoảng 35% dân số. Các tỉ lệ này rất quan trọng, vì tín đồ Tin Lành cũng có khuynh hướng gắn bó về phương diện tin kính, làm những người tham dự nhóm tích cực, hơn hầu hết những người anh em Công Giáo hữu danh của họ. Các Hội Thánh mới sẽ phát triển mạnh đến mức nào cũng là một câu hỏi mở và là vấn đề cảnh báo cho các hệ thống Công Giáo trong vùng. Các nhà quan sát trong vùng cũng rất ngạc nhiên vì những tình trạng ở Cuba, nơi Ngũ Tuần có thể sẽ xuất hiện như một lực lượng đầy tiềm năng khi chế độ Cộng Sản cai trị ở đây chấm dứt.<sup>13</sup>

Mê-xi-cô minh chứng cho việc Tin Lành bùng phát việc hành đạo trong nửa thế kỷ qua. Theo truyền thống, đất nước này được chia ra làm hai, một nửa theo Công Giáo đang tràn đầy sinh lực và một nửa cống hiến cho chủ nghĩa thế tục và thuyết chống giáo hội. Hầu hết thời gian của thế kỷ 20, các chính phủ của người Mê-xi-cô lên nắm quyền đều có thái độ căm ghét Giáo hội Công Giáo, và đã có những giai đoạn diễn ra bắt bớ căng thẳng: điều này gợi cho chúng ta nhớ lại tiểu thuyết của Graham Greene viết về một vị linh mục tử vì đạo, đó là cuốn *Quyền Năng và Sự Vinh Quang*. Mặc dù không được giới chính quyền ưa thích, Tin Lành tương đối được tự do hoạt động, và đến năm 1970 họ đã có khoảng 1 triệu tín đồ mạnh mẽ, chiếm khoảng 2% dân số. Kể từ thời điểm đó, Tin Lành phát triển mạnh do đã thu hút được hai bộ phận khá khác nhau, đó là cử tri ở thành thị và cử tri ở nông thôn. Ở các thành phố, cũng như những nơi khác ở Châu Mỹ La-Tinh, Tin Lành đặc biệt thu hút những người nhập cư và những người ở bên lề xã hội. Sự phát triển nổi bật chính là sự cải đạo của những cộng đồng người Ấn ở nông thôn thuộc vùng đông nam Mê-xi-cô, ở những tỉnh như Chaipas, Tabasco, và Veracruz, thường là trong vòng các dân tộc Maya. Ở Oaxaca, công tác truyền giảng cũng phần nào được phát triển

nhờ sự gia tăng dân số từ 1.5 % từ năm 1970 đến 7.3% vào năm 1990, và số người theo phái Phúc Âm tăng đến 531 %. Trong số 106 triệu người Mê-xi-can ngày nay, có khoảng 6% là người thầy giáo luật, so với 89% những người tự nhận họ là người theo Công Giáo La-mã.<sup>18</sup>

Chúng ta phải cẩn thận khi đánh giá qui mô chính xác của phong trào liên quan đến Tin Lành, là điều không lâu trước đây đã được mô tả bằng những thuật ngữ khá khoe trương. Vào thập niên thế kỷ 20, người ta thường đọc thấy những lời tuyên bố rằng Tin Lành đang lan tràn khắp châu lục, đến nỗi có nhiều quốc gia đã có một nửa là người Tin Lành vào năm 2000, và v.v.. Vào năm 1990, Davit Stoll đã xuất bản một cuốn sách với những lý luận đã được cân nhắc để tìm cách trả lời cho câu hỏi *Phái Chăng Châu Mỹ La-Tinh đang đến với Đạo Tin Lành?*<sup>15</sup> Ông nhận ra rằng khi những người theo phái Phúc Âm đang tạo ra những bước tiến nhảy vọt, thì cũng có những lời tuyên bố cực đoan hơn nữa bắt nguồn từ những người ủng hộ kèm theo một chương trình nghị sự vững chắc. Một khuynh hướng được mọi người biết đến với tên gọi là “Môn Đồ Hoá Các Dân Tộc”, và những người ủng hộ khuynh hướng này đã đưa ra lời cam kết đến cuối thiên niên kỷ thứ hai sẽ xây dựng những cộng đồng Phúc Âm lớn ở những quốc gia trước đây chưa theo Tin Lành. Thái độ lạc quan này đã góp phần khá lớn trong việc tạo ra những dự toán mang tính tổng kê. Chúng ta cũng nhận thức được yếu tố bài Công-giáo, vì đã có bị tuyên bố cho rằng có hàng ngàn người mới tin Chúa đã được cứu khỏi niềm tin được cho là phi Kinh Thánh và phi Cơ Đốc này. Các tổ chức truyền giáo nhiệt thành hầu như không chú tâm đủ đến những khó khăn lặp đi lặp lại trong việc kiểm soát số lượng thành viên của Hội Thánh và chỉ bám cứ vào những dữ liệu lạc quan do các Hội Thánh tự cung cấp. Những nan đề đặc biệt đã diễn ra trong các xã hội thuộc Thế Giới Thứ Ba, đó là họ gặp khó khăn khi thu thập thông tin từ những vùng nông thôn hẻo lánh. Những thông số có được về Châu Mỹ La-Tinh phần lớn dựa vào những số liệu mà các Hội Thánh chính công khai cho các học giả sử dụng, chủ yếu là tập trung vào các khu thành thị lớn. Và dù họ nhận được sự thay đổi vào thời điểm đó, nhưng cải đạo không phải là một sự kiện bền vững và mang tính thay đổi đời sống. Châu Mỹ La-Tinh có nhiều người trước theo phái Phúc Âm cũng như Công-Giáo nhưng hiện tại thì không còn. Nhưng chúng ta có tính đến những nan đề này đi nữa, thì những thành quả của chúng ta truyền giảng cũng vẫn nổi bật, và chúng ta có thể thấy sự chuyển đổi tôn giáo này như một trong những cuộc cách mạng tôn giáo vĩ đại suốt một vài thế kỷ qua. Tầm quan trọng của nó lại càng lớn hơn nữa khi dân số của Châu Mỹ La-Tinh gia tăng và ý nghĩa của vùng này trong những thập niên sắp đến.<sup>16</sup>

## LỄ NGŨ TUẦN

Bên cạnh việc phát triển về số lượng cách toàn diện, bản chất của chính Tin Lành cũng đã thay đổi một cách cơ bản trong nửa thế kỷ qua, cùng với sự bành trướng của các giáo phái Ngũ Tuần. Sự bùng nổ của phái Ngũ Tuần khắp thế giới ít được người dân thường ở Châu Âu biết đến trước khi có cuốn sách quan trọng của Harvey Cox mang tên *Lửa Từ Trời* được xuất bản, nhưng “sự xuất hiện của thuộc linh mang tính chất của lễ Ngũ Tuần” phải được nhìn nhận như một biến cố lịch sử đích thực. Theo những nhà quan sát có danh tiếng thì đến năm 2000, số người theo phái Ngũ Tuần trên toàn thế giới sẽ gia tăng ở mức khoảng 19 triệu người mỗi năm.<sup>17</sup>

Chúng ta sẽ nói đến định nghĩa của từ này ngay sau đây. Về phương diện lịch sử, sự phân hoá chính về tôn giáo trong thế giới Cơ Đốc Phương Tây chính là giữa Công Giáo La-mã và Tin Lành, trong đó Tin Lành là thuật ngữ bao gồm tất cả những nhóm bắt nguồn từ sự khác biệt tư tưởng rất lớn mà Cuộc Cải Cách Tôn Giáo đã mang lại. Sự khác biệt chủ yếu chính là Tin Lành căn cứ vào một mình Kinh Thánh như nguồn cội của thẩm quyền tôn giáo, chứ không phải căn cứ vào truyền thống và thể chế của giáo hội. Trong sự phân hoá lớn này, phong trào Ngũ Tuần được xem thuộc Tin Lành là điều hợp lý, vì phong trào này xuất thân từ những Hội Thánh Tin Lành còn lại, tức là hội Giám Lý và truyền thống Nền Thánh, và họ cũng giảng dạy theo quan điểm chính thống và dựa trên thẩm quyền Kinh Thánh. Ở khắp Châu Mỹ La-Tinh, thuật ngữ *evangélico* thường đề cập đến những người theo Tin Lành lẫn người theo Công Giáo và không có sự phân biệt. Dầu vậy, càng ngày các nhà quan sát đã phải phân biệt những người theo phái Ngũ Tuần với những người theo Tin Lành, bởi vì sự khác nhau ngày càng nhiều giữa hai nhóm này trong vấn đề đức tin cũng như sự hành đạo. Điểm khác nhau chủ yếu chính là tín đồ của phái Ngũ Tuần căn cứ vào những khái tượng thuộc linh được bày tỏ trực tiếp để bổ sung hay thậm chí thay thế cho thẩm quyền Kinh Thánh. Ở khắp châu lục này, những người theo Tin Lành và những người theo phái Ngũ Tuần vẫn không thân thiết với nhau, chủ yếu là vì họ thu hút những đối tượng người nghe khác nhau. Trong khi Tin Lành phục vụ cho đối tượng nghe phần lớn là tầng lớp trung lưu, thì Ngũ Tuần nhận được sự ủng hộ chủ yếu từ người nghèo, đôi khi là từ những thành phần rất nghèo trong xã hội.<sup>8</sup>

Ở Châu Mỹ La-Tinh Ngũ Tuần có nguồn gốc rất sâu xa, nơi đây cũng có một số Hội Thánh Ngũ Tuần được thành lập trước Thế Chiến II. Số thành viên của họ cũng vẫn rất hạn chế cho đến thập niên 50 của thế kỷ 20, là lúc sự phát triển bắt đầu trở nên sôi động. Kể từ thời điểm đó, Ngũ Tuần chiếm đến 80 hay 90 % trên tổng số lượng phát triển của Tin Lành/Ngũ Tuần ở khắp Châu Mỹ La-Tinh. Tin Lành của người Chi-lê có phần lớn tín đồ theo quan điểm của phái Ngũ Tuần, và truyền thống này đã trở nên hết sức mạnh mẽ ở vùng Trung Mỹ. Một số tín đồ mới của Ngũ Tuần đã gia nhập vào các giáo phái quốc tế, chẳng hạn như hội Assemblies of God có cơ sở tại Hoa Kỳ. Ngày nay, Hội Thánh này công bố có ít nhất 15 triệu thành viên ở Bra-zil, so với ở tại Hoa Kỳ chỉ có 2 hay 3 triệu. Giáo phái này hiện nay cũng là cộng đồng phi Công Giáo lớn nhất ở Guatemala. Tuy nhiên, hầu hết sự phát triển theo quan điểm Ngũ Tuần đều xảy ra ở những giáo phái hoàn toàn mới, với cội nguồn là ở Châu Mỹ La-Tinh. Chi-lê là quê hương của Hội Thánh Ngũ Tuần Giám Lý Jotabeche, cho biết có đến 8 ngàn thành viên, và ‘đại giáo đường’ của họ ở Santiago có thể chứa đến 18 ngàn người.<sup>19</sup>

Bra-zil tiêu biểu cho thành công đặt biệt của phái Ngũ Tuần, một câu chuyện khá thích hợp ở xứ sở của Antonio Conselheiro. Phong trào Ngũ Tuần của người Bra-zil được các nhà truyền giáo của hội Assemblies of God sáng lập vào đầu thế kỷ 20, một Hội Thánh liên tục bùng nổ. Giáo phái này có thể có khoảng 15 hay 18 triệu người Bra-zil tin theo, và chỉ xét ở São Paulo thì số tín đồ của hội Assemblies of God cũng đã đông hơn ở Hoa kỳ rồi. Những cuộc cải đạo của Ngũ Tuần dấy lên suốt những thập niên 50 và 60 của thế kỷ 20, khi người Bra-zil bản xứ bắt đầu thiết lập những Hội Thánh tự trị. Những Hội Thánh có ảnh hưởng lớn nhất gồm *Brasil Para o Cristo*, nghĩa là Bra-zil cho Đấng Christ được Manoel de Mello sáng lập vào năm 1955. Quan điểm thuộc linh của ông được bắt nguồn từ hội Assemblies of God, và những chiến thuật truyền giảng đa dạng của ông bao gồm những cuộc mít-tinh lớn kiểu Mỹ hay những cuộc thập tự chinh. Ngày nay, đền thờ chính của phong trào này tuyên bố có khoảng 1 triệu thành viên. Những nhóm khác ra

đòi trong giai đoạn này gồm Đức Chúa Trời là Tình Yêu (God is Love), được thiết lập ở São Paulo vào năm 1962, và Hội Thánh Four Square Gospel (*Igreja do Evangelho Quadrangular*), có nguồn gốc từ nhà truyền giảng Phúc Âm Aimee Semple McPherson ở Hoa Kỳ. Làn sóng truyền giảng Phúc Âm của Ngũ Tuần lần thứ ba cũng đã gặt hái những thành công lớn trong suốt ba mươi năm qua, và một lần nữa họ đã đặt nền tảng xây dựng tại địa phương. Trong số 52 giáo phái lớn nhất ở Rio de Janeiro vào thập niên 90 của thế kỷ 20, thì có đến 37 giáo phái bắt nguồn từ người Bra-zil tại địa phương. Những thành công họ có được cũng thật nổi bật – có thể nói là kỳ diệu. Harvey Cox đã trích dẫn một nghiên cứu về Rio de Janeiro vào những ngày đầu của thập niên 90, nơi trong một giai đoạn dài 30 năm, đã có không dưới 7 trăm Hội Thánh Ngũ Tuần mới mở cửa. Cũng trong giai đoạn này, 240 đền thờ của những người theo thuyết thông linh cũng đã xuất hiện, chủ yếu là theo truyền thống Umbanda có nguồn gốc từ Châu Phi – và chỉ một giáo khu mới của Công Giáo La-mã. Theo một dự đoán gần đây, có khoảng 40 Hội Thánh Ngũ Tuần mới thành lập ở Rio mỗi và hằng tuần. Chỉ ở thập niên 90 của thế kỷ 20, Tin Lành và Ngũ Tuần của người Bra-zil đã phát triển từ 9 đến 15% của dân số, trong khi số tín đồ của Công Giáo giảm từ 84 xuống còn 74%.<sup>20</sup>

Một thí dụ gây tranh luận về Ngũ Tuần mới chính là Hội Thánh Toàn Cầu của Nước Đức Chúa Trời (Universal Church of the kingdom of God) có cơ sở ở tại Bra-zil, *Igreja Universal do Reinode Deus*, hay IURD.<sup>21</sup> Hội Thánh Toàn Cầu này được Edir Macedi de Bezerra sáng lập vào năm 1977, nhưng đỉnh cao của Hội Thánh này là vào giữa thập niên 90 của thế kỷ 20, họ tuyên bố có khoảng từ 3 đến 6 triệu tín đồ. Theo những cách ước lượng khác thì con số này thấp hơn nhiều, chỉ vào khoảng vài trăm ngàn, nhưng dù thế nào thì sự bành trướng này cũng đã truyền được cảm hứng lớn lao. Sau một thời gian ngắn tồn tại về phương diện tổ chức, hiện nay hội IURD đang điều khiển một trong những kênh truyền hình lớn nhất ở Bra-zil, có đảng phái chính trị của riêng mình, và sở hữu một đội bóng Rio de Janeiro. Hội Thánh này đã mở rộng hoạt động đến bốn mươi quốc gia khác. Phần lớn tài chính của hội đến từ sự dâng hiến nhiệt tình của các thành viên, những người trung tín trong việc dâng phần mười.

Hội IURD đã gặp sự tấn công khắp nơi, và một số chính phủ Phương Tây cũng như một bản tin về các sự kiện trên truyền thông của Hoa Kỳ đã liệt kê họ như một giáo phái. Hội Thánh Toàn Cầu này đã bị lên án vì những việc làm mê tín nhằm bóc lột những thành viên phần lớn là không có học thức của họ. Hội Thánh này còn bán những thứ dầu đặc biệt được cho là để chữa bệnh. Chương trình truyền hình của họ khuyến khích người xem đặt những ly nước cạnh màn hình để được phước bởi bởi bộ điều khiển từ xa. Trang mạng của hội IURC hứa rằng “Một phép lạ đang chờ bạn”. Đôi khi, các phép lạ này lấy hình thức giải phóng khỏi quyền lực tà linh, bởi hội này đã cung cấp “lời cầu nguyện mạnh mẽ nhằm phá hủy quyền phép phù thủy, quỷ ám, vận rủi, những giấc mơ xấu hay tất cả các vấn đề thuộc về linh”. Họ cũng hứa rằng các thành viên sẽ nhận được “sự thanh vượng và vượt qua được các khó khăn tài chánh”. Trong thực tế, những người tin đạo được dạy rằng việc cầu nguyện cùng áp dụng theo nguyên tắc dày đặc tương tự là đang đầu tư cho cả đời này: một người càng cống hiến cho Hội Thánh sẽ càng nhận được những quyền lợi vật chất trong đời này. Một số lời tuyên bố về vấn đề siêu nhiên của Hội Thánh này gần đây đã phải gánh chịu dư luận rất xấu ở Anh Quốc, trong thời gian nước này diễn ra vụ tai tiếng xung quanh câu chuyện của cô gái trẻ người Phi Châu tên Victoria Climbié, là người đã chết vì quá làm dụng thể xác. Vì nghi ngờ cô bị bỏ bùa mê, gia đình cô đã đưa cô đến với một loạt các Hội Thánh có mục vụ chữa lành và đưa ra các



câu thần chú, bao gồm hội IURD. Được cho biết là những loại thần chú này đã góp phần làm cô bị thương tật. Cuối cùng, các nhà phê bình đã lên án hội IURD là có mưu đồ làm tiền một cách thiếu trách nhiệm. Từ *New York Post* đã vạch trần Hội Thánh này bằng tiêu đề “Hội Thánh của Làn Sóng Thánh Kiểm Chặt từ Sự Trung Tín” Một băng ghi hình đã cho thấy cảnh Macedo đang nhìn những món lợi của mình một cách thèm thuồng và khuyến khích các viên trung úy bòn mót tiền từ đám đông. Băng ghi hình này đã phát ra một sự thoái trào chính yếu, và sự phát triển vô cùng to lớn trước đây của Hội Thánh đã bắt đầu thay đổi.<sup>22</sup>

Thật quá dễ liệt kê những thiếu sót của một nhóm như hội IURD này, nhưng chúng ta không nên dùng trường hợp này để nói chung cho những lỗi có thể xảy ra của những Hội Thánh đang phát triển, lại càng không nên dùng để nói về tôn giáo trong bối cảnh của một Thế Giới Thứ Ba. Mọi tổ chức đều có thể đi đến chỗ làm đường và lũng đoạn: bằng chứng là những vụ bê bối trong các Hội Thánh chính của Mỹ trong suốt hai thập kỷ qua, về những gian lận tài chính cũng như lạm dụng tình dục.<sup>23</sup> Từ thông tin đại chúng, chúng ta không thể biết được về những Hội Thánh có trách nhiệm còn lại, không liên quan đến những vụ lạm dụng cũng như bóc lột, và làm việc một cách trung tín vì những thành viên của họ. Và dù cho chúng ta có nhìn nhận thế nào về hội IURD này đi nữa, sự phát triển đáng kinh ngạc của nó cũng cho thấy rằng hội này đang phục vụ cho một số lớn người nghèo, vì thế cho dù nhóm này trong tương lai có biến mất, thì cũng sẽ có những phong trào mới ra đời để thay thế nó. Ở hầu hết các trường hợp, chúng ta hầu như không nghe nói gì về họ ở Phương Bắc ngoại trừ việc họ là nạn nhân của những vụ bê bối đầy sỉ nhục. Nếu không có kiểu ghi nhận này, hẳn chúng ta vẫn không nhận thức hết được cuộc cách mạng tôn giáo đang diễn ra khắp bán cầu này.

Sự phục hưng từ Chúa này cũng lan rộng ra bên ngoài phạm vi của những giáo phái thuộc Ngũ Tuần được công nhận. Ở Ê-thi-ô-pi, Hội Thánh Meserete Kristos đã trở thành một trong những giáo phái lớn nhất quốc gia có niềm tin dựa trên quan điểm của dòng Menno trên toàn cầu, với khoảng 120 ngàn tín đồ đã được báp-tem. Hội Thánh này phát triển phần lớn nhờ thông qua những kiều thờ phượng và có cam kết chữa lành khiến hầu hết tín đồ theo dòng Menno ở Bắc Mỹ phải ngạc nhiên, nhưng kết quả của họ lại thật ấn tượng. Gần đây, những người Ca-na-đa đến viếng thăm Hội Thánh đã rất vui mừng khi nghe tin rằng trong năm trước Hội Thánh đã phát triển 10.6%, nhưng công bố về vấn đề này của ủy viên giáo hội tại địa phương đã làm họ sững sốt: “Mười chám sáu % sao! Chúng tôi thật bối rối khi nghe điều này. Điều đó có nghĩa là chúng tôi đã bị trì trệ. Hội chúng sẽ không vui khi nghe như vậy. Con số đó đáng ra phải là 30% chứ.” Đó là những viễn cảnh của Cơ Đốc Giáo Châu Phi đương thời.

Thành công cũng đến với cả Hội Thánh mà theo nhiều nhà quan sát ở Phương Bắc thì đó chỉ là những phong trào bán-Cơ Đốc, tức là hội Các Thánh thời Hiện Đại, hay hội Một-môn. Hội Thánh này đại diện cho một trong những câu chuyện nói về sự thành công vượt bậc khác trong tôn giáo của Châu Mỹ La-tinh hiện đại. Chỉ một thế hệ trước đó, Một-môn chỉ tập trung chủ yếu ở Hoa Kỳ, nhưng giờ đây cục diện vấn đề đã thay đổi hoàn toàn. Trong số 11 triệu tín đồ Một-môn hiện nay, chỉ có dưới một nửa sống ở Hoa Kỳ và Ca-na-đa, trong khi đó hơn một phần ba sống ở Trung và Nam Mỹ: chẳng bao lâu nữa sẽ có 30 đền thờ ở Châu Mỹ La-tinh. Mê-xi-cô và các nước ở Trung Mỹ có tổng số là 1,3 triệu tín đồ. Theo quan sát của cá nhân mình, tôi có thể hiểu rõ tính toàn cầu trong tín ngưỡng của giáo phái này gần đây là nhờ có hai nhà truyền giáo viếng thăm quê hương tôi ở Pennsylvania. Nói về chính giáo phái, sự xuất hiện của nó không có gì là mới nhưng

ở lần này, cả hai nhà truyền giảng của đạo Một-môn đều là những phụ nữ trẻ, một người quê ở Mongolia, còn người kia ở quốc gia Tonga thuộc Thái Bình Dương. Hội này nhận biết rõ thị phần của mình ở Phương Nam, và truyền đạo đơn của họ đặc biệt nhằm vào Thế Giới Mới và bối cảnh trong nước của đạo này. Cùng với Kinh Thánh của đạo Một-môn, những bức tranh in lớn cũng với băng ghi hình diễn cảnh Chúa Giê-xu đang giảng dạy trước các kim tự tháp của Maya và vùng Trung Mỹ, để làm những người nghe thêm kính sợ. Theo những ước tính trong hiện tại, nhóm người theo đạo Một-môn sống ở Châu Âu và Bắc Mỹ sẽ giảm sút rõ rệt trong vòng ba mươi hay bốn mươi năm tới, trong khi đó số tín đồ theo đạo này ở Châu Phi và Châu Mỹ La-tinh sẽ tăng lên nhanh chóng.<sup>25</sup>

## ĐÁP ỨNG CỦA CÔNG GIÁO

Nếu xét trong một khoảng thời gian dài, cách đáp ứng của Công Giáo trước những thay đổi này có lẽ cũng có ảnh hưởng sâu rộng như chính sự bành trướng của Tin Lành vậy. Việc số lượng linh mục của Công Giáo ở bán cầu Nam thiếu trầm trọng đã nói lên rằng lúc đầy giáo hội này đã không bắt kịp đà chuyển đổi của dân số và thị hiếu của quần chúng, và không có lời lên án hay bắt phạt nào từ giới giáo chức có thể giữ những tín đồ từng trung tín không chuyển sang các giáo phái mới. Dầu vậy, một khi các Hội Thánh Phúc Âm bắt đầu phát triển, thì chính các tín đồ Công Giáo buộc phải cạnh tranh bằng cách triển khai những chọn lựa nhằm tạo ra ý thức rõ ràng hơn về tận tâm của cộng đồng và tham gia đều đặn. Những chọn lựa này bao gồm *comunidades eclesiales de base*, những cộng đồng cơ bản, dựa phần lớn vào việc tham gia đều đặn và sự tham gia vào lãnh vực nghi lễ và sinh hoạt trong nhà thờ, và họ liên quan rất mật thiết vào việc tổ chức của cộng đồng.<sup>26</sup> Những nhóm này có vai trò như một nguồn cảm hứng cho Cơ Đốc Nhân của Thế Giới Thứ Nhất. Những nhóm tín đồ Công Giáo có uy tín cũng rất quan trọng, họ đã khôi phục được những khía cạnh phép lạ và khái tượng của đạo. Trên thực tế, những tín đồ Công Giáo bảo thủ đã rất lo lắng khi lưu ý rằng những tổ chức này trông rất giống với anh em Tin Lành của họ. và những cộng đồng gốc này đã gặp phải sự thù địch đặc biệt.

Mặc dù không nhận được sự chú ý ở Phương Tây bằng các cộng đồng gốc, nhưng có lẽ các tổ chức Công Giáo có uy tín đã tạo được nhiều ảnh hưởng hơn trong một thời gian dài. Theo một số ước tính, phong trào tạo uy tín của Công Giáo có lẽ đã có được 75 triệu tín đồ ở Châu Mỹ La-Tinh, nơi họ vẫn theo những linh mục như Marcelo Rossi của Bra-zil. Rossi nói chuyện, hát, và làm việc giống y như một mục sư của phái Ngũ Tuần, và giống như họ, ông điều khiển những cử tọa hàng ngàn người, lên đến nửa triệu khi có những buổi lễ của Tuần Thánh. Mặc dù ông không ý định tái chiếm các thành phố của người Bra-zil cho thành Va-ti-căng, nhưng ít nhất ông cũng đã giúp đẩy lùi được tốc độ bội đạo. Trong khi đó, ở các đảo của Phi-líp-pin, chúng ta thấy có phong trào El Shaddai, có tên lấy từ một thuật ngữ tiếng Hê-bê-rơ dùng để chỉ mặt Đức Chúa Trời. Dầu vậy, cũng như ở Bra-zil, hầu như nhóm người hết sức thành công này rất giống với một Hội Thánh Ngũ Tuần cổ điển, nhưng nhóm lại đặt nền rất vững chắc trong giáo hội Công Giáo La-mã và thực tế họ là một nhóm uy tín được thiết lập để ngăn cản sự xâm nhập của Tin Lành vào các đảo của Phi-líp-pin. Hiện Tin Lành chiếm khoảng 8% ở nơi mà theo lịch sử từng là một quốc gia có Công Giáo chiếm lĩnh, và ở đây có những nhóm Ngũ Tuần đang dấy lên như phong trào Giê-xu là Chúa. Dầu vậy, trong trường hợp của Phi-líp-pin, có lẽ các nhà cải cách đã gặp được đối thủ của họ.<sup>27</sup>

Phong trào El Shaddai do ~~ày~~ Mike Velarde sáng lập vào năm 1984, ông là người đã khiến cho một nhà quan sát người Mỹ phải nhận định ông là siêu sao trong lãnh vực truyền giảng trên truyền hình. Những buổi hội họp của nhóm này, có đến hàng trăm ngàn người, trông có phần giống như một buổi trình diễn nhạc rock vào những thập niên 60 vậy. Phần lớn cử tọa của họ là phụ nữ, nhưng có nhiều gia đình đã đưa toàn thể thành viên của mình đến. Cũng như ở những Hội Thánh Ngũ Tuần, họ có một niềm tin chắc chắn vào sự can thiệp của Đức Chúa Trời trong đời sống hằng ngày, điều mà những nhà quan sát đã giải thích theo những cách khác nhau. Một số người thì cho rằng sự tin tưởng này giống như cách thể hiện đức tin của con trẻ trước sự hiện diện thánh; còn với một số người khác, những nhóm mới này đang dạy về một chủ nghĩa duy vật thô bỉ, để bảo đảm rằng họ sẽ được cấp visa để sang nước ngoài công tác. Nhiều người đã mở chiếc dù rồi lập ngửa nó ra như một cách tượng trưng cho việc bắt lấy những phước hạnh vật chất sung mãn mà họ mong sẽ nhận được từ thiên thượng. Điều này gợi ý về một thể giới tư tưởng mang màu sắc duy vật không mấy khác với hội IURD của người Bra-zi. Có thể phong trào này đã có được 7 triệu thành viên ở khắp Phi -líp-pin, khiến họ trở thành một lực lượng chính trị có uy lực lớn, và họ cũng đã có những đại diện để khẳng định sự hiện diện của mình trên khắp toàn cầu. Một đội quân công nhân người Phi xa xứ hùng hậu ở khắp thế giới đã cho phép El Shaddai tổ chức những hội nhóm hay tăng hội ở hơn 25 quốc gia, bao gồm Hoa Kỳ, Ca-na-đa, và hầu hết các nước Tây Âu, và vùng Vịnh Ba-tur.

Thoảng xây cũng có những lời khuyên cáo về tình trạng thái quá của nhóm này, cho thấy rằng giới chức Công Giáo Phi-líp-pin không xem El Shaddai như một mối lợi không pha tạp, nhưng người ta cũng nghi ngại rằng phong trào này đã thực hiện nhiều việc để ngăn chặn tình trạng bội đạo lan tràn đã từng xảy ra ở Bra-zi cũng như ở những nơi khác. Kinh nghiệm này đã để lại những bài học nghiêm túc cho tất cả những nước theo Công Giáo khác khi có “các giáo phái” ~~ot~~ ngọt tăng lên. Dù thế nào đi nữa, bên trong Giáo hội Công Giáo hay bên ngoài ~~o~~, Cơ Đốc Giáo của Thế Giới Thứ Ba cũng đang dẫn theo khuynh hướng Ngũ Tuần.

## CÁC HỘI THÁNH CHÂU PHI ĐỘC LẬP

Những bài học tương tự cũng đã diễn ra bắt nguồn từ sự thành công của những Hội Thánh mới ở Châu Phi. Trong những năm trở lại đây, trong các hội nhóm thành công có một số thuộc phái Ngũ Tuần, và ở đây hội Assemblies of God cũng đang phát triển mạnh. Vì lý do đó, chúng ta thấy có nhiều bài phân tích về phái Ngũ Tuần mới này của Châu Mỹ La-tinh. Ở Tanzania, những sự mục vụ uy tín thường được đánh dấu bằng “lời ca hát say sưa hòa lẫn trong tiếng vỗ tay rập ràng, với những lời cầu nguyện xin sự chữa lành và những dấu lạ.” Người ta có thể bắt gặp những bản thông báo về các buổi họp và những chiến dịch được cho đây năng quyền có thể nói là được dán cách nhà trong các thành phố lớn.” Hầu như ở khắp Châu Phi, số lượng người theo Ngũ Tuần vượt hẳn hơn số người của các Hội Thánh độc lập hay Hội Thánh bản địa, nhưng các nhóm này vẫn có tác động mạnh ở một số lãnh vực. Các hội Độc Lập có sự khác nhau khá lớn về niềm tin và cách hành đạo, nhưng các nhóm này cũng vẫn được nhận thức một cách thấu đáo khi ở được lớp nhãn hết sức uyển chuyển là “Ngũ Tuần”. Nhiều Hội Thánh bản địa không thích tên gọi Ngũ Tuần, vì tên gọi này hàm ý về phụ thuộc vào những hoạt động truyền giáo của

người Mỹ hơn là sự phát triển tự phát của địa phương. Hội ‘Độc Lập’ thật sự xứng đáng với tên gọi của họ: không ai trong số họ là bù nhìn cả. Dù vậy, Harvey Cox đã đưa ra một trường hợp khá thuyết phục rằng chúng ta cũng nên đặt hội AIC chung nhóm với Ngũ Tuần, vì phong cách thờ phượng “tự do bày tỏ cảm xúc, đầy đầy Đức Thánh Linh” của họ. Sự thờ phượng của họ “diễn tả tất cả những đặc điểm thuộc linh của hội Ngũ Tuần mà chúng ta vẫn thấy từ Boston cho đến Seoul hay Rio de Janeiro”. Các nhà sáng lập ra những Hội Thánh tiên tri khác nhau này cũng có cách thức giống với Ngũ Tuần, và những kinh nghiệm cải đạo của họ là những câu chuyện mang tính Ngũ Tuần kinh điển.<sup>28</sup>

Các Hội Thánh “khỏe và giàu” cũng thành công, họ thực hành nhiều cuộc chiến thuộc linh khác nhau nhưng cũng hứa với người theo đạo rằng họ sẽ được nhận phước hạnh vật chất ngay trong đời này. Các Hội Thánh này đã thu hút được cả giới trung lưu lẫn những người nghèo khổ. Có lẽ thí dụ tốt nhất về những Hội Thánh này chính là hội Chapel của Những Người Chiến Thắng (Winner’s Chapel) do Giám mục David Oyedepo thành lập vào giữa thập niên 80 của thế kỷ 20. Một vị trí tham quan quan trọng của hội này là Hòm Giao Ước của Niềm Tin, nơi được cho biết có thể đủ chỗ cho năm mươi ngàn người đến thờ phượng. Những cơ sở phát triển mạnh mẽ khác là các “khu vực cắm trại truyền giảng” lớn ở ngoài trời, với những tên gọi như Núi của Lửa và Phép Lạ, Đời Sống Sâu Nhiệm, và Trại Cứu Rỗi (trại cuối cùng này trải rộng khoảng 4,8 hecta).

Những Hội Thánh mới này phát triển mạnh khắp Châu Phi, đầu rằng có những khác biệt khá lớn giữa các vùng. Ở một số nước, như Uganda, những Hội Thánh truyền thống chính vẫn chiếm ưu thế, trong khi đó ở tây Phi, các Hội Thánh “truyền giáo” truyền thống cùng tồn tại chung với những nhóm của người bản xứ như Chê-ru-bim và Sê-ra-phim. Ở nam Phi, dường như các hội Độc Lập luôn thắng lợi, nhưng họ phải đối diện với sự cạnh tranh khốc liệt từ những Hội Thánh Ngũ Tuần mới thành lập. Trong hơn nửa thế kỷ, các hội Si-ôn đã từng là thành công mang tính hiện tượng ở Nam Phi, nổi bật nhất trong những khu thành thị nghèo nàn nhất.<sup>29</sup> Đến năm 2000, ở Nam Phi đã có 4 ngàn Hội Thánh Độc Lập, công bố có 5 triệu người theo, và chín trăm hội nhóm được tổ chức ở mỗi thành phố Soweto mà thôi. Tổ chức lớn nhất này, Hội Thánh Cơ Đốc Si-ôn, là một lực lượng chính trị và tôn giáo chính trong nước, và sức mạnh của họ thường được thể hiện ở những đợt hành hương theo mùa vô cùng đông đúc. Vào mỗi dịp Phục Sinh, có hơn 1 triệu tín đồ của hội Cơ Đốc Si-ôn (ZCC) này đi hành hương khắp trung nhiều ngày để làm lễ kỷ niệm tại Thành Si-ôn, một đền thờ chính của Hội Thánh này tại Nam Phi. Nếu đem ra đánh giá, thì đám đông tập trung tại nơi hành hương của hội ZCC này đông hơn hẳn những người đến chào đón Đức Giáo Hoàn ở Quảng Trường Thánh Phi-erơ vào sáng Phục Sinh. Một nhóm độc lập mạnh mẽ khác nữa là nhóm amaNazaretha, một Hội Thánh Báp-tít Na-xa-rét do tiên tri Ê-sai Shembe của hội cứu thế Zulu thành lập vào năm 1912: hội này cũng có rất đông người hội họp lại để hành hương.<sup>30</sup>

Sự phát triển của các Hội Thánh Độc Lập ở Nam Phi tương ứng với sự khủng hoảng về chủng tộc cũng như chính trị đang đả gia tăng ở quốc gia này giữa những thập niên 60 và đầu thập niên 90 của thế kỷ 20, nơi mà sự căng thẳng giữa người da trắng và da đen cao tới mức chưa từng có ở hầu hết Châu Phi. Kết quả là nhiều người Châu Phi da đen đã cảm thấy không được thoải mái khi mình thuộc về những Hội Thánh truyền giáo có liên hệ với một chế độ cai trị thuộc địa. Sự chán ghét này có lẽ đã giải thích cho lý do tại sao những thành viên của Hội Thánh Độc Lập đã hoạt động quá thành công ở khắp các quốc gia ở xa về phía nam. Một điều đáng nói là có một quốc gia khác mà tổ chức các Hội Thánh Độc Lập ở Châu Phi (AICs) đã gặt hái được thành công có thể so sánh

được chính là Zimbabwe, trong đó “Rhodesia” từng là hiện trường của cuộc giải phóng đẫm máu từ năm 1965 đến 1979. Những Hội Thánh mới cũng đã hoạt động rất tốt ở Botswana, nơi hiện có một nửa là Cơ Đốc Nhân. Chỉ có 30 % số thành viên của Hội Thánh tại Botswana thuộc về những giáo phái quen thuộc như Hội Anh Giáo, Giám Lý, và Công Giáo La-mã. 7 % nữa theo các nhóm Ngũ Tuần, trong khi đó những thành viên còn lại, hầu như là hai phần ba số Cơ Đốc Nhân, thuộc về hội AIC.<sup>31</sup> Ít nhất là trong vùng này, các nhóm Độc Lập tiếp tục phát triển nhanh chóng, trong khi đó số thành viên của các Hội Thánh truyền giáo lại đậm đặc tại chỗ.

## BÌNH MINH CHO CHÂU Á

Sự bành trướng của Tin Lành và Ngũ Tuần không chỉ giới hạn ở Châu Mỹ La-tinh. Các thành viên Cơ Đốc cũng đã và đang phát triển nhanh chóng ở các xã hội quanh vùng Rìa Địa Trung Hải, dấu qui mô chính xác của hiện tượng này vẫn cần bình luận mới xác định được, và như ở Châu Mỹ La-tinh, chúng ta buộc phải thận trọng với những lời công bố lạc quan thái quá. Nhưng các Hội Thánh Châu Á cũng đã thể hiện được sự hào hứng thật sức trước những viễn cảnh phát triển trong tương lai, cũng như ý thức mình đang đứng trước ngưỡng cửa của một kỷ nguyên Cơ Đốc mới. Theo lời của một nhà quan sát rất nhiệt tình với những đoàn truyền giáo Châu Á hiện đại thì “Châu Âu ở trong thời kỳ Chúa Giê-xu với những sự phản kháng trước một thể chế tôn giáo đang lão hóa và lung lay trước sức nặng của sự giàu có, thịnh vượng và những đặc quyền. Còn Châu Á đang ở trong thời của sứ đồ Phao-lô, xây dựng Hội Thánh của những người cải đạo trên mảnh đất chưa khai phá”.<sup>32</sup>

Theo thống kê, phép lạ vĩ đại nhất liên quan đến nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa diễn ra trước khi đảng cộng sản của nước này thắng lợi vào năm 1949, đây là được xem là mảnh đất truyền giáo phong phú nhất thế giới. Dưới sự lãnh đạo của một chính quyền cộng sản vừa phi tôn giáo vừa bài ngoại thì những điều kiện dành cho Cơ Đốc Nhân trở nên xấu đi một cách đáng kể. Tất cả những nhà truyền giáo ngoại quốc đã nhanh chóng bị trục xuất (năm 1951) như những người đại diện của chế độ thực dân. Trong khi các Cơ Đốc Nhân người Trung Quốc được khoan hồng một cách bất đắc dĩ, họ được cho phép tham gia vào những tổ chức đã chính thức đăng ký với chính quyền. Công Giáo được yêu cầu phải gia nhập một Hiệp Hội Những Người Công Giáo Yêu Nước, trong khi đó Tin Lành phải chấp nhận nguyên tắc Ba-Tự: tự quảng, tự cung và tự mở rộng. Kế sách này ban đầu có ý muốn tạo ra một Cơ Đốc Giáo Trung Quốc tự trị và bền chắc hơn, và dù chế độ cộng sản có muốn thế nào đi nữa, thì đó vẫn là kết quả.

Theo ước tính, số lượng Cơ Đốc Nhân người Trung Quốc ngày nay đã phân bố khắp nơi. Theo chính công bố từ chính phủ Trung Quốc, cho lẽ có 20 triệu người, hay 1.6 % trên tổng dân số, thờ phượng trong các nhà thờ đã được đăng ký với chính quyền, nhưng có số đó thật sự là quá nhỏ, vì đã không kể đến những hội nhóm không được nhà nước chấp thuận cũng như các Hội Thánh tư gia. Theo nguyên cứu hàng năm của tổ chức Tự Do Tôn Giáo Quốc Tế, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ gợi ý rằng dân số theo Cơ Đốc Giáo của Trung Quốc có lẽ đã tăng lên đến 8% trên tổng số, khoảng một trăm triệu dân - dầu rằng theo những dự đoán sau đó là gần 5 %. Thậm chí, nếu con số đưa ra cao hơn sẽ chính xác hơn, thì điều đó nói lên rằng dân số Cơ Đốc cũng ngang bằng với một tôn giáo

lâu đời hơn đó là đạo Phật, từng là quốc giáo của người Trung Quốc. Hẳn số lượng Cơ Đốc Nhân cũng đã vượt hơn số bảy triệu thành viên của Đảng Cộng Sản Trung Quốc.<sup>33</sup>

Để bàn luận, chúng ta hãy chấp nhận một con số qui mô trung bình là Trung Quốc có 50 triệu Cơ Đốc Nhân. Nếu điều này đúng, thì thực sự những Cơ Đốc Nhân này không chỉ đã tồn tại được trong những điều kiện chống đối như thế, mà còn kinh nghiệm được một sự bùng nổ về số lượng, đặc biệt là trong suốt giai đoạn diễn ra cuộc Cách Mạng Văn Hoá với nhiều những câu chuyện rợn người. Trung Quốc ngày nay đã có số Cơ Đốc Nhân tăng gấp mười lần trước đây khi lực lượng của Mao Trạch Đông lên nắm quyền lãnh đạo đất nước này vào năm 1949. Nói một cách chính xác là số Cơ Đốc Nhân trong nước Cộng Hoà Nhân Dân này còn nhiều hơn cả ở Pháp hay ở Anh, và mức độ sốt sắng của các Cơ Đốc Nhân này thật sự là nguồn khích lệ lớn lao. Như ở Châu Phi, chúng ta thấy có rất nhiều giáo phái hoạt động, từ Hội Thánh Ba-Tự “dòng chính” cho đến phong trào hoạt động hết sức mạnh mẽ và uy tín của các Hội Thánh tư gia.

Một số bằng chứng tuy chấp vá những cũng đã chỉ ra rằng sự phát triển của các Cơ Đốc Nhân hết sức mạnh mẽ xảy ra ở những khu vực cụ thể, đặc biệt là khi có sự bất mãn với sự lớn mạnh của chủ nghĩa cộng sản vào thập niên 80. Đối với cấp lãnh đạo quốc gia, một trong những dấu hiệu báo động về sự bộc phát tôn giáo này chính là số lượng những người nòng cốt của đảng, thậm chí là các quan chức đã bỏ đảng để đến với Cơ Đốc Giáo. Chỉ tính riêng thập niên 80 thôi, số lượng tín đồ Công Giáo ở trung tâm của tỉnh Henan đã phát triển từ 400,000 lên đến 1 triệu, và những cuộc phản kháng của nền cộng hoà này vào năm 1899 đã khẳng định cho sự khủng hoảng của hệ tư tưởng này. Trong số hai mươi mốt vị lãnh đạo sinh viên “bị truy nã gắt gao nhất” sau những cuộc phản kháng Tiennanmen, đã có hai người hiện đã được tấn phong làm mục sư. Khi mô tả lại sự cải đạo của mình, một vị lãnh đạo khác của phong trào đã nói, “Ở Trung Quốc, chúng tôi có truyền thống theo đạo Phật. Chúng tôi đã có một tôn giáo khá sâu đậm. Nhưng Cộng Sản đã phá huỷ tất cả. Khi Cộng Sản trở thành thứ suy đồi làm hỏng mọi người này, người ta vẫn cần có một niềm tin. Tôi nghĩ đó là lý do cần phải có Cơ Đốc Giáo ở Trung Quốc.” Trong một phần phân tích táo bạo, David Lyle Jeffrey đã cho biết rằng “Giữa vòng những tín đồ trung thành của chủ nghĩa Mác rồi phải thất vọng, rất có thể là chủ nghĩa Ma-xít đã có vai trò như một kiểu Giảng Báp -tít trước sự xuất hiện nhanh chóng của Cơ Đốc Giáo giữa vòng những người trí thức Trung Quốc”. Để cố gắng giải thích sức hấp dẫn số đông của Cơ Đốc Giáo Trung Quốc, những nhà quan sát khác cũng đã nhấn mạnh đến bản chất uy tín mạnh mẽ của tôn giáo này, lời hứa chữa lành cả thân thể lẫn tinh thần: nhiều người sống còn sau Cuộc Cách Mạng Văn Hoá đều khá sẵn lòng thừa nhận quan niệm về ma quỷ. Nghiên cứu về tình trạng của Cơ Đốc Giáo tại Trung Quốc, David Aikman lý luận rằng có lẽ ở Trung Quốc trong những thập niên tới đạo này sẽ có được quyền lãnh đạo văn hoá như đã từng gặt hái được ở Nam Hàn – không phải là cả quốc gia đều cải đạo, mà đạo này sẽ thấm thấu vào đời sống và văn hoá của quốc gia này. Nếu quả đúng như vậy, hẳn điều này hàm ý chung cho các mối liên hệ có tính quốc tế, chứ không chỉ cho nhà nước dân chủ này cũng như nhân quyền ở quốc gia có đông dân nhất thế giới này.<sup>34</sup>

Cơ Đốc Giáo đã đạt được sự tiến triển nhanh chóng trong khối người Do Thái sống tại Trung Quốc, mạng lưới các cộng đồng người Trung Quốc hưng thịnh rải rác quanh vùng Rìa Đại Tây Dương, trong các quốc gia như In-đô-nê-sia, Ma-lay-sia, Hồng Kông, và Sin-ga-pore. Tuyệt nhiên không phải tất cả những Cơ Đốc Nhân trong các khu vực này đều thuộc dân tộc Trung Quốc: thiểu số Cơ Đốc Nhân của In-đô-nê-sia có ạt

phân hoá khá đặc biệt. Mặc dù vậy, mối liên quan được cho là có giữa gốc người Trung Quốc và Cơ Đốc Giáo trở nên rõ ràng trong suốt thời kỳ phản kháng bài Trung Quốc, khi đám đông dân chúng theo đạo hồi nhằm vào việc thương mại của Trung Quốc lẫn các Hội Thánh Cơ Đốc. Và như chúng ta sẽ biết, việc tạo ra sự cân bằng giữa tôn giáo và dân tộc đã tìm ẩn đưa tôn giáo vào tâm điểm của sự xung đột trong tương lai ở các quốc gia như Ma-lay-sia và In-đô-nê-sia.<sup>35</sup>

Những Hội Thánh đang phát triển rực rỡ ở những nơi khác ở Châu Á và Vùng Rìa Đại Tây Dương, và chiếm phần lớn dân số của những vùng này, một Hội Thánh chỉ cần góp một phần nhỏ dân số của họ cũng đủ tạo thành một cộng đồng Cơ Đốc của người Châu Á với hàng triệu người mạnh mẽ. Tất cả các Hội Thánh này hiện đều tự trị hoàn toàn, khác xa với những Hội Thánh có nguồn gốc từ Âu Mỹ.

Một trong những câu chuyện thành công nhất của Cơ Đốc Giáo ở Châu Á là Nam Hàn. Lần đầu tiên Cơ Đốc Giáo đến Triều Tiên là vào thập niên 90 của thế kỷ 16, ban đầu là một phần của các đoàn truyền giáo Công Giáo đang tiến đến miền Viễn Đông. Những tín đồ Công Giáo đầu tiên ở Triều Tiên là lính xâm lược người Nhật, hầu như không thể biện luận tốt được sự hiểu biết về niềm tin. Dầu vậy, chẳng bao lâu sau, các học giả Triều Tiên đã chạm trán với đạo Công Giáo trong những bối cảnh mang lại nhiều hứa hẹn hơn tại triều đình Trung Quốc. Các nhà truyền giáo Tin Lành xuất hiện sau đó, vào thế kỷ 19. Số lượng Cơ Đốc Nhân ở toàn Triều Tiên nói chung chỉ có khoảng 300 ngàn người vào năm 1920, nhưng đến nay con số đã lên đến 12 triệu, chiếm hơn một phần tư dân số cả nước.<sup>36</sup>

Cơ Đốc Nhân đại diện cho một số đông những người đáng tin cậy đang cùng nói lên một sự sát nhập về phương diện tôn giáo, là một thành tựu cho một xã hội đã có nhiều thế kỷ gắn bó với quan niệm của Phật Giáo và Khổng Giáo. Tại Triều Tiên, số tín đồ của Tin Lành vượt trội số tín đồ của Công Giáo La-mã với tỉ lệ khoảng 3:1, và như ở Châu Mỹ La-tinh, sự phát triển của Tin Lành phần lớn là theo khuynh hướng Ngũ Tuần. Vào thời gian Triều Tiên diễn ra chiến tranh, những tín đồ Ngũ Tuần của đất nước này chỉ có thể đếm được vài trăm, nhưng đến đầu thập niên 80 của thế kỷ 19, phạm vi của họ đã mở rộng lên thành khoảng nửa triệu. Sự phát triển của các hội nhóm cá nhân đã và đang làm mọi người sùng sốt. Hội Thánh Phúc Âm Toàn Vẹn có Trung Tâm tại Seoul hiện đã có hơn 5 trăm ngàn thành viên, và được ghi vào *Kỷ Lục Guinness* là hội nhóm đơn lẻ lớn nhất trên thế giới. Hội Thánh Giám Lý Kwang Lim cho biết có 150 thành viên vào năm 1971, những đến cuối thế kỷ này họ đã có được 85 ngàn người. Các Hội Thánh Ngũ Tuần dòng chính cũng đã đạt được những thành công nổi bật: hiện nay, hầu như số lượng tín đồ của phái Trưởng Lão tại Nam Hàn nhiều gấp đôi số tín đồ của phái này tại Hoa Kỳ. Cơ Đốc Giáo của Triều Tiên hết sức sốt sắng với công tác truyền giảng cũng như truyền giáo. Hiện nay, có khoảng 14 ngàn người Nam Hàn đang truyền giáo ở hải ngoại, con số này chỉ xếp thứ hai sau Hoa Kỳ. Nhiều trong số những nhà truyền giáo này đang hầu việc ở Trung Quốc, trong khi những người còn lại nhằm vào những người Bắc Hàn sống lưu vong như một phương cách để tiến đến chỗ hàn gắn thật chặt, cũng như đến với những người chống-Cơ Đốc Giáo cuồng nhiệt nhất, nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân này.<sup>37</sup>

Ngay cả trong những bối cảnh chính trị ác liệt nhất, các Hội Thánh vẫn ở trong tình trạng hết sức sôi nổi. Đảng Cộng Sản Việt Nam đã cung cấp một thí dụ hết sức mạnh mẽ cũng như ở Trung Quốc. Chính thức, trong tổng số 80 triệu dân có 9% là Cơ Đốc Nhân, hầu hết họ đều theo Công Giáo, và Công Giáo đã tồn tại khá tốt. Vào năm 2005, Va-ti-can đã thiết lập một giáo khu mới ở Việt Nam, tách tòa giám mục đang tồn tại ở

Xuân Lộc ra vì đã có một số dân đạo hơn một triệu người, trải rộng hơn 262 giáo khu. Việc thông báo này được đi kèm với việc phong chức cho 57 linh mục. Như ở Trung Quốc, ước tính về số lượng Cơ Đốc Nhân thường không bao gồm các Hội Thánh Tin Lành không đăng ký với chính quyền. Phạm vi của những Hội Thánh ngầm này còn đang ở trong gian đoạn tranh cãi, nhưng các nguồn tài liệu trong nước thì cho biết có sự phát triển rất nhanh chóng ở một số khu vực, đáng chú ý là những người sinh sống ở các dân tộc thiểu số như người phái núi. Ở tỉnh Lào Cai, số lượng tín đồ Tin Lành phát triển suốt thập niên 90 từ con số không ở một số khu vực lên đến con số giữa 50 ngàn và 70 ngàn người. Cũng vậy, gần đây Cơ Đốc Nhân bị cáo buộc là đã tham gia vào việc gây náo loạn lan tràn ở các vùng nông thôn khắp cả nước. Những năm tháng sau khi đảng cộng sản thắng lợi, Cơ Đốc vẫn là một lực lượng luôn bị đề ý.<sup>38</sup>

Ở những nơi khác của Châu Á cũng vậy, sự hiện diện của Cơ Đốc Giáo có một vai trò rất quan trọng, mà người Châu Âu hầu như không nhận thấy được. Cơ Đốc Giáo ở Ấn Độ có nguồn gốc rất sâu xa, và đất nước này đã thu hút liên tiếp nhiều làn sóng truyền giáo, dầu mức độ phát triển này không đạt tiêu chuẩn của Trung Quốc hay Hàn Quốc. Theo ước tính, dân số Cơ Đốc của quốc gia này hiện nay chiếm khoảng 2.3 % dân số cả nước, là 25 triệu người. Thậm chí nếu con số đó thật sự đại diện cho toàn bộ câu chuyện, thì số Cơ Đốc Nhân của Ấn Độ vẫn trội hơn những tôn giáo thiểu số nổi bật khác, như tín đồ của đạo Sikh. Nhưng tất cả các nhà quan sát đều nhận thấy rằng con số Cơ Đốc Nhân mà chính phủ này đưa ra quá thấp, khẳng định quyền lợi bất di bất dịch của chính phủ đó là phủ nhận quyền của những đạo “ngoại quốc”, đặc biệt là những đạo thu hút chủ yếu những giai cấp thấp hay không có đặc quyền. Thật khó xác định được con số chính xác. Như vào năm 2000, *Bách Khoa Toàn Thư Cơ Đốc Thế Giới* đã cho biết dân số Cơ Đốc của Ấn Độ là 62 triệu, khoảng 6% của tổng số, bao gồm 41 triệu Cơ Đốc Nhân tự xưng, và 21 triệu Cơ Đốc Nhân bí mật; theo một dự đoán khác thì số Cơ Đốc Nhân của Ấn Độ có thể lên đến 100 triệu vào năm 2025. Các nhà quan sát của Ấn Độ thì chọn con số ở giữa hai thái cực này, và gợi ý rằng có lẽ ngày nay Ấn Độ có khoảng 40 triệu người tin Chúa hay chiếm 3.7 % trên tổng dân số.

Nhưng thậm chí cách dự đoán nửa đường như thế cũng đã một lần nữa chỉ ra phạm vi hiện diện của Cơ Đốc Giáo tại Châu Á. Xét về phương diện hoàn toàn về số, Ấn Độ có nhiều Cơ Đốc Nhân hơn hầu hết các nước Châu Âu, và hơn một nửa số tín đồ này là thành viên của Hội Thánh Độc Lập, là những Hội Thánh đã hoạt động một cách đầy uy tín nhưng không sáp nhập với các giáo phái mang tính lịch sử như Tin Lành hay Công Giáo La-mã. Trong số các Hội Thánh thông thường hơn, Giáo hội Công Giáo La-mã tuyên bố có khoảng 17 triệu tín đồ trung tín. Hơn nữa, dầu Cơ Đốc Giáo vẫn còn ở rìa của một truyền thống văn hoá mang đậm tính chất của Hin-đu giáo, các Hội Thánh Ấn Độ đã cung cấp được những nhà thần học có tư tưởng đổi mới, là những người đã khám phá ra sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa Cơ Đốc Giáo và các đạo giáo của Châu Á, và cũng đã đối diện tình thế khó xử khi Cơ Đốc Giáo chỉ là đạo của một nhóm nhỏ người.<sup>39</sup>

Cơ Đốc Giáo đã mở ra được những con đường tiến sâu vào vùng đất này một khi họ có liên hệ với các tôn giáo khác như Hin-đu giáo, Phật Giáo, và các đạo giáo truyền thống của người Trung Quốc. Một ngoại lệ lớn trong số các đạo này chính là Hồi Giáo, và ở những vùng đất theo lịch sử vốn là của Hồi Giáo thì các đoàn truyền giáo khó lòng thâm nhập được. Những Cơ Đốc Nhân thuộc phái Phúc Âm nói về vùng đất vĩ đại của công tác truyền giáo tương lai này là “cửa sổ 10-40”, một hình chữ nhật rộng với mật độ dân số dày đặc trải khắp Châu Phi và Châu Á, từ 10 độ vĩ bắc cho đến 40 độ vĩ bắc. Trên



thực tế, Cơ Đốc Giáo đã có những bước tiến lớn ở hầu hết của nơi được gọi là Vành Đai Kháng Cự, gặt hái được nhiều thành công hơn những gì từng mong đợi, nhưng thế giới Hồi Giáo vẫn là một vùng đất đầy thách thức với họ. Tình trạng này có thay đổi không nếu những điều kiện chính trị từng mở ra với các quốc gia Hồi Giáo cũng sẽ mở ra với công tác truyền giáo của Cơ Đốc Giáo vẫn còn là một đề tài tranh luận mở, nhưng sự chuyển đổi này dường như không mấy khả thi, nên không đáng để phải tính đến. Bên cạnh đó, sự thu hút mạnh mẽ của Hồi Giáo ở những vùng đất này không chỉ phụ thuộc vào cơ cấu quyền lực của đất nước này; mà đó là nhờ vào các cơ cấu mạnh mẽ của giới tăng lữ cũng như lòng trung thành vững chắc của các bộ lạc và thị tộc. Kết quả là quá trình cải đạo cho những vùng không theo Hồi Giáo cũng đã diễn ra một cách hết sức nguy hiểm, điều này đã tạo một ấn tượng rõ hơn rằng Cơ Đốc Giáo vẫn chưa có được những bước dài thật sự nào.

Và chúng ta sẽ thấy, định nghĩa về ranh giới giữa Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo sẽ là một vấn đề trọng yếu và tạo nhiều tranh cãi trong giới chính trị của thế kỷ mới này. Dầu vậy, với những mục đích hiện tại, chúng ta cần lưu ý rằng trong một tương lai trước mắt, tiến bộ chung hiện nay của Cơ Đốc Giáo sẽ không tác động được mọi ngõ ngách của thế giới này.

## LÝ GIẢI THÀNH CÔNG

Số lượng Cơ Đốc Nhân vẫn đang gia tăng ở nhiều những nền văn hoá đa dạng, và lý do để giải thích cho sự bành trướng này tương đối phức tạp. Các quan niệm “Phương Nam” “Thế Giới Thứ Ba” là những sự khái quát lớn, không chỉ bỏ qua sự khác biệt giữa các quốc gia mà còn cả những khác biệt về tín ngưỡng trong những quốc gia rộng lớn như Trung Quốc hay Bra-zil. Các Hội Thánh Tin Lành có hàng triệu thành viên mới được hình thành ở Bra-zil phải làm gì với các cộng đoàn độc lập ở Châu Phi hay những giáo phái đang xuất hiện ở Trung Quốc? Ở Châu Phi, Cơ Đốc Giáo mới thể hiện rõ tính chất của mình qua việc chống lại xã hội ngoại giáo, trong khi đó phái Ngũ Tuần ở Châu Mỹ La-Tinh lại xuất hiện từ một ma trận hoàn toàn mang tính Cơ Đốc. Về khía cạnh kinh tế cũng vậy, sự bất đồng này lại càng rõ ràng hơn. Một người Nam Hàn (thí dụ) có lẽ sẽ có nhiều điểm chung với một người Đức hay một người Mỹ, một cư dân trong xã hội có nền công nghiệp phát triển, hơn là với một người Pê-ru hay người Kenya. Ở những khu vực khác nhau, các Hội Thánh sẽ thu hút được những đối tượng rất nghèo hoặc những nhóm người thuộc tầng lớp trung lưu. Mặc dù như thế, nhiều trong số các Hội Thánh mới vẫn có những đặc điểm chung, để tách họ khỏi Cơ Đốc Giáo truyền thống của Châu Âu hay Bắc Mỹ. Và về mặt này, chúng ta có thể hiểu các cộng đoàn độc lập của Châu Phi cũng có bối cảnh tương tự như các phong trào Ngũ Tuần của Châu Á và Châu Mỹ La-Tinh.

Một yếu tố chung chính là các Hội Thánh Phương Nam khác nhau cùng phát triển trong những hoàn cảnh kinh tế khá giống nhau. Thành công của họ có thể được xem như sản phẩm phụ của quá trình hiện đại hoá và thành thị hoá. Trong vòng ba mươi hay bốn mươi năm qua, các xã hội vốn là nông thôn đã được thành thị hoá nhiều hơn, do vậy hàng triệu người nhập cư bị cuốn hút trước những phức tạp lớn chưa từng có trước đây do quá trình đô thị hoá tạo ra, tình trạng này đưa đến việc thiếu hoàn toàn nguồn lực hay cơ sở hạ tầng để đáp ứng nhu cầu của “những người lang thang của thời kỳ hậu công nghiệp”. Hơn 1 tỉ người - một phần sáu của thế giới - là những người chiếm đất bất hợp pháp sống ở bên lề của một thành phố thuộc Thế Giới Thứ Ba. Đôi khi người ta phải di chuyển đến

những thành phố nằm trong cùng một quốc gia, nhưng họ vẫn thường cảm nhận mình đang ở trong những quốc gia và những nền văn hoá khác hẳn, và vẫn phải trải qua cảm giác xa lạ nhiều hơn nữa. Trong những tình huống như vậy, những cộng đồng Đốc Cơ Đốc nhiệt tình và theo khuynh hướng của trào lưu chính thống thường xuất hiện và dàn xếp những vấn đề thực dụng về sức khỏe, phúc lợi cũng như giáo dục.<sup>40</sup> Loại hệ thống xã hội này vẫn là một nhân tố hiệu quả giúp các nhóm tôn giáo nhiệt tình nhất dành được sự ủng hộ của số đông, và điều này có thể sẽ trở nên quan trọng hơn nữa khi khoảng cách giữa nhu cầu của cộng đồng và khả năng đáp ứng của chính phủ ngày càng xa.

Người Châu Âu thời Trung Đại đã từng áp dụng phương châm “không khí của thành phố luôn dễ chịu”, và với tất cả những sự hải hùng do mình mang lại, ngày nay quá trình thành thị hoá thật đã hứa hẹn sẽ mang lại một sự tự quảng mới về tôn giáo lẫn chính trị. Đặc biệt ở Châu Mỹ La-Tinh, làn sóng di chuyển đến thành phố trong hơn nửa thế kỷ qua đã giải phóng người dân khỏi những cơ cấu tôn giáo truyền thống. Họ không còn bị hạn chế trong một Hội Thánh duy nhất mà các địa đất đã đặt ra cho những tá điền của mình, mà gần như tất cả các trường hợp đều nằm ở Công Giáo. Nhưng khi bản thân đã được giải phóng, những người này cũng vẫn tìm kiếm những cơ cấu xã hội không quá khác với môi trường họ đã từng biết trước đây khi còn sống trong những ngôi làng nhỏ, hay trên đất của địa chủ: có những đặt điểm của đời sống làng bản mà họ còn nhớ rất rõ. Có một thuyết cho rằng những Hội Thánh mới ở Châu Mỹ La-Tinh đã mang lại cho những người bỏ làng bản này cơ cấu đời sống giống với những gì họ đã quen thuộc. Ở Châu Phi cũng vậy, các Hội Thánh độc lập nhận được sự hỗ trợ vững chắc từ các thành phố có dân số tăng lên, đặc biệt là giữa vòng những người nhập cư và những người bị trục xuất. Ở cả hai châu lục này, những vị mục sư của các Hội Thánh mới thực hiện vai trò của người gia trưởng để gợi nhớ những hình ảnh quen thuộc trong xã hội nông thôn, của các địa chủ ở Châu Mỹ La-Tinh, và của các bậc lãnh đạo bộ tộc ở Châu Phi. Các giáo đoàn đã thế chỗ cho các mạng lưới gia tộc từng chiếm ưu thế trong các làng bản trước đây.

Chúng ta cũng đã thấy được mối liên hệ giữa sự phát triển của thành thị và sự bành trướng của Hội Thánh ở những thành phố đông dân như Rio de Janeiro, nhưng chúng ta cũng có thể chọn lấy những thí dụ khác. Thành phố này đã có kích thước gấp đôi kể từ năm 1950, và thông thường là sự phát triển này hầu như không có kế hoạch: ít nhất có 1.5 triệu người sống ở những khu vực hết sức nghèo khó của *favelas*, những khu nhà ổ chuột. Nhưng bên cạnh sự nghèo khó, chúng ta cũng có những bằng chứng đầy kịch tính về sự phát triển của Hội Thánh. Như tờ *Washington Post* đã nhận xét,

Ở khắp những khu vực nghèo hơn của São Paulo, nơi có những tòa nhà công nghiệp hoang phế với những bức tường bị loang lổ và được bao quanh bằng những hàng rào chắp vá, các Hội Thánh Phúc Âm mới được thành lập đã mọc lên với những bức tường có kính phản chiếu, từ những đống đổ nát này. Đôi khi, những Hội Thánh này đã bành trướng nhanh hơn cả sự cho phép của môi trường chung quanh, nên cần phải có những giải pháp sáng tạo. Tại Hội Thánh Báp-tít Agua Branca, ông đoàn này đã ngày càng có số thành viên đông hơn đến nỗi cơ sở hạ tầng họ đã thuê trước đây không còn đủ chỗ, vì thế Hội Thánh này đã mua một chiếc lều lớn có màu xanh sọc trắng từ một đoàn xiếc, đủ lớn để có thể chứa được 1,500 người thường đến nhóm vào mỗi Chúa Nhật.

Hàng năm, Hội Thánh Chiến Trận cho Chúa Giê-xu của São Paulo đã thu hút được khoảng 2 đến 3 triệu người tham dự, được những giáo phái Phúc Âm thịnh vượng tổ chức chẳng hạn như hội Tái Sinh trong Hội Thánh của Đấng Christ (Reborn in Christ Church), *Renascer em Cristo*.<sup>41</sup>

Những áp lực tương tự từ thành thị cũng đã tạo ra những hậu quả tương tự cho những nơi khác của Châu Mỹ La-tinh. Ở Chi-lê, một trong những trung tâm lớn có sự bành trướng của Tin Lành, là khu Satiago với hơn 6 triệu người, chiếm hơn 40 % dân số của cả nước. Một lần nữa dân số của Pê-ru đã gia tăng từ 10 triệu người vào năm 1960 đến khoảng 28 triệu người như hiện nay, và có thể lên đến 30 triệu người vào năm 2010. Sự phát triển này không đồng đều giữa các thành phố, và trên thực tế chỉ tập trung ở một thành phố mà thôi, đó là Li-ma với dân số 7.5 triệu người – hơn một phần tư dân số của cả nước. (Không có thành phố nào khác của Pê-ru có dân số đạt mức 1 triệu người). Quá trình thành thị hóa diễn ra đặt biệt nhau chóng ở Trung Mỹ, do tác động kép của thiên tai và những cuộc chiến tranh du kích diễn ra ở nông thôn, vì thế đến năm 2010, sẽ có khoảng 60 % người Salvador sẽ ra thành phố sống. Và cũng như những nơi khác, quá trình thành thị hóa thường đi kèm với sự bành trướng của Phúc Âm.

Châu Phi cũng cung cho chúng ta những câu chuyện tương tự về sự phát triển nhanh chóng của quá trình thành thị hóa. Nếu xét về ý nghĩa của khu vực này trong tương lai, một trong những nơi quan trọng nhất chính là thành phố Lagos của người Nigeria. Vào năm 1950, Lagos là một cộng đồng sống ở khu vực cảng biển tồi tàn với khoảng 25 ngàn người. Nhưng dân số chính thức của nơi này vào năm 1990 là 1.3 triệu, nhưng khu vực có nhiều thành phố lớn bao quanh này sau đó đã có dân số lên đến 10 triệu người, và đến năm 2015 có lẽ sẽ có đến 25 triệu người. Hiện nay, mật độ dân số của Lagos là khoảng 20 ngàn người trên một km vuông, và thành phố này đang phải chịu đựng tình trạng tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm. Mặc dù Lagos cho sự phân ranh sâu sắc giữa Cơ Đốc Nhân và tín đồ Hồi Giáo, nhưng thành phố này vẫn đóng vai trò chủ nhà trong một số cuộc hội họp lớn nhất của phái Phúc Âm trong lịch sử của thế giới, với những cuộc phục hưng lớn nhất với số lượng người theo đạo lên đến hàng triệu người. Vào năm 1998, một cuộc phục hưng do Hội Thánh Cơ Đốc Cứu Chuộc của Đức Chúa Trời đã tập hợp được một hội đoàn có số thành viên khoảng một và hai triệu tín đồ mạnh mẽ. Vào năm 2000, những đám đông tương đối lớn đã tập hợp lại để nghe Reinhard Bonnke, nhà truyền giảng Phúc Âm người Đức theo tinh thần của phái Ngũ Tuần, giảng. Ông đã dùng một khẩu hiệu hết sức hấp dẫn để quảng bá, đó là “Hãy đến nhận lấy phép lạ dành cho bạn”. Chỉ tính trong một đêm, số lượng người tham dự lên đến 1.6 triệu người.<sup>42</sup>

## CỘNG ĐỒNG CẤP TIÊN

Trong một giai đoạn xã hội có nhiều những thay đổi khó có thể lĩnh hội hết được, các Hội Thánh đã trở thành nơi trú ẩn. Cox thật đúng khi viết về các trung tâm đô thị hiện đại rằng “đôi khi những cộng đồng dân cư phát triển mạnh ở trong khu vực có vô số những ngôi nhà tồi tàn bằng giấy bìa in hay những túp lều bằng giấy cac-tông bao quanh các thành phố này đều là các cộng đồng Ngũ Tuần.” Một nghiên cứu về các Hội Thánh Ngũ Tuần mới ở các vùng nói tiếng Tây Ban Nha của Bogotá, Cô-lum-bia, đã lưu ý rằng “*companerismo* (mối thông công) của những người tin Chúa có thể so sánh với sự thân thiết của một gia đình lớn đang quây quần bên nhau.”<sup>43</sup>

Để hiểu được khả năng thu hút hết sức rộng lớn và đa dạng của các cộng đoàn Cơ Đốc mới, ý niệm trên về gia đình và mối thông công thật hết sức quan trọng. Như chúng ta đã biết, không phải tất cả các cộng đồng này đều bắt nguồn từ những thành phần nghèo nàn nhất. Các giáo phái Ngũ Tuần ra đời trước đó ở Châu Mỹ La-tinh và Đông Á thường thu hút các nhóm người thuộc tầng lớp trung lưu nhiều hơn, họ giống như kết quả của quá trình hiện đại hóa, nhưng mục tiêu và tham vọng của họ khó có thể được thực hiện trọn vẹn với cơ cấu xã hội lúc đó. Theo David Martin, Tin Lành trước đây của Châu Mỹ La-tinh “đã cung cấp phương tiện để tự trị cũng như sự tiến bộ cho một số thành phần của tầng lớp trung lưu, có thể thấy rõ điều này ở Bra-zil, và cũng đã cung cấp những cơ hội thay đổi cho một số người đã từng bị buộc vào cảnh nghèo khó.”<sup>44</sup>

Nhưng tại giữa vòng những người nghèo khó, các Hội Thánh đã gặt hái được một số trong những thành công vĩ đại nhất gần đây của họ. Sự phát triển của Cơ Đốc Giáo ở Ấn Độ phần lớn dựa vào những người thuộc tầng lớp thấp hay thậm chí bắt nguồn từ những thành phần bị xã hội loại ra, người Dalit hay Người Bị Đàn Áp, và sự nhấn mạnh đó đã khiến cho mâu thuẫn với giới cầm quyền Hin-đu mang tư tưởng truyền thống. Ở Châu Mỹ La-tinh, Ngũ Tuần đặc biệt thu hút những người thuộc tầng lớp nghèo nhất, bao gồm sắc dân da đen của Bra-zil và những người Ấn gốc Maya ở Trung Mỹ. Một mình các dân tộc Ấn Độ cũng đã hợp thành một bộ phận tiềm tàng có sức mạnh thực sự, có lẽ chiếm khoảng 40 triệu trong tổng dân số của châu lục này. – 20 triệu người ở các quốc gia Anh-điền, hơn 16 triệu ở Mê-xi-cô và Guatemala. Những người bị tước quyền bầu cử trước đây đã tìm thấy ở các Hội Thánh tiềm năng tổ chức công chúng đích thực. Dựa vào những nghiên cứu của mình về các Hội Thánh mới ở Belém, Bra-zil, Andrew Chesnut đã lưu ý rằng “ở Bra-zil vào cuối thế kỷ 20 này, Ngũ Tuần sẽ nổi bật như một trong những tổ chức chính thức của người nghèo”. Các Hội Thánh đã tạo được một mạng lưới xã hội hầu như trước đây đã bị thiếu và đã dạy cho các thành viên của hội những kỹ năng cần thiết để sống còn trong một xã hội đang phát triển hết sức nhanh chóng.<sup>45</sup>

Bổ sung thêm vào lịch sử của Châu Mỹ La-tinh, điều cần thiết của bất cứ phong trào nào thâm nhập vào tầng lớp nghèo khổ chính là phải vượt qua những rào cản chủng tộc, và hầu hết những cuộc phục hưng gần đây ở Bra-zil đã đặc biệt diễn ra giữa vòng những người có nguồn gốc Phi Châu. Mặc dù được khoe khoang là nước có đa chủng tộc, phần lớn người da đen và dân *mestizo* đều không được tham dự vào những vị trí có liên quan đến chính trị cũng như xã hội, và thực tế đó đã được phản ánh trong những thể chế về tôn giáo. Nói rõ ra là màu da tối có tương quan với sự nghèo đói và sự yếu thế về chính trị. Dầu số lượng người da đen chiếm đến một nửa dân số quốc gia này, nhưng họ chỉ chiếm 2% đại biểu trong quốc hội và một phần khá khiêm tốn tham gia vào các đoàn thể. Trong giáo hội Công Giáo La-mã cũng vậy, chỉ có 1.5 % người Bra-zil gốc Phi Châu giữ các chức vụ giám mục và thầy tế. Không có gì đáng ngạc nhiên khi người da đen sẵn lòng cung cấp những tân thành viên hết sức sẵn lòng cho các Hội Thánh mới thành lập, trong đó họ có thể được giữ đến những chức vụ lãnh đạo và họ cũng có thể mang những truyền thống văn hóa của chính mình vào đó. Theo Paul Freston, Công Giáo tiêu biểu của người Bra-zil giống như một người đàn ông da trắng, sống ở nông thôn, đứng tuổi; còn Tin Lành tiêu biểu là một người nữ trẻ, sống ở thành thị và có màu da tối.<sup>46</sup>

Sự phát triển thuộc linh của người da đen có những ngụ ý rất mạnh mẽ về bức tranh lớn hơn về Cơ Đốc Giáo thế giới trong thế kỷ mới này. Châu Phi sẽ không chỉ là trung tâm thuộc linh của tôn giáo này trong vòng một vài thập niên, mà sẽ có hàng trăm triệu Cơ Đốc Nhân khác thuộc về cộng đồng diaspora (cộng đồng những người Do Thái

sống lưu vong) gốc Phi Châu này trong Châu Mỹ, và vùng Ca-ri-bê và cả Châu Âu nữa. Như lời của một mục sư người Ni-giê-ria thuộc phái Ngũ Tuần đã tuyên bố, “Đây là thời điểm của người Châu Phi. Người Châu Âu đã từng có thời điểm của họ, người Châu Á cũng đã có thời điểm của họ, người Châu Mỹ La-Tinh cũng từng có thời điểm của họ. Người da đen sẽ đọc sách Phúc Âm cuối cùng trước khi Đấng Christ xuất hiện. Đó là lý do giải thích việc những Hội Thánh mạnh mẽ nhất trên thế giới đều do người da đen mục vụ. Đây là thời điểm của chúng ta”. Có lẽ điều này sẽ diễn ra trước khi có một người nhiệt tình nào đó sửa lại cụm từ nổi tiếng của Belloc để khoe rằng “Châu Phi là Niềm Tin.”<sup>47</sup>

Các Hội Thánh mới đang gặt hái thành công vì họ đáp ứng được những nhu cầu xã hội đang đặt ra, và điều này cũng đúng cả với những vấn đề về giới cũng như về chủng tộc. Không có phong trào mới nổi của Phương Nam có thể không nhận ra vai trò toả khắp của phụ nữ trong những cơ cấu này, nếu như họ không phải là những bậc lãnh đạo thì cũng sẽ là những thành viên nòng cốt trong sự tin kính. Carol Ann Drogus đã viết về Châu Mỹ La-Tinh rằng “hầu hết những người cải đạo của Ngũ Tuần đều là phụ nữ . . . phụ nữ rất quan trọng trong việc duy trì và bành trướng của các Hội Thánh Ngũ Tuần.” Đặc biệt là ở châu lục này, hầu hết những cuộc nghiên cứu sâu rộng nhất gần đây về Ngũ Tuần đều nhấn mạnh rằng những sự thay đổi có tính lan rộng mà sự cải đạo của tôn giáo này có thể mang lại đều thông qua đời sống của những người phụ nữ và gia đình của họ. Một cử toạ ở Bắc Mỹ đã quen với việc chứng kiến những tín đồ tin kính như những kẻ phản động trước những vấn đề về quyền phụ nữ, nhưng các Hội Thánh mới đã đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp cho đời sống của phụ nữ được tái định hình, để họ có thể tìm được tiếng nói của mình. Như ở Anh hay Bắc Mỹ vào thế kỷ 19, đạo Phúc Âm đã khích lệ người ta có một cái nhìn mới và trân trọng đối với gia đình và đời sống gia đình, nhấn mạnh nhiều hơn đến trách nhiệm của nam giới và sự trinh tiết. Công việc tái định hình vai trò của từng phái được thực hiện xuyên suốt Cơ Đốc Giáo của Bán Cầu Nam, và các Hội Thánh Châu Mỹ La-tinh thường xem Chúa Giê-xu như là NGƯỜI CHỒNG cũng như Người Cha Thiên Thượng. Trên thực tiễn, việc nhấn mạnh những giá trị của gia đình đã mang lại sự thay đổi và thường tạo ra những hiệu quả tích cực trên mối quan hệ giữa hai phái, điều mà Elizabeth Brusco từng gọi một cách hết sức đáng nhớ là “một cuộc cải cách lòng tự tôn của nam giới”.<sup>48</sup> Mỗi quan hệ giữa các thành viên trong một Hội Thánh Ngũ Tuần mới đồng nghĩa với sự cải thiện hết sức quan trọng trong đời sống của những phụ nữ nghèo, bởi vì đây là nơi họ có thể gặp được những người nam không hoang phí tài chánh của gia đình cho rượu chè, bài bạc, mại dâm, và thậm chí là gia đình thứ hai. Drogus đã trích dẫn lời của một phụ nữ theo phái Ngũ Tuần, người đã cho biết rằng “tôi đã gặp được một người đàn ông tuyệt vời. Anh ấy không uống rượu, không hút thuốc, anh ấy lịch sự và có một công việc tốt.”<sup>49</sup> Như trong những vấn đề về chủng tộc, Cơ Đốc Giáo hơn hẳn một liều thuốc phiện dành cho những con người bị tước quyền thừa kế: đạo này đã mang lại một bối cảnh hết sức thực tế, trong đó những người này có thể cải thiện được đời sống hằng ngày của họ.

Ở nhiều chỗ trong câu chuyện của chúng ta, chúng ta có thể thấy được những phần phân tích gay gắt dành cho sự xuất hiện của Cơ Đốc Giáo thời kỳ đầu trong thời đế quốc La-mã, và để giáo thích được hiện tại chúng ta đã phải viện đến những sự nghiên cứu về giai đoạn trong quá khứ. Như nhà sử học Peter Brown đã nhận xét về thế kỷ thứ 3 và thứ 4, “Sức thu hút của Cơ Đốc Giáo vẫn nằm ở ý thức căn bản của nó về cộng đồng: nó thu hút sự chú ý của con người bởi vì cá nhân họ có thể rút khỏi một thế giới rộng lớn

lạnh lùng để bước vào một cộng đồng thu nhỏ, trong đó những đòi hỏi và các mối quan hệ của họ trở nên rõ ràng.” Từng lời từng chữ trong câu này có thể áp dụng một cách triệt để cho Châu Phi hay Châu Mỹ La-tinh hiện đại. Việc chăm sóc các dịch vụ xã hội vốn rất khó thỏa mãn lết được cũng đã góp phần giải thích sự phát triển của Cơ Đốc Giáo ở thành thị trong thời La-mã, cũng như ngày nay. Brown đã gợi ý rằng Cộng đồng Cơ Đốc đã đột ngột hấp dẫn được những người cảm thấy bị bỏ rơi. Vào thời kỳ lạm phát, các Cơ Đốc Nhân đã đầu tư một số vốn luân chuyển lớn cho người khác; vào thời điểm sự bạo hành gia tăng, sự can đảm của các thánh Cơ Đốc tử đạo thật ấn tượng; suốt những thời điểm khẩn cấp của cộng đồng, như dịch lệ hay bạo loạn, giới tăng lữ Cơ Đốc được biết đến là nhóm người hiệp một duy nhất trong thành phố, có thể lo việc mai táng cho những người qua đời và tổ chức cấp phát lương thực . . . Rõ ràng làm một Cơ Đốc Nhân vào năm 250 còn được nhận nhiều sự bảo vệ từ những người đồng liêu của mình hơn cả một *civis Romanus*.”<sup>50</sup>

Làm một thành viên của Hội Thánh Cơ Đốc năng động ngày nay có lẽ sẽ mang lại nhiều lợi ích rõ ràng hơn làm một công dân của Nigeria hay Pê-ru.

Gần đây còn có nhiều nghiên cứu lịch sử khác được thực hiện. Những gì chúng ta hiện đang chứng kiến ở bán cầu Nam rất giống những điều đã diễn ra ở Phương Bắc khi vùng này tải qua một giai đoạn phát triển xã hội có thể so sánh được. Chúng ta có thể truy nguyên được vô số những điều tương đồng giữa sự phát triển của Ngũ Tuần hiện nay và câu chuyện từng được nghiên cứu khá nhiều về phái Giám Lý của Anh Quốc vào thế kỷ sau năm 1760, giai đoạn phát triển công nghiệp hóa nhanh nhất của quốc gia này. Lúc đó cũng như bây giờ, các giáo phái được nhiều người ưa chuộng đã đáp ứng được các nhu cầu mà xã hội thế tục, cũng như các Hội Thánh được hình thành trước đó đều không thể thỏa mãn được, vì thế những Hội Thánh này khó có được một chỗ đứng vững chắc ở những thành phố đang phát triển. Những Hội Thánh mới không theo quan điểm của nhà thờ chính thống đã thành công trong việc nỗ lực hợp tác, cùng lúc họ hỗ trợ vật chất, hợp tác song phương, an ủi về phương diện thuộc linh, và giải tỏa được những cảm xúc lạnh lẽo mà xã hội có công nghiệp đang phát triển tạo ra.<sup>51</sup>

## HÃY NHẬN LẤY PHÉP LẠ DÀNH CHO BẠN

Khi tìm cách lĩnh hội các phong trào tôn giáo, các học giả thường áp dụng những kỹ thuật quen thuộc của khoa học xã hội và nhìn nhận thay đổi như một chức năng của những thể loại quen thuộc như quá trình hiện đại hóa, của chủng tộc, giai cấp và phái tính; nhưng cách tiếp cận giống như vậy luôn có nguy cơ đánh mất đi trọng tâm của vấn đề. Có thể người ta gia nhập vào Hội Thánh, một cách có chủ ý hay vì một lý do nào đó, vì họ nhận thấy những thể chế này là một phương cách giải bày khát vọng xã hội của họ, nhưng những yếu tố khác cũng xen vào để tạo được sự cân xứng. Những thành phần tham gia hay cải đạo bởi vì họ cần những niềm tin về lãnh vực siêu nhiên, và mối quan hệ của nó với thế giới hụ hình.<sup>52</sup> Những đám đông quá tải này đang tìm kiếm gì từ Hội Thánh và những cuộc phục hưng của họ? Họ đang tìm kiếm loại phép lạ nào?

Những Hội Thánh Phương Nam có vẻ đa dạng đến có chung những khía cạnh về niềm tin cũng như sự hành đạo, và những đặc điểm này đã tách biệt họ với Cơ Đốc Phương Bắc lâu đời hơn. Và những niềm tin riêng biệt này là gì, chúng ta sẽ khám phá

chi tiết hơn ở chương 6, nhưng với những mục tiêu của hiện tại, chúng ta phải nhấn mạnh một ý tưởng hệ trọng, đó là Đức Chúa Trời can thiệp trực tiếp vào đời sống hằng ngày. Đối với các giáo phái mang tư tưởng Ngũ Tuần cũng như tư tưởng độc lập, và thường đối với cả những Hội Thánh dòng chính cũng vậy, các nguồn cội của điều ác được tọa lạc không phải trong cấu trúc xã hội mà là trong các loại tội ác thuộc linh, là những điều mà người tin Chúa có thể chống lại một cách hiệu quả. Tôn giáo của Phương Nam không chứa đựng ý niệm lẫn trốn vào kiếp sau, vì đạo này muốn hướng đến sự chân thực và những kết quả có thể trải nghiệm được ngay trong thế giới này. Đời sống của người tin Chúa trong thế giới này được biến đổi thông qua quá trình cải đạo, và sự thay đổi này sẽ diễn ra ở mọi khía cạnh của đời sống, từ đạo đức trong công việc, rồi chuyển sang gia đình và các mối quan hệ giữa hai phái.

Cảnh tượng các cử tọa hưởng ứng nhiệt liệt một Phúc Âm hứa hẹn mang đến cho họ những phước hạnh ngay trong đời này cũng như trong cả đời sau – đã gợi lại hình ảnh những chiếc dù lật ngửa trong các cuộc họp mặt tại El Shaddai, hay những tờ giấy thông hành mang lại phước lành. Theo lời một nhà quan sát những Hội Thánh mới xuất hiện của Bra-zil, “Sức hấp dẫn chính của họ chính là họ giới thiệu một Đức Chúa Trời mà bạn có thể sử dụng được. Hầu hết những người theo phái Trưởng Lão đều có một Đức Chúa Trời hết sức vĩ đại, hết sức lớn lao, đến nỗi họ thậm chí không thể trò chuyện công khai với Ngài, vì Ngài ở quá xa. Còn các nhóm Ngũ Tuần có Đức Chúa Trời Đáng sẽ giải quyết mọi nan đề hôm nay và ngày mai của tôi. Con người ngày nay đang tìm kiếm những giải pháp, chứ không phải tìm kiếm sự vĩnh hằng.” Như một vị mục sư phái Ngũ Tuần cũng ở quốc gia này đã giải thích, “Chúng tôi đã có sự cứu rỗi, nhưng sự cứu rỗi thì ở thiên đàng. Còn chúng tôi thì ở trên đất này. Chúa Giê-xu sẽ đến nhưng Ngài vẫn chưa có mặt ở đây.”<sup>53</sup> Những điều tương tự cũng có thể xảy ra với những Hội Thánh đang xuất hiện ở khắp Châu Phi và Châu Á.

Con người muốn có sự thịnh vượng – hay ít nhất, là sự khôi phục về kinh tế – nhưng quan trọng không kém là lời hứa về sự khỏe mạnh, và tình trạng sức khỏe cộng đồng ở những thành phố mới suy giảm đã góp phần giải thích việc các Hội Thánh mới nhấn mạnh đến sự chữa lành tâm trí lẫn thân thể. Bên cạnh những tệ nạn chung ảnh hưởng đến người dân Bắc Mỹ cũng như người Châu Âu, người nghèo của Thế Giới Thứ Ba cũng phải hứng chịu bệnh tật cùng với sự nghèo khổ, đói kém, và sự ô nhiễm, có thể gọi chung là một “xã hội gây bệnh”. Xét theo tiêu chuẩn của Phương Bắc, tỉ lệ tử vong ở trẻ em ở mức cao đến báo động. Những sự tấn công của “những con quỉ nghèo đói” này trở nên mạnh mẽ hơn đối với những người sống ở khu vực có khí hậu nhiệt đới, với tất cả những nan đề nảy sinh từ bệnh tật và những động, thực vật ký sinh được tìm thấy ở những vùng này. Cũng như tình trạng ốm đau về thể xác, những nan đề về tâm thần và lạm dụng chất cũng đã đưa những người khốn cùng tìm chỗ trú ẩn nơi Đức Chúa Trời. Nếu gộp hết thảy những mối đe dọa này lại – bệnh tật, bóc lột, ô nhiễm, uống rượu, thuốc kích thích, và bạo lực – chúng ta sẽ thấy được tại sao con người lại dễ dàng chấp nhận lời tuyên bố rằng họ đang ở trong vòng vây của các thế lực ma quỷ, và chỉ có sự can thiệp của Đức Chúa Trời mới có thể giải cứu được họ.<sup>54</sup>

Vào thời điểm tệ hại nhất, một Đạo Phúc Âm của thành công và sức khỏe có thể đẩy mạnh các tình trạng bóc lột và chủ nghĩa duy vật, và đạo này dễ dàng bị khinh bỉ. Wole Soyinkam, tác giả người Ni-gê-ria đã trình bày lời châm biếm độc đáo của mình về bài giảng liên quan sức khỏe và sự giàu có như thế trong tác phẩm của mình mang tên *Những Cố Gắng của Anh Jero*, trong đó người giảng đạo đã hứa rằng: “Tôi nói những ai

hôm nay phải đi bộ, ngày mai họ sẽ có được xe đạp . . . tôi nói những ai phải đẩy xe đạp, ngay mai họ sẽ có xe hơi lớn.” Giáo lý này cũng biện minh cho sự thối nát. Nếu một vị mục sư sống sa xỉ, nếu ông ta sở hữu một chiếc xe hơi thật lớn, thì đơn giản ông ta là bằng chứng sống về sự giàu có mà Đức Chúa Trời đã ban cho ông, trong khi có lẽ những người còn sống trong cảnh nghèo khó là do họ chưa có đức tin thích đáng vậy. Những rắc rối về phương diện đạo đức cũng rất rõ ràng. Nhưng một giáo lý hứa hẹn về sự vinh hiển ngay trong đời này cũng như đời sau chắc chắn có sức thu hút.<sup>55</sup>

Trong tương lai gần, những hình thức tôn giáo đặc trưng của Cơ Đốc Phương Nam – nhiệt tình và không gượng ép, theo trào lưu chính thống và siêu nhiên – có vẻ khác biệt nhiều so với hình thức của các trung tâm Cơ Đốc Giáo cổ hơn ở Châu Âu và Bắc Mỹ. Sự khác biệt này trở nên hết sức quan trọng khi căn cứ vào những khuynh hướng nhân khẩu học hiện tại để xem xét. Ở những thập niên tới, sinh hoạt tôn giáo đặt trung của các vùng này có thể sẽ trở thành chuẩn mực của Cơ Đốc Giáo.

=====

## **Chương 5:**

### **SỰ DẬY LÊN CỦA CƠ ĐỐC GIÁO MỚI**

*“Sự đoạn ấy, tôi nhìn xem, thấy vô số người, không ai đếm được, bởi mọi nước, mọi chi phái, mọi dân tộc, mọi tiếng mà ra, chúng đứng trước ngai và trước Chiên Con.”*

*Khải Huyền: 7:9*

Những thay đổi nhân khẩu dự kiến sẽ xảy ra vào bốn hay năm mươi năm trong tương lai dường như là một cuộc kinh doanh mạo hiểm, và có lẽ chương này thật sự nên được gắn với đề tựa là: “ Những kẻ ngu dại nhào vô.” Tuy nhiên, tiến trình bành trướng Cơ Đốc Giáo bên ngoài Châu Âu và phương Tây dường như không thể tránh khỏi, và bức tranh đang tưng ở đây được hoàn toàn căn cứ vào các khuynh hướng hiện hành về tín ngưỡng và nhân khẩu học. Nhân dịp này, tính xuẩn ngốc dường như được biện minh.

Một sự kiện trung tâm trong bức tranh tín ngưỡng thay đổi là sự suy tàn liên quan có quy mô lớn trong mối tương quan của con người trên thế giới, những người sống trong các quốc gia tiên bộ theo truyền thống. Nếu chúng ta kết hợp các số liệu về Châu Âu, Bắc Mỹ, và các phần đất của Liên bang Xô-viết cũ, thế thì vào năm 1900, những vùng phương Bắc này giải thích cho 32% dân số thế giới. Khoảng thời gian lịch sử thế giới đã được xem qua, nó có thể đã là một tỉ lệ lớn không điển hình, nó phản ánh sự tăng trưởng bùng nổ về những năm cách mạng kỹ nghệ. Suốt trong quá trình diễn biến của thế kỷ thứ hai mươi, các vấn đề đã trở lại với điều có khả năng là một tiêu chuẩn kiểu mẫu tiền công nghiệp hơn, như là tỉ lệ về các dân tộc sống trong các quốc gia tiên tiến bị giảm xuống, trước tiên thì chậm chậm nhưng rồi càng ngày càng khốc liệt hơn. Vào năm 1950, tỉ lệ này đã rơi xuống một mức nhỏ đến 29% , nhưng tỉ lệ cơ cụm gia tăng mau đến 25% vào năm 1970 và khoảng 18% vào năm 2000.

Vào năm 2050 con số đó sẽ ở vào khoảng 10 đến 12 %.<sup>1</sup>



Các tỉ lệ tăng trưởng liên quan ở phía Nam thật là ấn tượng sâu sắc. Phi Châu và Châu Mỹ La-tinh kết hợp lại tạo nên chỉ 13% của dân số thế giới vào năm 1900, nhưng con số đó bây giờ đã tăng đến 21% , và tỉ lệ thay đổi đang tăng nhanh. Vào năm 2050 Phi Châu và Châu Mỹ La-tinh sẽ rất có thể trở về (xứ) quê đến 29% của dân số thế giới. Vào năm 1900 “những người phương Bắc” đông dân hơn “những người phương Nam” này vào khoảng 2.5 đến 1. Vào năm 2050 các tỉ lệ sẽ hầu như bị đảo ngược cách chính xác. Nói chung, dân số toàn cầu ngày nay, đạt ở mức 6 tỉ người sẽ đạt đến 9 tỉ vào năm 2050, nhưng sự gia tăng đó sẽ không phân bố hợp lý khắp cả địa cầu. Các quốc gia phương Nam đang tăng trưởng rất nhanh chóng, trong khi các quốc gia láng giềng phương Bắc tương đối không chuyển đổi.

Có nhiều cách để nhìn vào số liệu thống kê thuộc loại này, và những phương cách xử dụng ngôn ngữ chắc hẳn phản ánh những phán xét giá trị. Nó hấp dẫn để nói lên các tỉ lệ tăng trưởng dân số Châu Âu như là: “yếu kém”, “trì trệ” hay “ xanh xao vì thiếu máu” , trong khi các tỉ lệ của Phi châu thì : “mạnh mẽ” hay “ phát đạt” hàm ý rằng bằng cách nào đó Châu Âu đang mất đi sự tranh giải, hay không thể đạt được thắng lợi. Chúng ta hiếm khi đề cập đến “sự suy tàn” là một điều tốt. Tuy nhiên, một người không phải là một người theo chủ nghĩa “Man-tuyt” được cảnh báo bởi sự tăng trưởng dân số không được kiểm soát và hầu hết những nhà quan sát sẽ khen ngợi các sự thay đổi về cơ cấu xã hội và các mối quan hệ về phái tính đã cho phép ngr ời Châu Âu đạt được sự ổn định về nhân khẩu học. “Sự đình trệ” của người này là sự ổn định của kẻ khác.

Là một trong những quốc gia lớn nhất trên thế giới có thể là một điều may mà cũng không may. Sự kiện về tiềm năng một thị trường hàng hóa và các dịch vụ nội địa khổng lồ, và ám chỉ về ảnh hưởng chính trị. Một quốc gia có dân số phát triển nhanh sẽ trở thành một cộng đồng trẻ, có một lực lượng lao động rộng lớn, một khu vực có các tân binh quân sự phát triển mạnh, và ít nhất là tiềm lực về cơ sở thuế vững chắc. Đồng thời, các xứ sở rộng lớn đương đầu với áp lực căng thẳng về năng lượng và tài nguyên thiên nhiên kể cả những mối nguy hiểm về hỗn loạn xã hội và chính trị. Vào giữa thế kỷ thứ 21, Ấn Độ có thể đã đương đầu với mật độ dân số điều đứng với mật độ 1,200 người trên một dặm vuông. Về mặt nhân khẩu học, các quốc gia ổn định như Anh và Ý chính xác đương đầu với phạm vi đối nghịch về các tổn phí và lợi nhuận, với các thị trường và lực lượng lao động suy thoái và các nan đề về một cộng đồng già nua đòi hỏi thêm nhiều chi phí về lương hưu và chăm sóc sức khỏe. Đây là một vấn đề mở ngõ đề ra cho hoặc các chính phủ hiện đại đang chuẩn bị tồi tệ để đối phó với các nan đề đang lộ ra về tình trạng bùng nổ dân số ở các nước phương Nam hay các quốc gia ổn định ở phía Bắc.

Những lời dự đoán như thế được mở ra đối với những sự phê bình chi tiết, và những nhà nhân khẩu học , người tạo ra những số liệu này không đi hỏi về sự đáng tin cậy tuyệt đối của họ. Những sự dự đoán chỉ có giá trị chừng nào mà người ta duy trì thái độ cư xử hiện thời không thay đổi, và các xã hội thích nghi với các hoàn cảnh hay thay đổi. Các khuynh hướng ngoại suy hiện nay đủ xa trải dài theo con đường có thể dẫn đến những hậu quả mà đơn giản là buồn cười. Mang theo các khuynh hướng hiện hành đến với kết luận lô-gíc của mình, ngr ời Nhật, đúng theo nghĩa đen s ẽ đã sinh sản chính họ vượt quá hiện thực vào năm 2500. Thực ra, các kết luận “hợp lô-gíc” cách xa khỏi những điều tất yếu. Dân số có thể và thật sự hồi phục lại từ sự suy tàn, trong khi đó điều dường như là sự tăng trưởng theo cấp số mũ có thể giảm sút dần. Nếu Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ đã duy trì các tỉ lệ tăng trưởng của thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, thế thì ngày nay nó sẽ đông dân bằng Trung quốc , nhưng dĩ nhiên điều đó đã không xảy ra. Trong cùng cách đó, các

nhà nhân khẩu học của Liên Hiệp Quốc tiên đoán rằng dân số toàn cầu cuối cùng sẽ khựng lại trong 100 năm hay xấp xỉ như thế, tại một mức bình ổn mới với con số 10 tỉ người hay đại loại như vậy.<sup>2</sup>

Quan trọng, sự thay đổi dân số được tùy thuộc vào các tình trạng kinh tế. Lịch sử của phương Tây chỉ ra rằng khi một cộng đồng trở nên thịnh vượng hơn, người ta có khuynh hướng có ít con hơn và các khuynh hướng này cuối cùng sẽ được tái tạo ở bán cầu Nam. Sự suy giảm về kích cỡ gia đình phản ánh niềm tin tưởng lớn hơn vào khả năng y khoa nhằm giữ cho trẻ con sống sót và cũng để bảo đảm rằng các đứa trẻ được sinh ra sẽ thực sự lớn lên đến tuổi trưởng thành. Cũng vậy, các cặp vợ chồng có niềm tin vào các sự sắp đặt của phúc lợi xã hội có ít nhu cầu để tạo ra những gia đình đông con và họ sẽ có đủ tài chánh để nuôi sống vào lúc tuổi già. Các mối quan hệ phái giống đóng một vai trò rất quan trọng. Khi các nền kinh tế càng trở nên càng tinh vi, thì càng có nhiều phụ nữ tham gia vào những nơi làm việc., và những người phụ nữ được thuê làm việc sẽ không thể nào đáp ứng và hiến dâng đời sống họ càng nhiều cho sự sinh đẻ và nuôi nấng con cái như những người phụ nữ trong xã hội truyền thống đã làm. Sự kiện này kích lệ một khuynh hướng nhắm đến một gia đình có kích cỡ ít đông con hơn. Trong thời gia dài, thuyết nam nữ bình quyền có thể là biện pháp hiệu quả nhất để điều chỉnh dân số.

Khi các nền kinh tế phương Nam phát triển, các kiểu mẫu nhân khẩu học của họ trở nên giống với các kiểu mẫu của các quốc gia kỹ nghệ trước nay, và chúng ta đã thấy một sự ổn định hay suy giảm về tỉ lệ của khả năng sinh sản ở nhiều nơi trên thế giới. Tuy nhiên, điều này sẽ mất đến vài thập kỷ mới tạo được ảnh hưởng toàn vẹn để các thay đổi đó trở nên hiện hiện rõ ràng. Đối với các mục đích hiện nay, chúng ta có thể tin tưởng rằng, theo lối nói trung hạn – khoảng 50 năm tới – chúng ta sẽ thật sự chứng kiến một sự bùng phát đột ngột về việc gia tăng dân số cách ngoạn mục ở phương Nam, và một sự thay đổi có tính quyết định của các trung tâm dân số đối với các lục địa phương Nam.

## CHÂU ÂU SUY TÀN

Sự đình trệ của phương Bắc và dân số có tính đặc biệt của Châu Âu sẽ là một trong các yếu tố quan trọng của thế kỷ thứ 21. Nếu chúng ta lấy điều mà hiện nay là tám quốc gia đông dân nhất Châu Âu, rồi kết hợp dân số của chúng lại lên đến 535 triệu vào năm 2000. Vào năm 2025, tổng số đó sẽ giảm xuống 3% còn khoảng độ 519 triệu, hầu hết các sự sụt giảm đó xảy ra ở Nga và Ukraine. Châu Âu phương Tây sẽ giữ lại một dân số khá ổn định. Rồi như hiện nay, sẽ có khoảng 60 triệu người Anh bản xứ và 38 triệu người Ba Lan; sẽ có thêm vài triệu người Pháp, và ít hơn vài triệu người Ý và người Tây Ban Nha. Tuy nhiên tỉ lệ suy giảm càng trở nên đáng ghi nhận hơn vào giữa thế kỷ, khi các quốc gia Châu Âu chủ yếu này sẽ rút lại chỉ còn đến 465 triệu, ở mức dưới 13% số liệu hiện nay của họ. Nếu chúng ta mở rộng sự tập trung của chúng ta tới hết thảy Liên minh Châu Âu rồi kết hợp dân số của nó lại sẽ kết ước được khoảng 1/6 vào giữa năm 2000 đến 2050. Vào năm 1950 một bản danh sách của 20 quốc gia đông dân nhất trên thế giới sẽ bao gồm 6 quốc gia Châu Âu, ngoại trừ Liên bang Xô-viết cũ; trên danh sách so sánh vào năm 2025, chỉ có nước Đức sẽ vẫn được xếp hạng trong vòng các quốc gia dẫn đầu.

Để giữ cho dân số được bình ổn, một quốc gia cần một tỉ lệ toàn bộ về khả năng sinh sản là 2.1 trẻ em trên một người phụ nữ. (tỉ lệ này sẽ phải cao hơn trong các quốc gia có tỉ lệ trẻ em tử vong trầm trọng hơn). Ngày nay, nhiều quốc gia báo cáo các tỉ lệ khá thấp và 23 tỉ lệ về khả năng sinh sản được ghi nhận dưới 1.5, thế cho nên tất cả rất có thể

kết ước tới một mức độ đáng kể với các thập kỷ sắp đến. Tất cả ngoại trừ ba trong những quốc gia này của Châu Âu, và chúng ta thấy các con số thấp có thật trong lịch sử ở các quốc gia như là Đức (1.3), Ý (1.2), và Tây Ban Nha (1.1). Tất cả các thành viên của khối Sô-viết cũ cũng ở trong sự suy giảm sâu sắc: tỉ lệ của người Nga bây giờ đứng ở khoảng độ 1.2. Trong trường hợp của người Nga, những tỉ lệ sinh thấp có tính lịch sử càng tồi tệ thêm bởi tỉ lệ của số tử vút lên cao và sự tái phát của các chứng bệnh truyền nhiễm. Theo Bộ Y tế Nga, 12% dân số của quốc gia đó có thể bị nhiễm vi-rút HIV vào năm 2015. Tổ chức Liên hiệp quốc dự đoán rằng dân số người Nga hiện nay là 145.6 triệu người có thể tụt xuống còn 121 triệu vào năm 2050, nhưng một số người bị quan hình dung sự tụt giảm thậm chí tệ hại hơn thế nữa, tức còn khoảng 80 triệu hay xấp xỉ như thế. Nếu đúng như vậy, điều đó sẽ đem dân số người Nga trở về cái mức vào trước thời kỳ của cuộc cách mạng 1917. Dân số của Ukraine có thể hạ xuống nhiều hơn 40% vào năm 2050.<sup>4</sup>

Thành viên chính không thuộc Châu Âu của đội quân suy giảm này là Nhật bản, một quốc gia kỹ nghệ được thiết lập lâu dài chia sẻ nhiều kiểu mẫu xã hội Châu Âu. Nếu các khuynh hướng ngày nay vẫn tiếp tục, dân số Nhật bản ngày nay lên đến 126 triệu sẽ rơi xuống còn 100 triệu vào năm 2050 và còn 67 triệu vào năm 2100. Vào năm 2015 một phần tư số người Nhật sẽ ở vào độ tuổi 65 hay già hơn. Sự co cụm nhân khẩu ở Châu Âu và các quốc gia tân tiến thậm chí sẽ càng tiến bộ hơn nếu không vì khả năng sinh sản của các nhóm người nhập cư hiện nay, chính yếu đến từ Phi châu hay Á châu. Ngược lại, sự thiếu vắng khối di dân ở Nhật bản đưa đến sự giải thích sâu xa cho điều kiện hiểm nghèo của quốc gia này.<sup>5</sup> Mặc dầu những sự tranh luận về chính sách di cư thường được đóng khung trong ngôn từ “vị tha” hay “nhân đạo”- “Chúng ta nên giúp đỡ những người nghèo bằng cách để họ đến đây” – trong nhiều quốc gia, khối quần chúng di cư đại diện cho phương tiện khả thi duy nhất về việc duy trì một xã hội có thể tồn tại được.

## SỰ BÙNG NỔ DÂN SỐ Ở PHÍA NAM

Trong sự tương phản hoàn toàn giữa Châu Âu và Nhật bản, chúng ta có thể xem xét kinh nghiệm của hạ-Sahara-Phi châu. Vào năm 2000, tám quốc gia rộng nhất tại vùng này đã có một dân số kết hợp vào khoảng 400 triệu: vào năm 2050 con số đó có thể chắc chắn tăng lên đến trên một tỉ người, một sự gia tăng đến 150% (Các quốc gia này là Nigeria, Ethiopia, Cộng hòa dân chủ Công-gô, Nam phi, Sudan, Tanzania, Kenya, và Uganda.) Hiềm nhiên, AIDS đã gây ra một ảnh hưởng tàn phá tại vùng này, và các tổng số dân số cuối cùng có thể bằng cách nào đó nhỏ hơn con số này. AIDS liên hệ đến những cái chết đã hạ thấp sự tăng trưởng dân số xuống một cách nghiêm trọng tại các quốc gia Phi Châu ở phía Nam như là Nam Phi, Zimbabwe trên thập kỷ tiếp theo hay đại loại như vậy, các quốc gia ở Tây Phi và Trung Phi sẽ chịu đựng một dịch bệnh kinh khiếp, với những cái chết luân phiên đạt đến đỉnh điểm vào giữa các năm 2010 và 2020. Nhưng ngay đến việc đem thảm họa đang xảy ra vào trong bản kê khai, những sự đánh giá được trích dẫn ở đây hoàn toàn minh bạch tính đến yếu tố bệnh tật, và những nhà dân số học có thể vẫn tiên đoán một cách quả quyết mức gia tăng dân số rất rộng ngang qua vùng này.

Châu Mỹ La-tinh và Á Châu cả hai đều có kinh nghiệm về sự tăng trưởng dân số sâu sắc suốt trong hậu bán thế kỷ thứ 20. Chẳng hạn, Mexico, tăng trưởng từ đúng 15 triệu người vào năm 1900 tới khoảng 100 triệu vào năm 2000. Đã nói về điều này, các tỉ

lệ tăng trưởng đã được hoạch định cho cả hai lục địa này đã hơi chệch lệch lại, phản ánh ảnh hưởng của sự thịnh vượng lớn hơn và quyền thông qua cao hơn đối với phương pháp tránh thụ thai. Sự thay đổi nhân khẩu học được đặc biệt ghi nhận ở Châu Mỹ La-tinh. Chẳng hạn vào năm 1970, nhiều hơn 46% người Mỹ Tây Cơ ở dưới tuổi 15, so với khoảng 31% ngày nay. Và một số quốc gia ở Châu Mỹ La tinh thậm chí vật lộn với các nan đề dân số ngày càng già đi. Thật ra, Uruguay “già” hơn Hoa Kỳ và Ca-na-đa, theo ý nghĩa có phần chia lớn hơn về dân số của nó trên 60 tuổi. Tuy nhiên, các tỉ lệ tăng trưởng của Châu Mỹ La tinh vẫn vượt quá những số liệu của Châu Âu và sẽ tiếp tục như thế trong vài thập niên sắp tới. Vào giữa năm 2000 và 2050, sự tăng trưởng dân số tại 8 quốc gia rộng nhất ở Châu Mỹ La tinh sẽ ở vào khoảng 40%. Dân số kết hợp cho những quốc gia này là 429 triệu vào năm 2000, có khả năng tăng đến 600 triệu vào năm 2050.

Theo những sự dự đoán của Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ, nhiều quốc gia trên thế giới được dự đoán sẽ tăng gấp đôi dân số của họ vào giữa năm 2000 đến năm 2025, thậm chí sau khi chúng ta đã tính đến các hiệu quả của AIDS. Những quốc gia tăng trưởng cực nhanh này tất cả hoặc tọa lạc tại vùng hạ-Sahara Phi châu (Uganda, Madagascar, Cộng hòa dân chủ Công-gô) hoặc ở Á Châu (Saudi Arabia, Yemen, Cambodia). Các tỉ lệ về khả năng sinh sản cao nhất trên thế giới được tìm thấy ở Yemen, Afghanistan và Angola, tất cả các báo cáo về khả năng sinh sản đáng kinh ngạc của chúng ở giữa các tỉ lệ 6.8 và 7.3. Các quốc gia này được đi theo sát sao bởi các quốc gia như Chad, Iraq, và Bolivia. Chắc chắn, không phải tất cả các quốc gia ở Phi châu và Á Châu đều đang bùng nổ sự kiện như về tỉ lệ này, và các tỉ lệ tăng trưởng đã giảm xuống cách đáng ghi nhận tại Trung quốc, Thái lan và In-đô-nê-xi-a, nhưng hầu hết các quốc gia ở phương Nam vẫn rất có khả năng sinh sản cao.

Mối tương phản giữa sự tăng trưởng và đình trệ có thể được nhìn thấy từ hồ sơ mô tả sơ lược về tuổi tác tương ứng của phía Bắc và phía Nam. Tại một quốc gia Châu Âu điển hình,

Số người có tuổi 65 hay cao hơn thông thường chiếm 1/6 dân số: số liệu là 16% hay 17% ở Pháp, Anh và Tây Ban Nha. Tuy nhiên số người trên 65 chỉ chiếm đến 3 hay 4% ở hầu hết các quốc gia phương Nam. Về mục tiêu khác của sự phân bố tuổi tác, tỉ lệ của số người có tuổi 14 hay thấp hơn thông thường chiếm từ 16 hay 20% của dân số hay đại loại như thế tại các quốc gia Châu Âu. Bằng qua bán cầu Nam, để đối chiếu, số liệu thường thường ở khoảng độ 1/3 và nó vương lên cao hơn nhiều tại một số quốc gia Phi châu. Tại Uganda, phân nửa số người ở dưới số tuổi này, một số liệu cũng đã đạt đến tại các quốc gia láng giềng như tại Cộng hòa dân chủ Công-gô. Các quốc gia trẻ nhất trên thế giới là người Phi châu, có tên là Uganda, Niger, và Công-gô, các quốc gia mà trong đó, tuổi trung bình của dân số là vào khoảng 16. Cũng cùng sự tính toán đó, các quốc gia già nhất tất cả đều ở Châu Âu và Nhật bản – 40 là số tuổi trung bình của dân chúng ở Ý, Đức, Thụy Điển và Nhật bản.

Các khuynh hướng này chỉ có thể dẫn đến một tỉ lệ liên tục rộng lớn hơn của con người trên trái đất sống tại những nơi đã từng là những vùng kém tiên bộ về phương diện kinh tế, tại Phi châu, Á châu, và Châu Mỹ La tinh. Bản sơ đồ 5.1 nêu lên ưu thế tăng trưởng của các quốc gia “phương Nam” trên nữa thế kỷ tiếp theo hay đại khái như thế.

Vào năm 2050, 7 trong số 25 quốc gia đông dân nhất trên thế giới sẽ ở vào lục địa Phi châu. Trong vòng các quốc gia phương Bắc, tách khỏi Hoa Kỳ chỉ có Nga và Nhật Bản vẫn giữ lại các vị trí của chúng trong số các quốc gia đông dân nhất thế giới và cũng không quốc gia nào trong số chúng có thể duy trì trên danh sách đó lâu hơn. Hơn nữa, sự

nổi bật là sự xuất hiện càng ngày càng nhiều các quốc gia hiện nay dường như có những dân số khổng lồ không thể tưởng tượng nổi được sắp xếp với con số hàng trăm triệu. Vào năm 1950 chỉ có 4 quốc gia khỏe khoắn các dân số đến hàng trăm triệu hay nhiều hơn, ấy là Hoa Kỳ, Liên Bang Xô viết, Trung quốc và Ấn Độ. Vào năm 2025, ít nhất 15 quốc gia sẽ rơi vào loại này và 15 quốc gia hàng đầu này sẽ giải thích cho 2/3 của nhân loại. Vào cuối thế kỷ hiện nay, 14 quốc gia có thể có 200 triệu người hay hơn nữa và những quốc gia này, chỉ có Hoa Kỳ sẽ đại diện cho thế giới phương Tây tiến bộ hiện nay.

Những dự đoán này khác nhau rõ rệt với các nhận thức mà chúng thịnh hành ở phương Tây đương đại. Đã được yêu cầu định danh cho các quốc gia đông dân nhất thế giới hoặc trong hiện tại hoặc trong tương lai gần, thì hầu hết người Mỹ và người Châu Âu rất có thể sẽ nghĩ đến Trung quốc, Ấn Độ, Pakistan, Nigeria và một số tên quốc gia khác rõ ràng trên danh sách. Nhưng có bao nhiêu người sẽ bao gồm các phần đất như Ethiopia, Uganda, Tanzania hay thậm chí cả Yemen? Các sự xếp hạng cũng bao gồm một số điều hết sức phi lý đối với

### **BẢNG 5.1**

#### **Những quốc gia đông dân nhất trên thế giới, 2005 và 2050**

Các quốc gia được liệt kê theo thứ tự theo sự sắp xếp dự đoán của chúng vào năm 2050 (các số liệu tính bằng hàng triệu)

#### **Dân số quốc gia trong các năm như sau:**

<b>S TT</b>	<b>Các Quốc Gia</b>	<b>1975</b>	<b>2000</b>	<b>2025</b>	<b>2050</b>
1	Ấn Độ	622	1,014	1,377	1,620
2	Trung Quốc	918	1,262	1,464	1,471
3	Hoa Kỳ	216	276	338	404
4	Indonesia	138	225	301	338
5	Nigeria	59	123	205	304
6	Pakistan	75	142	213	268
7	Brazil	109	173	201	206
8	Bangladesh	76	129	178	205
9	Ethiopia	33	64	115	188
10	Dem.Rep.Congo	25	52	105	182
11	Philippines	44	81	122	154
12	Mexico	61	100	134	153
13	Viet Nam	48	79	106	119
14	Nga	134	146	136	118
15	Ai Cập	37	68	95	113
16	Nhật Bản	112	127	120	101
17	Iran	33	66	88	100
18	Ả Rập Sê-út	7	22	48	91
19	Tanzania	16	35	60	88
20	Thổ Nhĩ Kỳ	41	66	82	87
21	Sudan	16	35	61	84
22	Uganda	11	23	48	84
23	Đức	79	83	85	80

24	Yemen	7	17	40	71
25	Thái Lan	42	60	71	70

\* 1975: Các số liệu đề cập đến Nga đối với RSFSR, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Liên Bang Nga-Xô, và không đề cập đến Liên Xô khi nó đã có những nước độc lập tách rời.

người nào đã lớn lên vào giữa thế kỷ thứ 20. Đối với những ai trong chúng ta người nhớ lại được thời đại chiến tranh Việt nam, thì đi ều không thể hiểu được là “ tiểu Việt Nam anh hùng” có thể sớm vượt nhanh hơn chính nước Nga về dân số.

## NHỮNG ƯỚC LỆ SAI LÂM VÀ NHỮNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ ĐÁNG NGUYỄN RỦA

Ngoài các cán cân lực lượng cách mạng toàn cầu ra, các thay đổi dân số học này chắc chắn sẽ tạo ra tác động của chúng trên các cơ cấu tôn giáo của thế giới. Mặc dầu, sự khó khăn là các mẫu mực tôn giáo nghiêm khắc hơn nhiều để xác định số lượng hơn những mẫu mực trong các lãnh vực khác của cuộc sống. Chúng ta có thể tin chắc một cách hợp lý nơi mà số đông dân chúng trên thế giới sẽ sống vào năm 2050, nhưng chúng ta có dám đưa ra những lời tuyên bố về điều gì mà họ sẽ tin không? Khi chúng ta sưu tầm những con số thống kê về ngày sinh và hôn nhân, ấy là chúng ta đang đo lường về những sự kiện rõ ràng, có thể chứng minh được, chúng tự nhiên về mặt sinh vật học và về mặt pháp lý, và chúng ta có những lý có để đưa ra những sự tiên đoán. Tương tự, chúng ta ít nhất cố gắng để tiên đoán những thay đổi trong các nền kinh tế hay trong các điều kiện môi trường, dầu vậy không lãnh vực nào các chuyên gia có thể đưa ra một dữ liệu chính xác đầy ấn tượng. Tuy nhiên các vấn đề về tôn giáo thì vẫn khó uốn nắn hơn. Chính xác, chúng ta muốn nói gì nếu chúng ta nói rằng một quốc gia đã được đề cập có 10 triệu Cơ-đốc nhân, hay thậm chí có số liệu đáng ngờ hơn nữa, rằng con số Cơ-đốc-nhân rất có thể tăng gấp đôi trong vòng 20 hay 30 năm tiếp theo?

Vì có quá nhiều các con số có liên quan trong sách này, và các trọng tâm về các số liệu thống kê về tôn giáo trong hiện tại và tương lai, điều gì có thể hoặc không thể được thực hiện với bằng chứng mà chúng ta có là điều quan trọng. Như châm ngôn nói rằng, bạn có thể chứng minh bất cứ thứ gì bằng các số liệu thống kê, ngay cả lẽ thật. Hầu hết các số liệu thống kê xã hội có thể bị thách thức hay được biến cải tùy thuộc vào các định nghĩa được áp dụng, và các phương tiện mà ở đó thông tin được thu thập. Các nan đề này trở nên sâu sắc khi các vấn đề về tôn giáo được đề cập đến, và thậm chí định nghĩa về “Cơ-đốc-nhân” có thể gây nên sự tranh cãi. Nói chuyện với một Hội Thánh Tin Lành Mỹ vào những năm 1980, tôi đã đề cập đến tình trạng tuyệt vọng của cộng đồng Cơ-đốc ở Lebanon, chỉ được khiển trách cách nghiêm khắc về bối cảnh rằng, thật ra quốc gia đó hầu như đã không có Cơ-đốc nhân. Đây là điều đáng kinh ngạc bởi vì theo theo hầu hết các thông tin thu thập được của tôi, dân số của Lebanon vào thời điểm đó có đến 40 hay 50% là Cơ-đốc-nhân theo phạm vi truyền thống đã có từ thời kỳ La mã. Theo quan đi ểm của bạn tôi, mặc dầu từ ngữ “Cơ-đốc-nhân” có thể đã được sử dụng chỉ để dành cho một người nào đó người đã có từng trải về một chuyến đi về sự sinh lại cá nhân, và về căn bản áp dụng cho những người Tin Lành theo khuôn mẫu của người Bắc Mỹ. Điều này cùng quan đi ểm mà nó gây ra một sự phê bình có tiếng xấu rằng quốc gia Ba-lan chỉ bao

hàm khoảng một trăm ngàn Cơ-đốc-nhân hay xấp xỉ như vậy, và phần còn lại của dân số tất cả là tín đồ Công Giáo La-mã.

Những sự hạn chế này có thể hình như quá mức hẹp hòi hay sự tin mù quáng, nhưng danh xưng “Cơ-đốc-nhân” trở nên càng khó hiểu trong những trường hợp khác. Nhiều giáo phái khắp cả địa cầu không có sự nghi ngờ về tuyên bố riêng của họ đối với tình trạng này,

tuy nhiên chúng đã bị công kích vì những nét lập dị về thần học mà dường như đặt chúng quá giới hạn cho phép. Những người Mormon có phải là những Cơ-đốc nhân không? Các vị Thánh Ngày nay không trải qua một chốc lát trong nghi ngờ hay tranh cãi sự thật, tuy nhiên những tín hữu Tin Lành và bảo thủ bác bỏ chúng hoàn toàn tất nhiên, vì những tín hữu Mormon sử dụng Kinh Thánh thêm vào quá mức và trên cả Kinh Thánh và các học thuyết cưới vợ khá khác biệt với Cơ Đốc Giáo truyền thống Tây phương. Những lời cảnh báo tương tự đề cập đến việc loại ra khỏi vòng tín đồ Cơ Đốc ít nhất là một số nhà thờ độc lập ở Châu Á và Châu Phi hiện tại đang gây cản trở cho việc mở mang Cơ Đốc Giáo (xem chương 6). Cũng vậy, những nhân tố khác có vấn đề như hàng triệu người Mỹ Latinh tự tin cho rằng họ là tín đồ Thiên Chúa Giáo, nhưng những sinh hoạt tôn giáo của họ có tính chất tâm linh xuất phát từ Châu Phi như Santeria, Umbanda hay Candomblé. Việc phủ nhận Mormons là Cơ Đốc Nhân không gây ra quá nhiều vấn đề ảnh hưởng đến những con số thống kê, nhưng loại bỏ những nhóm này có thể tạo nên sự khác biệt khá lớn cho bức tranh về lòng mộ đạo của chúng ta.

Nhưng nếu một số nhà quan sát chưa công nhận số lượng Cơ Đốc Nhân với những lý do khắc khe về thần học, thì những người khác lại có khuynh hướng cường điệu lời công nhận. Lý do đưa ra thì đã rõ ràng. Con số thống kê về tôn giáo thường căn cứ trên những báo cáo đầy lạc quan từ chính những tổ chức của nhà thờ. Một số nhà thờ có cơ cấu làm việc rất tốt để đo lường mức độ can thiệp vào cộng đồng dân cư, và họ cẩn thận thu thập những con số về lễ rửa tội, lễ thêm sức và lễ cưới, nhưng trên giấy trắng mực đen họ không có cách để dò ra khi một thuộc viên của nhà thờ di chuyển đi nơi khác vì lý do khác hơn là vì cái chết. Các nhà truyền giáo dành một tầm quan trọng đặc biệt cho việc ghi nhận những trường hợp cải đạo, yếu tố chính để đo lường thành quả, nhưng lại không liệt kê những trường hợp đã cải đạo nhưng lại thoái lui, trở nên lạnh nhạt hay có ác cảm.

Những vấn đề trong việc liệt kê cũng không tính đến trường hợp Cơ Đốc Nhân trong những vùng mới mở mang. Trong bất kỳ một đất nước nào, một khi bạn được coi là thuộc viên của một giáo khu cụ thể của nhà thờ Thiên Chúa Giáo La Mã, thì bạn không thể thuyết phục nhà thờ đó rằng bạn muốn rút tên khỏi danh sách, ngay cả nếu bạn đã tuyên thệ kết nạp với một hệ phái khác. Nhà thờ không thể từ bỏ những con chiên lạc mất. Trong nhiều nước ở Châu Âu, cũng có những khó khăn tương tự khi bạn muốn rút tên khỏi danh sách chính thức của nhiều nhà thờ quốc gia, những tổ chức hành xử như thể họ vẫn có một vai trò chính thức được công nhận như cách đây nhiều thế kỷ. Một số nhà thờ kể luôn cả những thuộc viên đã làm lễ rửa tội trong truyền thống đó, và họ trở thành những tín đồ mặc nhiên theo những cuộc thăm dò chính thức và hầu như chỉ là “trên danh nghĩa.” “Bạn không phải là tín đồ Thiên Chúa Giáo? Không phải là tín đồ Hồi Giáo? Không phải là tín đồ Do Thái Giáo? Được, tôi sẽ ghi tên bạn là người theo thuyết Lute” – hay người theo Anh giáo, hay một số nhóm khác, tùy thuộc vào quốc gia có trong câu hỏi. Cách thức này làm cho con số bị bơm phồng lên; theo đó, chúng ta có những người theo Anh giáo, người theo phái Phúc Âm của Đức, hay người theo Thiên Chúa Giáo của

Italy. Nhà thờ của Anh ghi nhận có 25 triệu tín đồ trung thành theo Anh Giáođã làm lễ rửa tội, cho dầu chưa tới 1 triệu tín đồ thường có mặt trong khuôn viên nhà thờ.

Các nhà thờ khác nhau có cách tính số lượng thuộc viên của mình khác nhau. Nhà thờ này kể bạn như là thuộc viên mỗi khi bạn đã được làm lễ rửa tội lúc còn tuổi ấu thơ, trong khi nhà thờ khác chỉ công nhận danh hiệu này với những ai đã có những gắn bó lúc trưởng thành. Khi chúng ta đang cố gắng diễn giải lời công bố về sức mạnh của giáo phái qua số lượng tín đồ, câu hỏi đầu tiên của chúng tôi luôn luôn là “Họ có kể số lượng trẻ em hay không?” Một số nhà thờ kể tên bạn như là thuộc viên nếu bạn thường xuyên tham gia vào sinh hoạt lễ giáo trong nhà thờ, ví dụ như dự lễ Ban Thánh Thể vào mỗi dịp Phục Sinh hay Giáng Sinh; theo đó, bất kỳ ai không tuân thủ quy định này đều bị xoá tên khỏi danh sách. Những nhà thờ khác (như Thiên Chúa La Mã) đơn giản không bao giờ xoá tên một thuộc viên có tính mặc nhiên. Chúng ta có thể dễ dàng tưởng tượng hai hệ phái với số lượng thuộc viên trung thành xấp xỉ bằng nhau, nhưng một hệ phái lơ là hơn trong việc coi sóc danh sách các tín đồ có thể báo cáo 10 lần nhiều hơn hệ phái kia. Hầu hết các nhà thờ không chủ đích đưa ra những con số thống kê thổi phồng về số lượng thuộc viên của mình; họ thật sự không biết đến những con số. Điều này giúp giải thích tại sao các nhà thờ địa phương ở Châu Phi thường bị mang tiếng xấu vì số lượng thuộc viên lên đến hàng triệu nhưng lại là một ẩn số: con số không nhiều như thống kê thực sự trong các bản báo cáo hàm ý một số lượng rất lớn tín đồ.

Vướng mắc về bằng chứng trở thành một cái gì đó cụ thể và tẻ nhạt khi có những vấn đề quốc tế xen vào. Tuy nhiên, nói chung những ước tính về số lượng Cơ Đốc Nhân lại thường hay chính xác hơn ở những quốc gia còn thiếu nhà thờ được thành lập chính thức. Trong những nền văn hoá Cơ Đốc mới mẻ sau này, tập tục lễ nghi như lễ rửa tội chưa có vai trò của một lễ nghi có tính bắt buộc về xã hội như đã có ở Anh hay Tây Ban Nha, trong khi quy định để trở thành thuộc viên của nhà thờ thường uyển chuyển hơn và giảm đi phần nghi thức. Trong ý nghĩa này, con số thống kê của nhà thờ ở Uganda hay Nigeria thường đáng tin hơn những con số được báo cáo ở Anh hay Pháp.

Với tất cả những vấn đề này trong trí óc, chúng ta thường có khuynh hướng đặt câu hỏi rằng những con số thống kê có đáng giá chút nào không, nhưng chúng ta lại tin rằng chúng được ủng hộ khi chúng vạch ra hướng chỉ đạo nhất định theo lẽ thường tình của thực tế. Trước tiên, với mục đích công việc, chúng ta không thể quá chính xác về việc định hình Cơ Đốc Giáo. Suốt từ lúc phong trào khởi phát cách đây 2000 năm, những nhóm tự thừa nhận mình là môn đồ Chúa Giê-xu luôn luôn thay đổi đa dạng, và chúng tôi phải chú ý và thừa nhận một loạt những ý niệm tự phát này. Với những mục đích trong cuốn sách này, một Cơ Đốc Nhân là một người tự nhận mình tin rằng Chúa Giê-xu không chỉ đơn thuần là một tiên tri hay một bậc thầy về mặt tinh thần đáng tôn quý, mà trong một ý nghĩa duy nhất là Con Một của Đức Chúa Trời và là Đấng Mê-sia. Hơn thế nữa, chúng ta không nên tìm hiểu thêm các chi tiết của học thuyết, để thử xem người đó có trung tín với chỉ duy nhất Kinh Thánh, chấp nhận thuyết Ba Ngôi Đức Chúa Trời, hay giữ một niềm tin đúng đắn vào sự sống lại của thân thể Chúa Giê-xu. Trên thực tế, đại đa số Cơ Đốc Nhân trên khắp thế giới tự thừa nhận rằng mình đáp ứng đúng những tiêu chuẩn này để được công nhận là thuộc viên về mặt đức tin, nhưng với những mục đích ở hiện tại chúng tôi không thể loại bỏ những người mà họ không thật sự tin.

Cũng tương tự, chúng ta phải chú ý đến nguồn số liệu mà chúng ta được cung cấp, ví dụ thử xem chúng thể hiện lựa chọn chính thức của trường hợp “trên danh nghĩa,” hay những đánh giá đáng tin cậy hơn về sự can thiệp thật sự của tôn giáo vào cộng đồng dân



cư địa phương. Cho dầu đúng là như vậy, với ý thức đúng đắn về những vấn đề liên quan, trong nhiều trường hợp tôi sẽ sử dụng những định nghĩa chính thức về lòng trung thành trong tôn giáo, những báo cáo về số lượng tín đồ có thừa nhận là cường điệu, được đưa ra bởi nhiều tổ chức chính thức. Với những nỗi day dứt gì đi nữa, điều này có nghĩa là chấp nhận những con chính thức này, mà trên bề nổi của tảng băng thì Châu Âu vẫn là nơi có số lượng Cơ Đốc Nhân áp đảo và có vẻ vẫn là một trung tâm Cơ Đốc Giáo của thế giới.

Phương cách này cho thấy rằng người dân thường giữ lại một tấm lòng trung thành với nhà thờ còn rơi rớt lại trong văn hoá như là một nhãn hiệu, ngay cả khi sự can thiệp thật sự của tôn giáo không còn tồn tại. Ý thức hệ của một người thường được hình thành bởi thực tế của lối sống bị ảnh hưởng từ một truyền thống cụ thể nào đó, để rồi ngay cả một người tin Chúa không nhiệt thành lắm có thể được xem là một Cơ Đốc Nhân theo truyền thống, hay một tín đồ Hồi Giáo theo truyền thống, hay bất kỳ một truyền thống nào được nêu ra trong câu hỏi. Ngay cả khi một người nào đó công bố từ bỏ tôn giáo nào đó, thì chính là tôn giáo mới trỗi dậy này mà họ đang lên tiếng phủ nhận và cũng chính tôn giáo này đã hình thành trong họ một hình thức mà họ đang từ chối. Theo như câu nói đùa từ ngày xưa, mỗi người ở Nam Mỹ đều là người Báp-tít, thậm chí cả những người vô thần, bởi vì Chúa mà họ không tin nhận là Chúa của người Báp-tít. Bác bỏ nỗi lo sợ của việc cải đạo sang Tin Lành của đa số dân chúng ở Mỹ La-tinh, một người Thiên Chúa Giáo trả lời rằng ở lục địa này, “bạn là người Thiên Chúa Giáo chỉ bởi hít thở không khí ở nơi đây. Niềm tin Thiên Chúa Giáo đã quá ăn sâu vào đời sống của người dân – phòng xử án, nhà bếp, trung tâm mua sắm, lối nhìn của kiến trúc sư – những điều mà phải tiêu tốn nhiều thế kỷ để cho Mỹ La-tinh tuyên thệ điều đó.” Đó là một định nghĩa rất tốt cho một tôn giáo “ăn sâu vào nền văn hoá” như người ta thường thấy ở đây.<sup>8</sup>

Lợi ích của ý tưởng về “Cơ Đốc Giáo mang tính văn hoá” có thể được tìm thấy bằng cách nhìn vào những tín đồ Thiên Chúa La Mã ở Hoa Kỳ. Những cuộc thăm dò thường cho thấy rằng hàng triệu người Mỹ tự nhận là người Thiên Chúa Giáo dù rằng họ chối bỏ nhiều hay hầu hết các luận điểm chính thức trong nhà thờ, thường hầu như là những luận điểm có ảnh hưởng đến những điều cần thiết của học thuyết. Những người này có thật sự là người Thiên Chúa Giáo hay không? Tất cả đều tùy thuộc vào người bạn hỏi là ai. Với những mục đích ở hiện tại, quan điểm của tôi thường là nếu họ cho mình là người Thiên Chúa Giáo, thì đúng họ là như vậy.

Như một cản trở cuối cùng, các khuynh hướng của tôn giáo không phát triển về mặt luận lý và về tính chất dự báo trước như những nhân tố về nhân khẩu học. Để nắm bắt được quốc gia nào sẽ là một trong những nước chủ chốt của thế giới trong một tương lai gần, ít nhất 45% người Nigeria hiện là Cơ Đốc Nhân, khoảng 58 triệu người, nhưng con số này sẽ thay đổi như thế nào trong những thập niên tương lai? Không có một nhà thờ nào hay tôn giáo nào có một thị phần được bảo đảm trong bất kỳ một đất nước nào. Đó là điều hoàn toàn có thể tưởng tượng ra một cảnh tượng mà trong đó tỷ lệ Cơ Đốc Nhân ở Nigeria có thể sút giảm thấp đến 10%, trong một hiện thực có nhiều cuộc bắt bớ, hay một cuộc thánh chiến của các nước Hồi Giáo thành công mỹ mãn. Con số có thể tăng lên cao hơn nhiều, nếu có một cuộc phục hưng Cơ Đốc rộng khắp quét qua.

## NHÂN KHẨU HỌC TRONG TƯƠNG LAI CỦA TÔN GIÁO

Mặc dầu chúng tôi không thể không thất vọng về những cố gắng trong việc tiên đoán trước tương lai, chúng tôi vẫn đang theo dõi những khuynh hướng chính trong sự

phát triển của Cơ Đốc Giáo ở phía Nam, và trong mỗi trường hợp, những khuynh hướng này bật tín hiệu cho một sự tăng trưởng đang bùng phát. Đặc biệt ở Châu Phi, những trải nghiệm qua nửa sau của thế kỷ trước cho thấy rằng tỷ lệ Cơ Đốc Nhân trong dân số sẽ tăng lên đáng kể và trải rộng khắp hầu hết lục địa, tạo ra những cuộc xâm nhập sâu vào vùng trung tâm và phía đông. Khuynh hướng này là một trong bất kỳ dự tính nào đã được thảo ra ở đây quá rõ ràng đến nỗi nó có thể là rất bảo thủ. Bản đồ về tôn giáo có thể thay đổi, thay đổi về đường biên giới, nhưng Cơ Đốc Giáo phía Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng.

Để minh họa cho điều này, chúng ta hãy hình dung tầm vóc của thế giới Cơ Đốc Giáo trong 20 hay 40 năm nữa: phần đông Cơ Đốc Nhân sẽ sống ở đâu? Cộng đồng nào là cộng đồng Cơ Đốc lớn nhất vào năm 2025 hay 2050? Với những mục đích ở hiện tại, chúng ta hãy thử đưa ra giả định thận trọng rằng các cộng đồng Cơ Đốc sẽ vẫn tương đối ổn định trong một tỷ lệ của dân số trên toàn thế giới (xem bảng 5.2)

BẢNG 5.2

Các Cộng Đồng Cơ Đốc Lớn Nhất, 2025 và 2050

Quốc gia	Số Lượng Cơ Đốc Nhân Được Ước Tính (triệu) vào:		
	Năm 2000	Năm 2025	Năm 2050
USA	225	270	330
Braxin	164	190	195
Mêxicô	95	127	145
Philippine	77	116	145
Nigeria	50	83	123
Cộng Hoà Dân Chủ Congo	34	70	121
Êthiôpi	36	65	79
Nga	90?	85	80
Trung Quốc	50?	60	60
Đức	58	61	57

Chú ý: Những thông tin về xác nhập tôn giáo được căn cứ trên tư liệu thống kê của chính phủ Hoa Kỳ, được tìm thấy theo thứ tự lần lượt trong Báo Cáo Hàng Năm về Tự Do Tôn Giáo Quốc Tế ([www.state.gov/www/global/human\\_rights/irf\\_rpt/irf\\_index.html](http://www.state.gov/www/global/human_rights/irf_rpt/irf_index.html)) và [www.state.gov/g/drl/irf/](http://www.state.gov/g/drl/irf/)) và Sách Sựv Kiện Th ế Giới củ a CIA ([www.cia.gov/cia/publications/factbook/index.html](http://www.cia.gov/cia/publications/factbook/index.html)).

Một điều không chắc chắn về bảng biểu này là tình hình chính trị ở các quốc gia đã nêu tên, và có thể rằng những đất nước như Cộng Hoà Dân Chủ Congo sẽ không còn tồn tại dưới hình thức đó nữa mà có lẽ sẽ bị phân rã ra thành hai hay nhiều thể chế nhỏ hơn. Tuy nhiên, những vùng đất được nghi vấn này sẽ là những lãnh thổ có phần lớn Cơ Đốc Nhân, và sự kiện này làm nổi bật thêm sự chuyển hướng mạnh mẽ về phía Nam. Trước năm 2050, 6 quốc gia mà trong đó mỗi quốc gia có thể có 100 triệu Cơ Đốc Nhân hay nhiều hơn, và trong những quốc gia này, chỉ có một quốc gia đại diện cho những gì hiện tại gọi là thế giới công nghiệp tiên tiến, được nêu tên ở đây là Hoa Kỳ. Có lẽ, những quốc gia như Anh, Pháp và Ý cũng gây không kém phần kinh ngạc khi chúng không được nêu tên trong danh sách nhưng lại là những vùng đất trọng điểm vì có nhiều tín đồ trung thành.<sup>9</sup>

Để nói một cách khác hơn, chúng ta có thể xem xét những quốc gia đông dân nhất của vùng Châu Phi cận Sahara mà đã được đề cập đến trước đây. Vào buổi bắt đầu của thế kỷ trước, 8 quốc gia này có khoảng 200 triệu Cơ Đốc Nhân, đại diện cho xấp xỉ  $\frac{1}{2}$  tổng dân số trong vùng. Nếu chúng ta giả định rằng sự phân bố số lượng Cơ Đốc Nhân giữa vòng dân số của các quốc gia này sẽ duy trì ổn định, thì trước năm 2025 con số này có lẽ sẽ tăng lên đến 330 triệu. Tuy nhiên, lịch sử gần đây đưa ra giả thuyết rằng những nhà thờ này sẽ mở rộng bằng cách truyền bá Phúc Âm, đề rồi chúng ta có thể nói đến một con số gần 400 triệu người tin Chúa chỉ trong lãnh thổ những quốc gia dẫn đầu này. Ngay cả về khía cạnh của việc gắn bó chính thức với Cơ Đốc Giáo, vùng đất Châu Phi cận Sahara sẽ thay thế chỗ của Châu Âu trong vị trí của vùng đất Cơ Đốc trọng điểm trong vòng đúng  $\frac{1}{4}$  thế kỷ.

Ví dụ của một quốc gia đơn lẻ cho phép chúng ta nhìn thấy những khuynh hướng như vậy trên cả một lục địa một cách rõ ràng hơn. Uganda là nước đại diện cho những quốc gia vùng nhiệt đới đang tăng trưởng nhanh chóng.<sup>10</sup> Dân số của nước này vào năm 1950 chỉ 5,5 triệu người, trong một vùng đất rộng bằng Oregon, nhưng dân số tăng xấp xỉ gấp đôi cứ mỗi  $\frac{1}{4}$  thế kỷ hay đại loại là như vậy. Thử đặt điều này trong bối cảnh, đây là một tỷ lệ tăng trưởng chóng mặt không kém, một tỷ lệ mà Bắc Mỹ đã trải qua trong suốt giai đoạn thuộc địa và buổi ban đầu của quốc gia. Có 11 triệu người Uganda trước 1975, 23 triệu trước năm 2000. Theo con số thống kê của Liên Hiệp Quốc (UN), con số tổng cộng sẽ lên đến khoảng 33 triệu trước năm 2025 và đến 65 triệu trước 2050. Theo Cục Điều Tra Dân Số của Hoa Kỳ đưa ra một dự đoán đáng chú ý hơn, một khả năng đến 84 triệu người Uganda trước giữa thế kỷ 21. Quốc gia này hiện tại có chỉ số tăng trưởng hàng năm là 2,7%, một con số nghe có vẻ ấn tượng; nhưng hãy nhớ rằng đó không phải là tỷ lệ sinh sản, mà tỷ lệ thật của sự tăng trưởng hàng năm. Tỷ lệ sinh sản là gấp 4 lần tỷ lệ của hầu hết các quốc gia Châu Âu. Tỷ lệ tăng trưởng toàn diện sẽ là cao hơn nếu không tính ảnh hưởng của bệnh AIDS và bạo lực dân sự.

Về mặt tôn giáo, Uganda tiêu biểu cho một trong những chiến thắng của phong trào truyền giáo, trong một đất nước mà Cơ Đốc Giáo chỉ mới được gieo mầm vào giữa thế kỷ thứ 19. Ngày nay, khoảng 40% dân số là Tin Lành, 35% là Thiên Chúa Giáo, và 10% là Hồi Giáo, trong khi phần còn lại tin theo những tôn giáo truyền thống của Châu Phi. Nếu chúng ta giả định rằng không có những cuộc mở mang Cơ Đốc theo cách thức cải đạo, thì số lượng Cơ Đốc Nhân ở Uganda sẽ tăng lên từ khoảng 20 triệu ngày hôm nay đến 24 triệu vào năm 2025, và đến 43 triệu trước giữa thế kỷ (có thể 55 triệu). Có lẽ, những ước tính này quá dè dặt, bởi vì nhiều nhà thờ có thể sẽ tiếp tục xâm nhập vào những người tin theo truyền thống và thuyết duy linh. Vào giữa thế kỷ, con số tổng cộng của Cơ Đốc Nhân ở Uganda có thể vào khoảng 50 triệu. Vào lúc này, sẽ có nhiều người ở Uganda tự nhận mình là Cơ Đốc Nhân hơn là ở những quốc gia như Đức hay Anh. Qua số liệu ước tính, Uganda có thể có nhiều thuộc viên nhiệt tình của nhà thờ hơn là ở 4 hay 5 quốc gia lớn nhất Châu Âu cộng lại.

Lấy ví dụ ở Châu Á, chúng tôi có thể chọn Philippin, một quốc gia mà vào trước năm 2050 số lượng Cơ Đốc Nhân có thể chiếm đến hàng thứ ba hay thứ tư trên thế giới.<sup>11</sup> Dân số hiện tại vào khoảng 88 triệu sẽ tăng lên nhanh chóng do tỷ lệ phát triển dân số tăng nhanh, hiện tại ước tính vào khoảng 2,1% mỗi năm. Cũng giống như Uganda, đây là một đất nước còn rất trẻ, 37% dân số hiện chưa đến 15 tuổi. Vào trước 2050, có thể sẽ có hơn 150 triệu người Philippin. Thành phố Malina báo cáo dân số vào khoảng 1,8 triệu,

nhưng khuôn viên mở rộng của thành phố có lẽ chứa đến 9 triệu. Vào trước 2050, khuôn viên thành phố Manila có thể chứa đến 18 hay 20 triệu cư dân.

Về mặt tôn giáo, Cơ Đốc Giáo đã cắm rễ sâu ở Philippin, nơi từng là vùng đất thuộc địa của Tây Ban Nha vào thế kỷ thứ 16. Khoảng 85% hiện có một loại giấy chứng nhận nhân thân do nhà thờ Thiên Chúa Giáo La Mã cấp, trong khi 8% nữa có gắn bó với nhiều nhóm Tin Lành (4 hay 5% khác là Hồi Giáo). Nếu chúng ta giả định rằng tỷ lệ này sẽ duy trì ổn định, thì vào trước 2050 chúng ta sẽ có một con số xấp xỉ vào khoảng 143 triệu người Philippin là Cơ Đốc Nhân. Sự tăng trưởng này cho thấy mối liên hệ chính ảnh hưởng đến tầm vóc của Thiên Chúa Giáo trên toàn cầu. Ngày nay, nhà thờ Thiên Chúa Giáo ở Philippin báo cáo có khoảng 69 triệu thuộc viên, con số này nhiều hơn hẳn số lượng thuộc viên ở bất kỳ một quốc gia Châu Âu nào, và con số tín đồ Thiên Chúa Giáo vẫn đang tăng lên nhanh chóng. Hiện tại, Philippin báo cáo mỗi năm có 1,7 triệu tín đồ Thiên Chúa Giáo làm lễ rửa tội, một con số lớn hơn con số tổng cộng của 4 quốc gia Thiên Chúa Giáo dẫn đầu ở Châu Âu, được nêu tên ở đây là Pháp, Tây Ban Nha, Ý và Ba Lan.<sup>12</sup> Vào trước 2025, con số tín đồ Thiên Chúa Giáo Philippin có thể lên đến 90 triệu và đến 130 triệu trước năm 2050.

Sự kiện rằng Philippin tiếp tục là quốc gia tiêu biểu có phần lớn dân số là tín đồ Thiên Chúa Giáo sẽ là một lời dự đoán có lý lẽ vững chắc, nhưng chúng tôi không tin tưởng lắm về một cường quốc đang nổi lên là Braxin. Cũng vậy, ở đây đất nước này đã tăng trưởng thần kỳ, và mô hình này vẫn sẽ tiếp tục. Có 53 triệu người Braxin vào năm 1950, khoảng 190 triệu ngày hôm nay, và trước năm 2050 sẽ vào khoảng 207 triệu. Con bùng phát của đại dịch AIDS làm giảm bớt tỷ lệ tăng như lẽ ra phải có, nhưng ngay cả vậy, chúng tôi vẫn đang đối diện với một hồ sơ dân số của một nước Thế Giới Thứ Ba khá xưa cũ. Gần 30% người Braxin trong độ tuổi 14 hay thấp hơn. Nhưng thống kê tôn giáo thì không được chặt chẽ bằng thống kê của nhân khẩu học ở ngoài xã hội. Ngày nay, theo báo cáo, 74% dân số Braxin là tín đồ Thiên Chúa Giáo, trong khi 15% nữa là người Tin Lành hay người tin theo trào lưu chính thống. Nếu chúng tôi dùng phép ngoại suy đối với những con số này cho đến giữa thế kỷ 21, thì chúng tôi sẽ nhìn thấy một xã hội với hơn 150 triệu người Thiên Chúa Giáo, và 30 hay 40 triệu người Tin Lành. Nhưng chúng ta có thể đưa ra dự đoán này với một sự tin chắc hay không? Tỷ lệ dân số không phải là Thiên Chúa Giáo đã tăng lên rất nhanh trong những năm gần đây, nên có thể gây ra những băn khoăn cho những dự đoán như vậy, và đó sẽ là một điều gây kinh ngạc nếu ở giai đoạn này Braxin có ½ dân số là người Tin Lành. Sự kiện rằng Braxin sẽ là một trung tâm của Cơ Đốc Giáo trên thế giới là điều không còn nghi ngờ gì nữa, nhưng những diễn tiến chính xác của tình hình tôn giáo ở đây là điều không thể biết trước được.

## THÀNH PHỐ KHÔNG THUỘC VỀ THẾ GIỚI TRẦN TỤC

Không có lý do đưa ra để giải thích tại sao nhà thờ đang phát triển rất kinh ngạc ở Nam bán cầu, và trong một tương lai gần điều này có thể sẽ thay đổi. Những nhà thờ đang nổi lên này hoạt động rất tốt bởi chúng hấp dẫn được ngành nhân khẩu học có nhiều khác biệt trong cộng đồng; họ đã cố gắng hết sức giữa cộng đồng những người di cư trẻ và lữ vận trong những thành phố siêu lớn đang mọc lên nhanh như nấm. Những hệ phái mới thành công nhất đã hướng thông điệp của mình rất trực tiếp đến những người thiếu thốn, hay đúng hơn, những người hoàn toàn không có gì để mất. Một lần nữa, những dự đoán về nhân khẩu học đã đưa ra giả thuyết rằng môi trường mà ở đó nhà thờ tăng trưởng sẽ tiếp tục tồn tại vững chắc vào thế kỷ mới. Vào trước năm 2050, sẽ có sự đối nghịch

nhau về tuổi tác đang gia tăng giữa Bắc bán cầu và Nam bán cầu, giữa một thế giới của những người trẻ và rất uyển chuyển và một thế giới của những người già và tĩnh lặng.

Hầu hết sự tăng trưởng dân số trên toàn cầu trong những thập niên tới đây sẽ là ở thành thị. Ngày nay, khoảng 45% người trên thế giới sống ở thành thị, nhưng tỷ lệ này sẽ tăng lên đến 60% trước năm 2025, đến hơn 66% trước năm 2050. Kết quả sẽ là số lượng những khu liên hợp của thành phố tăng lên đều đặn, nơi mà dân số có thể sẽ tăng đến con số hàng chục triệu người vào trước năm 2050. Chúng tôi nghĩ những thành phố như Cairo, Mumbai (Bombay), Dhaka, Karachi, Jakarta, Lagos và Mêxicô, ~~đều~~ thành phố sẽ có từ 30 đến 40 triệu người và cũng là nơi cung cấp dịch vụ hành chính của chính phủ tốt nhất. Hàng chục triệu cư dân mới của thành thị sẽ sống và làm việc hiệu quả, hoàn toàn không liên qua đến pháp lý hay bất kỳ mối quan hệ nào với giới viên chức nhà nước.<sup>13</sup> Và trong tương lai sẽ có những gã khổng lồ khác, những thành phố khổng lồ với những cái tên cho đến nay rất xa lạ với người phương Tây, những trung tâm như Kampala, Kinshasa, Dar-es-Salaam và Sana'a.

### BẢNG 5.3

Khu Vực Thành Thị có Tính Tập Trung với Quy Mô Lớn Nhất của Thế Giới vào 2015

Thành phố	Dân số (triệu)
Tokyo	26,4
Bombay	26,1
Lagos	23,2
Dhaka	21,1
São Paulo	20,4
Karachi	19,2
Thành phố Mêxicô	19,2
Shanghai	19,1
Jakarta	17,3
Calcutta	17,3
Delhi	16,8
Metro Manila	16,8

Nguồn:

[www.ncseonline.org/PopPlanet/ePopulationReports/rest/tables/all\\_tables.htm#table4](http://www.ncseonline.org/PopPlanet/ePopulationReports/rest/tables/all_tables.htm#table4).

Trong một thay đổi khác mở ra một kỷ nguyên mới, những trung tâm như thế này ở thành thị sẽ tràn ngập khắp phía Nam. Vào năm 1900, tất cả các thành phố lớn nhất trên thế giới đều nằm ở hoặc là Châu Âu hoặc là Bắc Mỹ. Ngày nay, chỉ ba trong mười vùng thành thị lớn nhất thế giới còn có tên ở những nước có truyền thống tiên tiến, được nêu tên như Tokyo, thành phố New York và Los Angeles, và vào trước năm 2015 một vùng đất duy nhất trong ba nơi này còn lại trong danh sách sẽ là Tokyo (xem bảng 5.3). Hiện tại, 80% những khối liên kết thành thị lớn nhất thế giới đều nằm ở hoặc là Châu Á hoặc là Mỹ La-tinh, nhưng các thành phố Châu Phi sẽ trở nên nổi bật hơn nhiều trước giữa thế kỷ. Tỷ lệ người Châu Phi sống ở những vùng thành thị sẽ tăng lên từ khoảng 40% ngày hôm nay đến gần 66% vào trước năm 2050. Những vật dụng nguyên góp rất đa dạng đang chờ đợi các nhóm tôn giáo, các tổ chức mà có thể đáp ứng những nhu cầu này của cư dân thành thị. Đây là những người có khả năng kiếm sống nuôi bản thân và chăm sóc phần linh hồn của mình. Mùa gặt sẽ về tay Cơ Đốc Nhân hay người Hồi Giáo? Và nếu về

tay Cơ Đốc Nhân, thì người chiến thắng là người Thiên Chúa Giáo hay người theo trào lưu chính thống?

## CHÂU ÂU

Chỉ một mình nhân khẩu học thì không thể nói lên hết toàn bộ câu chuyện về khoảng cách đang lớn dần giữa lực lượng Cơ Đốc Nhân hùng hậu của Thế Giới Thứ Nhất và của Thế Giới Thứ Ba, bởi vì những chuyển đổi về văn hoá cũng sẽ có vai trò của nó. Không chỉ sẽ có thật nhiều Cơ Đốc Nhân ở Nam bán cầu hơn là ở Bắc bán cầu, mà người dân ở phía Nam còn có khuynh hướng tận tâm tận lực hơn trong khía cạnh niềm tin và nếp sống đạo. Sự thay đổi văn hoá là điều hiển nhiên khi so sánh với Châu Âu, một châu lục hiện tại có số dân cư Cơ Đốc phỏng chừng đang vượt hơn 500 triệu. Ít ra thì đây là một con số trông có vẻ lạc quan. Trong hơn một thế kỷ qua hay đại loại như vậy, trào lưu hoàn tục trong đại đa số dân chúng đã làm suy giảm nghiêm trọng số dân cư Cơ Đốc ở Châu Âu, cho đến chúng ta đánh giá “Cơ Đốc Giáo” bằng lời định nghĩa tự phát trong dân chúng hay trong một cách khác chúng ta đòi hỏi bằng chứng từ nếp sống thực hành và lời cam kết. Tỷ lệ thuộc viên của nhà thờ và tỷ lệ tham gia vào cộng đoàn tôn giáo đang tuột dốc theo chiều thẳng đứng trong một xu hướng kéo dài và không có dấu hiệu chậm lại.

Anh Quốc là một ví dụ điển hình của sự sụp đổ về mặt các tổ chức. Với một dân số khoảng 60 triệu, số người gắn bó với các tôn giáo không phải là Cơ Đốc Giáo vẫn không nhiều. Do Thái Giáo, Hồi Giáo, Sikhs và Hindu gộp lại một con số tổng cộng không nhiều hơn 5% của tổng số dân Anh Quốc, xấp xỉ ngang bằng với tỷ lệ này ở Hoa Kỳ. Nhưng chúng tôi không thể yên tâm kết luận rằng 95% còn lại trong dân số Anh Quốc được xếp vào tiêu chuẩn Cơ Đốc Nhân. Theo một cuộc thăm dò vào năm 2000, 44% người Anh thừa nhận không có gia nhập vào một tôn giáo nào cả; một con số đã có chiều hướng tăng lên từ con số 31% vào năm 1983. Hơn thế nữa, về phía nhà thờ còn có nhiều điều đáng lo ngại hơn, 2/3 người trẻ tuổi từ 18 đến 24 tự nhận mình là không theo tôn giáo nào: gần 1/2 người trẻ tuổi thậm chí không tin rằng Chúa Giê-xu đã từng là một nhân vật của lịch sử, một điều mà xem ra hết sức cơ bản.<sup>14</sup>

Cũng theo thăm dò này, khoảng từ 55 đến 75% người Anh tự nhận mình là Cơ Đốc Nhân, nhưng mức độ của sự nhận dạng này thường là hời hợt. Căn cứ trên số liệu người nhận lễ Báptem, Anh Quốc thừa nhận có 25 triệu thuộc viên của nhà thờ Anh, tổ chức mà từ lâu được coi là có uy tín. Tuy nhiên, như chúng tôi đã thấy, chưa tới 1 triệu người này, mà được coi là người theo Anh giáo, thường có mặt trong nhà thờ, ngay cả vào dịp lễ Phục Sinh hay Giáng Sinh. Tính riêng từ 1989 đến 1998, số người dự lễ ở nhà thờ vào Chủ Nhật trong tất cả các giáo phái của Cơ Đốc gộp lại đã giảm từ 4,7 triệu xuống còn 3,7 triệu, một sự sút giảm 22% chỉ trong một thập niên. Ngoại suy những con số này, chúng ta sẽ thấy các nhà thờ ở Anh sẽ trở nên trống trải theo đúng nghĩa đen trong vòng một hay hai thế hệ nữa. Trong một cuộc tranh luận về việc sử dụng các tổ chức từ thiện đặt nền tảng trên niềm tin để cấp phát những phúc lợi xã hội, chính trị gia của Đảng Lao Động Roy Hattersley đã phản kháng rằng “Đây là một quốc gia theo thuyết bất khả tri. Người dân không có cái nhìn nghiêm túc về tôn giáo.” Sự kiện rằng ông có thể đưa ra ý kiến mà không gây tranh cãi là một minh họa cho hố sâu ngăn cách trong nếp sống thực hành tôn giáo của Hoa Kỳ và của Châu Âu.<sup>15</sup>

Những hoàn cảnh tương tự có thể xảy ra ở hầu hết các quốc gia Tây Âu khác và ở các nước cộng sản trước đây của Đông Âu. Ở Đức, tình hình của nhà thờ Phúc Âm cũng

khá tương tự với tình hình của nhà thờ Anh Giáo ở Anh Quốc. Trên lý thuyết, nhà thờ thừa nhận hầu hết người Đức theo Tin Lành là tín đồ trung thành, khoảng 1/3 dân số, nhưng ước tính trong số 27 triệu thuộc viên, chỉ có khoảng 1 triệu đều đặn tham gia vào các hoạt động của nhà thờ. Hoạt động này cao hơn giữa vòng người Đức theo Thiên Chúa Giáo nhưng vẫn chỉ là một phần nhỏ của con số thuộc viên đã báo cáo. Khoảng 1/4 dân số thừa nhận không thuộc vào một hội đoàn tôn giáo nào cả, ngay cả những tổ chức Cơ Đốc Giáo còn rơi rớt lại.<sup>16</sup>

Chúng nhận nhận thân về tôn giáo đang có chiều hướng giảm sút rõ ràng ở các quốc gia có quá trình lịch sử theo Thiên Chúa Giáo. Ở Pháp, cũng như ở Anh, một phần lớn đáng kể trong dân chúng có giấy chứng nhận nhận thân của Cơ Đốc Giáo, nhưng chỉ 8%, khoảng 5 triệu, tỏ ra là tín đồ Thiên Chúa Giáo tích cực. Ý cũng có diễn tiến tương tự. Bởi vì sự thống lĩnh lâu đời của nhà thờ, nên vẫn là một điều thông thường khi hầu hết dân Ý thừa nhận một số điểm tương đồng còn sót lại của Thiên Chúa Giáo, và trên thực tế phần lớn dân Ý đều được nhận lễ Báp-têm để trở thành người Thiên Chúa Giáo. Theo những thống kê của nhà thờ, 97% người Ý được tính là người Thiên Chúa Giáo, khoảng 55 triệu thuộc viên. Căn cứ trên con số này, ngày nay Ý là một quốc gia Châu Âu duy nhất có tên trong danh sách năm quốc gia có tín đồ Thiên Chúa Giáo đông nhất thế giới. Tuy nhiên, nếp sống thực hành ở Ý đã sút giảm nghiêm trọng trong những năm gần đây, và một ước tính hợp lý hơn căn cứ trên niềm tin và lòng trung thành cho thấy số tín đồ Thiên Chúa Giáo tích cực thấp hơn nhiều so với mức độ này.

Ngày nay, bức tranh về chiều hướng xuống dốc của Cơ Đốc Nhân cần được làm rõ hơn trong một mức độ nào đó. Theo sự nhắc nhở của các học giả như Grace Davie, thất bại trong việc vâng lời không thể đơn giản bị đánh đồng với lối sống thuần túy thế gian. Ngay cả trong những quốc gia được coi là theo thể tục, bằng chứng của cuộc thăm dò cho thấy vẫn có niềm tin ở mức độ cao đáng ngạc nhiên, “tin mà không cần thuộc về một tổ chức nào cả,” và phần lớn vẫn tự thừa nhận mình là Cơ Đốc Nhân, mặc dầu không được dứt khoát lắm. Tuy nhiên, sau khi nói điều này, những lý luận này không nhất thiết đem lại cho Cơ Đốc Nhân một sự an ủi về lâu về dài, bởi vì người ta không biết rõ được thời gian một tôn giáo có thể sống sót trong tiềm thức của xã hội là bao lâu. Cơ Đốc Giáo thời kỳ sau cùng có thể sẽ sống sót trong một vài thế hệ sau khi các cơ cấu của thể chế bị thả nổi, nhưng tình hình trong 30 hay 40 năm nữa có thể sẽ ác liệt hơn. Các nhà thờ đương thời sẽ sống sót bằng tiền tích lũy được, thứ mà sẽ bốc hơi ở mức độ đáng báo động.<sup>17</sup>

Cả Anh Giáo và Thiên Chúa Giáo La Mã là những cộng đoàn có quy mô toàn cầu; lòng trung thành bị giảm sút của tín đồ ở Châu Âu sẽ được bù đắp nhiều hơn bởi hạt giống gieo ra ở những nơi khác trên khắp thế giới, nhưng tình hình này không phải là luôn luôn đúng đối với tất cả các giáo phái. Một cách chính xác, những nhà thờ thuộc Giáo Hội Chính Thống ở Đông Âu và Hy Lạp sẽ phải chịu những thay đổi về nhân khẩu học, bởi phần lớn tín đồ của nhà thờ tập trung rất dày ở một Châu Âu đang có chiều hướng đi xuống. Hiện tại, nhà thờ Chính Thống trên khắp thế giới thừa nhận có khoảng 220 triệu tín đồ, hầu hết tất cả tập trung ở những nước đông và nam Châu Âu, là những nơi đang có chiều hướng sút giảm dân số đều đặn trong hơn 50 năm sắp tới. Mặc dầu nước Nga sau cộng sản đã trải qua một cuộc phục hưng Chính Thống Giáo với quy mô đáng kể, nhưng vẫn còn nhiều vấn đề nghi ngờ về tương lai tồn tại lâu dài của nhà thờ này nếu xét về khuynh hướng nhân khẩu học. Rốt lại, tỷ lệ sinh sản giảm sút sẽ gây tổn hại đến vận mệnh của Chính Thống Giáo nhiều hơn là những cuộc bắt bớ của Hồi Giáo

hay của Cộng Sản đã từng gây ra. Với một dự đoán dân số lạc quan, người tin theo Chính Thống Giáo sẽ chỉ còn lại chưa tới 3% của dân số thế giới vào trước năm 2050, ít hơn một cách thảm hại khi so với đầu thế kỷ 20. Trong viễn cảnh của một tình huống xấu nhất, con số tổng cộng của người Chính Thống Giáo trên thế giới vào trước năm 2050 có thể thật sự ít hơn số Cơ Đốc Nhân của một quốc gia đơn lẻ như Mêxicô hay Braxin.<sup>18</sup>

## CƯ DÂN MỚI CỦA CHÂU ÂU

Một Thế Giới Thứ Nhất đang bị trần tục hoá rất lớn đối diện với một phía Nam tăng trưởng nhanh chóng, nơi mà tôn giáo phát triển cả về lượng và chất: chúng tôi có thể minh hoạ cho điều này bằng cách so sánh Uganda với Anh Quốc, hay Braxin với Tây Ban Nha. Nhưng điều đối nghịch này không ảnh hưởng các xã hội cách xa nhau bởi đại dương, bởi vì sự tác động qua lại giữa phía Bắc và phía Nam nảy sinh trong vòng lãnh thổ của chính các nước Bắc Mỹ và Châu Âu. Điều này là hệ quả của những cuộc di dân với số lượng lớn.

Một sự biến chuyển chủng tộc có ảnh hưởng sâu rộng ở Châu Âu là một hệ quả phụ bất ngờ của thời Chiến Tranh Lạnh. Khi những nền công nghiệp Tây Âu bùng phát trong suốt thời kỳ thập niên 1950 và 1960, nguồn lao động rẻ chủ yếu từ những nước (dân da trắng) nghèo hơn của phía nam và đông Châu Âu, nhưng người lao động đã phải di chuyển qua nơi khác vì tính chất khắc khe của cuộc Chiến Tranh Lạnh. Các quốc gia công nghiệp đã tuyển dụng lao động ở Châu Á và Châu Phi, thường là từ những vùng đất thuộc địa trước đây: Anh tìm nguồn lao động từ Jamaica và Pakistan, Pháp từ Bắc và Tây Phi. Cư dân nhập cư này tăng lên đều đặn, bởi vì những nhóm này có tỷ lệ sinh sản cao hơn cư dân già cỗi của chính quốc. Người có nguồn gốc từ Châu Phi và Châu Á ngày nay đóng một vai trò quan trọng trong các xã hội Châu Âu, đặc biệt là ở những thành phố lớn. Khoảng nửa số cư dân London ngày nay không phải là người da trắng, và vào trước cuối thế kỷ 21 người da trắng có thể chỉ là một nhóm thiểu số ở trên toàn lãnh thổ Anh Quốc. Các đế quốc đã trả đũa.

Ở khắp Châu Âu, việc nhập cư trên số đông đã gây tranh cãi sâu sắc trong nhiều thập niên qua, nhưng thật không dễ cho các quốc gia Châu Âu trong việc tìm ra biện pháp đối phó với những nguyên nhân gây ra tình trạng lão hoá trong dân số. Nếu Đức dừng lại, không cho phép nhập cư, thì dân số hiện tại của Đức là 80 triệu sẽ giảm khoảng ¼ trước năm 2050: cũng trong những năm này, dân lao động sẽ giảm từ khoảng 41 triệu xuống còn 26 triệu. Tuy nhiên, vấn đề sẽ trở nên gay gắt trong một khoảng thời gian trước khi điều này xảy ra. Thế hệ bùng nổ trẻ em ở Châu Âu sẽ bắt đầu hạ nhiệt vào 2010, và trước 2020 những đòi hỏi to lớn về an ninh xã hội sẽ làm tan vỡ hệ thống tài chính trong khắp lục địa. Một báo cáo của chính phủ Pháp đưa ra tranh luận rằng Châu Âu sẽ không có lựa chọn nào khác, nhưng để thu nhận 75 triệu dân nhập cư vào trước năm 2050, chính phủ cũng thẳng thắn thừa nhận rằng điều này có nghĩa là chấp nhận một xã hội với cư dân có nguồn gốc lai và chấp nhận “việc hôn phối đa văn hoá.”<sup>19</sup>

Cộng đồng tình báo Mỹ nhìn nhận suy thoái về nhân khẩu học như một sự kiềm hãm đối với phát triển kinh tế toàn cầu. Bàn luận về viễn cảnh của năm 2020, một báo cáo gần đây bình luận rằng dân số đang già đi và lực lượng lao động đang thu nhỏ lại ở hầu hết các quốc gia sẽ gây ra một ảnh hưởng quan trọng trên lục địa, tạo ra thách thức về chính trị và kinh tế nghiêm trọng và không phải là không vượt qua được. Tỷ lệ sinh sản của Châu Âu vào khoảng 1,4 - dưới mức 2,1 trẻ hoá dân số. Hơn 15 năm tiếp theo, nền kinh tế Tây Âu cần nhiều triệu công nhân để lấp đầy lỗ hổng của những người về hưu.



Hoặc là các nước Châu Âu thay thế lực lượng lao động của họ, đổi mới phúc lợi xã hội, giáo dục, và hệ thống thuế, và tạo điều kiện cho dân nhập cư đang tăng dần (phần lớn từ các nước Hồi Giáo), hoặc là họ phải đối diện với tình trạng trì trệ kéo dài của nền kinh tế, một tình trạng đe dọa sự thành công của một Châu Âu Hiệp Nhất.”<sup>20</sup>

Nhìn vào khía cạnh cung của cán cân, những dân tộc phía Nam sẽ đối diện với sức ép liên tục phải di dân lên phía bắc, do nghèo khó và thảm họa môi trường. Hiện tại, chỉ một mình Tây Âu đã có khoảng từ 10 đến 20 triệu người nhập cư bất hợp pháp từ Châu Phi và Châu Á, bên cạnh các cộng đồng định cư hợp pháp. Một điều khích lệ lớn và liên tục ở đây là nguồn nước, bởi vì những vùng đất với sự tăng dân số nhanh chóng thường là những nơi đang đối diện với những khắc nghiệt của hạn hán hay nạn đói do hạn hán gây ra. Vào trước năm 2015, gần một nửa dân số của thế giới – hơn 3 tỷ người – sẽ phải sống trong những đất nước đối diện với những “căng thẳng về nước”.<sup>21</sup>

Những thay đổi về nhân khẩu học gây ra những ảnh hưởng đến tôn giáo, bởi vì những nhóm dân cư mới nhập cư sẽ mang theo mình những lễ thói văn hoá của quê hương họ. Tất nhiên, Hồi Giáo là một thành phần có quá trình lâu đời ở Châu Âu, và nhiều người Hồi Giáo ở đây có nguồn gốc từ thời xưa, cụ thể là ở những vùng đông nam của lục địa. Châu Âu trên một tổng thể, từ Aixolen đến Nga, có 18 triệu người Hồi Giáo vào năm 1970 và tăng lên đến 32 triệu vào trước năm 2000; sự tăng trưởng này ở các quốc gia Tây Âu đã rất ngoạn mục (xem bảng 5.4).

BẢNG 5.4

Dân Số Hồi Giáo ở Tây Âu

	Người Hồi Giáo (triệu)	Tổng Dân Số (triệu)	Tỷ lệ phần trăm
Pháp	5	60	8,3
Đức	3,5	82	4,3
Anh Quốc	1,6	60	2,7
Ý	1	57	1,8
Tây Ban Nha	1	41	2,4
Hà Lan	1	16	6,3
Bỉ	0,4	10,3	3,9
Áo	0,35	8	4,4
Thụy Sĩ	0,31	7,2	4,3
Tổng cộng	14,16	341,5	38,4

Nguồn: Được phỏng từ David B. Barrett, George T. Kurian, Todd M. Johnson, Sách bách khoa toàn thư Cơ Đốc Thế Giới, ấn bản lần thứ hai (New York: Oxford University Press, 2001).

Người Hồi Giáo chiếm khoảng 15% dân số của Nga. Mặc dầu họ sống tập trung trong những vùng của Hồi Giáo, cách xa những vùng đất được coi là của truyền thống của “người Châu Âu,” người Hồi Giáo có một tầm nhìn chung ở phần lớn các thành phố của Nga.

Khía cạnh dễ thấy nhất trong sự thay đổi tôn giáo là sự gia tăng đột biến của các đền thờ Hồi Giáo và các trung tâm cộng đồng Hồi Giáo rải khắp hầu hết các quốc gia Tây Âu. Ở Frankfurt, các nhóm dân nhập cư chiếm khoảng 30% dân số, và cứ khoảng tám người thì có một người có nguồn gốc Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ. Người Hồi Giáo chiếm khoảng 1/5 dân số của Vienna, một con số đã tăng hơn gấp đôi chỉ từ thập niên 1980. Các

thành phố của Pháp như Marseille nhuốm đậm mùi vị Bắc Phi. Ngược với Hoa Kỳ, những người di cư nghèo khổ tập trung không chỉ ở vùng trọng điểm bị suy thoái của thành thị, mà còn ở những vùng ngoại ô của giai cấp lao động, *banlieues*, nơi mà nổi tiếng là những trung tâm nghèo khổ trong xã hội với tội phạm và tình hình mất an ninh.<sup>22</sup>

Nhìn vào sự xuất hiện các đền thờ rải khắp các vùng thành thị Châu Âu, rất dễ có chiều hướng cho rằng Hồi Giáo có thể trở thành một tôn giáo trong tương lai của Châu Âu. Tuy nhiên, một phần rất lớn dân nhập cư khác vào Châu Âu là Cơ Đốc Nhân, và họ góp phần hồi sinh bộ mặt Cơ Đốc Giáo trên mảnh đất Châu Âu. Như chúng ta thấy, ảnh hưởng của phía Nam ngày càng lớn qua hai hiện tượng có liên quan cách rõ ràng. Trong một số trường hợp, các nhà thờ Thế Giới Thứ Ba đã nhận một sứ mệnh ở một Bắc Mỹ và đặc biệt là một Châu Âu bị trần tục hoá. Tuy nhiên, thường thường, việc truyền bá Phúc Âm là một hệ quả phụ của những hoạt động thuộc nhà thờ của dân nhập cư, một hiện tượng quan trọng phát sinh bởi những cộng đồng Châu Phi và Châu Á cư trú ở Châu Âu.

Sự xuất hiện của Cơ Đốc Giáo mới đã gây trong tôi một ấn tượng trong khi đang nghiên cứu sách này, khi mà tôi đến thăm Amsterdam, trọng điểm của một trong những xã hội bị trần tục hóa nhiều nhất trên thế giới. Ở đó vào một buổi sáng Chủ Nhật, người ta có thể nhận thấy có rất ít hoạt động tôn giáo, Cơ Đốc Giáo hay các tôn giáo khác ở trong hay gần thành phố trung tâm. Sau đó, thật thích thú hơn khi mạo hiểm đi vào vùng ngoại ô của tầng lớp lao động để chứng kiến dòng người cuộn cuộn đang đổ về cùng một nơi. Mỗi con người đó là người Châu Phi, rõ ràng là không hề sung túc, nhưng mỗi người trong bộ cánh ngày Chủ Nhật cầm một cuốn Kinh Thánh đã bị sờn cũ. Một số gia đình rất dễ nhận ra, nhưng hầu hết người qua đường rõ ràng là đang trên đường đến nhà thờ của người Châu Phi; họ là người nhập cư đơn thân độc mã đã tách khỏi quê hương và gia đình. Một ấn tượng nổi cộm trong tôi đối với người đi nhà thờ là sự chỉnh tề và đầy phẩm cách. Đây là hình ảnh mà một cộng đoàn mang lại, trong một khuôn khổ thu nhỏ, một bộ mặt tương lai của Cơ Đốc Giáo ở Tây Âu.

Tác động của làn sóng nhập cư có thể được nhận thấy khắp hệ thống các giáo phái. Người dân có nguồn gốc Châu Phi và Caribê đã phục hồi những cộng đồng Thiên Chúa Giáo ở những nơi chính quốc. Các nhà thờ thuộc những hình thức khác hoàn toàn với truyền thống địa phương, bao gồm Chính Thống Giáo, Báp-tít và những giáo phái độc lập khác. Ngay cả ở Đức và Thụy Sĩ, ngày nay cũng có đủ các nhà thờ Châu Phi độc lập để thành lập nên liên đoàn độc lập của riêng họ.<sup>23</sup>

Anh Quốc là nơi cư trú của một mạng lưới quan trọng gồm những nhà thờ Châu Phi và Caribê, nặng về cách thờ phượng của trào lưu Chính Thống. Ngày nay, London có 380.000 người Châu Phi, một con số vượt qua cư dân Caribê gốc Châu Phi, và một số tôn giáo trong thành phố đậm chất Châu Phi. Mô tả một nhà thờ Châu Phi thành công, một phóng viên của một tờ báo Anh *Guardian* - một loại cảm nang của người tự do theo chủ nghĩa trần tục - đã lưu ý về cách mà London, thủ đô của những kẻ chẳng tin yếm thế, phải là một trong những nơi của tôn giáo trên thế giới... *Tuy nhiên, khi thành phố tiếp tục bị Châu Phi hoá, điều đó có nghĩa là nó đang được Phúc Âm hoá.* Những nhà thờ theo trào lưu Chính Thống như nhà thờ này đang làm một điều khác biệt, và họ đã hưng thịnh.<sup>24</sup> Hiện tại, khoảng một nửa số người đi nhà thờ là dân da đen.

Tuy nhiên, những người đứng bên ngoài hiểu được ý nghĩa của quy mô hoạt động chỉ khi có một vụ tai tiếng nổ ra. Ở Anh Quốc, những nhà thờ Châu Phi và Mỹ La-tinh luôn gặt những tựa đề trong bản tường trình về cuộc chiến thuộc linh và bùa chú; ở đây,

người ta đề cập đến trẻ em bị làm hại, thỉnh thoảng sau khi chúng bị quy cho là bị quỷ ám. Vụ việc Victoria Climbié vào cuối thập niên 1990 đã gây ra một tiếng xấu trong toàn quốc, và gần đây hơn, các nhà thờ Châu Phi rất dễ bị vướng vào những lời gièm pha đầy kinh ngạc. Theo một tài liệu hoàn toàn đáng tin cậy, cho biết có trường hợp người ta đã dùng người Phi Châu làm sinh tế tại London, thật không thể nào tin được chuyện như vậy lại có thể xảy ra khi đã có phương tiện truyền thông hoạt động, và những sinh hoạt tôn giáo như thế lại có liên quan đến các Hội Thánh giáo phái Ngũ Tuần. Hầu như đây là sự khôi phục lại các nghi lễ mang tính hành hạ con người thật khủng khiếp trong những năm của thập niên 80, là những nghi lễ với cách thức hành lễ có nguồn gốc từ Châu Phi, hành xác trẻ em rất dã man, có nguồn gốc từ sự mê tín của cuộc sống nơi rừng rú mọi rợ.<sup>25</sup>

Cũng cần chú ý một chút đến chủ nghĩa duy cảm đã được ghi nhận một cách vẫn tất đó. Những việc như hành hạ thân xác con người và ngược đãi trẻ em dĩ nhiên không mang tính man di mọi rợ điển hình.

Thế nhưng, loại bản tin khó diễn đạt như thế này lại có ích lợi về sự kiện mang tính cảnh báo cho bạn đọc biết cán cân tôn giáo ở Châu Phi và ở Nam Phi dựa trên lễ nghi hiến tế là nghi thức đã từng được cử hành tại thủ đô Đế Quốc Anh. Có một buổi mít-tinh ngoạn mục khai trương một số nhà thờ mới đã được tổ chức tại Trung Tâm Cơ Đốc Quốc Tế Kingsway của London- KICC- là trung tâm do Mục Sư Mathew Ashimolowo người Nigeria thành lập. Ông bắt đầu công việc vào năm 1992 chỉ với 3000 thành viên. Và hiện giờ, KICC có sức chứa cho 5000 người đến thờ phượng tại nơi tiện nghi nhất, tại Trung Tâm Phép Mầu, và tại các nhà thờ vệ tinh. KICC được công nhận là nhà thờ lớn nhất đã được xây dựng tại Anh Quốc từ năm 1861, và thánh phòng của Trung Tâm Phép Mầu có sức chứa gấp đôi Tu Viện Westminster hoặc Tòa Thánh Phaolô. Mặc dù Hội Thánh đã bị một vụ xì-căng-đan về tài chánh, tuy nhiên, vị mục sư này vẫn tiếp tục phát huy sức mạnh đầy quyền năng của mình tại Anh Quốc và thậm chí vượt ra ngoài lãnh thổ nữa. Mục sư Mathew Ashimolowo sử dụng truyền hình cáp và radio để truyền đạt và rao giảng cho thánh giá ở xa hơn Vương Quốc Anh và ở các nơi ngoài lãnh thổ như Nigeria, Ghana và Châu Âu. Ông đã thu hút người nghe vào cuộc tranh luận bằng những lời lẽ đầy thuyết phục và lý luận rất logic, rằng giáo hội Anh Giáo sẽ “chết bởi ân điển” tại Vương Quốc Anh và sẽ kiểm soát tất cả những gì giáo hội tạo dựng nên hướng đến những nhóm người mới hơn giống như quyền hành mà ông đã có vậy.<sup>26</sup>

Tại Canada cũng như tại Châu Âu, các nhóm người nhập cư không chịu đi lễ ở nhà thờ. Ở Châu Âu cũng vậy, những thay đổi trong sinh hoạt hành lễ tôn giáo có thể hoặc không phản ánh chính xác về sự suy giảm nào đó trong niềm tin Cơ Đốc hoặc lòng trung thành với đạo, nhưng còn các con số thì lại suy giảm chút nào. Vào năm 2005, một nghiên cứu về số thành viên chính thức của Hội Thánh hiện tại trên thực tế – đưa ra con số ước lượng – từ năm 1961 đến 2001, thì được biết Hội Thánh Anh Giáo ở Canada chỉ còn 47% số tín hữu còn đi thờ phượng. Và nếu, cứ đà này, thì đến đầu năm 2061, chắc chắn Hội Thánh này giảm số tín đồ xuống chỉ còn mỗi một thành viên mà thôi. Cũng vào giữa những năm 1961 đến 2001, Hội Thánh Hiệp Nhất tại Canada chỉ còn 61 % số thành viên. Và những nhóm tín hữu chính thức khác cũng nhanh chóng co cụm lại, suy giảm số lượng. Giữa những năm 1988 đến 1998, số tín đồ Canada tham gia lễ nghi sinh hoạt thờ phượng định kỳ mỗi tháng tại Hội Thánh rớt từ 41% xuống 34 %. Sự suy giảm nghiêm trọng về con số tín đồ Anh Giáo này đã xảy ra tại nơi xưa kia là một giáo phận của người Công Giáo tại tỉnh Quebec, nơi mà cùng trong thập niên đó, việc đi lễ đã suy giảm, và số tín đồ không đi lễ từ 48% giảm xuống còn 29 %. Ngày nay, có khoảng 30 % người

Canada rất coi trọng đạo, trong khi đó, người Mỹ sùng đạo chiếm 59 %. Còn ở Châu Âu thì, những con số này vẫn rất tồi tệ đối với tất cả các giáo phái của giáo hội Cơ Đốc, ngoại trừ đời sống đạo mạnh mẽ của người dân Caribbea và dân Châu Á nhập cư. Tại các nhà thờ Thiên Chúa Giáo ở Montreal cũng vậy ngoại trừ một số giáo dân rất hăng hái vớ đạo là người Việt Nam và người gốc Hatitian nhập cư Canada và đã có quốc tịch Canada, trở thành “những người Canada mới” ở đó. Ở đâu cũng thế, thường thường thì, những người nhập cư lại là những người đóng vai trò rường cột trong các Hội Thánh Ngũ Tuần đang dấy lên mạnh mẽ.<sup>27</sup>

Thật khó đoán được những cộng đồng người thiểu số mới hơn nữa sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng và tác động đến đời sống tôn giáo của xã hội chủ nhà ra sao. Ngoài những khó khăn trở ngại thông thường là do thiếu lòng trung thành với đạo ra, còn bởi vấn đề làm thế nào cho hòa hợp nữa, hoặc làm thế nào để cho con cháu của những người dân nhập cư có thể tiếp thu và tiếp nhận được cách nhìn cách nghĩ “hiện đại” hơn thoáng hơn của người Châu Âu. Dựa trên kinh nghiệm của người Mỹ, các nhà xã hội học nghiên cứu tôn giáo tranh luận rằng thường thì hầu hết những người nhập cư mới có lòng hăng hái nồng cháy đầy nhiệt huyết với đạo hơn là những người bà con ông bà của họ đã ở sẵn tại nơi họ đến nhập cư, và có lẽ ở Châu Âu nơi nào cũng kiêu như vậy. Để thích ứng với nhận thức này, các nhà quan sát Anh Quốc đã bối rối khi khám phá ra rằng những người Đạo Hồi ở London đã dùng bom tự sát vào năm 2005 vừa qua lại là những người có thể hệ thứ hai trong các gia đình gốc Pakistani. Mặt khác, chúng ta cũng thấy có một vài chứng cứ cho thấy có nhiều con cái người Hồi Giáo ở Anh Quốc đã coi tôn giáo chính yếu của gia đình họ là điều họ lấy làm tự hào về văn hóa và sắc tộc của họ, chứ không phải là ý thức hệ của họ. Đặc biệt, theo truyền thống, con gái người Hồi rất thận trọng trong tiếp xúc va chạm với người khác. Và, có lẽ thế hệ kế tiếp sẽ trở nên giống như những người hàng xóm da trắng của họ mà thôi, cũng sẽ không còn hăng hái nồng nhiệt với đạo nhiều. Tuy nhiên, như đã nói, sự thế tục hóa này chưa có gì quá mạnh mẽ, và có lẽ trong một vài thập niên tới, những thói quen tôn giáo này sẽ chuyển sang thói quen tôn giáo kiểu Châu Âu và thói quen này sẽ được tô điểm thêm vào với những sắc màu của người da đen và người da vàng. Khi đo lường độ xuống dốc của Cơ Đốc Giáo ở Châu Âu, chúng ta nên luôn nhớ cho rằng người học môn thống kê sẽ phải biết không chỉ tính toán con số liên quan đến những người nhập cư hiện tại thôi mà phải tính đến cả số con cháu của họ sau này nữa – là những người Châu Âu mới.

## HOA KỲ

Sự tương phản giữa các xu hướng về dân số ở Châu Âu và toàn bộ các vùng phía Nam Châu Âu hầu như không thể đánh giá chuẩn hơn được nữa. Và Hoa Kỳ còn đưa ra bức tranh mô tả vấn đề này phức tạp hơn nữa. Mặc dù ai cũng cho rằng Hoa Kỳ là tâm điểm của Phương Tây, nhưng về mặt nhân khẩu học, Hoa Kỳ với Nhật Bản hoặc các nước Tây Âu lại kém phổ biến hơn các nước đang phát triển. Theo góc độ bình luận thì, dân số Hoa Kỳ sẽ tiếp tục phát triển trong thế kỷ mới này, nếu không thì nó cũng phát triển ngang tỷ lệ với Uganda, thậm chí nó có thể phát triển hơn, bỏ xa bất kỳ quốc gia nào ở Châu Âu. Hiện nay, Hoa Kỳ có khoảng 300 triệu dân. Con số này ắt sẽ tăng lên thành 400 triệu vào năm 2050, và có thể sẽ tăng lên thành 570 triệu vào năm 2100.

Nguyên nhân cơ bản làm gia tăng dân số ở đây chính là vấn đề nhập cư, với những con số trong thập kỷ 90 đạt đến những cột mốc có độ cao gây cho người ta vô cùng sùng sốt. Tại đỉnh điểm của sự bùng nổ dân số này vào năm 1999-2000, Hoa Kỳ đã

đón nhận 1.5 triệu dân nhập cư mới hợp pháp vào mỗi năm, chưa kể con số những người nhập cư bất hợp pháp. Chẳng bao lâu nữa, thì những người được sinh tại nước ngoài là Hoa Kỳ này sẽ trở thành cư dân Hoa Kỳ với con số sẽ chiếm 15 %, vượt xa con số trước đây đã được báo cáo trong năm 1890. Và những con số thống kê này dẫn chúng ta đến việc sẽ vẽ ra những so sánh mang tính lịch sử khá lý thú. Khi chúng ta nghĩ đến những nhóm dân tộc chiếm ưu thế trong các làn sóng nhập cư trước đây vào khoảng năm 1900, chẳng hạn như những người Do Thái, người Ý và người Slavs, chúng ta hãy nhớ lại những nhóm người này đã cách mạng hóa cuộc sống người Mỹ ra sao trong suốt thế kỷ kế tiếp đó. Và chúng ta phải kết luận rằng sự biến đổi xã hội vào những thập kỷ sắp tới ắt sẽ không kém đi phần nào.

Khi đất nước này phát triển, thì tính dân tộc người Mỹ sẽ kém hơn so với người Châu Âu và người da trắng, và tất cả những điều này đều có ảnh hưởng và liên quan đến các kiểu mẫu mô hình văn hóa và tôn giáo. Khi nói đến lịch sử Mỹ, thì tính đặc trưng nhất của nó là vấn đề chủng tộc liên quan đến 2 nhóm dân da đen và da trắng, đó chính là người có dòng dõi tổ tiên từ người Châu Phi và từ người Châu Âu. Vào năm 1930, Hoa Kỳ có 110 triệu người Mỹ da trắng và 12 triệu người Mỹ da đen với thêm 600 ngàn “ người có màu da khác” chẳng hạn như người Mỹ bản địa và người Châu Á. Từ thập niên 60 trở đi, những dân tộc khác sống trên nước Mỹ phát triển mau lẹ, phần lớn do sự nới lỏng trong vấn đề kiểm soát dân nhập cư. Khi chúng ta đi tới gần hơn sự kiện này hơn, với sự thông qua của Dự Luật Sửa Đổi Nhập Cư năm 1965, thì chúng ta lại càng thấy rằng đây là sự kiện duy nhất có ý nghĩa quan trọng vô cùng trong thập kỷ có ý nghĩa lớn đó.

Xã hội Mỹ đã chuyển từ bức ảnh trắng đen sang bức ảnh đa màu sắc thực sự. Vào năm 2000, có đến 35 triệu công dân Mỹ gốc Tây Ban Nha (La-tinh), và 60 % trong số họ có ông bà tổ tiên là người Mexico. Gần 12 triệu công dân Mỹ khác gốc Châu Á, Trung Quốc, Nhật Bản, Philipine, Việt Nam và Hàn Quốc. Hiện nay, dân gốc Châu Á và dân gốc Tây Ban Nha gộp lại chiếm 15 % tổng số dân số Mỹ, theo dự đoán, số dân này sẽ tăng lên gần 1/4 vào khoảng năm 2025, và sẽ chiếm 1/3 vào khoảng năm 2050. Mới vào năm 1970 đây thôi, số dân Mỹ gốc Châu Á và gốc Tây Ban Nha chỉ chiếm 8 % trong tổng số ca đờ ở Mỹ, nhưng hiện nay, con số đó đã tăng lên chiếm hơn 1/4. Nguyên nhân đưa đến sự biến đổi này là do số người Mỹ gốc La-tinh nói chung trẻ hơn so với người Mỹ bản địa sống tại Mỹ từ lâu đời. Cuộc điều tra dân số quốc gia năm 2000 cho thấy người Mỹ gốc Tây Ban Nha có độ tuổi trung bình là 26, trẻ hơn bất kỳ nhóm dân khác sắc tộc nào và còn trẻ hơn độ tuổi trung bình của người Anglo da trắng nhiều, là độ tuổi luôn giữ vị trí không đổi đáng nể với con số 38.5. Nếu tính riêng người Mỹ gốc Mexico, thì độ tuổi trung bình rất lý tưởng của họ luôn thấp hơn 24.<sup>28</sup>

Vào giữa thế kỷ này, chắc chắn sẽ có đến 100 triệu dân Mỹ gốc Tây Ban Nha. Số người sẽ được thiết lập thành một trong những xã hội gồm những thành viên gốc La-tinh đông nhất thế giới, là xã hội đông dân hơn bất kỳ quốc gia nào có người gốc Tây Ban Nha thực thụ mà không kể đến người gốc Mexico và Brazil. Đến lúc ấy, chắc chắn sẽ có tới 50 triệu hoặc 60 triệu công dân Mỹ gốc Mexico.

Mặc dù sự thay đổi về sắc tộc dân này rồi đây ắt sẽ ảnh hưởng nhiều đến tất cả mọi mặt của quốc gia Hoa Kỳ, tuy nhiên, hiện tại nó đã ảnh hưởng rất rõ đến một số lĩnh vực của quốc gia rồi. Vào cuối những năm thập niên 90, California đã trở thành tiểu bang “có tỉ lệ sắc tộc da màu cao hơn da trắng” đầu tiên của quốc gia Hoa Kỳ, là bang trong đó, những công dân Mỹ da trắng không phải gốc La-tinh đã không ngừng hình thành một khu vực cho riêng họ mà thôi. Chỉ riêng khu vực của những người dân chính quốc là Los Angeles

đã có đến 5.1 triệu dân nhập cư. Chẳng bao lâu nữa, chỉ riêng người Mỹ gốc La-tinh ắt sẽ thiết lập thành một bộ phận dân cư chiếm đa số tại California. Những người Mỹ La-tinh này sẽ chiếm 1/3 dân số tại Texas, là bang thứ hai rộng lớn nhất nước Mỹ, cũng là tiểu bang hiện tại có đặc điểm “tỉ lệ sắc tộc da màu cao hơn da trắng”. Trong khi tỉ lệ người được sinh ở nước ngoài đang sống tại Houston giảm 3 % trong năm 1960, và hiện tại trên 25 %. Nhưng tác động và ảnh hưởng của người Mỹ La-tinh (Latino) lại không chạm đến được khu vực miền Tây nước Mỹ: 1980 – 2000, dân số gốc La-tinh tại Atlanta tăng trưởng từ 1 % lên 7 %. Chỉ riêng vào những năm của thập niên 70, số dân gốc La-tinh tại khu vực của dân Mỹ bản địa là Philadelphia tăng trưởng gần 50 %, từ 120,000 người lên đến 180,000 người.<sup>29</sup>

Nhìn vào những sự biến đổi này ắt sẽ khiến chúng ta phải xem xét lại toàn bộ quan điểm của mình về lịch sử nước Mỹ. Vào thế kỷ 19, Thuyết Bành Trướng Do Định Mệnh (Manifest Destiny) đã dẫn “Người Anglos đến lần chiếm toàn bộ lục địa, để lại những nét văn hóa La-tinh cổ xưa hơn và đó là đặc điểm ngôn ngữ niềm tin riêng biệt của họ tại những nơi biên giới mới của Hoa Kỳ. Trong điều kiện và hoàn cảnh tốt nhất, những đặc điểm này hóa ra lại chính là những điều thu hút khách du lịch hiếu kỳ nơi xa đến. Khi hồi tưởng lại, những nét riêng biệt này trông có vẻ khá giống những đầu câu nổi với những sự tiên bộ mới mà một ngày không xa nữa, chúng sẽ trở thành sự thật. Những sự thay đổi như vậy cũng sẽ khiến chúng ta xem xét lại đường hướng đi của đạo tại Hoa Kỳ ra sao, là vấn đề đã có lần được mô tả chủ yếu với nội dung đề cập đến những giới hạn của đạo Tin Lành và sự phát triển bành trướng của Anh Giáora sao. Trọng tâm của vấn đề dân cư tại Châu Mỹ là việc di chuyển dân cư đến miền Nam và miền Tây quá nhanh chắc chắn sẽ khiến cho những người không phải tín đồ Anh Giáo, không phải là người ở New England cùng với những người có truyền thống Cơ Đốc lâu đời, là những người có ảnh hưởng đến nhiều mặt của quốc gia Hoa Kỳ cảm thấy thật đặc chí. Hàng ngày, khi người ta đi ngang qua nhìn thấy cả phái đoàn truyền giáo Tây Ban Nha trên đường đi làm công vụ của họ, và khi có quá nhiều tài xế lái mang xe đến cho những người bơm xăng rất nhẩn nại tại Virgin thuộc Guadalupe bơm xăng vào xe, thì có điều gì đó khiến người ta nghi ngờ giả định cho rằng văn hóa Cơ Đốc ở Châu Mỹ đã được xuất phát là lan nhanh từ Vịnh Massachusetts.

Vào thời điểm đó, không hề có ai dám mơ rằng Đạo Luật Sửa Đổi Nhập Cư 1965 ấy lại có tính trọng đại đối với tôn giáo ở Mỹ như thế, đặc biệt là đối với Cơ Đốc Giáo. Ít nhất cũng có đến 66 % dân nhập cư mới theo Cơ Đốc Giáo, trong khi đó, Hồi Giáo chỉ có 8 %. Riêng Công Giáo chiếm 40 % tổng số dân nhập cư mới, tương đương bằng số dân của một giáo khu trọng yếu gồm những người Công Giáo mới nhập cư mỗi năm. Tại Châu Âu cũng vậy, dân cư “miền Nam” vừa mới nhập cư sẽ phát triển thành nhiều giáo phái trong những thập niên tới. Thử lấy khu vực Bờ Biển Đông làm ví dụ, gần một nửa số giáo đoàn đang hiện nay đang hoạt động tại vùng Boston - Cambridge đều sinh hoạt thờ phượng chủ yếu bằng ngôn ngữ khác chứ không phải dùng tiếng Anh. Vì các giáo đoàn của người nhập cư thường nhỏ, nhưng như vậy không có nghĩa là phân nửa trong số tín hữu Cơ Đốc đó không phải là người Anglophone, mà ý ở đây muốn nói đến sự phát triển mạnh mẽ. Khi Hội Liên Hiệp Baptist Greater Boston giảng băng rộn áp phích ra trên các đường xe điện ngầm để khuếch trương truyền rao sứ điệp Phúc Âm ra, Hội đã sử dụng các ngôn ngữ như Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và tiếng Hàn. Mặc dù sự thay đổi về sắc tộc có thể cho thấy có nhiều Hội Thánh đã đến từ mọi miền đất nước, tuy nhiên, có một câu chuyện đăng tải trên “New York Times” từ năm 2005 đã đưa ra một ví

dụ hoàn hảo. Dưới tit lớn của bài báo “ Nếu Giáo Đoàn Đa Sắc Dân Có Tiền Mặt, Thì Hội Thánh Này ắt sẽ Giàu” (“ If a Diverse Congregation Were Cash, This Church Would Be Rich”), là câu chuyện kể lại những hoàn cảnh tại Thung Lũng Mùa Xuân ( Spring Valley) có đoạn như sau:

“Những người nhập cư đã định cư tại ngôi làng Rockland Coutry dành cho người lao động, hàng tuần, họ đến nhóm họp tại thánh đường Thánh Joseph với con số tín đồ tăng lên gần 4,000, sau đó, tuần nào họ cũng rao giảng đạo bằng các ngôn ngữ gồm tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp giọng Tây Phi và tiếng Ba Lan. Cứ mỗi khi Chúa Nhật đến, thì hội chúng của Hội Thánh lại đông thêm lên, và người ta có thể nghe những lời chào mừng trong ngày Lễ Phục Sinh bằng bất cứ ngôn ngữ nào trong số các ngôn ngữ trên. Nhưng thỉnh thoảng cũng có dùng đến tiếng Tagalog, tiếng Bengali và tiếng Việt.”<sup>30</sup> Sự có mặt của người và tiếng La-tinh ở Mỹ cho thấy khía cạnh rõ nhất của sự thay đổi tôn giáo tại đây, và sự có mặt của người và tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã làm thay đổi hoàn toàn bản chất đạo Công Giáo tại Mỹ. Nhiều khu giáo dân người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đại diện cho đa số của dân đa màu, chiếm 20 % dân số Mỹ. Về giáo khu thì, trong số 4.000 giáo khu ở đó thì có vài ba giáo khu có phái đoàn mục sư người Tây Ban Nha, sử dụng ngôn ngữ đại chúng là tiếng Tây Ban Nha. Có một số dự đoán rằng, vào khoảng năm 2050, sẽ có hơn 80 % tín hữu Công Giáo ở Mỹ gốc Mỹ La-tinh. Cách đây một thế kỷ, có một đợt bùng nổ gia tăng dân số đột ngột của người Mỹ gốc La-tinh ắt hẳn là một trong những mối đe dọa đối với đạo Công Giáo nói chung là những thành viên thuộc giáo hội Công Giáo La Mã, vì người Tây Ban Nha thường bị xem là những người máy móc, mù quáng. Tuy nhiên, nhìn toàn ảnh bức tranh, thì chúng ta thấy nó phức tạp hơn và có nhiều điều gây tranh luận hơn. Quả thật, có đến 20 % người Mỹ gốc La-tinh ở Mỹ đã là tín đồ Tin Lành phái Phúc Âm, và nhiều người tin rằng sự chia sẻ Phúc Âm cho người khác sẽ được mở rộng bành trướng với ý nghĩa rất quan trọng trong những thập niên tới. Trong số những người Mỹ La-tinh thuộc thế hệ thứ nhất nhập cư Hoa Kỳ, thì số tín đồ Công Giáo đông hơn số tín đồ Tin Lành nhiều, khoảng từ 74 % đến 18 % Nhưng đến giữa thế hệ thứ ba, sự chia sẻ và giới thiệu về đạo của Thiên Chúa Giáo đã co lại, giảm từ 59 xuống còn 32 % là chủ yếu. Ít nhất có đến 2 ngàn nhà thờ Ngũ Tuần ở New York, phục vụ cho các giáo đoàn người Mỹ La-tinh là chủ yếu.<sup>31</sup>

Việc góp phần làm cho Thiên Chúa Giáo suy tàn chính là do sự thiếu hụt các cha xứ người Mỹ La-tinh. Trong khi giới chức sắc của nhà thờ lo lắng về tỉ lệ tín đồ Thiên Chúa Giáo ở Mỹ trên số cha xứ, thì tỉ lệ tín đồ người Tây Ban Nha trên số cha xứ Tây Ban Nha còn ồi tệ hơn 8 lần. Tất nhiên, các mục sư Tin Lành phái Phúc Âm có thể áp dụng điều tương tự như thế. Cũng vậy, hướng hoạt động chính của các giáo đoàn là phải chậm chậm, từ từ để thích nghi được với văn hóa La-tinh. Ngược lại, chúng ta hãy chú ý đến nhà cầm quyền người Công Giáo tên là Ronaldo Cruz.

Nhiều Hội Thánh trong số các Hội Thánh Tin Lành phái Phúc Âm này rất thoải mái bao dung. Họ không cần hỏi bạn đã làm lễ rửa tội hay chưa. Họ luôn luôn mở rộng vòng tay đón nhận bạn dù bạn thế nào. Thường thì họ bố trí sắp xếp chỗ ngồi cho mọi người đầu vào đó, rồi họ bắt đầu nói. Họ phục vụ âm nhạc và có những hoạt động tham gia phục vụ xã hội đúng đắn, vì vậy họ nhanh chóng được người ta hưởng ứng. Họ làm việc hoạt động nhằm khiến cho bạn cảm thấy mình phải nên trở thành ngay một phần của cộng đồng mà mình đang trực thuộc.<sup>32</sup>

Hệ thống hàng giáo phẩm trong giáo hội Công Giáo ở Mỹ hiểu tình hình này có thể đưa đến nỗi đe dọa ra sao. Nhằm nỗ lực làm giảm đi và hạn chế tình trạng “ đang chảy máu”

này từ các tín đồ Cơ Đốc, những người Thiên Chúa Giáo gốc La-tinh ở Mỹ đã thử áp dụng rất nhiều giải pháp tương tự họ đã làm ở Philippine và ở Nam Phi, có liên hệ tới các thói quen truyền thống của giáo phái Ngũ Tuần chẳng hạn như sử dụng những nhạc cụ và những bài hát âm nhạc quen thuộc trong các buổi lễ thờ phượng tại nhà thờ, khích lệ người ta có cảm xúc cảm hứng dạt dào khi tôn vinh Chúa, hát ngợi khen Chúa và cảm tạ Chúa. Và nhiều kết quả đem lại có thể sẽ làm cho người ta sống sót. Theo tờ “Los Angeles Times” có bài viết thuật lại tình hình tại một giáo phận Công Giáo ở California thế này:

Tinh thần Phúc Âm nóng cháy đã tràn ngập không gian. Khi ca đoàn chính tề trong lễ phục hát vang những bản thánh ca sống động có nhạc điệu Salsa, thì có hàng ngàn người đang tham gia thờ phượng là người Mỹ La-tinh đã vỗ tay và lắc lư đưa người theo nhịp nhạc, cùng hát ngợi khen Chúa Giê-xu. Sau đó, diễn giả bước lên phía trước. Suốt gần 1 tiếng đồng hồ, ông đã say sưa ban phát lời Đức Chúa Trời và ông đã đưa mọi người lên đến đỉnh điểm cao trào: bàn thờ cất tiếng kêu gọi! Đó là giây phút ông mời gọi người dự lễ thờ phượng tại đó, hầu hết họ đều là người nhập cư đến từ Trung Mỹ, họ đã bước lên phía khán đài trong nhà thờ bằng lòng tiếp nhận tình yêu và sự tha thứ của Chúa Giê-xu. Có gần cả trăm người gồm cả nam phụ lão ấu đều cùng bước lên, quỳ xuống, cũng có một số người khóc, trong khi vị hướng dẫn cầu nguyện đặt tay trên họ và cầu nguyện cho họ được trở lại phục hòa với Thượng Đế.

Tại Washington, DC, một khu vực, cũng là *Encuentro Catolico* ngày nay, đã được biệt riêng ra làm nơi “cầu nguyện, khóc lóc ăn năn và nhảy múa”. Theo lời của một nhà quan sát nọ, thì sự kiện này đã cho thấy rằng “chính Đức Chúa Trời đã tạo nên nhạc điệu Salsa và điệu nhảy múa mà bây giờ người Dominio và người Haiiti vẫn thường nhảy múa”. Chiến thuật của các giáo sĩ có thể thành công hoặc không, tuy nhiên, dù thế nào đi nữa, thì cảnh tượng sinh hoạt tôn giáo của người gốc La-tinh đều luôn hay thay đổi trong những thập niên gần đây và không ai có thể dám chắc nói trước một cách rõ ràng cụ thể về điều ấy được. Tuy nhiên, cán cân về các giáo phái có độ chính xác đến đâu chẳng nữa, thì bức tranh chủng tộc đang thay đổi này thực sự đang làm tăng thêm con số Cơ Đốc Nhân.<sup>33</sup>

Việc đánh giá mang tính tiên đoán về lòng trung thành với đạo của những công dân Mỹ gốc Á cũng gặp phải vấn đề tương tự. Có một số người theo đạo truyền thống ở Á Châu là đạo Phật. Và nhiều người khác là Cơ Đốc Nhân. Trong một vài trường hợp, các cộng đồng người nhập cư đã đến từ quê hương có đạo Cơ Đốc phát triển mạnh mẽ chẳng hạn như ở Philippine, hoặc từ những quốc gia có số Cơ Đốc Nhân chỉ là thiểu số như ở Việt Nam và ở Nam Hàn. Cũng có nhiều người nhập cư khác gốc Á hiện giờ đã quy đạo. Nếu ở các thành phố tại Pacific Rim như là Manila, Seoul hoặc Jakarta cũng có bối cảnh tôn giáo có người trở lại đạo như các cộng đồng công dân Mỹ gốc Á ở Los Angeles hoặc ở San Francisco này thì thật tốt biết bao. Nhiều người thấy vậy thì sẽ được ích lợi vì được khích lệ nhiều.

Còn có một nguyên nhân khác góp phần làm tăng con số Cơ Đốc Nhân ở Hoa Kỳ là, các cộng đồng người nhập cư đó đã chuyển trao nhiều quan niệm ý tưởng của người Mỹ về các quốc gia quê nhà của họ, bởi vì vậy, luôn có sự trao đổi lẫn nhau thường xuyên diễn ra giữa các cộng đồng người Mỹ gốc Á với các quốc gia tổ tiên của họ. Những sự liên kết xã hội và gia đình như thế đã đẩy mạnh tinh thần Ngũ Tuần nóng cháy tại Hàn Quốc và tại Philippines. Tương tự ở Châu Âu, các Hội Thánh của người nhập cư hiện tại hầu như luôn giới thiệu những hoạt động sinh hoạt của các Hội Thánh mới ra được lập lên sau vào



trong hướng hoạt động chính yếu của quốc gia chủ nhà. Các nhóm giáo phái vượt phạm vi quốc gia như El Sahddai hiện nay cũng đang có mặt thường xuyên tại Mỹ. Vì tất cả những bài viết này viết thập niên vừa qua, và vì ý nghĩa quan trọng về kinh tế văn hóa khu vực Pacific Rim vô cùng to lớn, cho nên có một số nhà quan sát đã lưu ý chúng ta rằng khu vực này sẽ có số Cơ Đốc Nhân tăng lên và khu vực trở thành Một Hình Cầu Vòng Cơ Đốc Giáo.<sup>34</sup>

Hiện nay, tại bất kỳ cộng đồng gốc Á nào ở Bắc Phi cũng có sự hiện diện công khai rõ ràng của Cơ Đốc Giáo. Ví dụ, như tại Vancouver, cũng có sự có mặt của cộng đồng gốc Á đông đúc ở đó. Nhưng đôi khi, cộng đồng như thế lại tập trung vào một thành phố toàn là người Hoa rất giàu có thịnh vượng, như thế thành phố đó ngẫu nhiên bị đặt sai chỗ thật lạ loài ở khu vực Thái Bình Dương vậy!

thành phố này có sẵn mấy đền thờ chùa chiền và những nơi thánh tôn nghiêm thiêng liêng của người Châu Á, cũng có cả những đền thờ của người Hindu và một số nơi để người ta đến tưởng niệm đức Khổng Tử đáng kính. Đây là những nơi khách du lịch đến tham quan khi họ muốn tìm hiểu về những nét riêng của tôn giáo “ sắc tộc”. Tuy nhiên, khu vực Vancouver còn vĩ đại hơn khi nó còn có khoảng gần 50 giáo đoàn Cơ Đốc Nhân với tên tuổi mang tính sắc tộc Á Đông, chẳng hạn như Hội Ngũ Tuần Trung Hoa, Hội Baptist Hàn Quốc, và chưa kể đến những ban nhóm dịch vụ riêng khác nữa với ngôn ngữ của từng sắc dân phụ vụ cho các dòng chính thống của các Hội Thánh Tin Lành và các giáo xứ Công Giáo. Gần một nửa trong số các hội giáo đoàn Cơ Đốc và các dịch vụ đoàn thể đặc biệt ấy phục vụ cho cộng đồng người Hoa, trong khi đó những sắc dân cần được chúng ta nhắc đến là Hàn, Nhật và Philippines. Thêm vào đó, có hàng ngàn cư dân Vancouver đến từ Á Châu lại tham gia nhóm họp thờ phượng với các bộ phận Cơ Đốc chính dòng và sử dụng bằng tiếng Anh. Chúng ta cũng có thể thấy bức tranh tương tự tại Phố Tàu và tại Tiểu Sài Gòn ở Hoa Kỳ, là nơi Cơ Đốc Giáo đã tạo ra một tiến trình đặc biệt giữa những người Hoa chính gốc. Số lượng các nhà thờ Cơ Đốc Giáo của người Mỹ gốc Hoa gia tăng từ khoảng 66 trong thập niên 50 đến nay đã lên đến trên 1000, và gần 2/3 người Mỹ gốc Hoa đi nhà thờ Cơ Đốc Giáo.<sup>35</sup>

Còn sự từng trải của công dân Mỹ gốc Hàn thì minh họa cho chiều kích Cơ Đốc Giáo của người Mỹ gốc Á.<sup>36</sup>

Mặc dù sự nhập cư của người Hàn vào Mỹ được bắt đầu vào cuối thế kỷ 19, nhưng hầu như là, tất cả một triệu dân này hoặc kể cả những người Mỹ ngày nay vẫn tuyên bố người Hàn vốn có gốc ông bà tổ tiên tại nơi đất lạ quê người này đã 30 năm rồi. Cộng đồng người Hàn tại Hoa Kỳ ngày nay luôn tâm niệm câu này: rồi đây, tỉn đồ Cơ Đốc phải luôn đông hơn Phật tử với tỉ lệ 10 hoặc 20 / 1. Trong nhiều trường hợp, những người nhập cư vốn đã là những Cơ Đốc Nhân trước khi họ đến Mỹ. Vì thế, phần lớn Cơ Đốc Nhân đa số thuộc về những công dân Mỹ gốc Hàn có độ tuổi ở thế hệ một. Và những người này thường là những thành viên yêu mến Chúa, đức tin mạnh mẽ đầy nhiệt huyết với Đạo. Thêm vào dòng chính của các Hội Thánh là: những giáo hội Trưởng Lão (Presbyterian), Giám Lý (Methodist) và Thiên Chúa Giáo- Còn có mạng lưới phụ vụ Chúa tình nguyện tiên phong gồm nhóm nhỏ với các hoạt động dạy và học Kinh Thánh, nhiều nhóm trong số nhóm tế bào này tham gia phục vụ công việc Chúa này ngoài giờ tại các Hội Thánh, là công việc sẽ dẫn kẻ tin đến văn hóa Cơ Đốc chủ đạo. Hình ảnh mẫu mực về các Hội Thánh đa sắc tộc ở Châu Âu được hình thành trên đất Mỹ đã gợi cho chúng ta ý tưởng rằng các cộng đồng Cơ Đốc người Hàn sẽ rồi đây theo thời gian, sẽ dần dần mất dần đi tính sắc tộc của mình. Các Hội Thánh Hàn Quốc đã nhận ra rằng họ sẽ phải sử dụng tiếng

Anh nhiều hơn để có thể giữ lại được lòng trung thành với đạo nơi các thành viên trẻ của Hội Thánh.

### TOÀN CHÂU MỸ SẼ THEO CƠ ĐỐC GIÁO?

Thế mạnh của Cơ Đốc Giáo tại Mỹ, trong hiện tại và tương lai được đánh giá là ở sự từng trải của nó. Người Mỹ thích nghĩ về xứ sở của họ là nơi đa dạng, có lẽ vì tính đa dạng đó, nên xứ sở này không giống và không tương đồng với bất kỳ nơi nào trên thế gian này. Tuy nhiên, nói về vấn đề tôn giáo, thì ít nhất, chúng ta phải có biết nó rất xa với thực tế. Châu Mỹ còn lại ngày nay thực chất, lúc nào nó cũng vẫn vậy thôi, đó là xứ sở của Cơ Đốc Giáo. Cách nhìn này nói ra nghe có vẻ rất ủng hộ với tinh thần thật xông xáo hoặc với tinh thần rất cố chấp, từ khi có một vài người cực đoan tin rằng dân Mỹ nhất định phải là dân tộc Cơ Đốc, là dân tộc cần phải có một chính phủ Cơ Đốc, với ý muốn nói, mọi sinh hoạt học tập làm việc ở trường học và nơi công sở đâu đâu cũng phải mang tính đạo cả. Đối với riêng tôi thì tôi không đòi hỏi như thế, bởi lẽ tôi tin rằng, đạo sẽ được hưng thịnh nhất khi đạo ở cách thật xa quyền lực của chính phủ, và không bị bất cứ hình thức nào của chính phủ can thiệp vào, thậm chí đó là sự can thiệp tốt nhất.<sup>37</sup> Trong khi đó, Hoa Kỳ lại được biết đến là quê hương xứ sở của rất nhiều giáo phái và nhóm đạo tràn lan, những phong tục tín ngưỡng lưu truyền theo truyền thống ở đây đều nằm trong phạm vi Cơ Đốc Giáo rộng lớn hơn.

Số người trung thành với Đạo trong những tôn giáo không phải là Cơ Đốc Giáo ở Hoa Kỳ quả thật rất là ít ỏi. Nếu chúng ta tính thêm vào con số này số người trung thành với đạo của đạo Do Thái, của đạo Phật, của đạo Hồi và của đạo Hindu ở Mỹ, thì chúng ta cũng sẽ kết luận được tổng con số đó cũng chỉ có chiếm chừng 4% hoặc 5 % trên toàn bộ dân số Mỹ. Nếu chúng ta tranh luận cho rằng phải kể vào thêm đạo Mormon nữa, là đạo xuất phát từ cộng đồng Cơ Đốc, thì việc này cũng chỉ làm tăng thêm tổng số này lên tới chừng 7 % mà thôi. Theo tài liệu “ Bách Khoa Toàn thư Cơ Đốc Giáo toàn cầu (“ The World Christian Encyclopedia”), thì vào năm 2005, con số đầy đủ về vấn đề này đúng là chỉ có 7 %, chưa kể là chưa tính đạo Mormon vào. Điều này khiến cho Hoa Kỳ gần như mang tính tôn giáo đa dạng muôn màu nhất ở trong số các nước Châu Âu, và chỉ kém hơn một vài nước thôi. Chúng ta đã thấy sự bùng nổ dân số Hồi Giáo tại Tây Âu, và chúng ta cũng phải thêm vào là, dân số Đạo Hindu, đạo Sikhs và đạo Phật cũng đã bùng nổ như vậy. Nói tóm lại, những người có lòng trung thành với đạo của mình trong những tôn giáo không phải Cơ Đốc Giáo hiện tại chiếm 10 % dân số Pháp, 6-8 % dân số Đức và Hà Lan, và chiếm 5 % dân số nước Anh.

So với các nước Châu Á và Châu Phi, là những nước có số người vị thành niên chiếm 10 hoặc 20 % dân số, và thường là hơn nữa, thì tính tôn giáo đa dạng ở Hoa Kỳ vẫn còn bị hạn chế.

Nhưng thật trớ trêu thay, theo nhận thức của người Mỹ, thì lại có một số trong những nét tôn giáo đa dạng tại xứ sở này lại được người ta tìm thấy cũng có tại Trung Đông, là nơi những người Phương Tây thường hình dung liên tưởng đến với những nét đồng nhất của Hồi Giáo. Thực tế là, Ai Cập và Syria là hai nước có tính tôn giáo đa dạng hơn so với Mỹ. Vì thế, dĩ nhiên là, cả Ysoraên cũng vậy, là nước đã được tuyên bố chính thức của người Do Thái. Do đó, theo báo cáo vào đầu năm 1967, dân số Ysoraên chỉ có 80 % là người Do Thái, và tỉ lệ này đã rớt xuống rất xa khi chúng ta tính luôn vào cả các lãnh thổ đã bị chiếm đóng.

Các nhân tố chính trị đã giúp giải thích lý do tại sao người Mỹ lại có xu hướng hiểu sai về bộ mặt tôn giáo ở tại chính xã hội của họ như vậy. Các kế hoạch khả thi về tôn giáo trong tương lai của Mỹ trở nên vũ khí lợi hại cho các cuộc tranh luận liên quan đến sự chia rẽ trong giáo hội và trong quốc gia. Ví dụ như, khi những người theo chủ nghĩa bảo thủ cứ đòi hỏi phải có sự cầu nguyện tại chốn học đường, thì những người theo chủ nghĩa tự do sẽ phản đối là vấn đề sẽ làm cho tính ưu thế của Cơ Đốc Giáo hiện tại e rằng rồi đây sẽ bị mất đi nhanh chóng, và xu thế dân số học cho biết có lẽ sẽ dẫn đến tình trạng Hồi Giáo hoặc Phật Giáo sẽ phát triển nhanh chóng ở Mỹ. Như Diana Eck đã biện luận, chúng ta đã thấy được điều ấy trong câu chuyện “**Một Quốc Gia Cơ Đốc Giáo đã trở thành Quốc Gia tôn giáo Đa Sắc tộc nhất thế giới ra sao**” (“*How a Christian Country Has Become the World’s Most Religiously Diverse Nation*”)<sup>38</sup>

Những ám chỉ về chính trị đến đây thì đã rõ. Những Cơ Đốc Nhân muốn phô trương đạo bằng việc đòi hỏi phải có cầu nguyện nơi học đường và tại những nơi công cộng như thế, vậy thử hỏi, nếu người khác cũng yêu cầu họ bắt buộc họ phải lắng nghe người Hồi Giáo cầu nguyện tại những nơi đó, và bắt buộc họ phải nhìn, phải chứng kiến những nơi tôn nghiêm hành lễ của Phật Giáo đặt tại các nơi công cộng tương tự vậy, thì họ sẽ thế nào? Họ có chịu hay không? Cơ Đốc Nhân có muốn xem phần tiền bạc nộp thuế của các tổ chức làm từ thiện vì niềm tin mà niềm tin đó là niềm tin của đạo Hồi và Đạo Phật đòi hỏi? Trong chừng mực nào đó, vì những vấn đề liên quan đến chính trị thế này, mà những người theo chủ nghĩa tự do đã đưa ra những dự đoán khá cho tương lai hết sức thực tế về tình hình những con số khá cao của Hồi Giáo và Phật Giáo ở Mỹ, và những con số đầy lạc quan này đã được kết luận bởi những nhà hoạt động xã hội và hoạt động chính trị từ các tôn giáo đó.

Trên thực tế, số những người dân nhập cư không phải đạo Cơ Đốc thật ra rất ít ỏi so với dự đoán thông thường. Sự có mặt của Cơ Đốc Giáo đầy quyền năng giữa vòng những người dân Á Châu cho thấy số người theo Đạo Phật và Đạo Khổng thực tế ít hơn lý thuyết, và số tín hữu Hồi Giáo ở Mỹ thường được người ta thổi phồng lên cho nhiều chứ không đúng với thực tế. Mặc dù chúng ta đã đọc những ý kiến gợi ý cho rằng Hoa Kỳ chính là quê hương xứ sở có số dân Hồi Giáo nhiều, đến 8 triệu người, tuy nhiên, con số thực thì ít hơn, có lẽ chỉ khoảng 4 triệu, đạt khoảng 1.5 % toàn dân số ở Mỹ. Dầu người Mỹ có xu hướng khẳng định rằng tất cả người dân nhập cư Mỹ gốc Trung Đông thay đều theo Hồi Giáo, nhưng có lẽ chỉ có đến ¼ công dân Mỹ gốc Ả Rập lại là Cơ Đốc Nhân thực thụ. Hoa Kỳ là một bến bãi nổi tiếng dành cho những Cơ Đốc Nhân gốc Ả Rập giàu có khá giả dừng chân, là những người đến từ các xứ sở như Palestine, Lebanon và Syria.<sup>39</sup>

Và hầu như bất kỳ tín đồ Hồi Giáo nào lớn lên giữa vòng những người đã nhập cư và đang sinh sống tại Mỹ thì thay đều vượt trội, vượt xa so với những tín đồ Hồi Giáo lớn lên giữa vòng những người đang bắt đầu từ châu Phi, Châu Á, và từ Châu Mỹ Latin nhập cư vào Mỹ. Để hiểu đầu đề bài bình luận của giáo sư Eck, chúng ta nên tìm đọc tác phẩm, “**Sự Nhập Cư Ở At Đảm Bảo Sẽ Làm Cho Một Quốc Gia Trở Nên Quốc Gia Cơ Đốc Giáo và Thậm Chí Còn Hơn Thế Nữa**” (“*How Mass Immigration Ensured That a Christian Country Has Become an Even More Christian Country*”).

Bất chấp hậu quả thế nào, thì ít nhất cũng được giới hạn bằng những con số, Hoa Kỳ ngày nay thực chất đang là một quốc gia Cơ Đốc Giáo, và ưu thế của Cơ Đốc Giáo ở đất nước này hầu như vẫn được duy trì tiếp tục trong những thập niên tới. Nổi trội nhất trong tất cả các nước Cơ Đốc Giáo suốt hai ngàn năm qua, rồi đây Hoa Kỳ lại sẽ tiếp tục giữ vững vai trò ấy trong thế kỷ 21 này.

---

**Chương 6****ĐẾN VỚI CÁC THỜI KỲ***Cristianizar no puede ser equivalente de occidentalizar*

Cơ Đốc hóa không thể giống y như Tây Phương hóa.

*Vitalino Simalox (Maya)**Ecclesia semper reformanda.**\_ Martin Luther*

Nếu sự thay đổi về nhân khẩu học chỉ có nghĩa là Cơ Đốc sẽ tiếp tục được thể hiện hầu như bằng hình thức hiện tại của chúng, nhưng lại bởi những con người của một dân tộc hoàn toàn khác, thì bản thân điều này hẳn là một thực tế của một thời điểm lịch sử nào đó. Nhưng những thay đổi của các thập niên sắp đến hứa hẹn sẽ mang lại nhiều ảnh hưởng hơn thế. Những thể loại Cơ Đốc Giáo đã gặt hái được những thành công vượt trội ở Bán Cầu Nam rất khác với những điều mà nhiều người Châu Âu và Bắc Mỹ cho là thuộc dòng chính. Những kiểu mẫu mang tính hăng hái nhiều hơn, tập trung nhấn mạnh đến những sự bày tỏ trực tiếp của vấn đề siêu nhiên, thông qua lời tiên tri, các khái tượng, những lời phán được bày tỏ trong tình trạng xuất thần, và sự chữa lành. Thực tế là họ có sự khác biệt quá lớn so với những tiêu chuẩn ít sót sáng hơn của Phương Bắc đến nỗi đã làm nảy sinh mỗi nghi ngờ, cho rằng những người Châu Phi hăng hái này (lấy làm thí dụ) đang khôi phục lại những sinh hoạt ngoại giáo của xã hội truyền thống. Quan điểm này đã thẳng thắn thách thức tính đúng đắn của Cơ Đốc Giáo Phi Châu, vì trong một số tình huống khác, các nhà bình luận đã chỉ ra những sự tương đồng mang tính ngoại giáo hay phi Cơ Đốc trong sinh hoạt của các Hội Thánh mới của Triều Tiên hay Châu Mỹ La-tinh.

Câu hỏi về tính đúng đắn này không phải là một vấn đề liên quan đến học thuật. Nếu trên thực tế phần chủ yếu của dân số Cơ Đốc sinh sống ở Châu Phi, Châu Á, hay Châu Mỹ La-tinh, thì những sinh hoạt tôn giáo hiện đang thịnh hành ở những vùng này sẽ càng trở nên phổ biến hơn nữa trên khắp toàn cầu. Điều này đặc biệt sẽ xảy ra khi những kiểu mẫu tôn giáo đặc trưng đó được thâm nhập vào Phương Bắc, có thể bằng con đường nhập cư hay thông qua các đoàn truyền giáo đang hướng thẳng đến những nước trước đây từng là đế quốc thực dân, đến nơi đã từng là những quốc gia trọng yếu của Cơ Đốc Giáo trên toàn thế giới. Nếu chúng ta sống trong một thế giới mà trong năm Cơ Đốc Nhân thì có một là người da trắng không nói tiếng Tây Ban Nha, thì quan điểm của cộng đồng thiểu số này khó có thể khẳng định được mình thuộc dòng chính, cho dù trật tự của Thế Giới Cũ có áp đặt quyền lãnh đạo của nó trong việc điều phối thông tin và ý tưởng đi chăng nữa. Khi chúng ta nhìn thấy sự nhiệt tình theo quan điểm Ngũ Tuần ở Bra-zil ngày nay, thì chúng ta sẽ cảm nhận được phần nào Cơ Đốc Giáo ở thế hệ tiếp theo. Và cũng có một số người lo ngại rằng hay đó không phải là một Cơ Đốc Giáo chân chính? Những Hội Thánh mới này phải nỗ lực bao nhiêu mới có thể thích ứng được với những nền văn hóa mà trong đó họ tìm thấy chính bản thân mình?

Những nhận định cho rằng các Hội Thánh Phương Nam đã lệch hướng khỏi những định nghĩa trước đây của Cơ Đốc Giáo đều mang tính phóng đại nghiêm trọng. Tuy những kiểu Cơ Đốc Giáo ở Phương Nam có xa rời những quan điểm chính thống trước đây, thì ở hầu hết các trường hợp, họ vẫn giữ được những truyền thống hết sức đặt

trung của Cơ Đốc Giáo. Thay vì phát minh ra những tôn giáo mới cho Triều Tiên hay Châu Phi trên cơ sở văn hóa của địa phương, các Hội Thánh mới ra đời này thường rao giảng một sứ điệp Cơ Đốc mạnh mẽ và thậm chí còn mang tính nguyên thủy. Phương pháp này còn chứa đựng những hàm ý về nỗ lực truyền giáo trong tương lai. Trong khi khó có thể hình dung ra một Hội Thánh có sức thu hút toàn cầu nếu như niềm tin của Hội Thánh được thể hiện hoàn toàn dưới hình thức dân tộc Phi Châu, chúng ta vẫn có thể chứng kiến một số Hội Thánh mới đang bày tỏ khả năng thu hút vượt qua cả ranh giới chủng tộc lẫn quốc gia. Có lẽ một “thế kỷ truyền giáo” mới đã lộ dạng, nhưng ở lần này, có lẽ các nhà truyền giáo sẽ đi về phương bắc.

## NỀN VĂN HÓA NÀY CỦA AI?

Trong các tác phẩm Cơ Đốc hiện đại, chúng ta thường bắt gặp từ “giữa các nền văn hóa”, có nghĩa là diễn giải tuyên ngôn của Cơ Đốc Giáo dưới một hình thức phù hợp với từng nền văn hóa cụ thể, thường hàm ý về những nền văn hóa không phải của Phương Tây.<sup>1</sup> Ý tưởng làm cho các sinh hoạt trong tôn giáo thích nghi với điều kiện sống của địa phương dù ở tình trạng tẻ nhạt thì cũng có vẻ vô hại, còn bình thường thì rất cần cho mọi cố gắng của công tác truyền giáo. Con người khác nhau ở những cách biểu hiện văn hóa của họ, và có những điều quan trọng đối với nền văn hóa này lại không có giá trị như vậy đối với một nền văn hóa khác. Có thể đưa ra một ví dụ rõ ràng là, nhiều người Châu Âu ở Phương Bắc có khuynh hướng cho rằng nhảy múa hay lắc lư là không thích hợp khi trong khung cảnh trang nghiêm hay có sự tin kính, trong khi người Phi Châu lại cho rằng những chuyển động như thế của thân thể là hoàn toàn bình thường. Đồng thời, sự nhảy múa này không đơn thuần chỉ do một người hay một nhóm độc diễn; mà đích thực đây là hoạt động chung liên quan đến cả giáo đoàn.<sup>2</sup> Quan niệm này được thể hiện rất rõ ở những nhóm tôn giáo khắp các vùng đất có các cộng đồng gốc Phi Châu, ở Bra-zil, Cuba, và cả Hoa Kỳ. Những Hội Thánh nỗ lực và thúc ép những người địa phương tham dự vào những sinh hoạt của “quê hương đã qua” mặc dù họ không sẵn lòng đã phải đi đến chỗ bị những nhóm uyển chuyển hơn thay thế. Sự thích ứng như thế thật cần thiết và không gặp phải nhiều sự chỉ trích, miễn là những lễ thật cơ bản của niềm tin không bị thỏa hiệp.

Vì thế vấn đề có tính quyết định còn lại chính là điều gì là niềm tin cốt lõi của Cơ Đốc, và rủi ro mang tính văn hóa là gì. Có thể đưa ra một thí dụ rõ ràng từ Phương Tây hiện đại: việc cấm phụ nữ tham gia vào giới tăng lữ như thời xưa là một niềm tin cốt lõi hay chỉ là một sự thành kiến của nền văn hóa? Còn về việc phong chức cho một tăng lữ đồng tính thì thế nào? Việc tranh luận về những vấn đề cốt lõi cũng như những rủi ro đưa chúng ta trở lại với chính nguồn gốc của Cơ Đốc Giáo. Sách Công Vụ đã ghi lại cuộc tranh luận mãnh liệt về vấn đề những người cải đạo thuộc Dân Ngoại có phải chấp nhận những luật lệ của Do-thái giáo hay không, đó là phải cắt bì và thực hiện những luật về ăn kiêng. Cuối cùng, Hội Thánh hay ít nhất là bên chiếm đa số, đã kết luận rằng những sinh hoạt này không phải là điều trọng yếu của niềm tin. Bằng những hình thức khác nhau, những vấn đề này vẫn tiếp tục diễn tiến suốt lịch sử của Cơ Đốc Giáo và hầu như xuất hiện ở mọi thời điểm khi Hội Thánh bắt đầu tiếp cận với một xã hội chưa từng quen thuộc trước đó. Chúng ta nhớ đến những xung đột về Các Nghi Lễ của Người Trung Hoa vào thế kỷ 19. Ở vùng đất phía nam của Châu Phi thuộc nữ hoàng Victoria, vị giám mục

truyền giáo J. W. Colenso đã từ chối không cho những người cải đạo Cơ Đốc của ông phản đối tục đa thê, bởi vì tục này rõ ràng đã trở thành một phần không thể thiếu trong văn hóa Phi Châu của họ (cũng như ngoại tình, một tục lệ đã bị ngăn cấm). Theo lẽ thường, quan điểm của Colenso chịu sự lên án gay gắt, nhưng những xung đột vẫn không giải quyết được.<sup>3</sup>

Tình trạng tiến thoái lưỡng nan này đã được Khang-hi hoàng đế Trung Hoa sáng suốt tổng kết lại, ông là người đã cởi mở ngồi nghe những cuộc tranh luận Cơ Đốc, nhưng đồng thời cũng là người đã phải bối rối khi nói đến mối quan hệ giữa những giáo huấn mới và nền văn hóa quen thuộc của ông. Ông thắc mắc, “Nét tất cả những điều này là chân thật, tại sao Đức Chúa Trời phải chờ đến 1600 năm sau mới cho chúng ta có những kiến thức về đạo này; phải chăng như thế là do người Trung Hoa bị loại ra, và chỉ những người đã man được được kể?” Phải chăng những điều mới được giảng rao sẽ hoàn toàn thể chỗ cho mọi điều đã tạo nên con người Trung Hoa trong ông? Hay như điều Andrew Walls đã nhận định, “Câu hỏi này thật sống động cho người Châu Phi cũng như trước đây nó đã từng được dành cho những người Hy-lạp cải đạo trong thế giới văn hóa cổ Hy-lạp xa xưa. Chúng ta có phải từ bỏ toàn bộ lai lịch cùng văn hóa của mình khi chúng ta trở thành Cơ Đốc Nhân không?”<sup>4</sup>

Bởi vì Phương Tây có ảnh hưởng khá lâu lên Cơ Đốc Giáo, nên những tranh luận về niềm tin và văn hóa thường tập trung vào những quan điểm liên quan đặc biệt đến các vấn đề của Châu Âu. Khi một nhóm Cơ Đốc Nhân tiếp cận và thích nghi với một xã hội mới, người ta thường đưa ra giả định chung rằng có phải những điều được chấp nhận ở Châu Âu và Bắc Mỹ theo truyền thống đều đúng và đáng tin cậy, và có thể đưa ra như những chuẩn mực đáng tin cậy để các địa phương phải theo đó mà thích ứng. Dầu vậy, càng tìm hiểu về niềm tin Cơ Đốc trong bối cảnh Châu Âu, chúng ta càng thấy rõ đạo này cũng thể hiện một kiểu liên-văn-hóa, mặc dù thí dụ này đã có từ lâu đời. Điều này không có ý nói không có sự tồn tại của cái gọi là một “niềm tin Cơ Đốc lịch sử” không bao giờ thay đổi, nhưng chúng ta phân biệt cẩn thận ý tưởng cốt lõi với những ý tưởng mang tính bổ sung.

Những giả định mang tính văn hóa về các nhà truyền giáo Châu Âu và những người thiết lập đế quốc trở nên rõ ràng khi chúng ta nhìn thấy một Hội Thánh lớn ở một trong những thuộc địa trước đây của Anh hay của Pháp thuộc vùng nhiệt đới. Những người khách viếng thăm phải rời bỏ ánh mặt trời sáng sủa để bước vào một căn phòng tối được thiết kế theo kiến trúc gô-tic, dường như không mấy thích hợp với môi trường cũng như không khí tại địa phương đó. Dầu vậy, những người xây dựng thuộc triều đại của nữ hoàng Vitoria biết rõ trong lòng rằng một kiến trúc “tôn giáo” phải tuân thủ theo những tiêu chuẩn văn hóa rõ ràng, và điều đó có nghĩa là phải sử dụng những kiểu dáng gô-tic để mường tượng những cánh rừng trùng điệp của vùng Bắc Âu thời trung cổ. Những người đam mê kiến trúc này đã mô tả cách phong cách gô-tic đơn giản là “kiến trúc Cơ Đốc”. Giả sử rằng cục diện của lịch sử Cơ Đốc đi theo một hướng khác hẳn, thì những xã hội còn lại hẳn đã thành công trong việc phổ biến các tầm nhìn văn hóa đặc trưng của mình ra khắp thế giới, cùng với sự tin chắc rằng những nền văn hóa này cũng sẽ là những chiếc bình duy nhất thích hợp cho việc chứa đựng lẽ thật Cơ Đốc. Có thể đưa ra một thí dụ khá xa xôi rằng: Giả như vùng Trung Mỹ là chiếc nôi đầu tiên của Cơ Đốc Giáo, thì hẳn kiến trúc cũng như văn hóa tôn giáo của chúng ta đã có đây những hình ảnh sử dụng đến báo đốm Mỹ hơn là sư tử. Và ai biết được có thể trong một hay hai thế kỷ nữa, báo đốm Mỹ sẽ trở thành một biểu tượng Cơ Đốc chính chính thức cho hàng triệu người tin Chúa!

Hầu hết các nhà quan sát hiện nay đều đồng ý rằng kiến trúc gô-tic chỉ là một biểu trưng về văn hóa, hơn là một yếu tố cốt lõi của Cơ Đốc Giáo, nhưng có lẽ những bộ phận còn lại của cái gọi là Cơ Đốc Giáo truyền thống có thể phải được xem xét cách uyển chuyển. Bản thân Cơ Đốc Giáo Phương Tây đã thay đổi khá nhiều trải qua các thế kỷ, và đã lớn mạnh cũng như phát triển rực rỡ nhờ những ý tưởng kết hợp rút ra từ những nền văn hóa khác nhau. Walls đã mô tả Cơ Đốc Giáo là “có thể dịch được rất nhiều”. Cơ Đốc Giáo đã được giao thông về văn hóa trong những xã hội khác nhau, và từng xã hội lần lượt góp phần tạo nên một khối niềm tin Cơ Đốc rộng lớn hơn. Trong một vài thập kỷ đầu tồn tại, các Cơ Đốc Nhân ở Ai-cập đã dùng các hình ảnh của nữ thần Isis cùng với con bà là Horus để làm mẫu cho hình ảnh được tôn kính của Ma-ry và hài nhi Giê-xu. Khắp vùng Địa Trung Hải, các vai trò của vị thần địa phương đã được chuyển giao cho các vị thánh Cơ Đốc. Tiếp nhận ảnh hưởng của ngoại giáo là điều được nhiều người biết, đến mức độ chính giáo hoàn cũng đã tây tên *pontifex*, tên của một trong những vị thầy tế lễ cả của ngoại giáo tại La-mã. Cơ Đốc Giáo đã rất uyển chuyển trong những sự thích ứng này, và không có lý do nào rõ ràng để giải thích lý do tại sao thời đại thâm nhập của Cơ Đốc Giáo lại ngưng trệ ở thế kỷ thứ năm hay thứ mười, hoặc thậm chí là ở thế kỷ hai mươi năm nữa.<sup>5</sup>

Về khía cạnh lịch sử, một trong những trường hợp vĩ đại nhất cho thấy Cơ Đốc Giáo đã điều chỉnh cho phù hợp với những tôn giáo của người bản xứ đã diễn ra, vào thời điểm Cơ Đốc Giáo lấy nền tảng ở vùng Địa Trung Hải đã bành trướng đến lãnh địa của những dân tộc dã man ở phía bắc trong những thế kỷ tăm tối sau biến cố La-mã sụp đổ. Các Cơ Đốc Giáo vùng Địa Trung Hải đã từng cải đạo cho vùng bắc Âu đã công khai nỗ lực để khẳng định rằng những người mới được cải đạo này sẽ được gặp lại một số điều họ từng quen thuộc trong tôn giáo trước đây của họ. Viết thư cho các đoàn truyền giáo ở Anh vào khoảng năm 600, Đại Giáo hoàng Gregory đã truyền lệnh rằng “dù bất cứ lý do gì cũng không được hủy phá các những đền thờ thần tượng. Các thần tượng phải bị tiêu hủy, nhưng bản thân các đền thờ phải được vẩy nước thánh, còn các bàn thờ phải được dựng lên trong đó, và các di cốt phải được để ở đó . . . và vì họ có thói quen dâng nhiều loài vật có sừng làm sinh tế cho ma quỷ, chúng ta hãy thực hiện những nghi lễ trọng thể khác để thay thế công việc này, chẳng hạn như lễ cung hiến, hay những kỳ lễ tôn vinh các thánh tử đạo là những người có di cốt được cất giữ tại các thánh đường đó.”<sup>6</sup> Những ngôi đền được cải tạo đó đã trở thành mặt bằng về sau này cho những Hội Thánh Cơ Đốc cực lớn, dầu rằng nguồn gốc xa xưa của chúng đã bị lãng quên qua nhiều năm tháng: Giáo đường St. Paul’s của Luân-đôn hầu như tọa lạc trọn trên mặt bằng hạ tầng của một cơ sở ngoại giáo thời xưa. Đến thế kỷ 19, một số trong những đền thờ cổ này có lẽ là quê hương thuộc linh của các nhà truyền giáo Cơ Đốc, những người đã khởi hành đi cải đạo cho Châu Phi và Châu Á. Đến lượt mình, những con người này lo ngại không biết có bao nhiêu tập tục ngoại giáo mà họ gặp sẽ hòa hợp được với niềm tin mới.

Tái sử dụng cơ sở hạ tầng là một việc, nhưng bức thư của Giáo hoàng Gregory còn gợi ý rằng các nhà truyền giáo cần phải thỏa hiệp với tôn giáo trước đây đến mức hấp thu lịch thờ cúng của tôn giáo đó. Trong tiếng Anh, thậm chí tên ngày lễ trọng thể nhất của Cơ Đốc, lễ Phục Sinh, cũng mang tên của một nữ thần mùa xuân của ngoại giáo. Kiểu thích ứng này đã giải thích lý do tại sao những kỳ lễ theo mùa của ngoại giáo thuở xưa lại thường được may mắn lấy tên của các vị thánh Cơ Đốc vĩ đại nhất: khắp Châu Âu, người ta đã gắn kết Lễ Bán Hạ với tên của Thánh Giăng Báp-tít. Kỳ thực là những vị

thánh được tôn kính cách mới mẻ như thế đã có một số phẩm chất giống với các vị thần mà họ thế chỗ.

Cơ Đốc Giáo Châu Âu được đưa ra nước ngoài từ thế kỷ 16 trở đi đã là một thí dụ hoành tráng về sự thành công của công tác liên-văn-hóa, và tiến trình này tiếp tục diễn ra ở những xứ sở ở bên kia đại dương mà đạo này tiếp cận. Một số trong các đại giáo đường và nhà thờ ở Châu Mỹ La-tinh đã được xây dựng trên mặt bằng các đền thờ của người Inca và Aztec, đá xây dựng của các ngôi đền này thường được tái dụng. Một trong những câu chuyện trong Cơ Đốc Giáo của vùng Tân Thế Giới được nhiều người biết đến, liên quan đến Juan Diego, một người Ấn gốc Mê-xi-cô, là người vào năm 1531 đã cho biết có khả năng về một Nữ Thánh người mà người Tây Ban Nha tin là Quí Bà Guadalupe của Chúng Ta. Quí bà này, là một người có nước da tối (*la Morena*), đã nhanh chóng thu hút được lòng tôn sùng mãnh liệt của người dân Ấn Độ, và được công nhận là thánh bảo hộ của Mê-xi-cô. Trong khi giải thích nhận được nhiều người ngưỡng mộ như một hiện tượng của bà, các Hội Thánh tin rằng ban đầu không phải bà được đồng hóa với Nữ Đồng Trinh Ma-ry được thờ lạy tại trong đền thờ Guadalupe của Tây Ban Nha mà là với *Coatlaxopeuth*, với ý nghĩa “bà là người đã đạp nát con rắn”. Đây là một danh xưng của nữ thần Tonantzin của người Aztec thời kỳ tiền Cơ Đốc, người đã nhận được sự tôn thánh một thời gian lâu trước khi Cơ Đốc Giáo đến với vùng này. Ở những nơi khác của Châu Mỹ La-tinh cũng vậy, sự thờ cúng Nữ Đồng Trinh này đều có sự liên quan với ngoại giáo. Người Cu-ba hiến thân mình cho *La Caridad*, *La Virgen de la Caridad de Dobre*, người được xem là nữ thần do nhiều nô lệ Tây Phi đã đưa vào xứ sở này, và ngày nay việc thờ cúng bà là một phần của Santeria người Cu-ba gốc Châđưa vào xứ sở này, và ngày nay việc thờ cúng bà là một phần của Santeria người Cu-ba gốc Châu Phi. Một vị thánh vĩ đại khác người Mê-xi-cô là Santiago, Thánh Trông Gia Cơ, mà lễ kỷ niệm hoành tráng dành cho ông được tổ chức vào ngày 25 tháng Bảy – với những hoạt động nhảy múa, đeo mặt nạ, và mặc những trang phục được sửa soạn rất công phu – hầu như được bắt nguồn từ việc tôn kính một vị chiến binh trước đó, thần Quetzacoatl.

Chúng ta đưa ra những câu chuyện này để cho thấy rằng Công Giáo chỉ bám nhẹ lên các dân tộc bản xứ cũng như Phi Châu, là những con người vẫn duy trì những tôn giáo xưa cũ của họ bằng một lớp nguy trang mỏng. Có lẽ ban đầu đây là do tình thế bắt buộc, nhưng rồi việc thờ lạy Nữ Đồng Trinh này cũng đã giúp người dân bản xứ chấp nhận bộ áo giáp đầy đủ về niềm tin cũng như lễ nghi của Công Giáo, và cũng đã góp phần Cơ Đốc hóa các nhóm dân nô lệ mới. Về phương diện chủng tộc cũng như thuộc linh, bà là Nữ Đồng Trinh của họ. Như Guadalupe thường được gắn kết với Juan Diego người Ấn thế nào, thì những hình ảnh của *La Caridad* cũng cho thấy bà luôn có mắt để giải cứu những thủy thủ da đen và *mestizo*. Ở Ecuador, tương tự với nữ thần Guadalupe là Nữ Đồng Trinh El Quinche, người rất nổi tiếng vì bà có cùng màu da với người *mestizos* địa phương. Trong khi đó ở Trung Mỹ, các triều đại thầy tế của người Mayan dẫn duy trì quyền lực thuộc linh của họ trong sự hữu nghị của Công Giáo. Giáo hội đã có sự thỏa hiệp lớn với những tập tục tiền Cơ Đốc để làm trọn mục tiêu của mình, nhưng họ đã không làm được điều gì lớn hơn ở Bắc Âu một thiên niên kỷ trước. Và như ở những xứ sở xa xưa đó, Hội Thánh Châu Mỹ La-tinh đã nhanh chóng dành được một vị trí là tiếng nói tôn giáo đáng tin cậy của dân chúng.<sup>7</sup>

Quá trình này không chỉ dừng lại ở Châu Mỹ La-tinh. Thật không khó khăn gì để nhận ra những truyền thống cũ này đã định hình nên đời sống tin kính phong phú của người Phi-lip-pin, qua những hoạt động kỷ niệm Đấng Santo Nino, hay Chúa Giê-xu với



màu da tối được người dân tôn kính như Người Na-xa-rét Da Đen. Giáo dân ủa Công Giáo tại Châu Á được sự cảm thúc như nhau bởi Nữ Đồng Trinh, người đã chi phối tư tưởng tôn giáo của người Phi-lip-pin không ít hơn Nữ Đồng Trinh của Mê-xi-cô. Nữ Đồng Trinh này đã mang lại sự giải cứu và nguồn che chở trong suốt thời gian bách hại và thảm sát thường giáng xuống cho các cộng đồng Cơ Đốc của Trung Quốc, Triều Tiên, và Việt Nam. Ở đây cũng vậy, những câu chuyện về sự xuất hiện luôn là trung tâm đưa đến lòng một đạo của công chúng: nếu ở Mê-xi-cô có Guadalupe, thì Việt Nam cũng có điện thờ của mình ở tại LaVang. Ở Châu Á cũng vậy, Nữ Đồng Trinh cũng có những đặc tính của những thần nữ, đặc biệt là nhận vật được những người theo đạo Phật kính mến đó là Guanyin. Tại đền Vailankanni ở phía nam Ấn Độ, với ý nghĩa là “*Lourdes của phương Đông*”, hình ảnh bà Ma-ry là Mẹ của Sức Khỏe khiến bà trong giống như một người chí có cùng bản chất như những vị thần nữ vĩ đại của Hin-đu giáo.<sup>8</sup>

### NGHI THỨC TẾ LỄ VÀ NGÔN NGỮ

Khi Cơ Đốc Giáo đã tiến triển mạnh ở Phương Nam, việc hấp thụ những thói quen cùng thể giới tư duy của những vùng đất nơi tôn giáo được ủng hộ mạnh nhất là điều không thể tránh được. Phần lớn sự thích nghi đó đều mang tính vô thức, như đã từng xảy ra trong suốt thời kỳ Cơ Đốc hóa Châu Âu vậy. Các Cơ Đốc Nhân La-tinh không tham dự vào những cuộc tranh luận thần học uyên thâm, về chuyện kiến trúc Gô-tic có nên trở thành một phong cách được chọn để xây dựng các nhà thờ hay không, mà họ chỉ làm điều dường như rất bình thường liên hệ đến môi trường văn hóa và tự nhiên của họ. Hầu hết những điều chúng ta nghĩ là Cơ Đốc Giáo “*bình thường*” của Phương Tây đều phản ánh kiểu hấp thụ vô thức giống như vậy.

Không có điều gì có tính phân biệt chủng tộc hay tính riêng biệt tồn tại trong quá trình khiến người Châu Âu da trắng ở Phương Bắc mô tả Chúa Giê-xu giống như một người trong số họ, cũng giống như người Châu Phi và người Châu Á dùng chính hình ảnh quen thuộc của chính họ để đưa vào nghệ thuật tôn giáo của họ vậy. Quá trình hấp thụ này ít nhất là có từ thời của Hội Thánh Ê-thi-ô-bi cổ, khi đã mô tả Chúa Giê-xu một cách rất tự nhiên trong dáng vẻ của người địa phương, và tương tự, các thợ kim khí người Công-gô của thế kỷ 17 cũng đã tạo ra những mô hình cây thánh giá mang tính chất của người Châu Phi. Trong thế kỷ trước, tòa nhà trưng bày những hình ảnh Cơ Đốc từ Châu Phi và Châu Á đã mở rộng với tốc độ chóng mặt, và hình ảnh Đấng Christ như một người Châu Phi và Châu Á đều không khiến người xem ngạc nhiên mấy.<sup>9</sup>

Có lẽ những hoạt động đồng hóa quan trọng nhất đã diễn ra ở lãnh vực ngôn ngữ, khi những người tin đạo hấp thụ đức tin bằng cách chuyển dịch những ý tưởng của đạo thành những thuật ngữ dễ hiểu. Là người Phương Tây, có thể chúng ta dễ dàng thấy cần phải có một cuộc tìm hiểu như thế, bởi vì Kinh Thánh cũng xa lạ với chúng ta về khía cạnh văn hóa. Kinh Thánh Tân Ước bắt nguồn từ một xã hội Địa Trung Hải, đặt biệt là ở về phía đông, và đã dùng ngôn ngữ và những phép ẩn dụ có ý nghĩa hết sức tuyệt vời cho những kiểu xã hội và những cộng đồng kinh tế phổ biến khắp Đế Quốc La-mã. Dù có sửa đổi cho phù hợp với những môi trường khác nhau, thì những ý tưởng trong đó cũng chỉ thích hợp cho những cộng đồng mà nông nghiệp chiếm ưu thế, nhưng còn với đô thị hiện đại hay những cư dân sống ở ngoại ô, thì loại ngôn ngữ này không truyền tải được ý nghĩa của nó. Với sự giúp đỡ của một nhà giải kinh uyên bác, thì người đọc ngày nay có thể hiểu được những quan niệm như phân lúa mình và trâu ra, ghep các nhánh nho, rượu

mới và chiếc bình đựng rượu cũ, nhưng nếu diễn giải quá xa, thì các câu chuyện ẩn dụ lại mất đi mối liên hệ của chúng. Để giải quyết sự mất dần hiệu quả của những câu chuyện này, chúng ta cần phải có những cách phân tích và cách nghĩ mới phù hợp với chúng ta.

Tương tự như vậy, những xã hội Cơ Đốc mới ra đời cũng đã rất năng động trong việc tạo cho ngôn ngữ tôn giáo thích ứng với bối cảnh địa phương. Lamin Sanneh, một trong những học giả được sâu sắc nhất của Cơ Đốc giáo Châu Phi, đã viết rằng về bản chất, quyết định đơn giản dịch lời thánh kinh ra tiếng địa phương đã là một sự nhượng bộ quan trọng đối với các nền văn hóa bản xứ, và là một quyết định mà thậm chí các nhà truyền giáo chậm hiểu nhất của Phương Bắc cũng đã đưa ra. Hành động chuyển dịch cũng đã đủ để chứng minh rằng không có ngôn ngữ nào là độc tôn giữ vai trò truyền bá sự cứu rỗi. Điều này thật quan trọng dưới ánh sáng của những bài phê bình hiện đại của thời kỳ hậu thuộc địa về tính bá chủ của các ngôn ngữ Châu Âu. Theo quan điểm này, việc bắt ép những dân tộc bị trị nói tiếng Anh hay tiếng Pháp cũng là đòi hỏi họ phải tiếp thu những quan niệm của thế giới về thuộc địa một cách vô thức, phải thể hiện sự thuận phục của họ ngay trong từng lời họ thốt ra. Nhưng vấn đề này không áp dụng được cho những điều liên quan đến tôn giáo, ít nhất là với những có mức độ giống như vậy. Sanneh đã viết rằng “Phần lớn sự hăng hái được thể hiện trong việc tấn công công tác truyền giáo như chủ nghĩa đế quốc mang tính văn hóa Phương Tây đã bắt đầu tiêu tan khi chúng ta áp dụng nguyên tắc bản địa.”<sup>10</sup>

Đồng thời thông qua hoạt động chuyển dịch này, và việc dùng những thuật ngữ cũng như quan niệm địa phương, những lời thánh kinh đã bị ép để có được sự liên hệ đến từng nền văn hóa riêng biệt. Có thể nêu ra một trường hợp rõ ràng là, không có lý do gì để dùng cụm từ “trắng như tuyết” cho những người không thấy tuyết bao giờ. Sẽ tốt hơn khi nói “tắng như một dải bông”. Nhưng những thay đổi nhỏ như thế có thể đưa đến những kết quả phức tạp. Trong khi Kinh Thánh cho biết Chúa Giê-xu phán, “Ta là Cốc Nho Thật”, một số dịch giả Châu Phi thích thay đổi nho thành vả. Sự thay đổi này về thực vật học đã mang lại một ý nghĩa thần học hoàn toàn mới, vì “cây này của người Phi Châu đại diện cho các vị tổ phụ, và đôi khi chúng được trồng trên các phần mộ”. Lúc bấy giờ Chúa Giê-xu phán vì sức mạnh của sự chết và sự sống lại.<sup>11</sup>

Tuy là vô thức, công tác dịch thuật đã chuyển đổi Chúa Giê-xu cùng những môn đệ Ngài thành ra người Phi Châu khi đối tượng nghe là người Phi Châu, thành ra người Trung Quốc khi cử tọa là người Trung Quốc. Khi các Cơ Đốc Nhân của phái Nestorian công bố niềm tin của họ ở Trung Quốc, họ đã thực hiện theo cách khiến Hội Thánh này khá giống với một giáo phái theo tư tưởng triết học tương tự như phái Khổng Tử hay Lão Tử vậy:

Như một con ẩn, các Cơ Đốc Nhân giữ cây thập tự, ảnh hưởng của nó được phản ánh trên mọi phương diện, hợp nhất mọi người cách không chút phân biệt. Khi họ tiếp cận cây gổ này, danh tiếng về lòng nhân từ của họ được lan truyền ra cả nước ngoài; hướng về phương đông thờ phượng họ cứ miệt mài trên con đường tiến đến sự sống và vinh hiển; họ để râu để tượng trưng cho những hành động bên ngoài của mình, họ cạo đầu để chỉ sự thiếu vắng tình thương của tấm lòng; họ không dùng nô lệ, nhưng xem người sang kẻ hèn đều như nhau; họ không cướp nhặt của cải, nhưng góp tất cả tài sản mình để làm nguồn cung cấp chung; họ kiên ăn để hoàn thiện chính mình thông qua sự tự kiểm; họ chấp nhận sự giản dị, để làm vững mạnh chính mình bằng sự im

lặng soi xét; mỗi ngày bảy lần họ thờ phượng và ca ngợi để mang lại lợi ích cho người sống lẫn kẻ chết; bảy ngày một lần họ dâng tế lễ, để thanh tẩy tâm lòng và được trở lại thanh sạch.<sup>12</sup>

Cơ Đốc Giáo hiện đại của người Châu Phi đã cung cấp nhiều thí dụ về sự khai hóa như thế. Trong bộ sưu tập về “những lời cầu nguyện và ca ngợi” của mình, Bà Afua Kuma người Gha-na đã cung cấp bài phóng tác về sự kiện Chúa ban thức ăn cho năm ngàn người:

Ngài là Đấng  
Nấu thức ăn trong những chiếc nồi lớn bằng dầu cọ  
Hàng ngàn người được ăn  
Nhưng vẫn còn dư năm giỏ đầy.<sup>13</sup>

Bộ sưu tập có đoạn này đã có được tiêu đề là *Chúa Giê-xu của Rừng Sâu*. Một trong những bài hát khác của bà cho biết

Ngài là Lều Tranh vĩ đại, là Chiếc Láng cho người khốn cùng trú ẩn,  
Là tiếng chày giã “thình thịch”, Ngài đập tan cái đói trong chúng tôi,  
Là cán cuốc bằng gỗ cứng, mang lại cho chúng tôi lương thực  
*Onyankopon Amponyinam*; Đức Chúa Trời là Đấng cấp chu.

Những lời cầu nguyện và nghi thức tế lễ của người bản địa bắt đầu gắn liền với những nơi thánh mới, với những đền thánh hay những khu vực tử đạo hoàn toàn gắn gũi với các truyền thống tại địa phương. Các Hội Thánh độc lập ở phía nam của Châu Phi đã rất năng động trong việc thuộc linh hoá cảnh quang thông qua những cuộc họp họp và những cuộc hành hương lớn theo nghi lễ. Một trong những đền thánh đồ sộ là Ekuphakameri, ở Nam Phi, là “nơi ở trên cao và có sự hoan hỉ” do tiên tri Isaiah Shembe chọn đặt. Vị trí này dành được tất cả sự cộng hưởng văn hoá của Si-ôn trong Kinh Thánh, và đặt điểm của nó được thể hiện qua những thánh ca của Hội Thánh Báp-tít Na-xa-rét thuộc nhóm này:

Tôi nhớ Ekuphakameni  
Nơi có những dòng suối  
Tuôn tràn nước sống  
Cho đến đời đời.<sup>14</sup>

Mặc dù có dùng ngôn ngữ của Kinh Thánh, nhưng lời bài này chỉ liên hệ đến người Châu Phi. Ekuphakameni có thể trở thành một đền thánh hoành tráng như giáo đường Lourdes hay Walsingham.

Một khi đã được nhập tịch vào một nền văn hoá, những hình ảnh mang tính địa phương như thế lại được chào đón, còn một Chúa Giê-xu rõ ràng là ngoại quốc làm nảy sinh những mối nghi ngờ. Trước đây, chúng ta đã nhìn thấy thành công mang tính hiện tượng của Hội Thánh độc lập ở Châu Phi do Alice Lanshina sáng lập vào thập niên 50 của thế kỷ 20. Nhiều người trong số tín hữu của Hội Thánh bà bị thu hút bởi những bài thánh ca do bà sáng tác, là những thánh ca được viết trôi chảy và hùng hồn bằng tiếng địa phương, hơn hẳn những gì các Hội Thánh truyền giáo đã từng cố gắng trước đây.

Những nơi quan tâm đến Kinh Thánh, thì sự tự do trong cách chuyển dịch bị giới hạn bởi một số khía cạnh bắt buộc dành cho tài liệu tôn thánh, còn các tài liệu về lễ nghi cũng như các sinh hoạt tôn giáo có thể có được nhiều tự do hơn. Đặc biệt từ thập niên 60 của thế kỷ 20 đã có sự xuất hiện của những tài liệu lễ nghi tôn giáo bắt nguồn từ địa phương, trong đó có sử dụng những lời lẽ cũng như những sinh hoạt liên quan đến văn hoá. Ở mức độ tầm thường, thì những sáng kiến này đều bị ép buộc nhưng lại không có sức thuyết phục, nhưng cũng có những trường hợp tạo được ấn tượng. Lễ nghi tôn giáo được nhiều người ngưỡng mộ của New Zealand đã được phát triển, điều này phản ánh được cả môi trường tự nhiên tại địa phương đồng thời sự cân đối về phương diện chủng tộc giữ người Maoris bản địa và người *pakeha* da trắng:

Cá heo cùng kahawai, sư tử biển và dốc đá lờm chờm,  
San hô cùng cỏ chân ngỗng, pipi và tôm:  
Hãy dâng lời cảm tạ và ngợi khen cho Đức Chúa Trời người.

.....  
Hỡi người Maori và Pakeha, người nữ và người nam,  
tất cả những người sống ở đường chân trời trắng:  
hãy dâng lời cảm tạ và ngợi khen cho Đức Chúa Trời.<sup>15</sup>

Những sáng kiến về phương tiện nghi lễ ngày càng lan rộng trong Giáo Hội Công Giáo La-mã sau khi hội đồng Va-ti-căng lần hai diễn ra vào thập niên 60 của thế kỷ 20 đã khuyến khích việc sử dụng ngôn ngữ và sinh hoạt của người bản xứ. Có một số sáng kiến khá sáng tạo, và rất thích hợp với truyền thống địa phương. Ở Zaire/Công-gô, theo phong tục cổ, những vị khách viếng thăm phải được những người mang giáo chào đón, cũng từ đó, giáo được thêm vào trong nghi lễ đám rước của giáo hội như một phương tiện thừa nhận sự hiện diện của Đức Chúa Trời. Một số Hội Thánh Công Giáo đã cố gắng sử dụng thực phẩm địa phương trong lễ Ban Thánh Thể, để bữa ăn của lễ này trở thành một bữa tiệc thật sự do một vị vị đứng đầu có thể lực tổ chức, hơn là một vấn đề mang tính tượng trưng. Trong bánh thánh, lát kê và bắp thế chỗ cho lúa mì, cò rượu thì được làm từ cây cọ và chuối. Ở Bra-zil cũng vậy, giới tăng lữ Công Giáo cấp tiến đã du nhập những phong tục Phi Châu như gõ trống và nhảy múa nhằm làm cho lễ Misa trở nên gần gũi với những giáo dân nghèo khổ nhất, họ thường là những người có nguồn gốc Châu Phi.

## LUẬT TIN KÍNH

Giáo hội xưa thường có câu châm ngôn là *lex orandi, lex credende*, tức là luật cầu nguyện chính là luật niềm tin, tức là cách chúng ta cầu nguyện sẽ cho thấy điều chúng ta tin. Khi các khuôn mẫu thờ phượng thay đổi, lòng tin đằng sau những khuôn mẫu ấy cũng thay đổi, và trong thực tiễn những thay đổi ở bán cầu Nam không tránh được những hậu quả sẽ xảy ra cho khía cạnh niềm tin cũng như thần học. Như một tổng giám mục Công Giáo đã từng nhận xét, “Những người Châu Phi gốc Namibia của chúng ta đã tiếp nhận Đấng Christ. Nhưng Đấng Christ này lại khoát một chiếc áo Châu Âu mà đi lại giữa vòng họ.” Sự liên-văn-hoá “phải được thực hiện sâu hơn chứ không chỉ diễn ra ở lãnh vực âm nhạc, dùng trống hay vỗ tay mà thôi”.<sup>17</sup> Trong những năm gần đây, chúng ta đã có thể

truy nguyên được nguồn gốc của những sáng kiến mới xuất hiện trong lãnh vực thần học ở Phương Nam.

Do đã được thâm thám trong truyền thống của Do Thái giáo, nên những môn đồ đầu tiên của Chúa Giê-xu ở vùng Palestine đã mô tả Ngài như Thầy Tế Lễ Cả Vĩ Đại. Trái lại, người Phi Châu thời nay lại tìm thấy được nhiều năng lực và mối tương quan qua cách nhìn Chúa Giê-xu như một vị Tổ Phụ vĩ đại, một ý tưởng có tiếng vang ở vùng đông Á, Chúa Giê-xu này dành cho hết thảy mọi người sự quan tâm và tình yêu giống như vị tổ phụ của một chi phái cụ thể dành cho hậu từ của mình. Bổ sung ý tưởng tổ phụ này vào lễ nghi tôn giáo chính là mục tiêu chủ yếu của các nghi thức sau này của Công Giáo tại Phi Châu. Trong những lời cầu nguyện cho lễ Ban Thánh Thể thời nay, Đức Chúa Cha được đặt một cách chắc chắn vào trong văn cảnh liên quan đến “tổ phụ” này”

Lạy Cha, Tổ Phụ Vĩ Đại, chúng con thật không đủ lời để cảm ơn Ngài ....  
 Lạy Tổ Phụ Vĩ Đại, Đấng hiện diện trên những ngọn núi hùng vĩ .....  
 Lạy Cha chúng con, cha của tổ phụ chúng con, chúng con tập hợp lại để  
 ca ngợi Ngài và dâng tế lễ cho Ngài với lòng cảm tạ.

Các Hội Thánh độc lập cũng nhấn mạnh đến vai trò của Chúa Giê-xu với tư cách là Đấng tiên tri và Đấng chữa lành, là Vị Thầy Thuộc Đại Tài. Mặc dù cách giải quyết này không mấy quen thuộc ở Phương Tây hiện đại, nhưng đây là một trong nhiều khía cạnh thể hiện sự đồng điệu của các Hội Thánh độc lập với Cơ Đốc Giáo của vùng Địa Trung Hải trong những thế kỷ đầu tiên.<sup>18</sup> Ý niệm về Đức Thánh Linh cũng đã trải qua những bước thay đổi tinh tế. Các Hội Thánh Châu Phi đã có một khuynh hướng kích thích sự tò mò đó là đặt cho thân vị này tên gọi “Thần gìn giữ Trái Đất”, một thuật ngữ chứa đựng những hàm ý rộng lớn về khía cạnh sinh thái của tôn giáo. Quan niệm này cũng đã tạo được ảnh hưởng khá lớn, chẳng hạn đối với tư tưởng của Cơ Đốc Nhân người Mỹ bản xứ.<sup>19</sup>

Các Hội Thánh Châu Mỹ La-Tinh đã rất sáng tạo trong việc đưa ra những nguyên tắc thần học mới, trên căn bản của sự từng trải đặc biệt rút ra từ các nền văn hoá đó. Khi đã trình bày về sự không đồng đều về lịch sử xã hội của các quốc gia La -tinh, thần học thuộc các nước nói tiếng Tây Ban Nha đã chính xác khi đề cập đến những vấn đề về quyền tự do, sự khốn khổ và sự công bằng xã hội, trong khi đó các vấn đề về chủng tộc cũng cần báo động. Một số nhà tư tưởng năng động nhất lại là những người La-tinh dựa vào Bắc Mỹ, và quan niệm chủ đạo của những giới này chính là *mestizaje*, nghĩa là “sự được hoà trộn”, tình trạng được *mestizo* hay pha trộn dòng giống. Trong thần học đương đại, *mestizaje* cũng bị lên bởi vì điều này vượt quá các hệ thống cấp bậc truyền thống về chủng tộc. Vì thế, quan niệm này gần gũi hơn với mục tiêu của Kinh Thánh Tân Ước, trong việc tạo ra một xã hội không có đặc quyền hay sự chi phối về chủng tộc, trong đó sẽ không còn người Do Thái hay người Hy-lạp, người La-tinh hay người Anh nữa. Và mặc dù theo truyền thống những người có dòng máu pha trộn này bị tẩy chay và bị khinh rẻ, thì những nhà thần học mới lại xem tình trạng này như một đặc quyền độc nhất.

Tình trạng *metizaje* cho phép một xã hội tiếp cận đồng đều các di sản văn hoá đa dạng. “Người *metizo* khẳng định được cả hai đặc tính mình có khi có một điều gì đó mới được đưa đến cho cả hai”. Độc nhất người Mestizos là có đủ tư cách để chất vấn những lời tuyên bố đầy kiêu ngạo về sự tinh sạch do dòng giống hay quốc gia mang lại. Bởi vì người *mestizo* không có thành để ở trên đất này, nên sự trung thành của họ cũng không dành cho dòng tộc hay quốc gia, mà là dành cho Nước Cơ Đốc, Hội Thánh của những

khách bộ hành. Chúng ta có thể trích dẫn tựa của một cuốn sách do Virgilio Elizondo, một nhà thần học Mỹ gốc Mê-xi-cô, *Tương lai là Mestizo*. Các ý tưởng này thật quan trọng cho những xã hội có những cấp độ hoà trộn khác nhau về chủng tộc, nhất là Châu Âu, và rất có thể chúng sẽ thể hiện được tầm quan trọng của mình trong những thập niên đến. Đây là loại thần học tiềm năng dành cho một thế giới không còn bóng dáng của dân nhập cư và những người lang thang, những người (theo cách dùng từ của Paul Gilroy) có nhân thân được định nghĩa không phải bằng dòng tộc mà là bằng dòng đời.<sup>20</sup>

Cách giải quyết này ảnh hưởng sâu sắc đến các phương pháp đọc Kinh Thánh. Elizondo đã trình bày Chúa Giê-xu như người con *mestizo* của một xã hội bị đặt ở bên lề và có sự trộn lẫn về chủng tộc tại xứ Ga-li-lê, người đã bước vào thành phố lớn Giê-ru-sa-lem để thách thức sự giàu có của nó, để đối chấp với sự kiêu ngạo về phương diện chủng tộc của những con người mang một dòng máu duy nhất. Theo Elizondo, những người nghèo và bị đặt bên lề xã hội trên thế giới có một vai trò đặc biệt trong chương trình của Đức Chúa Trời. Nguyên Tắc Ga-li-lê của Ngài đã khẳng định rằng “điều loài người khước từ, Đức Chúa Trời sẽ chọn làm của thuộc riêng về Ngài.” Ý tưởng này có khá nhiều điểm chung với cách quan điểm thần học Cơ Đốc về sự khước từ, do những nhóm đã từng bị xem thường phát biểu, chẳng hạn như nhóm Dalits hay còn gọi là nhóm tiện dân ở Ấn Độ.<sup>21</sup>

## NỮ HOÀNG CỦA PHƯƠNG NAM SẼ XUẤT HIỆN

Thần học đương đại của các nước nói tiếng Tây Ban Nha đã đặt ra những câu hỏi mang tính thách thức về toàn bộ lãnh vực sinh hoạt tôn giáo phổ biến, các vấn đề về cầu nguyện, các đám rước, cũng như các buổi lễ hành hương mà người ta thường đề cập qua loa bằng một thuật ngữ như “Công Giáo dân tộc”. Dầu vậy, với bối cảnh lịch sử của Châu Mỹ La-Tinh, những sinh hoạt này đóng vai trò khá trọng tâm trong các hoạt động phổ biến của đạo, và quan niệm cho rằng những sinh hoạt này chỉ là một sự mất chất của thực tế tốt đẹp hơn của Châu Âu không còn được chấp nhận. Vì thế “những biểu hiện tôn giáo phổ biến của dân tộc” đã trở thành “tín điều sống và là những nguồn thần học chính yếu.”<sup>22</sup> Theo tiêu chuẩn Châu Âu, có lẽ những sinh hoạt này là không hoàn thiện hay đáng ngờ, nhưng ai sẽ khẳng định tiêu chí của Châu Âu là hoàn toàn hợp lý cho mọi thời đại và mọi nơi? Châu Âu đã tạo ra đặt điểm tôn giáo của chính họ thông qua một quá trình dài pha trộn và thích nghi.

Sự nhấn mạnh này về niềm tin cũng như những truyền thống phổ biến hàm ý chủ yếu về sự tôn kính dành cho Nữ Đồng Trinh Ma-ry, và tiếp đó là sự đến gần Đức Chúa Trời. Ở Công Giáo của người La-tinh, Ma-ry thường được mô tả như hình ảnh tượng trưng cho gương mặt hiền dịu của Đức Chúa Trời. Còn với người Mê-xi-cô, Nữ đồng trinh Guadalupe là biểu tượng trung tâm, như *La Caridad* đối với người Cu-ba vậy. Các nhà thần học hiện đại như Elizondo thường tự hào bảo vệ cho sự tôn kính này, và đã trích dẫn hình ảnh đầy sự tôn quý trong sách Khải Huyền về người phụ nữ được mặt trời bao bọc. Theo quan điểm của ông, Guadalupe trở thành biểu tượng cứu độ về sự sống lại của những giống người bị đàn áp trên thế giới, “người Ga-li-lê”. Juan Diego là hiện thân cho “các dân tộc Ấn Độ bị đánh bại và bị giết chóc”, nhưng giờ đây đã được làm cho sống.” Ở mọi khía cạnh, bà đều là mẹ của những người vượt biên.<sup>23</sup> Nhiều lần các phong trào cách mạng và mang tính quần chúng của Mê-xi-cô đã công bố là đang phụng sự trực tiếp cho *La Morena*, người phụ nữ yếu đuối đã chiến thắng những người đi chinh phục.

Nhưng các nhà văn hiện đại không chỉ dừng lại ở việc bảo vệ sự thành tâm này, mà còn chất vấn tại sao người Phương Bắc lại có vẻ hoảng sợ về điều này. Roberto Goizueta đã lý luận rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã khiến cho người Phương Bắc khurót từ “sự *mestizaje* về chủng tộc, văn hoá và tôn giáo của biểu tượng Guadalupe . . . . Và cũng như Chúa Giê-xu, ngày nay *la Morenita* tiếp tục hỏi chúng ta, “tại sao lại hoảng sợ?”<sup>24</sup>

Trong lãnh vực cụ thể này của thần học, sự chuyển hướng về phía nam có lẽ đã mang lại một tác động toàn cầu. Ở Công Giáo ngày nay, hình ảnh của Nữ Đồng Trinh thường gắn liền với những hình thức sinh hoạt tôn giáo có tính bảo thủ và truyền thống, vì thế ở các quốc gia tự do ở Phương Bắc, sự tôn kính dành cho bà Ma-ry chỉ chiếm một vị trí nhỏ trong vấn đề tin kính. Khuynh hướng này được bảo lưu phần nào dưới sự lãnh đạo của vị giáo hoàng bảo thủ John Paul II, và trong thời gian ông cai trị, người ta quan tâm nhiều điển điển thờ và những khái tượng về bà Ma-ry. Trong lần viếng thăm Cu-ba vào năm 1998, giáo hoàng đã có chuyến viếng thăm đặc biệt đến đền El Cobre để tặng bức tượng *La Caridad* và tuyên bố bà là nữ hoàng và thần hộ mệnh của đảo này. Thậm chí người ta còn bàn tán rằng có thể Nữ Đồng Trinh Ma-ry sẽ được phong là một nhân vật trung bảo và là đáng đồng Cứu Chuộc. Những kế hoạch đầy tham vọng như thế vẫn còn ở trong vòng tranh cãi, nhưng các khuynh hướng nhân khẩu học trong giáo hội cho thấy rằng có thể những kế hoạch này sẽ được thực hiện trong một vài thập niên đến. Việc tôn Nữ Đồng Trinh Ma-ry lên cấp bậc cao nhất có thể được là điều rất phù hợp với các truyền thống của Công Giáo ở Châu Mỹ La-Tinh, Phi-lip-pin, và những vùng đất đang chiếm giữ một vị trí quan trọng trong giáo hội. Và chúng ta sẽ thấy Đại học đạo tạo Hồng Y Giáo Chủ sẽ mang tính chất La-tinh nhiều hơn nữa.

Chắc chắn là những khuynh hướng thiên về bà Ma-ry sẽ được phản ánh chính tại Hoa Kỳ. Khi sự thay đổi luân phiên của những nền tảng dân tộc trong Cơ Đốc Giáo được thừa nhận trong thuyết phục, giáo hội Công Giáo đã tuyên bố Nữ Đồng Trinh Guadalupe là thần hộ mệnh của toàn Châu Mỹ. Vào năm 1988, lễ kỷ niệm *La Morena*, Mẹ của Châu Mỹ với nghi thức tế lễ đã trở thành một ngày lễ ở tất cả các giáo khu ở Hoa Kỳ.<sup>25</sup> Dầu rằng tôi không nỗ lực để tiên đoán thật chính xác niên đại của những thay đổi mô tả trong sách này, nhưng có một ngày quan trọng tôi có thể tự tin đưa ra, đó là 12 Tháng 12, 2031. Đây là ngày lễ dành cho Quý Bà Guadalupe của Chúng ta được tổ chức vào năm đánh dấu lễ kỷ niệm thứ 500 kể từ lần bà xuất hiện lần đầu tiên cho Juan Diego. Chắc chắn rằng sự kiện này sẽ được tổ chức cách hoành tráng cùng với việc kỷ niệm sự đồng nhất của Công Giáo Chi-ca-gô và của Mê-xi-cô, ở cả phía bắc và phía nam của Rio Grande. Trên thực tế, năm này sẽ được xem là Lễ Năm Trăm Năm chính thức và đích thực của Mỹ, trái ngược với tất cả những sự rắc rối liên hệ với việc kỷ niệm tàu Columbus hạ cánh vào năm 1992.

Một vài năm trước, ban đầu tôi đã quan sát vai trò của “Nữ Hoàng Phương Nam” bằng cách thu thập lại những xu hướng khác nhau trong Công Giáo của người Mỹ. Tôi chứng kiến một đám rước của người Pê-ru, kiểu đám rước được tổ chức nhiều lần trong năm ở những ngôi làng của vùng núi Andes. Trọng tâm của sự kiện này là hình tượng của Nữ Đồng Trinh này được trang hoàng lộng lẫy, với bộ trang phục sang trọng và những vòng hoa choàng quanh thân, được đặt lên một chiếc kiệu do những nhân vật cao quý của vùng lân cận khiêng. Đi trước họ là những phụ nữ trong những trang phục truyền thống đẹp, rải hoa dọc lối đi. Đằng sau tượng Nữ Đồng Trinh này là ban nhạc, tạo sự phấn khích và đôi khi tạo ra những âm thanh chói tai, và hàng trăm người Pê-ru thong thả đi theo, trên gương mặt họ để lộ những đặc trưng về chủng tộc mà có lẽ nguồn gốc của nó

đã có từ rất lâu trước khi đế quốc Inca ra đời. Điều khác thường của lễ kỷ niệm này chính là địa điểm của nó, bởi vì người ta phát hiện con đường dốc mà họ điểu hành không phải ở vùng núi Andes mà là ở những sườn dốc thoải ở phía tây vùng Maryland, và những người hành hương này đang tiến đến ngôi đền quốc gia dành cho Nữ Đồng Trinh này tại Emmitsburg. Emmitsburg được xác nhận là một trong những chiếc nôi của Công Giáo Hoa Kỳ; là một trung tâm truyền giáo, nơi đã trở thành quê hương của Elizabeth Seton, vị thánh gốc Mỹ đầu tiên. Nhìn cảnh hành hương này của người Pê-ru, người ta có thể thấy được những khía cạnh xưa cũ nhất và mới mẻ nhất của Công Giáo Bắc Mỹ giáp mặt với nhau trong tinh thần ái.

Sức thu hút của việc thờ lạy Ma-ri đã vượt ra phạm vi của các nước Châu Mỹ. Trong Công Giáo của người Châu Phi, lòng tôn kính dành cho Ma-ri là một nguồn lực mạnh mẽ, và điều này đã tồn tại từ thời điểm những người bản xứ đầu tiên cải đạo. Một trong những vị thánh tử đạo đầu tiên của Công Giáo ở vùng thượng Saharan của Châu Phi là Isidore Bakanja, người đã được cải đạo ở Công-gô thuộc Bỉ vào năm 1906, và lòng tôn kính nhiệt thành của ông dành cho bà Ma-ri đã khiến ông bị giết bởi tay của những tên thực dân da trắng mang tư tưởng thế tục. Vào thập niên 80 của thế kỷ 20, những khái tượng kỳ diệu về Nữ Đồng Trinh này đã được đồn ở Rwanda, Kenya, và Cameroon. Những tin đồn gây sùng sốt về sự hiện ra của bà Ma-ri cũng đã xuất hiện chính trong Giáo hội Cơ Đốc Cổ Ai-cập. Ở Ai-cập, những khái tượng ngoạn mục và các phép lạ liên quan đến bà Ma-ri đã được cho là đã diễn ra tại Zaytoun, gần Cairo, vào năm 1967 và 1968. Những sự kiện diễn ra tại Zaytoun đã làm cho người dân Ai-cập phần chấn trong gia đoạn âm ảm sau cuộc chiến tranh thảm khốc vào năm 1967, và đền thờ bà đã thu hút được hàng triệu người đến viếng, cả tín đồ Hội Giáo lẫn Cơ Đốc Nhân (Nữ Đồng Trinh Ma-ri là một nhân vật nổi bật và được yêu mến trong *kinh Quran*).<sup>26</sup> Một giá hội Công Giáo được người Châu Mỹ La-tinh và Châu Phi chiếm ưu thế hẳn sẽ lĩnh hội những quan niệm mới về sự tôn kính bà Ma-ri, là điều có lẽ đóng vai trò như cầu nối cho các cộng đồng Cơ Đốc cổ khác, và thậm chí là cho các niềm tin khác. Một Ma-ri da đen hoặc da nâu hẳn sẽ là một biểu tượng thích hợp và đầy sức mạnh cho sự xuất hiện của nước Cơ Đốc ở Phương Nam. Mặc dù những quan điểm thần học mới này có thể khiến một số người Bắc Mỹ hay người Châu Âu lo âu hay khó chịu, nhưng các quan điểm của Phương Bắc về vấn đề tôn giáo hẳn sẽ ngày càng trở nên ít quan trọng hơn khi thế kỷ mới xuất hiện.

Chúng ta có thể dẫn chứng một thí dụ khác cho thấy một khuynh hướng mạnh mẽ trong lịch sử Cơ Đốc Giáo, đó là sự lan tràn của những ý tưởng và những sinh hoạt từ những vùng bên lề và vùng biên giới đến vùng trung tâm. Như Joel Carpenter đã nhận định, “cuối cùng thần học Đức Chúa Trời cũng phải ảnh hưởng những vấn đề nóng bỏng từ tuyến đầu của công cuộc truyền giáo, vì thế chúng ta có thể hy vọng rằng thần học Cơ Đốc sẽ được chi phối bởi những vấn đề đang diễn ra ở bán cầu Nam.”<sup>27</sup> Nếu chúng ta cảm thấy khó nghĩ ra ngay được những thí dụ về sự chuyển sang vai trò trung tâm như thế, ấy là vì những ý tưởng đó hiện nay đang mang tính chất chủ đạo đến nỗi người ta sẽ cảm thấy không hợp lý khi nghĩ rằng chúng đã từng được xem là ngớ ngẩn hay sai lạc. Những sáng kiến bắt nguồn từ sự yếu thế đã trở thành điều phổ biến.

Xin lấy một thí dụ, đại đa số Cơ Đốc Nhân ở khắp thế giới thường đọc thuộc lòng phiên bản của bài Tín Điều Nicene, trong đó công bố sự tin “vào Đức Thánh Linh, Là Chúa và là Hấng Ban Sự Sống, Đấng bắt nguồn từ Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con (cách nhấn mạnh của tôi)”. Cụm từ “và Đức Chúa Con”, *filioque*, không có trong bản



văn gốc, và đã bị các Hội Thánh Chính Thống Phương Đông lên án. Cụm từ *filioque* này bắt nguồn từ những vùng biên giới xa xôi của Cơ Đốc Giáo vào thế kỷ thứ 6 hay thứ 7, khi các tín đồ Công Giáo ở Tây Ban Nha và Gaul phải đối chất với những vấn đề liên quan đến sự truyền giáo không mấy quen thuộc với giáo hội dòng chính thời bấy giờ, vốn được tập trung ở Constantinople. Bị buộc phải đối phó với người Arian, là những người phủ nhận sự bình đẳng giữa Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con, những tín đồ Công Giáo tại địa phương đã xác nhận thân tánh của Đấng Christ, và họ đã thực hiện điều này bằng cách xúc tiến một điều có vẻ giống như một bước đi hết sức táo bạo. Họ chỉ thay đổi bản văn hầu như là thánh của bài tín điều này để phản ánh được những nhu cầu và thực tế tại địa phương. Đến thế kỷ thứ 8, cụm từ *filioque* này đã lan khắp vùng Tây Âu, và Charlemagne cùng những người thừa kế của ông đã phổ biến chúng như một phần trong chiến dịch bành trướng Cơ Đốc Giáo khắp các vùng đất thuộc Đức. Dầu vậy, chỉ trong thế kỷ 11 sinh hoạt bên lề và có phần khác thường này đã được Đức Giáo Hoàng phê chuẩn. Ở thời điểm đó, từ ngữ có sức bùng nổ này đã trở thành một biểu tượng đầy tự hào của Hội Thánh Phương Tây đang xuất hiện, và là một sự khẳng định về tính đặc biệt của nó bởi những Hội Thánh dè dặt hơn của Phương Đông.

Do đó, một Hội Thánh xuất hiện đầy sinh lực sẽ định hình niềm tin của mình, và thậm chí là quan điểm thần học cơ bản cho mình, theo những nhu cầu cũng như những áp lực của địa phương, hơn là chờ sự chấp thuận của những vị cố vấn giàu kinh nghiệm và lòng tin kính nhưng lại dè dặt. Điều Hội Thánh “dòng chính” nghĩ không còn là điều quan trọng với họ, và dòng chính cũng là một tước hiệu sẽ thay đổi theo thời gian. Và cũng theo thời gian, dường như những sáng kiến mới này trở nên rõ ràng đến nỗi hầu hết mọi người đều không nhận thức được rằng những điều này từng có sự khác biệt.

## KHÔNG CÒN LÀ CƠ ĐỐC GIÁO?

Chúng ta đã thấy được những hình thức thích ứng mà giới tăng lữ xây dựng trên nền tảng của các truyền thống Cơ Đốc quen thuộc, nhưng cũng có một số khuôn mẫu trong các Hội Thánh mới xuất hiện đã làm nảy sinh những câu hỏi cần nghiên cứu về giới hạn chấp nhận được của những sự sửa đổi cho thích ứng này. Và sự liên-văn-hóa sẽ chấm dứt ở điểm nào, và phải chăng Cơ Đốc Giáo Và sự liên-văn-hóa sẽ chấm dứt ở điểm nào, và phải chăng sự ngụp lặn của Cơ Đốc Giáo sẽ biến nó trở thành một loại tôn giáo nào đó? Khi sự bất chước về văn hóa đã đạt được một mức cụ thể nào đó, các nhà quan sát Phương Tây đã phàn nàn rằng những điều đang bị thay đổi không chỉ là những cái bề ngoài mà còn là cốt lõi của niềm tin. Và có vẻ như những điều đang được thực hành không phải là sự liên-văn-hóa mà là Và có vẻ như những điều đang được thực hành không phải là sự liên-văn-hóa mà là thuyết hồ lớn, sự tà dân của Cơ Đốc Giáo đã trở nên trắng trợn qua việc sử dụng những yếu tố trong các tôn giáo khác.

Trong những năm gần đây, phần lớn các Hội Thánh và các nhà thần học của Thế Giới Thứ Ba đã trực tiếp bị buộc tội rằng đã mang tính chất của thuyết hồ lớn. Vào năm 1991, cuộc họp diễn ra hàng năm của Ủy Ban Giáo Hội Thế Giới đã trải qua một cuộc bất đồng gay gắt sau bài phát biểu về lễ nghi tôn giáo của nhà thần học người Triều Tiên tên Hyun-Kyung Chung, là người đã tự do kết hợp các sinh hoạt của Khổng Giáo và các tôn giáo ở Châu Á liên quan đến pháp sư. Theo bà Chung, “trong văn hóa nước tôi, Đức Chúa Trời phán thông qua Đức Phật, thông qua các pháp sư và thông qua Đấng Christ”.

Bà cũng đã từng phát biểu rằng “Lòng trắc ẩn của tôi là lòng trắc ẩn của phật tử, tâm lòng tôi là tâm lòng phật tử, đầu bên trái của tôi là của tín đồ Khổng Tử, còn bên phải là của tín đồ Cơ Đốc”. Dầu bị lên án là một người theo thuyết hồ lớn hay ngoại giáo, bà cũng đã nói lên được rằng tất cả các tôn giáo, bao gồm cả Cơ Đốc Giáo, đều được xây dựng trên một loạt những thỏa hiệp về văn hóa, và bà đã khá biệt chỉ vì “Tôi đã thừa nhận điều này”.<sup>28</sup>

Những người trí thức như bà Chung lăng đã tạo được những tác động đến giới học thuật và truyền thông, nhưng hầu như không ảnh hưởng được phần lớn những người tin Chúa. Một điều quan trọng hơn nhiều chính là việc các Hội Thánh mới xuất hiện đã duy trì những sinh hoạt tín kính trước đây, giúp giữ được lòng trung thành của hàng triệu người, và hy vọng rằng điều này sẽ được nhân rộng trong những thập niên tới. Khắp niêm nam của Châu Phi, một số Hội Thánh độc lập đã duy trì một số lượng lớn các sinh hoạt truyền thống, bao gồm cả tục đa thê, thuật bói toán, dâng thú vật làm sinh tế, nghi thức kết nạp, phép cắt bì, và thể hiện lòng tôn kính tổ tiên. Không phải tất cả các giáo đoàn độc lập đều chấp nhận toàn bộ hệ thống những sinh hoạt cũ, nhưng hầu hết các Hội Thánh Châu Phi đều chấp nhận những ý tưởng liên quan đến vấn đề tiên tri và khái tượng mà từ lâu đã không còn được nhắc đến ở Phương Tây. Những ý niệm về sự chữa lành và nói tiên tri vẫn còn khép kín với rất nhiều những giáo phái thuộc dòng chính, chẳng hạn như Công Giáo, Anh Giáo và những người theo Thuyết Lu-ti.

Đôi khi sự những sự tương đồng với ngoại giáo dường như quá nhiều. Chẳng hạn, các Hội Thánh Si-ôn của người Zulu do các vị tiên tri có uy tín đứng đầu, họ giữ vai trò lãnh đạo Hội Thánh, cầu nguyện cho người vệnh, xác định nguyên nhân dẫn đến bệnh tật và chỉ rõ những phương cách chữa bệnh. Thậm chí theo những nhà quan sát Phương Tây có sự đồng tình, những vị tiên tri này phải được xem là hiện thân của những pháp sư trong các bộ tộc, những người đã từng giữ vai trò chủ đạo như thế trong các thời kỳ của ngoại giáo. 29 Những vị tiên tri mới của Cơ Đốc Giáo, cũng giống như những pháp sư của ngoại giáo trước thời họ, là những nhân vật làm công việc chữa lành, những người được sở hữu những ân tứ siêu nhiên và hành động như những ống dẫn cho tổ tiên họ. Trong một vài trường hợp, họ có vẻ như là những siêu nhân và trở thành những nhân vật cứu thế. Một số tín đồ của Kimbagu đã nhìn nhận ông trong vai trò này, trong khi các môn đồ của Isaiah Shembe gởi thiệu ông là một hiện thân mới của Đức Chúa Trời trên Trần Gian, người đã hiện ra với họ sau khi đã qua đời. Những giáo thuyết quá khích như thế đã tiến gần đến chỗ nâng các tiên tri này lên địa vị giống như của Đấng Christ. Các giáo phái Rizalist của người Phi-lip-pin đã rao giảng về thần thánh hay vai trò cứu rỗi của Jose Rizal, vị anh hùng dân tộc trong cuộc chiến chống lại sự cai trị của người Tây Ban Nha vào thập niên 80 của thế kỷ 20. Mặc dù họ chịu ảnh hưởng của nghi thức tế lễ và hành lễ của Công Giáo, họ cũng vẫn dựa vào những sinh hoạt ngoại giáo của người Mã-lai.<sup>30</sup>

Khi bàn về Cơ Đốc Giáo Phương Nam, các nhà bình luận Phương Tây luôn có khuynh hướng tập trung vào những đặt trưng có vẻ khác thường, một phần khiến cho đánh giá của họ thêm sinh động. Một vài năm trước, phần ký thuật trên tạp chí Newsweek về “Bộ Mặt Hội Thánh Đang Đổi Thay” đã miêu tả chính xác sự chuyển hướng về phương nam của Cơ Đốc Giáo, nhưng đồng thời cũng hàm ý rằng các Hội Thánh đang xuất hiện đã khinh xuất để cho thuyết hồ lớn ảnh hưởng. Tác giả Kenneth Woodward đã lý luận rằng “ Cũng như trong quá khứ, các Cơ Đốc Nhân mới của ngày nay có khuynh hướng chọn từ Kinh Thánh những điều phù hợp với nhu cầu của họ - và bỏ qua những điều không cộng hưởng với các truyền thống tôn giáo bản xứ của chính họ.

. . . Vào dịp năm mới của người Trung Quốc, vị Giám mục Công Giáo Chen Dhih-kwang của Đài Chung, Đài Loan, đã nói, “chúng ta điều hành, sau đó chúng ta tỏ lòng tôn kính tổ tiên – đây là một quan niệm hoàn toàn xa lạ với Cơ Đốc Giáo Phương Tây. Ở Ấn Độ, nơi tội lỗi được đồng hoá với nghiệp xấu ở kiếp này và kiếp trước, nhiều người cải đạo đã diễn giải thập tự giá với ý nghĩa là sự hy sinh của Chúa Giê-xu đã cất bỏ những sai phạm mang tính nghiệp chướng của họ, vì thế trong tương lai, linh hồn họ không còn bị đầu thai.” Ít nhất trong quan điểm này, Cơ Đốc Giáo không hơn gì một lớp vỏ văn hoá.<sup>31</sup>

Đôi khi, việc phủ nhận tính đúng đắn của các Hội Thánh Phương Nam còn mang một mục tiêu bút chiến. Như chúng ta đã biết, những năm trở lại đây lễ Ban Tiệc Thánh trong Giáo Hội Anh đã gặp phải những sự tranh luận gay gắt về thái độ đối với đạo đức giới tính và cụ thể là vấn đề đồng tính luyến ái, và chính các Hội Thánh Châu Phi và Châu Á đã kiên quyết chống đối để được tự do hoàn toàn. Nhưng cũng vì các Hội Thánh ở bán cầu Nam đã lên án người Mỹ và Châu Âu đã phản bội niềm tin, nên những người theo chủ nghĩa tự do của Phương Bắc đã đáp lại bằng cách đặt vấn đề nghi ngờ khả năng thực sự của các Hội Thánh mới ra đời sau này. Sự xung đột như thế phát sinh trong cuộc họp tại Lambeth vào năm 1998, lúc đó các giám mục của Giáo Hội Anh đã bỏ phiếu chống lại tuyên bố tự do liên quan đến vấn đề đồng tính luyến ái. Giám mục John Spong của Newark đã tuyên bố rằng các giám mục bảo thủ của Châu Phi đã “từ bỏ thuyết vạn vật hữu linh để bước vào một loại Cơ Đốc Giáo đầy sự mê tín” và điều này đã giải thích cho việc họ không hiểu được những vấn đề đang được trình bày. Spong thừa nhận chính mình từng bị thu hút bởi phong thái thuộc linh của Thế Gới Thứ Ba, cùng với “chủ nghĩa tôn giáo cực đoan” của họ: “Tôi không bao giờ mong nhìn thấy Lễ Tiệc Thánh của Giáo Hội Anh, vốn tự mình lấy làm tự hào về vị trí của lễ phải trong niềm tin, lại đi đến mức cuồng loạn theo tính chất Ngũ Tuần một cách không có lý trí như vậy.” Thực tế, Spong đang muốn nói rằng lòng nhiệt tình mang tính “Ngũ Tuần” là một sự tiếp nối trá hình dễ thấy của chủ nghĩa ngoại giáo cổ, với tất cả những chiếc bẫy về luân lý không được làm sáng tỏ.<sup>32</sup>

## CHUẨN BỊ CHO PHÚC ÂM

Bản cáo trạng đã quá rõ ràng. Quả thực là có nhiều Hội Thánh Phương Nam theo chủ nghĩa hồ lớn, họ thể hiện chủ nghĩa ngoại giáo trá hình, và họ hoàn toàn vì “một loại Cơ Đốc Giáo hết sức mê tín”, thậm chí là hậu-Cơ Đốc Giáo.<sup>33</sup> Rõ ràng là giữa Cơ Đốc Giáo và thế giới tôn giáo hiện diện trước đó có những điểm tương đồng, nhưng những sự tương đồng này có thể được giảng giải bằng nhiều cách khác nhau. Dù một người chỉ trích đã có ý thiên về đạo đức chủ nghĩa có cho rằng các Hội Thánh Phương Nam chỉ là biểu hiện bên ngoài của những tôn giáo thờ tà thần xưa trước đây, thì vẫn còn cách giải thích rộng lượng hơn. Do những truyền thống trước đó đã chứa đựng những yếu tố rất phù hợp với niềm tin mà các truyền giáo đang rao giảng, nên việc dựa vào những truyền thống này cũng là điều tự nhiên.

Đã từ lâu các Cơ Đốc Nhân thực hiện việc giải thích việc họ sử dụng cách suy nghĩ truyền thống (và thậm chí là tà giáo). Khi các Cơ Đốc Nhân đầu tiên nhận thấy có nhiều sự tương đồng giữa tôn giáo mới của họ và những tập tục cổ của tà thần ở vùng Địa Trung Hải, họ lý luận rằng Đức Chúa Trời đã gieo vào các nền văn hoá trước đây những ý tưởng và chủ đề mà một khi được diễn giải trong một bối cảnh hoàn toàn Cơ Đốc thì

chúng mới thể hiện được hết ý nghĩa của chúng. Những tôn giáo theo truyền thống nên được xem như một *preparatio evangelica*, một sự chuẩn bị cho Phúc Âm. Vì các chủ đề về Cơ Đốc đã quá đầy dẫy trong các nền văn hoá trước đây của Châu Phi, nên không có gì ngạc nhiên khi những Hội Thánh mới ra đời ở thế kỷ trước đã say sưa hấp thu nhiều ý tưởng cổ. Một khi những ý tưởng này trảng trợn vượt quá phạm vi giáo điều Cơ Đốc - việc phong thần các vị tiên tri – các Hội Thánh độc lập cũng thường tìm cách hạn chế hoặc loại bỏ những ý tưởng này.<sup>34</sup>

Ở vùng thượng Saharan của Châu Phi, các nhà truyền giáo Châu Âu đã rất hào hứng khi nhận ra có nhiều những ý tưởng của họ phù hợp với các nền văn hoá bản địa. Đối với những xã hội đã tôn kính một Đức Chúa Trời trên cao, một Đấng được tôn tọng nhiều hơn hết thảy các vị thần linh thông thường, thì không cần phải giải thích nhiều về ý niệm về đạo một thần. Như lời Diedrich Westermann một nhà truyền giáo kỳ cựu đã viết vào năm 1926 rằng, “Ngoài những sinh hoạt ma thuật, người Châu Phi còn tin vào Đức Chúa Trời. Ngài không phải là một Đức Chúa Trời của một bộ tộc nào đó, mà là Đức Chúa Trời của cả hoàn vũ, và dù ở trường hợp nào thì nhà truyền giáo Cơ Đốc đều có thể giới thiệu Ngài là đấng sở hữu toàn quyền của Đức Chúa Trời mà người Châu Phi biết”.<sup>35</sup> Vấn đề trong trích đoạn nói trên liên quan đến “các sinh hoạt ma thuật”, là những điều được trình bày như một sự bất chước ngẫu nhiên và hẳn sẽ nhanh chóng tan biến. Trên thực tế, rõ ràng không phải như vậy. Vấn đề chủ yếu mà các nhà truyền giáo đối mặt ở Châu Phi cũng như ở hầu hết Châu Á không phải là họ đang cố giải thích về một quan điểm xa lạ và gây trở ngại, mà là sứ điệp của họ trình bày quá đúng với văn hoá tại các địa phương. Trong lãnh vực lòng tin vào ma thuật và thuộc linh, những sự tương đồng của Cơ Đốc Giáo và tà giáo đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá Phúc Âm, nhưng về mặt tiêu cực, chúng đã lôi cuốn những lời buộc tội cho rằng những người cải đạo chỉ đang lẫn lộn với quan niệm truyền thống về đời này và đời sau.

Không giống ở Châu Âu và Bắc Mỹ thời hiện đại, các nhà truyền đạo Cơ Đốc đã không phải thuyết phục cử tọa của Thế Giới Thứ Ba về thực tế của các vấn đề siêu nhiên, của các linh, cũng như các quyền lực thuộc linh. Ở hầu hết Châu Phi hay vùng Đông Á, các nền văn hoá cũ đã hết sức quan tâm đến các thần linh, đặc biệt là linh hồn của tổ tiên, và những hậu quả thực sự mà những điều này có thể đưa đến cho lãnh địa của loài người. Những vị tổ tiên đã bị xúc phạm hay bị bỏ quên có thể sẽ gây ra rắc rối cho con cháu còn sống của họ. Vận rủi, bệnh tật, và chết chóc được qui là việc làm của những linh hay gây hại, thường do những người láng giềng có ý xấu chỉ đạo. Vào đầu thế kỷ 20, các nhà truyền giáo người Mỹ ở Triều Tiên đã lưu ý rằng “có nhiều khía cạnh trong tín ngưỡng của người Triều Tiên giúp họ thích hợp với vai trò môn đệ trong niềm tin Cơ Đốc. Vì họ tin tưởng có sự hiện diện của các thần linh trong hoàn vũ này, nên họ cũng không gặp khó khăn trong việc chấp nhận những giáo lý về bản chất thuộc linh của Đức Chúa Trời”.<sup>36</sup> Mặc dù với các nhà truyền giáo thời kỳ đầu, những ý tưởng này có vẻ mê tín, nhưng chúng vẫn có thể dễ dàng tìm được sự hoà hợp với các ý tưởng Cơ Đốc trước đó, và với thế giới tư duy của chính Kinh Thánh.

Nếu như có một lãnh vực trọng yếu nào đó của đức tin và sinh hoạt đã khiến cho Cơ Đốc Phương Bắc và Phương Nam, thì đó chính là vấn đề về các lực lượng thuộc linh và những tác động của họ lên thế giới nhân loại một ngày. Trong xã hội Châu Phi truyền thống, người ta đã sử dụng các hình thức ma thuật khác nhau để tìm ra nguyên nhân của điều ác, và để xác nhận người là phạm lỗi là bước cần thiết đầu tiên để hướng đến việc vô hiệu hoá năng lực tội ác của họ. Trong mọi giai đoạn, kế hoạch giải thích này đã khiến

các nhà truyền giáo Châu Âu nhạy cảm bức mình, là những người nhận thấy mình đang anh dũng tham gia vào một cuộc chiến chống lại những điều gian ác như mê tín, thuyết định mệnh, và phù thủy. Làm sao Hội Thánh có thể chấp nhận được những ý tưởng như thế?

Như trong các cuộc tranh luận trước đây của người Trung Quốc, vấn đề liên quan đến tổ tiên đã tạo ra những sự tranh cãi gay gắt, và hầu hết đều hiểu lầm nhau. Khi các nhà truyền giáo tuyên bố điều họ nghĩ chính là việc thờ phượng tổ tiên, thì các dân tộc bản xứ ở Châu Phi và hầu hết Châu Á tin rằng họ chỉ đang bày tỏ sự tin kính phải lẽ với các thế hệ quá khứ, là những người mà sự tồn tại về tâm linh họ cần thiết cho sự yên ổn của gia đình và cộng đồng. Trong nhiều thập niên, các Hội Thánh do người da trắng điều khiển đã gặp phải nhiều trở ngại do sự phục hồi của những ý niệm xưa cũ. Như Andrew Walls đã nhận định, “Vai trò của tổ tiên và ma thuật là hai vấn đề quan trọng. Có thể các nhà thần học về học thuật ở Châu Âu không để cho vấn đề ma thuật có một vị trí quan trọng trong chương trình nghị sự, nhưng đó lại là vấn đề mà các Cơ Đốc Nhân Châu Phi bình thường rất quan tâm”. Thay vì suy yếu khi xã hội được hiện đại hóa, những cáo trạng về ma thuật đã thực sự nở rộ trong các thành phố đang bùng nổ, và trở nên thịnh hành trong những giai đoạn khủng hoảng kinh tế cũng như căng thẳng về chính trị. Thậm chí ngày nay, chỉ một cuộc bạo động của các thầy phù thủy cũng có thể khiến hàng trăm người bị thiệt mạng trong khoảng thời gian một tuần hay một tháng. Hơn nữa, một trong những trung tâm chính thức của hoạt động khủng bố các nhà hoạt động chính trị tiên bộ chính là Nam Phi, là hạt giống phát triển nhất trên toàn bộ châu lục. Điều mà các nhà truyền giáo da trắng không nhận ra chính là trên thực tế họ đang phải chiến đấu với tất cả các nền tảng của một xã hội, phương tiện cơ bản nhất để hiểu được thế giới. Những sự xung đột giữa cách thức của Châu Âu và Châu Phi cũng là điều không thể tránh khỏi khi các nhà truyền giáo thách thức những nghi thức, lễ kết nạp, và những nghi lễ để thông qua một đạo luật vốn đã rất quan trọng đối với chu kỳ sống trong xã hội truyền thống.<sup>37</sup>

Tình trạng khó xử mà các Hội Thánh Châu Âu phải đối diện được minh chứng bằng một ẩn dụ do John Mbiti kể, ông hình dung cảnh một sinh viên Phi Châu sáng dạ đã trốn đi học ở một trường dòng tại Châu Âu. Tại đây, anh “đã học tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Hy-lạp, tiếng La-tinh, tiếng Hê-bê-rơ, ngoài ra còn có tiếng Anh, lịch sử Hội Thánh, phân loại học, thuật giảng đạo, phép bình luận Kinh Thánh, những công việc liên quan của người mục sư”. Anh đọc tất cả những nghiên cứu của các nhà phê bình Kinh Thánh vĩ đại của Châu Âu, chẳng hạn như Rudolf Bultmann. Khi trở về lại làng quê của mình, sinh viên này đã nhận được sự hân hoan chào đón của toàn thể gia đình, nhưng đột nhiên người chị em của anh ta mắc bệnh rất nặng. Với những gì được huấn luyện từ Phương Tây, anh biết rằng bệnh của chị anh cần chữa bằng thuốc men theo khoa học, nhưng mọi người có mặt cũng biết rõ rằng cô gái này có vấn đề với linh của bà di đã mất của cô. Bởi vì anh sinh viên này đã được huấn luyện quá nhiều về thần học, nên gia đình biết rằng cứ để tùy anh giúp chữa lành cho cô. Cuộc tranh luận diễn ra giữa anh sinh viên này và gia đình vẫn tiếp diễn cho đến khi “mọi người la lên “Hãy giúp chị của con, nó bị ma nhập”. Còn anh ta cũng quát lại, ‘Nhưng Butmann đã ..... sự quỷ ám!’”. Gia đình anh không hề cảm kích.<sup>38</sup>

Cuối cùng, hầu hết các Hội Thánh cũng thừa nhận rằng những niềm tin xưa cũ đã quá in sâu đến nỗi không thể loại bỏ được, cho dù có dùng truyền thống để làm cho họ yên tâm hay biến nó thành một phần không thể thiếu trong chính hệ thống của họ. Những vị tiên tri người Phi Châu có sức ảnh hưởng đã dành được những người theo mình bằng

cách thừa nhận những thế lực thuộc linh trước đây và thu hút họ tham gia vào một xu hướng mới của Cơ Đốc Giáo. Các Hội Thánh bản xứ Châu Phi đã nhiệt tình theo gương của họ, cùng với sự tin tưởng vào các linh và các câu thần chú: “cuộc sống cũng như sự thờ phượng của họ xoay quanh việc chữa lành, những khả tượng, những giấc chiêm bao, chiến thắng các thế lực xấu”. Hội ZCC tin rằng các vị tổ tiên thay mặt cho người còn sống làm công việc trung gian. Sự tin tưởng vào các linh cũng là đặc điểm cơ bản của các Hội Thánh Aladura của Tây Phi. Phong trào Chê-ru-bim và Sê-ra-phim “tuyên bố có được vốn hiểu biết nghiêm túc về tà linh, vốn gieo mầm mống bất an, đưa đến vận rủi, bệnh tật, gây ra sự hiếm muộn, sự vô ích, và những điều tương tự.” Việc sử dụng thần chú được nhiều người hưởng ứng. Các vị tiên tri của nhóm này nhận được khả tượng trong trạng thái xuất thần, và giải nghĩa các giấc chiêm bao.<sup>39</sup>

## SỰ CHỮA LÀNH

Trên thực tế, việc tin tưởng vào các thế lực thuộc linh có tác động hết sức trực tiếp lên khía cạnh chữa lành thông qua phương tiện thuộc linh. Hoạt động chữa lành là một trong những chủ đề mạnh mẽ nhất hiệp nhất các Hội Thánh Phương Nam mới, cả các Hội Thánh dòng chính lẫn Hội Thánh độc lập, và có lẽ đó cũng là điểm mạnh nhất để quảng bá cho các giáo đoàn của họ. Nhưng rõ ràng không nên xem sự nhấn mạnh như một sự thoả hiệp với tà giáo, bởi vì nó đã hoàn toàn hợp nhất với sinh hoạt của Cơ Đốc Giáo, cũng như hoà hợp với các nền văn hoá tại địa phương. Như Walls đã mô tả kinh nghiệm của người Châu Phi, “Sự chữa lành hướng đến con người, là trung tâm của những ảnh hưởng phức tạp. Nó cũng nhắm vào con người với tư cách là mục tiêu của sự tấn công từ bên ngoài, là những người phải gánh chịu những di sản không mong muốn, là người chuyên chở những ý niệm về sự thất bại và trách nhiệm chưa hoàn tất. Từ lâu, người Châu Phi đã có vốn hiểu biết về bản chất và mục đích của sự chữa lành đang diễn ra. Điều tạo sự khác biệt cho bước ngoặt Cơ Đốc của nó chính là việc biểu tượng trung tâm của Cơ Đốc Giáo, là Đấng Christ đã được xem là nguồn của sự chữa lành.”<sup>40</sup>

Ngay từ những ngày đầu của các đoàn truyền giáo Châu Âu, những hứa hẹn về sự chữa lành đã là tâm điểm cho những thành công của Cơ Đốc Giáo. Những người cải đạo có tầm nhìn đã được kích thích bởi những phần kỹ thuật về các phép lạ chữa lành. Những câu chuyện chính bản thân các nhà truyền giáo cũng đã tiếp nhận bằng một vẻ gì đó bối rối. Những người Châu Âu có suy nghĩ căn bản không hề nghi ngại gì về tính thực tế của những sự chữa lành trong thời các sứ đồ đã được Kinh Thánh ghi lại, nhưng lại thắc mắc không biết những phép lạ này có còn tiếp tục diễn ra trong thời hiện đại. Dầu vậy, những người cải đạo vẫn rất sẵn lòng để tiếp nhận những phép lạ xảy ra trong thời hiện đại này. Ở Trung Quốc vào thế kỷ 19, một người được cải đạo và có lòng nhiệt thành lên là Xi Liaochi đã bắt đầu những cuộc truyền giáo hết sức thành công của mình bằng cách tập trung vào việc dùng thần chú và phương pháp nghiệm thuốc phiện thuộc linh. Công việc của ông đã khiến cho những sự bất đồng với Châu Âu trở nên căng thẳng hơn, là những người xem ông có vẻ giống với một lang băm ở rìa mép của niềm tin. Vấn đề này đã kích thích mỗi hận thù vốn vẫn đang còn tồn tại trong việc thành lập công tác truyền giáo.<sup>41</sup>

Nhưng không ai có thể phủ nhận được sức thu hút của những hoạt động chữa lành như thế. Ở Châu Phi, sự bùng nổ của những phong trào chữa lành và tiên tri mới ở một phần tư đầu của thế kỷ này, đã gắn liền với một loạt những bệnh dịch nguy hiểm, và sự bộc phát của tôn giáo trong những năm đó đã tạo ra thắc mắc về sức khoẻ thể chất. Ngày

nay, các Hội Thánh Châu Phi mới xuất hiện đã đứng vững hay quy ngã cũng phụ thuộc vào những thành công của họ trong công tác chữa lành, cũng như những nghi thức phức tạp được hình thành qua những sinh hoạt chữa lành này. Tiêu biểu là ở Hội Thánh của Chúa (*Aladura*), có một nghi lễ chữa lành liên quan đến sự xưng nhận, “theo sau là việc đọc những câu thần chú hay sự đuổi tà linh, những lời chúc phước của thầy tế lễ, và thực thi lời thánh.” Có nhiều giáo đoàn đã sử dụng các biểu tượng vật chất như nước thánh, và các loại dầu chữa lành đã được thánh hoá. Các Hội Thánh *Aladura* đã nhiều năm tranh cãi liệu người tin Chúa có nên dùng bất kỳ loại thuốc hiện đại hoặc loại thuốc Tây nào đó, hay chỉ nương cậy hoàn toàn vào sự trợ giúp thuộc linh. Những tập quán tương tự cũng được tìm thấy ở những nơi vốn là Hội Thánh truyền giáo. Ở Tanzania, một số trong những công tác chữa lành tích cực nhất ở những năm gần đây đã xuất hiện trong Hội Thánh Lu-ti, dưới sự bảo hộ của một vị giám mục đã từng công bố được nhận các khả năng mang tính tiên tri.<sup>42</sup>

Công tác chữa lành cũng có vai trò tương đối trung tâm trong nhiều Hội Thánh mới ở Châu Mỹ La-Tinh. Khi Andrew Chesnut cố gắng giải thích sự bực phật của tư tưởng Ngũ Tuần ở thành phố Belém của người Bra-zil, ông đã đặt vấn đề sức khoẻ và bệnh tật ở giai đoạn trung tâm, bởi vì những vấn đề này quá thường xuất hiện trong những cây chuyện cải đạo do những người tin Chúa kể lại. Các vấn đề nghiêm ngập thường được nhắc đến nhiều nhất. Chesnut lý luận rằng “Hơn hẳn tất cả những lý do khác, ước ao được chữa lành khỏi nạn rượu chè đã thúc đẩy người đàn ông Bra-zil cải đạo sang Ngũ Tuần.” Các vấn đề về sự chữa lành, dù là tâm trí hay thân thể, chi phối đời sống hằng ngày của các Hội Thánh của người nghèo. Do đó, “ở một số Hội Thánh, việc chữa lành bằng đức tin đã áp đảo nghi thức tế lễ đến nỗi nơi thánh thành ra giống như một bệnh viện.”<sup>43</sup> Không có nơi nào của bán cầu Nam mà ở đó những người làm công tác chữa lành thuộc linh khác nhau lại nhận thấy họ đang cạnh tranh gay gắt với thuộc men của khoa học hiện đại, bởi vì điều này nằm ngoài tầm với của hầu hết những người nghèo khổ nhất. Đối với hầu hết những người bình thường, thuốc của Phương Tây ám chỉ cách chữa trị dây chuyền của các bệnh viện cộng đồng, nơi bất kỳ cơ hội chữa trị đúng mục cũng trở nên giá trị hơn bởi nguy cơ bị nhiễm bệnh mới đang rình rập.

Sự chữa lành là yếu tố quan trọng khiến Cơ Đốc Giáo đã cạnh tranh hết sức thành công với các đối thủ không thuộc truyền thống Cơ Đốc, với tôn giáo truyền thống tại Châu Phi, với các phong trào khác nhau ở tại Bra-zil mang tính chất của thuyết vạn linh và thuyết thông linh mang nguồn gốc Phi Châu, với Shaman giáp ở Triều Tiên. Ở một mức độ nào đó, các Hội Thánh bị buộc phải sẽ chia chung một thế giới trí tuệ như những đối thủ của họ.

Ở Bra-zil, các Hội Thánh Ngũ Tuần có những thành viên mới là những dân thành thị nghèo khó đều nhận thấy mình phải chịu sự cạnh tranh gay gắt của những phong trào thông linh có nguồn gốc Châu Phi như phong trào Umbanda, hứa hẹn mang lại sự chữa lành và cung cấp những câu thần chú. Emir Macedo, người sáng lập hội IURD, là cựu tín đồ của Umbanda, cả cả hai nhóm này đều có số thành viên mới như nhau. Các Hội Thánh Ngũ Tuần tại Triều Tiên phát triển mạnh trong những năm trở lại đây đã thực hiện công tác chữa lành thuộc linh, đặc biệt là những Hội Thánh cực lớn với hàng ngàn hay hàng trăm ngàn tín đồ. Và ở đây cũng vậy, những giáo đoàn mới thường phải đối diện với những lời cáo buộc, cho rằng họ chỉ đang cải trang cho những truyền thống trước đây của địa phương, và Shaman giáo thuộc về trường hợp này. Theo lời của Harvey Cox, một nhà quan sát có nhiều sự đồng cảm: “Có thể đã quá rõ ràng rằng những điều mà người ta nhận

thấy ở Hội Thánh Phúc Âm Toàn Vẹn Yoido của Seoul liên quan đến sự chuyển tải những sinh hoạt của phái Shaman vào lễ nghi Cơ Đốc.”<sup>44</sup> Mặc dù những hoàn cảnh ở Trung Quốc khó quan sát hơn, nhưng các nhóm chữa lành có nguồn gốc trong nước đã cung cấp các đối thủ chính cho sự phát triển Cơ Đốc. Trong những năm gần đây phong trào tôn giáo phát triển nhanh chính là phái Faalun Gong, là nhóm đã tạo được sự thu hút nhờ những lời tuyên bố chữa lành cách kỳ diệu.

Vì sức khỏe thuộc thể được nhấn mạnh chủ yếu, nên chúng ta phải thắc mắc các Hội Thánh đang xuất hiện đã bị ảnh hưởng ra sao trước cuộc khủng hoảng về bệnh AIDS, bỏ đã làm phá nặng nề Châu Phi cũng như những quốc gia khác thuộc Thế Giới Thứ Ba như Bra-zil. Được biết vùng Thượng Sa-ha-ran của Châu Phi hiện có khoảng hơn hai phần ba trường hợp được biết đã nhiễm HIV. Ở một số vùng của châu lục này, có lẽ khoảng 40 % dân số đã bị nhiễm vi-rút AIDS. Từ cuối thập niên 70 của thế kỷ hai mươi, gần 70 triệu người Châu Phi có lẽ đã chết vì bệnh AIDS. Chỉ tính ở Kenya, có lẽ đã có khoảng 1,5 triệu người chết vì những bệnh liên quan đến AIDS, và hơn một triệu người khác đã nhiễm vi-rút HIV.<sup>45</sup>

Những khu vực chính của Cơ Đốc Giáo Phương Nam cũng chính là những vùng bị căn bệnh AIDS tấn công mạnh nhất, đó là ở nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Công-gô, Uganda, và Nam Phi, cũng như ở Bra-zil. Có thể đối với cử tọa Phương Tây, họ sẽ nghĩ rằng bệnh AIDS là một trở lực lớn cho tôn giáo, khi cho thấy cầu nguyện hay chữa lành thuộc linh đều vô hiệu quả. Trên thực tế, căn bệnh quái ác này đã không có tầm ảnh hưởng như thế, phần lớn là vì không có phương cách chữa trị nào chứng minh là có hiệu quả hơn. Bản thân thuốc Tây cũng không mang lại điều gì tốt hơn sự cầu nguyện, bởi vì những cách chữa trị được chứng minh là mang lại hiệu quả ở Bắc Mỹ thì những người nghèo ở Châu Phi và Châu Á không thể nào tiếp cận được. Không có Hội Thánh nào có thể tuyên bố chắc chắn rằng có thể chữa lành căn bệnh AIDS, dầu đã có một số giáo đoàn Ngũ Tuần đã hạn chế được đáng kể những kiểu hành vi tình dục liều lĩnh khiến căn bệnh này lan tràn. Mặt khác, những Hội Thánh còn lại đã khiến cho tình hình tệ hơn nữa khi chống lại việc khuyến khích dùng bao cao su. Cân nhắc kỹ chúng ta sẽ thấy rằng, các Hội Thánh đã không đóng góp nhiều trong công cuộc trừ diệt căn bệnh này, nh ưng điều này không có nghĩa là họ đã làm ngơ trước cơn khủng hoảng này. Nhiều giáo đoàn đã thực hiện nhiều hình thức mục vụ khác nhau ở những vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Chẳng hạn như ở Uganda, các Hội Thánh đã tập trung vào việc an ủi những người hấp hối và giúp đỡ cho những gia đình tang chế.<sup>46</sup>

## CƠ ĐỐC GIÁO LÂU ĐỜI NHẤT

Khi xem xét vai trò trung tâm của công tác chữa lành và thần chú ở các Hội Thánh Phương Nam, chúng ta thường có xu hướng tìm hiểu về nguồn gốc của những ngoại giáo trước đó, và thắc mắc các giáo đoàn mới xuất hiện sẽ biện minh thế nào cho những ý tưởng của mình. Dĩ nhiên là các Hội Thánh Phương Nam đã thắng thế bởi sức thu hút của họ trước những ý tưởng khác nhau của người Châu Phi và Châu Mỹ La-tinh – khả năng làm việc của họ trong nền văn hóa truyền thống – nhưng những thí dụ về sự thích ứng này hoàn toàn không gắn với một sự phản bội niềm tin, lại càng không phải là theo quan điểm của thuyết hồ lớn. Các Hội Thánh đang lớn mạnh có thể tuyên bố một cách đầy tin cậy rằng họ đang tuân thủ theo những tiền lệ từ các thời kỳ sáng lập Cơ Đốc Giáo



đã được dẫn chứng ở rất nhiều các tài liệu. Chính Kinh Thánh cũng hỗ trợ một cách sẵn sàng cho quan điểm căn cứ vào tâm linh, sự chữa lành và thần chú.<sup>47</sup> Khi Chúa Giê-xu được hỏi có phải Ngài là Đấng Mê-si, Ngài không đưa ra một bài giảng thần học khó hiểu nhưng đã chỉ tỏ bằng những dấu kỳ phép lạ có thật đã được làm trong danh Ngài. “Hãy về thuật cùng Giăng những điều các người nghe và thấy : Kẻ mù được thấy, kẻ què được đi, kẻ phung được sạch, kẻ điếc được nghe, kẻ chết được sống lại, kẻ khó khăn được nghe giảng Tin Lành”<sup>48</sup> Khi Phao-lô truyền bá niềm tin Cơ Đốc đến cho Macedonia, cũng là hành trình truyền giáo đầu tiên vào Châu Âu được biết đến, ông đang hưởng ứng một khái tượng mình được nhận trong một giấc chiêm bao.<sup>49</sup>

Để hiểu rõ được những điều trông giống như những điều lạ thường của các Hội Thánh thuộc Thế Giới Thứ Ba, chúng ta cần nhắc lại một thực tế căn bản đồng thời cũng gây sửng sốt, cho thấy rằng họ cũng đã áp dụng Kinh Thánh một cách thực sự nghiêm túc. Chúng ta có thể trích dẫn lời của Richard Shaull, “trong Ngũ Tuần, người nghèo và những người bị đồ võ khám phá được rằng những điều họ được đọc trong các sách Phúc Âm hiện đang xảy ra giữa vòng họ”. Đối với các Cơ Đốc Nhân Phương Nam, và không chỉ đối với những người theo phái Ngũ Tuần, thế giới của các sứ đồ như đã được mô tả trong Kinh Thánh Tân Ước không chỉ là một câu chuyện lịch sử của miền Cận Đông xa xưa, mà là một thực tế vẫn luôn tồn tại và mở ra cho bất kỳ người tin Chúa nào trong thời hiện đại này, và điều đó bao hàm cả văn hóa về dấu kỳ và phép lạ. Những phân đoạn Kinh Thánh dường như gây bối rối phần nào cho một cử tọa Phương Tây lại được tiếp nhận một cách hoàn toàn khác hẳn, và hết sức thích đáng trong các Hội Thánh ở Châu Phi và Châu Mỹ La -tinh. Như David Martin đã từng nhận xét về một vùng đất khác mà trong những năm gần đây loại đức tin này đã được lan tràn, “Sự nhấn mạnh của Ngũ Tuần ở tại Triều Tiên thật sự đã cho thấy ‘Nước Trời’ cả trong tương lai và hiện tại qua những dấu lạ về Nước Trời, đặc biệt là sự chữa lành và ‘báp-tem Thánh Linh.’”<sup>50</sup>

Trước bối cảnh này, chúng ta cần suy nghĩ một cách chính xác về điều chúng ta muốn trình bày khi nói rằng một người nào đó “tin vào” Kinh Thánh và những câu chuyện trong đó. Có thể là họ tin vào những câu chuyện được ghi lại như thể chúng là những câu chuyện kỹ thuật đúng về sự kiện đã từng xảy ra, nhưng điều này hoàn toàn khác với việc nhìn nhận chúng có thể ứng dụng cho những điều kiện sống thời nay. Dầu vậy, ở các Hội Thánh Ngũ Tuần và độc lập ở Phương Nam, niềm tin đã tiến một mức cao hơn, đến giai đoạn tham gia vào những điều đang xảy ra trong hiện tại. Người ta đã nói về Tiên tri William Wadé Harris sau khi ông cái đạo rằng, “chúng ta không còn thắc mắc về những điều Môi-se đã làm, hay Ê-li đã làm, hay về những lời phán và những công việc của Chúa Giê-xu đã được Kinh Thánh ghi lại. Nhưng bây giờ lại đến câu hỏi về sự liên quan – như như với các vị tổ phụ, người sống kẻ chết – với Môi-se, với Ê-li, với thiên sứ trưởng Gáp-ri-ên, và hơn cả là với Chúa Giê-xu Christ.”<sup>51</sup>

Với nhiều tâm tín hữu, những câu chuyện về phép lạ và sự chữa lành có tầm quan trọng hiển nhiên đối với sứ điệp Cơ Đốc ban đầu đến nỗi có một số người người hoài nghi đã phải lánh đến những Hội Thánh không có những dấu quyền năng này. Như một phân đoạn trong Kinh Thánh Cựu Ước đã phán, “ Trong những ngày đó, lời của Đức Chúa Trời sẽ trở nên hiếm; và không có nhiều khái tượng.” Chúng ta có thể trích dẫn lời của một tín đồ ngày nay của tiên tri Johane Masowe người Shona, “Khi chúng ta ngồi trong những nhà hội này [các nhà thờ Châu Âu] chúng ta thường được đọc về các công việc của Chúa Giê-xu Christ . . . người què được chữa cho đi được và người chết được làm cho sống lại . . . tà linh bị đuổi ra . . . Đó là những điều đã từng được thực hiện ở Giê-

ru-sa-lem. Tuy nhiên, chúng ta là người Châu Phi, những người đã được người da trắng hướng dẫn, chưa từng làm những việc như thế . . . Chúng ta được dạy phải đọc Kinh Thánh, nhưng lần thân chúng ta chưa từng thực hiện những những người của Kinh Thánh đã từng làm.”<sup>52</sup>

Những sự tương đồng với Cơ Đốc Giáo thời xưa sẽ trở nên rõ ràng khi chúng ta xem xét đến vai trò lãnh đạo tiên tri. Ở hầu hết các nền văn hóa Phương Tây, từ ngữ “tiên tri” bị hạ thấp so với ý nghĩa gốc của nó. Ngày nay, một vị tiên tri về căn bản chỉ là một thầy bói, mà danh tiếng của người ấy tùy thuộc vào tính chính xác của những điều người đó tiên đoán. Dầu vậy, với thế giới của thế kỷ đầu tiên, tiên tri là người nói ra những lời được linh cảm của Đức Chúa Trời, có thể có hoặc không liên quan đến những quan tâm hiện tại của người đời. Lúc đó cũng như hiện nay, thường thì sự linh cảm mang tính tiên tri được chuyển tải bằng những biểu tượng vật lý. Isaiah Shembe đã nhận được sự kêu gọi thánh khi ông bị đốt bằng một nguồn sáng, để lại một vết sẹo ở hông.<sup>53</sup> Khả năng tồn tại của những lời tiên tri ở Phương Nam đương đại đã nói lên rằng các Hội Thánh đang lớn mạnh ở đây đã có thể tiếp thu những phần kỹ thuật trong Kinh Thánh với sự hiểu biết và nhạy bén nhiều hơn các Cơ Đốc Nhân ở Phương Bắc. Trong sách Công Vụ, nói tiên tri là một dấu chỉ về Hội Thánh thật. Và nếu điều đó đã đúng với hai ngàn năm trước, tại sao lại không thể đúng với con người thời nay, một Kimbangu hay một Shembe? Năng lực tiên tri chính là điều Chúa Giê-xu đã từng hứa ban cho các môn đồ Ngài, và không có dấu hiện nào cho thấy những ân tứ này hết hiệu lực khi thế kỷ thứ nhất kết thúc.

## CUỘC CHIẾN THUỘC LINH

Những dấu chỉ năng quyền này thường hàm ý quan niệm về cuộc chiến thuộc linh, về sự đối đầu và đánh bại các thế lực ma quỷ. Đối với các Cơ Đốc Nhân Châu Phi, một trong những phân đoạn Kinh Thánh Tân Ước có sức thuyết phục mạnh mẽ nhất được tìm thấy trong sách Ê-phê-sô, trong đó ơ đồ Phao -lô đã công bố rằng, “Vì chúng ta đánh trận, chẳng phải cùng thịt và huyết, bèn là cùng chủ quyền, cùng thế lực, cùng vua chúa của thế gian mờ tối này, cũng các thần dữ ở các miền trên trời vậy.”<sup>54</sup> Mặc dù với các Cơ Đốc Nhân ở Phương Bắc phân đoạn này có vẻ mê tín và không liên quan, nhưng nó lại có ý nghĩa hết sức tuyệt vời ở hầu hết Châu Phi, cũng như cho người tin Chúa ở Châu Mỹ Latinh hay Châu Á. Một lần nữa, chúng ta có thể đưa ra sự tương đồng giữa sự bành trướng của Cơ Đốc Giáo trong thời hiện đại và sự phát triển của tôn giáo này vào thời xưa. Khi viết về thế giới La-mã, Peter Brown đã nhận xét rằng “Tuy các nhà sử học có thể tìm ra những lý do hùng hồn về xã hội cũng như về văn hóa để giải thích cho sự bành trướng của Hội Thánh Cơ Đốc, thì sự thật vẫn là trong tất cả văn chương Cơ Đốc kể từ thời Tân Ước trở đi, các nhà truyền giáo Cơ Đốc đã tiến mạnh về phía trước khi tiết lộ sự thất thủ của các kẻ thù không vô hình của con người, ma quỷ, thông qua lời phán và những phép lạ chữa lành.”<sup>55</sup>

Brown cũng đã nhấn mạnh rằng tính phức tạp của thế giới Cơ Đốc thời kỳ đầu, một vấn đề mang tính thứ bậc nhiều hơn những gì được tìm thấy trong quan điểm của hầu hết người Phương Tây đương đại. Cơ Đốc Nhân vào thời đó tin rằng thế giới đang ở dưới sự tấn công của rất nhiều thế lực ma quỷ và tà linh, nhưng đồng thời họ cũng biết rằng người trung tín có thể trông chờ vào sự giúp đỡ của lực lượng các thánh và những người tử đạo, các đội quân thiên sứ. Từ thời Tân Ước trở đi, hầu hết tài liệu Cơ Đốc đều được

dành riêng để định rõ phải thể hiện lòng tôn kính thế nào cho thích hợp với những nhân vật anh hùng như thế, và cũng để chỉ rõ bản chất của điều ác. Một lần nữa, các Hội Thánh Cơ Đốc mới xuất hiện tranh luận về những vấn đề khiến mọi người quay trở lại với thời kỳ Cơ Đốc cổ xưa nhất.

Sự xung đột văn hoá trong những cách diễn giải theo nguyên văn những lời phán truyền và sự chữa lành thuộc linh trong thời hiện đại đã phân nào tìm được bộ mặt của nó nhờ tổng giám mục Emmanuel Milingo của Công Giáo La-mã. Vào năm 2001, Milingo đã bị tai tiếng khắp Phương Tây khi ông đã không những vi phạm lời thề sống độc thân do đã cưới một phụ nữ, mà còn thực hiện điều này trong một buổi lễ được sự che chở của Đức Cha Sun M. Moon, một người cũng mang nhiều tai tiếng. Nhưng thật là không may nếu như người ta chỉ nhớ đến vị tổng giám mục này thông qua sự kiện kỳ dị đó, vì trong nhiều năm ông là hình ảnh thu nhỏ cho những mối quan tâm của người Châu Phi diễn ra ở giáo hội Công Giáo. Vào năm 1969 ông đã trở thành tổng giám mục của Lusaka, Zambia, và ông ngày càng lấy thiên hướng tôn giáo của mình gắn liền với công việc tranh chiến với tất cả những lực lượng gian ác quá thực. Như ông đã công bố, “Theo truyền thống của tôi, xã hội đã biết được rằng có thể những linh này đã gây ra những sự bất ổn thuộc linh trong cộng đồng, thậm chí là cả trước giai đoạn Cơ Đốc. Họ đã biết rằng có điều gì đó trong cộng đồng có thể đưa đến sự xáo trộn.” Ông xem công tác chữa lành thuộc linh và đưa ra những câu thần chú để đuổi tà ma là trung tâm của chức vụ mình, kết hợp những niềm tin mang tính truyền thống với cách diễn đạt khôi phục sự tín nhiệm của quần chúng. Ông bị tấn công một cách thích đáng bằng những lời buộc tội rằng ông theo dị giáo và dùng ma thuật, và còn dữ dội hơn nữa khi việc ông nghiêm khắc lên án sự thối nát về chính trị đã khiến ông có nhiều kẻ thù. Giáo hội Va-ti-can đã loại bỏ quyền giám mục của ông vào năm 1982, nhưng ông đã được bào chữa hầu hết các lời buộc tội, và ông đã tranh thủ được sự che chở của Giáo hoàng John Paul Đệ II. Sau đó, ông đã được tiếng là một người dùng thần chú để đuổi tà ma khắp quốc tế, và những năng quyền ông có được sử dụng nhiều ở Châu Âu hơn là ở Châu Phi. Mặc dù những quan điểm của ông đứng hẳn ra ngoài những hình ảnh mang tính sáng kiến của tư tưởng tôn giáo Phương Tây, Milingo không hề nghi ngờ về nền tảng thánh kinh của mình. Khi nói về những người bị quỷ ám đến nhờ ông giúp đỡ, ông đã nhận xét rằng “Tôi thấy thật hổ thẹn cho chúng ta với tư cách là Cơ Đốc Nhân mà không thể giúp đỡ họ. Chúa Giê-xu Christ đã ban cho chúng ta thẩm quyền và năng lực để giải quyết những nan đề này. Chương 9 của sách Lu-ca đã nhắc lại việc Chúa Giê-xu ban cho các sứ đồ của Ngài thẩm quyền trên ma quỷ và cùng lúc đó là trên tất cả các loại bệnh tật.”<sup>56</sup>

Cũng minh chứng cho hố sâu văn hoá đã phân cách các Hội Thánh ở Phương Bắc và Phương Nam chính là Môi-se Tay, nguyên tổng giám mục Anh Giáo của vùng Đông Nam Á, có toà giám mục đặt tại Sing-ga-pore. Khi đến viếng thăm thành phố Vancouver của Ca-na-đa, tổng giám mục Tay đã nhận ra chính mình trong Công Viên Stanley, nơi ông chạm trán với những cột vật tổ, một biểu tượng quan trọng của thành phố này. Ông đã hết sức lo lắng. Vị tổng giám mục này kết luận biểu tượng đó giống như giả tượng của một tôn giáo xa lạ, đây là những bức tượng bị các tà linh chiếm ngự, và chúng cần được giải phóng bằng sự cầu nguyện và những câu thần chú đuổi tà ma. Hành vi này của ông đã khiến giáo hội Anh Giáo tại địa phương kinh hãi, vì họ đã cam kết sẽ thiết lập những mối quan hệ tốt với các cộng đồng bản xứ tại địa phương và đồng thời họ cũng cho rằng việc dùng các câu thần chú như vậy là sự mê tín đầy lỗi bịch. (Hơn nữa, bản thân những cột vật tổ này đúng hơn phải được xem như những biểu tượng của địa vị và quyền lực,

chứ không phải là những vật thể tôn giáo cụ thể.) Dầu vậy, khi xem xét tiêu chuẩn của vị tổng giám mục này, chúng ta không khỏi cảm thông với ông. Khi xem xét nhiều tác văn phẩm Cơ Đốc nói về những câu thần chú đuổi tà ma và về sự quỷ ám, ông đã qui tụ được nhiều tư liệu để làm bằng chứng hỗ trợ cho quan điểm của ông, còn hơn cả Hội Thánh Ca-na-đa có thể làm để ủng hộ cho chủ nghĩa đa văn hoá đòi hỏi nhiều sự kiên nhẫn.<sup>57</sup>

## KINH THÁNH CỤU ƯỚC VÀ TÂN ƯỚC

Khi các Hội Thánh Phương Nam đọc Kinh Thánh với tư cách là một tài liệu có mối liên hệ trực tiếp, họ đang tiếp nhận không chỉ Kinh Thánh Tân Ước mà còn cả Kinh Thánh Cựu Ước. Điều này thường góp phần làm nảy sinh những niềm tin và sinh hoạt mang dáng dấp của Do Thái giáo hơn là của Cơ Đốc Giáo: chúng ta được gợi nhớ về những đặc trưng riêng biệt của Hội Thánh Ê-thi-ô-bi. Phong cách của Kinh Thánh Hê-bê-rơ không khó hiểu, bởi vì thể giới của các tổ phụ dường như cũng rất giống với nhiều xã hội Cơ Đốc mới, hơn cả là ở Châu Phi. Những sách đầu tiên trong Kinh Thánh cung cấp cho chúng ta hình ảnh về một thế giới đặt cơ sở trên những bộ tộc có nữ vị tộc trưởng đứng đầu, trong đó áp dụng chế độ đa thê và phép cắt bì, và thường tỏ lòng tôn kính Đức Chúa Trời thông qua việc dâng sinh tế bằng huyết. Các Cơ Đốc Nhân Châu Phi cũng cảm thấy khó có thể hiểu được tại sao họ phải tin hoàn toàn theo nghĩa đen một số phần trong Kinh Thánh, chẳng hạn như Sự Phục Sinh, trong khi những câu chuyện về Môi-se và Sa-lô-môn không được nhìn nhận gì khác hơn là những truyền thuyết mang tính răn dạy. Ai đã đưa ra quyết định có vẻ bừa bãi như thế?

Khi một Hội Thánh hiện đại đi theo những cách thức Hê-bê-rơ cổ, chúng ta buộc phải thắc mắc liệu họ có đang làm đạo nhiều thần hay chỉ đang tìm cách để quan sát Kinh Thánh Cựu Ước cách đầy đủ mọi chi tiết. Một cộng đồng năng động ở Tây Phi, đó là Hội Thánh Musama Disco Christo, MDCC, do tiên tri Joseph Appiah được linh cảm mà sáng lập vào thập niên 20 của thế kỷ 20. Dựa theo câu chuyện của Gia-cốp trong sách Sáng Thế Ký, nhóm này đã dựng một cây trụ thánh, trên đó có một Hòm Giao Ước, một Nơi Chí Thánh, mà chỉ thầy tế lễ cả mới được vào mỗi năm một lần. Hội MDCC cũng thực hiện việc dâng thú vật làm sinh tế, và huyết sinh tế cũng được dùng trong một buổi lễ được tổ chức hàng năm theo khuôn mẫu của lễ Vượt Qua.<sup>58</sup> Những Hội Thánh còn lại thì qui định thứ Bảy là ngày Sa-bát, một số thì thích gọi Đức Chúa Trời bằng danh xưng “Giê-hô-va”, còn một số, trong đó có cả hội ZCC, cấm ăn thịt heo. Thậm chí Hội Thánh Ê-thi-ô-pi hoàn toàn chính thống và lâu đời cũng đã hấp thụ một số khía cạnh của Do Thái giáo trong Kinh Thánh.

Câu hỏi được đặt ra là những Hội Thánh mới này sẽ còn tiếp tục hấp thụ những truyền thống tiền Cơ Đốc đến mức nào nữa, nếu họ tìm được lý do xác đáng trong Kinh Thánh Cựu Ước. Vào năm 2000, tổng giám mục Công Giáo La-mã của Bloemfonten, Nam Phi, không chỉ gợi ý rằng các Cơ Đốc Nhân phải được phép tôn kính tổ tiên thông qua việc rải rượu có pha lẫn huyết, mà còn nói thêm rằng phải thêm vào lễ Misa nghi thức dâng sinh tế bằng chiên hay bò. Vị tổng giám mục này, Buti Tlhagale, đã xem đề xướng của mình “là một bước để hướng đến sự liên-văn-hoá đầy ý nghĩa.” Các nhà bình luận đã phản ứng dữ dội, phần lớn là vì gợi ý này đã vi phạm quyền súc vật giống như dựa trên nền tảng của dị giáo. Rõ ràng việc dâng súc vật làm sinh tế đã bị một số vĩ lãnh đạo được tôn trọng nhất trong Cơ Đốc Giáo Châu Phi lên án, bao gồm cả Janani Luwum, một

người Uganda đã tử vì đạo. Tuy nhiên, Tổng giám mục Tlhagale đã không bị cô lập, bởi vì huyết đã được dùng trong một số sinh hoạt nghi lễ đã tồn tại và phát triển khắp Châu Phi từ thập niên 60 của thế kỷ 20. Để duy trì những ý tưởng phong thánh theo truyền thống, Hội Thánh Công-gô đã tổ chức một nghi lễ tuyên thệ, trong nghi lễ này người được phong thánh sẽ nhỏ một giọt máu của mình lên tấm khăn trải trên bàn thờ. Những tập tục như thế có ý nghĩa rất lớn đối với hoàn cảnh của Châu Phi, và có thể minh chứng cho sinh hoạt này một cách dễ dàng thông qua kho tàng những văn tự Kinh Thánh. Toàn bộ quan niệm của Kinh Thánh về sự chuộc tội được thể hiện qua hành động dâng huyết sinh tế theo nghi lễ, điều này giải thích chính xác tại sao tập tục này đã ngày càng trở nên xa lạ (thậm chí là ghê tởm) đối với nhiều Cơ Đốc Nhân hiện đại. Có thể ban đầu tập tục này có vẻ kỳ dị, nhưng toàn bộ ý tưởng về cảnh con chiên bị cắt cuống họng trong một buổi lễ Cơ Đốc đã khiến cho câu hỏi về những giới hạn của sự liên-văn-hóa đạt được mức độ cần tìm hiểu. Bản thân Tổng giám mục Tlhagale vẫn là một vĩ lãnh đạo xuất sắc của Hội Thánh Nam Phi, và sau đó đã được tiến cử đến toà giám mục quan trọng của vùng Johannesburg.<sup>59</sup>

## HỘI THÁNH TRƯỚC KIA VÀ TRONG TƯƠNG LAI

Thật dễ dàng tìm thấy những hành vi hay những nghi lễ dường như đã đặt các Hội Thánh mới ra ngoài cái mà người Phương Tây xem là giới hạn hợp pháp của Cơ Đốc Giáo, nhưng ở rất nhiều phương diện quan trọng, các giáo đoàn độc lập này vẫn nằm trong truyền thống lớn của Cơ Đốc Giáo mà không gì có thể phủ nhận được. Thậm chí trong một số lãnh vực có vẻ như họ đã lập dị hay lệch lạc, nhưng họ vẫn không đi xa mấy so với Cơ Đốc Giáo dòng chính cũng như không nhấn mạnh mấy đến những khía cạnh đã trở thành lạ - chẳng hạn, qua việc theo hệ tư tưởng và tôn giáo của người Hê-bơ.

Có lẽ cách tốt nhất để bắt những lời cáo buộc cho rằng các Hội Thánh đang lớn mạnh không hoàn toàn mang tính Cơ Đốc là chỉ ra thí dụ về một phong trào đích thực mang tính chất của thuyết hồ lớn, và xét theo một tiêu chuẩn tương tự nào đó, điều đó đã vượt ra ngoài Cơ Đốc Giáo. Miền Bắc Mê-xi-cô là quê hương của một dân tộc thổ dân được gọi Tarahumara, nhưng người đã áp dụng những yếu tố của Cơ Đốc Giáo vào một câu chuyện thần thoại mang tính truyền thống. Họ tin vào Đức Chúa Trời và vợ Ngài, là Nữ Đồng Trinh Ma-ri, tương ứng với thần Mặt Trời và Mặt Trăng, cùng với con trai họ là Giê-xu. Gia đình thánh thần này đã tạo dựng nên toàn bộ dân Ấn Độ, còn những dân không phải là Ấn Độ là hậu tự của Ma quỷ và vợ người. Tuần Thánh là thời điểm quan trọng của năm nghi lễ, vì đó là thời gian duy nhất trong năm mà Ma quỷ có thể đánh bại Đức Chúa Trời. Ma quỷ chuốt cho Đức Chúa Trời say và quyến dụ vợ của Đức Chúa Trời bằng tiếng đàn gui-ta tuyệt diệu. Suốt Tuần Thánh, người Tarahumara tràn đến các Hội Thánh để bảo vệ cặp vợ chồng thánh đã suy yếu và đang gặp nguy hiểm này, sau đó họ còn chứng minh sức mạnh của mình qua các đám rước chu đáo dành cho Quân Lính và Người Pha-ri-si. Người Tarahumara xem chính mình là “những vị cứu tinh của Đức Chúa Trời trong thần thoại Sierra Madre.”<sup>60</sup>

Tôi không đang trích dẫn thí dụ này để chế giễu hay chỉ trích tín ngưỡng của người Tarahumara, mà chỉ cung cấp một cơ hội tham khảo trong cuộc đàm luận điều gì mang tính Cơ Đốc hoặc không Cơ Đốc, cũng như để chống lại những điều được lấy từ tư tưởng tiền-Cơ Đốc. Trong trường hợp của người Tarahumara, lớp vỏ Cơ Đốc của họ thật

mỏng manh và chủ yếu là có vay mượn các tên thánh để dùng, cùng với một số khía cạnh của lễ nghi Công Giáo. Những sự trái ngược của họ với đại bộ phận các Hội Thánh độc lập đã quá rõ ràng. Những Hội Thánh độc lập này đã bảo tồn được tất cả những niềm tin mà ở bất cứ giai đoạn phát triển nào của Cơ Đốc Giáo chúng ta cũng có thể nhận ra, bao gồm chủ nghĩa độc thần hết sức nghiêm khắc, ý thức về vai trò độc nhất của Đấng Christ, và một ý thức rõ ràng và vững bền về sự phân chia giữa phạm vi của thần và người.

Bản thân các thành viên của Hội Thánh độc lập không hoài nghi bất cứ điều gì về những tuyên bố của họ dành cho sự đáng tin cậy của Cơ Đốc Giáo. Sự khẳng định này đã được công bố một cách đầy tự hào qua các tên gọi của các giáo phái: chúng ta đang nói đến Hội Thánh Cơ Đốc Si-ôn của Vi Sao, Hội Thánh Sứ đồ Núi Ararat, hay Hội Thánh Chữa Lành Thuộc Linh của Mười Một Sứ Đồ. Nhiều Hội Thánh còn bao gồm từ “Sứ Đồ” vào trong tên gọi của họ, để hàm ý về việc họ ý thức có sự tiếp nối trực tiếp với những người tin Chúa trong kỷ nguyên Tân Ước, và với những năng quyền đã được những Cơ Đốc Nhân trong kỷ nguyên đó bày tỏ. Giữa vòng các Hội Thánh Aladura của Tây Phi, những giáo phái tiêu biểu đã dùng cả tên của các sứ đồ (Hội Thánh Sứ Đồ Đấng Christ) lẫn của thiên sứ (Hội Chê-ru-bim và Sê-ra-phim). Những Hội Thánh này tin một cách trung thành vào thần thánh của Đấng Christ, những phép lạ của Ngài, và vào sự sống lại. Những lời khẳng định về niềm tin của các Hội Thánh khác nhau này cũng là những lời kinh điển của giáo lý Cơ Đốc. Thánh Michael của Hội Thánh Sứ Đồ thuộc Botswana đã tuyên bố rằng “*Ecclesia* là một giáo đoàn gồm những con người trung tín, trong đó lời thanh khiết của Đức Chúa Trời được rao giảng và những điều thiêng liêng được gìn giữ hằng này theo ý chỉ của Đấng Christ.”<sup>61</sup>

Trong nhiều phương diện, những văn phẩm và giáo điều Cơ Đốc đã tạo được nhiều ý nghĩa đối với các Hội Thánh độc lập hơn là đối với các Hội Thánh ở Phương Tây. Có thể các Hội Thánh Phương Tây dạy giáo lý về mối thông công với các thánh, rồi hình dung một Hội Thánh siêu nhiên là sự hiệp nhất của những người tin Chúa đang còn sống với những linh hồn trong quá khứ, tức là những người đã qua đời: các Cơ Đốc Nhân nhận được sức mạnh vô biên từ đám mây nhân chứng luôn vây quanh họ. Đối với các Hội Thánh Châu Phi, quan niệm về sự tiếp nối với thế giới của các vị tổ tiên không chỉ là điều đáng tin cậy, mà còn là bộ phận cơ bản trong hệ thống tín ngưỡng. Và trong khi các Cơ Đốc Nhân Phương Tây cảm thấy khó chấp nhận những quan niệm về đời sau hay sự sống là một sự thật đúng theo nghĩa đen mà chỉ có thể chấp nhận đó là những sự thật mang tính tượng trưng, thì những lý thuyết này lại có được sức mạnh thật sự trong các Hội Thánh độc lập ở Châu Phi và Châu Á. Thực tế của việc những người tin Chúa thường thấy những tổ tiên đã quá cố của họ trong chiêm bao hay khái tượng đã được đưa ra để chứng minh rằng những người quá cố này vẫn được sống trong Đức Chúa Trời. Sự gần gũi với những truyền thống của người bản xứ đã tạo được sự liên hệ mạnh mẽ với những khái tượng chung và hợp nhất của Hội Thánh, *ecclesia*.<sup>62</sup>

Những niềm tin này hàm ý cả về nghi lễ lẫn sự thờ phượng. Thậm chí các giáo hội Công Giáo Châu Phi cũng tranh đấu để tìm ra những phương cách tỏ lòng tôn kính những vị tổ tiên này mà không phải rơi vào tình trạng thờ lạy. Trong buổi lễ, thầy tế lễ giới thiệu người chủ nhà đã được phong thánh với một chiếc bình tượng trưng cho các thế hệ đã khuất, tuyên bố về sự đến của Đấng Christ, và nói rằng, “chúng tôi gắn kết với quý ông bà [tổ tiên] để ông bà cũng được nhận sự sống đầy trong trong trời mới.” Những nghi lễ chôn cất cũng được thiết lập lại để thể hiện sự quan tâm nhiều hơn đến sự tiếp nối với

tổ tiên. Đối với người quan sát không có chủ định, dường như những nghi lễ còn lại rất gần với ý tưởng làm báp-tem sau khi chết cho những vị tổ tiên đã khuất.<sup>63</sup>

## NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC KHAI TÂM

Thực tế đòi hỏi một số Hội Thánh mới phải khôi phục lại những tập tục cổ xưa đã ngủ yên từ lâu trong Nước Cơ Đốc trước đây. Một thí dụ nổi bật là giáo lý tân tông, giai đoạn thử thách mà các Cơ Đốc Nhân mới buộc phải trải qua trước khi được chính thức làm thành viên của Hội Thánh. Trong Hội Thánh cổ, đây là một thể chế quan trọng, gắn liền với sự huấn luyện nghiêm khắc và sự mặc khải dần dần về những huyền nhiệm của niềm tin. Giai đoạn giáo lý tân tông hầu như đã lụi tàn trong giai đoạn Tru ng Cổ của người Châu Âu, là lúc người ta cho rằng tất cả các thành viên trong Hội Thánh đều được sinh ra và lớn lên trong cộng đồng Cơ Đốc, nhưng đến thời hiện đại, thể chế này đã được sống lại. Ở nhiều xã hội Châu Phi và Châu Á, những Cơ Đốc Nhân mới có thể xuất thân từ một bối cảnh ngoại giáo hay cũng có thể bắt nguồn từ nhiều vùng hoàn toàn khác nhau, vì thế họ cần được huấn luyện và chuẩn bị kỹ lưỡng với tư cách là những người mới học đạo. Vào cuối thế kỷ 19, Hồng Y Giáo Chủ Lavigerie và các vị Cha Xứ của ông đã đòi hỏi những người cải đạo phải trải qua một giai đoạn thử thách trong vòng bốn năm, và cách giải quyết nghiêm khắc này đã ảnh hưởng đến các tín đồ Tin Lành. Giai đoạn tân tông này vốn không phải là tiêu chuẩn phải vượt qua để được làm thành viên chính thức của giáo đoàn, và nếu mắc phải một sự lầm lẫn nào đó về đạo đức hay kỷ luật đồng nghĩa với việc người đó buộc phải bắt đầu lại quá trình này cách hoàn toàn mới.<sup>64</sup>

Ở một số giáo khu của người Công-gô, sự chuyển đổi từ giai đoạn học giáo lý tân tông sang hình thức Báp-tem cho Cơ Đốc Nhân đã thể hiện được nhiều đặc trưng của các nghi lễ gia nhập đạo mang tính truyền thống. Những người tham dự sẽ dành thời gian tách khỏi cộng đồng của mình, để học hỏi kiến thức tôn giáo lẫn những kỹ năng của thế giới mới, và những buổi lễ Báp-tem diễn ra vào dịp Lễ Phục Sinh có thể bao gồm và hình thức trao đổi mặt nạ, để biểu thị cho sự lột bỏ đặc tính liên hệ với tà thần trước đây. Phép Báp-tem được thực hiện kèm với một câu thần chú đuổi tà ma, điều này chứa đựng nhiều ý nghĩa chứ không chỉ là vết tích mang tính tượng trưng mỗi khi nghi lễ này đã thực hiện ở Phương Tây. Ở Châu Phi vào thế kỷ 21, cũng như ở La-mã vào thế kỷ thứ 2, phép Báp-tem là một biểu tượng có tính truyền cảm mạnh mẽ về sự phân rẽ của người tin Chúa với thế giới tà giáo hư hoại, là một hành động giải cứu của Đấng Thánh.<sup>65</sup>

Vấn đề liên quan đến giai đoạn giáo lý tân tông này nhắc chúng ta rằng ở nhiều phương diện khác nhau, Cơ Đốc Giáo Phương Nam ngày nay cũng đang đứng ở vị trí có được những mối quan hệ với xã hội rộng lớn như Hội Thánh đã từng có trong Đế quốc La-mã, trước và trong giai đoạn có những cuộc cải đạo lớn. Các Hội Thánh mới cũng lớn mạnh và suy sụp vì những lý do tương tự như những Hội Thánh tiền nhiệm của họ thời xưa, và những kẻ thù họ phải đối diện cũng giống tương tự. Các nhà quan sát về tình trạng của Phương Nam đương thời thường đưa ra những sự tương đồng như thế với thời cổ. Andrew Walls đã lưu ý rằng “ Chúng ta chỉ có được một ít kiến thức rời rạc về Hội Thánh đầu tiên trước khi có Ủy Ban Nicea vào năm 325, nhưng những điều này cũng đã tiết lộ được nhiều mối quan tâm của Hội Thánh Châu Phi đang có hiện nay, từ việc phân biệt giữa tiên tri thật và tiên tri giả đến việc quyết định phải xử lý thế nào với những thành viên của Hội Thánh đã cư xử sai trật. Thậm chí những hình thức liên quan đến văn

chương cũng tương tự nhau . . . Việc đọc văn chương thời kỳ tiền-Nicene và văn chương thời kỳ cải đạo của người Châu Âu căn cứ vào kinh nghiệm của người Châu Phi hiện đại đã giúp làm sáng tỏ nhiều vấn đề. Các Cơ Đốc Nhân Châu Phi và Châu Á có thể giải thích về lịch sử Hội Thánh ‘của chúng ta’”. Thậm chí Walls cũng đã nói rằng ông “biết ơn không thôi khi. . . Cơ Đốc Giáo thế kỷ thứ hai (và thế kỷ thứ 3, và thậm chí là thứ nhất) vẫn tiếp tục được làm chứng và chia sẻ.”<sup>66</sup>

## HỘI THÁNH VÀ GIÁO PHÁI

Ý tưởng cho rằng các Hội Thánh Phương Nam đang thể hiện điều gì đó giống như thời sứ đồ được khôi phục hoàn toàn không khiến người nghe kinh hãi, và có thể dễ dàng viết ra tất cả những sự phát triển này bằng một phương cách hoàn toàn siêu nhiên, thậm chí là dễ tin. (Không phải chỉ trong một chốc lát mà tôi có thể cho rằng những học giả có tiếng như Walls đã rơi vào tình trạng này). Một người tin Chúa có lòng tin kính sẽ thừa nhận rằng thật Đức Chúa Trời đang khai mạc một kỷ nguyên mới của những dấu kỳ và phép lạ, để tạo cho Cơ Đốc Giáo một sự sanh lại. Sự khôi phục như thế lại càng kỳ diệu hơn nữa bởi vì nó mâu thuẫn trực tiếp với tất cả những giả định mang tính thế tục và phá hoại những giá trị mà trật tự của những xã hội có ảnh hưởng lớn mang lại cho thế giới. Tôi không có ý định khẳng định hay phủ nhận phẩm chất kỳ diệu đó, nhưng những lý do thế tục vững chắc cũng đã giải thích rõ cho tính chất của các Hội Thánh đang phát triển. Việc đặt những Hội Thánh này vào một bối cảnh xã hội vẫn không làm giảm đi ấn tượng của họ, mà điều này còn giúp giải thích tại sao họ có những niềm tin và cách sinh hoạt như vậy. Thậm chí, việc tìm hiểu các Hội Thánh Phương Nam theo cách này còn hữu ích hơn nữa khi đã giúp cho chúng ta hiểu được họ sẽ tiến triển thế nào trong những thập niên tới. Bởi vì những gì các Hội Thánh này thể hiện trong hiện tại không có nghĩa họ cũng sẽ như vậy trong những thế kỷ tới.

Một điều không còn gì phải thắc mắc là hầu hết thành công của các Hội Thánh mới đã phản ánh được sự thích nghi của họ với các truyền thống và hệ tư tưởng của địa phương, vì thế Cơ Đốc Giáo Châu Phi trở thành một phần tinh túy của người Châu Phi, Cơ Đốc Giáo của Triều Tiên cũng là một phần tinh túy của người Triều Tiên vậy, và v.v.. Nhưng những sự thay đổi cho phù hợp với cách thức của địa phương không phải là lý do duy nhất giải thích tại sao những Hội Thánh đang phát triển này lại sở hữu được một ý thức quan trọng như thế về sự hiện diện của Đức Chúa Trời trong đời sống hằng ngày. Trên thực tế, có nhiều cách thờ phượng ban đầu có vẻ là đặc tính của Châu Phi hay Châu Mỹ La-Tinh cũng đã xuất hiện trong các nền văn hoá Phương Bắc, và những sự cùng tồn tại này không thể chỉ giải thích thích đơn giản bằng những thuật ngữ Mang Tính Chất Châu Phi hay Mang Tính Chất Triều Tiên. Nếu chúng ta nhận ra rằng những Hội Thánh bản xứ đang phát triển rực rỡ của Châu Phi đặt nặng vấn đề chữa lành hơn các Hội Thánh láng giềng của họ ở Phương Bắc, chúng ta buộc phải giải thích điều này dựa vào những vai trò mà xã Hội Thánh Châu Phi truyền thống mong đợi ở tôn giáo. Mặc khác, sự chữa lành thuộc linh là đặc điểm thường gặp trong các phong trào tôn giáo mới và mang tính bên lề diễn ra ở ru và Bắc Mỹ trải nhiều thế kỷ, và chủ đề này phải được xem như một yếu tố toàn cầu trong tôn giáo đại chúng. Các Hội Thánh Châu Phi thường trông đợi ở những vị lãnh đạo cũng như các tiên tri có uy tín, và điều này cũng được thể hiện ở những phong trào tôn giáo mới diễn ra ở bất cứ nơi nào trên thế giới.



Thậm chí cả những quan điểm được cho là “tiền sử” về thế giới thuộc linh còn tồn tại ở Châu Phi và Châu Á vào cuối thế kỷ 20 này cũng cần có được lòng tin ngày càng vững chắc giữa vòng tin đồ da trắng của phái Phúc Âm và Ngũ Tuần ở Phương Tây, cùng với sự tin tưởng của họ vào cuộc chiến thuộc linh. Một khía cạnh của vấn đề này chính là sự sắp đặt chiến lược thuộc linh, để nhận ra những lãnh vực mà người ta tin rằng các thế lực gian ác đã ẩn náu trong đó, vì thế họ có thể đối chấp với chúng bằng những lời cầu nguyện và những câu thần chú đuổi tà ma.<sup>67</sup> Không phải chỉ có ở bán cầu Nam người ta mới đọc thư Ê-phê-sô của sứ đồ Phao-lô và tin rằng họ cũng đang được khuyến cáo để chống lại nhiều thế lực ác linh. Một cụm từ chính trong phân đoạn Kinh Thánh này đã tạo cảm hứng cho việc đặt tựa cuốn sách *Thế Gian Mờ Tối Nay* của Frank Peretti, một trong những cuốn sách bán chạy nhất của Mỹ trong những năm gần đây. Thậm chí, việc dùng những câu thần chú đuổi tà ma, vật trang trí của ý tưởng về cuộc chiến thuộc linh, đã được khôi phục khá nhiều ở Phương Tây đương đại, thường là giữa vòng những người có nguồn gốc Châu Âu.<sup>68</sup> Một trong những mục tiêu của bộ phim có sức ảnh hưởng lớn của Mel Gibson, *Sự Khổ Nạn của Chúa Giê-xu*, là phục hồi được trọng tâm của câu chuyện này đó là cuộc chiến tâm cỡ của Chúa Giê-xu với Ma Quỷ, và với những thế lực gian ác liên quan. Quả thực, bộ phim đã được mở đầu bằng cảnh Chúa Giê-xu đạp đầu con rắn, một hình ảnh kinh điển thể hiện chiến thắng của Cơ Đốc Nhân trên thế lực của ma quỷ. Khi xem xét tác động rộng khắp của những ý tưởng như thế, việc tìm ra biên giới rõ rệt về văn hoá hay vật lý giữa kiểu mẫu từng trải về tôn giáo của “Phương Nam” và “Phương Bắc” trở nên khó khăn hơn.

Khi chúng ta thấy những Hội Thánh có đa phần tương tự nhau như thế phát triển trong những vùng đất có nhiều khác biệt như vậy, chúng ta không thể chỉ dựa vào những khái niệm về văn hoá hay chủng tộc để giải thích những sự tương đồng này. Tốt nhất chúng ta nên xem một vài tập tục trong những sinh hoạt này như một khía cạnh thể hiện tính mới mẻ của những Hội Thánh đang phát triển. Để hiểu được bản chất của Cơ Đốc Giáo mới này, việc phân biệt giữa “Hội Thánh” và “giáo phái” thật rất hữu ích, và đó cũng là điều căn bản trong quá trình nghiên cứu tôn giáo về phương diện học thuật.<sup>69</sup> Một thế kỷ trước, nhà xã hội học tiên phong Max Weber đã cố gắng định nghĩa những sự khác biệt giữa các tổ chức tôn giáo của Châu Âu, qua những phân đoạn có vẻ như ông đang phân tích những thực tế tôn giáo của bán cầu Bắc và bán cầu Nam thời nay. Theo quan điểm của Weber, *Hội Thánh* là những thực thể hình thức trí thức hoá những giáo lý tôn giáo và hạn chế chủ nghĩa tình cảm trong sự phục vụ của họ. Họ mang lại cho người tin Chúa một hệ thống lễ nghi hình thức và những lời cầu nguyện kiểu cách, thông qua những cách mô tả đáng thánh một cách xa vời với đời sống hằng ngày. Ngược lại, *giáo phái* hoàn toàn mang tính tình cảm và tự phát, và khuyến khích kinh nghiệm huyền bí của cá nhân; họ có xu hướng thiên về trào lưu chính thống, trong khi lại xa lánh người học thức như thể họ là một nguồn mang lại sự nguy hiểm. Những lời cầu nguyện của các giáo phái này cho thấy một niềm tin vững chắc rằng Đức Chúa Trời vẫn luôn tồn tại, vẫn luôn sẵn sàng hành động trong đời sống hằng ngày.

Nhà xã hội học Ernst Troeltsch tiếp tục phát triển cách phân chia có tính lý thuyết này, và ông cũng đã so sánh phẩm chất mới phát triển của các giáo phái với những nguồn gốc sâu xa hơn của các Hội Thánh. Vấn đề về những tân tín hữu cũng hết sức quan trọng. Hầu hết các thành viên của giáo phái đều là những người cải đạo tự nguyện, là những người mà đời sống của họ chịu phần lớn sự điều khiển của tổ chức, vì thế giáo phái trở thành một nhóm thông công nhỏ và riêng biệt của những người tìm kiếm sự trọn vẹn về

thuộc linh. Trái lại, Hội Thánh lại là những thực thể lớn hơn và được thiết lập vững chắc hơn, những thành viên của họ thường được gia nhập vào tổ chức theo thông lệ. Hội Thánh thường thu hút những thành viên có địa vị xã hội cao cũng như giới trí thức hơn các giáo phái. Bên cạnh đó, hai loại cơ cấu này có sự khác biệt lớn về cơ cấu lãnh đạo. Theo các giáo phái, các bậc lãnh đạo phải thể hiện được những ân tứ thuộc linh cũng như sự uy tín; còn Hội Thánh thì do những mục sư đã được đào tạo chính thức điều hành, là những người hoạt động trong một hệ thống mang tính công chức.

Điểm nổi bật đã khiến các Hội Thánh Phương Nam hẹp nhất, mặc dù họ rất đa dạng, chính là Cơ Đốc Giáo với tư cách là một phong trào thu hút đông đảo dân chúng, là một sự sáng tạo tương đối mới, vì thế những người cải đạo thuộc thế hệ đầu tiên và thứ hai được miêu tả rất rõ trong các giáo đoàn khác nhau. Họ không thể khẳng định rằng những thành viên của họ vốn được sinh ra từ một nguồn, vì thế giai đoạn học giáo lý tân tông là một vấn đề rất quan trọng. Về khía cạnh xã hội học của tôn giáo, điều này đồng nghĩa với việc họ là những giáo phái cổ điển, trong đó có những hàm ý về vai trò lãnh đạo, phong cách thờ phượng, và mức độ nhiệt thành. Họ là những người theo quan điểm chính thống và có uy tín từ trong bản chất, giữ quan điểm bảo thủ về thần học, cùng với một niềm tin mạnh mẽ vào chiều kích thuộc linh, vào các khái tượng và vào sự chữa lành thuộc linh. Với những tuyên bố của mình về vai trò tiên tri, các nhân vật như Simon Kimbangu hay Isaiah Shembe đã thích hợp một cách vừa vặn với tiêu sử sơ lược của các vị lãnh đạo giáo phái. Trên thực tế, vai trò lãnh đạo trong Hội Thánh Ngũ Tuần và Hội Thánh độc lập được mở rộng với tất cả những ai được thừa nhận là có những ân tứ thuộc linh, cho dù những người này có được học hành chính thức hay được huấn luyện về thần học hay không.

Khuôn mẫu mang tính xã hội học của giáo phái đã cung cấp một phương tiện hữu ích trong việc hiểu rõ các Hội Thánh độc lập cũng như Ngũ Tuần ở khắp bán cầu Nam. Khi chúng ta xem xét các Hội Thánh độc lập ở Nam Phi hay Nigeria, có một số Hội Thánh ban đầu trong có vẻ rất kỳ dị và chứa đựng những đặc điểm của Phi Châu, nhưng thực tế không phải như thế. Đúng là khi so sánh với các Hội Thánh “dòng chính” ở Châu Âu và Bắc Mỹ, họ có phần khác biệt, nhưng chúng ta sẽ không tìm thấy sự khác biệt khi so sánh với vô số những phong trào nhỏ và mang tính bên lề mà phân lớn đã thu hút những tín đồ da trắng.

Văn chương của các phong trào tôn giáo mới không chỉ cung cấp những kiểu mẫu tốt giúp ích cho việc hiểu rõ những niềm tin khác nhau trong các nhóm như vậy, nhưng nó còn giúp tiên đoán sự phát triển của các nhóm đó trong tương lai. Thời gian trôi đi, các giáo phái thành công đã trở nên giống với Hội Thánh theo cách riêng của họ, mang tính hình thức và quan liêu nhiều hơn. Điều quan trọng là họ vẫn khẳng định được rằng giới tăng lữ cần phải được huấn luyện chính thức về học thuật, chứ không chỉ cần được “Đức Thánh Linh kêu gọi” là đủ. Lịch sử của phái Giám Lý từ thế kỷ 18 trở đi đã cung cấp một kiểu mẫu cổ xưa về quá trình như thế.<sup>70</sup> Khi các giáo phái bị đứt khỏi nguồn gốc của mình, họ đã cho ra đời một thế hệ những người nhiệt tình mới, những người luôn tìm cách để thâm tóm uy tín và năng quyền thuộc linh, là những điều họ tin là những điều bên trong của kinh nghiệm tôn giáo. Hội Thánh đã sinh ra các giáo phái, và rồi họ lại trở thành Hội Thánh, cho đến khi tới phiên mình họ có thể tạo ra những giáo phái mới và vẫn giữ được lửa nhiệt huyết. Vòng quay này được lặp lại nhiều lần, và vẫn sẽ tiếp tục với quy mô không thể xác định được.

Khi các Hội Thánh Phương Nam phát triển và trưởng thành, chắc chắn họ sẽ đi mất một số điều mang tính chất của một giáo phái, và trở nên giống với những Hội Thánh chính thức hơn, và cũng sẽ hàm chứa tất cả những điều về vai trò lãnh đạo, phong cách thờ phượng và v.v.. Họ sẽ hướng về dòng chính, cũng như các tín đồ phái Giám Lý và phái Quaker đã làm trong thời của họ. Một thí dụ mang tính tượng trưng cho sự thay đổi đó đã diễn ra vào năm 1969, khi Hội Thánh của Kimbanguist, một trong những Hội Thánh bản địa lớn nhất, đã sáp nhập vào Ủy Ban Các Hội Thánh của Thế Giới, từ đó cho đến nay luôn được sự chi phối của phái Tin Lành dòng chính và không thành kiến. Hội Thánh của Chúa (Aladura) cũng đã thực hiện điều này vào năm 1975, hội Hsrriist và nhiều Hội Thánh độc lập khác cũng đã thực hiện vào năm 1998. Nếu những giáo phái đã xuất hiện trước đó đều phải qua đi, thì các tổ chức tôn giáo của Phương Nam sẽ trở nên hình thức và giống với Hội Thánh hơn, đồng thời cũng sẽ có thêm nhiều sự hoài nghi đối với những lời tuyên bố về sự chữa lành và các khái niệm tiên tri.

Sự thay đổi từ giáo phái thành Hội Thánh trở nên nhanh chóng hơn khi xã hội của họ đã hiện đại hoá, khi Tây y đã đáp ứng được nhiều hơn và chiếm được sự tin cậy nhiều hơn. Có lẽ các xã hội của Châu Phi và Châu Á đang trải qua một sự thể tục hoá tương tự như Châu Âu đã từng kinh nghiệm vào thế kỷ 18, khi những quan niệm như phù thủy và tiêu tri dần mất đi sức ảnh hưởng.<sup>71</sup> Cần phải thừa nhận rằng bản thân các Hội Thánh mới này có thể trở thành những trụ sở quan trọng của sự hiện đại hoá. Những nghiên cứu về Ngũ Tuần của Châu Mỹ La-Tinh đã lưu ý về cách những người tin Chúa có được một ý thức mới về sự tôn trọng và trách nhiệm của cá nhân, cùng với những thói quen tiết kiệm, tiết độ, và sự liberacy, và những nhận xét tương tự cũng đã được đưa ra khi tìm hiểu về người anh em Châu Phi của họ. Một cộng đồng Ngũ Tuần đang phát triển luôn có khuynh hướng tạo ra một nền tảng cộng đồng rộng lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dân chủ và xét về lâu dài, có lẽ là cho cả chủ nghĩa thể tục vĩ đại hơn.<sup>72</sup> Dầu vậy cùng lúc đó, khi các Hội Thánh đã trở thành một phần của sự chính thức hoá, thì những bộ phận cơ bản hơn và mới hơn sẽ phải xoay quanh đó. Trong những thập niên tới, những cộng đồng Cơ Đốc mới sẽ phát triển ít nhất là đa dạng như Châu Âu trước đây đã có trong thời Trung Cổ, hay giai đoạn đầu của thời hiện đại.

Nhưng rất có thể tất cả những thay đổi này sẽ xuất hiện ở nhiều thế hệ, và những sự chuyển đổi đã được mô tả ở đây sẽ không phải là điều gì đó đã hoàn tất mà là những điều vẫn đang diễn ra trong thế kỷ hiện tại. Vì thế, trong tương lai trước mắt, các Hội Thánh Phương Nam hẳn sẽ tiếp tục cung cấp một nguồn lực đầy sức thu hút và năng quyền cho những người cải đạo trong tương lai, cả ở Phương Bắc lẫn Phương Nam. Họ có thể cho thấy chính mình là những con người thời nay giữ vai trò chuyển tải sứ điệp của các sứ đồ, những sứ điệp không bị giới hạn về địa lý, chủng tộc, hay nền văn hoá, và những tuyên bố về những dây kỳ phép lạ sẽ giữ vai trò như quốc thư của họ. Khi những Hội Thánh đang phát triển này chuyển hướng quan tâm của họ về phương Bắc, thì hẳn họ sẽ có được một cử tọa có sự quan tâm sâu sắc sẵn sàng lắng nghe những sứ điệp hết sức cổ xưa này được thể hiện lại dưới những hình thức chưa từng có trước đó.

Chương 7:

## **ĐỨC CHÚA TRỜI VÀ THẾ GIỚI**

*Dừng sợ. Tôi thấy được bàn tay của Chúa ở đây.*

- (Tổng Giám Mục Janani Luwum ở Uganda)

*Trong danh Đức Chúa Trời, trong danh của một dân tộc đang khốn khổ mà mỗi ngày tiếng kêu khóc đã thấu đến thiên đàng, tôi cầu khẩn Ngài, tôi van xin Ngài, tôi đòi hỏi Ngài, trong danh của Đức Chúa Trời: hãy dừng ngay cuộc đàn áp.*

- (Tổng Giám Mục Oscar Romero ở San Salvador)

Chúng ta có thể tiên đoán một điều gì đó về niềm tin và sinh hoạt của Cơ Đốc Giáo đang nổi lên ở phương Nam, nhưng còn về mối liên hệ tương lai giữa Đức Chúa Trời và thế giới, chúng ta tiên đoán điều gì? Thay đổi lớn nhất từ những giả định hiện tại có khuynh hướng bao trùm luôn giả định có nguồn gốc từ thời đại Khai Sáng của chúng ta, là giả định cho rằng tôn giáo nên được tách ra thành một lãnh vực riêng của cuộc sống, cách biệt khỏi thực tế hàng ngày. Trong cái nhìn của phương Tây, tôn giáo có thể ảnh hưởng đến hành vi trong cái gọi là thế giới thật, và niềm tin đóng vai trò chính trị quan trọng, còn đời sống tâm linh là hoạt động nội tâm riêng tư, vấn đề tâm trí của một cá nhân. Đối với người Mỹ, giả định chung được cụ thể như sau nhà thờ và nhà nước, thiêng liêng và trần tục, là hai bộ máy hoàn toàn riêng lẻ và nên tách rời nhau như dầu và nước. Tuy vậy, trong hầu hết các giai đoạn lịch sử, khác biệt này không thể hiện rõ, và thậm chí không được hiểu thấu đáo. Các học giả nghiên cứu về Châu Âu thời Trung Cổ phê phán việc cố gắng đặt ra ranh giới giữa “tôn giáo” và cuộc sống thường ngày, và nghi ngờ về khả năng của những người sống trong những thời kỳ này trong việc thấu hiểu sự khác biệt giữa nhà thờ và nhà nước vào thời hiện đại.

Trong ý nghĩa này, nhiều xã hội ở vùng Nam bán cầu sống trong thế giới có lối tư duy gắn với thế giới trung cổ hơn là với lối tư duy hiện đại của phương Tây. Trong những thập niên gần đây, nền chính trị của nhiều nước ở Châu Phi, Mỹ La-tinh, và Châu Á chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi tâm lòng sùng đạo và tâm lòng yêu chuộng một học thuyết nào đó, đơn cử như việc giới tăng lữ hay chiếm vị trí trọng tâm của đời sống chính trị. Hiện tượng này không phải là hiếm thấy ở phương Tây thời hiện đại - những nhà hoạt động xã hội trong giới tăng lữ như Martin Luther King Jr. và Dietrich Bonhoeffer thường được quý trọng; nhưng ở vùng Nam bán cầu hiện tượng này xảy ra có hệ thống hơn nhiều. Trong những cộng đồng Cơ Đốc ở phía Nam, các hồng y giáo chủ và các giám mục thường nổi lên như những vị lãnh đạo quốc gia về tinh thần, một kiểu cách mà không còn thật sự tồn tại ở phương Tây kể từ thế kỷ thứ 17. Cũng như vậy, vào thời Trung Cổ ở Châu Âu, sự can thiệp của giới tăng lữ rõ ràng là có tính chất tôn giáo, mang truyền thống có tính tiên tri, và lối bình luận Kinh Thánh đầy quyền lực và có tính cách tân.<sup>1</sup> Không chỉ ở thế giới Hồi Giáo mới có hiện tượng những hệ tư tưởng tôn giáo có khuynh hướng nắm thế chủ đạo đối với lòng nhiệt thành của quốc gia và của nền chính trị.

Cho dù nó có vẻ không thể tưởng tượng nổi từ cách đây 50 năm, nhưng không chỉ Cơ Đốc Giáo cường thịnh ở thế giới thứ ba mà quan điểm chính trị Cơ Đốc cũng vậy. Trên thực tế, nếu Cơ Đốc Giáo tiếp tục phát triển mạnh mẽ về số lượng và về tầm ảnh hưởng văn hoá trong những thập niên tiếp theo, thì chúng ta có lý do để đặt câu hỏi thử xem niềm tin có hay không mang lại hệ tư tưởng chính trị chủ đạo của phần nhiều thế giới. Thậm chí chúng ta có thể hình dung được một làn sóng mới các quốc gia Cơ Đốc mà ở đó đời sống chính trị gắn bó chặt chẽ với niềm tin tôn giáo. Nếu như vậy, thì rồi đây

phương Nam sẽ đối diện với những cuộc tranh cãi có quá trình lâu đời trong truyền thống của Cơ Đốc Giáo, những vấn đề trong mối quan hệ đúng đắn giữa nhà thờ và nhà nước, và giữa các nhà thờ chính trong sự tuân thủ luật pháp. Các vấn đề khác phát sinh trong những bối cảnh như vậy có liên quan đến sự khoan dung và tính đa dạng của tôn giáo, mối quan hệ giữa những cộng đồng đa số và thiểu số, và mức độ ảnh hưởng lên hành vi và đạo đức cá nhân của những luật lệ mang âm hưởng tôn giáo. Cho dù các vấn đề này được giải quyết thế nào đi nữa, thì tầm vóc chính trị sẽ làm cho thêm trầm trọng khoảng cách to lớn về văn hoá giữa phương Bắc và Nam, giữa những xã hội có tôn giáo và không tôn giáo.

## THOÁT KHỎI CHỦ NGHĨA THỰC DÂN

Sự kết hợp giữa nhà thờ và nhà nước có lịch sử rất lâu đời ở Nam bán cầu. Dưới chế độ thực dân, các nhà thờ Cơ Đốc nhận được sự ủng hộ của nhà nước và đổi lại các nhà thờ cũng hỗ trợ nhà nước bằng vai trò chính trị khá bảo thủ và vững chắc của mình. Trên thực tế, nhà thờ là cánh tay của bộ máy nhà nước. Ở Châu Mỹ La-tinh, nhà thờ Thiên Chúa Giáo vẫn được hưởng quyền ưu tiên sau khi độc lập, và trong một vài thế kỷ cho đến ngày hôm nay. Mãi đến năm 2000, Chilê mới chấm dứt quyền lãnh đạo hợp pháp của nhà thờ đối với giáo dục và đời sống văn hoá, và đây cũng là quốc gia có cộng đồng người Tin Lành lớn nhất trong vùng. Trước đây, chỉ Thiên Chúa Giáo mới có thể chỉ định các giáo sĩ vào lực lượng quân đội, chỉ những tổ chức Thiên Chúa Giáo mới được miễn thuế đánh trên tài sản và hiện vật hiến tặng, và giáo dục về tôn giáo trong trường học thuần tuý là Thiên Chúa Giáo. Vào đầu thế kỷ 20, các nhà tư tưởng Thiên Chúa Giáo bị chinh phục bởi thuyết trọn vẹn, một ý niệm Trung Cổ tân thời mà trong đó học thuyết xã hội của Thiên Chúa Giáo bao trùm mọi lãnh vực của đời sống như kinh tế, chính trị và xã hội, trong đó giới tăng lữ gây ảnh hưởng rộng lớn đến những vấn đề phi tôn giáo. Mặc dầu thuyết này bị giảm uy tín vì ở nó, có sự kết hợp với những quan điểm cực đoan cánh hữu và chủ nghĩa chống cộng cuồng tín, nhưng bên trong nó vẫn tồn tại ngấm ngấm.<sup>2</sup>

Trong những cuộc xung đột về chính trị ở Châu Mỹ La-tinh, Thiên Chúa Giáo tỏ ra lệ thuộc khi đứng về phía những chỉ thị có tính truyền thống của giới cầm quyền, thường là bày tỏ tán đồng với những cuộc trấn áp. Dưới chế độ độc tài Aghentina từ thập niên 1970 đến thập niên 1980, giới chức sắc của nhà thờ Thiên Chúa Giáo bị mang tiếng xấu vì thái độ đồng tình đối với việc sử dụng vũ lực của chính quyền và đối với hành động tàn ác của cuộc chiến tranh phi nghĩa.<sup>3</sup> Những người có quan điểm cấp tiến thường chống đối mạnh mẽ Thiên Chúa Giáo và giới tăng lữ. Ở Mêxicô, nhà thờ bị bức hại mạnh mẽ dưới chế độ cấp tiến trong suốt nửa đầu thế kỷ 20. Cũng vậy, ở Châu Phi, những nhà thờ thuộc hội truyền giáo được sự ủng hộ của chế độ thực dân thịnh vượng cũng bị tấn công bởi những cuộc nổi dậy.

Trong suốt thế kỷ 20, ngày càng nhiều nhà thờ tại những nước Thế Giới Thứ Ba tiến dần đến chỗ đồng nhất với công cuộc đổi mới, hay thường là công cuộc cách mạng. Mặc dầu, ý thức hệ của nhà thờ có những bước chuyển biến to lớn, chúng ta vẫn thấy có một tư tưởng cho rằng nhà thờ nên chi phối rộng về mặt chính trị, và thậm chí lãnh đạo cả quốc gia. Vào đầu thế kỷ 20, những người ủng hộ Cơ Đốc Giáo cấp tiến về mặt chính trị phần lớn là những thành phần trong các nhà thờ thuộc hội truyền giáo. Những nhà lãnh đạo nổi bật nhất là những tiên tri Châu Phi như John Chilembwe hay William Wadé Harris, hay những giáo sĩ cấp tiến Thiên Chúa Giáo như huyền thoại Braxin Cha Cicero.

Tuy nhiên, từ thập niên 1950 trở đi, những tư tưởng như vậy thâm nhập vào nhà thờ truyền thống ở Châu Âu, Bắc Mỹ và khắp Thế Giới Thứ Ba. Người Tin Lành chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi thất bại của nhà thờ trước Đức Quốc Xã và mang tư tưởng cấp tiến của những phong trào chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chống lại chế độ phân biệt chủng tộc của Nam Phi. Những tư tưởng này chiếm vị trí vững vàng tại Ủy Ban Thế Giới thuộc Nhà Thờ, một tổ chức mà kể từ cuối thập niên 60 thường hỗ trợ cho công cuộc chính trị thuộc cánh tả và cấp tiến. Tại tổ chức này, đã nổ ra những cuộc tranh luận gay gắt về biện pháp tồn tại trong những quốc gia không có công bằng mà vẫn giữ được lập trường của mình. Nổi bất bình đã lan rộng trong quần chúng vào thập niên 1970 khi Quỹ Đặc Biệt của Ủy Ban Thế Giới thuộc Nhà Thờ thường xuyên hỗ trợ tài chánh cho quân du kích chống lại chế độ của người Rhode da trắng. Với những nhà phê bình, việc tài trợ này đã gây ra trở ngại vượt khỏi ranh giới cho phép, chia rẽ người chiến sĩ thuộc nhà thờ và nhà quân phiệt thuộc nhà thờ.<sup>4</sup>

Trong nhà thờ Công Giáo La Mã, những thuyết thần học về giải thoát được nhiều người biết đến từ sau Hội Đồng Vatican lần thứ hai vào 1963-1965. Ít nhất trong một khoảng thời gian, Vatican không chỉ cho phép mà còn thừa nhận hành động cấp tiến trong chính trị. Vào năm 1967, thông tri của giáo hoàng Populorum Progressio đưa ra lời kêu gọi cho một “cuộc biến đổi mạnh mẽ” để phân chia lại khoảng cách giàu nghèo trên toàn cầu. Cả người Công Giáo và người Tin Lành truyền thống đều có chung tư tưởng về quyền và nghĩa vụ trong cuộc đấu tranh phân đôi chế độ áp bức và cuộc đấu tranh với những bất công có hệ thống về kinh tế và chủng tộc ở khắp Nam bán cầu. Cả hai đều tìm thấy rất nhiều tiền lệ như vậy trong lịch sử Cơ Đốc. Họ nhìn lại câu chuyện trong Xuất Êđíphtô Ký về việc giải phóng khỏi xiềng xích nô lệ, cũng như những tiên tri trong Cựu Ước đấu tranh cho công bằng như Amốt. Cũng như vậy, trong Tân Ước, đọc giả nhìn theo quan điểm này sẽ tìm thấy nhiều tư liệu cho một bài phê bình xã hội theo quan điểm cấp tiến, đặc biệt là trong bài hát ca ngợi Đức Mẹ Đồng Trinh, lời tuyên bố về uy quyền sắp được bày tỏ của Đức Chúa Trời bởi nữ đồng trinh Mary, trong đó người giàu bị quăng ra ngoài và người thấp hèn được nhắc lên. Thư tín của Giacơ cũng không phải là không gây kích động, thường nói đến công bằng, và báo trước một cuộc phán quyết công bằng quyết liệt đang chờ đợi những người giàu có và kiêu ngạo. Một chủ đề khác có sức thuyết phục mạnh mẽ là chủ đề về Kairos, “Giờ của Chúa” khi Ngài phán xét sự bất công của con người và bộ máy bóc lột của xã hội.<sup>5</sup>

Trong nhiều cách khác nhau, thần học về sự giải thoát thúc đẩy mỗi tín đồ tham gia vào những cuộc đấu tranh chính trị, và bày tỏ sự thật rằng nhà thờ không còn đứng về phía những chế độ áp bức. Trào lưu này mang lại những hệ quả thật về chính trị trong những quốc gia như vậy, bởi vì giới tăng lữ được quyền nhiều hơn về lời nói và hành động so với những công dân bình thường và vì thế có thể trở thành những điển hình. Nếu một thành viên bình thường của công đoàn lao động nói ra lời lẽ chống đối việc tra tấn và đàn áp, người ấy có thể bị đi tù hay bị giết ngay lập tức, nhưng khi một giáo sĩ hay một giám mục nói ra lời lẽ tương tự thì nhà nước ấy buộc phải cân nhắc thận trọng hơn. Bất bỏ tù một giáo sĩ, cụ thể là một giáo sĩ Thiên Chúa Giáo, thường đẩy lên lời chỉ trích từ giới truyền thông phương Tây và có thể phải chạm trán với Vatican. Giới tăng lữ trở thành những người phát ngôn có giá trị cho những phong trào chống đối. Những căng thẳng tương tự từ phía nhà chức trách cũng tỏ ra có hiệu lực khi những cuộc chống đối hay những cuộc mit-tinh được tổ chức dưới sự đỡ đầu của nhà thờ. Ít ra là khi ở trong tầm quan sát của giới truyền thông phương Tây, các chế độ áp bức cũng có ít nhiều e sợ khi

xâm chiếm những ngôi nhà thờ hay chĩa súng vào những đám diễu hành tôn giáo, và nếu những người chống đối phát cờ đỏ thì hẳn là họ không còn lo lắng. Hơn thế nữa, trong một xã hội mà nhà nước và quân đội thống lĩnh tất cả các hình thức của phương tiện truyền thông đại chúng, các mạng nội bộ của nhà thờ có một hệ thống truyền thông khác hiệu quả hơn, có chất lượng hơn về đường truyền và thông tin. Một lần, một tín đồ ở Philippin đã khoe rằng đất nước của anh có 3 phương tiện truyền thông tốt nhất là “điện thoại, điện tín và nói-với-tu sĩ.”

Các nhà thờ tạo ra cái gọi là một vùng an toàn, khi giới tăng lữ cấp tiến tái lập ý niệm nơi ẩn náu của Cơ Đốc Giáo thời Trung Cổ. Trong kết cuộc đẫm máu của cuộc đảo chính vào năm 1973 ở Chilê, các gia đình của những người bị ngược đãi không có nơi nào để cầu cứu, trừ nơi được nhiều người biết đến là Vicaría de la Solidaridad, một hiệp hội truyền giáo thuộc sự bảo hộ của nhà thờ Thiên Chúa Giáo của quốc gia. Trong một đất nước Braxin hà khắc của thập niên 1970, một nơi có thể bày tỏ sự chống đối hiệu nghiệm vào bậc nhất là nhà thờ Thiên Chúa Giáo dưới sự lãnh đạo của Hồng Y Giáo Chủ Paolo Arns ở São Paulo, người đã tận dụng được lợi thế rằng nền độc tài quân đội không bao giờ dám có hành động nào đối với một nhân vật tôn giáo tầm cỡ như ông.

Tất nhiên, quyền miễn trừ của nhà thờ luôn được giới hạn rất chặt chẽ và có hiệu lực chỉ khi các nhà nước này còn e sợ dư luận của thế giới. Nguyên tắc “nơi ẩn náu” tỏ ra hiệu nghiệm ở đất nước Hàn Quốc độc tài, được liệt vào hệ thống của thế giới phương Tây; nhưng nó không tỏ ra có hiệu nghiệm ở đất nước Triều Tiên biệt lập và bệnh hoạn, nơi mà nhà thờ bị tận diệt không nương tay và ở đó việc sở hữu một cuốn Kinh Thánh cũng là nguyên nhân cho một cuộc hành hình.<sup>6</sup> Thậm chí ở nửa Tây bán cầu, những nhà nước trên bờ sụp đổ có thể ảnh hưởng đến nhà thờ. Sự lưu tâm đầy tử tế trước ý kiến của cả thế giới con người không cứu sống nổi Tổng Giám Mục Oscar Romero, khi vào năm 1980 ông đưa ra một thách thức đối đầu với chế độ khuynh hữu của El Salvador. Vào năm 1989 sáu giáo sĩ dòng Tên đã bị giết như là những nạn nhân của sự tàn bạo đang diễn ra trên đất nước này. Cũng vậy, ở Guatemala việc sử dụng vũ lực giết người của chính phủ đã động chạm đến hàng giám mục của nhà thờ, như vụ giết hại tàn nhẫn một giám mục trợ lý vào năm 1998, là người đứng đầu văn phòng nhân quyền của giáo hội.<sup>7</sup> Trên thực tế, những kiểu sử dụng vũ lực như vậy đã thật sự làm tăng thêm uy tín cho nhà thờ khi nhà thờ là người đứng ra bảo vệ những kẻ bị bóc lột. Ở nhiều đất nước, nhà thờ đã tạo được uy tín đáng mong muốn khi đã bày tỏ được sự chống đối can đảm và hiệu nghiệm trước những chế độ áp bức.

## CHÂU MỸ LA-TINH VÀ SỰ GIẢI PHÓNG

Những thuyết thần học về sự giải phóng phát triển theo nhiều hướng khác nhau, tùy thuộc vào chính trị của từng vùng. Những ý tưởng về giải phóng đã đạt được thành công sớm nhất ở Châu Mỹ La-tinh, mặc dầu trong một cách nào đó phong trào ở đây đem lại một hiệu quả không lâu dài bằng ở những nơi khác. Câu chuyện về thuyết cấp tiến của Thiên Chúa Giáo là vấn đề trung tâm của lịch sử Mỹ La-tinh từ thập niên 1960 đến thập niên 1980, là điều không thể bàn luận chi tiết ở đây. Chủ nghĩa tích cực của Thiên Chúa Giáo đã có cái gọi là một nét riêng vào năm 1968, trong hội nghị của những giám mục ở Châu Mỹ La-tinh (CELAM) họp tại Medellín, Colombia, một sự kiện được mô tả như lời tuyên bố độc lập. Vay mượn nhiều từ những thuật ngữ của thuyết Mác, các giám mục lên án chủ nghĩa thực dân mới, nạn bóc lột, và vũ lực có thể chế hoá của xã hội tư bản, và

yêu cầu đổi mới triệt để về kinh tế và xã hội. Vào năm 1971 nhà thần học người Pêru (và là một giáo sĩ Thiên Chúa Giáo) Gustavo Gutierrez đã xuất bản tác phẩm *Teología de la Liberación*, có lẽ là tác phẩm nổi tiếng của phong trào này.<sup>8</sup>

Hơn 20 năm tiếp theo, nhiều vị lãnh đạo ở nhà thờ thực hiện rất nghiêm túc lời kêu gọi một “sự lựa chọn ưu đãi dành cho người nghèo.” Thuyết cấp tiến được hiện thân ở các giám mục theo chủ nghĩa tích cực như Helder C mara, một tổng giám mục của một tỉnh ở Braxin (Recife và Olinda) từ 1964 đến 1985, nơi đây ông được biết đến với tư cách là giám mục của *favelas*. Dom Helder xuất thân từ nền giáo dục theo tổng thể, đã đưa ra phương cách tự nhiên để dung hoà xu hướng tổng hợp tân thời của cánh tả với những ý niệm chính trị thần quyền trước kia. Những người theo thuyết cấp tiến Thiên Chúa Giáo phát triển một khu vực bầu cử trong dân chúng ở các cộng đồng dân cư chính, một cơ quan mà những người nhìn xa trông rộng cho rằng đó là hạt nhân của một nhà thờ tương lai trong lòng một dân tộc. Trong cái mà môn na gọi là một mô hình theo chủ nghĩa Lenin, những cộng đồng dân cư chính này sẽ là những hạt giống của xã hội mới đang lớn mạnh lên bên trong một cái vỏ cũ, cho đến khi chúng đủ sức lớn mạnh để vuron ra khỏi cái vỏ cũ đó. Trước cuối thập niên 1970, chỉ tại Braxin đã có 80.000 cộng đồng như vậy.<sup>9</sup>

Những người theo thuyết cấp tiến Thiên Chúa Giáo luôn duy trì đối thoại sinh động với những nhóm theo chủ nghĩa Mác, và Cơ Đốc Nhân đã tham gia vào một số phong trào cách mạng của những năm này. Vào giữa thập niên 1960, một số giáo sĩ làm việc với người nghèo dần dần bước vào con đường làm chính trị, và một số người đã toàn tâm toàn ý đưa ra một chương trình nghị sự có tính cách mạng. Vị thánh đỡ đầu cho phong trào này là một giáo sĩ ở người Colombia Camilo Torres, người đã chiến đấu bên cạnh một nhóm quân du kích cho đến khi ông hy sinh trong một trận chiến đấu với lực lượng vũ trang vào năm 1966; ông trở thành người tử vì đạo cho Cánh Tả Cực Đoan trên khắp thế giới. Ông không quan tâm đến việc liên kết với cánh Tả, bởi vì “cho dầu chính những người Cộng Sản không thể biết điều đó, nhưng giữa họ bạn tìm thấy nhiều người Cơ Đốc chân chính.” Với Torres, “Cách mạng là con đường để giành chính quyền giúp cho người đói được no, người rách được mặc, người dốt nát được học, và giúp thực hiện nhiều công tác từ thiện cũng như chia sẻ tình thương cho người xung quanh... Vì vậy, cách mạng không chỉ được thừa nhận mà còn là điều bắt buộc với Cơ Đốc Nhân, là những người phải thấy được ở đó một cách thức hoàn chỉnh và hiệu quả để thể hiện tình yêu thương ra cho mọi người.”<sup>10</sup> Mặc dầu ông có quan điểm chính trị Thiên Chúa Giáo cực đoan, Torres đại diện cho một khu vực bầu cử rộng hơn trong niềm tin của mình, ở đó nhà thờ và giới tăng lữ cần tổ chức lại chính quyền vì những điều tốt đẹp cho người nghèo.

Niềm hy vọng của những người ủng hộ phong trào giải phóng đã vuron tới tầm cao mới vào cuối thập niên 1970. Khi cuộc cách mạng Sandinista thắng lợi ở Nicaragua vào 1979, nhiều giáo sĩ hiện tại và trước kia bước vào phục vụ trong chính quyền cấp tiến. Năm sau, Tổng Giám Mục Romero bị ám sát và trở thành người tử vì đạo trong dân chúng, cũng là khi Trung Mỹ trở thành trung tâm cho Cơ Đốc Cánh Tả trên khắp thế giới. Tuy nhiên, những sự kiện này chứng tỏ phong trào lên đến cực điểm. Vào năm 1978, John Paul II đắc cử và trở thành một giáo hoàng bảo thủ, đứng đầu Vatican; qua quá trình phục vụ ở Ba Lan, ông mất niềm tin vào chủ nghĩa Mác dưới mọi hình thức. Xuyên suốt thập niên 1980, chế độ mới ở Vatican đã làm cho những nhà thần học theo thuyết cấp tiến phải nín lặng một cách có hệ thống, như Leonardo Boff của Braxin. Trong khi đó, niềm hy vọng cách mạng ở Trung Mỹ đã tan tành do những điều kiện bên ngoài trên toàn cầu,



sự can thiệp của Hoa Kỳ và sự sụp đổ của khối Liên Xô cũ. Chế độ Sandinista sụp đổ hoàn toàn vào năm 1990.<sup>11</sup>

## TRUYỀN THỐNG NGÀY NAY

Trong suốt nhiệm kỳ của Giáo Hoàng John Paul II, hàng loạt những cuộc gặp gỡ ở hàng giám mục đã diễn ra, đưa nhà thờ người Mỹ La-tinh đi vào đường lối bảo thủ hơn nhiều. Một hình mẫu mới được đưa vào làm thí điểm bởi Juan Luis Cipriani người Pêru, một thành viên của tổ chức bảo thủ Opus Dei và là một giám mục của giáo xứ Ayacucho. Vị trí này rất nhạy cảm bởi vì Ayacucho là điểm tấn công của một cuộc chiến tranh du kích ác liệt với tên gọi là Con Đường Tươi Sáng, được khởi xướng bởi những du kích ủng hộ Mao, và bị đàn áp bởi những chiến dịch đẫm máu của quân đội vào thập niên 1990. Cipriani luôn cố gắng tiến thân trong bộ máy chính phủ ở Vatican, cụ thể là một chính phủ đấu tranh cho Cơ Đốc Giáo và sự khai hoá văn minh. Ông rất kiên định trong việc gìn giữ lực lượng quân đội tránh khỏi hành động tàn bạo và cho rằng “hầu hết các tổ chức nhân quyền chỉ giải quyết được bề mặt của các phong trào chính trị, hầu hết là phong trào của người theo chủ nghĩa Mác và Mao.” Vào năm 2001, Cipriani trở thành một hồng y giáo chủ. Người đồng lao với ông ở nhà thờ Mexicô là hồng y Rivera Carrera ở Norberto, một giám mục của thành phố Mexicô. Nằm trong lực lượng quân lê dương cực đoan bảo thủ của nhà thờ, ông đã điều tra và đàn áp những trường giáo sĩ mà ông cho rằng có khuynh hướng nghiêng về học thuyết của Mác.<sup>12</sup>

Dưới sự lãnh đạo đó, những tổ chức này nằm trong lòng dân, phát triển từ thế hệ trước và bây giờ bước vào thời kỳ đóng băng về chính trị. Mặc dầu một số tổ chức trụ lại được và phát triển, nhưng nhiều cộng đồng dân cư chính đã lụi tàn và không thể trở thành hạt nhân của phong trào Cải Cách của Thiên Chúa Giáo. Phần nhiều những cộng đồng tự phát đã chuyển hướng sang thuyết Thần Linh và lôi cuốn những cộng đồng như vậy ở vùng người nghèo thành thị. Trong mức độ nào đó, sự phát triển của thuyết Thần Linh được coi là sự bộc phát trước niềm mong mỏi của một cuộc cách mạng bị thất bại trong những năm đầu, và trong nhiều quốc gia, những giáo phái mới hơn bắt đầu phát triển nhanh chóng trong suốt thời kỳ bị đàn áp về chính trị vào thập niên 1980.<sup>13</sup>

Ngược lại với những kỳ vọng vào thập niên 1970, người Mỹ La-tinh không đi theo xu hướng gọi là chính trị thần quyền cánh tả, nhưng đó sẽ là điều sai lầm khi cho rằng những thay đổi gần đây là sự rút lui khỏi thuyết duy tâm.

Các nhà lãnh đạo ở nhà thờ cũng không lên tiếng phản đối quan điểm chính trị và tỏ ra năng động đối với nền chính trị của thế giới trần tục này trong một mức độ là họ không thể không nghĩ đến, ví dụ như ở vùng Bắc bán cầu. Mặc dù nhà thờ trong vùng đang chuyển hướng sang cánh hữu, giới tăng lữ Mỹ La-tinh vẫn là thành phần chính tham gia vào chính trị; họ là những người can thiệp vào phương diện dân chủ và nhân quyền. Một nhân vật khác ngang tài ngang sức với Cipriani bảo thủ của Pêru có thể kể ra ở đây là Hồng Y Giáo Chủ Claudio Hummes của Braxin, người kế vị của Paolo Arns ở São Paulo. Mặc dầu bảo thủ trong vấn đề đạo đức – ông cấm giới tăng lữ ủng hộ hay cho phép sử dụng bao cao su, ngay cả để phòng tránh AIDS – quan điểm của ông về học thuyết Cơ Đốc nhấn mạnh đến nghĩa vụ và trách nhiệm đối với xã hội; và Hummes cũng ủng hộ phong trào nông dân không có đất, *Movimento dos Sem Terra*. Trong khi lên án đối với toàn cầu hóa và tham nhũng, hồng y người Mêxicô Riyera Carrera là đại diện cho

sự pha trộn giữa Cánh Hữu thần học và Cánh Tả kinh tế, một cách nhìn làm bối rối các nhà bình luận không phải là Thiên Chúa Giáo.<sup>14</sup>

Một hồng y khác được đưa lên cùng một lúc với Cipriani là Oscar Andrés Rodríguez Maradiaga, ông giám mục của Tegucigalpa, Honduras. Được sự đồng tình của Vatican, Hồng Y Rodríguez đưa ra những ý kiến thoải mái về vấn đề công bằng xã hội và nổi lên như là người phát ngôn chính trong phong trào xoá bỏ những món nợ không gánh nổi của các nước Thế Giới Thứ Ba. Ông tuyên bố rằng “như là một kẻ thù gây chết người của toàn cầu hoá, chủ nghĩa tư bản tự do tân thời gây ra bất công bằng và mất cân đối.” Ở Honduras, việc làm của ông đối với nền dân chủ chính trị đem lại sự ủng hộ nhiệt tình của quốc hội khi ông được bầu làm người phụ trách chính của quốc gia về chính sách này. Mặc dầu ông từ chối vinh dự này, nhưng hành động này minh chứng hùng hồn cho những giả thuyết về uy lực và vai trò của nhà thờ trong vấn đề đạo đức của xã hội.<sup>15</sup>

Thường nhà thờ đóng một vai trò nổi bật như vậy bởi vì nhà thờ thật sự là một thể chế duy nhất có thể nói lên tiếng nói của người thường dân, và điều này là một sự thật ở những quốc gia mà bộ máy chính quyền và cơ cấu xã hội trong dân chúng hầu như mục nát. Cũng như vậy, ở Columbia nhà thờ đã gióng lên tiếng nói trong một đất nước đang đứng trên bờ vực của một quốc gia đầy những bất trắc, không ngừng đầu lên nổi bởi nạn tham nhũng và bộ máy chính quyền chỉ biết đàn áp, bởi những kẻ khủng bố say máu, bởi lực lượng dân quân hung hãn và gây chết người của cả hai cánh Tả và Hữu. Những băng nhóm của các phe đảng chính trị tìm nguồn tài trợ cho mình bằng việc bắt cóc, mà các nạn nhân bị đối xử như những súc vật nuôi để lấy thịt. Chỉ giới tăng lữ can đảm nhất mới có đầy đủ bản lĩnh để nói lên những tiếng nói chống lại thực trạng vô nhân đạo trong xã hội và có thể trả giá đắt cho hành động của mình. Vào năm 2002, bạo động đã cướp đi sinh mạng của Tổng giám mục Cali Isaias Duarte Cancino, người đã kêu gọi rằng bất kỳ một người nào tấn công những thường dân khiếm khuyết những ưu điểm của một con người và là một trong những người khốn khổ nhất ... thì hành động của họ không chỉ là một cuộc chiến tranh mà còn là sự lặp lại những hành động man rợ trong những thời kỳ tồi tệ nhất của lịch sử nhân loại.<sup>16</sup>

Nếu không thật sự đấu tranh cho sự giải phóng theo xu hướng được ủng hộ những năm 1970, thì giáo hội hiện đại quả là đang đấu tranh thay cho các tín đồ và họ đang mạo hiểm với tính mạng của mình.

Bắc Mỹ suốt 30 năm qua cũng chứng kiến sự thay đổi về bản chất của chính trị, từ những việc về kinh tế, giai cấp và lao động đến các vấn đề về quyền con người và đạo đức, thường kéo theo các cuộc tranh luận về tình dục. Giáo hội cùng giới tăng lữ Công Giáo luôn ủng hộ lập trường bảo thủ đối với các vấn đề nạo thai, đồng tính, nghiên cứu tế bào gốc. Các tín đồ Công Giáo thường tham gia với những người lãnh đạo của đạo Tin Lành, với những người mà họ vẫn hay chống đối trong các ấn phẩm của mình. Thật vậy, sự có mặt của các cử tri thuộc phái Tin Lành đồng nghĩa với việc những người Công Giáo có thêm sự khích lệ để tiến lên trở thành những nhà lãnh đạo tinh thần, để duy trì vị trí là lương tâm của quốc gia.

Tại Brazil, nơi tư tưởng và hành động chính trị thấm vào tôn giáo, nhà thờ của tất cả các sắc thái khác nhau đều liên quan đến những cuộc tranh luận tương tự. Hiện nay Brazil tồn tại một nhóm công khai theo Tin Lành, khuôn mặt nghị viện của phái Tin Lành, mục đích nhằm đảm bảo rằng các chính sách chung “đi theo ý định của Chúa, và giống thể giới của Ngài”. Nhóm này có 80 đại biểu và 3 thượng nghị sĩ trong số hơn 600 nhà lập

pháp. Bài diễn thuyết gần đây của một nghị sĩ đạo Tin Lành tiết lộ mong muốn của ông là viết một quyển đạo luật chiếu theo Kinh Thánh “Tôi nghĩ rằng đó là nghĩa vụ. Người ta không thể tách rời giáo hội với xã hội. Nhà thờ của những người thuộc phái Tin Lành có một nhiệm vụ, đó là mở rộng vương quốc của Chúa”. Nhà nhân loại học Regina Nocates bình luận “để hiểu được nền chính trị ở Braxil, cần thiết phải hiểu tôn giáo ở đây. Nếu không nắm được tín ngưỡng, không thể nắm được nền chính trị Braxil”. Ngay cả ở Mexico, nơi mà từ lâu giáo hội Thiên Chúa Giáo bị ngăn khỏi các phát biểu trước công chúng, giới tăng lữ vẫn là những người hoạt động chính trị công khai trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2006, phát biểu về những vấn đề như cái chết êm ái, nạo phá thai, buổi sáng sau khi áp dụng phương pháp tránh thai, và theo lệ thường là “tôn trọng cuộc sống và gia đình vững mạnh”.

### CUỘC CÁCH MẠNG Ở CHÂU PHI

ở một nơi khác của trái đất, mối liên hệ giữa Thiên Chúa Giáo và chính trị mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Tại châu Phi, tôn giáo bị trói chặt với cuộc đấu tranh giải phóng từ những năm 1960. Những nhà lãnh đạo chính trị độc lập đầu tiên là người Cơ đốc, thường là kết quả của những trường truyền giáo, và những người tiên phong đó là những thành viên tích cực nhất của nhà thờ. Tổng thống Kenneth Kaunda của Zambia là con trai của mục sư giáo hội trưởng lão, trong khi lãnh đạo Leopold Senghor của Senegal từng được huấn luyện để trở thành thầy tu. Thủ tướng Julius Nyerere của Tanzania và lãnh đạo Kwame Nkrumah của Ghanaia cùng được giáo dục ở trường truyền giáo. Ông Nyerere là tín đồ Cơ đốc, từng làm việc rất thân thiết với các nhà thờ, và trong tất cả nguyên lý về chủ nghĩa dân tộc của mình, ông luôn ca ngợi những người truyền giáo, những người mà theo ông “đã đem đến cho Châu phi những điều tốt nhất mà họ biết – giáo phái và đời sống của họ”. Ông mang nặng tư tưởng và ngôn ngữ tôn giáo trong việc thiết lập các nền tảng cho chủ nghĩa xã hội châu Phi, thứ mà ông truy nguyên đến chủ nghĩa cộng sản tôn giáo được mô tả trong sách Công Vụ Các Sứ Đồ.<sup>18</sup>

Sự kết hợp giữa giáo lý Cơ Đốc và chủ nghĩa dân tộc được củng cố suốt 30 năm sau đó khi những người đứng đầu giáo hội của nhiều giáo phái nên nổi bật trong cuộc chiến chống lại chính quyền da trắng Nam Phi cổ thủ. Trong quá trình đó, các giáo phái đón nhận các thông điệp thần học về sự giải thoát một cách nồng nhiệt và cố gắng đưa ra một lời tiên đoán chống lại các tội lỗi muôn thuở. Năm 1985, những người lãnh đạo Thiên Chúa Giáo và Tin Lành đồng ý về bản hiệp ước Kairos, bản tuyên bố áp dụng căn bản thần học vào các hoạt động chính trị hiện đại. Tuyên bố được đem ra trong một tình huống kỳ lạ và gây bất ngờ khi người da đen và da trắng “ngồi chung trong một nhà thờ, trong khi ở ngoài, cảnh sát Cơ Đốc và binh lính đang đánh đập và giết chóc trẻ em Cơ Đốc, hoặc đang tra tấn tù nhân Cơ Đốc đến chết, trong khi các tín đồ Cơ Đốc khác đang đứng cạnh nhau và cầu xin hòa bình một cách yếu ớt”. Văn kiện khẳng định “khi chúng ta tìm kiếm trong Kinh Thánh thông điệp về sự đàn áp, chúng ta thấy – như tất cả thế giới thấy – rằng sự áp bức là chủ đề xuyên suốt cả Kinh Tân ước lẫn kinh Cựu ước. Trong trường hợp của Nam Phi, sự đàn áp là dấu hiệu Khải Huyền “thánh của vùng đất Nam Phi không chỉ là một ông thánh chỉ mang tính thần tượng hoặc là một ông thánh giả, đó là con quỷ trá hình Chúa toàn năng – Anti-Christ. Tự nhận trách nhiệm kháng cự với tất cả tâm huyết, giáo hội đạt được thanh thế to lớn vào thời điểm thất bại của chính quyền gia trắng năm 1994, khi tổng giám mục Desmond Tutu của Anh nổi bật như một

lãnh tụ tinh thần. Ông Tutu cố gắng hòa giải với các cựu địch thủ của quốc gia thông qua “ủy ban sự thật và hòa giải”, một nỗ lực tiên tiến nhằm đưa các ý kiến Thiên Chúa Giáo về sự ăn năn và sự tha thứ vào nền chính trị thế tục.<sup>19</sup>

Sự liên quan của Cơ Đốc Giáo với mâu thuẫn tại Nam Phi được nhiều người biết đến tại miền Tây, nhưng ít được tán dương hơn là vai trò chính của giáo hội và giới tăng lữ khi họ đã kêu gọi cuộc cách mạng thứ 2 của châu Phi. Nhiều chính quyền độc lập mới đã giành được quyền lực từ những năm 1960 trở nên tham nhũng và áp bức, và đến lượt các chính phủ đó cần được tái thiết. Trường hợp tệ nhất là chính phủ độc lập trở thành chính thể chuyên chế tàn ác, giống những gì đã cai trị Uganda trong những năm 1970-1980. Ở Uganda, cuộc chiến chống lại sự đàn áp đã lấy đi sinh mạng của nhiều người Cơ Đốc Giáo tham gia phản đối. Chúng tôi đã đề cập đến tổng giám mục Luwum, ông bị ám sát theo lệnh của Idi Amin năm 1977. Cùng năm, sự xung đột chính trị tại cộng hòa Congo đưa đến vụ ám sát tổng giám mục Công Giáo – hồng y giáo chủ Biayenda.<sup>20</sup>

Trái với ấn tượng ở phía tây, tại châu Phi, không chỉ duy nhất tổng giám mục Tutu thực hiện việc lãnh đạo. Trong một số trường hợp, giám mục và tăng lữ dẫn dắt phong trào quốc gia chống lại chế độ độc tài, ví dụ như cuộc tấn công Hasting Banda ở Malawi hay Daniel Arap Moi ở Kenya. Tại Kenya, tổng giám mục người anh David Gitari trở thành sự bảo vệ của chế độ, tố cáo bất kỳ khuynh hướng độc nào, bất chấp các mối nguy hiểm đe dọa tính mạng ông. Có thể nói rằng còn có những sự mạo hiểm lớn hơn đối với tổng giám mục Zimbabwe ông Pius Ncube – nhà phê bình công khai đáng chú ý nhất của chế độ độc tài Robert Mugabe. Tại Benin, Togo và Congo/Brazzaville, giới tăng lữ cấp cao giám sát quá trình quá độ từ chế độ độc tài sang chế độ dân chủ. Nhà thờ Công Giáo La mã được yêu cầu như những người trung gian trung thực ngay cả ở những quốc gia mà đạo Thiên Chúa không chiếm số đông. Và không giống như ở châu Mỹ La tinh, chủ nghĩa tích cực Công Giáo không đâm bổ vào tòa thánh Vatican, vì các nhà thờ địa phương rõ ràng đang thúc đẩy sự cải tổ hiến pháp dân chủ hơn là lướt qua sự thay đổi mang tính cách mạng trong bản kế hoạch Marxist. Nghiên cứu về xu hướng dân chủ hóa trên toàn thế giới những năm 1980, Samuel Huntington xác định rằng Giáo hội Công Giáo là một trong những động cơ cho sự phát triển.<sup>21</sup>

Khắp châu Phi, giới tăng lữ cấp cao trở thành tâm điểm của các hy vọng và sự trung nghĩa theo cách mà các quốc gia dễ tan vỡ của lục địa này không thể làm. Chúng ta có thể thấy sự giống nhau mạnh mẽ với điều đã trải qua ở các nhà thờ châu Âu thời Trung cổ, và trong cả 2 thời kỳ, các giám mục đều đối mặt với các nguy hiểm như một phần của công việc. Lấy một ví dụ ở Anh, từ năm 1000 đến 1650 hơn 5 tổng giám mục của Canterbury đã chết – do bị hành hình hoặc bị ám sát. Hiếm có ví dụ nào ở Châu Âu trong giai đoạn hiện đại, mặc dù cuộc chiến giữa Thiên Chúa Giáo và chủ nghĩa cộng sản đã sản sinh ra nhiều kẻ tử vì đạo hiện đại, đặc biệt trong những năm 1940-1950.

Mặc dù trong phạm vi giới hạn bạo lực, giới tăng lữ Phi châu vẫn đối mặt với một số mối nguy hiểm tồn tại song song. Lấy một ví dụ không được gộp vào trường hợp miền Tây, tổng giám mục Công Giáo ông Christophe Munzihirwa bị giết hại năm 1996 khi quân đội Rwanda tràn qua giáo khu của ông, nơi mà sau này thành phía đông Zaire, và xác của ông bị bỏ lại trên đường. Suốt những năm trước đó, những chỉ trích của ông – bất chấp thủ phạm là ai – đối với sự bạo lực và thói xấu trong vùng đã đem lại cho ông danh tiếng. Ông liên tục chống đối và gây khó khăn cho chính quyền độc tài Mobutu Sese Seko, hành động đem lại mối nguy hiểm chết người cho ông. Khi sự cai trị của Mobutu sụp đổ, tổng giám mục Munzihirwa là niềm hy vọng cuối cùng của hàng trăm ngàn người tị nạn

Rwanda trong làng để thoát khỏi sự tàn sát hàng loạt. Đọc những tài liệu trong những ngày cuối cùng của ông, chúng ta nhớ lại những câu chuyện về các giám mục trong thời kỳ sụp đổ của đế chế La Mã, họ cố gắng đưa các con chiên an toàn khỏi những tên xâm lược dã man. Và câu hỏi đặt ra hết sức đơn giản: nếu không có giáo hội, người ta sẽ nghiêng về đâu?

Kết quả của những việc làm anh hùng như của tổng giám mục Munzihirwa hay Romero, hay “tổng giám mục Isaias” của Colombia đã để lại những ký ức lâu dài trong mỗi con người mà họ đã giúp đỡ và bảo vệ. Ý tưởng tử vì đạo và tính anh hùng thiêng liêng được hình thành từ truyền thống của Cơ Đốc Giáo, và sẽ rất ngạc nhiên nếu những cái chết ấy không được tưởng nhớ trong điện thờ với lòng thành kính. Đã có một làn sóng trung thành đối với Romero, nhưng lòng mộ đạo của công chúng thường tránh tránh xa những gì mà Vatican quyết định. Trong tương lai, giáo hội sẽ đạt được sức mạnh to lớn từ sự sùng bái đối với những vị thánh kia. Lúc sống, ông Romero, Luwum, Munzihirwa, Duarte và những người giống như họ là sự khó khăn của các thế lực thế tục. Khi chết họ trở thành kẻ thù không thể khuất phục được.

Có một sự tương đồng với thời trung cổ là sự phản ứng với thế trận của những kẻ độc tài. Khi một đức vua thời trung cổ bị lên án như kẻ thù của giáo hội, ông ta thường tìm cách chính tỏ mình là người mộ đạo hành động vì chính nghĩa, có lẽ bằng cách tiến hành cuộc thập tự chinh hoặc một cuộc hành hương. ở châu Phi hiện đại, tình hình cũng tương tự. Khi tổng thống Kenyan ông Moi bị công kích từ giáo hội dòng chính thống (đạo thiên chúa, giáo phái Anh hoặc giáo hội trưởng lão), sự đáp trả của ông không phải là lăng mạ giáo hội hoặc kết tội việc tôn giáo xen vào chính trị, mà là chúng tỏ ông là một người ủng hộ ngoan đạo và nhiệt tình cho sự độc lập và cho giáo hội theo trào lưu chính thống. Hành vi của Moi là một minh họa cho sự sùng đạo sâu sắc và bản chất giáo hội của nền chính trị tạm bợ trong Cơ Đốc Giáo ở châu Phi. Khi những người Công Giáo Zaire chỉ trích sự xấu xa của chính phủ Mobutu, nhà độc tài này đã có phản ứng chống thiên chúa, yêu cầu mọi người từ bỏ tên thánh của họ. (Bản thân Mobutu trước đây mang tên Joseph Mobutu). Tuy vậy Mobutu vẫn công khai tỏ vẻ quan tâm đến các nhóm Cơ Đốc Giáo mà ông cho là để sai khiến và mang chủ nghĩa dân tộc hơn là những người Công Giáo (là những người Tin Lành và Kimbanguist).<sup>23</sup>

### CÁC CHẾ ĐỘ Ở CHÂU Á

Chính sách cấp tiến của giới tầng lớp về quyền con người đem lại sự quảng bá to lớn cho thanh thế của giáo hội, và đến lượt nó làm tăng trọng lượng chính trị của giáo hội; và vòng quay này diễn ra tại châu Á cũng như châu Phi và châu Mỹ La-tinh. Giáo hội Thiên Chúa Giáo ở Philippine có một hồ sơ riêng về chính sách cấp tiến trong các văn bản luật. Giới tầng lớp thông thường và các thầy tu nổi bật trong các cuộc đấu tranh chống thực dân, chống lại Tây Ban Nha và sau đó là Mỹ, ngay cả khi những người quyền lực cao trong giáo hội làm dịu đi sự phản kháng này. Một anh hùng dân tộc được tôn kính của thế kỷ 20 là thầy tu Gregorio Aglipay, người đã chống đối các giám mục Tây Ban Nha và đã cố gắng Philippine hóa giáo hội. Trong quyển “Lãnh đạo tinh thần của quốc gia đang chiến tranh”, ông hình thành một nhà thờ Công Giáo độc lập và với “sức nặng” của nó đã thu hút sự trung thành của hơn 1/3 người Philippine. Ngày nay Aglipaya chỉ còn là một giáo phái nhỏ. Khoảng năm 1970 giới tầng lớp Philippine bị ảnh hưởng bởi học thuyết về sự giải phóng, và các giám mục sư Antonio Fortich, “Comrade Tony”, đã đạt được danh tiếng ngàn ngạt. Giáo hội Thiên Chúa Giáo có ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng dân

đến sự lật đổ chế độ độc tài Ferdiand Marco năm 1986, hồng y giáo chủ Jaime Sin phụng sự như biểu tượng trung tâm của sự chống đối của quốc gia. Khi chính quyền Marco ra lệnh cho quân đội chống lại đối thủ của mình, Sin triệu tập “tất cả các con của Chúa” để bảo vệ họ, và những người Tin Lành đã cầu xin với quân đội để chống lại lệnh. Với Sin, phong trào quần chúng rõ ràng là một điều kỳ diệu “được viết kịch bản bởi Chúa, đạo diễn bởi Mẹ Maria, và diễn xuất bởi người dân Phipipine”.

Hồng y giáo chủ Sin giữ vai trò tương tự trong phong trào nhằm tố cáo lãnh đạo Philipine, tổng thống Joseph Estrada, người bị cáo buộc đã nhận vô số của hối lộ. Khi chiến dịch chống Estrada lên đến đỉnh cao vào năm 2000, sự phản đối thật sự mang một phong thái mà có thể nhận ra ngay là của thời trung cổ hoặc cận đại Châu Âu. Sự giúp đỡ mang tên “chống đối bánh thánh” được nhiều thành viên của các nhóm xã hội và lao động Công Giáo, trường đại học Công Giáo gia nhập, và được Sin và các giám mục khác lãnh đạo. Giáo hội Công Giáo không đơn độc trong các cuộc vận động của mình, các cuộc chiến dịch được ủng hộ bởi các nhóm Tin Lành và đầy thuyết phục. Trong cuộc xung đột tại Kenyan, tông thống đã đáp trả không phải bằng các cuộc tấn công tông giáo, mà bằng cách kêu gọi sự giúp đỡ từ các nhóm tôn giáo ngoài dòng chính thống ủng hộ ông. Qua cuộc bàn luận, một trong những nhà ủng hộ mạnh nhất của ông sẽ là Mike Velarde của nhóm Công Giáo đầy thuyết phục – nhóm El Shaddai.<sup>25</sup>

Hàn Quốc là một câu chuyện thành công đáng chú ý của giáo hội. Số người Cơ Đốc Giáo bắt đầu tăng lên từ năm 1970, và sự gia tăng thanh danh và tính đại chúng của giáo hội là một phần kết quả của việc giáo hội sẵn sàng đứng lên và chịu thiệt cho các quyền dân chủ và các mục tiêu của chủ nghĩa yêu nước. Sự thắng lợi của Cơ Đốc Giáo ở nước này cũng nhờ vào những nỗ lực liên tục từ chính quyền nhằm xóa bỏ tín ngưỡng mà có thể nghĩ ngay đến là Cơ Đốc Giáo thời cổ. Nếu các giám mục không thật sự bị hành hình thì giam cầm họ tỏ ra hiệu quả để tăng mối đoàn kết của các tín đồ Thiên Chúa Giáo và thu hút thành viên mới. Lịch sử đạo Cơ Đốc tại Hàn Quốc từ thế kỷ 17 có nhiều biến động. Dưới luật lệ của Hàn Quốc, sự từ chối của Cơ Đốc Giáo đối với việc thờ cúng tổ tiên đã nhiều lần đẩy lên các cuộc tàn sát và khủng bố, và hàng ngàn tín đồ Cơ Đốc đã bỏ mạng trong những năm 1860-1870. Các cuộc khủng bố thỉnh thoảng diễn ra trong thế kỷ 20, trừ khi trong hoàn cảnh chính trị thay đổi đột ngột, như khi lực lượng xâm chiếm của đế quốc Nhật tìm cách xóa sổ nền văn hóa Hàn Quốc. Sự đàn áp này đã đẩy những người Cơ Đốc trở thành những người tử vì nước. Đối với những người dân thường Hàn Quốc, việc gia nhập giáo hội Cơ Đốc Giáo là một biểu tượng hiệu quả nhằm khẳng định lòng tự hào dân tộc và thể hiện sự chống đối với quân xâm lược. Khi những người theo chủ nghĩa dân tộc đưa ra biểu trưng “Sự khẳng định quyền độc lập” năm 1919, hầu như ½ số chữ ký là của những người Cơ Đốc, dù số Cơ Đốc Nhân chỉ chiếm 1% dân số lúc bấy giờ.<sup>26</sup>

Mặc cho sự khủng bố trong những năm gần đây không giống với sự bạo lực mà người Nhật đã tiến hành, chúng ta có thể thấy sự tiếp tục của các kiểu mẫu xưa. Khi sự chống đối của dân chúng phát triển thành chính quyền quân sự ở Nam Hàn, giáo hội nổi lên như lời kêu gọi mạnh mẽ để cải cách. Tin Lành và Cơ Đốc Giáo liên kết để tiến hành cuộc các cuộc phản kháng, và các giám mục và thường dân trở nên đáng chú ý như những tù nhân chính trị. Các nhà thờ ở Hàn Quốc đưa ra học thuyết Minjung, một kiểu suy nghĩ về sự giải phóng. Lãnh đạo Kim Dea Jung đã miêu tả Nhà thờ Cơ Đốc Giáo La Mã của ông là “trung tâm của cuộc đấu tranh tinh thần chống lại chế độ độc tài Park”. Cuộc đối kháng giành thắng lợi năm 1992, khi quốc gia này tổ chức bầu cử tự do, và năm 1997 Kim được

bầu làm tổng thống của nước Cộng hòa Triều Tiên. Số tín đồ Cơ Đốc Giáo gia tăng mạnh mẽ phản chiếu danh tiếng mà giáo hội đạt được qua những gì họ đã hứng chịu.

### CÁC QUỐC GIA THEO CƠ ĐỐC GIÁO

Câu chuyện hiện đại về sự tuyên truyền về đạo trong chính trị thường là câu chuyện truyền cảm, nhưng lịch sử cho thấy luôn có những khía cạnh tiềm năng gây lo âu. Lấy một vấn đề dễ thấy, khi một nhà thờ giúp thiết lập chính phủ, những người đứng đầu tôn giáo thường hy vọng chính quyền thừa nhận quyền lực của họ, hoặc thậm chí là một phần phân chia trong chính phủ. Tại Philipine, tổng thống – người đã thay thế Estrada – đã bị nhạo báng vì thể hiện sự kính trọng của bà đối với trường tôn Cơ Đốc Giáo một cách phô trương. Các bài báo công kích viết về bà Gloria Macapagal Arroyo là “bận đánh bóng các ủy nhiệm của Cơ Đốc Giáo bằng cách thừa nhận con đường của các mục sư không đáng kính, và bằng cách dễ giải với các sắc lệnh ngoan đạo”. Những hình ảnh khoa trương như vậy có thể không đem lại mối đe dọa đến sự tự do của quốc gia, nhưng có thể ảnh hưởng xấu đến các sự sắp xếp khác.

Trong vùng đất của chính trị thần quyền, có lẽ việc giáo hội sử dụng sức mạnh chính trị chuyên sang đòi hỏi một quyền đặc biệt cho sức mạnh đó không phải là một chuyện biến lớn. việc đòi quyền lợi đó có thể là một sự khiêu khích đối với các nhóm không theo Cơ Đốc Giáo, những người thờ đạo hồi, những người theo tín ngưỡng truyền thống và những người thế tục, cũng như đối với các giáo phái mà họ tự cho là khác biệt so với trật tự mới. Đôi lúc sự khiêu khích là có chủ đích. Ở đảo quốc Fiji, người dân bản xứ Fiji đại diện cho phần lớn dân cư, tiếp theo là những người Ấn Độ vô thần, và trong nhiều năm, 2 nhóm người này luôn xung đột quyết liệt để giành sự thống trị về chính trị lẫn văn hóa. Từ khi cộng đồng địa phương theo Cơ Đốc Giáo, sự tự khẳng định chuyên sang hình thức nỗ lực khẳng định quốc gia là nhà nước Công Giáo, như là một sự sỉ nhục đối với phần thiểu số theo Hindu.

Cấu trúc phức tạp trong tín ngưỡng của hầu hết các quốc gia châu Phi nhằm đảm bảo rằng chính quyền cần trọng khi phát biểu một cách công khai họ là một xã hội thuộc cơ đốc, nhưng cũng có những ngoại lệ. Zambia khẳng định mình là một quốc gia Cơ Đốc Giáo năm 1991, và phó tổng thống đã thúc đẩy dân chúng để “có một sự định hướng mang tính cơ đốc trong mọi lĩnh vực, ở mọi cấp độ”. Ở bờ biển Ivory, vùng đất mà số người Hồi Giáo vượt trội so với số người theo Cơ Đốc Giáo, chính quyền hiện hành bị chỉ trích vì đã tài trợ về mặt tài chính cho các nhà thờ, các tổ chức, các hoạt động của Cơ Đốc Giáo. Xu hướng này nhận có biểu thị quá thể cùng khi một nhà thờ đáng kinh ngạc theo kiểu điện thờ La Mã – nhà thờ Our lady of peace – được khởi công năm 1980 bởi Felix Houphouet-Boigny, người sau đó trở thành tổng thống của quê hương Yamoussoukro của ông. Đây được cho là nhà thờ Công Giáo lớn nhất, lớn hơn cả nhà thờ thánh Peter ở La Mã.

Những tham vọng khoa trương như vậy có vẻ không phù hợp với thực tế kinh tế, chỉ là những chuyện cười nhẹ nhàng, nhưng chúng đặt ra những vấn đề nghiêm trọng về bản chất tôn giáo tại các quốc gia phía nam. Như ta sẽ thấy, một trong những vấn đề gây chia rẽ ở châu Phi hiện đại là sự chấp nhận các luật của Hồi Giáo ở nhiều nước như Sudan và Nigeria, và những quốc gia theo Cơ Đốc Giáo (chiếm ưu thế) có thể trả đũa bằng cách khẳng định đức tin của họ thông qua luật pháp. Sự chia rẽ giữa giáo hội và chính quyền hoàn toàn là ý tưởng ngoại quốc được áp dụng tại châu Phi, mà các ý tưởng này thường theo sau những kiểu mẫu khác hẳn mà các thế lực thực dân như Anh và Bồ Đào Nha đưa

ra. Ở một góc nhìn khác, sự thành lập giáo hội hoàn toàn là một ý tưởng quen thuộc. Chúng ta sẽ còn thấy nhiều các chính quyền tôn giáo, ở mỗi nước một giáo phái sẽ chiếm vai trò thống trị - điều mà các học giả Châu Âu gọi là Staatskirche.

Những chế độ hệ thống Cơ Đốc Giáo mới không nhất thiết chia xẻ sự quan tâm về nền dân chủ và chủ nghĩa hợp hiến đã quá cách biệt với giáo hội phương Nam từ thời Pius Ncube và Kim Dae Jung. Đã lâu trước phát hiện gần đây về truyền thống tiên tri cuồng nhiệt liên quan đến học thuyết về sự giải phóng, mối quan hệ giáo hội-chính quyền thường được vạch rõ ranh giới bởi các học thuyết chủ nghĩa về sự mặc nhận của Cơ Đốc Giáo đối với các quyền lực chính trị. Dù vậy nền chính trị tôn giáo bị ảnh hưởng lâu dài bởi loại suy nghĩ dễ quy phục được đưa ra trong chương thứ 13 của lá thư mà ông Paul gửi đến nhà thờ La Mã (“hãy để tất cả linh hồn phụ thuộc các thế lực đang cai trị. Vì không có thế lực nào ngoại trừ Chúa, và các thế lực hiện hành được Chúa bổ nhiệm”). Các nhà thờ độc lập và nhà thờ Tin Lành - những người đã hết lòng sùng bái kinh Cựu ước - thường mang những quan niệm như vậy, và kể cả các vương quốc nguyện phụng sự cho Chúa. Ý tưởng về một thế giới thống nhất không chỉ giới hạn trong Công Giáo. Chúng ta có thể tưởng tượng một tương lai mà ở đó sự giáo hội liên kết giành được một ghế trong chính phủ nhờ vào sự hùng biện về việc thiết lập một xã hội Cơ Đốc Giáo, hoàn toàn phù hợp với các luật về đạo đức. Các chính quyền đàn áp có thể hưởng lợi từ sự ủng hộ của các giáo hội đó, những giáo hội sẽ chu cấp một mạng lưới khuếch trương rộng khắp, truyền bá thông điệp không chống lại chính phủ, đổi lại họ sẽ có được một địa vị đặc quyền.<sup>31</sup>

Việc quy phục với “quốc gia Cơ Đốc Giáo” có thể dễ dàng biến thành việc khước từ một cách có chủ đích việc thừa nhận các thiếu sót của chế độ đó, và việc làm ngơ trước bạo lực và nạn tham nhũng. Một trong những quốc gia châu Phi hiếm hoi đã khẳng định “thân thể” Cơ Đốc Giáo của mình là Liberia, vùng đất mà tín ngưỡng từng là công cụ để đánh giá sự tha hóa của các nhóm chính trị, và sự áp bức của người dân bản xứ. Tổng thống Zimbabwe Frederick Chiluba, người tuyên bố quốc giáo là Cơ Đốc Giáo, bắt đầu lo lắng và hành động không theo hiến pháp, và trong các cuộc tranh luận sau đó, ông đã trông đợi sự ủng hộ từ giáo hội Tin Lành mà ông đặc biệt chiều chuộng. Ông R.Drew Smith viết rằng “khi các đối thủ của chính quyền Chiluba dàn dựng một hành động hoàn toàn thất bại, tổng thư ký Hội Thánh Tin Lành Ngũ Tuần của Chúa đã nói rằng ‘Chúa không thể để cho Zimbabwe bị xáo trộn bởi những cá nhân ích kỷ vì người hoàn toàn kiểm soát được các quốc gia Thiên Chúa Giáo’. Ông còn nói rằng ‘sự biết ơn và việc cầu nguyện đối được gửi đến Chúa để kích hoạt các binh sĩ Zimbabwe đẩy lùi hành động đó’. Nếu có một điều mà cuộc chiến của các quốc gia thế giới thứ ba cần, đó là lý lẽ bào chữa để giữ cho chế độ độc tài còn quyền lực.<sup>32</sup>

Thêm vào đó, có một sự cảm dỗ thực sự đối với các giáo hội đã lãnh đạo hoặc tham gia vào các cuộc giải phóng nhằm mang lại sự ủng hộ phi chính trị cho chính quyền mới, và nhằm đánh giá họ qua nhiều tiêu chuẩn khác nhau mà đã được dùng để đánh giá các chính quyền cũ. Thừa nhận sự cảm dỗ này ở các quốc gia dân chủ mới ở Nam Phi, tổng giám mục Tutu nhận xét một cách sắc sảo “Kháng cự là một điều dễ dàng. Nhưng không dễ để xác định rõ ràng chúng ta chống lại vì cái gì”. Giáo hội Nam Phi đã có thể dễ dàng trở thành công cụ mềm dẻo của chính phủ. Vì vậy, nỗ lực về Sự thật và Sự giảng hòa của ông Tutu đã đánh giá các tội ác của các cuộc nổi dậy một cách sắc sảo như tội ác của chính phủ, và nhận ra rằng cả hai bên đều cần được tha thứ. Các cuộc cách mạng của giáo hội khác không quá miễn cảm.



### CƠ ĐỐC NHÂN ĐỐI ĐỊCH LẠI CƠ ĐỐC NHÂN

Mặt khác, sự tăng trưởng của Cơ Đốc Nhân đã làm nảy sinh ra sự khác nhau về khả năng chính trị tiềm ẩn, và có thể đây là cơ hội dẫn đến bạo lực. Chúng ta đã thấy trên thế giới, càng ngày càng có nhiều nhóm người với nhiều khả năng, lời tiên tri về sự cứu rỗi của Chúa Giê-xu đã và đang khiến người ta trở lại đạo Cơ Đốc trở nên ra sao. Thông thường, những nhóm ấy với tinh thần hòa bình, họ hay cảnh báo về sự đoán xét thánh của Đức Chúa Trời đối con người; tuy nhiên, bên cạnh đó lại có một số phong trào do các cá nhân cuồng tín, đã thực sự gây bạo lực trong cuộc sống thường ngày hiện tại. Đã có một vụ tai tiếng về vấn đề này xảy ra vào năm 2000, cụ thể là, có một nhà thờ Thiên Chúa Giáo ở Ugandan đã cổ súy rất đông người tự sát khiến mất đi hàng ngàn sinh mạng tín hữu của đạo. Theo tin tức đã đưa, đây là Phong Trào Khô Phục Mười Điều Răn của Đức Chúa Trời đã nhóm họp người ta lại tại Kanungu để chờ xem khả năng huyền bí về Đức Mẹ Đồng Trinh Maria. Nhiều tín đồ hôm đó đã tự thiêu để làm sinh tế đúng như nội dung đã được một người Châu Phi sống ở Jonesestown mô tả lại. Sau khi bản tin này được tung ra, có nhiều người rất nghi ngờ thông tin và việc các giáo dân bị mất mạng trong dịp đó quả thực chẳng khác gì hành vi mang tính chất tội phạm hoặc mang tính khủng bố có tổ chức. Và hơn thế nữa, thảm họa tại Kanungu đó còn sách động người ta hướng đến những phong trào hành lang khác ở Châu Phi có dính líu đến các hành vi gây bạo lực nghiêm trọng mà ai ai cũng nhận thấy điều đó.<sup>34</sup>

Thường thì, những phong trào cổ súy về sự cứu tinh của Đấng Mê-sia và tin vào việc sắp sửa xuất hiện “thời đại hoàng kim” như thế đã gây ra nhiều cuộc nội chiến khiến biết bao nhiêu người ở lục địa này bị chia rẽ, lao đao trong nhiều thập niên qua và đến mãi bây giờ cũng vậy, làm cho xã hội đi xuống và con người thì bị thất vọng khổ đau. Trong suốt các cuộc xung đột nội chiến tại Uganda kéo dài trên 30 năm qua, một trong những nhóm quân du kích khét tiếng tàn ác lại cũng chính là những người tham gia “Quân Kháng Chiến của Thượng Đế”, bọn này gây tiếng xấu xa là đã bắt cóc rất nhiều trẻ em. Đội quân này có tên gọi là Lực Lượng Thánh Thân Cơ Động do tiên tri Alice Lakwena thành lập, đã tổ chức phong trào chống yêu thuật phù thủy. Tuy nhiên, họ lại tin rằng, họ dùng đầu làm phép của phù thủy xoa lên khắp cơ thể, thì khi họ lâm trận, đạn bắn sẽ không thủng da họ....

Những sự đối đầu mang tính chất tôn giáo cũng rất mơ hồ. Thông thường, ở những vùng mà mỗi giáo phái đều có cơ hội để phát triển, các mối quan hệ giữa các giáo phái đang bành trướng rất thân ái hoặc ít nhất cũng không đối địch, với phần lớn là những người cải đạo. Ở phần lớn Châu Phi, các giáo phái khác nhau đã phát triển mối quan hệ tốt đẹp dưới hình thức hội nghị hoặc thành lập liên đoàn các giáo hội Cơ Đốc Giáo. Tuy nhiên nhiều mâu thuẫn xuất hiện khi một giáo phái mới thâm nhập vào những vùng mà một tín ngưỡng khác xem đó là khu vực riêng của họ. Sự cạnh tranh này có thể là mối nguy hiểm chết người khi những kẻ trung thành với tôn giáo lại ở biên giới của quốc gia hay bộ lạc, khi ấy tôn giáo lại trở thành động lực cho bạo lực. Nhiều giáo hội độc lập ở miền nam Châu Phi đã liên kết chặt chẽ với thủ lĩnh các bộ lạc, và như vậy mỗi thách thức về tôn giáo sẽ trở thành mối đe dọa về chính trị, và đòi hỏi sự đáp trả bằng vũ lực.

Sự kết hợp giữa tính quá khích về tôn giáo và tính quá khích thuộc bộ lạc được cho là nguyên nhân của các xung đột gần đây ở Châu Phi. Một trong những mâu thuẫn đáng báo động liên quan đến nạn diệt chủng tại Rwanda năm 1994, một hành vi tàn sát tội tệt nhất

trên thế giới từ sau khi chiến tranh thế giới thứ 2 kết thúc. Nạn diệt chủng, với thành viên Hutu của bộ tộc thiểu số Tutsi, làm chôn vùi các bộ lạc trong tự nhiên. Một số nhân vật “nặng nề” trong cuộc tàn sát đó bản thân là các tăng lữ Cơ Đốc Giáo Hutu, bao gồm cả các linh mục và tăng lữ của Công Giáo và giáo phái Anh, thậm chí cả các nữ tu (mặc dù một số tăng lữ Hutu đã hy sinh mạng sống để ngăn cuộc tàn sát). Ít nhất thì việc liên quan của giới tăng lữ đến cuộc tàn sát đã đẩy lên hồi chuông cảnh báo về sự biến đổi về bản chất của Cơ Đốc Giáo ở vùng đã từng được xây dựng như là mô hình thành công của sự cảm hóa Công Giáo. Nghiêm trọng hơn là vấn đề liệu những người trung thành với giáo phái có thực sự khuyến khích bạo lực. Theo một số thông tin, những người Hutu trong hệ thống cấp bậc của Công Giáo đã lợi dụng vụ tàn sát như một cơ hội để thanh trừng các thầy tế lễ Tutsi và những người thế tục. Nhóm tôn giáo duy nhất không liên quan đến vụ việc này là một nhóm Hồi Giáo Rwanda – nhóm đã đứng cảm bảo vệ những người tị nạn.<sup>36</sup>

Trong một số trường hợp, nhiệt huyết tôn giáo trào dâng có thể dẫn đến tình trạng bất ổn định và đổ máu, đặc biệt là ở các quốc gia mà bản thân đã có những khó khăn trên con đường phát triển. Ở Châu Âu, hiện đại hóa và xây dựng quốc gia chỉ có thể tiến triển khi chiến tranh tôn giáo ngừng lại, và các vị Chúa cứu thế phải được tách ra khỏi chính trị. Đây là quá trình phát triển từ từ qua nhiều thế kỷ, và sự thay đổi đang diễn ra song song ở Châu Phi và Châu Á không chắc sẽ nhanh hơn

## TỐT HƠN CÁ TÀU CHIẾN?

Châu Mỹ La-tinh là nơi có nhiều trường hợp mà sự thay đổi tôn giáo dẫn đến bất ổn chính trị. Khi số lượng Tin Lành và Ngũ Tuần tăng nhanh chóng trong 30 năm qua, những người lãnh đạo Công Giáo càng trở nên phật ý. Được chống lưng bởi Vatican, các linh mục địa phương thường chỉ trích sự phát triển của các “bè phái”, từ trong ngôn ngữ La Mã dùng để chỉ các phong trào nguy hiểm, tương tự như giới truyền thông Mỹ đặt tên cho các giáo phái. Năm 1992, Giáo hoàng John Paul II đã cảnh báo hội nghị các linh mục Châu Mỹ La-tinh CELAM, về “những con sói tàn ác” đó. Ông cũng đã nói rằng những người phái Tin Lành đang la tràn như “vết dầu loang” trong vùng, nơi mà họ “đe dọa sẽ đánh sập các kết cấu về lòng tin ở vô số quốc gia”. Nhà báo Diego Cevallos đã mô tả sự hùng biện độc hại này – mà đã trở thành chuyện thường tình: “ ‘Anh phải cảm thấy xấu hổ vì là một người Tin Lành’, hồng y giáo chủ Juan Sandoval Iniguez , Mexico, của Guadalajara tuyên bố, trong khi đại sứ trước đây của giáo hoàng ở Mexico, ông Girolamo Prigione, bình luận rằng ‘những giáo phái đó giống những con ruồi cần phải bị đập bằng tờ báo’ ”. Ngay cả hồng y giáo chủ của Honduran, ông Oscar Rodriguez , mô tả đặc điểm giáo hội Tin Lành như là “chỉ thêm một ngành công nghiệp. Dễ dàng để mở một nhà thờ, thậm chí ngay trong gara. Chỉ cần có 2 yếu tố quan trọng: chống Công Giáo và đòi tiền tế lễ. Điều này làm cho ngành công nghiệp này trở thành một việc làm đầy hấp dẫn. Anh không cần bằng cấp hoặc bất kỳ sự chuẩn bị nào. Chỉ cần cầm quyền Kinh Thánh và nói bất cứ điều gì anh muốn, và lấy tiền tế lễ”. Tệ hơn nữa, những người phái Tin Lành thường được mô tả như những món hàng xuất khẩu. Một môn học của Brazil về các giáo hội mới được đặt tên là Os Demonios Descem Do Norte “những con quỷ đến từ phương Bắc”.<sup>37</sup>

Đây là một trong số ít các vấn đề mà những người căn bản Công Giáo đồng tình với những người lãnh đạo bảo thủ, vì những nhà giải phóng cũng rất ngờ vực sự phát triển vượt bậc của Tin Lành. Tuy nhiên dưới góc nhìn của họ, tội lỗi chính của phái Tin Lành là phái này đã gièm pha chủ nghĩa ân dật chính trị và dập tắt ngọn lửa cách mạng. Tại Brazil, linh mục Pedro Casaldaliga, tuyên bố “các giáo phái đó tạo ra những cá thể ngu đần và đáng ghét. Chúng giết chết linh hồn con người”. Như Andrew Chesnut lưu ý “giáo hội Công Giáo đã chọn người khôn khố, nhưng cái khôn khố chọn những người Tin Lành” và sự lựa chọn nhưc nhối.<sup>38</sup>

Một trong những hậu quả nặng nhất về việc đổi đầu tôn giáo bắt nguồn từ Trung Mỹ, nơi mà vào đầu những năm 1980 suýt xảy ra cuộc cách mạng quần chúng. ở Guatemala và El Salvador, các cuộc nổi loạn bị đàn áp bởi bạo lực chính trị, kết hợp với giết chóc và tra tấn, và giữa lúc các cuộc chiến đơ bản đó diễn ra thì giáo hội Tin Lành và Ngũ Tuần đạt được sự tiến triển vượt bậc. Theo các luận điệu thông thường lúc bấy giờ, chính quyền quân sự bị khiêu khích bởi thuyết cấp tiến của Công Giáo và đã dứt khoát hỗ trợ cho giáo hội Ngũ Tuần – giáo hội sẽ thuyết giáo phục tùng một cách mù quáng theo chính phủ. Những nhà thuyết giáo Ngũ Tuần còn “tốt hơn cả tàu chiến”, không có nghĩa là rẻ hơn.<sup>39</sup> Chính quyền địa phương được cho là đã nhận sự giúp đỡ bởi các cơ quan Mỹ, được hỗ trợ tài chính bởi các nhóm thuộc phái Tin Lành bảo thủ. Từ phương diện này, sự bành trướng của Tin Lành Ngũ Tuần vào những năm 1980 là công cụ bất chấp đạo lý lật ngược các cuộc nổi loạn, thực chất là kế hoạch của CIA để chia rẽ và cai trị. Trích lời của Virginia Garrard-Burnett, một trong những nhà quang sát tốt nhất “đối với nhiều người, sự phát triển đạo Tin Lành ở Châu Mỹ La-tinh là bằng chứng của cuộc xâm lược về văn hóa của Mỹ ở vùng này, sự chinh phục được mua – không phải thắng lợi – bằng tiền, bằng ảnh hưởng chính trị và bằng hàng tiêu dùng. Sự kết hợp giữa đạo Tin Lành và việc đàn áp được tượng trưng bằng sự tái sinh của nhà độc tài Tin Lành Efrain Rios Montt của Guatemala, người đã chỉ huy lực lượng quân sự trong hầu hết các trận đánh chống du kích đầu năm 1980. Nhiều lãnh đạo chống đối bị ám sát là những người Công Giáo được xếp đặt như những nhà hoạt động chính trị và người dạy giáo lý vấn đáp. Trong thời kỳ đỏ máu đa giáo phái, Guatemala năm những 1980 giống nước Pháp hoặc Đức những năm 1580.”<sup>40</sup>

Lời kêu gọi đặc biệt của đạo Tin Lành dành cho người dân bản địa càng làm tình hình mâu thuẫn thêm tồi tệ. Từ sau cuộc xâm lược, người dân bản địa tại Guatemala và những nơi khác bầu víu vào tôn giáo truyền thống và các phong tục của họ một cách rộng rãi nhằm bảo vệ nét văn hóa đặc trưng, nhưng hiện nay các giáo hội mới mang lại mối đe dọa về sự chuyển hướng cơ bản sang chủ nghĩa cá nhân. Tệ hơn nữa, những người cải đạo sang phái Tin Lành được khuyến khích bài trừ các tín ngưỡng cũ như tà giáo và ma thuật. Một nhà lãnh đạo Ecuado nhìn nhận việc cảm hóa theo Công Giáo như là vũ khí của quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ, là sự hủy diệt về tinh thần của các giáo phái và truyền thống địa phương: “Có rất nhiều giáo phái ở Ecuado, và tôi tin rằng có hơn 300 nhóm có nhiệm vụ làm xoa dịu, chịu rẽ và làm cho dân chúng quy phục, làm cho họ trở nên lệ thuộc vào lợi nhuận từ các thế lực lớn hoặc công ty lớn, như các công ty dầu mỏ”.<sup>41</sup>

Nhiều người phương Tây, gọi một cách giản dị, đồng ý với quan điểm rằng đạo Tin Lành Châu Châu Mỹ La-tinh là con ngựa thành Trojan bảo thủ, mặc dù tất nhiên nó còn hơn thế. Ngày nay có rất nhiều tác phẩm về giáo hội Ngũ Tuần của Châu Mỹ, đặc biệt là Trung Mỹ, và nhiều nghiên cứu cho thấy rằng phái Tin Lành có mặt

trong tất cả bóng tối chính trị bao gồm cả nhóm thiểu số cấp tiến, hoặc thậm chí trong Sandinistas. Đặc biệt phe cánh tả Tin Lành tại Brazil rất mạnh, nhiệt tình hưởng ứng cuộc bầu cử chính quyền cánh tả Lula năm 2002. Về vấn đề lương hưu và sự can thiệp của chính phủ, phái Tin Lành có khuynh hướng bày tỏ quan điểm rất hào phóng, theo các tiêu chuẩn của Mỹ.

Ngay cả khi không phải thuộc phái cấp tiến, những người Ngũ Tuần thường liên quan đến tổ chức các giáo hội và các hoạt động xã hội, và thật sai lầm khi xem họ là những người thuộc dòng tu kín hoặc những kẻ dễ quy phục. Chile là một ví dụ của quá trình này. Số lượng người Ngũ Tuần tăng vọt trong giai đoạn bị đàn áp dưới gót giày sắt những năm 1980, khi tất cả các phong trào chính trị vì dân nghèo bị tiêu diệt không thương tiếc, và dễ dàng nhận thấy rằng giáo hội là nơi nương náu khỏi các cuộc đấu tranh đang diễn ra, là “thiên đường của quần chúng”. Phái Ngũ Tuần của Chile mang lại cho các tín đồ không chỉ là thức ăn, mà còn mang lại việc làm để phát triển xã hội. Mặc dù các lực lượng quân sự tại một số nước ủng hộ phái Ngũ Tuần như là cách làm xói mòn những người Công Giáo cấp tiến, và chiến lược tỏ ra hiệu quả, kể từ khi những người cải đạo gắn tín ngưỡng với nhu cầu và lợi ích riêng của họ. Kể từ khi quá trình toàn cầu hóa lên đến đỉnh cao khêu gợi và mãnh liệt, chủ nghĩa Tin Lành mới đạt được sự hưng thịnh do xoáy vào lợi ích của người dân và thỏa mãn những lời phàn nàn.<sup>42</sup>

Bất chấp nguồn gốc của mình, đạo Tin Lành thật sự nổi bật với vai trò lực lượng độc lập trong vô số các đảng phái chính trị xuyên suốt Châu Mỹ La-tinh, và đã làm thay đổi trật tự xã hội quen thuộc. Việc bỏ phiếu cho khối Tin Lành và Ngũ Tuần xuất hiện tại nhiều quốc gia, cùng với giáo hội phục vụ như một cỗ máy bầu cử và tuyên truyền hiệu quả. Thông thường, các tín đồ rất nhiệt tình quan tâm đến các nhân vật đề bầu cử - những người sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội, nhưng về phương diện công việc thì theo nguyên tắc “anh em bầu cho anh em”. Một bước ngoặt về chính trị xảy ra năm 1990, khi khối Tin Lành Peru bầu cho tổng thống Alberto Fujimori: một số lượng lớn những nhà lập pháp thuộc Ngũ Tuần được bầu dưới trướng của ông. Vài tháng sau, ông Jorge Serrano của Guatemala trở thành tổng thống đầu tiên được bầu cử dân chủ tại quốc gia Châu Mỹ La-tinh. Gần đây hơn nữa, các nhà chính trị phái Tin Lành có mặt trong tất cả các cấp bậc của chính phủ. Tờ báo Los Angeles Times có bài viết lưu ý về ảnh hưởng của đạo Tin Lành “từ thị trường của thị trấn nhỏ ở vùng đất Brazil đến thống đốc bang Chiapas của Mexico. Tổng thống Colombia ông Alvaro Uribe, mặc dù theo đạo Công Giáo, cũng gặp gỡ thường xuyên với các mục sư Tin Lành để đọc Kinh Thánh và cầu nguyện”. Trong những năm sắp tới, các đảng phái Công Giáo và Tin Lành sẽ có thể đấu tranh với nhau vì quyền lực xuyên lục địa, thêm một nguyên nhân cho sự mâu thuẫn tại vùng đất vốn dĩ đã bị chia cắt.<sup>43</sup>

Các mâu thuẫn về tôn giáo càng nguy hiểm hơn nếu các chiến lược bầu cử đi kèm với các cuộc đấu khẩu tại đường phố và xóm làng, và những việc tương tự đã xảy ra ở một số khu vực. Đơn cử một khu vực đầy bất trắc là tỉnh Chiapas của Mexico, nơi hàng vạn người phái Tin Lành và gia đình của họ bị trục xuất bởi các hàng xóm người Công Giáo trong suốt 30 năm qua, và thêm nhiều người nữa trong 2 hay 3 năm qua. Đến lượt những người Ngũ Tuần trở thành người ủng hộ chính phủ mạnh mẽ nhất để chống lại cuộc nổi loạn của người Zapatista. Và mặc dù cuộc chiến tôn giáo đang diễn ra ở Chiapas không tiêu biểu về độ dài cuộc chiến cũng như tính tàn

bạo của nó, đây không phải là vùng đất duy nhất mà các xung đột tôn giáo đấu tranh đến cùng. Theo một báo cáo năm 2005 “ở khu vực rộng lớn miền nam Mexico như các bang Chiapas, Oaxaca và Guerrero, nơi mà phần lớn dân cư là người bản xứ, trục xuất, bỏ tù, tra tấn và bỏ các dịch vụ y tế và giáo dục nằm trong số các hành động thị uy của các giáo phái nổi bật trong những năm gần đây”.<sup>44</sup>

Trong thời gian cải tổ ở Châu Âu, bạo lực bị kích động bởi các hành động tượng trưng đôi khi nổi bật, như các hành động lăng mạ Đức Mẹ hoặc các vị thánh. Trong trường hợp ở Châu Mỹ La-tinh, sự bài trừ thánh tượng như vậy là sự công kích trực diện không chỉ nhằm vào tôn giáo mà còn nhằm vào quốc gia và lòng tự hào – đặc biệt ở những xã hội mà Đức Mẹ là biểu tượng của truyền thống bản xứ. Trong một cuộc bạo động, người ta thấy trên tivi lãnh đạo của JURD ở Sao Paulo đá vào hình ảnh của Nossa Senhora Aparecida, một vị thánh thân thuộc của Brazil: sự mạo phạm này dẫn đến các cuộc tấn công vào các nhà thờ và đe dọa đánh bom. Ở Ecuador, khi phái Tin Lành chế nhạo những người hành hương đến thăm điện thờ Đức Mẹ ở El Quinche, Công Giáo trả đũa bằng cách đốt trụ một nhà thờ Tin Lành địa phương. Các hành động riêng lẻ chống lại giáo hội Tin Lành không phải là mới mẻ, nhưng điều thay đổi là những người Tin Lành đã đủ mạnh để tự bảo vệ họ và đề đáp trả.<sup>45</sup>

Vạch tương lai cho những mối thù truyền kiếp ấy là điều không thể, nhưng Anh có lẽ đưa ra được một phân tích lịch sử hữu ích nhằm tìm hiểu vì sao các tôn giáo tồn tại sự đối đầu tôn giáo. Sau khi các hy vọng về cuộc cách mạng chính trị sụp đổ vào đầu thế kỷ 19, các thành thị ở Anh và nhân dân lao động chuyển theo các giáo phái đang nổi lên như hội Giám lý – giáo phái đôi khi được công nhận đã cứu nước Anh khỏi những thử thách tự như các cuộc cách mạng lặp lại của nước Pháp đương thời. Tuy nhiên vào cuối thế kỷ 19, những người Giám lý đầy kỷ luật và tận tụy thường là đội quân của chủ nghĩa hợp nhất thương mại.<sup>46</sup> Có thể hiểu đây là bản đáp cho sự phát triển của phái Ngũ Tuần ở Mỹ. Các bất đồng giữa Tin Lành và Công Giáo ở Châu Mỹ La-tinh hiện đại cũng gợi lại các cuộc chiến ở Anh thế kỷ 19 giữa các giáo hội cũ và đạo Tin Lành mới nổi lên. Mâu thuẫn thậm chí trở thành tranh chấp thường xuyên giữa các đảng phái nghị viện, phái bảo thủ đại diện cho giáo hội, các giáo phái khác chiếm đa số đảng Tự do, kể đến là đảng Lao động. Sẽ rất phi thường nếu các cuộc chiến ở Châu Mỹ La-tinh có một kết cục ít đổ máu và tổ chức tốt như vậy, nhưng rất ít người hy vọng điều này có thể xảy ra trong tương lai.

## DƯỚI CÁI NHÌN CỦA NGƯỜI TÂY PHƯƠNG

Nếu xem lại vai trò của tôn giáo trong chính trị trên khắp thế giới, chúng ta có thể thấy sự phân chia rõ ràng. Các quan điểm chính trị của tôn giáo rất có giá trị ở phía nam bán cầu, trong khi hầu như không ở phía Bắc, và sự khác biệt này tiếp diễn và tăng lên trong những thế kỷ mới. Các tín đồ tôn giáo sẽ tạo nên những con người trung thành chính trị, và giáo hội và giới tăng lữ đóng vai trò người lãnh đạo chính trị. Xuyên suốt đa số các quốc gia phía nam, nền chính trị sẽ là nền chính trị Công Giáo. (về vấn đề này cũng như một số khác, Mỹ chiếm một vị trí đầu đó giữa sự hăng hái của phương nam và sự mê mết của Châu Âu).

Các quốc gia tự cho là Cơ Đốc Giáo sẽ phải đối phó với cả khủng hoảng trong nước lẫn các mâu thuẫn với nước láng giềng. Chúng ta đang đi vào kỷ nguyên của Vatican.

Các kịch bản chính trị cho thập kỷ sắp tới thừa nhận sự chuyển đổi quyền lực chính trị và ảnh hưởng kinh tế đối với một số quốc gia nam bán cầu. Vài năm trước, một tờ tạp chí Nam Phi đăng một bài với tựa đề “Đi thăm lại Gondwanaland: hướng tới quan niệm chiến lược của Nam Phi?”. Gondwanaland là siêu lục địa cổ đã tan vỡ để hình thành các lục địa hiện nay như Châu Phi, Châu Mỹ La-tinh, và Nam Á. Quan niệm về Gondwana được bàn cãi nhiều trong chính quyền Nam Phi và trong giới kinh doanh, nơi mà quan niệm này mang lại các cuộc đối thoại Nam-Nam – khối liên minh toàn cầu đứng đầu là Nam Phi, Ấn Độ và Brazil. Ý tưởng này trở nên phổ biến hơn bao giờ hết vì nó chống với các dự báo rằng các quốc gia đó có lẽ sẽ thách thức nền kinh tế Mỹ trong vài thập kỷ tới. Năm 2003, Goldman Sachs xuất bản một phân tích đầy ảnh hưởng mang tựa đề “Kiến thiết với BRICs”, sử dụng tên viết tắt của 4 nước Brazil, Nga (Russia), Ấn Độ (India) và Trung Quốc (China), những nước mà vào năm 2050 sẽ có tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cạnh tranh được với Mỹ. Sự sắp xếp Nam-Nam đã xuất hiện tại các cuộc họp kinh tế thế giới, làm kinh ngạc các quốc gia Châu Âu và Bắc Mỹ.<sup>47</sup>

Nhưng xem xét danh sách công chất các thế lực dưới góc nhìn tôn giáo, Nam Phi và Brazil đều là Cơ Đốc Giáo, cái nôi của một số giáo hội phát triển nhanh nhất và bành trướng mạnh mẽ nhất trên thế giới. Cả hai nước đều giàu truyền thống về sự liên quan của giáo hội đến chính trị, và không thể hiểu được nền chính trị của 2 nước nếu không xét đến ngữ cảnh đó. Trung Quốc và Ấn Độ là hai quốc gia mà Cơ Đốc Giáo chiếm thiểu số. Tính ra thì Trung Quốc có số người Cơ Đốc Giáo lớn hơn so với hầu hết cả nước Tây Âu. Viễn cảnh là những con số này về căn bản sẽ tăng trong những năm sắp tới: số lượng Cơ Đốc Nhân ở 2 nước sẽ đạt con số hơn 200 triệu vào năm 2050. Để hiểu được trật tự thế giới trong thế kỷ mới đòi hỏi kiến thức tốt về 3 tôn giáo lớn không phải Tây phương là Hồi Giáo, Hindu và Cơ Đốc Giáo.

Thêm vào đó, những người hoạch định chính sách sẽ phải nắm rõ các mối quan hệ giữa các tín ngưỡng đó. Như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, nền chính trị quốc tế sắp tới gần như là sự xoay vòng giữa các mâu thuẫn tôn giáo quốc tế, trên hết là xung đột giữa Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo. Sự chia rẽ gia tăng không hiểu nổi đối với miền Bắc, nơi mà theo sự tiên đoán này sẽ đứng ngoài rìa lịch sử. Những người phương Bắc sẽ thấy họ ngoài tầm tiếp xúc với các khuynh hướng tôn giáo đang góp phần hình thành thế giới, và không thể giao tiếp với những người mới của tín ngưỡng.

Như tôi đã từ chối tiên đoán, tôi không dự báo về sự cân bằng thế lực hoặc các vấn đề của 30 hoặc 40 năm nữa. Nhưng không thể bác bỏ các xu hướng về tôn giáo lưỡng cực và nhân khẩu học mà chúng ta đã quan sát. Chúng ta sẽ thấy một thế giới hơn bao giờ hết mất cân bằng giữa nơi của con người và nơi của sự giàu có. Không cần phải có một bước nhảy lớn để thấy rằng việc chia rẽ nền kinh tế Bắc-Nam là vấn đề chính của thế kỷ tới, và để thấy các mâu thuẫn đặt trong mối quan hệ tôn giáo.

Vào những năm 1990, chiến dịch xóa nợ cho các nước thế giới thứ ba được dẫn đầu bởi chính các nhân vật tôn giáo phía nam này và hồng y giáo chủ Rodriguez của Honduras, bởi tổng giám mục phái Anglican Nam Phi Njongonkulu Ndungane, người nổi nghiệp tòa giám mục của Cape Town – Desmond Tutu. Những giáo sĩ ôn hòa này thật ra nhân từ hơn so với những người mạnh bạo đứng đầu tôn giáo – những người có lẽ sẽ nổi bật trong một hoặc hai thập kỷ tới. Lấy ví dụ giáo hội Công Giáo La Mã, chủ nghĩa bảo thủ chính trị của giáo hoàng John Paul và Benedict XVI đại diện cho một thời kỳ đã qua trong lịch sử lâu dài của chế độ giáo hoàng, và chúng ta đã thấy sự phục hưng của phái cấp tiến năm 1970.

Và các lực lượng cách mạng sẽ hồi phục ở nam bán cầu. Khi cộng đồng thông minh Mỹ đang lên kế hoạch để thích ứng với các thay đổi của tình hình chính trị thế giới năm 1925, chủ nghĩa tích cực tôn giáo đã chiếm vị trí chi phối, đây không phải chỉ là đề tài thông thường của đạo Hồi cấp tiến. Báo cáo cho thấy rằng “Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo, 2 nhóm tôn giáo lớn nhất, sẽ phát triển một cách đáng kể. Cả hai mở rộng đến nhiều đại lục, sử dụng công nghệ thông tin để truyền bá tín ngưỡng, and thu hút các môn đồ để hình thành vô số các tổ chức phi lợi nhuận và đặt nền móng cho sự nghiệp chính trị. Các thành phần hoạt động xã hội của các tổ chức đó và các tổ chức tôn giáo khác sẽ xuất hiện để đấu tranh cho các vấn đề như biến đổi gen, quyền phụ nữ, và khoảng cách giàu nghèo”. Đáng chú ý nhất trong đó đương nhiên là khoảng cách giàu nghèo và sự kêu gọi phân phối lại của cải toàn thế giới.<sup>48</sup>

Một trong những diễn tiến có thể có của thế giới là sự giàu có đáng ngạc nhiên, bất chấp sự co cụm dân số của phương bắc, lại đi chung với các giá trị nhân văn. (mặc dù nước Mỹ vẫn là quốc gia sùng đạo hơn Châu Âu, những ngôi sao Bắc Mỹ này vẫn rất thế tục giống các bản sao Châu Âu). Trong khi đó, vẫn cảnh của phía bắc là đối mặt với đói nghèo và vô số người mà những người này không phải vẫy cờ đờ cách mạng mà là ngọn cờ của đạo Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo. Mặc dù điều này nghe có vẻ không giống với cơn ác mộng cấp tiến của những năm chiến tranh lạnh, một điểm khác biệt chủ yếu là người nghèo sẽ thu hút bởi Kinh Thánh và sách Khải Huyền, hơn là bởi các đề tài của chủ nghĩa Max và Mao. Theo cách nhìn này, phía tây sẽ là thành Babylon cuối cùng.

Bức tranh này có vẻ quá xa vời, nhưng miền bắc thế tục có thể bị áp lực để giải quyết các mâu thuẫn mà miền bắc không hiểu được chúng. Một tiên đoán về sự chia rẽ văn hóa này là một ghi chép tối tăm của Mỹ và đồng minh trong việc đối phó với sự phát triển của trào lưu Hồi Giáo chính thống xuất hiện năm 1970, và sự phát triển này vẫn chưa đạt đến đỉnh cao của nó. Chúng ta nhớ lại thảm họa chính trị - hậu quả của thất bại cơ bản trong việc chấp nhận quan niệm về sự thúc đẩy tôn giáo - ở Iran, Lebanon, Iraq, và những nơi khác. Các nhà hoạch định chính sách tây phương chưa bao giờ nổi trội trong các hiểu biết về đạo Hồi, nhưng có lẽ điều chưa biết lớn nhất về chính trị trong tương lai – quân bài quyền lực nhất – là hệ tư tưởng bí ẩn không thuộc tây phương mang tên Cơ Đốc Giáo.

Khi các phương tiện truyền thông phương bắc nhận ra tầm quan trọng đang lớn dần của miền đất phía nam, và tìm hiểu để giải thích các giá trị của những vùng đất này, nó cũng giống như Cơ Đốc Giáo phía nam sẽ được hiểu theo các khuôn mẫu văn hóa và cấp tiến, mà các khuôn mẫu này thường được áp dụng đối với tôn giáo nhiệt tình và theo trào lưu chính thống. 2 quá trình liên quan sẽ tác động lẫn nhau, ấy là chủ nghĩa phương đông quen thuộc và khái niệm cơ bản về chủng tộc của lý thuyết thế giới thứ ba. Khi Cơ Đốc Giáo phía nam trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết dưới con mắt phương bắc, nó sẽ mang đặc trưng của những năm đã qua đối với đạo Hồi. Niềm tin Cơ Đốc Giáo của những quốc gia mới nổi, đôi khi chúng ta nghe thấy, là cuồng tín, mê tín, mê dân: đó là sự phản động chính trị và sự đàn áp giới tính.

Ngay cả ngày nay, trong một số dịp hiếm hoi mà phương tiện truyền thông đưa tin về chuyện liên quan đến tôn giáo ở thế giới thứ ba, nó thường liên quan đến các hình ảnh về sự chết chóc và mê tín, ví dụ như cuộc thảm sát ở Ugandan năm 2000.<sup>49</sup>

Trong phần này, giới truyền thông chấp nhận giả thuyết kỳ lạ và thiếu thuyết phục về một cuộc tự sát tập thể, vì điều này phù hợp với khuôn mẫu của Châu Phi nguyên thủy. Khi Cơ Đốc Giáo thân thiết với Châu Phi và cộng đồng do thái ở Châu Phi hơn thi tôn giáo, như thế là tất cả có thể bị giải tán, giống như những gì chúng ta mong đợi từ “trái tim của

bóng tối”. (mặc dù thuật ngữ này nguyên thủy được dùng cho Trung Phi, nhưng các kinh nghiệm của thế kỷ 20 cho thấy danh hiệu này xứng đáng với Châu Âu hơn, xứng với những vùng đầu đó giữa Berlin và Moscow).

Những quan điểm như vậy xuất hiện nhiều trong các vụ tai tiếng ở Anh về giáo hội Châu Phi và Afro-Caribbean đã liên quan đến chiến tranh tinh thần và các thần chú được cho là gây nguy hiểm cho trẻ em. Mặc dù những tranh luận ban đầu chỉ liên quan đến bản thân các câu thần chú, giới truyền thông sau đó sớm đưa ra rằng các giáo hội đang hy sinh hoặc lạm dụng giới trẻ, như một tờ lá cải viết “cảnh sát cho biết về Sự hy sinh trẻ em trong giáo hội London”. Nhìn lại quá khứ, cả câu chuyện là sự khủng hoảng tinh thần do giới truyền thông mang lại. Toàng bộ sự việc cho thấy lơ mơ của chính quyền, không biết về sức thuyết phục của Cơ Đốc Giáo, về các thói quen tôn giáo đặc trưng của tín đồ Châu Phi và nam bán cầu.

Giới truyền thông phương tây hiện đại thực hiện công việc đáng kinh ngạc là đưa tin về thực tế tôn giáo, ngay cả trong xã hội của họ. Bất chấp tính đại chúng của nó ở Bắc Mỹ, phái Tin Lành và tôn giáo theo trào lưu chính thống thường có khuynh hướng bị xua đuổi đơn thuần vì sự thiếu hiểu biết. sẽ rất nguy hiểm nếu tình trạng thiếu hiểu biết này được áp dụng trên phạm vi toàn cầu và bị sự rập khuôn làm nghiêm trọng thêm. Khi Cơ Đốc Giáo bị xem như tôn giáo hỗn độn, tín ngưỡng của 1/3 thế giới sẽ bị xem là khác biệt và nguy hiểm, thậm chí là một vấn đề xã hội cấp bách. Đến lượt miền Bắc sẽ xác định bản thân nó đang chống lại sự có mặt không may này: miền Bắc sẽ thế tục, dựa trên lý trí và khoan dung, miền Nam sẽ giữ nét nguyên sơ và theo trào lưu chính thống. Miền Bắc sẽ xác định chính bản thân nó đã chống Cơ Đốc Giáo.

## Chương 8:

# **CHIẾN DỊCH THẬP TỰ CHINH SẮP ĐẾN**

Lòng trung thành tôn giáo là nguồn gốc của nhiều cuộc nội chiến đang tiếp diễn trên thế giới và bạo lực chính trị ngày nay, trong hầu hết các tình huống, nguyên nhân này thường đưa đến việc phân định các quan điểm trong cuộc xung đột thời cổ đại giữa Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo. Tuy nhiên, điều này đã gây ngạc nhiên nhiều cho các phân tích chính trị của các chính trị gia trong thế hệ hiện tại hay thuộc về các thế hệ trước, đề cập đến lĩnh vực quan điểm chính trị xung quanh thế giới là điều được quyết định không phải bởi thái độ tầng lớp hay chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhưng bởi các khái niệm đang còn tranh cãi về Thượng Đế. Tại khắp các khu vực được cho là Đông dân nhất thế giới trong giữa thế kỷ qua, các cuộc xung đột tôn giáo nghiêm trọng và các cuộc tranh luận đã nổ ra rõ ràng rằng chúng đang ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn, mặc dù hầu hết các cuộc va chạm chỉ là số ít theo như quan điểm cộng đồng phương Tây. Xem ra, người ta cho rằng, các cuộc va chạm này đã diễn tả điều hóc búa liên quan đến số phận của Cơ Đốc Giáo ở Sudan hay Indonesia, có hàng ngàn người đã khóc cho một Tây Tang tự trị. Việc không có các sự ngược đãi trong tín đồ Cơ Đốc Giáo là tính chất đặc biệt đã lôi cuốn sự quan tâm đặc biệt của nhiều sinh viên học sinh tại các sân trường đại học và cao đẳng. Chính phủ Mỹ có sự thay đổi cái nhìn đối với vấn đề này. Họ tỏ ra quan tâm nhiều hơn đến quyền tự do tín ngưỡng của con người trên toàn cầu. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng gây



khó khăn cho người ta xoay quanh đề tôn giáo trong số ít các phương tiện truyền thông đại chúng ( một vài nhà báo - chẳng hạn như Nicholas Kristof, nhà báo của thời báo NEWS YORK TIME'S - đưa ra những khái niệm đánh giá thật kinh khủng đối với thái độ thờ ơ với đạo của người ta đang thịnh hành ngày nay).

Chủ nghĩa địa phương hẹp hòi của quan niệm cộng đồng phương Tây đang thực sự thu hút sự quan tâm của dư luận. Khi các tôn giáo và các chủng tộc đơn lẻ tạo ra động cơ giết người diễn ra ở Châu Âu hay tại Bắc Mỹ, và khi sự kiện lan rộng thì nó đã đánh thức đến sự tự vấn lương tâm của nhiều người. Nhưng khi hàng ngàn người bị tàn sát ở khắp nơi vì cơ đạo của họ ở Nigeria, Indonesia, hay ở Sudan, thì câu chuyện ấy lại hiếm khi được đề cập đến một cách phổ biến, tự do. Như vậy, cuộc sống của con người ở một số nơi dường như là có giá trị hơn so với tại những các khác thì phải. Hơn nữa, khi có một loại tôn giáo thành kiến nào đó hoạt động, ví dụ như là những người phương Tây theo phong trào tự do tín ngưỡng thì họ thường miễn cưỡng xuất hiện chống lại Hồi Giáo và Ả Rập, đưa đến điều đáng nghi ngờ về tiến trình phát triển đạo Hồi của tín đồ Hồi Giáo tại các nước thứ ba. Trong khi các phương tiện thông tin đại chúng hợp pháp đang đua nhau đưa tin diễn tả nỗi khiếp sợ về các cuộc đùng độ tàn bạo gây ra trong nơi dân chúng Hồi Giáo đang sinh sống ngày càng bành trướng rộng lớn tại khu vực Darfur thuộc Sudan. Các thông tin ấy đã bày tỏ ít nhiều rằng nguyên nhân gây ra các cuộc xung đột tôn giáo ấy phần lớn tùy thuộc vào số lượng Đông hay ít tín đồ Cơ Đốc Giáo tại đất nước đó.

Các dự đoán nhân khẩu học cho rằng những mối hận thù tôn giáo sẽ không chỉ tiếp tục tiếp diễn ra như thế thôi mà nó còn trở thành nỗi ám ảnh tồi tệ đến tất cả mọi người. Các trung tâm Đông dân tương lai của dân số toàn cầu lại rơi chủ yếu vào trong các nước đã và đang có sự phân rẽ giữa hai tôn giáo lớn này và ngày càng có xu hướng trở nên căng thẳng nghiêm trọng hơn. Và nơi nào xảy ra sự phân rẽ xung khắc ấy cũng mang tính chất như vậy cả. Thường thường thì, các xung đột trở nên đặc biệt khốc liệt khi truyền thống của một tôn giáo cho rằng quốc gia X nào đó bắt buộc phải trở thành một xã hội Hồi Giáo mới được, đòi cho được luật pháp và giá trị văn hóa thích hợp với xã hội ấy nhưng lại cùng với tất cả các vấn đề chi hàm ý cho tôn giáo thiểu số. Đối với các cuộc xung đột ở Châu Phi hay Châu Á ngày nay, chúng ta có thể nhận thấy ở đó đã bắt đầu manh mún diện mạo chính trị cho nửa thế kỷ tới, và có thể các nguồn gốc của nền chính trị tương lai ấy sẽ chính là sự liên minh Đông đảo giữa nhiều thế lực.

### SỰ HIỂU BIẾT VỀ CÁC CON SỐ

Để cố gắng hiểu được cán cân tôn giáo toàn cầu, chúng ta phải quyết định cái gì có thể và không thể được biết với độ chính xác ra sao. Dự báo về tương lai tôn giáo thì rất rất khó khăn. Và bây giờ, vấn đề chúng ta muốn nói đến là chúng ta có đang quan tâm đến tình hình tín đồ Cơ Đốc Giáo hay không, là những tín hữu sống trong cộng đồng hiện tại. Chẳng hạn như ở xã hội phương Tây, các nhà thờ chính thức được thiết lập lên với hệ thống có xu hướng đòi hỏi mỗi tín đồ phải như là một thành viên máu thịt của nhà thờ mà họ trực thuộc sinh hoạt. Vì vậy, các chính phủ tại các quốc gia Hồi Giáo được xem là quốc giáo chính thức, thường thổi phồng lòng trung thành của các tín đồ Hồi Giáo trong xã hội của họ.

Còn các nhân tố khác có thể đến với vai trò như một quá trình thực thụ vậy. Chúng ta hãy lấy một ví dụ về quốc gia Indonesia. Quốc gia này đã tuyên bố mình là quốc gia Hồi Giáo Đông nhất thế giới. Và thiên hạ phần lớn đều đồng ý rằng Hồi Giáo là đạo hiện giờ phát

triển rất mạnh ở Indonesia. Các yếu tố chính trị về góc nhìn này đã có nhiều lý giải tại sao có sự phát triển mạnh mẽ của tín đồ Hồi Giáo một cách tự nhiên trong quốc gia đó từ giữa những năm 1960 như vậy. Trong thời gian đó đã sản sinh ra các tổ chức giết người chống chủ nghĩa cộng sản. Và sự thiếu khả năng hiểu biết về tôn giáo đã lập tức khiến người ta nghi ngờ về khả năng và thái độ nổi loạn của con người. Kết quả là, một triệu người đã xuống đường đòi quyền tự do tín ngưỡng Hồi Giáo cho bản thân họ. Các ngày lễ kỷ niệm trong kỷ nguyên này có thể giải thích tại sao Indonesia có số dân theo Hồi Giáo Đông như vậy, chiếm 85% trong tổng số khoảng 180 triệu người Indo. Và các đạo khác cũng có những kiểu mẫu tương tự. ở Ấn Độ, lòng trung thành tôn giáo được xác định bởi quan niệm “ không ai ở trên tôi cả”! Dưới luật Ấn Độ, tất cả các công dân có thể chính thức trở thành người Hindu trừ khi họ có sự xác nhận đặc biệt hoặc là Cơ Đốc Giáo hoặc Do Thái Giáo. Tùy thuộc vào lời giải thích, quan niệm này dứt khoát phải kể đến những người theo đạo Hindu, theo Phật Giáo và đạo Jana ( Jain). Và mỗi người trong số người này phải được công nhận là thành viên của từng tôn giáo khác biệt.

Ngoài ra, không phải tất cả các quốc gia đều có sự công bằng như ở nước Mỹ hay ở các quốc gia Châu Âu trong việc điều tra dân số. Bất cứ khi nào chúng ta đọc các khoản ước lượng dân số có tôn giáo mang tính chất đặc biệt nào đó tại các quốc gia Châu Á hay tại Châu Phi, chúng ta cũng nên nhớ lại rằng các công dân thiều số của xã hội đó thường không coi trọng các con số chính thức nào đáng nghi ngờ. Điều họ mong chờ không phải là điều cho họ biết một chế độ Hồi Giáo hay đạo Cơ Đốc hoàn toàn đúng hay sai lầm, nhưng là điều họ muốn biết chính phủ của họ có uốn nắn các con số nhằm đem lại cho họ cái nhìn hy vọng về quyền lực tôn giáo cho bản thân họ mà thôi, đặc biệt là trong các vùng có sự phân chia văn hóa và tôn giáo sâu sắc. Có giả định phổ biến là chính phủ các nước Hồi Giáo, chẳng hạn như quốc gia Chad hay Sudan thường hay giấu nhẹm số lượng tín đồ Cơ Đốc Giáo ở nước họ là con số trội số Cơ Đốc Giáo ở Kenya hay ở Philippine, một cách đơn giản, chỉ điều này thôi cũng đã làm sai lệch các phát biểu về sức mạnh của Hồi Giáo trong những xã hội đó. Các tổ chức người Ai Cập quan tâm nhiều đến sự nắm bắt các con số về tín đồ Cơ Đốc Giáo người Coptic, vì phần lớn họ chỉ muốn đảm bảo địa vị quốc tế của nước mình sẽ là nước dẫn đầu trong thế giới Hồi Giáo. Trong một phần kỹ thuật thống kê về điều tra dân số, Ấn Độ thừa nhận rằng người theo Hồi Giáo chẳng hạn như người Yemem và Afghanistan rất cực đoan, cứng nhắc. Tín đồ Hồi Giáo sẽ thịnh vượng từ sự bùng nổ dân số của Bangladesh, Indonesia, Pakistan và Iran, và từ sự tăng vọt dân số đó lan tràn qua Châu Phi và các nước cận Đông. Có 240 triệu người Ả Rập ngày nay, và số người này sẽ chiếm bằng 1/2 dân Hồi Giáo trong năm 2050 là dân đang gia tăng ại nhanh nhất tại Trung Á giữa các quốc gia trẻ đang phát triển, là những nước được xem là các nước của thế giới thứ ba đang phát triển, chẳng hạn như quốc gia Uzbekistan hiện giờ có 25 triệu dân, nhưng con số này sẽ là gấp đôi trong năm 2050. Cuối cùng, lòng tin vào đáng tiên tri Muhammad đang phải đương đầu với vấn đề mang tính âm mưu của Trung Quốc một khi các tín đồ Cơ Đốc Giáo Trung Quốc đang nuôi dưỡng một đức tin hết sức mạnh mẽ của đạo mà họ đang tin, và được nhìn nhận họ có con số Đông đảo đáng tin tưởng nhất. Vì vậy, Hồi Giáo đang phải “ đấu” theo tỉ lệ 10 chọi với 1.000.000 của quốc gia rộng lớn này.

Sự phát triển ở Trung Đông và các nước Trung Á đã và đang làm cho tất cả các vấn đề chính trị trở nên nổi bật hơn bao giờ hết vì có mối liên kết đang mở rộng giữa Hồi Giáo với lợi thế giàu có về dầu hỏa ở các vùng ấy. Tuy yếu tố then chốt này không phải là tất cả đối với tình hình ngày nay, nhưng nó sẽ được người ta đề cập đến nhiều hơn trong 50

hay 100 năm sau. Các vùng nào có nguồn dầu dự trữ cao nhất thì có tiềm năng đem lại cho túi tiền đầy nhất. Vì điều này, Hồi Giáo sẽ có nền tảng lâu bền về nguồn nguyên liệu đem lại sức mạnh cho nó, trong khi các vùng có sự phát triển dân số then chốt cũng đã có những điều đó thì cũng vẫn sẽ phải sản xuất trong một thời điểm mà các quốc gia dầu lửa cạn kiệt nguồn dự trữ của họ. Xu hướng này báo trước rất tốt cho các quốc gia thuộc bán đảo Ả Rập cũng như các nước lân cận như Iraq và Iran. Có thể đây là tin xấu cho cộng đồng đạo Cơ Đốc. Khi Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo đánh nhau trong các nước thế giới thứ ba, nước Mỹ và Châu Âu có thể tìm ra sự giúp đỡ cho Hồi Giáo xúc tiến các mối liên hệ tốt với các quốc gia sản xuất dầu hỏa ở Trung Đông, và điều đó giúp cho việc vận đưa được dầu hỏa thông thương đến các cảng của Châu Âu. Sự can thiệp này đã xảy ra với tư cách đại diện cho tín ngưỡng Cơ Đốc Giáo, mặc dù, nói về tình thì sự giúp đỡ đó không thuận tiện, thậm chí, yếu tố đó còn có thể tạo ra khoảng cách với phương Tây nữa.

#### HIỀM KHÍCH PHÂN TRANH VÀ ĐỐI ĐẦU CĂNG THẰNG:

Tại chương mở đầu của sách này đã dự đoán về 25 quốc gia Đông dân trong giữa thế kỷ 21. Nếu chúng ta nhìn lại một lần nữa ở các quốc gia giống nhau trong một thời kì về lòng trung thành tôn giáo của họ, sau đó chúng ta có một vài sự kiện nổi bật về họ, có lẽ chúng ta sẽ thấy có sự báo động! ( xem bản 8.1 ). Rằng, trong số 25 quốc gia lớn của thế giới vào năm 2050, sẽ có 20 quốc gia phần lớn hay toàn bộ sẽ theo Cơ Đốc Giáo hoặc Hồi Giáo. Nếu chúng ta tưởng tượng ra cán cân tôn giáo hiện tại sẽ tiếp tục ở điểm ấy, thì sau đó nên chú ngay đến cán cân lực lượng giữa Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo. Quốc gia thứ 9 là quốc gia chủ yếu theo Hồi Giáo; còn quốc gia số 8 là quốc gia chủ yếu theo Cơ Đốc Giáo; và quốc gia số 3 là quốc gia có sự đối đầu căng thẳng giữa hai tôn giáo này.

Bảng 8.1:

#### Cán cân tôn giáo về sức mạnh của các quốc gia rộng lớn nhất thế kỷ XXI:

<i>Số thứ tự các quốc gia</i>	<i>Các ầu gia có sự áp đảo của Hồi Giáo:</i>	<i>Các ầu gia có Hồi Giáo chiếm đa số và Cơ Đốc Giáo chiếm thiểu số:</i>	<i>Các ầu gia có sự áp đảo của Cơ Đốc Giáo:</i>	<i>Các ầu gia có Cơ Đốc Giáo chiếm đa số và Hồi Giáo chiếm thiểu số:</i>	<i>Các ầu gia có Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo đều cùng phát triển mạnh mẽ và cùng chiếm đa số:</i>	<i>Các ầu gia không có ầu đảo của Cơ Đốc Giáo lẫn Hồi Giáo:</i>
1	Pakistan					
2	Bangladesh					
3	Saudi Arabia					
4	Thổ Nhĩ Kỳ					
5	Iran					
6	Yemen					
7	Pakistan					
8		Indonesia				

9		Ai Cập				
10		Sudan				
11			USA			
12			Braxin			
13			Mexico			
14				Philippine		
15				CHND Congo		
16				Đức		
17				Nga		
18					Nigeria	
19					Ethopia	
20					Tanzania	
21						Ấn Độ
22						Trung Quốc
23						Việt Nam
24						Thái Lan
25						Nhật Bản

Trong các khoảng thời gian tiềm ẩn chuẩn bị sẽ nổ ra cuộc xung đột, chúng ta không có con số của các nước với dân số đã phân bố, nhưng vì vậy sẽ có một lỗ hổng chật hẹp giữa hai tôn giáo trong giới hạn của các con số và sức mạnh. Các quốc gia thống nhất trong mối quan hệ thì không giống nhau khi đưa ra một lời đe dọa chính cho cuộc xung đột tôn giáo. Trong khi đó, có thể có một cuộc tranh luận về vấn đề tín ngưỡng thiểu số ở Ả Rập Sê-út, là nơi có những người không phải Hồi Giáo không có ý định đưa ra một mối đe dọa nào cho chính phủ họ cả (bởi vì mối nguy hiểm to lớn hơn sẽ đến từ các tín đồ chống đối lại các hình thái của Đạo Hồi). Tín đồ Hồi Giáo sẽ không bao giờ đe dọa xã hội Ả Rập Sê-út. Rằng, hơn nữa, tín đồ Hồi Giáo sẽ trở nên một thế lực mạnh mẽ ở Mexico. Điểm sáng tiềm năng là các quốc gia đó có số lượng thiểu số 10% hay 20% trong dân số, đầy đủ nội lực tồn tại trong sự hòa bình tôn giáo, và hoàn toàn đủ khả năng chịu đựng xung đột về mặt quân sự chống lại một chính phủ không hợp với dân. Các quốc gia có sự phân chia được liệt kê trong bảng này, vài quốc gia đã có kinh nghiệm lâu dài về việc bạo động với sự mất mát nhân mạng to lớn. Không nhiều hơn 11 trong số 25 quốc gia lớn nhất thế giới trong năm 2050, có thể sẽ có sự phân chia một cách sâu sắc giữa Hồi Giáo và đạo Cơ Đốc, và việc phán xét bởi xu thế hiện tại, bất kỳ hay tất cả trong số các quốc gia đó có thể là môi trường cho các cuộc xung đột tôn giáo nghiêm trọng nổ ra.

Hai vấn đề đe dọa tới việc tạo tính không ổn định tôn giáo và có thể đưa đến bạo lực. Một là, do gia tăng dân số không có kiểm soát của quốc gia hay ranh giới tôn giáo. Các vấn đề sẽ trở nên ít phức tạp trong một thế giới không tương, nơi các nước mà ai ai cũng có thể tạo ra cơ hội cho sự vô thần hay cho các nhóm tôn giáo hoạt động. Vì vậy cho rằng

nó sẽ có khó khăn ít hoặc nhiều ắt sẽ phải tùy thuộc vào việc chính phủ nước đó có cho phép dân số quốc gia mình gia tăng hay giảm lại. Trong một thế giới thực, mặt dù, vẫn có một vài điều khác thường ở một số ít quốc gia, nhưng nói chung các quốc gia có số lượng dân tộc thiểu số đa dạng, và dân số thay đổi làm tăng thêm sự căng thẳng vốn đã tồn tại sẵn. Khi một số lượng dân nghèo và dân di cư có tỷ lệ sinh cao hơn những người có cuộc sống khá giả, thì tôn giáo và truyền thống văn hóa của họ trở nên bị ảnh hưởng qua thời gian, một xu hướng có thể dẫn đến tình trạng không ổn định trong tư tưởng tôn giáo. Có một ví dụ cho tiến trình này như sau: Trong một bức tiểu họa ở Lebanon, nơi mà Hồi Giáo thiểu số là người Shites đã tạo ra sự lạc hậu có tính truyền thống. Qua thời gian, tỷ lệ tăng cao của sự phát triển dân số của họ đã đem lại cho nhóm người Shiites một thế lực rất có tiềm năng, thực ra, và nhiều vấn đề trong cuộc nội chiến của quốc gia đó (1975-1990) đều có dính líu xung quanh việc ban hành chỗ định cư cho số lượng lớn người nghèo. Hầu như các nước Tây Âu đối mặt với sự không tương xứng giữa nhóm dân nhập cư và với mối tương quan thống kê dân bản địa, và có thể đem lại kết quả là hình thành tính không ổn định của tôn giáo. Trong một thời gian dài, cộng đồng người nhập cư đến đây đã chia sẻ những nét đặc trưng về nhân khẩu và tính chất xã hội của nước chủ nhà, vì vậy dân số họ sẽ trở nên ổn định vượt thời gian, nhưng tiến trình đó có thể phải cần vài đến thập mới được hoàn thành. Vì vậy, trong vòng 3 hoặc 4 thập kỷ tới, lối hồng nhân khẩu sẽ trở thành yếu tố đáng chú ý trong cuộc sống của người dân Châu Âu.

Ngoài ra, còn có mối đe dọa khác kích động xung đột đã được xem xét trong các cuộc thảo luận. Tất cả các dự đoán được trích dẫn ở đây đều được dựa vào ý kiến rằng Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo sẽ bảo quản nghiêm ngặt sự phân bố dân số của họ hiện nay đối với các quốc gia tương ứng, nhưng đó chỉ là sự giả định táo bạo. Điều thứ hai là, các tôn giáo mang tính truyền giáo thành công hoặc tạo ra sự bí mật về khát vọng của nó để biến đổi toàn bộ thế giới. Sự cạnh tranh cho các cuộc biến đổi thật rõ ràng gay gắt trong các khu vực này ở Châu Phi. Và sự mộ đạo ấy sẽ đi đôi với tỉ lệ gia tăng dân số một cách nhanh chóng. Sự tranh đua này ắt tạo ra rắc rối tính cạnh tranh cho biến đổi trong số những người theo sau của các tôn giáo có sự hỗn độn về truyền thống, nhưng trong một vài tình huống, tín đồ Cơ Đốc Giáo vẫn đang tìm kiếm sự trở lại đạo của tín đồ Hồi Giáo và ngược lại. Chỗ nương tựa cho thành công xuyên suốt toàn cầu chính là các công cuộc truyền giáo Phúc Âm của Phương Tây, là vấn đề đang được người ta bàn đến rất nghiêm túc về việc rao truyền đạo của họ ra kể cả nơi mà chúng ta được biết đến là thánh địa của Hồi Giáo. Để đánh giá một cách trung thực về sự vận động nào đó, chúng ta phải nhớ rằng đối với một tín đồ Hồi Giáo, để từ bỏ đạo mình, thì người đó sẽ bị xem là bội đạo, sẽ phải nhận một hình phạt nặng nề cho đến chết dưới luật pháp của Hồi Giáo. Vì vậy, châm ngôn có câu, “Hồi Giáo là cánh cửa một chiều, bạn có thể vào nhưng bạn không thể ra”.

Và, cách tốt nhất là, trước hết, chúng ta cần phải hiểu được mối quan hệ thành công của Phú Âm Cơ Đốc Giáo khắp thế giới trong những thế kỷ trước, điều dễ dàng hơn, đó là phải thấu hiểu về các cơ hội đột phát của cuộc xâm lăng trái đạo đức trong một phần các cộng đồng Hồi Giáo. Đây không phải là vấn đề dẫn đến việc điều chỉnh các hành động của bạo lực và sự bức hại giữa các thế lực với nhau, nhưng nó đã cung cấp cho chúng ta tình huống quan trọng. Quả thực là, sự phản kháng của Hồi Giáo đã thể hiện tính chất che giấu khuyết điểm họ rất rõ ràng. Để hiểu được sự thay đổi tôn giáo trong những năm gần đây, chúng ta hãy xem xét một thí dụ về con số của Châu Phi sau đây. Đây là bản báo cáo của bộ bách khoa Cơ Đốc Giáo thế giới( xem bảng 8-2). Bảng này đưa ra hai vấn đề thực

tế cơ bản của tôn giáo Châu Phi ngày nay, cho thấy rõ sự sụt giảm quá mức của những người theo thuyết duy linh và đồng thời gia tăng hai nhánh người theo tín ngưỡng độc thân, nhưng phát triển hơn tất cả là đạo Cơ Đốc.

Bảng 8.2

Số tín đồ chủ yếu của lục địa Châu Phi.

( Số tín đồ thể hiện tới hàng triệu, có chú thích rõ hơn kèm theo bằng số % trong ngoặc)

Số tín đồ (%)	Năm 1900	1970	2000	2025(dự báo)
Cơ Đốc Giáo	9.9 (9.2%)	144 (40.3 %)	360 (46.0 %)	634 (48.8 %)
Hồi Giáo	34.5 (32.0 %)	143 (40.1%)	317 (40.5)	519 (40.0)
Duy Linh Giáo	62.7 (58.2)	67.4 (18.9)	96.8 (12.3)	126 (9.7)

(nguồn tham khảo: *David B.Barrett; Geoge T.Kurian, Todd M.Johnson, World Christian Encyclopedia, 2<sup>nd</sup> ed.*( New York: Oxford University Press, 2001)

Để đơn giản hóa tối đa, chúng ta quan sát, sẽ thấy có sự thay đổi các tôn giáo trong số các năm của thế kỷ XX đồng nghĩa với những năm 1900 và 2000, khoảng 40% dân số lục địa chuyển đổi lòng trung thành của họ từ tín ngưỡng bản địa hay theo thuyết duy linh đến một khía cạnh khác nhau của Cơ Đốc Giáo. Sự thay đổi này là cú sốc cho tín đồ Hồi Giáo, là những người đã luôn luôn chấp nhận Châu Phi là một phần phạm vi tự nhiên chịu sự ảnh hưởng văn hóa của họ, và sức mạnh của họ đã được củng cố dưới chế độ thuộc địa. Vào thời điểm những năm 1960, trước hết, Cơ Đốc Giáo Đông hơn Hồi Giáo trên toàn bộ lục địa, và sự trội hơn đó đã phát triển nổi bật từ những năm tháng ấy.

Sức mạnh của Cơ Đốc Giáo nằm ở điểm nó đã gây ấn tượng mạnh mẽ về quan điểm của nó liên hệ với các mối quan hệ mới. Những năm đầu của thế kỷ IXX, lãnh thổ mà chúng ta bây giờ biết đó là Nigeria – là một mái nhà biểu hiện chế độ về sức mạnh, sức sống của Hồi Giáo, sống bên cạnh những người tin tưởng vào thuyết duy linh ở phía Nam. Sự hiện diện của Cơ Đốc Giáo đã được phát triển trong suốt những năm đầu của thế kỷ XX, trong số những thành công nổi bật đó thuộc về cộng đồng người Igbos sống ở phía Đông Nam, Và đạo của họ sớm được lan truyền xa hơn tới những nơi hẻo lánh. Giữa những năm 1900 và 1970, sự rao truyền Cơ Đốc Giáo trong dân số gia tăng một cách mạnh mẽ, từ 1% đến khoảng 44% dân chúng nhận được sự rao báo Phúc Âm ấy, trong khi đó tỉ lệ phát triển của Hồi Giáo thì thấp hơn nhiều (xem bảng 8.3).Và vào năm 2000, nhánh Cơ Đốc Giáo lớn nhất có tên là Anh Giáo( 18-20 triệu) và nhánh Công Giáo La Mã (14-15 triệu). Trong vòng giữa hai nhánh này, có đến 2/3 tín đồ Hồi Giáo là người Nigeria.

Bảng 8.3

Sự thay đổi tôn giáo ở Nigeria

( Số tín đồ thể hiện tới hàng triệu, có chú thích rõ hơn kèm theo bằng số % trong ngoặc)

Số tín đồ (%)	Năm 1900	1970	2000	2025 (dự báo)
Hồi Giáo	4.2 (26 %)	22 (44 %)	49 (44 %)	82 (45 %)
Cơ Đốc Giáo	0.2 (1 %)	22 (44 %)	51 (46 %)	86 (47 %)

Tôn giáo Arab địa	12.0 (73 %)	6 (12 %)	11 (10 %)	14 (8 %)
----------------------	-------------	----------	-----------	----------

Trong việc quan sát các xu hướng này, tín đồ Hồi Giáo có thể bị thuyết phục về nhu cầu cần có ảnh hưởng của Cơ Đốc Giáo ra sao để họ có thể được thu hút, đặc biệt khi các ảnh hưởng ấy có sự hậu thuẫn bởi tiền bạc và kỹ thuật từ các công cuộc truyền giáo Phúc Âm ở phương Tây. Đối với nhiều tín đồ Hồi Giáo Châu Phi, câu hỏi hết sức rõ ràng dành cho tín đồ Hồi Giáo là: có lẽ con cháu của họ nên trở thành tín đồ Cơ Đốc Giáo thì hơn phải không?

### THIÊN CHÚA GIÁO VÀ HỒI GIÁO

Ở đây, có câu hỏi chủ yếu là, Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo có thể cùng tồn tại hay không? Câu hỏi này mới nghe dường như là vô ích. Đã trải qua nhiều thế kỷ, hai tôn giáo này vẫn có sự tồn tại song hành với nhau trong khoảng thời gian khá dài. Hồi Giáo ra đời sau tất cả, là tôn giáo duy nhất chủ yếu tin vào các vật linh thiêng mà Kinh Thánh có đề cập, là một lệnh huấn thị khoan dung đối với cho tôn giáo khác, cho “những con người của sách” khác. Tín đồ Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo có rất nhiều điểm chung. Hiếm khi biết hết tín đồ Cơ Đốc Giáo, Kinh Hồi Giáo hình như toàn bộ tập trung các nhân vật giống nhau là những người có điểm đặc trưng trong Kinh Thánh đạo Cơ Đốc. Kinh Coran có nói nhiều về Đức Mẹ Maria Đồng Trinh giống như trong Kinh Thánh Tân Ước của Cơ Đốc Giáo sử dụng vậy. Đối với Hồi Giáo thì, Muhammad vốn là một đấng tiên tri vĩ đại của Hồi Giáo, và là hện thân của Chúa Giê-xu. Và chính Chúa Giê-xu, không phải Muhammad, sẽ hiện diện trong ngày phán xét. Hơn nữa, Chúa Giê-xu là một người đem lại niềm cảm hứng cho sự huyền bí của Hồi Giáo, là mẫu mực của sự yêu thương và là người thầy thông thái cho những cô hồn. Vào những năm thập niên 80, có một bộ phim gây tranh cãi tranh luận với tên phim là “*sự căm dỗ cuối cùng của Christ*” đã kết xây dựng hình ảnh chúa Giê-xu trong khung cảnh ánh sáng không được tốt. Và tín đồ Cơ Đốc Giáo phương Tây đã tổ chức phản đối tập thể. Chính phủ Hồi Giáo tuyên bố cấm lưu hành phim này. Và năm 2004, bộ phim “*Khó hình của Đấng Christ*” đã được hoan nghênh nhiệt liệt trong thế giới Hồi Giáo. Nhiều giáo sĩ Hồi Giáo đã khuyến khích các tín đồ của họ đến xem. Trong khi đó, lại có một số giáo sĩ căm ghét, nhưng không căm ghét chi tiết phim nói về kỷ niệm thương khó của Giê-xu. Hơn nữa, quan niệm của họ cho rằng đó chỉ là bức chân dung của phim ảnh mô tả khái niệm Chúa bị báng bổ mà thôi.

Trong thực tế, tín đồ Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo vẫn có các mối quan hệ tốt với nhau. Phần lớn trong thời kỳ trung cổ, tín đồ Do Thái Giáo và tín đồ Cơ Đốc đã cùng tồn tại dưới quyền chính phủ Hồi Giáo. Tuy nhiên, cũng có một thời, tín đồ Hồi Giáo hoặc tín đồ Do Thái Giáo đã bị tàn sát hay bị trục xuất bởi chính những tín đồ Cơ Đốc láng giềng của họ. Ngay cả ngày nay, khi bạo lực rất kinh khủng đã xảy ra trong những nơi đa tôn giáo tại khu vực Trung Đông, là nơi đã từng thể hiện sức mạnh của bình, và hầu hết các chính phủ Hồi Giáo đều tỏ ra khoan dung cho phép thực hiện các lễ nghi tôn giáo khi sinh hoạt thờ phượng của tín đồ Cơ Đốc. Ngay cả tại các quốc gia vùng vịnh như Oman, các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất cũng đã cho thấy các nơi đó không có những cố gắng làm

cho các tín đồ Hồi Giáo quy đạo Cơ Đốc. Và thật mỉa mai, trong quan điểm về ranh giới đạo của các tôn giáo khác thì, nhà nước Palestine hiện đại đang có mô hình “Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo cùng tồn tại”. Khi giáo hoàng John Paul II viếng thăm Ai Cập và Syria, ông được chào đón nồng nhiệt bởi đám Đông dân chúng Hồi Giáo, trong đó cũng có các giáo sĩ Hồi Giáo đứng tuổi. Năm 2001, John Paul trở thành vị khách đầu tiên đã từng vào một nhà thờ Hồi Giáo trong thời gian ông giữ chức giáo chủ. Khi đó, ông đã nói chuyện tại Damascus’s Great Umayyad- một tòa nhà đứng cạnh một ngôi nhà thờ cổ. Ở hầu hết các quốc gia Châu Phi, hơn nữa, mối quan hệ Hồi Giáo- Cơ Đốc Giáo ở mức độ địa phương thì thường (ít nhất vẫn tồn tại trong thời gian gần đây) thể hiện tính chất mong muốn được sống ôn hòa với nhau. Phần lớn, điều này diễn ra khiến người ta cảm động khi nhìn vào thực tiễn hàng ngày của hai tôn giáo lớn người Châu Phi. Tuy nhiên, cả hai tôn giáo này ở đây lại đều mang nét phát họa các truyền thống theo thuyết duy linh cổ xưa. Và, khác với ở Đông và Đông Nam châu Á, mô hình Cơ Đốc Giáo phương Tây đã trở nên phổ biến mang tính thể tục hơn, đã tạo điểm khởi rất thoáng ngay cả trong một quốc gia có nhiều tín đồ Hồi Giáo như Indonesia.

Để nói hết vấn đề này, chúng ta cần có sự dự đoán rằng các mối liên hệ khác nhau giữa hai tôn giáo này ắt là không tốt. Điều này không có nghĩa là, hoặc tôn giáo tự bản thân nó gây bạo lực hay không khoan dung, nhưng cả hai có truyền thống tiềm ẩn của việc tìm kiếm bổ sung các quan niệm của họ thông qua hoạt động chính trị: hai vấn đề này dường như quá gắn nhau để tồn tại song hành nhau. Tuy nhiên, các chính phủ có tín đồ Cơ Đốc Giáo và của Hồi Giáo đều từng tồn tại trong các thập kỷ hay nhiều thế kỷ qua mà không có sự khủng bố của thiểu số. Tất cả thường là như vậy, nhưng khi có sự bức hại nổ ra, có lẽ để đáp lại cho một vài biến động tự nhiên, thì sẽ làm tăng thêm tính quá khích của một chế độ đặc biệt nào đó. Cộng đồng thiểu số thường bị giảm thiểu hay nằm rải rác khắp nơi, và ngay cả khi thời thế trở nên khó khăn, thì các vấn đề ấy có thể sẽ không bao giờ còn được giữ im lặng như vậy lần nữa. Và cuộc sống trở nên càng căng thẳng khó khăn đối với những người sống sót của cộng đồng thiểu số đang dần dần bị cọ cùm lại. Điều này giống như câu chuyện đã xảy ra với người Do Thái Giáo thời trung cổ hay thời xa xưa của Châu Âu hiện đại.

Ngay cả việc nếu người ta bị tôn giáo chi phối thì thông thường những chi phối đó cũng chỉ có thể dẫn tới sự bật phát của tính cuồng tín vào nửa thế kỷ qua hay đưa đến sự tàn phá, khiến sẽ nhỏ tận gốc một cộng đồng thiểu số nào đó và ấy là số phận của các tôn giáo thiểu số trong toàn bộ khu vực Trung Đông trong những năm gần đây. Mặc dù cộng đồng Cơ Đốc Giáo thiểu số tồn tại trong khắp khu vực, các con số về họ không rõ, không được đánh giá là quan trọng kể từ những năm 1850, và họ đã bị xóa sổ trong thời gian đó. Tội diệt chủng người Armenian trong năm 1915 thì quá rõ ràng. Nhưng ít khi sự tàn phá xảy ra lại là một cuộc tàn sát 10.000 người dân Lebanese và tín đồ Cơ Đốc Giáo Syrian trong năm 1860 do Hồi Giáo và Druzes gây ra. Trong năm 1915, người Thổ Nhĩ Kỳ đã tàn sát và trục xuất hàng trăm ngàn tín đồ Cơ Đốc Giáo trên tất cả các vùng. Một nạn đói cố ý gây ra bởi quân đội người Thổ đã đe dọa cuộc sống của 100,000 tín đồ Cơ Đốc Giáo Lebanese Maronite. Tại khu vực Trung Đông, đã xảy ra cuộc đổ máu năm 1915 phá hủy các nền văn hóa cổ của Cơ Đốc Giáo vốn đã tồn tại lâu đời trong suốt thời kỳ La Mã do các nhóm người Jacobites, Nestorian và Chaldaeans gây ra. Việc tàn sát đã tiếp tục lan rộng sau khi chiến tranh kết thúc. Giữa những năm 1919 và 1925, tín đồ Cơ Đốc Giáo Hy Lạp đã bị trục xuất một số lượng lớn từ khu vực Kemalists mới của Thổ Nhĩ Kỳ. Cho đến năm 1955, tín đồ Cơ Đốc Giáo Istanbul đã chịu đựng “cuộc nổi loạn phân



biệt sắc tộc tồi tệ nhất trong Châu Âu từ Kristallnacht”. Trong năm 1923, dân số Cơ Đốc Giáo ở Istanbul thuộc Hy Lạp là khoảng 400,000. Ngày nay có lẽ số tín đồ này chỉ còn chừng 4,000.

Các kinh nghiệm từng trải này gợi lại cho chúng ta một ký ức buồn về bài học lịch sử về sự bức hại đã để lại sự ám ảnh khó quên vì sự tàn nhẫn của nó. Có lẽ, người ta không thể giết chết một ý tưởng, nhưng người ta lại thật dễ dàng tàn sát hay làm thay biến đổi cuộc sống của người khác, hoặc thao túng hoặc cai trị. Chúng ta phải trả giá cho việc thiếu tập trung giải quyết rốt ráo cho điều khó chịu này, bởi vì có quá ít học giả đã từng viết về sự vận động cuối cùng của một nhà thờ hay của các tín ngưỡng, viết về sự ham thích kể lại các câu chuyện đề cập đến sự đi lên và phát triển của đạo, còn các ví dụ minh họa thì lại quá sơ sài. Ngày nay, tại bất kỳ nơi nào đó, liệu chúng ta có dễ dàng tìm thấy nhóm người Albigenian là tộc người từng có đầy đủ sức mạnh trong thời trung cổ của Tây Âu chăng? Có nhà thờ của nhóm người Nestorian là một trong những nhà thờ lớn nhất và các học viện được tồn tại lâu dài ở đó lâu nhất so với các nơi khác trên thế giới: và đến năm 1500, các nhà thờ này hầu như không còn tồn tại nữa. Có một thời, người Thổ vốn có số lượng tín đồ Cơ Đốc Giáo dân thiểu số khá Đông, nhưng rồi điều ấy không còn nữa chỉ trong một hay hai thập kỷ. Sự kiện này đã chứng minh phần nào cho tính âm ảm về tình hình tôn giáo của các dân tộc thiểu số hiện nay.

Và chúng ta không thể phủ nhận rằng, tín đồ Cơ Đốc Giáo hiện nay cũng rất hăng hái tận tâm với những hành vi có thể bị xem là nhẫn tâm đối với người khác. Hành động động tàn sát người Serbian do tín đồ Hồi Giáo Bosnian ở Srebrenica gây ra năm 1995 vẫn để lại dư âm về tội ác theo dòng sự kiện 1945 ở Châu Âu. Trong những năm gần đây, mặc dù, khuôn mẫu của cuộc xung đột tôn giáo đã có sự thay đổi thật rõ ràng, kể cả trên toàn thế giới nói chung, nhưng không có lý do gì phải lo sợ sự đe dọa sẽ có tính không dung hòa và sự bức hại chủ yếu trong nhiều mối tương quan đến từ phía Hồi Giáo mà thôi. Vòng quanh thế giới, chính phủ Hồi Giáo đang trải qua xuyên suốt một trong những vấn đề lịch sử vừa mang nhiệt huyết nhưng lại mang tính bức hại của kiểu cách vừa được đề cập.

Chúng ta có thể bàn luận sâu thêm về lý do tại sao chủ nghĩa cực đoan này phải xảy ra. Đã và đang tồn tại qua 20 năm qua, thế giới Hồi Giáo đã bắt gặp sự gây dựng lại niềm tin tôn giáo mạnh mẽ, và sự vận động này diễn tả bản thân nó yêu cầu các chính phủ tôn giáo thuần khiết phải trôi dạt với đầy đủ cơ cấu phức tạp của luật Hồi Giáo. Có lẽ ý tưởng này làm xuất hiện sự e ngại của con người, làm mất đi bản chất văn hóa thực sự trong việc đối mặt với sự toàn cầu hóa Ngoài ra, người ta còn có thể xem như đó là một sự ban tặng giải pháp cho giới người nghèo liều lĩnh trên thế giới đã bị chế ngự bởi sự giàu có và sự thờ ơ của phương Tây. Với bất kỳ lý do nào, thì các quốc gia Trung Đông cũng đã có sự sao chép rất tồi tệ với các thử thách mang tính chất hiện đại và toàn cầu hóa, đã bị rơi vào sai lầm sâu hơn, đằng sau các khoảng cách thời gian cải tiến khoa Nhật Bản và các quốc gia khác như Rim ở Thái Bình Dương, bao gồm cả Trung Quốc và Ấn Độ hiện giờ nữa. Mặc dù Đông dân số, nhưng các quốc gia Hồi Giáo chỉ đóng góp một lượng rất nhỏ thành tựu nghiên cứu khoa học, và được công nhận bởi giấy đăng ký và các bài báo trên các tạp Kỳ yếu. Điều này sẽ gây ngạc nhiên nếu những sai lầm này dồn lại không đem lại kết quả gì cho những người Hồi Giáo theo trào lưu chính thống. Cũng trong thời gian đó, các tu sĩ Cơ Đốc Giáo dường như có lợi dụng thời cơ ảnh hưởng của truyền thông và chính trị phương Tây để mà tạo ra cuộc xâm nhập vào trong Darul - Islam, truyền rao ra cái mà ngay cả tín đồ Hồi Giáo ôn hòa cũng cho rằng đó là sự gây hấn không khoan dung.

Nếu những lời giải thích này là đúng, thì sau đó xu hướng của xã hội là giống nhau để dẫn đến nhiều sự ủng hộ cho chủ nghĩa cực đoan Hồi Giáo. Theo một bài báo cáo nọ của cơ quan tình báo Mỹ, thì ngay cả trong năm 2015, “trong nhiều tín ngưỡng ở Trung Đông, dân số sẽ trở nên điển hình, người nghèo hơn, nhiều thành thị hơn, và càng nhiều sự vỡ mộng hơn”; các vấn đề sẽ gia tăng thêm trầm trọng trong năm 2050 và xa hơn. Khi xem xét những vấn đề này trong lĩnh vực kinh tế và xã hội không có nghĩa là chúng ta không quan tâm đến nhu cầu theo qui định Hồi Giáo ở một giá trị thực, và chấp nhận rằng con người chân thật đáng tin cậy mà tín ngưỡng của họ thực sự lại mang tính chính trị. Nhưng dù bất cứ lý do nào, bạo lực do khác biệt tôn giáo trong những năm gần đây hướng tới việc khôi phục của Hồi Giáo nhằm chống lại Cơ Đốc Giáo, và xu hướng này không có vẻ gì sẽ thay đổi khác đi cả.

### CÁC MẶT TRẬN XUNG ĐỘT

Để minh họa cho các động cơ của bạo lực, chúng ta có thể xem xét một vài mặt trận chính của xung đột tôn giáo ngày nay. Tất cả đã xảy ra trong các quốc gia sớm sẽ trở thành thế giới rộng lớn. Có lẽ cuộc xung đột tàn bạo nhất đã xảy ra tại đất nước Sudan, nơi mà tôn giáo và phân biệt sắc tộc biên giới đồng thời xảy ra rất khốc liệt. Đất nước bị cai trị bởi một bộ phận dân số Hồi Giáo phía Bắc nói tiếng Ả Rập. Trong khi ở phía Nam, người Châu Phi da đen theo Cơ Đốc Giáo bên cạnh nhiều người theo thuyết duy linh. Dựa vào những thống kê chính thức, Sudan có khoảng 25 triệu tín đồ Hồi Giáo, 2 triệu Cơ Đốc Giáo, và 9 triệu người theo phái duy linh (theo con số thống kê năm 2050, mặc dù, tổng thể dân số có thể cao hơn 84 triệu người). Mặc dù cán cân dân số như vậy, chính phủ Sudan vẫn đã giới thiệu Hồi Giáo như là tôn giáo chính thức cho toàn bộ quốc gia, tuyên bố tiếng Ả Rập là ngôn ngữ quốc gia, và công nhận ngày thứ sáu là ngày nghỉ thay vì là ngày chủ nhật. Những người phương Nam tự nhiên đã chịu đựng sự điều khiển này của Hồi Giáo. Một cuộc nổi loạn đẫm máu diễn ra ác liệt từ năm 1963 cho đến năm 1972. Và cuộc xung đột tiếp tục nổ ra trong những năm 1980, khi chính phủ chính thức áp dụng luật tôn giáo của Hồi Giáo, đạo luật Shari'a trên toàn đất nước.

Điều này dẫn đến một cuộc chiến tranh đẫm máu nhất ở Châu Phi, khiến mất mát một triệu rưỡi sinh mạng trong những ngày tháng đó. Văn phòng chính phủ Hoa Kỳ đã mô tả có hệ thống về sự tàn bạo chống lại số dân không theo Hồi Giáo ra sao, rằng “đã diễn ra những cuộc ném bom bừa bãi, những vụ đốt phá và cướp bóc làng mạc, giết người và bắt cóc, hãm hiếp và việc bắt bớ giam cầm thường dân một cách tùy tiện”. Nhiều khu vực trong thế giới thứ ba đã trải qua những cuộc chiến tranh tàn bạo đủ loại này, nhưng điều khác biệt cuộc xung đột ở Sudan là tự bản thân nó đã dứt khoát với tính tự nhiên của tôn giáo, khi chính phủ Hồi Giáo hướng đến chấp nhận khái niệm người theo đạo chính thống sẽ giữ vai trò tôn giáo trong quốc gia. Sudan cũng là một trong số ít quốc gia vẫn còn áp dụng chế độ nô lệ như quốc gia Châu Phi Hồi Giáo của người Mauretania. Trong cả hai trường hợp, mô hình thông thường liên quan đến những chủ nô lệ Ả Rập da trắng, và nô lệ là người da đen. Vì vậy thông thường, người nô lệ Sudan là những tín đồ Cơ Đốc Giáo. Chúng ta có thể tranh luận sâu về kinh nghiệm từng trải của người Sudan tương phản tự một cách nhiên không thể tránh được đối với qui luật Hồi Giáo, và cách đối xử của Hồi Giáo dành cho cộng đồng thiểu số. Lẽ dĩ nhiên, chúng ta phải biết, các quốc gia lạc hậu như Sudan và Yemen thì còn quá nhiều sự không dung hòa hơn là sự giàu có và tiến bộ như Pháp hay Thụy Điển, nhưng đó là kết quả của sự nghèo đói và tình trạng lạc hậu,

không chỉ riêng về các truyền thống tôn giáo. Chúng ta không nên so sánh trái táo với trái cam. Nhưng điều nàu đã nói lên mức cân bằng trong các quốc gia có sự thống trị Cơ Đốc Giáo nghèo đã không hành động bất cứ việc gì giống như sự khắc khe hướng đến dân thiểu số tôn giáo của họ. Ở cùng một thời điểm, chúng ta tìm thấy một vài sự không dung hòa, bức hại trong các quốc gia giàu có và tiến bộ hơn chính phủ Hồi Giáo, là sự dung hòa chính thức tồn tại trong cộng đồng thiểu số, nhưng bài học về sự cai trị tàn nhẫn của các tín ngưỡng này. Trong quốc gia giàu có như Ả Rập Sê-út, việc sinh hoạt thờ phượng của Cơ Đốc Giáo lại bị cấm một cách chính thức, mặc dù sự dung hòa kia không mang tính thống nhất.

Kinh nghiệm từng trải của người Sudanese cho thấy rằng, trong môi trường tôn giáo mới, sự tồn tại của thiểu số không Hồi Giáo có thể bị suy giảm và thậm chí còn có thể bị loại trừ vĩnh viễn. Có thể những vị hàng xóm quan trọng rất gần với của Sudan và Ai Cập – mái nhà của cộng đồng tín đồ Cơ Đốc Giáo Coptic cổ xưa, đang ném trái bài học cay đắng này. Vị trí của cộng đồng Coptic đã làm giảm tầm vóc của nó trong những thập kỷ gần đây, mặc dù các điều kiện không có gì giống tình trạng xấu như Sudan. Trong suốt những năm 1990, các nhóm du kích Hồi Giáo có vũ trang đã tấn công nhiều ngôi làng cộng đồng người Coptic, giết chóc gần một trăm nạn nhân. Trong lần đó, có nhiều người Hồi Giáo hàng xóm với tinh thần nhân văn truyền thống đã kịp báo trước các cuộc tấn công và đã tận tình giúp đỡ các nạn nhân đạo Cơ Đốc. Tuy nhiên, sự cố gắng phát huy tinh thần độ lượng ấy vẫn không ngăn ngừa được những cuộc nổi loạn quân chúng ở các làng mạc có sự pha trộn tín ngưỡng. Và tình hình này đã được thay đổi rõ trong năm 1991, được ghi nhận lại trong tác phẩm “Sfiyya and the Monastery” do một nhà văn người Ai Cập là Bahaa’ Taher viết. Tác phẩm này đã tạo ra một bức chân dung lãng mạn về sự cùng tồn tại của Hồi Giáo - Coptic và tình bằng hữu trong cộng đồng Upper Egypt, mãi cho đến khi sự hận thù “gia đình” này làm phát sinh cuộc tranh cãi đa tôn giáo khiến đe dọa đến tính bền vững của mối quan hệ lâu dài này. Câu chuyện thuật lại biên cố tại ngôi làng gần Luxor, đã xảy các cuộc khủng bố năm 1997, giết chết hơn 60 khách du lịch Châu Âu.

Càng ngày, các xung đột Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo vẫn không dịu đi chút nào. Trong một trường hợp hi hữu vào năm 2000, diễn ra một cuộc tranh giành giữa một nhà buôn và một khách hàng tại một ngôi làng của người Al- Kosheh, đã dẫn đến điều được gọi là khơi mào cho một cuộc tàn sát, làm chết hai mươi người dân Coptis và hàng trăm ngôi nhà đã bị đốt cháy. Khi nói đến bạo lực là nói đến những gì tồi tệ, kinh hoàng nhất. Nó thường gây nên sự xáo trộn bất ổn cho người ta, nên nó luôn tạo thành kiến cho tác giả Châu Âu. Biện cố này cứ được người ta nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Và người Coptic đã bị kết tội vu cáo trách nhiệm phạm tội, phải lãnh chịu các bản án khắc khe dẫn đến tù tội vì những lời bình luận gay gắt chống đối lại đạo luật của Hồi Giáo. Trong khi người Coptic phải cam chịu các hành động bạo lực dân chúng, còn cảnh sát thì hay thờ ơ lãnh đạm với những kẻ thủ phạm. Cảnh sát chỉ sử dụng sự điều tra thẩm vấn như một lý do để bắt người ta phải chịu các bức hại nhiều hơn khi họ là các nạn nhân Cơ Đốc Giáo. Trong dân chúng sống ở Al- Kosheh, có một vụ xét xử tha bổng cho những kẻ Hồi Giáo nổi loạn, và những kẻ ấy được xử không phải gánh chịu trách nhiệm về những gì chúng đã gây ra. Điều này đã xảy ra như để báo trước cho các giáo sĩ Coptic biết nhằm kích động bạo lực. Như vậy, đoạn kết lại càng làm tăng thêm ý nghĩ: liệu các tín đồ Cơ Đốc Giáo có thể chịu đựng nổi khi sống dưới luật lệ Hồi Giáo hay không, thậm chí kể cả việc Hồi Giáo cũng không bao giờ coi các nhóm tộc thiểu số ra gì cả.

## NHỮNG CUỘC XUNG ĐỘT CỦA NGƯỜI NIGERIA

Hai kinh nghiệm từng trải song hành của Sudan và Ai Cập giải thích lý do tại sao tín đồ Cơ Đốc Châu Phi vẫn có bất tiện khi tiếp cận các cuộc xung đột, tại sao họ lo lắng về sự mở rộng của luật Hồi Giáo và văn hóa chính trị ở đó. Nếu tín đồ Hồi Giáo khẳng khái cho rằng tín ngưỡng của họ sẽ đáp ứng được cho sự thiết lập chính phủ Hồi Giáo, và họ không thừa nhận sự tồn tại của thiểu số tôn giáo, thì chắc chắn bạo lực sẽ xảy ra.

Điều luật này trở thành gay gắt trong một quốc gia có tầm quan trọng rất lớn là Nigeria, nơi mà ngày nay đang có sự phân chia đồng đều giữa Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo, mặc dù sự ước lượng này mang tính đa dạng và cán cân dân số thể hiện rất rõ ràng. Tính phức tạp của bức tranh này cho thấy các nhóm tôn giáo không có đóng góp cân bằng: phía Bắc chủ yếu là Hồi Giáo, phía Đông là số lượng lớn Cơ Đốc Giáo, vì vậy mỗi nhóm có thể có tham vọng áp đặt các tiêu chuẩn của bản thân nó tương ứng với các vùng. Sự đóng góp này cũng có nghĩa rằng, tại quốc gia Sudan, lòng trung thành tôn giáo trùng với tính vô thần của bộ tộc và sự trung thành địa giới. Gồm có ba nhóm vô thần chính là, phía Bắc nhóm người Hausa mang đậm tính Hồi Giáo, phía Đông nhóm người Igbo là Cơ Đốc Giáo, và nhóm người Yoruba thì một nửa theo Hồi Giáo nửa còn lại theo Cơ Đốc Giáo.

Sự ganh tỵ tranh chấp giữa Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo thường dẫn tới bạo lực. Năm 1966, có 10,000 người Igbos Cơ Đốc đã bị tàn sát ở phía Bắc. Bất buộc dẫn đến việc những người sống sót phải lần trốn tới những vùng an toàn. Các sự kiện này đã tạo xu hướng bá chủ của Hồi Giáo ở phía Bắc, và làm giảm số tín hữu Cơ Đốc còn lại, tạo nên tình trạng thiểu số rõ ràng. Giữa năm 1967 và 1970, tín đồ Cơ Đốc phía Đông đã cố ý gây bất thành để ly khai khỏi Nigeria, dẫn đến cuộc nội chiến đẫm máu khiến một triệu người thiệt mạng. Mặc dù tôn giáo đóng vai trò một phần quan trọng gây ra chiến tranh, xung đột, nhưng vấn đề này không xảy ra do những người Hồi Giáo – Cơ Đốc Giáo thuần khiết. Có lẽ Tín đồ Cơ Đốc đã tạo ra một nửa dân số trong quân đội liên bang Nigeria, và người lãnh đạo liên bang lại là một người có vẻ không rành về Cơ Đốc Giáo. Nhưng nguyên nhân gây ra sự phá hoại bạo lực lại bắt nguồn từ người chủ trương ly khai phía Đông được gọi là Biafra, là một thảm họa cho dân số Cơ Đốc Giáo trên toàn đất nước.

Tình trạng căng thẳng gia tăng trong suốt những năm 1980, khi lực lượng Hồi Giáo đã được xác nhận rằng, nó không chỉ gây cản trở hầu làm ngừng sự tiến triển của Cơ Đốc Giáo mà còn không chế công cuộc truyền bá Phúc Âm rộng khắp Châu Phi – một dự án đã bị quay lưng bởi khả năng tài chính của các nước dầu mỏ Trung Đông. Trong năm 1989, thủ đô Abuja của liên bang Nigeria đã đăng cai “hội nghị các quốc gia Hồi Giáo Châu Phi”. Sự kết thúc thực chất của lần tập trung này là cuộc tranh luận, và các học thuyết âm mưu đã ban bố mục đích cho các kế hoạch bí mật mà bạo động khiến cho phù hợp với tình hình Hồi Giáo trong khu vực, sự chinh phục lên tới tột đỉnh, tạo sức mạnh biến đổi cho tất cả những người không có lòng trung thành với đạo. Tuy nhiên, khi xem xét đến nhiều phương diện hơn, chúng ta không có quan điểm rằng hội nghị Abuja trùng với một cuộc diễu hành âm ỉ khuếch trương cho việc áp dụng đạo luật Shari’a của Hồi Giáo tại bất cứ nơi nào là khả thi.

Hoàn cảnh khó khăn của các thiểu số Cơ Đốc Giáo Nigeria dưới qui định của Hồi Giáo không bao giờ dễ dàng. Đã có sự phá hoại trong những năm đầu 1990, khi chế độ cai trị Hồi Giáo bắt đầu áp đặt đạo luật Shari’a lên các quan chức địa phương trong các vùng này, cản trở việc xây dựng hay tu sửa các nhà thờ, trong khi Hồi Giáo lại đi tài trợ tích cực cho việc chi trả cho các cuộc hàng hương và xây dựng nhiều nhà thờ Hồi Giáo. Các

sự kiện của quốc gia đã khuyến khích cho sự không khoan nhượng của Hồi Giáo. Từ năm 1979 đến năm 1999, Nigeria đã cai trị bằng một chế độ liên bang tham nhũng phổ biến hàng loạt, nơi mà sự ảnh hưởng của quân đội luôn là vấn đề then chốt. Với một ngoại lệ đặc biệt, tất cả sự cai trị này đã hướng quyền lợi về cho tín đồ Hồi Giáo. Trong năm 1999, tuy nhiên, người tổng thống mới là Olusegun Obasanjo, một tín đồ Cơ Đốc Giáo Yoruba – người đã công bố phải có sự biến đổi cuộc sống từng trải làm sống lại tinh thần truyền giáo Phúc Âm. Đặc biệt, trong một thời gian thuyết giáo Phúc Âm Cơ Đốc Giáo đã và đang gây ảnh hưởng rất sâu rộng, uy thế của Obasanjo đã làm lung lay tư tưởng của một số các quan chức Hồi Giáo. Năm 2003, có 12 trong số 36 bang Nigeria đã có sự lợi dụng đạo luật Shari'a trong tổng thể hay một phần, và số khác thì đang bàn bạc ý tưởng, vì vậy đạo luật Shari'a đã trở nên thịnh hành trong tất cả các liên bang bên cạnh các quốc gia có biên giới chung ở phía Bắc. Sự lan truyền đạo luật Shari'a đã gây sự phản đối ồn ào về một vài điều có ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý trong vấn đề tín ngưỡng. Tuy nhiên, vẫn có nhận định qua một báo cáo tuyên bố về tính thống nhất của luật Hồi Giáo và làm nổi rõ niềm hãnh diện của bộ tộc Hausa. Đâu đâu người ta cũng thảo luận nhiều về các đạo luật Hồi Giáo. Chúng ta đã nhắc đi nhắc lại việc nhận thức cần được xác nhận lại mối đe dọa vai trò nòi giống và cấu trúc gia đình, và về những đe dọa liên quan sự biến đổi kinh tế. Trong hoàn cảnh này, Cơ Đốc Giáo đã đưa ra một quan điểm điển hình về tính phương Tây hóa, toàn cầu hóa, và sự dịch chuyển giới tính.

Tín đồ Cơ Đốc Giáo Nigeria sợ hãi rằng họ sẽ không có khả năng hiểu biết về viễn cảnh của cuộc sống họ dưới đạo luật Shari'a. Sự cải cách này có nhiều kết quả thực tiễn cho nhóm thiểu số không theo Hồi Giáo, từ sự kích thích (chẳng hạn như việc loại bỏ rượu) cho đến các vụ đàn áp dữ dội. Trong trường hợp cuối cùng, tín đồ không theo Hồi Giáo có thể bị phụ thuộc vào sự bạo hành tổng thể của công chức Hồi Giáo, về tội phạm và luật gia đình. Vì vậy, tín đồ Hồi Giáo có thể chịu đựng bất kỳ các hình phạt về thể chất, những trận đòn và sự tổn thương để được phong chức do truyền thống đó gây ra. Dưới luật Shari'a, các hoạt động tôn giáo của tín đồ không theo Hồi Giáo đã bị cưỡng ép một cách khắc khe, tàn bạo. Bất cứ hình thức truyền giáo Phúc Âm nào cũng bị cấm cách nghiêm ngặt, trong khi nếu ai bội đạo đối với Hồi Giáo sẽ lãnh lấy hình phạt phải chết. Những ảnh hưởng trong các mối liên hệ giới tính đã gây tác động sâu rộng, khi mà phụ nữ phải đối mặt với giới hạn khả năng của họ để di chuyển hay làm việc gì đó cách tự do. Tại một đồn cảnh sát của Hồi Giáo, một cảnh sát đã bị khai trừ trong năm 2000 vì có hành động bắt hàng trăm người đang nói chuyện với các thành viên khác phái trong công chúng. Điều này dẫn đến việc thẩm tra liên quan tới tội thông dâm hay hoạt động mãi dâm. Tại khu vực phía Bắc Zamfara, một bé gái 17 tuổi người đã có thai trước khi cưới đã bị kết án và bị đánh phạt 180 roi. Đó là hình phạt nặng nề và có thể chỉ cần bị đánh phạt khoảng 90 roi thì đã có khả năng giết chết cô ấy rồi. Một cuộc khủng hoảng đa tôn giáo bùng nổ ra. Khi một người đàn ông Kano đã quy đạo Hồi và khẳng định rằng các con gái của ông chấp nhận việc sắp xếp cưới xin với những người chồng Hồi Giáo. Những cô con gái, có cả tín đồ Cơ Đốc Giáo, đã tìm tới tỵ nạn với giáo sĩ Anh Giáo tại địa phương và các gia đình thế tục. Sau đó, ảnh sát đã can thiệp vào việc bắt bớ những người giúp đỡ tín đồ Cơ Đốc vì bị quy cho tội danh bắt cóc và thậm chí còn bị kết tội xúi giục sách động khiến khủng hoảng chính trị trở nên tồi tệ hơn. Đây là lời của một giáo sỹ tư tế phái Anh Giáo tại địa phương đó, “Cuộc sống ở đây đang căng thẳng về mặt tôn giáo chẳng khác nào mạng sống con người đang bị đe dọa bởi cuộc thánh chiến Hồi Giáo vậy”.

Trong những năm cuối 1990, Nigeria đã trải qua làn sóng mới của các cuộc bạo loạn địa phương. Và những vụ tàn sát khiến người ta nhớ tới cuộc tắm máu trong những năm 1960, mỗi căng thẳng leo thang xa hơn khi đạo luật Shari'a được áp đặt. Trong vài tuần của năm 2000, có khoảng 2 ngàn người bị giết có sự liên quan tới cuộc nổi loạn trong chính phủ Hồi Giáo ở Kaduna. Vì bị trả thù mà phải có đến vài trăm tín đồ Hồi Giáo đã bị sát hại tại một thị trấn của tín đồ Cơ Đốc Giáo. Trong một chuỗi các sự kiện làm nhớ lại nỗi khiếp sợ của những năm 1960, những tín đồ Hồi Giáo còn lại đã bắt đầu một cuộc di cư từ quốc gia Cơ Đốc Giáo trở về lãnh thổ trước kia của họ, trong khi đó tín đồ Cơ Đốc Giáo lại phải phiêu dạt lên phía Bắc.

Các sự kiện có tiếng xấu đó đã làm lay động bạo lực mới, đặc biệt trong sự phân chia các thành phố, chẳng hạn như thành Jos. Trong năm 2001, sự kiện ngày 11/9 tấn công vào nước Mỹ đã đánh thức lực lượng Hồi Giáo và các cuộc tấn công vào tín đồ Cơ Đốc Giáo. Các thường dân tranh nhau nhau tiếp cận những người lái xe mô tô và các tài xế xe hơi, và đòi hỏi ở những người này lòng trung thành với đạo bằng cách yêu cầu họ phải thuật lại những chương và đoạn Kinh Thánh quan trọng. Tín đồ Hồi Giáo khẳng định tính thống nhất tôn giáo của họ bằng việc lặp đi lặp lại đạo luật Shahada và tuyên bố tín ngưỡng của họ một cách công khai. Các tín đồ Cơ Đốc muốn biết có hay không việc người của họ bị bên Hồi Giáo giam giữ, thì nên căn cứ vào tinh thần câu Kinh Thánh trong sách Giăng 3:16. Có những người đã đưa ra những nhận định sai lầm – họ chính là các thành viên của sự ganh tỵ tôn giáo, hoặc một cách đơn giản đó là sự thông báo những lý thuyết mang tính chất bệnh hoạn – được thể hiện ra bằng sự chém giết và tàn sát. Một cuộc khủng hoảng mới phát sinh trong năm 2002, khi cuộc thi người đẹp hoàn vũ thế giới được tổ chức tại Abuja. Lúc có nhiều tín đồ Hồi Giáo lên tiếng phản đối các cuộc trình diễn mang tính chất suy đồi giới tính hôm đó, thì có một nhà báo nữ của thời báo *This Day* đã lý luận thiếu khôn khéo rằng nếu Muhammad ngày nay có sống lại ông sẽ có thể chọn một trong số người đẹp làm vợ. Đáp trả của cộng đồng là một sự giận dữ. Các kẻ gangster của giới trẻ Hồi Giáo phản ứng với nhà lãnh đạo kêu gọi hành động bằng cách gây ra vụ đốt cháy trên các đường phố Kaduna, tại văn phòng đại diện của thời báo *THIS DAY* và án công sát hại những người Cơ Đốc ngoài cuộc, tạo ra vụ bạo lực thật kinh hoàng. Trước tuần đã qua, hàng tá các khách sạn và nhà thờ ở Kaduna đã bị đốt cháy. Có ít nhất hai trăm người bị giết, hàng trăm người bị thương, và hàng ngàn người đã mất nhà ở khiến họ phải tránh xa các ngôi nhà của họ trong sự sợ hãi cho tính mạng. Phó văn phòng chính phủ của Zamfara đã ban hành một đạo luật chống lại sự phạm tội của nhà báo, tuyên bố rằng, “Điều này giống như sự báng bổ của nhà văn Ấn Độ Salman Rushdie, máu của Isioma Daniel có thể đổ ra”. Khi một tạp chí Đan Mạch phát hành các tranh biếm họa lăng mạ đáng tiên tri Muhammad, nhiều sự phản đối lan rộng với sự giận dữ tột cùng của tín đồ Hồi Giáo một cách tự nhiên lan truyền vào trong Nigeria, khiến 15 người đã bị giết trong một khu vực thuộc phía Đông Bắc. Giữa năm 2000 và 2005, chỉ trong một tiểu bang đơn lẻ của Plateau, sự nổi loạn do khác biệt tôn giáo đã giết chết và làm mất chỗ ở của khoảng 50 ngàn người. Nhiều Giáo sĩ Cơ Đốc nổi tiếng, kể cả các tu sĩ phái Anh Giáo của nhóm người Jos, đã tổ chức tấn công và tạo ra các mục tiêu cho các nỗ lực ám sát. Các cuộc xung đột tôn giáo của người Nigeria lan truyền sang các khu vực biên giới của các quốc gia láng giềng chẳng hạn như Niger, là sự kiện tính đến cuối năm ấy chưa hề từng bị nổ ra ở đây trước đó do mâu thuẫn tôn giáo. Tầm quan trọng của các sự kiện này có thể rất khó để được thổi phồng lên. Nigeria có thể có đến hàng trăm triệu người trong năm 2050, và có lẽ sẽ là nửa tỷ vào cuối thế kỷ. Bản thân nó là quốc gia sản

xuất đầu mỏ không lồ. Ất sẽ có vấn đề các quốc gia liên kết lại với nhau chăng? Và đó là một câu hỏi mở. Đối với quốc gia rộng lớn này, sự giàu có sẽ đảm bảo cho nó trở thành một quốc gia quan trọng trong khu vực, và có khả năng nó sẽ trở thành một thế lực mạnh của thế giới. Tùy thuộc vào thời hạn của các cuộc xung đột, Nigeria có thể trở thành một quốc gia Hồi Giáo siêu cường, hay nó có thể nó sẽ là mảnh vỡ làm thành hai hay ba quốc gia nhỏ, được kết nối một cách chặt chẽ bởi hai tôn giáo nhỏ đó và bởi sự thống nhất giữa các bộ tộc. Cơ quan tình báo Mỹ đã có nhiều năm quan sát khả năng bùng nổ của tôn giáo và sự căng thẳng do tính chất vô thần trong Nigeria. Điều này trở thành mối đe dọa chính cho sự an toàn của thế giới. Và trong thời gian thực hiện các bài bình luận, những người làm chính trị đang cố gắng phát hiện ra mối đe dọa nghiêm trọng có thể xảy ra nguy cơ nào đó khi liên bang quốc gia ấy tổ chức bầu cử trong năm 2007. Dựa vào mối liên kết quốc tế, số phận tôn giáo của Nigeria có thể đưa đến yếu tố chính trị mới vô cùng quan trọng ảnh hưởng đến các thế hệ sau.

### CHIẾN TRƯỜNG Ở CHÂU Á

Ở Châu Á cũng vậy. Sự phân biệt và bức hại tôn giáo đã đe dọa nguồn gốc của các xung đột tương lai. Tính cứng nhắc của thái độ tiến bộ trong những năm gần đây qua bằng chứng là Pakistan, nơi mà, mặc dù đặc điểm Hồi Giáo có tính áp đảo nhưng bản thân nó còn có bên cạnh một bộ phận nhỏ Cơ Đốc Giáo. Tín đồ Cơ Đốc Giáo được tính vào khoảng 2% dân số Pakistan, tức khoảng 3 triệu người, thường thường xuất phát từ tầng lớp nghèo khiếm tốn. Trong khi nói về tính khoan dung thống nhất hóa, tín đồ Cơ Đốc Giáo và thiểu số khác thông thường hay bị rơi vào sự lợi dụng các hình phạt luật pháp dưới các điều khoản mang tính lý thuyết trực tiếp chống lại lời báng bổ và sự bội giáo. Theo một điều luật năm 1986, rằng bất cứ ai “trực tiếp hay gián tiếp có những lời nói, cử chỉ, lời ám chỉ, hoặc làm ô uế thanh danh của Đấng Tiên Tri thánh Muhammad, sẽ bị phạt cho đến chết hoặc bị cầm tù.” Đạo luật này tạo ra một bản tuyên án tiềm ẩn về sự chết chóc cho bất cứ ai truyền bá Phúc Âm cho tín đồ Hồi Giáo, hoặc ngay cả đối với việc xem xét thay đổi tôn giáo cũng thế. Có một vài tín đồ Cơ Đốc Giáo đã lên án cái chết mà người ta đã dành cho người phạm tội có liên quan. Thông thường, các tín đồ Cơ Đốc Giáo ở đó cũng hay tùy thuộc vào hoàn cảnh của bạo lực, cũng có khi tham gia giết hại và tàn sát dân chúng.

Không ai nghi ngờ rằng trong thực tiễn, Pakistan sẽ tiếp tục trở thành một quốc gia Hồi Giáo nghiêm ngặt. Nhưng trong các quốc gia khác, tính thống nhất tôn giáo đang hồi trở nên tính cạnh tranh gay gắt. Tại một quốc gia Đông dân khác là Indonesia, và như Nigeria, sự phân biệt tôn giáo bởi yếu tố vô thần làm xấu thêm các xung đột tôn giáo. Cũng như tại Nigeria, các cuộc xung đột dưới phương cách ngày nay có thể được định nghĩa mang tính chính trị trong tôn giáo của quốc gia cho những năm tiếp theo. Ở Indonesia, mặc dù Hồi Giáo áp đảo, nhưng Indonesia còn có bộ phận thiểu số to lớn, điểm nổi bật trong số đó là cộng đồng Cơ Đốc Giáo có 23 triệu người : tín đồ Cơ Đốc Giáo chiếm 10% trong tổng dân số. Tín đồ Cơ Đốc Giáo tập trung tại các khu vực đặc biệt và nơi có các nhóm vô thần. Tại nhiều thành phố, Cơ Đốc Giáo đã tạo sự xâm nhập trong số cộng đồng Trung Hoa vô thần, là những người đóng vai trò then chốt trong đời sống thương mại quốc gia. Hơn nữa, các khu vực Cơ Đốc Giáo nằm rải rác khắp phía Đông, chếm một nửa quốc đảo này. Trong các vùng đó, giống như người dân Phillippine, tính truyền thống được xem như là sức mạnh của người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và nó cũng được tuyên bố mạnh mẽ là di sản của người Hà Lan. Các trung tâm

Cơ Đốc Giáo chính ở khu vực ấy lúc bấy giờ bao gồm cả Timor, các đảo của Sulawesi và Lombok, và Maluku (the Moluccas hay Spee Islands).

Từ sau những năm 1990, bạo lực giữa Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo đã diễn ra ác liệt lan tỏa khắp khu vực phía Đông. Đặc biệt những kẻ tàn bạo dã man đã trấn áp lãnh thổ giáo dân Thiên Chúa Giáo ở Đông Timor, xâm lược và chiếm lấy vùng ấy vào năm 1975. Điều này không mang ý nghĩa độc quyền xung đột đa tôn giáo, nhưng khi khu vực lên tiếng cho sự độc lập của nó vào năm 1999, thì quân đội chính phủ đã nhắm tới các giáo sĩ Thiên Chúa Giáo và những ai theo đạo Công Giáo để tàn sát.

Bạo lực tồi tệ nhất trong vòng thập kỷ qua xảy ra ở Maluku, nơi chính phủ nước này đã mất quyền kiểm soát khu vực trong những năm 1999 và 2000. Trong khi đó, một cuộc nội chiến vẫn diễn ra ác liệt. Có đến 5 ngàn người đã bị giết trong cuộc bạo lực cộng đồng này, tạo nên cán cân bằng số lượng về con số tín đồ cho cả hai cộng đồng tôn giáo lớn ở đây. Nhìn chung, cũng có nhiều tín đồ Hồi Giáo bị tàn sát và bị trục xuất, khi chính trị Hồi Giáo quân đội Hồi Giáo bành trướng qua khắp các vùng. Giữa năm 1998 và 2002, có đến 400 nhà thờ Hồi Giáo ở Indonesia bị đốt cháy và bị thả bom. Trong một tai nạn năm 2000, ở Halmahera, 200 tín đồ Hồi Giáo bị giết một cách bừa bãi chỉ trong một giờ bởi lực lượng bán quân sự Hồi Giáo thuộc nhóm quân Larkar Jihad gây ra. Sau năm đó, còn có hơn hai trăm tín đồ Hồi Giáo đã bị giết hoàn toàn trên đảo của Saparua. Cho đến cuối năm 2000, nửa triệu tín đồ Cơ Đốc Giáo người Maluku đã bị trục xuất, chủ yếu là bởi các tay súng Jihad, với sự giúp đỡ không chính thức của lực lượng vũ trang Indonesia. Hàng ngàn tín đồ Cơ Đốc Giáo phía Bắc Maluku bị ép buộc chuyển sang Hồi Giáo trong các lễ ki niện của dân chúng. Một số đã từ chối sự chuyển đổi này. Có rất nhiều nhà thờ Cơ Đốc Giáo bị phá hủy trước sự vô thần và thờ ơ hoàn toàn của giới truyền thông và của các nhà cầm quyền phương Tây. Bên cạnh sự kiện Maluku, một trận chiến khác nổ ra tại trung tâm Sulawesi, nơi chủ nghĩa Hồi Giáo cố gắng tẩy chay tín đồ Cơ Đốc Giáo ra khỏi các vùng bằng cách khủng bố họ công khai. Sự kiện này làm tăng thêm nỗi sợ hãi rằng Cơ Đốc Giáo sẽ bị trừ diệt hoàn toàn ở khắp các vùng phía Đông Indonesia trong vòng một hay hai thập kỷ tới. Cuộc chiến tôn giáo đang ngày càng nóng dần lên, trở thành nan đề nghiêm trọng cho quốc gia hơn là chỉ ảnh hưởng tại nội bộ các vùng. Những hành động này đi đến kết quả cuối cùng là vào lễ giáng sinh năm 2000, có một quả bom đã phát nổ trong các cuộc vui chơi tại nhà thờ ở 9 thành phố, giết chết 15 người đang nhóm họp thờ phượng.

Tình hình rối rắm căng thẳng này trở nên lắng dịu sau năm 2000. Có được điều này là bởi việc tính vô thần của người ta đã được thanh lọc đi phần nào. Tuy vậy, trong nhiều vùng vẫn còn một vài thiểu số Cơ Đốc Giáo bị bức hại. Quân đội Hồi Giáo cực đoan vẫn tồn tại và đã trở thành một tổ chức có sự phối hợp tốt hơn, vì quân đội Hồi Giáo được trang bị vũ khí và huấn luyện bởi một nhóm cuồng tín được liên kết với nhóm Jemaah Islamiyah. Nhóm Jemaah người Daulah Islam Nusantara thuộc tổ chức tiểu vương Hồi Giáo Đông Nam Á, dưới điều luật Shari'a, sẽ hợp nhất tất cả các phần đất mà họ đã chiếm được bởi một tổ chức của Indonesia, Philippine và Malaysia. Nhóm này cũng có dính líu đến các âm mưu ở Thái Lan và Camuchia. Từ năm 2001, nhóm Jemaah đã được xem như là một thành phần của mạng lưới tổ chức AL - Qaeda, mặc dù không có gì rõ ràng cho sự hiện diện của nó hơn là đang có sự tồn tại một sách lược liên minh giữa các nhóm bán vũ trang. Các cuộc khủng bố của Hồi Giáo đã đáp trả cho một số các cuộc tấn công chống lại người Tây Âu khét tiếng. Chẳng hạn trong năm 2002 ở Bali, một vụ nổ bom đã giết đi hai trăm người. Dưới mức độ vượt trội của nhóm Jamaah và Laskar Jihad,



chúng ta cũng có thể thấy một mạng lưới các nhóm vũ trang nhỏ hơn chịu trách nhiệm tàn sát cục bộ và luôn chống lại sự thanh trừng Cơ Đốc Giáo. Một tai nạn khủng khiếp xảy ra trong năm 2005, ba em bé gái đã bị chặt đầu tại trung tâm Sulawesi. Và để cảnh cáo tín đồ Cơ Đốc Giáo, người của nhóm Jihadis đã chặt đầu một trong ba bé gái này tại bên ngoài nhà thờ Ngũ Tuần mà em đã tham gia nhóm họp thờ phượng..

Bạo lực chống Cơ Đốc Giáo có nhiều nguyên nhân. Một phần, các động cơ mang tính hiểm khích giữa các tôn giáo rất rõ ràng. Các nhóm, chẳng hạn như nhóm Jemaah đã hướng theo kiểu mẫu Wahhabi thuộc trào lưu Hồi Giáo chính thống, là điều chẳng mới mẻ gì ở Indonesia. Chủ nghĩa Hồi Giáo cực đoan đã nhận thấy sự biểu hiện trong các nhóm có tính chất chính trị theo tổ chức, bao gồm các thành viên tham gia phá hủy các quán bar vì họ cho rằng những quán xá này hành nghề trái đạo đức. Sự căm ghét hiểm khích đối với Cơ Đốc Giáo phần nào cũng là do tinh thần chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi của những kẻ cực đoan đó, kể từ khi họ thấy đạo Cơ Đốc Giáo trở nên mạnh mẽ trong các vùng chẳng hạn như Irian Jaya, đã có đầy đủ sức mạnh cho cuộc vận động chủ trương ly khai. Họ cho rằng giết một tín đồ Hồi Giáo là một sự phá hủy một tiềm năng của người huấn thị và nhằm xác nhận lại tính thống nhất quốc gia. Người theo Hồi Giáo nhắm đến mục tiêu để phá hủy là các hộp đêm và nhà thờ, vì họ quan niệm rằng đó là hiện thân của sự xâm nhập nước ngoài và của sự suy đồi đạo đức.

Tuy nhiên, có nhiều người có niềm tin mù quáng vào tôn giáo lại là những thành phần có có sức mạnh kinh tế. Tại quốc gia Indonesia, Cơ Đốc Giáo ngoại thành liên kết với những cộng đồng người buôn bán ở Trung Quốc, là những người đã từng tham gia vào một số cuộc tấn công lác đác từ khi nền kinh tế Indonesia gặp những bước thăng trầm trong những năm 1997. Khi xảy ra các cuộc tấn công này, thì gặp phải sự phản kháng mà phần lớn bị kích động bởi nhà độc tài Suharto là người bị xem là một trong những kẻ mắc phải sai lầm chính trị. Chỉ vài ngày trong năm 1998, đã có khoảng hai ngàn người Indonesia gốc Trung Hoa bị giết chết trong cuộc phản kháng bạo lực hỗn loạn của dân chúng. Và có hàng trăm phụ nữ Trung Quốc bị các tay gangster hãm hiếp. Trong khi tại một miền đất Châu Á khác như Malaysia, lại có nhiều Cơ Đốc Nhân đứng về phía các công dân Trung Hoa vô thần. Người ta cho rằng, những kẻ nào kích động hiểm khích trong tôn giáo thì đó chính là hiện thân của kẻ lợi dụng sự xâm nhập của nước ngoài vào nước mình khiến đất nước thêm rối rắm. Từ sự nhìn nhận này, người ta đã coi việc chống lại Cơ Đốc Giáo như khả năng chống đối tiềm ẩn của một ý thức hệ, như chủ nghĩa dân túy chống lại phong cách xenit đã xảy ra ở Châu Âu trong thế kỷ 19. Và điều này sẽ gây ra nhiều hậu quả khó khăn trong thế kỷ 20. Vì vậy, đối chiếu với quốc gia Nigeria, ta sẽ có câu hỏi đặt ra cho quốc gia Indonesia là, liệu Indonesia sẽ nổi lên mạnh mẽ tại khu vực này với tình trạng 1 đất nước vô thần hoặc sẽ trở thành một quốc gia đa tôn giáo, hay là, nó sẽ có thể trở thành một quốc gia Hồi Giáo thuần túy chăng?

Tương tự như ở Indonesia, Philippine sẽ sớm trở thành một trong số mắt xích của vòng quay Bánh Xe Hòa Bình của các quốc gia đông dân số. Và nếu như vậy, các sự kiện gần đây có sự gia tăng hoài nghi về các khả năng có thể tồn tại. Mặc dù Philippine có truyền thống luôn giữ một xã hội Thiên Chúa Giáo vững mạnh, tuy nhiên, hiện vẫn đang có sự hiện diện mạnh mẽ của Hồi Giáo tồn tại ở phía Nam đảo Mindanao, nơi có tính văn hóa được coi như gần giống với Indonesia. Từ những năm 1970, Hồi Giáo Moro gồm những người thuộc khu vực phía Nam của Philippine đã giao chiến trong một thời gian dài cho quyền tự trị. Căng thẳng lên đến cực điểm trong năm 1996, khi chính phủ đã thành lập được mối liên hệ có giới hạn với nhóm du kích đang tác chiến trên một khu vực khá rộng

lớn. Tuy nhiên, còn có lực lượng bán quân sự khác đã duy trì cuộc đấu tranh sống còn. Trong năm 2000, một cuộc cách mạng kéo dài trời dậy bất ngờ khiến hàng trăm chiến binh và thường dân bị giết. Ngày nay, khoảng 80 ngàn quân đội Philippine đang hoạt động tại Mindanao với sự trợ giúp của lực lượng đặc biệt của Hoa Kỳ. Chiến dịch này đã sản sinh ra một lực lượng luôn sẵn sàng đối phó lại nhóm khủng bố Abu Sayyaf – một tổ chức mạng lưới tội phạm cho sự vận động khủng bố. Nhưng sự khoa trương bản thân của nhóm khủng bố này thì lại gần giống với mục tiêu của chủ nghĩa Hồi Giáo cực đoan. Nhóm này đã tìm và liên kết với một tổ chức Hồi Giáo thuần khiết ở Mindanao. Sự vận động giao chiến tỏ rõ thái độ chống Cơ Đốc Giáo. Vụ việc trở nên rất gay go khi có liên quan đến một giáo sĩ Ky-tô Giáo hoạt động bên ngoài giáo hội Công Giáo trong năm 1997. Và chi tiết cuối tại mặt trận này là vụ bắt cóc tín đồ Philippine Cơ Đốc và giáo sĩ người Mỹ. Trong năm 2004, lực lượng quân đội Abu Sayyaf đánh bom ở bên phía Philippine giết chết hơn một trăm thường dân. Vì vậy, tại Indonesia, Cơ Đốc Giáo luôn luôn trong tình trạng chuẩn bị đối phó với việc đánh bom chống lại Cơ Đốc Giáo và cuộc tàn sát cộng đồng thiểu số.

### VÒNG QUAY BẠO LỰC

Hầu như nét đặc trưng làm hỗn loạn các xung đột Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo mang tính tạm thời là trò quá cũ rích. Tình hình họ đã ra sao? Tại sao tình hình ấy lại không trở nên bình thường được? Người ta đã nhận được tin tức từ Phương Tây báo trước về cuộc đổ máu ở Nigeria và Indonesia. Bao lực ở đây lúc bấy giờ chưa trở thành kiểu mẫu tiêu biểu nào để nhanh chóng được lan truyền trong các báo cáo kể cả tại Ai Cập, nơi có sự hoạt động lâu dài của nguyên tắc lối sống rất ôn hòa, thân thiện. Trải qua nhiều thập kỷ, bạo lực Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo đã xảy ra trong vài nơi kéo dài suốt một thời gian dài như là các mô hình của mối quan hệ và sự khoan dung tại vùng Ả Rập Sê-út của người Palestinia và tại nơi có hòa bình truyền thống của người dân Malaysia. Đây là lời trích dẫn của một nhà phân tích chính trị, *“Hồi Giáo đang trở thành lực lượng xác định trong chính trị của Malaysia và Indonesia.... thời đại đã nguyên đã qua trong khu vực Đông Nam Á,”*. Những năm tháng quá khứ đã qua, một trong các vùng hầu như thường xuyên được trích dẫn như là một mô hình của sự khoan dung vốn là lãnh thổ của người Indonesia ở Maluku, nơi các tập quán xã hội cầu kỳ đã phác họa khía cạnh khuyến khích giữa các tín ngưỡng. Vào những ngày nghỉ lễ kếp dài, tín đồ Hồi Giáo được phép viếng thăm những tín đồ Hồi Giáo lánh giêng trong các mùa lễ của Cơ Đốc Giáo. Việc viếng thăm được đáp lại qua các kỳ lễ Ramadan. Tuy nhiên, sau tất cả cuộc tàn sát kéo dài trong vài năm, mối quan hệ bằng hữu của họ đã đi đến giai đoạn không còn bền chặt nữa”.

Nhiều thất bại tương tự đã xảy ra trên khắp các nước Châu Phi. Thường thì tại một số nơi, trong 5 năm hay 10 năm trước, nếu có người quan sát tình hình, ắt sẽ có thể đoán trước về các cuộc xung đột tôn giáo. Trong năm 2000, bạo lực dân chúng giữa Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo bùng nổ tại thủ đô Nairobi của Keenyan. Ngay cả tại quốc gia Bờ Biển Ngà, là nơi luôn luôn được công nhận như là một xã hội dung hòa và tế nhị, các xung đột tôn giáo vẫn đã xuất hiện ở đây như ở bất cứ nơi nào. Bờ Biển Ngà là một xã hội rất phức tạp, tín đồ Hồi Giáo xấp xỉ 40%, và tín đồ Cơ Đốc Giáo 33%. Với số còn lại theo tôn giáo truyền thống Châu Phi, hoặc không theo tôn giáo nào cả. Tuy nhiên, năm 1999 xảy ra sự bất ổn chính trị, và trong vòng chỉ một năm, tín đồ Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo đã chém

giết nhau loạn xạ trên các đường phố. Trong thời gian đầu, hai tôn giáo đã yêu cầu cần có sự phân chia ranh giới tôn giáo, hạn chế việc tín đồ Hồi Giáo ở phương Bắc chuyển sang quy đạo Cơ Đốc ở phương Nam. Sự xung đột đã gây hậu quả cho toàn thế giới, từ khi qui luật Cơ Đốc Giáo của quốc gia này nhận biết chính nó đang có quan hệ căng thẳng với Hồi Giáo, Mali và Burkina Faso. Thực ra, Bờ Biển Ngà đã trở thành một nạn nhân khác nào đó cho sự lan truyền tai họa của cuộc chiến tranh tôn giáo. Đây là một vấn đề quan trọng bởi vì nó là một quốc gia Châu Phi đang phát triển nhanh chóng có số dân số hiện tại là 16 triệu người, và trong năm 2050 sẽ đạt con số 36 triệu. Trong năm 2004 cuộc nổi loạn Hồi Giáo- Cơ Đốc Giáo xảy ra tại trung tâm thủ đô của Liberia, gây ra nỗi khiếp sợ dai dẳng rắc rối cho quốc gia. Một trong số khác biệt tôn giáo là có những sự ban hành không có sức lôi cuốn mỗi quân tâm của cộng đồng.

Rõ ràng, việc ban hành những quy định tôn giáo đưa đến các cuộc xung đột nhóm và các quyền lợi thiểu số sẽ tiếp tục tồn tại ở trung tâm chính trị Châu Phi cho đến vài thập kỷ tới. Và các cơ hội dành cho việc can thiệp của quốc tế và việc làm mất ổn định là không thể kiềm chế được. Tất cả những điều này nguy hiểm vô cùng cho việc phát triển các chiến lược quan trọng của Châu Phi vì đó là một nguồn dầu mỏ của Mỹ. Châu Phi đã cung cấp 15% lượng dầu thô nhập khẩu vào Mỹ và con số đó có thể tăng 25% trong năm 2015. Việc nhập khẩu đã gia tăng từ khi hoàn thành ống dẫn dầu của Chad – Cameroon, một sự kiện chiến lược có dính líu tới sức mạnh các tôn giáo. Cameroon tự bản thân là một điển hình của sự phân chia tôn giáo đang nổi cộm nhất trong các nước Châu Phi. Dân số của họ hiện nay có khoảng 54% là Cơ Đốc Giáo, 24% theo chủ nghĩa duy linh, 21% là Hồi Giáo. Quốc gia có ít dấu ấn về sự hận thù tôn giáo. Tuy nhiên, tính đến nay không phải vậy, cho đến những năm gần đây, nó đã có sự va chạm với Bờ Biển Ngà. Một dây chuyền xấu của tôn giáo xuyên suốt các quốc gia Châu Phi thường kéo theo nợ nần thanh toán cho việc mua dầu hỏa, và bạo lực tôn giáo sẽ gây tác động ảnh hưởng để hấp dẫn các nhà đầu tư Mỹ.

Một ví dụ khác về bạo lực đã được thừa nhận gây ngạc nhiên nhất đã xảy ra trong lòng Châu Âu. Sự tàn bạo đẫm máu ra sớm ở Yugoslavia trong những năm 1990 đã xảy ra trong một số cộng đồng nổi tiếng cho đến nay vì thái độ tự do tín ngưỡng. Các mối quan hệ hôn nhân đa tôn giáo và các mối quan hệ chung chung khác vẫn được thiết lập giữa các nhóm Thiên Chúa Giáo, Cơ Đốc Giáo chính thống và Hồi Giáo. Khi bạo lực bắt đầu, tuy nhiên, sự thống nhất tôn giáo lại lên tiếng cho quyền lực bản thân họ. Các nhóm tương ứng bắt đầu đánh nhau và giết chết lợi ích của tín ngưỡng, việc phá hủy các biểu tượng tôn giáo của các kẻ thù cộng thêm vào việc giảm trừ dân số. Khi có sự lo lắng báo hiệu trực tiếp tương lai của các cuộc xung đột nào đó, các nhóm quốc tế cần tiếng nói của tôn giáo tuyên bố thật nghiêm túc, vì vậy các cuộc chiến ở Bosnia và Kosovo đích thực đã quay vào trong cuộc vận động lớn quốc tế và nhóm Jihads. Đó là những điều khoản tôn giáo mà cuộc nội chiến của người Tây Ban Nha đòi hỏi cho phe cánh Tả và cánh Hữu trong những năm 1930.

Một khi đã bắt đầu, bạo lực cộng đồng có xu hướng tự bản thân duy trì. Nơi các cộng đồng đã có sự tồn tại lịch sử bên cạnh nhau, các sự lăng mạ và khiêu khích tiềm ẩn thì thường đối xử với sự kiềm chế, nhưng một khi chiến tranh đã xảy ra, ngưỡng cửa cho bạo động đã được hạ xuống thật thấp. Các cuộc nổi loạn của người Nairobi trong năm 2000 bị khiêu khích khi một đám thanh niên đã hạ một vài cái lều đã được dựng lên tỏ ra thiếu tôn kính nằm gần một nhà thờ Hồi Giáo. Khi cuộc nổi loạn nổ ra tại các cộng đồng thiểu

số, những người ty nạn này quay trở lại khơi mào xấu thêm cho của cuộc bạo loạn, khi họ được sự ủng hộ chính sách chính trị cứng rắn trong các cuộc xung đột tương lai. Mỗi lần khi con người đã có bồi dưỡng niềm tin cho sự công bằng từ chiến tranh tin ngưỡng, nó có thể dễ dàng cho các nhóm ngoài cuộc tác động đến tâm trạng của dân chúng vì mục tiêu cuối cùng của họ. Trong khi chúng ta hoàn toàn có quyền nghi ngờ các lý thuyết thù địch gây ấn tượng thâm hiểm về các tổ chức bí mật đang cố gắng đột nhập vào cuộc bạo động dân chúng, một vài âm mưu đã được xác thực, và một vài tổ chức tình báo đã tiến hành các cuộc tấn công dường như ngẫu nhiên như một phần của chiến lược gây căng thẳng. Các hành động thuộc dạng này được dẫn chứng bằng nhiều tài liệu ở Nam Phi trong những năm 1980. Xa hơn gần đây, các chiến lược bị phá vỡ nói chung nhằm mục đích gây kích động bạo lực tôn giáo, với mục tiêu làm mất thể diện của chế độ dân chủ. Một sự giải thích thông thường của cơn đột phá của bạo lực xuyên suốt Indonesia trong năm 2000- 2001 là, điều đó nó được kích động bởi các tổ chức của chế độ độc tài trước của quốc gia đó, để làm mất thể diện của người kế nghiệp chế độ dân chủ. Tổng thống đắc cử trong thời gian này của quốc gia là Abdurrahman Wahid, một học giả Hồi Giáo, người bị kê án cho các hành động không khoan dung và áp đặt sự biến đổi, và rõ ràng đã khuyến cáo các cơ quan tình báo cũ cho các hoạt động hung bạo. bất cứ cái gì đúng với sự thật, nó đang làm thất vọng những người gây kích động đặt nền móng như một miếng bùi nhùi khô cho các nỗ lực của họ, và một lần nữa chu kỳ của bạo lực lại bắt đầu, nó đã tiếp tục với ít nhiều sự khích lệ.

## CHÂU ÂU

Một cách chính xác, ngay bây giờ, không có cách nào tránh được xung đột giữa Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo là thích hợp cả. Trong thời gian đầu, đây là một vấn nạn nghiêm túc tại nhiều nước Châu Âu, và không chỉ là trong khu vực Balkans. Sự ganh tị trong tôn giáo có một thời gian đóng vai trò đứng bên lề các xung đột xã hội trong vài quốc gia Tây Âu. ở nước Pháp và các quốc gia Bắc Phi đã tạo ra khá cân đối giữa giới thanh niên cấp thấp là đối tượng thường có những va chạm với cảnh sát trong những cuộc nổi loạn ở thành thị từ những năm 1980. Các cuộc phản đối chống di cư cũng có mùi vị của tôn giáo. Trong những năm 1980, phong trào nghệ thuật Grafito ở Berlin để tưởng nhớ “Vienna 1683”, cột mốc của quyết định đã đánh bại quân Thổ và Hồi Giáo ở Trung Âu.

Trong giai đoạn này, sự phản đối là chủ yếu là từ phía những kẻ vô thần. Nhưng nói một cách cụ thể, các môi bất bình tôn giáo hiển nhiên đang trở nên ngày càng nhiều trong năm 1989, khi chế độ Iran đã ban hành điểu luật về bản án tử hình, và đạo luật Fatwa, chống lại nhà văn Anh Salman Rushdie. Một cuộc diễu hành phản đối lại được cho là báng bổ đã vận động hàng ngàn người Hồi Giáo biểu tình ở Anh Quốc, Pháp, Đức, Bỉ, và Hà Lan. Vấn đề Rushdie đã tạo dấu ấn một giai đoạn mới của tổ chức chính trị Hồi Giáo và các tổ chức cấp tiến. Vấn đề sau đó đã có tiếng vang xuyên suốt Châu Âu, gây sự giận dữ đối với các tranh biếm họa của người Đan Mạch khi các bức tranh ấy mô tả về đấng tiên tri Muhammad trong năm 2005- 2006. Nhiều cuộc tranh luận dấy lên mối nghi ngờ về các mâu thuẫn đưa đến các phong trào Châu Âu tự do, đem lại cho người ta nền tảng cơ bản cho sự tự do ngôn luận và thể hiện tài năng tự nhiên của họ ra mỗi ngày càng rõ hơn, tương phản với giá trị của sự đa văn hóa và lòng tôn trọng đối với sự nhạy cảm của thiểu số.

Những cuộc diễu hành khác nhắm tới các biểu tượng tiềm ẩn của sự thống nhất văn hóa Châu Âu. Tín đồ Italia Hồi Giáo bị kích động bởi sự vận động phản đối trực tiếp chống lại một bích họa của thế kỷ 15, vẽ về ngày tận thế ở Bologna Cathedral. Tác phẩm nghệ thuật này gây cho tín đồ Hồi Giáo sự phản đối mạnh mẽ, khi nó mô tả đáng tiên tri Muhammad bị ném vào địa ngục trong hình hài khỏa thân cùng với một con rắn được quấn xung quanh thân người, và được chăm sóc bởi một con quỷ. Người ta tỏ thái độ phản đối kịch liệt bức họa này còn hơn cả so với khi xem tác phẩm Satanic Verses của Rushdie. Cũng trong thời gian đó, người ta không thể hiểu lý do tại sao Cơ Đốc Giáo Italia lại lên tiếng kêu gọi phá hủy bất cứ cái gì không bị hoài nghi thuộc loại những vật quý hiếm nhất của thành phố. Cuộc diễu hành của Hồi Giáo cũng đẩy lên khả năng các đưa đến cuộc diễu hành tương lai do sự vận động chống lại các vấn đề liên quan đến quyền tự do ở Châu Âu.

Biểu hiện của xung đột bắt đầu rõ nét hơn từ năm 2001, với một loạt sự xúc phạm khủng bố, các bằng chứng gia tăng của việc mở rộng tổ chức bí mật bởi chủ nghĩa Hồi Giáo cực đoan, thông thường tập trung ở các nhà thờ Hồi Giáo cấp tiến và các tổ chức từ thiện giả tạo. Trong số những vụ việc xảy ra có tiếng xấu nhất là, vào năm 2004 có vụ đánh bom ở thủ đô Madrid, và xe điện ngầm bị tấn công ở London trong năm sau đó. Tính cả hai vụ lại thì có đến 250 người chết. Cũng phải kể đến cả vụ việc ám sát nhà làm phim Hà Lan Theo van Gogh nữa. Các vụ đánh bom ở London đã mang lại nhiều lo ngại, bởi vì chúng đã gây chú ý đến nhiều thế hệ tín đồ Hồi Giáo có nền văn hóa vùng vốn được cho là có sự hội nhập.

Với những tiền lệ trong suy nghĩ, nhiều nỗi sợ hãi bạo lực nổ ra do khác biệt tôn giáo có thể bùng nổ tại Châu Âu, với các nhóm bán quân sự Hồi Giáo đang tiến hành cùng với nhóm Jihad trên đất nước của người Pháp hay Đức. Chúng ta hãy nhớ lại rằng, Đức là một trong số các quốc gia được liệt kê ở trên có một công đồng Hồi Giáo cốt lõi, và năm 2050, thiểu số Hồi Giáo Pháp có thể đạt xấp xỉ 25 % dân số. Chúng ta phải thận trọng về bức tranh mô tả sự đối đầu tương lai trong các điều khoản tôn giáo nghiêm ngặt, khi nhiều cuộc xung đột của những kẻ vô thần – chẳng hạn như các cuộc nổi loạn ngoại thành Pháp trong năm 2005 - dường như là một động cơ thúc đẩy nhiều hơn mỗi bất bình tầng lớp và thiện cảm chống lại cảnh sát, hơn là cực đoan tôn giáo. Như vậy, tiềm năng đối với quân đội Hồi Giáo thường luôn sẵn sàng ra tay giúp đỡ. Ngay cả, nếu bạo lực hiện tại được ngăn ngừa, khi các chính phủ tương lai sẽ phải cố gắng tránh xa sự kích động xung đột tôn giáo, và điều này nên có hiệu quả gây ấn tượng cho thái độ của người Châu Âu đối với các chính sách chính trị, trên tất cả là khu vực Trung Đông. Điểm này hoàn toàn giống nhau tại các quốc gia Châu Âu tin cậy nhiều vào sự cung cấp dầu hỏa từ các quốc gia Hồi Giáo Trung Đông. Vì vậy, việc cân nhắc cũng sẽ làm cho các quốc gia Châu Âu đối xử một cách thận trọng khi bị lôi cuốn vào cuộc trấn áp các thiểu số Hồi Giáo tại các quốc gia Hồi Giáo.

Cuộc tranh luận điểm khác biệt tôn giáo đã làm thay đổi hình thức của cuộc tranh luận về việc di cư Châu Âu với tính truyền thống vốn hiện diện tại các quy định chủng tộc đơn giản. Hiện tại, mặc dù tình hình tôn giáo đang hình thành một bức tranh mới, nhưng vẫn có một số người Châu Âu bảo thủ tranh cãi rằng các chính phủ phải thận trọng trong việc xúc tiến định cư cho những người Cơ Đốc, vì lý do những người này ắt sẽ làm giảm tầm

ảnh hưởng của Hội Giáo. ở Italy, ông Bologna's Cardinal Giacomo Biffi đã cho ra 1 ời đề nghị tranh luận rằng trong khi những người di cư cần thiết phải được xét thật kỹ, nên ưu tiên trước cho hững người thuộc tầng lớp xã hội Thiên Chúa Giáo, “ và như vậy sẽ có nhiều người” – ông ta nói, “ đó sẽ là những người Mỹ La-tinh, Filipinos, và Eritrans.” mặc dù các ý kiến của Biffi tương phản với mối quan tâm binh vực cho các khái niệm truyền thống của văn hóa người Châu Âu, nhưng nó đã đi quá xa, và nó đã đi t ừ sự khoe trương chủ nghĩa dân tộc truyền thống nào đó. Vấn đề mối quan hệ giữa Thiên Chúa Giáo và Hội Giáo sẽ tiếp tục hình thành trong tương lai ra sao đã t ừng đóng vai trò quan trọng và được nhấn mạnh nhiều hơn trong các bài diễn văn chính trị của người Châu Âu.

## CƠ ĐỐC GIÁO, HỘI GIÁO VÀ DO THÁI GIÁO

Câu hỏi của các mối quan hệ Cơ Đốc Giáo và Hội Giáo trở nên rất nhạy cảm bởi vì vị trí của Do Thái Giáo Giáo luôn tạo ra tâm điểm của cuộc đối thoại. Tại cả Châu Âu và Mỹ, Do Thái Giáo từ lâu đã đư ợc công nhận chính thức ở đó. Và hầu như bên cạnh lý do khác biệt tôn giáo, thì còn có sự khác biệt về ngôn ngữ trong giao tiếp đối thoại nữa. Điều này gây ra những khó khăn khi đang có các mối quan hệ tốt đẹp với tín đồ Do Thái Giáo trong nước có liên quan đến quan điểm chính trị ngoại giao đặc biệt nào đó. Tín đồ Cơ Đốc Giáo người Mỹ thường phải tuân theo quyết định của chính phủ trong việc hết sức nghiêm túc trợ giúp không phê phán cho các tổ chức của Israel. Sự việc này làm khuấy động cơn giận điên cuồng không chỉ đối với các bộ phận chính của chính phủ Hội Giáo mà còn đ ối với nhiều quốc gia Cơ Đốc Giáo của các nước thứ III ( không đề cập đến hàng triệu tín đồ Ả Rập Cơ Đốc Giáo). Trào lưu Hội Giáo chính thống sẽ có khả năng không tham gia đầy đủ làm nên sự thành công mà nó đã vượt qua 30 năm để tồn tại. Trào lưu này không vì mục đích đem lại sự kích động lan rộng khi bàn về sự tồn tại quốc gia Israel. Những nguyên nhân đưa đến chính sách chính trị của phương Tây thân Israel không khó để nhận biết, có cơ sở vững chắc để khẳng định rằng chúng là tội ác của phương Tây vượt qua cả nạn tàn sát người Do Thái Giáo thời Hitler và sai lầm giải thoát Do Thái Giáo người Châu Âu trong những năm 1940.

Nhưng các hậu quả đang được báo động. Hãy thử chọn ra một con số trong các điều khoản, có ít hơn 20 triệu dân Do Thái Giáo trên thế giới, được so sánh với một tỷ tín đồ Hội Giáo, sự thiếu bình đẳng tiếp tục gia tăng đột ngột trong các thập kỷ tới. Năm 2050, tín đồ Hội Giáo đông đảo sẽ Đông hơn Do Thái Giáo, chẳng khác nào chúng ta lấy con số hơn 100 so với 1. Người ta đặt ra câu hỏi, có hay không các mối quan hệ giữa tín đồ Hội Giáo và Cơ Đốc Giáo có thể có khả năng tồn tại lâu dài ở phương Tây, và đặc biệt là ở Mỹ, duy trì một chính sách chính trị Trung Đông như đã đư ợc biết? Và sự tồn tại mối quan hệ đó là đúng đắn hay sai lầm trong việc chống lại Hội Giáo tàn bạo?

Hãy nhìn về tương lai, một con số ở viễn cảnh chắc chắn khác biệt xảy đến với bản thân chúng trong hiện tại. Trong vấn đề về chính sách của Israel có lợi cho phân chia tín đồ Cơ Đốc Giáo phương Bắc không chỉ xuất phát từ Hội Giáo mà còn từ việc gia tăng con số các nhà thờ ở phương Nam. Nếu chúng ta ngây ngô chấp nhận điều sai quấy theo cái nhìn của phương Tây hướng về Do Thái Giáo, Cơ Đốc Giáo Châu Phi và Châu Á thì có thể sẽ đi đến chỗ đồng tình với việc đàn áp người dân Palestinia ở Do Thái. Vì vậy tại vùng này, tín đồ Cơ Đốc Giáo phương Nam có thể đứng song hàng với tín đồ Hội Giáo. Điều này

dấy lên các câu hỏi về tương lai toàn bộ các mối quan hệ Cơ Đốc Giáo và Do Thái sẽ ra sao. Xuất phát từ hoạt động chống phong trào Xê Mít, lý thuyết Cơ Đốc Giáo đã có sự nổi tiếng từ lịch sử của nó được hình thành tư tưởng siêu đạo đức, lý thuyết đạo Cơ Đốc làm cho hoàn thiện và thay thế cho lý thuyết của Do Thái Giáo mà trước đó đã bị lỗi thời, cho rằng: nhà thờ chính là đất nước mới Israel. Việc thay thế các lý thuyết này dẫn tới cuộc tranh luận nhóm những người ủng hộ vụ tàn sát người Do Thái Giáo thời Hitler, và nó đã trở thành quan niệm thiếu sót trong giới phương Tây và đặc biệt là tại Bắc Mỹ. Tư tưởng có thể phục hồi tốt trong nhà thờ được quản lý ở phương Bắc, trong các vùng nơi mà các cộng đồng Do Thái Giáo thực sự rất là ít và trong một nền văn hóa tôn giáo được hình thành dựa trên nội dung các bản dịch Kinh Thánh. Người Cơ Đốc Châu Á và Châu Phi không cần thiết quan tâm mức độ các mối lo ngại từ phương Bắc về những lời thờ than đau đớn của Do Thái Giáo về cái chết của Chúa Giê-xu, hay sự tin tưởng rằng lỗi lầm đau đớn này phải nên trút lên toàn thể nhân loại. Chúng ta có thể đã hơn một lần nhận thấy các biểu tượng thời trung cổ giống vậy về sức sống và nghị lực từ giáo hội đang cố gắng làm sáng tỏ tính cố chấp của nó trong đạo Do Thái Giáo. Về bề ngoài của nghệ thuật và lý thuyết, nó sẽ không thể xảy ra được để thấy sự ganh đua chống lại Do Thái Giáo, tức là trực tiếp chống lại quốc gia theo Do Thái Giáo là Israel.

Để lựa chọn, tín đồ Cơ Đốc Giáo phương Nam có thể nhận thức sự quan tâm thực tế của họ tiếp cận sự hài hòa với những điều này của nhà nước Do Thái. Israel có một kỷ luật lâu dài trong việc liên minh với các nhóm Cơ Đốc Giáo để chống lại xung đột với sự ganh đua của Hồi Giáo, nhằm loại trừ quyền tôn giáo trên các kẻ thù của Hồi Giáo ra khỏi cán cân. Quay trở lại những năm 1960, các cố vấn Do Thái Giáo đã và đang phẫn đối các cuộc nổi loạn Cơ Đốc Giáo ở Sudan. Với tất cả khả năng quân đội của mình cùng với khả năng tinh báo, và để thoát ra khỏi sự mất cân xứng đối với nhiều quốc gia nhỏ, Israel có thể là một liên minh tiềm năng cho các tín đồ Cơ Đốc Giáo Châu Á và Châu Phi để đương đầu với tín đồ Hồi Giáo láng giềng. Trong bối cảnh đó, sự mở rộng các xung đột của Do Thái Giáo với Ả Rập và kẻ thù Hồi Giáo có thể thực sự làm xấu thêm mối quan hệ của Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo, vượt ra khỏi giới hạn hiện thời nơi giao tranh của cuộc xung đột tại Trung Đông.

Mặc dù, trong một trường hợp khác, sự tương tác không chỉ giữa hai mà còn là giữa cả ba tôn giáo đang trở thành đề tài chỉ trích cho khả năng dự đoán tương lai. Nó sẽ là tai họa nếu những nhà chính trị Châu Âu hay châu Mỹ thành thạo một cách đầy đủ về các tư tưởng và thái độ của đạo Do Thái Giáo, và họ dựa vào các mẫu sẵn đã mất uy tín để cô lập đạo Do Thái Giáo.

## KHÔNG CHỈ LÀ DO THÁI GIÁO

Mặc dù các tin tức báo cáo về bạo lực tôn giáo thường thường tập trung vào tình trạng căng thẳng của Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo, điều này không chỉ không thể xảy ra trên cùng một trục của cuộc xung đột. Sự bành trướng của Cơ Đốc Giáo cũng đã đe dọa kích động các tương tác bạo lực từ hai tôn giáo lớn khác, đó là sự ám chỉ đạo Hindu và Phật Giáo, và việc ban hành nguyên tắc chặt chẽ tương tự sự phân tranh Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo vậy.

Trường hợp của đạo Hindu là đạo then chốt từ India, vẫn là mái nhà cho hầu hết các thành viên của tín ngưỡng đó, sẽ sớm trội hơn Trung Quốc về dân số, và có thể đạt 1.5 tỷ vào năm 2040 hay xa hơn. Năm 2050 sẽ có khoảng 1.2 tỷ dân Hindu. Trong những năm gần đây, các báo cáo về bạo lực chống lại các giáo sĩ và tu sĩ Cơ Đốc Giáo đã thường xuyên gây chú ý trên phương tiện truyền thông của Phương Tây, nhưng thường ít có thông tin cần thiết hay sự giải thích. Trái lại, với các nghi ngờ của họ về kiểu mẫu cố sẵn của Do Thái Giáo, nhiều người phương Tây có một ấn tượng thoải mái về đạo Hindu, và nó được liên tưởng với chủ nghĩa thần bí Gandhian chủ trương không bạo lực cùng với sự khoan dung vô hạn. Về lý thuyết, Đạo Hindu nên được mở rộng thích đáng kể cả trong tư tưởng thần học. Tại sao chúa Giê-xu không nên được xem là một hiện thân nào đó hay là bản tuyên ngôn của Đức Chúa Trời? Chính Gandhi là người rất yêu thích Kinh Tân Ước. Bạo lực Hindu chống lại Cơ Đốc Giáo dường như rất hỗn độn và lộn xộn, đặc biệt từ khi Thánh Thomas Christians đã trở thành một phần thân thiện của phong cảnh người Ấn qua 1500 năm. Các trường học Cơ Đốc Giáo rất phổ biến với các gia đình của Indian elites, bao gồm một số phần tử theo trào lưu chính thống Hindu phản động. Vậy, hà cớ gì lại cho rằng Cơ Đốc Giáo là đối tượng khó chịu hoặc đáng căm ghét đối với người Hindu?

Mặc dù đã có ấn tượng xác thực, nhưng đạo Hindu ở Ấn Độ thường gánh chịu nặng nề các căng thẳng nội tại và có thể hiểu được sự đe dọa trong tương lai của tôn giáo. Xa hơn điểm nổi bật nhất là sự tồn tại của cái gọi là đối tượng không thể chạm tới – người Dalits – một cộng đồng to lớn mà ngày nay có thể được thấy ở bất cứ nơi nào gồm từ 150 triệu đến 250 triệu người. Hãy nhìn nó với cái nhìn thật triển vọng, ngay cả với sự ước lượng thấp hơn cho số lượng người Dalits là có thể so sánh kết hợp dân số Anh, Pháp và Ý. Mặc dù người Dalits là người đã sống ngoài vòng pháp luật từ năm 1950, tuy nhiên, họ vẫn phải chịu đựng từ sự bức hại và bạo lực kinh khủng và thường có những câu chuyện ám sát, tra tấn, hãm hiếp. Điều này đang làm trở ngại tại sao một thế giới phương Tây lại có thể cố tình đem lại cái nhìn hoàn toàn tuyệt vọng cho người dân đen Nam Phi dưới nạn phân biệt chủng tộc thật quá thờ ơ như thế? Là điều có thể ví sánh như sự ngược đãi đối số lượng lớn người Dalits của India vậy. Điều này thật thật dễ hiểu, đó là một trường hợp đơn lẻ có qui mô nhất về sự thiếu công bằng có tổ chức đang lan rộng trong thế giới ngày nay.

Sự ban hành đạo luật Dalits cũng là một xung đột tôn giáo. Những sự vận động thành công cho quyền lợi của người Dalits đã đe dọa việc tháo gỡ tính cộng đồng ra khỏi tính áp bức hệ thống đạo Hindu với nhau, bằng việc biến đổi to lớn một vài tôn giáo tự do làm ảnh hưởng xấu đến địa vị đẳng cấp tiêu biểu của đạo Do Thái Giáo, Phật Giáo hay Cơ Đốc Giáo. Trong các thập kỷ gần đây các nhà truyền giáo Cơ Đốc Giáo đã có những đóng góp thành công cho người nghèo, thường là những người thuộc tầng lớp thấp nhất. Hoặc chẳng hạn như đối với người Dalits: khiến có nhiều sự biến đổi khác xảy ra với “bộ tộc” người của họ – vì tương tục dân tộc này cứ một mực muốn sống ngoài lề của xã hội Hindu mà thôi. Trong một quốc gia mà Cơ Đốc Giáo chỉ chiếm từ 2 hoặc 3 % dân số như vậy, thì chúng ta phải nên chú ý đến chương 4 có những đánh giá cho dù có thể đó là sự đánh giá chưa đúng nhất. Hiện tại, một con số khổng lồ là 40 triệu dân đã trở thành tín đồ Ấn Độ Cơ Đốc lại là người Dalits. Người Dalits đại diện cho 90% số hội viên của nhà thờ Đạo Tin Lành ở Bắc Ấn Độ, họ có khoảng một nửa số nhà thờ ở Nam Ấn Độ, họ



cũng chiếm 60% trong 17 triệu dân Ấn Độ theo Công Giáo La Mã. Đã có sự thành công này mặc dù các nhà thờ tự bản thân chúng không mang ý nghĩa tự do về thành kiến giai cấp. Trong số 156 tu sĩ Công Giáo ở Ấn Độ, có 150 người có trình độ thuộc tầng lớp cao trong xã hội, và đại đa số là các giáo trưởng Thiên Chúa Giáo.

Để đưa ra được một kết luận hợp lý, thuyết Phúc Âm Cơ Đốc Giáo dành cho các tầng lớp có địa vị thấp nhất sẽ đưa đến sự lật đổ triệt để xã hội Hindu, và ngay cả Gandhi là người rất cứng rắn cũng đã phản đối tín đồ Cơ Đốc về việc họ đã ra sức tìm kiếm các biến đổi ở Ấn Độ. Người ta lo lắng vì tín đồ Cơ Đốc Giáo có thể tạo ra được sự xâm nhập sâu hơn vào trong số dân nghèo nhất đi xa hướng tới sự giải thích các sự bức hại có định kỳ và bạo lực dân chúng, trực tiếp chống lại các nhà thờ ở khắp Ấn Độ, các hành động thỉnh thoảng xảy ra với sự bằng lòng ngầm của chính quyền và cảnh sát địa phương. Các vấn đề đã làm giảm giá trị một cách sâu sắc từ năm 1997, khi chủ nghĩa dân tộc Hindu đã tham gia một cách bộc phát có tính chất bầu cử. Trong một tai nạn khủng khiếp, nhà truyền giáo người Úc Graham Staines và hai đứa con trai nhỏ của ông đã bị đốt chết bởi một thường dân ở Orissa. Nguyên nhân sản sinh ra mối bất bình đẫm nér tội phạm này là hậu quả của việc Cơ Đốc Giáo đã cố biến đổi đạo của các bộ tộc người.

Những vụ như thế nổ ra mang tính cộng đồng dù chỉ với một vài nguyên nhân không đáng kể nhưng vẫn gây nên các tai họa hiện tại. Thường đó là những vụ tấn công nhà thờ, giáo sĩ, và thương dân. Chính phủ Gujarat đã có cảnh báo về một vài cuộc bạo lực tồi tệ, và đã xảy ra hàng tá nhà thờ đã bị phá hủy trong một vài năm gần đây. Trong một thảm họa, một thường dân đã tiếp quản một nhà thờ Phúc Âm và đã quay trở lại việc xây dựng tại đó một đền thờ cho Hindu. Sau đó là những vụ động đất tàn phá trong cùng một quốc gia trong năm 2001, những người theo trào lưu Hindu chính thống đã bị khủng hoảng niềm tin tôn giáo trước các nhóm hoạt động của Cơ Đốc Giáo, cho đến các nạn nhân của cuộc thảm họa động đất cũng thế. Những người sống sót phải đi khai báo tin ngưỡng với ban lãnh đạo của Hindu trước khi họ nhận được thực phẩm. Đối với người Dalits, thì “Sự biến đổi đạo của họ có thể cho thấy nỗi đau họ đã nhận được hay cái chết của những người này để thiết lập quyền lợi sinh hoạt thờ phượng trong ngày Chủ nhật”. Vì vậy tại bất cứ nơi nào khác ở Châu Á, hiện tại sự lan tràn của bạo lực đã mở ra các khả năng có thể đưa đến các cuộc khiêu khích tấn công. Trong một trường hợp, hàng loạt vụ đánh bom tấn công vào các nhà thờ thuộc phía Tây Ấn Độ gia tăng theo bạo lực giữa Hindu và Cơ Đốc Giáo. Sự gia tăng căng thẳng là kết quả của các nhóm tội phạm thực ra đã bị bắt giữ vì lý do tội phạm, là những kẻ cố chứng tỏ trở thành thành viên của nhóm vũ trang Hồi Giáo quá khích.

Có những trường hợp gây khó khăn trở ngại cho thuyết Phúc Âm tại địa phương, khi có sự đối xử phân biệt chính thức chống lại Cơ Đốc Giáo, và nhiều biện pháp khác nữa được xem như cương lĩnh chính trị chung chung cho những người theo các chính sách chính trị trường phái Hindu, chẳng hạn như nhóm theo Đảng Bharatiya Janata và nhóm BJP. Từ chủ trương khuếch đại tính vượt trội trong tinh thần dân tộc của nhóm Hinduva hiện diện ở Ấn Độ dưới sự bao vây từ lực lượng xâm lăng của nước ngoài, và đã làm cho khu vực của Hindu không thể tách rời nền văn hóa và sự thống nhất quốc gia. Dưới ảnh hưởng của đạo luật Hiduva, mỗi khu vực thành phố và chính phủ đã có lệnh cấm biến đổi hay gia tăng sự phức tạp luật pháp cho các khả năng biến đổi, chẳng hạn, sự thay đổi của

một khu vực nào đó phải được xác nhận bởi chính quyền địa phương. Một mô hình được xem là đặc biệt liên quan đến các vấn đề luật pháp cấm như là, “sự biến đổi từ một tôn giáo này sang một tôn giáo khác bằng việc sử dụng vũ lực hay sự cấm dỗ hay bằng một phương tiện gian trá nào đó”. Tuy nhiên, một trong những vấn đề cốt lõi cho từ gian trá cũng là một mục tiêu chính của các biện pháp thuộc công việc truyền bá Phúc Âm liên quan đến sự biến đổi kia, ngay cả khi đó chỉ là kết quả của vấn đề hôn nhân mang tính tín ngưỡng đa hợp.

Tùy thuộc vào sự phê bình hay chỉ trích của phái Hindu, các sự biến đổi đã bị quỵ rũ bởi sức mạnh của đồng tiền từ các tu viện trực thuộc thế giới phương Tây. Chẳng hạn như một sự viện lý là một cách cần thiết cho sự hòa mĩ, vì nó giải thích lý do tại sao nhiều người Ấn Độ sẽ ao ước ruồng bỏ con chiên của Hindu. Điều đặc biệt quan tâm ở đây là, vị trí này có thể được ghi nhận bởi Dalai Lama, một trong những nhân vật tôn giáo được ưu thích nhất ở phương Tây: trong năm 2001, ông ta đã xác nhận một người Hindu truyền cảm hứng cho sự tuyên bố chống lại “ sự biến đổi truyền thống tôn giáo nào đó bằng việc sử dụng các phương cách của sự cấm dỗ đa dạng”. Vì vậy, như chúng ta đã biết, điều này khó khăn cho nhiều người phương Tây theo phong trào tự do để nhận một bài học quá đắt cho việc ban hành cấm sự biến đổi hay truyền bá Phúc Âm, từ khi họ đồng ý với quan điểm cơ bản một tôn giáo nào đó là một vấn đề văn hóa thuần chất. Họ cũng đồng ý rằng đó là sự thích hợp hiếm có để viếng thăm một tôn giáo phương Tây vượt trội một cách rõ ràng, dựa vào tính xác thực văn hóa trong các quốc gia thuộc các nước thứ ba, đặc biệt đó là một trong những tính chất tư tưởng của thuyết Hindu.

Tôn giáo mang tính tu hành rộng lớn trên thế giới là Phật Giáo, mà ngày nay ít được đưa ra bình phẩm như là một thế lực chính trị. Nhưng điều này sẽ sớm thay đổi. Đã có quan điểm vượt thời gian lịch sử loài người, Phật Giáo ngày nay là một mô hình ít có sự suy tàn. Trong những năm gần đây, vào năm 1900, những tín hữu Phật Giáo đã tuyên bố đạo của mình chiếm khoảng 15% -20% dân số thế giới, mặc dù con số đó bây giờ chỉ còn đứng gần với 5%. Thật không khó khăn gì khi nhận biết các lý do của sự suy tàn đó. Thật là tai hại, đó là thời điểm tại các trung tâm của Phật Giáo đã xảy ra các cơn lốc của phong trào chống lại đạo ở Trung Quốc, Tây Tạng, Mông Cổ, Việt Nam và Campuchia. Kỷ nguyên tột độ nhất của sự trấn áp và tàn sát dường như đã kết thúc. Và đã qua 40 năm hay 50 năm, Phật Giáo có sự xung đột để thay đổi vị trí lịch sử của nó như các khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Vấn đề chính của sự phát triển sẽ trở thành một trong số các quốc gia đông dân số, bao gồm Trung Quốc, Việt Nam và Thái Lan. Tại mỗi trường hợp, mặc dù, sự phục hồi sẽ được tìm thấy chính nó trong sự cạnh tranh với việc mở rộng của các tôn giáo, trên tất cả là Cơ Đốc Giáo rồi đến Hồi Giáo. Sự cạnh tranh đó tất nhiên không cần liên quan đến xung đột xảy ra, và tín đồ Cơ Đốc Giáo Châu Á đã làm việc cật lực để duy trì các kênh thông tin và đối thoại với những người phục vụ trong Phật Giáo. Đó là một cách nghĩ về Phật Giáo, một tôn giáo đã được xây dựng dựa trên quan điểm hòa bình và sự hy sinh bản thân, sẽ không đưa ra một sự hợp lý nào cho các quan điểm ý tưởng về bạo lực của quốc gia và dân chúng, nhưng cũng có thể đề cập vấn đề tương tự đối với Cơ Đốc Giáo. Sự phục hưng của Phật Giáo cũng sẽ gây bức bách khó chịu cho các chính sách chính trị trong các thế kỷ tới.

**CÁC BIÊN GIỚI CÓ NHIỀU TRỞ NGẠI**

Vì có sự gia tăng dân số trong các khu vực xảy ra nhiều cuộc xung đột tôn giáo dữ dội, nên việc ban hành tín ngưỡng sẽ làm cho các chính sách chính trị trở nên căng thẳng hơn, sâu sắc hơn kể cả trong nước và quốc tế. Hiện giờ, vai trò tôn giáo trên trường quốc tế được mở rộng gây nhiều tranh luận, và sự liên minh tôn giáo căn bản thường nhiều nặng chất hùng biện rõ hơn là đi đến thực tế. Ngay cả trong thế giới phương Tây, khi các tổ chức chính phủ đã chống đối làm nảy sinh ra các đạo giáo, thì các tôn giáo tại nhiều khu vực biên giới thường hay bị lộn xộn rối rắm và bị cản trở vượt qua các tính toán mưu toan chính sách chính trị hoài nghi. Trong thế kỷ thứ 16 và 17, khi người Thổ đang bị đe dọa sự hấp thụ nhiều điều từ phương Tây và trung tâm Châu Âu, họ thường có hành động liên minh với “the Most Christian King” và cũng là France, người đã thấy “đế chế” Hồi Giáo là một thế lực quan trọng mà ông rất muốn đưa nó đi theo hướng Thiên Chúa Giáo của ông cùng các qui luật của Habsburg. Ngay cả các giáo hoàng cũng đã liên minh với nhóm Sultan khi họ thấy thích hợp. Trong thế giới hiện đại ngày nay, một số cuộc xung đột vũ trang đẫm máu đã xảy ra trong phạm vi giữa các quốc gia Hồi Giáo, chẳng hạn như cuộc nội chiến đã lan tràn từ Pakistan tới Banglades trong năm 1971, hay cuộc bạo loạn rối rắm kéo dài giữa Iraq và Iran trong những năm 1980.

Gần đây, các thế lực phương Tây đã chỉ ra rằng họ thấy họ không được tôn trọng trong các mối ràng buộc thù địch. Trong suốt cuộc chiến khủng hoảng ở Yugoslav vào những năm 1990, nước Mỹ và các nước Tây Âu đã phản bác tính kiên định với các mối quan tâm của Hồi Giáo chống lại tín đồ Cơ Đốc Giáo Serbia, và họ đưa ra quan điểm can thiệp vào quân sự ở Kosovo. Giới truyền thông phương Tây thường mô tả xung đột trong các điều khoản chỉ mang tính công bằng một phía giữa người Serbis với người German Nazis, như một án tượng cố tình duy trì sự thờ ơ trước cuộc xâm lược và tàn sát bởi lực lượng Hồi Giáo, bao gồm đội quân bán quân sự quốc tế của các tổ chức chính thống. Thành quả của mạng lưới liên minh can thiệp là một sự tiến bộ to lớn của lực lượng Hồi Giáo và quân đội trong phạm vi thuộc Tây Nam Châu Âu, và điều đó được coi như là phí tổn cổ xưa của cộng đồng Cơ Đốc Giáo. Ở cùng một thời điểm đó, sự đàn áp tín đồ Cơ Đốc Giáo ở Sudan được nhìn nhận là không có sự ủng hộ từ NATO hay từ phương Tây cũng như từ các thế lực khác của Cơ Đốc Giáo. Ngay cả các dòng tu của nhà thờ phương Tây cũng không thiện chí mong muốn thẳng thắn thông cáo về các sự bức hại mà họ đã bị. Trước Konard Raiser, một tổ chức cộng đồng thế giới gồm các nhà thờ đã bị tàn sát ở Indonesia và Nigeria, các tín đồ Cơ Đốc Giáo cần phải được chỉ dẫn để biết nhận định đánh giá lại sự cố gắng truyền giáo của họ nhằm tránh được việc cản trở các nền văn hóa đương thời đó. Sau sự kiện khủng bố 11/9, sự quản lý của Mỹ đã có những cố gắng ảnh hưởng vượt trội nhằm tránh xảy ra các xung đột chống lại chủ nghĩa Hồi Giáo cực đoan trong bất kỳ trường hợp nào. Cuối cùng, đối với phương Tây - nếu họ còn tiếp tục hiềm khích với Hồi Giáo - thì cuộc thập tự chinh trong quá khứ ắt sẽ cứ còn kéo dài và tiếp tục diễn ra.

Nhưng để nói lên điều này, chúng ta có thể tưởng tượng dễ dàng các tình hình mà nơi đó tôn giáo thực ra sẽ quyết định tới hành động của chính trị. Ngay cả không có sự tồn tại căng thẳng, sự thay đổi địa lý tự bản thân nó sẽ kích động đến nhiều sự xam lược chính trị thế giới, khi các quốc gia với sự gia tăng một cách chóng mặt số dân số cần mở rộng nhu cầu không gian sống hay tài nguyên thiên nhiên. Các hành động này có thể là trách nhiệm của các chính phủ, bên cạnh các lực lượng quân sự tư hữu đã gây ra những vụ cướp

bóc ở Liberia và Sierra Leno từ những năm 1990. Sự tàn phá của chiến tranh khủng khiếp này đã xảy ra bởi các lực lượng quân đội xây dựng những đội quân gồm những trẻ em trai mới chùng 14 tuổi vô giáo dục, được họ trang bị vũ khí tận răng để sẵn sàng giết chóc người khác hoặc có thể chết bất kì lúc nào theo lệnh của những kẻ chỉ huy buộc chúng phải thi hành. Sự căng thẳng tại các biên giới sẽ tăng cao trong các khu vực có dân số gồm nhiều người trẻ đang bùng nổ, đương đầu với các quốc gia có dân số gồm nhiều người già và đang gặp trở ngại trong việc cư ngụ tại những vị trí địa lý có không gian bao la rộng lớn. Ngoài ra, các quốc gia đang phát triển với những căng thẳng nội địa gay gắt, chính quyền ở đó thường cố gắng làm thỏa mãn những người bất mãn bằng cách hướng họ vào bên trong những sự đầu tư nước ngoài. Các hiềm khích ganh tỵ về tôn giáo sẽ tạo cơ hội cho những lời biện hộ can thiệp từ bên ngoài vào.

Một vài vùng trên thế giới đưa ra đề nghị có thể thực hiện được những thiết lập cho những cuộc xung đột theo dạng này. Các tổ chức chính phủ Úc từ lâu chỉ quan tâm tới sự kiện đánh bom của dân Indonesia ở phía Bắc một cách đơn giản. Trong khoảng thời gian 2050, dân Indonesia sẽ đông hơn dân Úc theo tỉ lệ xấp xỉ 14 người so với 1. Đặc biệt trong khu vực này, tín ngưỡng quân đội có thể làm xấu thêm về mặt nhân khẩu học và những áp lực về kinh tế. Chúng ta cũng có thể nhìn vào cộng đồng Liên Bang Xô Viết trước kia, nơi thường phải đối mặt các vấn đề khó khăn nghiêm trọng, kể cả việc phải làm thế nào để giúp đỡ chính nó giải quyết vấn nạn dân tộc Hồi Giáo thiểu số thường gây hấn ở đó. Sự tan rã của liên bang Xô Viết đã đưa ra giải pháp tạm thời cho sự xoay vần của các nước cộng hòa ở Trung Á. Nhưng trong thời gian dài, sự chia cắt này cũng đã tạo ra chế độ chính trị mới có khả năng hành động độc lập. Lãnh thổ người Nga được cư ngụ thừa thớt (nhưng rất giàu trữ lượng dầu mỏ) sẽ đề nghị phần thưởng hấp dẫn cho các cư dân Hồi Giáo nào đông dân quá thì nên di chuyển đến phía Nam và Đông. Nếu chúng ta lấy dân số 5 nước cộng hòa ở Trung Á gộp lại với nhau, thì giả sử tổng dân số được liên kết hiện tại là 57 triệu người, ắt sẽ phát triển lên tới hơn 100 triệu người trong khoảng nửa thế kỷ tới. Và đây là sự lo lắng trái ngược đối với nước Nga xuống dốc. Một quan điểm tương tự cũng có thể được gán cho sự phát triển của nước cộng hòa Xô Viết trước kia tại vùng Caucasus.

Về phương diện Nhân khẩu học có thể cam đoan thay đổi được cán cân tôn giáo trong phạm vi các nhà nước quốc gia mới này. Từ khi dân số người Nga và Châu Âu trong phạm vi các quốc gia này có tỷ lệ sinh thấp khá xa so với cộng đồng Hồi Giáo châu Á của họ, những người Nga có thể tìm thấy được vị trí bản thân họ trong thiểu số Hồi Giáo trong phạm vi các nhà nước Hồi Giáo nghiêm ngặt. Vào chế độ nhà nước tiền nhiệm trước Xô Viết là Kazakhtan, dân số đã được phân chia ngay sau đó, đối với dân cư Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo thì theo tỉ lệ 50: 50. Nhưng một thời gian dài tiếp theo, đã có những xu hướng đảm bảo Hồi Giáo được duy trì phát triển dân số nhanh hơn. Lúc bây giờ, Hồi Giáo Đông dân hơn Cơ Đốc Giáo theo tỉ lệ 4( người Hồi):1(người Cơ Đốc) ở Kyrgyzstan, 9 : 1ở Uzbekistan, và sự chênh lệch đang gia tăng một cách rõ ràng. Hiện tại, hầu hết các tổ chức chính phủ này có sự hoài nghi về chủ nghĩa Hồi Giáo chính trị tích cực. Nhưng điều đó có thể thay đổi. Nếu Cơ Đốc Giáo tại bất cứ nơi nào trong khu vực này chỉ ra sự bức hại tôn giáo, thì khả năng can thiệp của quân đội Nga áp vào khu vực ấy sẽ có thể cao, và chắc chắn sẽ xảy ra thảm khốc cho khu vực yêu cầu can thiệp ly khai đó. Tại Chechnya, máu đã đổ xuống cho vì vấn đề tôn giáo và xung đột quốc gia chắc chắn phải diễn ra. Tôn giáo và chiến tranh phân biệt sắc tộc tại liên bang Xô Viết trước kia sẽ làm tồi tệ thêm tình hình tranh chấp về nguồn tài nguyên thiên nhiên- trên tất cả là

dầu hỏa. Không có gì phải quá ngạc nhiên khi cơ quan tình báo Mỹ đã liệt kê “khu vực Trung Á” vào danh sách thuộc “khu vực nóng bỏng” trong một vài thập kỷ tới.

Nếu chúng ta nhìn vào quốc gia có dân số đông nhất và phát triển nhanh nhất vượt qua Nam bán cầu, sau đó chúng ta sẽ thấy các nhà nước Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo đứng kế nhau và có sự phân rẽ sâu sắc giữa hai tín ngưỡng này. Vì thế, giữa các thiểu số tôn giáo có sự chênh lệch nhưng lại có khả năng tập trung tại các vùng có nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có, thì khi xảy ra mà những cuộc xung đột tôn giáo có khả năng là do lợi ích kinh tế. Thực tế, khi tôn giáo thiểu số nào đó vốn có vị trí quá ưu đãi có thể được coi giống như một sự biểu lộ của sự ban tặng mang tính cảm quan khó hiểu và rất hài hước của Thượng Đế. Tuy nhiên, vẫn có những hiện tượng đi kèm với nền tảng lịch sử có cơ sở hẳn hoi. Trong nhiều thế kỷ thời quá khứ, những người bất đồng tôn giáo gay gắt thường thường bị ép buộc phải đến sống nơi xa xôi cách xa các trung tâm của quyền lực chính trị đã được định vị trong các vùng có đất đai nông nghiệp giàu mỡ hơn nhiều. Để sống sót, các tôn giáo thiểu số đã phải di chuyển đi xa tới những vùng đất đai khó trồng trọt để tìm kế sinh nhai, là nơi thường dành cho dân nghèo theo những tiêu chuẩn của nền kinh tế truyền thống. Khi có sự khám phá dầu hỏa và các khu công nghiệp khai khoáng khác đã phát triển trong thời hiện đại, thì những vùng đất khó trồng trọt này đã cho thấy triển vọng có thể trở thành vô cùng giàu có. Như vậy, vị trí địa lý nơi sinh sống thường có ảnh hưởng rất lớn. Lịch sử này giải thích lý do tại sao, chẳng hạn, thiểu số Hồi Giáo người Shi'ite tại Ả Rập thường bám trụ trong các vùng có nhiều giàu hỏa. Điều đó cũng cho biết vì lý do mà nhiều người đã tách rời khỏi nhiệt huyết tôn giáo của mình, nhưng cũng có những người đến gần với sự xúi giục của chính phủ, can thiệp vào đó với tư cách là đại diện liên minh những người cuồng tín, là người đại diện cho một cộng đồng thiểu số bị bức hại tại đất nước láng giềng nào đó.

Hiện tại, điều quan trọng của vấn đề là, mặc dù các tổ chức nhà nước ở châu Phi và châu Á đang hình thành ngày càng nhiều nhưng cần phải có giới hạn nghiêm ngặt trong khả năng của họ, để họ phải chịu trách nhiệm những hoạt động quân sự đa quốc gia: Bằng chứng là, đã xảy ra sự thất bại thảm khốc của các liên minh khu vực người châu Phi trong sự nỗ lực kết thúc chiến tranh nội bộ tại Liberia và các quốc gia Châu Á đi cùng với các khả năng của quân đội được dựa vào những vũ khí hóa học và sinh học. Và nếu như vậy thì, có thể sau đó, các thế lực khu vực sẽ bị đặt dưới áp lực nặng nề, không thể đứng vững được nếu sự liên minh với những người cuồng tín trong các quốc gia lân cận bị đe dọa với sự bức hại và tàn sát. Chúng ta hãy nhớ lại tính chất quốc tế hóa của chiến tranh tại Yugoslavia trước kia.

#### LIỆU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI CÓ KẾT THÚC KHÔNG?

Chúng ta có thể tưởng tượng ra một tương lai có sự liên minh Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo làm hồng môi xung đột bên trong, khi các mạng lưới tay đôi của các quốc gia Châu Âu đã đạt tới thời điểm của cuộc chiến tranh năm 1914. Một vài viễn cảnh có vẻ hợp lý với tình hình quốc gia Châu Phi, nên đã có những người lập chiến lược ra “những đêm không ngủ”. Một vài tổ chức người Sub-Saharan có các ranh giới liên minh một cách chặt chẽ với các lực lượng vô thần hoặc với thực tế tự nhiên. Nhiều người vô thần và các nhóm bộ tộc thường nằm rải rác khắp trên hai hay nhiều quốc gia, mặc dù họ vẫn có những nét văn hóa rất gần với nhau cùng với mối liên kết tôn giáo. Cũng có sự lằng mạp chống đối giữa các bè phái đưa đến sự phân nhánh quốc tế xâm nhập vào bên trong lãnh thổ khổng lồ Congo. Sau đó, khi Zaire, Angola, Zimbabwe, Namibia, Uganda, và Rwanda... tất cả đã

liên quan trực tiếp với những gì đã được mô tả với nhiều nét tương đồng đã xảy ra ở châu Phi như chiến tranh thế giới thứ nhất. Và một số quốc gia khác đã rất lo lắng khi nghĩ đến điều ấy. Các mối xung đột đã kết thúc năm 2004, và có lẽ có đến 4 triệu người Congolese đã bị chết. Thậm chí, ngay cả một số người phương Tây cũng lưu tâm đến cuộc tàn sát này, bởi vì nó đã xảy ra quá xa các trung tâm hoạt động truyền thông, và bởi vì nó có dính líu với quốc gia siêu cường nên có các loại vũ khí với sức công phá kinh khủng đã được sử dụng. Không có gì đảm bảo cho việc hòa bình thế giới đã được lập lại sẽ tồn tại trong bao lâu. Congo có thể trở thành khu vực chiến tranh liên tục khiến người ta phải nhớ lại cuộc chiến của Germany kéo dài 30 năm xưa.

Tại điểm này buộc chúng ta phải tạm dừng lại, thậm chí dù nhận thức vấn đề đã muộn, nhưng chúng ta vẫn hiểu ra được rằng nước Đức sẽ không thể nào giữ được mãi các nạn nhân nui ro, và cả hai quốc gia đều hướng cả về nhà nước của Châu Phi. Chúng ta hãy tưởng tượng ra một tương lai gần về các nước Nigeria, Uganda, và Congo, tất cả đều trở nên hùng cường có sức mạnh và được trang bị vũ khí hiện đại. Trong khi người Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo lại bắt đầu và cứ mãi chém giết lẫn nhau tại một quốc gia nhỏ bé hơn nào đó- tại Cameroon chẳng hạn. Và có lẽ, liên minh bộ tộc và tôn giáo trong các vùng đất láng giềng sẽ mau chóng tàn rụi đi. Hồi Giáo tại Nigeria yêu cầu chấm dứt chiến sự và đe dọa gởi các lực lượng vũ trang đến. những lực lượng Cơ Đốc Giáo đáp trả với mỗi đe dọa của chính bản thân họ và tình trạng leo thang khi có sự can thiệp quốc gia chủ yếu khác. Mỗi liên minh Hồi Giáo và Cơ Đốc Giáo đang phải đối diện với trong một những ví dụ điển hình về sự đối chiếu văn hóa và tôn giáo – điều mà Huntington cho là chiến tranh phạm biên giới. Trong lúc đó, mọi thế lực đều cố gắng làm mất ổn định những đối thủ của nó bằng cách đẩy lên những cộng đồng thiểu số đồng cảnh trong phạm vi các quốc gia đối địch. Nhiều nhân viên mật vụ Uganda kích động cuộc nổi loạn tôn giáo vượt qua phía Đông Nigeria, người Nigeria đáp trả với các cuộc tấn công khủng bố chống lại đối thủ của họ. Những vấn đề này rất phức tạp vì có sự hiện diện của những người tị nạn bị trục xuất khỏi khu có cuộc xung đột. Người ta đã kể những câu chuyện tàn bạo và chuyện đi báo thù. Khi tình tin ngưỡng trở nên công khai hơn, những người theo trào lưu chính thống của mỗi mỗi bên đã biện hộ cứng rắn hơn cho những vị trí đường biên giới. các nhà thờ Hồi Giáo và nhà thờ Cơ Đốc Giáo tuôn ra nhiều lời tuyên truyền với thái độ không đúng mức, khuyến cáo chống lại thỏa hiệp với sức mạnh của tội lỗi.

Nghiêm trọng hơn, thuyết theo trào lưu tôn giáo chính thống đôi khi liên quan tới chính trị thần quyền và các hình thức độc đoán của tổ chức chính phủ. Sự thật, đó là một dạng chế độ không muốn trở thành người trình bày lại cuộc khủng hoảng đa quốc gia một cách tế nhị. Có lẽ nhiều quốc gia giữ vai trò chủ đạo sẽ trở thành người lãnh đạo bằng quyền hành tôn giáo bởi các lãnh tụ Hồi Giáo hay các giám mục. Một số người chiến thắng có khả năng kiểm soát tiềm lực tôn giáo cho 50 năm tới. Người ta mạnh dạn đặt quan điểm dự đoán dựa trên nội dung sách Khải Huyền. Chiến thắng sẽ có liên quan tới tầm nhìn về một thế giới đã bị tàn phá bởi chiến tranh và bệnh dịch. Điều này có thể gây nguy hiểm cho cả một hệ tư tưởng mới muốn đem lại một trật tự thế giới mới vốn đã bị chi phối bởi các quốc gia có vũ khí được trang bị bởi vũ khí hạt nhân và vũ khí sinh học, và có thể bị kích động bởi sự không nhận tình trạng suy yếu như thời năm 1914.

Một cuộc xung đột lớn tương tự có thể xảy ra và lớn dậy từ một cuộc xung đột nhỏ tại Châu Á giữa Cơ Đốc Giáo Philippine mạnh mẽ và Hồi Giáo Indonesia luôn có tính gây hấn. Đặc biệt, nếu mỗi quốc gia tạo cơ hội ủng hộ các phe cánh để chủ trương ly khai các nhóm trong lãnh thổ láng giềng của nó, thì chiến tranh sẽ bùng nổ và có thể sẽ lan tỏa dọc

đường biên giới phía Đông này, có thể sẽ làm suy tàn mối liên minh giữa các sức mạnh tôn giáo. Ngay cả không có tác nhân tôn giáo đi chăng nữa thì, phần này của vòng Bánh Xe Thái Bình Dương sẽ tiếp tục trở thành một trong những vùng chủ chốt của cuộc xung đột nguy hiểm trong 20 hay 30 năm tới. Khi nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa phát triển quân đội, nó sẽ diễn đạt rõ sức mạnh của nó tại các vùng biển Trung Hoa, khu vực ở gần bờ biển bị bao vây bởi Đài Loan, Philippine, Malaysia, và Việt Nam. Một số bản đồ của Trung Quốc đã công khai điểm đồ những vùng này thuộc vùng biển quốc gia của Trung Quốc. Đây là mối quan tâm lo lắng cho nhiều người kể từ khi hải phận Trung Hoa trở thành là lộ trình quan trọng nhất cho dài hòa cung cấp tới các quốc gia công nghiệp hàng đầu tại Á Đông. Tính ổn định căn bản của tôn giáo làm cho tình hình trở nên tồi tệ thêm về tiềm lực cho cuộc xung đột có sức hủy phá to lớn, đặc biệt khi ( như tại Indonesia hay Malaysia) bạo lực chống Cơ Đốc Giáo xảy ra cũng là trực tiếp chống đối người Trung Quốc vô thần. Trung Quốc sẽ nhận biết ai là kẻ xúc phạm người che trở cho dân Trung Quốc đang ở bất cứ nơi đâu. Họ cần sự can thiệp để che trở bà con họ hàng của mình thoát khỏi cuộc tàn sát bởi lực lượng quân đội Hồi Giáo. Chủ thể bạo vệ môi trường tự nhiên và bảo trợ các cộng đồng Cơ Đốc Giáo Á Châu trong nhiều năm tiếp theo có thể không phải là Mỹ, Anh hay Úc...nhằm chống lại tôn giáo ở Trung Hoa. Sẽ thật là trớ trêu nếu, trong tình huống có thể xảy ra thế này, mà sức mạnh của dân Anglo-Saxon lại được thể hiện ở bên ngoài khu vực, cùng sự đấu tranh nổ ra của các tổ chức quốc gia Hồi Giáo nhằm chống đối lại sự can thiệp của bất cứ ai ủng hộ Cơ Đốc Giáo.

Viễn cảnh đã được mô tả ở đây chỉ là hình ảnh do tưởng tượng thuần túy, nhưng phía sau vẫn đang có điều gì đó diễn ra như sự tự biên. Các quốc gia có liên quan sẽ giữ vai trò chính trị quan trọng đối với tất cả, và họ sẽ ở vị trí tiên phong trước sự phát triển của cả Cơ Đốc Giáo lẫn Hồi Giáo. Có thể nhận định được điều đó trong phạm vi của một số thập kỷ tới, hai tôn giáo sẽ có được sự thống nhất các điều khoản hòa giải đem lại sự cùng tồn tại cho cả đôi bên. Tuy nhiên, khi nhìn vào những vấn đề này tại các vị thế của chúng ngày nay, thì việc để đạt được mơ ước đó dường như không thể có được. Việc ban hành học thuyết và luật tôn giáo, sự khoan dung và những quyền lợi trong cộng đồng thiểu số, sự chuyển đổi tôn giáo và sự bội đạo sẽ nằm trong số những điều được xem là nguyên nhân gây hềm khích chia rẽ nghiêm trọng nhất trong nội địa và trong chính sách chính trị đa quốc gia cho các thập kỷ tới. Chúng ta hoàn toàn có thể để tưởng tượng ra được một tương lai có người theo đạo Cơ Đốc không có nhiều khác biệt lắm so với thể hệ trước. Sẽ có được sự hài hòa tư tưởng hơn khi có sự thống nhất đồng tâm hiệp lực chống lại bất cứ sự đe dọa nào phổ biến từ bên ngoài. Chúng ta phải biết rằng những thành viên phe Trung Cộng mới của Trung Quốc sẽ không đứng đầu nổi với quân đội Hồi Giáo thế giới (Dar al- Islam). Đồng thời, thì giờ này, chúng ta hãy quay vòng quay trở lại đến điểm đặc trưng tồi tệ nhất của thế kỷ 13.

Chương 9:

## **TRỞ VỀ**

*“Hãy thân thiện với người da trắng, họ cần bạn tái khám phá nhân tính của họ”.*

- Phó Tổng Giám Mục Desmond Tutu

Vào năm 1933, truyện ngắn “Ra Khỏi Nơi Sâu Thẳm” của Evelyn Waugh kể chuyện một thầy phù thủy đã đưa một người Luân-đôn hiện đại đến với thời kỳ ở của thế kỷ 25. Nước Anh ở tương lai này là một xã hội nông nghiệp sơ khai bị các nước Châu Phi tiến bộ lấy làm thuộc địa. Ở đỉnh điểm của câu chuyện này, “anh ta ngồi xồm giữa các tín đồ của giáo đoàn bản xứ, trong một Hội Thánh được xây bằng gỗ ở một thị trấn ven biển, Xung quanh anh, những người da trắng ăn mặc nhếch nhác nhìn chăm về phía cuối căn phòng nơi có hai ngọn đèn cày đang cháy bằng ánh mắt mơ hồ, kém nhận thức. Vị mục sư đang hướng về phía họ có khuôn mặt đen và hoà nhã. “*Ite, missa est*” - Lễ Misa đã kết thúc.<sup>1</sup> Vào thời điểm Waugh viết câu chuyện này, quan niệm cho rằng sẽ có một ngày người Châu Phi sẽ tái Cơ Đốc hoá Châu Âu có vẻ rất kỳ quặc, nhưng năm tháng trôi qua, dường như hình ảnh này không còn gây nhiều sửng sốt nữa. Tuy bối cảnh có phần lập dị, câu chuyện này đã nêu ra một vấn đề hết sức cơ bản. Bán cầu Bắc sẽ thay đổi ra sao trước sự xuất hiện của một Cơ Đốc Giáo ở bán cầu mới? Phải chăng bản chất tôn giáo của nó sẽ duy trì tính Cơ Đốc, có lẽ với một sắc thái Phương Nam hết sức mạnh mẽ? Hay nó sẽ hoàn toàn đánh mất bản chất Cơ Đốc của nó?

Do đã được lặp lại nhiều lần trong lịch sử Hội Thánh, các nhà quan sát đã lưu ý về những công cuộc truyền giáo thành công ở những khu vực có dân cư dày đặc của bán cầu này và tiên đoán rằng tương lai của Cơ Đốc có lẽ sẽ nằm ở những cánh đồng truyền giáo này. Khi Châu Âu tự xâu xé mình trong suốt Cuộc Chiến Ba Mươi Năm, Thánh Vincent de Paul đã nhắc lại lời hứa của Chúa Giê-xu rằng Hội Thánh của Ngài sẽ tiếp tục cho đến ngày tận thế - nhưng ông cũng lưu ý rằng Chúa Giê-xu không nói gì về việc niềm tin cần thiết phải sống còn ở Châu Âu.<sup>2</sup> Rất có thể tương lai Cơ Đốc sẽ nằm ở Châu Phi hay Nam Mỹ, ở Trung Quốc hay Nhật Bản. Cách nhìn nhận như thế ngày càng trở nên khả thi khi được xem xét trong một quá trình lịch sử dài của tôn giáo này: “Đất mẹ của Cơ Đốc Giáo” đã được luân chuyển nhiều lần khi thời gian trôi qua. Người Sy-ri và người Mê-sô-bô-ta-mi đã từng tin rằng xứ sở của họ sẽ mãi thuộc về Cơ Đốc Giáo, cũng giống như người Châu Âu hiện đại cũng đã hình dung rằng Cơ Đốc Giáo sẽ còn mãi trên châu lục của họ. Vào năm 1850, Ngài Macaulay đã khuyên cáo Đế Quốc Anh về sau đã thắng lợi rằng tôn giáo không phải là đặc quyền của một vùng đất riêng lẻ nào, lại càng không phải là một thực thể chính trị: Hội Thánh thường tồn tại lâu hơn các nhà nước và thậm chí là các đế quốc của thế giới. Trong một phân đoạn đã nhiều lần được dùng để trích dẫn, ông đã viết rằng giáo hội Công Giáo La-mã “có lẽ sẽ tồn tại với sức mạnh không bao giờ cạn, nếu như có một nhà du hành nào đó đến từ New Zealand căn cứ vào một nhịp cầu gãy của Cầu Luân-đôn để phát họa sự đổ nát của Giáo đường Thánh Phao-lô.”

Nhiều nhà bình luận xuất hiện gần đây đã đồng ý rằng có lẽ thời kỳ tàn lụi của Cơ Đốc Giáo đang được đếm ở Châu Âu. Câu chuyện của Waugh được biết trong suốt thời gian diễn ra Cuộc Suy Thoái lớn, khi nền văn minh Phương Tây dường như đang trên đà sụp đổ. Cũng vào năm 1933, nhà tiểu thuyết người Anh Charles Williams đã xuất bản cuốn sách chứa đựng những ý tưởng khác lạ của mình là *Shadows of Ecstasy* (tạm dịch là “Những Chỗ Tối của Sự Xuất Thần”), trong đó các dân tộc Phi Châu được thúc giục xâm chiếm một Châu Âu đã cạn kiệt thuộc linh. Như bản tuyên ngôn của họ đã công bố, “Các



vị tiên tri của Châu Phi đã cho biết rằng trong tương lai loài người phải tiến bộ theo phương cách người da trắng đã bỏ qua và đến những giới hạn mà họ không hiểu được.”<sup>3</sup>

Ngày nay không có nhà quan sát nghiêm túc nào lại mong chờ một cuộc xâm chiếm Châu Âu hay Bắc Mỹ của người Phương Nam theo nghĩa đen; số lượng những người nhập cư trong hoà bình vượt xa quân số của những lực lượng có vũ khí lớn nhất trên thế giới. Dầu vậy xét về khía cạnh tôn giáo, những khái tượng nổi tiếng mang tính tiên tri của Thánh Vincent, của Charles Williams, và những vị khác ngày càng trở nên đáng tin cậy. Không chỉ Cơ Đốc Giáo theo truyền thống bị suy yếu ở phần lớn của Phương Bắc, nhưng thật sự là đạo này đã nhận được sự củng cố và được tái bổ sức bởi những Hội Thánh Phương Nam thông qua sân nhập cư và công cuộc truyền bá Phúc Âm. Và Cơ Đốc Giáo bành trướng thông qua những phương tiện như thế chắc chắn sẽ mang sắc thái của Phương Nam, bảo thủ và có sức thu hút quần chúng. Tiến trình này sẽ phát triển ra sao trong thế kỷ tới là điều vô cùng ý nghĩa, không chỉ đối với sự định hình trong tương lai của mối liên kết về tôn giáo mà còn đối với lịch sử chính trị. Thành công của các “tiên tri Châu Phi” – và của Châu Á cũng như Châu Mỹ La-Tinh - sẽ quyết định chính xác loại Phương Bắc nào sẽ được đối chấp với một Phương Nam đang phát triển.

#### NỖI SỢ HÃI VỀ MỘT HÀNH TINH NGƯỜI DA ĐEN

Người Châu Âu và người Bắc Mỹ thường cảm thấy lo lắng về xu hướng dân số đưa người da trắng đến chỗ trở thành một thiểu số nổi trội trên toàn cầu. Suốt những năm thực dân, các nhà văn đã diễn tả cơn ác mộng trong đó các lực lượng của Phương Nam sẽ được huy động cho một phong trào tôn giáo mang tính cứu thế, nhằm đập tan sự thống trị của đế quốc và chôn vùi Châu Âu và Mỹ. Bóng dáng vai trò của Muhammad và lịch sử giai đoạn đầu của Hồi Giáo thường được đặt sau những khái tượng như thế, là những khái tượng trở nên đáng tin hơn sau khi có sự xuất hiện của những tiên tri người bản xứ như William Wadé Harris và John Chilembwe. Vào năm 1922, Lothrop Stoddard đã xuất bản một bài tường thuật mang tính sử thi về *Xu Hướng Đang Lên của người Da Màu chống Lại Tinh Độc Tôn của Thế Giới Da Trắng*, trong đó ông khích lệ các chủng tộc Phương Nam hãy kết hợp lại để thực hiện một cuộc thánh chiến qui mô chống lại người da trắng, có lẽ là do Hồi Giáo lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa Chilembwe là dấu hiệu khuyến cáo đầu tiên cho “phong trào Châu Phi của người Châu Phi đặc biệt cuồng tín” này. Ở một số khía cạnh, *Bóng Tối của Sự Xuất Thần* của William tập trung vào truyền thống nhạt nhẽo này, đầu tác phẩm của ông không khác gì một nhà tiên đoán yếm thế theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.<sup>4</sup>

Khái tượng về một cuộc chiến tôn giáo và chủng tộc tiếp tục kích động thêm cho thực trạng phân biệt chủng tộc. Một tác phẩm kinh điển đã trở thành một trong các giới như vậy là tiểu thuyết *Trại Của Các Thánh* của Raspail ra đời vào năm 1973, một ý nghĩ kỳ quái về tương lai gần, mô tả cách người da đen và da nâu của Thế Giới Thứ Ba xâm chiếm và nhận chìm những người da trắng ở Phương Bắc. Giáo hội Công Giáo La-mã đang đứng mũi trước những lời buộc tội của Raspail về chủ nghĩa tự do nhu nhược của Phương Tây, vì giáo hội đã giảng những sứ điệp phá vỡ sự bình đẳng về chủng tộc cũng như những tội ác của chủ nghĩa thực dân. (Sau Hội đồng Va-ti-căng lần Ba, giáo hội này hoàn toàn mang tính chất cấp tiến và thế tục hóa). Vị tông giám mục được mô tả trong câu chuyện này là một người Bra-zil, theo gương của Helder Cãmara. Cơn ác mộng quen thuộc được phản ánh ở đây chính là khuynh hướng của nhà thực dân này có thể sẽ đảo

ngược: nếu đã từng tồn tại một Công-gô thuộc Bỉ, thì tại sao lại không thể có một nước Bỉ thuộc Công-gô? Và vì Cơ Đốc Giáo lan tràn cùng với sự bành trướng của Châu Âu, nên cũng có thể nó sẽ sụp đổ cùng với sự tàn tạ của Phương Tây. Rõ ràng quần chúng Châu Á của cuốn *Trại của Các Thánh* đang cố đấu tranh để loại trừ Đức Chúa Trời giả tạo của Phương Tây, và những phân đoạn Kinh Thánh được chép trong sách Khải Huyền được phân tán rải rác trong tác phẩm này. Sách này đã được trích dẫn khá rộng rãi trong những năm trở lại đây, khi số dân theo Hồi Giáo của Châu Âu ngày càng trở nên rõ ràng, và ngày càng ngang bướng hơn.<sup>5</sup>

Thông qua một phương cách quá đáng, Raspail thật sự đang phản ánh những nhận thức chính trị trong thời ông, theo ý nghĩa là những người theo chủ nghĩa tự do và những người theo quan điểm cấp tiến thực sự đã đặt hy vọng của họ vào cuộc chuyển đổi dân số Cơ Đốc về phía Nam. Chúng ta cũng thấy những niềm hy vọng lớn mà các Cơ Đốc Nhân Phương Tây đã đặt vào sự xuất hiện của các quốc gia ở Châu Phi và Châu Á, cũng như sự cam kết hết lòng của họ đối với những phong trào giải phóng mang tính chính trị. Mặc khác, những người bảo thủ ghê tởm Ủy Ban Các Hội Thánh trên Thế Giới, khi tiền của tổ chức này được dùng để trang bị vũ khí cho các phong trào giải phóng của Châu Phi. (Ủy ban này cũng là một trong những nguyên nhân gây sụp đổ mà Raspail đã đưa ra). Khi xem xét di sản thù hận này, có một điều hết sức nổi bật là nhiều người theo quan điểm bảo thủ về tôn giáo ngày nay đã thể hiện “sự nâu hóa” của thế giới Cơ Đốc cách hết sức thuận lợi. Trong những cuộc tranh luận gần đây, chính những vị theo chủ nghĩa truyền thống là những người luôn tìm kiếm liên minh ở Phương Nam, đến mức có một số trường hợp bản thân họ đã tự đặt mình ở dưới quyền thực thi pháp lý mang tính giáo hội của người Châu Á và Châu Phi. Có vẻ như họ đang chờ đợi một viễn cảnh *Trại Các Thánh* đây sự nhân đức, trong đó những thánh đồ chân chính từ Châu Phi và Châu Á sẽ đổ về Phương Bắc, không phải để tìm cơ hội báo thù, mà là để thiết lập lại một trật tự đạo đức đúng đắn.

Những sự đảo lộn còn trong tư tưởng này sẽ chứa đựng sẽ thể hiện rõ ý nghĩa hơn nếu chúng ta nghĩ về chúng như những sự sắp xếp về chính trị trong Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ đương đại. Nhìn chung, những người theo quan điểm bảo thủ không thích tình trạng nhập cư và tình trạng nâu hóa nước Mỹ, đồng thời lo sợ sẽ đánh mất tính thuần nhất về văn hóa. Dầu vậy, cùng lúc đó tiến trình này cũng đẩy mạnh những vấn đề mà những người theo quan điểm bảo thủ rất ủng hộ. Nhiều trong số những người dân nhập cư này là Cơ Đốc Nhân của khuynh hướng truyền thống, với những quan điểm bảo thủ về niềm tin cũng như về gia đình. Họ không mâu thuẫn về biểu hiện chung của tôn giáo, và không tỏ ra đồng cảm với sự tách rời tôn giáo với quốc gia một cách cứng nhắc của người Mỹ. Cũng chính vì những lý do này mà ~~những~~ những người theo chủ nghĩa tự do là những người ủng hộ sự đa dạng về chủng tộc nói chung sẽ khám phá ra rằng một nước Mỹ đa chủng tộc cũng chấp nhận cả kiểu tôn giáo truyền thống gây lo lắng. Cách sắp đặt rạch ròi theo quan điểm truyền thống không thích hợp cho việc lĩnh hội những thay đổi về tôn giáo ở hiện tại cũng như trong tương lai.

## TÍN ĐỒ CÔNG GIÁO

Sự phân ly về văn hóa giữa Phương Nam và Phương Bắc là một câu chuyện khá quen thuộc trong cơ cấu tôn giáo đơn lẻ lớn nhất hành tinh, tức là Giáo Hội Công Giáo La-mã với hàng tỉ tín đồ này. Mặc dù ở đây chúng ta không đang mô tả điều gì đó giống như một cuộc tái truyền giáo cho Phương Bắc, nhưng gương mẫu của giáo hội Công Giáo đã cho thấy tôn giáo khắp thế giới đang được biến đổi thế nào thông qua những áp lực từ Phương Nam. Quan điểm bảo thủ của giáo hội này, vẫn thường bị lên án và chế giễu, phần nào phải được nhìn nhận như một sự hồi đáp trước tình trạng nhân khẩu học của tôn giáo trên thế giới đang có xu hướng thay đổi. Giáo hội này phản ứng như vậy là do họ đã biện hộ thay cho các thành viên của mình, những người quá tập trung vào Thế Giới Thứ Ba.

Từ lâu giáo hội Công Giáo đã phải đối phó với những khuynh hướng mà hiện nay những cộng đồng tôn giáo khác chỉ mới bắt đầu đối diện. Quay về với năm 1920, Hilaire Belloc không chỉ tuyên bố rằng “Châu Âu là Niềm Tin” mà còn đặc biệt tự hào về Công Giáo: “Giáo hội là Châu Âu; và Châu Âu là Giáo Hội.”<sup>6</sup> Nếu đây từng là một nhận định đúng, thì điều này cũng đã không còn được như vậy trong nhiều năm. Tín đồ Công Giáo Âu-Mỹ đã không còn chiếm vị trí đa số trong thế hệ qua, và hiện tại phần lớn giáo dân Công Giáo của thế giới sống ở bán cầu Nam (xem bảng 9.1). Trong những năm sắp đến, sự thăng bằng về địa lý chắc chắn sẽ có sự chuyển đổi lớn.

Một thống kê gợi ý liên quan đến đợt Báp-tem, vì những vùng có số lượng lễ Báp-tem lớn nhất cũng là những trung tâm có sự phát triển năng động nhất. Trong số 18 triệu đợt Báp-tem do Giáo hội Công Giáo thực hiện được ghi nhận vào năm 1999, có 8 triệu đợt diễn ra ở Trung và Nam Mỹ, và không dưới 3 triệu đợt được thực hiện ở Châu Phi. Hiện nay, tổng số đợt Báp-tem hàng năm ở Nigeria và Cộng Hoà Dân Chủ Công-gô đều cao hơn ở những xứ sở quen thuộc theo đạo Công Giáo như Ý, Pháp, Tây Ban Nha, và Hà Lan, mà hiện đang là những trung tâm có dân số theo Công Giáo đông ở Châu Âu. Như John Allen đã chỉ ra, điều đáng nói là 37% trong số tất cả các đợt Báp-tem diễn ra ở Châu Phi đều là của người trưởng thành. Các nhà quan sát xem con số này là một phương tiện quan trọng đánh giá nỗ lực truyền giáo, bởi vì điều này nói lên rằng người ta đang có quyết định dứt khoát trong việc cải đạo từ một niềm tin truyền thống nào đó.<sup>7</sup>

Đến năm 2025 tín đồ Châu Phi và Châu Mỹ La-Tinh kết hợp lại sẽ chiếm khoảng 60 % tín đồ Công Giáo, và con số đó sẽ đạt đến 66 % trước năm 2050. Các tín đồ Công Giáo người Châu Âu và Âu-Mỹ ở thời điểm đó chỉ còn là một phần nhỏ của một giáo hội trong đó người Phi-lip-pin và người Mê-xi-cô, người Việt-nam và người Công-gô chiếm ưu thế (dẫu dĩ nhiên là người Phương Bắc vẫn đóng góp một phần lớn tài chính của Hội Thánh). Theo nhà xã hội học Rogelio Saenz, “Từ năm 2004 đến 2050, theo dự đoán dân số của Công Giáo sẽ gia tăng đến 146 % ở Châu Phi, 63% ở Châu Á, 42 % ở Châu Mỹ La-Tinh và vùng Caribbean, và 38 % ở Bắc Mỹ. Trong khi đó, dân số Công Giáo ở Châu Âu sẽ suy giảm 6% trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2050.” Số lượng giáo dân Công Giáo ở Châu Phi sẽ vượt Châu Âu ở một thời điểm nào đó vào thập niên ba mươi của năm 2030, và đến năm 2050, số dân theo Công Giáo của Châu Á sẽ đạt mức của Châu Âu.<sup>8</sup> Thế kỷ 20 rõ ràng là thế kỷ cuối cùng người da trắng chiếm đa số trong Giáo hội Công Giáo: Châu Âu đơn giản *không phải* là Giáo Hội. Mà có lẽ là Châu Mỹ La-Tinh.

Sự chuyển đổi về số lượng ngày càng được hàng ngũ cao nhất của giáo hội thừa nhận, giữa vòng các ông trùm của giáo hội, là các hồng y giáo chủ. Không lâu kể từ thời

điểm đó, Trường Dòng của các Hồng Y Giáo Chủ hầu như toàn là người Phương Tây; còn hiện nay thành phần của nó đã thay đổi về căn bản. Chỉ vào năm 1960 trường dòng của các Hồng Y Giáo Chủ mới tiếp nhận thành viên Châu Phi đầu tiên, đó là Laurian Rugambwa người Tanzania. Dầu vậy, vào năm 2001, khi Giáo hoàng John Paul II tấn phong bốn mươi bốn hồng y giáo chủ mới, thì đã có không dưới mười một người là từ Châu Mỹ La-Tinh, và hai người một người từ Ấn Độ và một từ Châu Phi. Giờ đây phải nói rằng các tín đồ Công Giáo ở Phương Bắc vẫn có một ảnh hưởng không cân xứng với số lượng của họ. Chẳng hạn, Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ hiện có số dân theo Công Giáo đứng thứ tư trên thế giới, đứng sau Mê-xi-cô, Bra-zil và Phi-lip-pin; nhưng trong thời gian diễn ra cuộc họp riêng vào năm 2005 mà đã bầu được Giáo hoàng Benedict XVI, Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ được đại diện bởi mười một hồng y giáo chủ, nhiều hơn cả tổng số hồng y giáo chủ của ba quốc gia còn lại gộp lại. Nhưng thế giới rõ ràng vẫn đang thay đổi. Có hơn bốn mươi phần trăm hồng y giáo chủ đủ tư cách để bầu cử vào năm 2005 đến từ các quốc gia thuộc Thế Giới Thứ Ba, và một hồng y giáo chủ từ Venezuela đã đưa ra kết luận rõ ràng rằng “trung tâm đích thực của giáo hội đang dịch chuyển từ Châu Âu đến Châu Mỹ La-Tinh”. Những thay đổi này được thể hiện rõ trong những thể chế khác của Giáo hội. Mặc dù Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ từ lâu đã sở hữu bộ phận lớn nhất của Hội Chúa Giê-xu, nhưng sự tôn trọng đó giờ đây đã chuyển sang địa phận của Ấn Độ.<sup>9</sup>

Việc hiểu rõ những con số này giúp giải thích rõ hơn chính kiến của Công Giáo trong bốn mươi năm qua. Thậm chí cuộc bầu cử Giáo hoàng John Paul II vào năm 1978 cũng có liên hệ nhiều đến sự chuyển đổi về địa lý, bởi vì các hồng y giáo chủ của bán cầu Nam xung khắc kịch liệt với người có thánh chức ở Tây Âu, và ít nhất ứng viên người Ba-lan này cũng đã thể hiện một sự tách biệt dứt khoát với truyền thống. Khi John Paul qua đời vào năm 2005, theo suy đoán của thông tin đại chúng thì người kế nhiệm ông sẽ đến từ bán cầu Nam – có lẽ là Francis Arinze đến từ Nigeria, Claudio Hummes, hay Hondouran Oscar Rodríguez Maradiaga. Trong sự kiện này, vị giáo hoàng mới dĩ nhiên là người Đức, Joseph Ratzinger, đầu đối thủ nghiêm túc duy nhất của ông qua quá trình này chính là một hồng y giáo chủ người Argentina, Jorge Mario Bergoglio. Sau cuộc họp riêng vào năm 2005, hoàn toàn có thể là không lâu sau thời kỳ của Benedict, Hội Thánh sẽ được lãnh đạo bởi một giám mục đến từ bán cầu Nam. Trên thực tế chính việc chọn lựa Ratzinger đã làm nảy sinh những câu hỏi thú vị về sức mạnh của Công Giáo ở những vùng khác nhau trên thế giới. Mặc dù Benedict là một nhân vật có ấn tượng sâu sắc ..... phần lớn lời yêu cầu của ông trong thời điểm đặc biệt này chính là ý thức mà Hội Thánh cần đến để thực hiện một hàng rào phòng thủ cuối cùng ở Tây Âu, nơi Cơ Đốc Giáo dù đã có tổ chức nhưng vẫn đang tàn lụi một cách rõ ràng.<sup>10</sup>

Sự nhấn mạnh về Phương Nam ngày càng nhiều cũng đã định hình lòng tin về vấn đề đạo đức trong Giáo hội Công Giáo. Trong những năm gần đây, tổng giám mục Công Giáo đã liên hệ với những quan điểm có vẻ bảo thủ hay phản động, đưa đến sự thất vọng cho hầu hết các nhà bình luận ở Phương Tây. Đối với nhiều người, John Paul và Benedict tượng trưng cho chính sách ngu dân trước những vấn đề về giới tính, đạo đức, và định hướng cho tính dục, đến mức một số tín đồ Công Giáo đã nhìn thấy có một sự tách ly giữa các giáo hội Phương Tây tự do và chế độ giáo hoàng phản động đến không thể cứu vãn được. Lễ tấn phong phụ nữ vào vai trò mục sư cũng là một điểm quan trọng đưa đến sự bất đồng ở đây, cũng như những vấn đề liên quan đến phương pháp tránh thụ thai và tình trạng đồng tính luyến ái. Trong tất cả các vấn đề này, các nhóm gây sức ép về chính

trị của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa nam nữ bình quyền ton ràng quan điểm của họ sẽ dành được thắng lợi trong nay mai, một khi chính quyền ở Va-ti-can do những người có tuổi nắm giữ tàn lụi dần trong lịch sử. Để ám chỉ cho sự tin tưởng mang tính lịch sử này, một nhóm gây sức ép về chính trị của những người Mỹ tự do đã tự đặt cho họ danh hiệu “Giáo hội của Tương Lai”.<sup>11</sup>

Một quan điểm toàn cầu sẽ đưa ra cách diễn giải hoàn toàn khác về cách hoạt động của Công Giáo, và cũng cho biết phần nào của giáo hội có thể được xem là tiếng nói đáng tin cậy của tương lai. Vị tổng giám mục này biết rằng những vấn đề tự do rất gần với các tín đồ Công Giáo người Mỹ và Tây Âu thường không thích hợp hay rất tệ hại đối với nhiều xã hội truyền thống của Phương Nam. Xin được trích dẫn lại lời của John Allen, “Trong tương lai khi Công Giáo La-mã nói bằng giọng Châu Phi hay Tây Ban Nha, thì họ cũng sẽ nói bằng tiếng mới”. Có thể các quan điểm thần học khác nhau đều có những hàm ý về đạo đức. Trong khi đối với người Phương Tây, lễ thụ chức của phụ nữ có vẻ là một điểm cần thiết để thể hiện sự công bằng, thì đây là là điều bị nguyên rủa ở hầu hết Châu Phi và Châu Á, và vấn đề đồng tính luyến ái lại càng nhạy cảm hơn nữa. Hiện nay, như đã được lưu ý từ đầu, các vị lãnh đạo Hội Thánh không còn tuân thủ theo khuôn mẫu bảo thủ hay tự do của người Mỹ, vì thế một vị hồng y giáo chủ ở Châu Mỹ La-Tinh có thể sẽ rất tiên bộ về các vấn đề xã hội, trong khi lại rất truyền thống trong các vấn đề thần học và nguyên tắc liên quan đến tình dục. Nhưng trong những vấn đề này, các giáo hội Công Giáo mới ra đời có khuynh hướng bảo thủ.<sup>12</sup>

Hồng y giáo chủ Francis Arinze của Nigeria, người từ lâu đã được Sự kiện này được ngầm định có thể là một giáo hoàng trong tương lai, là hình ảnh tượng trưng phù hợp cho thực tế này. Có thể hiểu được viên cảnh về một giáo hoàng da đen người Châu Phi sẽ làm cho tất cả các Cơ Đốc Nhân chịu bách hại về chính trị phần khích, chứ không chỉ tín đồ Công Giáo, nhưng xét về khía cạnh tư tưởng, một chức giáo hoàng như Arinze có thể sẽ là một kỷ nguyên hết sức bảo thủ. Arinze bản thân là một người Igbo, một dân tộc mà giờ đây nền tảng Cơ Đốc đã chầm rề rất sâu. Ông là người đi theo khuôn mẫu của các giáo hoàng John Paul và Benedict, và người ta nói rằng “Thần học của ông luôn là: ‘La-mã đã đặt nền ở đâu? Tôi cũng sẽ lập nền ở đó’”. Quan điểm bảo thủ này thể hiện trong những vấn đề liên quan đến tự do học thuật, là nơi mà quan điểm của ông dường như bị những tiêu chuẩn tự do của Phương Tây áp chế và hạn chế một cách quá quắt. Công Giáo Châu Phi trở nên thuận tiện hơn với những quan niệm liên quan đến thẩm quyền và uy tín so với những ý tưởng mới liên quan đến sự trao đổi ý kiến và sự bình đẳng.<sup>13</sup>

Câu hỏi liên quan đến sự tha thứ cũng rất khác khi được xét trên quan điểm của Phương Nam. Vào năm 2000 Va-ti-căng đã đưa ra một thông tri khác, dường như được thiết lập chỉ với mục đích duy nhất là làm cho những người Mỹ theo chủ nghĩa tự do diêm tiết, khi trong *Diminus Giê-xu* nó đã tái khẳng định vai trò độc diễn của Đấng Christ và Cơ Đốc Giáo của Công Giáo là công cụ của sự cứu rỗi. Va-ti-căng khuyến cáo rằng “Hiện nay lời công bố vẫn luôn đưa ra khi giáo hội truyền giáo đang bị đe dọa bởi những lý thuyết mang tính tương đối vẫn luôn tìm cách để chứng minh cho thuyết đa nguyên về tôn giáo.” Trái với quan điểm này, tài liệu cũng đã lên án bất kỳ ý tưởng nào cho rằng sự điệp Cơ Đốc cần được bổ sung thêm một loại niềm tin truyền thống nào đó. “Lý thuyết về tính chất giới hạn, không hoàn mỹ, hay phiếm diện trong sự mặc khải Chúa Giê-xu Christ, là điều có thể tìm trong các tôn giáo khác để bổ sung, là trái ngược với niềm tin của Giáo hội.” Đơn giản là tất cả các tôn giáo đều không đủ khả năng.<sup>14</sup>

Đối với Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ hay Châu Âu, tài liệu này có vẻ gây xúc phạm nặng nề, đặc biệt là đối với người Do Thái. Tài liệu này đã ngấm phá hoại những thập niên chứa đựng các nỗ lực đối thoại với các đạo giáo khác, và gợi nhớ đến những lời tuyên bố xa xưa rằng không tồn tại sự cứu rỗi nào bên ngoài Hội Thánh. Làm thế nào giáo hội lại có thể đưa ra một lời nhận định hên hoang rỗng tếch và phản động như thế? Theo cách nói của người Phương Tây, từ “thuyết đa nguyên” luôn là một điều tốt. Ít nhất đối với những vị lãnh đạo Công Giáo ở Châu Á cũng vậy, những lời tuyên bố ngấm phá hoại những nỗ lực đối thoại với những đạo giáo cổ của châu lục. Nhưng từ những quan điểm khác - đặc biệt là ở Châu Phi – *Dominus Giê-xu* đã nêu ra những vấn đề quan trọng và có ý nghĩa trong đời sống hằng ngày, thông qua việc khuyến cáo giới tăng lữ và những người tin Chúa phải tôn trọng những giới hạn nghiêm ngặt trong các mối quan hệ của họ với những đạo giáo khác mà họ đang chung sống. Tài liệu này nhắm đến những người trung tín đang sống trong môi trường tôn giáo căng thẳng của Nigeria và Tanzania, của Triều Tiên và Ấn-độ, nơi mà những điều kiện tạo ra sự ảnh hưởng qua lại với các tôn giáo đối thủ phải được dập tắt mỗi ngày.<sup>15</sup> Trong những trường hợp như thế, Va-ti-căng lên tiếng khuyến cáo, các mối quan hệ thân thiện là một mặt, nhưng thuyết hồ lớn lại là một vấn đề khác, và thuyết hồ lớn cũng là một chủ đề chính trong tài liệu này. Thông tri này không nhằm vào những người theo chủ nghĩa tự do của Phương Bắc đang áp dụng một kiểu tôn giáo tự phục vụ và không sâu sắc, nhưng nhắm đến những Hội Thánh đang phát triển nhanh chóng của Phương Nam đang nóng lòng áp dụng những nguyên tắc thực tiễn để khẳng định tính đáng tin cậy của họ. Những điều người Bắc Mỹ không nhận thức rõ cũng là những điều Va-ti-căng không đang nói với họ.

Phong thái bảo thủ của đạo Công Giáo ở hầu hết Châu Phi và Châu Mỹ La-tinh đã góp phần giải thích tại sao các vị lãnh đạo Công Giáo không mấy quan tâm khi các tín đồ Công Giáo ở Boston hay Munich bị nạn ly giáo đe dọa. Theo quan điểm của người theo chủ nghĩa truyền thống, việc thích nghi để có được sự liên quan hay nhạy bén với những nhu cầu của thành phần ưu tú trong xã hội Phương Tây có thể sẽ phải thất bại khi đối diện với những viễn cảnh dài hạn của Giáo hội. Chính những người được gọi là người theo chủ nghĩa truyền thống, chứ không phải là những người theo chủ nghĩa tự do, đang chơi trò chơi chính trị của thế kỷ mới. Căn cứ vào cả quan điểm của họ, chúng ta có thể dễ dàng hiểu được làm thế nào các tín đồ Công Giáo theo chủ nghĩa truyền thống có thể dễ dàng vượt qua tất cả những nhận định của Phương Bắc, cho rằng giới lãnh đạo giáo hội có tính phản động và không thể liên lạc được. Hầu hết những sự bất đồng trong gốc rễ của Công Giáo không phải từ những người thế tục mà là từ chính giới tăng lữ, và từ các đại học và các cơ sở dạy đạo. Cả thầy tế lễ cùng các cơ sở đều tọa lạc ở Phương Bắc nhiều hơn ở Phương Nam, vì thế giới tăng lữ thường phản ánh nhận thức về thế giới của người Châu Âu và người Bắc Mỹ một cách không tương xứng. Đặc biệt, sự chỉ trích của những người theo chủ nghĩa tự do bắt nguồn từ những vùng đất đã được chọn lựa của thế giới, hơn nữa là từ những vùng đất mà trong đó số lượng tín đồ của Công Giáo bị trì trệ, hay tụt tệ.

Có thể minh chứng tầm quan trọng tương đối của những mối quan tâm đến Phương Nam và Phương Bắc trong đạo Công Giáo La-mã thông qua kinh nghiệm của Hà lan. Giáo hội Hà lan là một trong những nhánh theo chủ nghĩa tự do Công Giáo, và từ thập niên 60 của thế kỷ 20 họ vẫn là một cái gai đối với toà thánh Va-ti-căng. Nhưng xét về sự giàu có cũng như phạm vi hoạt động của giáo hội này thì sức mạnh của giáo hội Hà lan bằng số chỉ là giới hạn. Dân số của Hà lan tương đối ổn định: vào năm 2050, cũng giống

như hiện nay, đất nước này sẽ có khoảng 16 hay 17 triệu cư dân. Tuy nhiên, số lượng thành viên của giáo hội đang có khuynh hướng đi xuống. Khoảng năm triệu người dân Hà lan tự xem mình là tín đồ của Công Giáo La-mã, đầu chỉ có một nửa số này tỏ ra có sự gắn kết nghiêm túc với giáo hội. Nếu xem xét những số liệu này trong ngữ cảnh, .... Và khi sức mạnh của Cơ Đốc Giáo ở Châu Âu đã suy yếu dần, thì những tôn giáo khác lại phát triển. Hiện nay số dân theo Hồi Giáo ở Hà lan là khoảng 1 triệu người, chiếm khoảng 6% trên tổng số dân, nhưng có thể đến năm 2050 tỉ lệ này có thể là 15 hay 20 %.

Chúng ta cũng sẽ có được những câu chuyện tương tự khi tìm hiểu về những vùng đất từng là đồn lũy của Công Giáo ở Châu Âu, nhưng hiện nay lòng trung thành đối với Công Giáo ở những nơi này cũng đang mai một nhanh chóng. Nhưng nếu giáo hội chọn lựa phải kêu gọi các tín đồ Công Giáo của Bra-zil hay Bỉ, của Công-gô hay Pháp, thì hầu hết các trường hợp, quyền lợi bản thân sẽ thuyết phục họ ủng hộ cho sự sinh sôi của cộng đồng ở Phương Nam. Dĩ nhiên là các vị lãnh đạo của Giáo hội Công Giáo La-mã rất bảo thủ: họ có thể tính được.

## GIỚI TÍNH VÀ TÍNH DỤC

Không chỉ trong Giáo hội Công Giáo La-mã, những người theo quan điểm bảo thủ về tôn giáo đang nhìn về Phương Nam và trông đợi trong niềm vui. Hầu hết những lý do tạo nên điều này liên quan đến những cuộc tranh luận về giới tính và tính dục. Hơn ba mươi năm qua, những quan niệm tôn giáo ở Bắc Mỹ và Châu Âu đã chuyển đổi đến độ không nhận biết hết được, cùng với sự tiến bộ liên quan đến thuyết nam nữ bình quyền, và sự phát triển của chủ nghĩa tự do về tính dục. Sự thay đổi này được tượng trưng bằng sự chấp nhận chung dành cho lễ thụ phong phụ nữ, bằng sự thảo luận công khai về các trường hợp đồng tính trong các Hội Thánh Tin Lành dòng chính. Những điều này đã chứng minh cho những vấn đề có tính định nghĩa cho sự phân rẽ giữa phái cấp tiến và phái bảo thủ, giữa cánh Tả và cánh Hữu trong giáo hội. Đơn giản chúng không phải là những vấn đề mà người ta có thể dựa vào để đó để nghĩ rằng thành viên trong giáo hội hoàn toàn không có tiếng nói. Mặc dù những người theo phái bảo thủ liên tục chịu những thất bại trong những cuộc xung đột này, nhưng họ phần nào yên lòng khi có được sự ủng hộ từ bán cầu Nam. Trái với những mong ước của phái bảo thủ tự do, các Hội Thánh ở Châu Phi và Châu Á có quan điểm rất bảo thủ trong vấn đề đạo đức cũng như tính dục. Khi các nhà hoạt động mới của Cánh Tả thuộc thập niên 60 của thế kỷ 20 đã từng nhận xét, trong một bối cảnh khác, những nguyên cớ đã thất bại ở Châu Âu và Bắc Mỹ vẫn có thể dành được thắng lợi ở Châu Phi và Châu Á.

Đó cũng chính là lý do giải thích tại sao hố sâu ngăn cách giữa các bán cầu trong những vấn đề liên quan đến tính dục cần nhận được một vài lời giải thích. Nói chung, những Hội Thánh mới lại có sự bảo thủ thậm chí là phản động hơn các Hội Thánh dòng chính ở Phương Bắc. Điều này có thể khiến người nghe tò mò, bởi vì như chúng ta đã biết, phụ nữ giữa vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của các Hội Thánh mới ở khắp bán cầu Nam. Điều này được thể hiện rõ trong giáo hội Ngũ Tuần của Châu Mỹ Latinh, và ở nhiều Hội Thánh Độc Lập của Phi Châu, mà một vài Hội Thánh trong số này đã được các nữ tiên tri thành lập. Ở một số trường hợp, thái độ ngưỡng mộ trước những ân tứ thuộc linh được ban cho các phụ nữ đã dẫn đến việc họ được giữ những chức vụ lãnh đạo chính thức: Hội IURD đầu theo quan điểm bảo thủ nhưng cũng đã thụ phong

cho phụ nữ từ năm 1993. Ở một số vùng, giới tăng lữ phụ nữ cũng có mặt ở nhưng Hội Thánh dòng chính như Hội Thánh Anh Giáo và Hội Thánh Trưởng Lão. Vào năm 2004 Tổng Giám Mục Desmond Tutu đã tấn phong con gái mình là Mpho vào chức vụ mục sư của Anh giáo. Vào một số vùng đã diễn ra những cuộc họp kín của các nhà hoạt động nữ, và họ cũng tin rằng phụ nữ đang tạo ra một loại thần học Cơ-đốc đầy sáng tạo, vừa mang tính chất của chủ nghĩa nam nữ bình quyền vừa mang tính đặc biệt của người Châu Phi hay (người Châu Á). Xét về dài hạn, những nhà tư tưởng như thế có thể sẽ mở ra một cuộc cách mạng về cơ cấu cũng như về xã hội đáng tin cậy trong Cơ-đốc giáo của bán cầu Nam cũng như khắp vùng.<sup>16</sup>

Mặc dù đã có những trường hợp như vậy, nhưng hiện tại các Hội Thánh Phương Nam phần nào cũng đã có sự thuận tiện hơn những người láng giềng của họ ở Phương Bắc trong việc giảng dạy về vai trò truyền thống đối với người phụ nữ. Điều này đặc biệt đúng ở hầu hết Châu Phi, nơi các quan niệm Hồi Giáo tạo được ảnh hưởng khá mạnh mẽ đối với nền văn hóa. Mặc dù Cơ-đốc nhân không chấp nhận quan điểm của Hồi Giáo trên vấn đề này hay bất kỳ vấn đề nào khác, họ cũng đã tiêm nhiễm chủ nghĩa bảo thủ nói chung cho toàn cộng đồng. Dầu khó có thể tổng quát hóa những nền văn hóa đa dạng như vậy, các quốc gia ở Phương Nam vẫn có khuynh hướng gia trưởng hơn Châu Âu hay Bắc Mỹ. Ở hầu hết các nước Châu Phi phá thai là hành động bị nghiêm cấm, dầu có một số nước cho phép có những ngoại lệ nếu như sự sống của người mẹ bị đe dọa, hay bào thai bị biến dạng nghiêm trọng. (Mỗi năm ở khắp Châu Phi có đến hàng triệu ca phá thai, nhưng đa số đều là hành động vô đạo đức). Một cuộc tranh luận sôi nổi về luật phá thai đã loại bỏ được những cơn thịnh nộ đang lan tràn khắp châu lục này, nhưng ở những vùng thuộc Châu Âu hay Bắc Mỹ vào thập niên 50 của thế kỷ 20, luật này chỉ được thực hiện một cách đại khái. Chỉ có Nam Phi một quốc gia có sự tiến bộ về chính trị mới cho phép phá thai theo yêu cầu. Ở Châu Mỹ La-tinh cũng vậy, việc thừa hưởng di sản văn hóa đòi hỏi của Công Giáo đồng nghĩa với việc nạn phá thai vẫn bị cấm, hay chỉ được cho phép nhằm cứu sự sống của người mẹ. Chỉ có Cu-ba và Guyana cho phép phá thai theo nhu cầu, còn những quốc gia như Chi-lê vẫn cấm phá thai trong mọi trường hợp.<sup>17</sup>

Trở lại với trường hợp ngoại lệ của Nam Phi, hoạt động chính trị có tổ chức của phụ nữ hoàn toàn không giống như đã phát triển ở hầu hết Châu Phi, cũng như ở Châu Âu hay Bắc Mỹ, và chắc chắn sự cân bằng về giới tính theo kiểu này cũng được phản ánh trong sinh hoạt của giáo hội. Nói chung, các Hội Thánh Phương Nam ít quan tâm đến những vấn đề về quyền của hai phái cho bằng những giáo phái cổ hơn của Bắc Mỹ hay Châu Âu, và những ý tưởng như thế vẫn chỉ có tác động rất nhỏ khi so sánh với những biến đổi trong quan điểm về phái tính diễn ra ở các mẫu quốc suốt ba mươi năm qua hoặc hơn.<sup>18</sup>

Theo tiêu chuẩn của Phương Bắc, các Hội Thánh ở Châu Phi đặt biệt có số nam giới chiếm ưu thế vượt trội, và thường không có sự cảm thông trước những nguyên do cũng như quyền lợi của phụ nữ. Trong những năm gần đây, các trường hợp gây xôn xao dư luận đã cho thấy rằng có lẽ những quan niệm này đã dẫn tới sự khai thác tình dục lan tràn trong các Hội Thánh. Các báo cáo về sự kiện trên thông tin đại chúng đã mô tả những điều được cho là bằng chứng của vấn đề các nữ tu cũng như các nữ giáo sĩ đã bị các nam giáo sĩ quấy rối và cưỡng hiếp. Theo những câu chuyện này thì các giáo sĩ đã không tách được mình khỏi một nền văn hóa có nhiều sự hỗn tạp và khối thái độ hạ thấp tầm quan trọng của phụ nữ. Theo giả định chung mang tính xã hội thì tính chất đàn ông được định nghĩa bằng biểu hiện tình dục và việc tạo ra con cái, và các mục sư, cũng như



bất kỳ người nam nào khác, cũng sẽ có thái độ tích cực về phương diện tình dục. Trong quá khứ, đối tượng họ thực hiện tình dục là những cô gái dễ dãi hay gái điếm, nhưng mối đe dọa ngày càng tăng của đại dịch AIDS đã khiến họ phải viện đến những mục tiêu an toàn hơn đó là các nữ tu.<sup>19</sup>

Chúng ta không nên nhìn ~~nhìn~~ những báo cáo gây sùng sốt này theo giá trị bề ngoài của nó, còn giới tăng lữ Châu Phi không thừa nhận những vụ việc được nêu là hoàn toàn phổ biến và mang tính điển hình. Chúng ta không nên vin vào những vụ việc lạm dụng đơn lẻ để lên án cả hàng giáo chức Châu Phi. Những người theo chủ nghĩa bảo thủ của Châu Phi đã lý luận rằng những câu chuyện này được công khai hóa là vì lý do chính trị, khiến cho Châu Phi “bị bôi nhọ cách thậm tệ” để cho Cánh Tả của Mỹ có thể “đẩy nhanh chương trình nghị sự của họ trong việc thăng chức cho những vị giáo chức đã cò gia đình, tấn phong phụ nữ, và thực hiện những cuộc tấn công vào tổ chức của giáo hội.”<sup>20</sup> Vào thời điểm viết ra sách này, sự xung đột vẫn tiếp tục diễn ra, nhưng vấn đề này đã cho thấy các quan niệm về giới tính có sự khác biệt khá căn bản vẫn còn tồn tại trong các Hội Thánh ở Phương Bắc cũng như Phương Nam.

Đối với những vấn đề liên quan đến tình trạng đồng tính luyến ái cũng vậy, một vực thẳm đã chia cách các cộng đồng tôn giáo trên thế giới, và không có nơi nào điều này được thể hiện rõ hơn ở Châu Phi thời nay. Xét qua một gia đoạn của lịch sử, các nền văn hóa của người Châu Phi không còn đồng đều trong những vấn đề này cho bằng các nền văn hóa ở Châu Âu. Những mối quan hệ tình dục đồng giới vẫn thường được báo cáo ở nhiều dân tộc khác nhau, và mức độ tán thành của xã hội cũng có sự khác nhau lớn tùy vào từng thời kỳ cũng như từng nơi. Cũng giống như ở Châu Âu truyền thống, hầu hết các xã hội của người Châu Phi đều không có quan niệm cho rằng người “đồng tính luyến ái” là một dạng người riêng biệt, cũng như công đồng một cá nhân đã có quan hệ tình dục với những người có cùng giới tính. Dầu vậy, trong những năm gần đây, những thay đổi mang tính cách ~~nam~~ trong thái độ của xã hội đối với tình trạng đồng tính luyến ái ở Châu Âu cũng như Bắc Mỹ đã tạo ra một hố sâu xã hội ngăn cách với nhiều xã hội thuộc Thế Giới Thứ Ba. Vì nhiều quốc gia ở Phương Bắc xem các quyền của người đồng tính giống như một phần cơ bản trong quyền tự do của con người, nên tình trạng đồng tính luyến ái giống như thế bắt đầu được mô tả như một hiện tượng riêng biệt của Phương Tây, không liên hệ gì đến các xã hội của Châu Phi hay Châu Á.

Người ta thường có phản ứng và lời lẽ hết ác nghiệt trong việc chống đồng tính luyến ái. Tổng thống Zimbabwe Robert Mugabe đã tuyên bố những người đồng tính luyến ái còn tệ hơn cả heo và chó. Có thể Mugabe bị lên án là một kẻ mị dân hăng máu, và những bài diễn văn chỉ trích và chống lại người đồng tính đã bị các nhà lãnh đạo Châu Phi khác lên án. Một trong những phản hồi gay gắt nhất xuất phát từ Nam Phi, nơi mà hiến pháp bảo đảm cho việc tự do thực hiện hành vi tình dục, và vào năm 2005, tòa án tối cao của họ cũng đã tuyên bố rằng các quyền về tình dục sẽ được mở rộng đến mức hợp pháp hóa hôn nhân ~~ra~~ người đồng tính. Ndungane, tổng giám mục phái Anh Giáo tại Nam Phi gọi tình trạng đồng tính luyến ái là “vấn đề thứ yếu và mang tính mục vụ”. Tuy nhiên, Mugabe đang góp tiếng nói ủng hộ cho quan điểm dân túy đang lan tràn, và những quan điểm của ông đã có tiếng vang rất rộng. Cựu lãnh đạo của Kenya ông Daniel Arap Moi đã gọi tình trạng đồng tính luyến ái là một “tai họa”, trong khi Chủ tịch của Namibia đồng ý rằng tình trạng đồng tính luyến ái là một “tập tục xa lạ . . . hầu hết những người nhiệt tình ủng hộ những kẻ trái thói về tình dục này đều là người Châu Âu, là những người tự cho mình là những người bảo vệ cho nền văn minh và sự khai sáng.” Chủ tịch

Nigeria ông Olusegun Obasanjo đã mô tả tình trạng đồng tính luyến ái là “rõ ràng không mang tính chất của thánh kinh, trái tự nhiên, và hoàn toàn không phải là của người Châu Phi. Chắc chắn Đức Chúa Trời tốt lành đã tạo ra chúng ta là những người nam và người nữ biết rõ điều Ngài đang làm. Theo hiểu biết của tôi về lời Thánh Kinh, bất kỳ hình thức quan hệ tình dục nào đi ngược lại với trật tự Đức Chúa Trời đã thiết lập đều là tội lỗi”. Các vị chủ tịch của Namibia và Uganda đã áp dụng thuật hùng biện của họ vào thực tế khi họ ra lệnh cho cảnh sát đàn áp thẳng tay những người đồng tính, “bắt, trục xuất và bỏ tù” những người bị đồng tính luyến ái.<sup>22</sup> Những lời lẽ hùng biện dùng để chống những người bị đồng tính được kết hợp với thái độ tích cực chống lại Phương Tây cũng như chủ nghĩa đế quốc. Chúng ta không đang đối diện với bất kỳ loại thuyết tiên định nào của chủ nghĩa vô thần, theo ý nghĩa là về bản chất, các xã hội của Châu Phi và Châu Á luôn có sự căm ghét các quyền của người phụ nữ, hay những biểu hiện tình dục khác nhau. Quả thực, sự bùng nổ cảm xúc chống những người đồng tính ở Namibia đã thực sự thúc đẩy sự ra đời của phong trào đòi quyền bình đẳng cho người đồng tính trên qui mô nhỏ, và điều này đã phần nào có được tầm nhìn công khai. Điểm khác biệt chính yếu là các cộng đồng này chưa từng kinh nghiệm loại khuynh hướng thế tục hóa hay hiện đại hóa từng thay đổi Phương Tây trong thế kỷ qua. Và các Hội Thánh Phương Nam không chắc sẽ hưởng ứng những lời kêu gọi của Phương Bắc, để chấp nhận những khuynh hướng thế tục chung nhằm cởi mở hơn trong các vấn đề này, để hòa nhập vào thế giới hiện đại”. Không chắc họ sẽ thực hiện điều này, bởi vì những khuynh hướng tương tự có liên hệ với chủ nghĩa đế quốc trong văn hóa của Phương Tây, và đã bị buộc tội là đưa đến sự suy thoái về tôn giáo ở Châu Âu cũng như ở Bắc Mỹ. Tại sao người Phương Nam lại phải ao ước được gia nhập vào thế giới này nếu họ còn có cơ hội tồn tại riêng lẻ? Nếu người Phương Bắc lo lắng các Hội Thánh Phương Nam sẽ thỏa hiệp với ngoại giáo truyền thống, thì người Phương Nam cũng lên án người Mỹ và người Châu Âu đã bán rẻ Cơ-đốc giáo cho ngoại giáo mới, dưới hình thức của chủ nghĩa tự do mang tính thế tục và nhân văn.

Cách tiếp cận cả vấn đề nhân quyền của phụ nữ cũng như tình trạng đồng tính cũng đã làm nảy sinh một vấn đề hết sức quan trọng đó là về thẩm quyền, về việc những phái khác nhau sẽ bảo chữa thế nào về những ý kiến họ đưa ra. Những người theo chủ nghĩa tự do ở Phương Bắc đòi hỏi rằng các tài liệu cũng như truyền thống của giáo hội phải được xem xét trong bối cảnh của những nền văn hóa đã sản sinh ra chúng, vì việc làm này góp phần hợp pháp và cần thiết để giáo hội có thể thay đổi kịp thời với sự tiến bộ của thế tục. Dầu có vẻ Thánh Phao-lô bênh vực cho chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng điều này cũng không bảo chữa được tập tục này của thế giới hiện đại. Tuy nhiên, người Phương Nam đòi hỏi rằng tất cả các Hội Thánh phải tôn trọng giá trị đạo đức truyền thống cũng như giá trị của giới tính, điều này lại càng được nhấn mạnh hơn nữa khi những tiêu chuẩn này được quy định rõ ràng trong kt. Đối với các Cơ-đốc nhân theo phái Ngũ Tuần và có uy tín, việc đi trái với những lời đã được trình bày rõ trong Kinh Thánh là điều không thể tha thứ được. Những người theo chủ nghĩa tự do xem xét Kinh Thánh theo các tiêu chuẩn của thế giới này; Còn những người theo quan điểm bảo thủ tuyên bố nhìn nhận lời Kinh Thánh cũng như những nguồn thẩm quyền tôn giáo là có giá trị trọn vẹn. Trong một tương lai trước mắt, những Hội Thánh mới sẽ vẫn giữ lại thành trì của quan điểm bảo thủ đối với những vấn đề quan trọng liên quan đến sự công bằng đối với phụ nữ và quyền của người đồng tính. Chúng ta vẫn phải xem xét liệu các Hội Thánh

Phương Nam có òn trung thành với những vấn đề xã hội này khi chúng tiến triển và phân hóa.

## LY GIÁO?

Hơn một thập kỷ qua, những cuộc tranh luận về giới tính và tình dục trong một số giáo phái đã trở nên căng thẳng đến độ có thể đe dọa đưa đến sự ly giáo khắp toàn cầu, gần như theo hai dòng Bắc và Nam. Giờ đây câu hỏi được đặt ra là liệu một Hội Thánh khao khát tính phổ thông lại có thể chứa đựng trong bản thân nó những quan niệm hết sức đa dạng và cứng nhắc về đạo đức tình dục đang thịnh hành ở những vùng khác nhau trên thế giới.

Được công khai hóa nhiều nhất là những cuộc xung đột diễn ra giữa Nhóm các tín đồ Anh giáo. Suốt thập niên 90 của thế kỷ 20, các giáo khu của vùng Bắc bán cầu có tư tưởng truyền thống chiếm ưu thế - Anh, Hoa Kỳ và Ca-na-đa - đã phải hứng chịu áp lực ngày càng tăng để tiếp thu thêm những tư tưởng tự do trong việc thụ phong cho phụ nữ, và kể đến là ra những chính sách thân thiện hơn với người đồng tính. Đặc biệt là ở Nhà thờ Tân giáo của Hoa Kỳ (ECUSA), việc công khai thụ phong cho những người đồng tính vào giới tăng lữ đã diễn ra trong một vài năm, và các vị lãnh đạo Hội Thánh vẫn đang tranh luận về các hình thức chúc phước cho sự kết hiệp hay hôn nhân của những người đồng tính. Những khuynh hướng này đã đạt đến cực điểm vào năm 2003 khi ECUSA chấp thuận lễ phong chức cho Gene Robinson - một người đồng tính không còn độc thân - làm giám mục của New Hampshire, và Giáo hội Anh đã đề cử giáo sĩ đồng tính, Jeffrey John, làm giám mục của Reading.<sup>23</sup>

Những đề cử từ Bắc bán cầu đã gặp phải những sự chống đối hết sức mãnh liệt từ các vị lãnh đạo Hội Thánh ở Phương Nam. Cuộc xung đột đầu tiên đã được rất nhiều người biết đến bởi Cuộc họp của Cộng đồng tín đồ toàn cầu diễn ra tại Lambeth, trong đó các vị giám mục ở Nam bán cầu đã họp lại thành một khối đoàn kết nhằm loại trừ những đề nghị liên quan đến quyền của người đồng tính. Địa phận của địa điểm từng là “Nhà thờ của nước Anh” giờ đây là nơi tụ tập của đa số các giáo sĩ Châu Phi và Châu Á. Trong số 736 giám mục tham dự tại Lambeth, chỉ có 316 người đến từ Hoa Kỳ, Ca-na-đa, và Châu Âu, trong khi Châu Phi đã gọi đi 224 người và Châu Á gọi 95 người. Cơ cấu này dễ dàng thông qua một tuyên bố mô tả sinh hoạt đồng tính luyện ái là “không phù hợp với Kinh Thánh”, vì thế tư cách đạo đức của người đồng tính luyện ái không thể phù hợp với chức vụ Cơ-đốc. Phản ứng của Phương Tây trước lời tuyên bố này về tình trạng đồng tính luyện ái được mô tả một cách chính xác nhất là thái độ vô cùng thắc mắc về lý do pha lẫn với sự phẫn nộ phùng phùng, không chỗ nào có thể diễn tả được điều này rõ hơn những lời của vị giám mục người Mỹ Spong, đã trích dẫn trước đây. Nhưng sự cân bằng về địa lý trong Cộng đồng tín đồ của giáo hội Anh Giáonghiêng nhiều về Phương Nam, và đến giữa thế kỷ này các giám mục Châu Phi mới có thể là một đại đa số - giả định rằng Cộng đồng tín đồ đã được hiệp nhất của giáo hội Anh Giáovẫn tồn tại cho đến thời điểm đó. Bên ngoài Châu Phi cũng vậy, quan điểm truyền thống về đạo đức nhận được sự ủng hộ của những nhân vật như Môi-se Tay, tổng giám mục của Đông Nam Á có tổng hành dinh đặt tại Sin-ga-pore, chúng ta đã từng biết ông đã cố gắng loại trừ vật tổ của Ca-na-đa. Tổng giám mục Tay từ chối không tham dự những cuộc họp mang tính quốc tế của giáo hội Anh do giới tăng lữ ủng hộ quyền của người đồng tính kêu gọi, trên cơ sở những

người theo chủ nghĩa tự do này không chỉ nhẹ dạ, mà còn mang đặc điểm của dị giáo. Người kế nhiệm ông, Datuk Yong Ping Chung, là một người theo chủ nghĩa bảo thủ và tương đối kiên quyết.<sup>24</sup>

Vào năm 2003, sự chống đối của Phương Nam được thể hiện một cách cụ thể qua Peter Jasper Akinola, tổng giám mục của Giáo hội có uy quyền lớn của Nigeria, người đã bày tỏ sự chống đối luôn mãnh liệt đối với chủ nghĩa tự do tình dục của Anh-Mỹ. Ở mọi khía cạnh, ông đều nhấn mạnh rằng ông không đang chống lại những chính sách hay những hành động cụ thể, mà là chống lại những điều ông đánh giá là một sự lừa dối của Phương Bắc về những nguyên lý căn bản nhất của Cơ-đốc giáo, một chuyển đi vào dị giáo phi Cơ-đốc thật sự nguy hiểm. Phản ứng trước sự nâng cao phẩm giá đã được dự định từ trước củ Jeffrey John, Akonica đã lớn tiếng, “Đây là một cuộc tấn công vào Hội Thánh của Đức Chúa Trời – một sự tấn công của Sa-tan vào Hội Thánh của Đức Chúa Trời.” Trước viễn cảnh của những cuộc kết hiệp của người đồng tính, ông đã khuyến cáo rằng “Nếu nước Anh chấp nhận một niềm tin mới, khác lạ so với những điều đã được trao phó lại cho chúng ta, rất có thể họ sẽ bị tan rã . . . Không có giáo hội nào có thể bỏ qua sự dạy dỗ của Kinh Thánh mà không kèm theo sự trừng phạt và không giáo hội nào vượt ra ngoài nguyên ắc.” Để chứng minh cho những lời công bố của mình, Hội Thánh tại Nigeria của ông vừa đông đúc lại vừa phát triển nhanh chóng, từ 5 triệu thành viên vào thập niên 70 của thế kỷ 20 lên khoảng 20 triệu như hiện nay, và theo dự đoán đến năm 2050 sẽ có khoảng 35 triệu thành viên. Theo thống kê, Hội Thánh Nigeria này đáng được xem như hạt nhân của Cơ-đốc giáo mang tính chất của Anh giáo. Về khía cạnh tổ chức của họ cũng vậy, Nigeria đã cho thấy có những dấu hiệu phát triển rất ấn tượng, vốn trái ngược một cách nổi bật với tình trạng của Anh hay Hoa Kỳ. Vào năm 1979, Nigeria đã có một tổng giám mục duy nhất, đến nay nước này đã có đến 10 vị, cai quản toàn bộ hệ thống giáo hội của quốc gia.<sup>25</sup>

Như vào năm 1998, các tín đồ của Anh Giáo ở Bắc bán cầu đã tỏ ra hết sức cay đắng trước những sự tấn công của người Châu Phi và Châu Á, điều này là do sự thiếu hiểu biết không gì so được cùng với tham vọng cá nhân của Akinola. Chẳng hạn John Chane, vị giám mục người Mỹ theo quan điểm tự do, đã hỏi, “Ai đã được ban cho thẩm quyền đầy trọn để diễn giải lời dạy dỗ của thánh kinh? Rõ ràng là không chỉ có Tổng giám mục của Nigeria mà thôi . . . Tại sao vị tổng giám mục này lại bỏ quá nhiều thời gian cho những vấn đề tình dục của loài người, trong khi có quá nhiều người dân đang phải chịu cảnh đói kém? Nhưng sự chống đối này đã vượt khỏi giới hạn của Akinola. Phong trào mang tính bảo thủ này đã kích động những vị lãnh đạo Châu Phi như David Gitari của Kenya, một người đã anh dũng chống lại chế độ độc tài của quốc gia này, cũng như tổng giám mục của Rwanda ông Emmanuel Kolini, và Henry Orombi, tổng giám mục của Hội Thánh lớn mạnh với 9 triệu thành viên của Uganda. Như Orombi đã nói, “Có một truyền thống về tình dục con người đã được các sứ đồ truyền lại cho chúng ta, và nếu chúng ta là một Hội Thánh mang tính chất của các sứ đồ, thì làm thế nào nhà thờ Tân giáo có thể tuyên bố họ tốt hơn Thánh Phao-lô? Tại sao họ lại quay lưng với niềm tin mà cha ông họ đã truyền lại cho chúng ta?”<sup>26</sup>

Từ năm 2003, các vị lãnh đạo của Anh Giáo đã tham gia vào nỗ lực kiên quyết tránh sự ly giáo toàn phần giữa Bắc và Nam bán cầu, với tổng giám mục của Canterbury, Rowan Williams, giữ vai trò lãnh đạo. Vào năm 2004, Cộng đồng tín đồ Eames từng cho ra Bản Báo Cáo Winsor, đã cố gắng tiến đến một kiểu hòa giải nào đó, mặc dù đối diện với tình thế cực kỳ khó khăn mà hầu như không có thỏa hiệp nào đạt được giữa hai quan

điểm thụ phong và không thụ phong những người đồng tính làm giám mục. Báo cáo này hầu như không nhận ra được những ẩn ý của vấn đề đồng tính đối với những người theo quan điểm truyền thống hay cấp tiến. Trong lúc kêu gọi sự khoan dung cũng như đưa ra những lời xin lỗi của đôi bên, những người được ủy quyền thực hiện điều này đã bỏ lỡ một điểm đó là các vị lãnh đạo Châu Phi đã cho rằng những quyết định gần đây của các Hội Thánh ở vùng Bắc Đại Tây Dương đã đi quá xa chứ không chỉ là dễ gây ra tranh cãi hay mang tính nệ dạ. (Theo quan điểm của họ) việc bổ sung những quyết định này sẽ kết thúc tình trạng Cơ-đốc trọn vẹn của các Hội Thánh Anh Giáo ở Anh và ở Bắc Mỹ đúng theo nghĩa đen. Còn theo phe còn lại của cuộc tranh luận này, những người ủng hộ việc phải cho người đồng tính tham gia mọi hoạt động trong Hội Thánh cảm thấy hết sức mạnh mẽ rằng bất kỳ hình thức ngăn chặn hay giới hạn nào về bản chất cũng là một sự phủ nhận các nguyên tắc bình đẳng và tự do của Cơ-đốc giáo.<sup>27</sup>

Các phe phái tiếp tục tách rời hơn nữa, cho đến năm 2005, Akinola đứng đầu chịu trách nhiệm cho một quy ước của các tín đồ Anh Giáo Nam bán cầu, chiếm gần hai phần ba tổng số tín đồ toàn hành tinh. Tại buổi họp mặt diễn ra ở Ai-cập, họ đã viện dẫn di sản kiến thức cũng như hoạt động Cơ-đốc cổ xưa nhất của người Châu Phi có liên quan đến vùng đất này. Những thành phần tham dự đã được nhắc nhở rằng

Ai-cập là một phần của chiếc nôi đã đưa đấng Cứu Thế đến với thế giới này (Ô-sê 11:1; Math 2:13-15). Khi gặp mặt ở bên bờ Biển Đỏ, chúng ta không thể cưỡng lại nhưng được linh cảm bởi hình ảnh vượt biển lịch sử của dân sự Đức Chúa Trời để vào vùng lãnh thổ nơi Ngài sẽ biến họ trở thành “ngọn đèn của mọi dân tộc” (Ê-sai 42:6). Một phần của sự chúc phước này đã được hoàn tất khi Alexandria trở thành một trung tâm đầu tiên của Cơ-đốc giáo, nơi các trưởng lão của Hội Thánh trình bày cách có lệ thống và gìn giữ niềm tin Cơ-đốc qua những thế kỷ đầu tiên.

Những tiền lệ như thế đã góp một phần đặc biệt cho công cuộc giải quyết tính đoàn kết và tính chính chính thống của các bán cầu:

Tín đồ Anh Giáo của Nam bán cầu đã khám phá được một đời sống thuộc linh hết sức mạnh mẽ trên căn bản của lời Kinh Thánh và được Đức Thánh Linh ban năng lực để biến đổi các nền văn hóa và các cộng đồng ở nhiều giáo khu của chúng ta . . . Chúng ta bác bỏ hy vọng cho rằng đời sống của chúng ta sẽ hòa hợp với những tiêu chuẩn xã hội, văn hóa và thần học sai lạc gắn liền với các khu vực của Phương Tây . . . Những sáng kiến không dựa trên lời Kinh Thánh của người Bắc Mỹ và một số giáo khu ở Phương Tây về những vấn đề liên quan đến tình dục của con người đã hủy hoại sứ điệp căn bản về sự cứu chuộc cũng như quyền năng của thập tự giá trong việc biến đổi đời sống. Những bước khởi đầu này là một triệu chứng cho một nan đề sau xa hơn, đó là sự thu nhỏ thẩm quyền của Kinh Thánh.

Khi những cuộc tranh luận giữa Nam và Bắc bán cầu trở nên căng thẳng, chính Hội Thánh Nigeria đã loại bỏ khỏi thành phần của nó tất cả những điều liên quan đến Canterbury, Hội Thánh Gốc của họ. Akinola đã tuyên bố lời cáo phó: “Đừng để một ảo tưởng nào tồn tại. Cộng đồng tín đồ đã bị tan vỡ thành nhiều mảnh nhỏ. Cộng đồng này sẽ tan rã.”<sup>28</sup>

Hai quan điểm đạo đức này đã đụng độ nhau lần nữa vào năm 2006 tại hội nghị diễn ra ba năm một lần của ECUSA. Cuối cùng hội nghị đã bỏ phiếu tán thành nguyên tắc của Bản Báo Cáo Windsor, kích lệ các vị lãnh đạo phải “thực hiện sự tự kiểm chế” trước khi tán thành những vị giám mục “mà lối sống của họ thể hiện được thách thức đối với Hội Thánh lớn hơn” – tức là bởi tình trạng đồng tính luyến ái chủ động. Tuy nhiên các giáo khu của Hoa Kỳ theo quan điểm tự do đã cho thấy rõ ràng họ sẽ chống lại hoặc bỏ kế hoạch được gợi ý thực hiện nhưng không có điều kiện ràng buộc, mà dù ở trường hợp nào thì đây cũng chỉ có nghĩa là một sự thay thế tạm thời, chứ không phải là một sự loại bỏ hoàn toàn những chính sách của quá khứ. Những căng thẳng này đã trở nên trầm trọng hơn khi giáo hội tại Mỹ đã chọn một phụ nữ, bà Katharine Jefferts Schori, vào vị trí giám mục, giữa lúc rất ít Hội Thánh ở Nam bán cầu chấp nhận các giám mục nữ. Về cá nhân, bà Jefferts Schori hết sức nhiệt tình với chương trình nghị sự theo quan điểm tự do trong Hội Thánh: bà đã bỏ phiếu cho việc thụ phong Robinson vào năm 2003, và bác bỏ ý kiến cho rằng tình trạng đồng tính luyến ái là tội lỗi. Bà đã khiến cho những người theo quan điểm bảo thủ kinh sợ khi, ngay trong ngày bầu cử của mình, bà đã dạy rằng “Mẹ Giê-xu của chúng ta” đã tạo ra một công cuộc sáng tạo mới. Dầu những lời lẽ của bà khiến người ta nhớ lại Julian của Norwich, một con người kỳ diệu rất được tôn kính vào thời Trung cổ, nhiều nhà bình luận đã cho rằng bà đang không kháng cự được thuyết hồ lớn của Thời Đại Mới.

Giờ đây có vẻ như đã thật sự có ly giáo. Qua những lời lẽ mạnh mẽ của một giám mục bảo thủ người Anh, Michael Nazir-Ali, “Không ai muốn có sự chia rẽ, nhưng nếu bạn nghĩ mình thật sự có đến hai tôn giáo trong một Hội Thánh, thì đôi khi có điều gì đó phải cho đi”. Việc mô tả hai phía khi thiết lập hai *tôn giáo* riêng rẽ, chứ không phải là những quan điểm khác nhau về một niềm tin Cơ-độc chung, là một bước khởi đầu thật sự ý nghĩa. Rowan Williams đã khiến cho những người theo Mỹ theo quan điểm tự do sững sốt hơn nữa khi ông gợi ý sẽ thiết lập một hệ thống hai tầng trong Cộng đồng tín đồ của giáo hội Anh giáo, mà trong đó những Hội Thánh như ECUSA khi tuân thủ theo những sinh hoạt bị Cộng đồng tín đồ rộng lớn hơn chống đối, chỉ sở hữu được sự liên kết chứ không phải là quan hệ thành viên trọn vẹn. Nhưng ngay cả phản ứng này dành cho ECUSA vẫn chưa đủ cho các tín đồ người Nigeria, là những người đã khuyến dục, “Một cục bứu ung thư tồn tại trong thân thể phải được loại bỏ ngay nếu như nó vô hiệu hóa mọi phương pháp chữa bệnh được biết đến.” Vào thời điểm viết sách này, thật không thể biết chắc rằng lần họp mặt toàn cầu sắp tới qui tụ những giáo sĩ cao cấp của Anh Giáo-Hội Nghị tại Lambeth – có diễn ra vào năm 2008 như đã định hay không, hoặc nếu có thì ai sẽ tham dự. Một điều hoàn toàn có thể tin được đến thời điểm đó chính là phần còn lại của thế giới Anh Giáo sẽ không thừa nhận những phẩm chất của ECUSA nữa.

Hẳn một sự ly giáo công khai như thế thể hiện cho sự tuyệt giao giữa các bộ phận trong một giáo phái chính ở Bắc và Nam bán cầu; nhưng đây chỉ là điều có thể xảy ra, chứ không phải là điều cuối cùng. Nếu những cuộc tranh cãi này chỉ khiến cho cộng đồng tín đồ của Anh Giáo tụt tối, thì hẳn đó chỉ là một vấn đề không có mấy người quan tâm, nhưng những vấn đề tương tự về giới tính và tình dục cũng đã xuất hiện ở những Hội Thánh khác, giữa vòng các những người theo thuyết Lu-ti, tín đồ của phái Giám Lý, và tín đồ của phái Trưởng Lão. Trong những năm đến, những cuộc xung đột tương tự có thể cũng sẽ xuất hiện giữa vòng các tín đồ Công Giáo La-mã, và có lẽ ở một mức độ nào đó những người theo quan điểm tự do sẽ là những người ly khai khỏi Hội Thánh toàn cầu nơi có quan điểm bảo thủ chiếm ưu thế.

## ĐỒNG MINH CỦA NAM BÁN CẦU

Quan điểm bảo thủ trong vấn đề đạo đức cũng như tinh dục của tín đồ ở Nam bán cầu khiến người Bắc Mỹ hay Châu Âu rất hài lòng, vì họ nhận thấy chính mình thật lạc lõng giữa bộ phận lãnh đạo cấp tiến của Hội Thánh họ. Khi họ phải trải qua một sự thất bại về tư tưởng tại quê nhà – chẳng hạn khi một giáo phái mới tán thành cuộc hôn nhân của những người cùng giới – trên thực tế, những người bảo thủ thường có khuynh hướng nhìn về Nam bán cầu mà nói, “Các anh hãy chờ đây.” Lịch sử đang đứng về phía của các Hội Thánh ở Nam bán cầu, là những Hội Thánh sẽ không tha thứ cho lời nói càn này. Những nhà quan sát này khiến người ta nhớ lại những niềm hy vọng của George Canning, một chính khách người Anh đã nhìn Châu Mỹ La-tinh vừa được độc lập vào thập niên 20 của thế kỷ 19 mà tuyên bố rằng “Tôi đã kêu gọi Thế Giới Mới tồn tại để sửa lại trật tự của thế giới cũ”. Việc tìm thấy những đồng minh ở Nam bán cầu là một điều có giá trị gấp đôi đối với những người theo quan điểm truyền thống, bởi vì các quan điểm bảo thủ khi được các vị lãnh đạo Châu Phi hay Châu Á trình bày sẽ có nhiều cơ hội nhận được sự đồng tình của phương tiện thông tin đại chúng chính thức hơn so với khi được những nhân vật bảo thủ quen thuộc trình bày. Cũng vậy, những người theo chủ nghĩa truyền thống ở Phương Bắc có xu hướng tin rằng các trào lưu của lịch sử rõ ràng đang đi theo hướng của họ. Vì các Hội Thánh đồng chính theo quan điểm tự do đã đánh mất ảnh hưởng của họ khi đối diện với sự thay đổi về nhân khẩu học của thế giới, nên những ý tưởng cấp tiến của họ có lẽ cũng phai tàn theo họ.

Nhưng những người bảo thủ của Bắc bán cầu không thể yên lòng ngồi chờ các trào lưu của lịch sử, và họ đã cố gắng tìm cách dùng những Hội Thánh ở Nam bán cầu có cùng khuynh hướng cho những mục đích của chính họ. Vào năm 2000, một số tín đồ theo quan điểm bảo thủ của phái Tân Giáo đã thực hiện một bước khá nổi bật vào thời điểm bấy giờ, và hẳn chỉ gây sự sốt một vài năm đầu mà thôi. Hai giáo sĩ người Mỹ da trắng đi du lịch Sin-ga-pore nơi họ được các Tổng Giám Mục Tay và Kolini tấn phong làm giám mục, cùng với sự có mặt của nhiều giáo sĩ người Châu Phi và người Mỹ khác. Theo truyền thống từ xưa, một tổng giám mục được quyền tấn phong bất kỳ người nào ông cảm thấy hài lòng trong giáo phận của mình, vì thế một trong những người chống đối quan điểm của Mỹ đã trở thành giám mục trong giáo phận của Rwanda. Bên cạnh đó, những người Mỹ này đang phải đảm đương một vai trò mới có tính xung đột và quyết liệt ở Bắc Mỹ. Thực tế họ đã trở thành những giám mục truyền giáo chịu trách nhiệm cai quản những cộng đoàn bảo thủ, nơi họ ủng hộ một “giáo khu thực sự” chống đối. Giờ đây họ, và những người cộng sự theo quan điểm bảo thủ của mình, đã là một phần trong Đoàn truyền giáo của Anh Giáo ở Mỹ. Nhóm này mong ước giúp “hướng giáo hội Tân giáo quan trở lại với những nền tảng Kinh Thánh của họ”, để khôi phục những giáo lý mang tính truyền thống trong những vấn đề như thụ phong cho những giáo sĩ đồng tính, và chúc phượng cho những cuộc hôn nhân đồng tính: tóm lại, để công lại “dị giáo đang lộ rõ” trong giới lãnh đạo ECUSA. Từ năm 2001, đã có thêm nhiều giám mục người Mỹ được tấn phong để phục vụ cho điều ngày càng có vẻ giống như một giáo phái mới.<sup>29</sup>

Người ta cho rằng Hệ thống cấp bậc đã được thiết lập trong giới tu hành Công Giáo ở Bắc Mỹ chứa đầy sự thù địch. Vị giám mục chủ tọa của ECUSA, Frank Griswold, đã phàn nàn về “trào lưu chính thống đầy nguy hiểm”, trong khi phía đối phương người Ca-na-đa của ông lại khuyến cáo rằng, “Các giám mục không phải là những tên lừa đạn

đạo được dùng giữa các châu lục, được chế tạo ở một châu lục và được phóng vào một châu lục khác như một hành động gây hấn.”<sup>30</sup> Chính Tổng giám mục Tay cũng đã bị ghèm pha là đại diện cho sự không khoan dung và hiện tượng ghét người homo, và vị giám mục của giáo khu New Westminster của người Ca-na-đa đã cấm vị tổng giám mục Sin-ga-pore này không được thực hiện chuyến viếng thăm dù đã được lên kế hoạch. Dầu vậy, ở cả Hoa Kỳ lẫn Ca-na-đa, nhiều tín đồ bình thường của phái Tân Giáo đã bày tỏ sự thông cảm với nhiều vị giám mục mới và những nhà tài trợ quốc tế của họ - điều này càng được thể hiện rõ hơn nữa sau quyết định tân phong giám mục Robinson vào năm 2003. Những người Bắc Mỹ theo quan điểm bảo thủ nhận thấy về phương diện chính trị họ có sự gần gũi với những Hội Thánh mới nổi của Châu Phi và Châu Á hơn là với những người có quyền thế cao trọng trong chính Hội Thánh của họ, vì họ trong chờ Sin-ga-pore và Rwanda bảo vệ họ khỏi New York và Ottawa. Khoảng 30 giáo hội Tân Giáo theo quan điểm bảo thủ đã tọa lạc ở Bắc Mỹ hiện đã là một phần giáo hội nằm trong quyền hạn xử lý của Tòa Giám Mục Rwanda, những tên lính da trắng đang tháp tùng những vị tướng da đen và da nâu.<sup>31</sup>

Từ năm 2003 nhánh bảo thủ của giáo hội Tân Giáo đã ở trong tình trạng kích động, cùng với sự nổi dậy của những mạng lưới mới và những nhóm gây áp lực như Hội Đồng Anh Giáo của người Mỹ. Mạng Lưới Cộng Đồng Tín Đồ của Phái Anh Giáo, đứng đầu là giám mục Robert Duncan của giáo phận Pittsburgh, đại diện cho 10 giáo khu theo quan điểm bảo thủ và 9 trăm giáo dân. AMIA vẫn tiếp tục phát triển rực rỡ. Như cách dùng của từ “Anh giáo” cũng đã gợi ý, những người theo quan điểm bảo thủ đang tìm cách áp đặt quan điểm của họ vào bối cảnh toàn cầu, hơn là chỉ dùng thuật ngữ địa phương của người Mỹ “Tân giáo”. Những tín đồ Anh Giáo có tư tưởng bảo thủ hơn đã tự đặt mình dưới sự quản lý của những giáo sĩ cao cấp của Nam bán cầu, có lẽ có khoảng một trăm giáo dân đang tìm cách thoát ly khỏi những giáo khu của họ. Một số người hướng tới Giáo phận của Cone, một người Mỹ La-tinh ở Nam bán cầu, vì các giáo sĩ là cư dân của Baltimore hay Philadelphia lại phục vụ cho giáo hội Anh Giáo của Chi-lê hay Bolivia. Hiện nay, các giáo sĩ cao cấp người Châu Phi và Châu Á là đích ngắm quen thuộc trong những cuộc hội họp của phái Anh Giáo ở Hoa Kỳ, vì những người theo quan điểm bảo thủ thường tìm cách liên kết với những tín đồ theo quan điểm truyền thống hay chính thống thuộc phạm vi của giáo hội.<sup>32</sup>

Trên thực tế, những người có quan điểm chống đối thường phải đối mặt với những trở ngại lớn trong khi nỗ lực tách một số lượng tín đồ Tân giáo đáng kể ra khỏi ECUSA. Một phần đây là vấn đề liên quan đến tính hợp pháp. Con người được tự do tham gia hay rời bỏ một giáo phái nào đó, nhưng trong hầu hết các trường hợp, các giáo khu của Tân Giáo luôn bảo đảm rằng giáo hội có các điều kiện thuận lợi như sự thịnh vượng của giáo khu và không thể tách rời khỏi quyền thi hành công lý, thậm chí nếu toàn thể giới tăng lữ và những thành viên trung tính trong một giáo khu cụ thể hết sức khao khát thực hiện điều đó. Một số giáo khu đã vượt qua được những ... Những hạn chế này, trong khi các quyết định được đưa ra trong một số trường hợp của bang California đã cung cấp tiềm lực thật sự cho những giáo khu chống đối mang cơ sở vật chất và tài sản theo họ khi họ ly khai. Dầu vậy, trong hầu hết các trường hợp sự thịnh vượng vẫn ở cùng ECUSA. Điều này đã đặt ra một chọn lựa gây khổ sở cho những tín đồ bảo thủ, đặc biệt là những người ở các giáo khu trước đây, nơi những gia đình có nhiều thế hệ ông cha được chôn ở khu đất của nhà thờ. Tuy họ không thích những định hướng do ECUSA đặt ra, nhưng cần phải có nghị lực lớn mới có thể từ bỏ một cơ sở hạ tầng vững chắc và được



yêu mến để bắt đầu việc thờ phượng mới của giáo đoàn trong một phòng bảo tàng của trường trung học. Hơn nữa, những nhóm mới như AMIA có một phong cách Phúc Âm và thu hút được quần chúng, là điều không mấy thích hợp với những người theo tư tưởng truyền thống và nặng về nghi lễ. Vì có nhiều lý do, sự thất vọng ngày càng lan rộng của nhiều tín hữu Tân Giáo cùng với quan điểm tự do quá mầu của giới lãnh đạo giáo hội không dễ biến thành tình trạng ly giáo trên diện rộng ở Bắc Mỹ.

Mặc dù vậy, sự tồn tại của AMIA và những thành viên bảo thủ ly khai vốn là một tuyên bố nổi bật về sự thay đổi trong những nhận thức chính thống về Cơ Đốc Giáo cũng như trong thẩm quyền trong giáo hội căn cứ vào địa lý. Đối với nhiều tín đồ người Mỹ theo quan điểm bảo thủ, tính chất chính thống thường di chuyển từ Nam bán cầu đến Bắc bán cầu. Sau khi đã ghé về thăm quê nhà ở Châu Phi vốn thuộc quyền quản lý của Tổng giám mục, một giáo sĩ của phái AMIA đã tò mò đặt ra câu hỏi, “Ai sẽ là nhà truyền giáo của ai?” Đối với nhiều người, câu hỏi đó giờ đây đã được giải quyết hoàn toàn.

Như đã được lưu ý ở phần trước, cũng không phải các tín đồ của phái Anh Giáo..... Theo phân tích ở đây nhắc về hoàn cảnh của tín đồ Anh Giáo giữa vòng những người theo thuyết Lu-ti, một giáo hội khác có xuất xứ từ Bắc Âu, nhưng hiện nay đã có những trung tâm phát triển chính ở Châu Phi cũng như Châu Á. Mặc dù các tín đồ của phái Lu-ti tuyên bố có 66 triệu thành viên trên khắp thế giới, một phần lớn những người này lại là những môn đệ hữu danh vô thực của các Hội Thánh lịch sử của các quốc gia Scandinavia, Đức, và những quốc gia ở vùng Baltic, và các Hội Thánh này đang ở trong tình trạng trì trệ hoặc đang suy thoái. Trái lại, số thành viên của các Hội Thánh mới nổi của Châu Phi lại đang rất cao, tổng cộng có khoảng 14 triệu tín đồ theo phái Lu-ti. Trong khoảng từ 2001 đến 2003, số thành viên của các Hội Thánh Lu-ti của Châu Phi đã phát triển xấp xỉ 9%. Thí dụ đáng kinh ngạc nhất của sự phát triển này phải là Hội Thánh Phúc Âm Mekane Yesus của người Ê-thi-ô-pi, được thành lập vào năm 1959 và hiện có khoảng 20 ngàn thành viên. Vào năm 1991, Hội Thánh này có khoảng 1 triệu thành viên, và đến 2003 đã lên đến 4 triệu người, và cứ tiếp tục bùng nổ. Như một Hội Thánh Lu-ti đã lưu ý, về một vấn đề thực tế khiến mọi người ngạc nhiên, hội EECMY “trong nhiều năm liền đã có tỉ lệ phát triển hàng năm là 15 %”.<sup>34</sup>

Như ở trường hợp của giáo hội Anh giáo, các nhánh phía Bắc của giáo phái Lu-ti có quan điểm rất tự do và họ tìm cách để khiến cho các quan điểm cấp tiến trở nên có hiệu lực giữa vòng giới tăng lữ bảo thủ. Kể đến những giáo sĩ này đã tìm sự giúp đỡ và bảo vệ từ các giáo sĩ Châu Phi cao cấp mang tư tưởng truyền thống, chẳng hạn như giám mục Walter Obare Omwanza người Kenya, ông đã từng lên án Hội Thánh chính thức vì đã theo “một trào lưu chính thống mang tính thế tục, không có sự khoan dung, và mang tính quan liêu, thù địch với lời của Đức Chúa Trời và thường bắt nguồn từ những cuộc chiến đấu khác nhau của Hội Thánh chống lại các tư tưởng chuyên quyền trong suốt thế kỷ 20.” Ông đã công kích việc thụ phong cho phụ nữ của người Thụy Điển là một “một phát minh dị thường”, là điều “không thể thông cảm thậm chí là không thể cùng tồn tại với Cơ Đốc Giáo kinh điển.”<sup>35</sup>

ĐỨC TIN CỦA CÁC ANH QUÁ NON TRẺ

Trong vài năm gần đây, chúng ta càng nghe nhiều về những mâu thuẫn giữa những giáo hội mới nổi ở phương Nam và những giáo hội đã được hình thành lâu đời hơn ở phương Bắc cùng mối đe dọa ly giáo. Để hình dung bản chất của sự mâu thuẫn này, tôi sẽ mô tả lại một cuộc trao đổi có thật giữa đại diện của mọi giáo phái chính thống cứng rắn và một giáo hội mới nổi từ vùng được truyền giáo mới đây; mặc dù tôi phải thừa nhận là đã sửa lời trích dẫn bằng cách thay thế vài từ ngữ quan trọng.

Tu sĩ dòng chính thống phàn nàn “đức tin của quý vị quá non trẻ” với hàm ý các giáo hội mới đơn giản là không đủ khả năng trí tuệ để hiểu được các cuộc tranh luận thần học phức tạp nên đã làm thế giới văn minh phát cáu. Nhưng người của giáo hội mới nổi kia giữ vững lập trường vận lại “tất cả các dị giáo đã bắt nguồn từ quý vị đã đem hoa giữa vòng quý vị; còn với chúng tôi, những quốc gia phương Nam, chúng phải bị đàn áp và tiêu diệt.” Các giáo hội mới là người biện hộ cho tính chính thống. Vị tu sĩ mới thừa nhận lời buộc tội về sự non trẻ và thiếu kinh nghiệm mà ông xem như là một điểm tốt. Ông trả lời, một giáo hội cổ thường là một giáo hội mệt mỏi và sa sút, thỏa hiệp với sự khôn ngoan thế tục. “Khi quý vị tuyên bố đức tin của người Phi Châu là non trẻ, tôi rất đồng tình với quý vị; vì đức tin về Đấng Christ là luôn luôn trẻ... Nơi nào mà đức tin không đi đôi với việc làm, đức tin không còn trẻ nữa nhưng đã già cỗi, và người ta vui thú với sự già nua của nó, giống mảnh vải cũ bị xé rách”.<sup>36</sup>

Mẫu đối thoại này xảy ra ở Constantinople khoảng năm 970 giữa một tu sĩ lãnh đạo của Giáo Hội Chính Thống Giáo với Liutprand người Cremona, một du khách đến từ Phương Tây. Sự thật là Liutprand lúc đó đang bênh vực cho các quốc gia Phương Tây chứ không phải Phương Nam; ông cũng đang kiêu hãnh về niềm tin của người Đức, chứ không phải người Phi Châu. Nhưng những cáo buộc giữa hai phía dường như quen thuộc cho thời nay. Người La Mã Phương Đông tư tưởng phức tạp thái quá đã sản sinh nhiều dị giáo, đến nỗi các giáo trưởng phương Tây đã chống lại họ: các giáo hội mới là người biện hộ cho tính chính thống. Liutprand cũng tuyên bố rằng “Từ khi chủng tộc người Saxons nhận thánh lễ báp tem và sự hiểu biết về Đức Chúa Trời đã không hề bị làm ố bẩn bởi các dị giáo, cũng không cần tổ chức các giáo hội nghị cho các sai lầm không thực tồn tại.” Tôi có đã quá viễn vông trong phép so sánh khi áp dụng những trích dẫn trên cho ngày nay khi thay thế nhân vật chống đối Liutprand bằng một giám mục Phi Châu hay Trung Quốc; và Những người La Mã Phương Đông kiêu hãnh bằng người Mỹ hay Âu châu?

Như là đoạn cuối của câu chuyện, chúng ta nhắc lại sự chia rẽ có tính quyết định cuối cùng giữa các giáo hội vào năm 1054, một sự ly giáo cho đến nay vẫn chưa được phục hồi. Đáng chú ý là với sự kiện lớn lao như vậy, nguyên nhân của nó ít có yếu tố lớn lao về thần học nhưng nhiều hơn về phương diện văn hóa, tính biểu tượng nhiều hơn là các vấn đề trọng yếu: như là việc dùng bánh không men trong Lễ Tiệc Thánh, nên chăng các linh mục phải cạo sạch sẽ. Nhìn lại, tầm quan trọng của hầu hết mọi chuyện có thể đem so với câu chuyện Gulliver Du Ký về hai quốc gia tranh chiến vì chuyện cách ăn trứng đúng thì đập trứng đầu to hay đầu nhỏ? Nhưng trong khi vấn đề râu tóc của các linh mục rất ít nhưng dường như có thể phân rẽ giáo hội của Đấng Christ, sự kiện lại nhắc chúng ta về yếu tố quyền lực. Các sự phân rẽ mà “chỉ vì văn hóa” lại thường gây cảm xúc sâu sắc nhất, đặc biệt khi một phía có cảm giác về mối bất bình và sự khai thác có tính lịch sử.<sup>37</sup>

TRUYỀN GIÁO CHO PHƯƠNG BẮC

Trong nhiều thời kỳ, những sự ly giáo giữa vòng các giáo phái trên toàn cầu chỉ là hiện tượng bên lề, nhưng phải chăng chúng lại là chỉ dấu báo hiệu một xu hướng càng lớn hơn? Có phải nhiều khả năng chúng ta sẽ thấy nhưng Cơ-độc Nhân phương Nam sẽ làm cải đạo hoặc tái cơ-độc giáo hóa Phương Bắc? Ngay cả ngày nay, một số giáo phái đã rút nhiều nhân sự thuộc linh đang nảy nở của Phương Nam. Trong vòng Giáo hội Công Giáo La Mã, rõ ràng là các giáo khu các quốc gia Phương Bắc đang sử dụng các linh mục từ các vùng đất Phi Châu, Á Châu hay châu Mỹ La tinh là những vùng đất màu mỡ tạo ra các giám mục. Khoảng một phần sáu giám mục, tức khoảng 7,600 người hiện đang phục vụ tại các giáo xứ ở Mỹ được sinh ra ở ngoại quốc có gốc Mêxico, Nigeria, Ấn Độ, Việt Nam, Philipin cũng như Ba Lan. Chỉ tính riêng các giáo khu ở Los Angeles đã có gần bốn trăm giám mục được sinh ra ở ngoại quốc, New York và Newark cộng lại có năm trăm. Các giám mục người Phi châu có mặt khắp Châu Âu, kể cả khắp nơi ở Ireland, là nơi nuôi dưỡng đức tin Công Giáo ngày xưa. Bình luận về hiện tượng này, một người bạn Ireland đã nhắc lại việc thế nào một đứa con của cô để giành nh ững đồng xu để “cứu những trẻ em gia đen Phi Châu.” Cô tự nhủ phải chăng đôi lại, những đứa trẻ đó sẽ được lớn lên để cứu lại những linh hồn của người Ireland.

Chính những cộng đồng di dân ở các vùng đất phương Bắc đang trở nên những nguồn lực quan trọng. Trong khi Các quốc gia Á Châu và Các đảo quốc ở khu Thái Bình Dương chỉ chiếm 2 phần trăm người Công Giáo ở Mỹ, thì họ hiện đang cung ứng hơn 12 phần trăm sinh viên đang theo học để làm giám mục, và con số lớn đáng kể khác là người Việt Nam. Tại Hội Nghị Thánh Patrick ở bắc California, những người châu Á chiếm 43 phần trăm ứng viên của nhóm tu sĩ. Một giám mục người Mỹ gốc Việt đã gọi lên ký ức về sự nhiệt tình Công Giáo trong những ngày đầu khi lưu ý: “Nếu bạn đến một giáo xứ người Việt và hỏi xem họ muốn con cái sau này làm tổng thống, bác sỹ hay giám mục, họ sẽ trả lời ‘Giám mục.’ Nó được xem là sự chúc phước từ Đức Chúa Trời trên gia đình”. Về việc phong chức cho sinh viên trường giòng tại Hiệp chủng quốc năm 2001, 28 phần trăm sinh ra bên ngoài đất nước, 5 phần trăm ở Mexicô, hơn 5 phần trăm ở Việt Nam.<sup>38</sup>

Các giáo phái Tin Lành cũng vậy, Các quốc gia phương Nam đang chứng kiến sự gia tăng của giới tăng lữ và số giáo sĩ. Chúng ta cũng đã lưu ý sự xuất hiện của Tổng Giám mục người Uganda John Sentamu trong lịch sử Anh Giáo ở York, trong khi những người châu Phi và châu Á đã cam kết mạnh mẽ trong việc truyền giáo vùng phương Bắc rộng lớn. Tổng Giám mục Akinola nhận xét: “Nếu lửa không tiếp tục đốt, nó sẽ không cháy nữa. Nếu giáo hội không truyền giáo, giáo hội sẽ giống như ngọn lửa chết.” Anh Quốc ngày nay đón nhận khoảng một ngàn năm trăm giáo sĩ từ năm mươi quốc gia, và có nhiều người bày tỏ hoài nghi về sa mạc thuộc linh mà họ bắt gặp tại “mảnh đất xanh và ngoại giáo” này. Trích lời của Stephan Tirwomwe, một giáo sĩ hoạt động tích cực người Uganda tại khu ngoại ô phía bắc Anh quốc: “Khi mới đến, tôi thật sự rất chán nản khi thấy các nhà thờ không người nhóm lại và đang được rao bán, trong khi ở Uganda các nhà thờ của chúng tôi không đủ chỗ cho người ta đến nhóm. Có một nhu cầu lớn phải có phục hưng tại Anh quốc – đất nước đã trở nên quá thế tục và người ta hướng nội tâm và quá thiên về chủ nghĩa cá nhân. Đất nước đang cần tái cải đạo.” Thông cáo trong một cố gắng truyền giáo mới của Tổng giám mục Anh Giáo Braxin tuyên bố rằng “Luân Đôn là cánh đồng truyền giáo của thời kỳ hiện nay. Nó đã quá thế tục, chúng ta phải gọi người đến cho sự cứu rỗi họ.”<sup>39</sup>

Các giáo sĩ đặc biệt này xuất thân từ Anh Giáo truyền thống, nhưng các giáo hội độc lập ngày nay đang chiếm đầu hàng trong công cuộc truyền giáo cho toàn Châu Âu.

Độc Kinh Tân Ước của họ, các Cơ-đốc Nhân Phi châu và Á Châu bắt gặp Đại Mạng Lệnh chỉ dạy các tín hữu phải đi ra môn đồ hóa tất cả các nước. Họ nhận lấy sứ mạng hết sức nghiêm túc. Một tổ chức truyền giáo năng động gọi là Nigerian -based Redeemed Christian Church of God (RCCG), được Giáo hội kỳ cựu Cherubim và Sephanim, một phần của phong trào Aladura, thành lập năm 1952. Niềm tin cốt lõi của hội bao gồm “Sự không thể sai lạc của Kinh Thánh, quyền năng của Đức Thánh Linh, sự chữa lành siêu nhiên và các lời tiên tri.” Hội RCCG đã có một công cuộc truyền giáo mạnh mẽ với công bố hùng hồn của đức tin rằng:

Mục tiêu của chúng tôi là tạo dựng thiên đàng. Mục tiêu của chúng tôi là kéo càng nhiều người càng tốt cùng với chúng tôi ... Để kéo càng nhiều người cùng với chúng tôi càng tốt, tại các nước đang phát triển, trong khoảng cách cứ 5 phút đi bộ, chúng tôi sẽ thành lập một Hội Thánh và trong khoảng cách cứ 5 phút lái xe một Hội Thánh cho các quốc gia phát triển.<sup>40</sup>

Từ năm 1981, hội RCCG tự hào tuyên bố:

Một cuộc bùng nổ mở rộng đã bắt đầu với số lượng các giáo xứ đang tăng lên rất nhanh. Theo tính toán cuối cùng, có ít nhất khoảng bốn trăm giáo xứ thuộc Hội Thánh Đấng Christ của Cơ Đốc Nhân Được Cứu (Redeemed Christian Church of God) ở Nigeria. Trên tầm quốc tế, Hội Thánh đã có mặt ở các quốc gia Phi châu khác gồm có Côte D'Ivoire, Ghana, Zambia, Malawi, Zaire, Tanzania, Kenya, Uganda, Gambia, Cameroon, và Nam Mỹ. Ở Âu châu, Hội Thánh đang lang rộng tại Anh, Đức và Pháp.

Hội cũng rất tích cực tại Hiệp Chúng quốc, Haiti và Jamaica. Hội cũng tham vọng “có những nhóm tế bào tư gia tại tất cả các nước thuộc phần phía bắc (khu Hồi Giáo) của Phi châu.” Như công bố của giáo hội, tình trạng thế giới hiện nay “là sự ứng nghiệm hiển nhiên của khái tượng được ban cho người sáng lập hội Papa Akindayomi, rằng giáo hội này sẽ lan tràn bao phủ cả trái đất, và nó sẽ là một phần thân thể Đấng Christ có thể đứng vững cho đến khi Cứu Chúa trở lại để gặp gỡ họ tại đây.”<sup>41</sup>

Thông thường, những sự độc lập này ít thu hút sự quan tâm của phương tiện truyền thông trừ khi họ có những vụ tai tiếng mà cũng hay xảy ra gần như định kỳ. Hội IURD của Braxin là một trong nhiều hội đang mở rộng ảnh hưởng của nó ở Châu Âu và Bắc Mỹ, là nơi mà tổ chức này đã mua được nhiều đài phát thanh và đất đai. Cũng giống như RCCG, IURD gặt hái nhiều thành công lớn lao ở các vùng đất thuộc cộng đồng người Do Thái ở Phi châu cũng như vận hành nhiều cuộc truyền giáo phía nam Phi châu. Tương tự, hội EJCSK, giáo hội Kimbanguist, đang tích cực hoạt động tại “Cộng Hòa Công gô (thủ đô Brazzaville), Cộng hòa Dân chủ Công Gô (Kinshasa), Angola, Gabon, Cộng hòa Trung Phi, Zambia, Zimbabwe, Rwanda, Burundi, Nam Phi, Nigeria, Madagasca, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Bỉ, Hòa Lan, Anh. Có nhiều tín hữu sùng đạo của hội Kimbanguist có mặt khắp thế giới, ở Mỹ quốc, Canada và nhiều nước khác.” Giáo hội *Sal de Terra* (Muối Của Đất) đặt cơ sở tại Braxin có nhiều giáo sĩ ở Anh quốc, Ireland, Bồ Đào Nha, Ấn Độ và Nhật. Những giáo hội hướng tâm thế giới này dùng Mạng thông tin toàn cầu như là công cụ tuyển mộ trên toàn thế giới. Những người ngoan đạo dùng internet có thể tra cứu thông tin trực tuyến về IURD, *Sal de Terra*, RCCG,

EJCSK, Hội Thánh của Chúa (Aladura), Hội Thánh Thiên Đường Đấng Christ, Harrists, và hàng tá các hội tương tự khác.<sup>42</sup>

Sự tai tiếng của hội IURD đã làm lãng quên các thành tựu lớn lao của các giáo hội độc lập trên vùng đất Âu châu, nhưng có rất nhiều khả năng họ sẽ vui hưởng sự lớn mạnh. Các điều kiện là lý tưởng vì hầu hết các giáo hội không gặp trở ngại lớn về hàng rào ngôn ngữ, họ cũng không gặp nhiều cạnh tranh hay chống đối từ các giáo hội hình thành lâu năm như là Hội Thánh của Anh quốc. Vấn đề ngôn ngữ rất quan trọng: không như ở Bắc Mỹ, nơi mà các giáo hội mới áp đảo bằng việc nói tiếng Tây Ban Nha, thì các nhóm tại Âu châu phải nói ngôn ngữ của các quốc gia thực dân, tiếng Anh ở Anh, tiếng Pháp tại Pháp và Bỉ. Tổng thống Uganda Yoweri Museveni, người đã có nỗ lực lớn trong việc kết thúc vòng lẩn quẩn những cuộc đàn áp và đổ máu của đất nước vào những năm 1980 đã đưa ra một hình ảnh rất hay. Ông nói với một hội thảo tiếng Anh: “Khi chúng tôi đang chiến đấu trong bụi rậm, các thế lực cai trị lấy vũ khí từ nước ngoài. Công việc chúng tôi như những du kích đơn giản chờ và tóm những vũ khí đó. Quý vị đến đất nước của chúng tôi, và chúng tôi đã tóm lấy ngôn ngữ của quý vị. Bây giờ, tôi đang nói với quý vị bằng ngôn ngữ của chính quý vị.”<sup>43</sup> Các giáo hội độc lập sử dụng các ngôn ngữ chiếm được này như là công cụ căn bản cho việc truyền giáo.

Các giáo hội di dân cũng đáng kể. Chúng ta cũng đã chứng kiến thế nào những giáo đoàn đã chiếm tỉ lệ ngày càng lớn hơn các hoạt động của Cơ Đốc Nhân khắp Âu châu và Canada. Một số đã có kế hoạch vương ra cộng đồng rộng lớn, xem như các Cơ Đốc Nhân da đen và da nâu truyền giảng cho người da trắng. Một nhà truyền giáo thành công tên là Sundy Adelaja, vào năm 1987 đã rời bỏ quê hương Nigeria đến Liên xô trong một chương trình thu hút sinh viên giỏi của Thế Giới Thứ Ba cho sự nghiệp của Xô viết. Sau khi Liên xô sụp đổ, Adelaja định cư ở Ukraina. Tại đây, năm 1992 anh bắt đầu một Hội Thánh Ngũ Tuần (Pentecostal) và trở nên nổi tiếng như là Hội Sứ Giả Vương Quốc Được Phước của Đức Chúa Trời (Embassy of the Blessed Kingdom of God). Ngày nay, giáo hội nào có lẽ có ba mươi ngàn tín đồ, áp đảo cả Ukraina hay Nga, và hình thành một lực lượng chính trị đáng gờm ở Ukraina. Giáo hội trình bày một sứ điệp có đường hướng siêu nhiên và lôi cuốn, như các tín hữu khẳng định họ được chữa lành ung thư, AIDS, và kêu người chết sống lại.

Một người Nigeria khác đã thành lập một trong những giáo đoàn người da đen thành công nhất tại Anh, London's Kingsway International Christian Center. Mục sư trưởng của Hội Thánh, Mathiew Ashimolowo, ở đây đã bắt đầu một Chiến Dịch Bẻ Gãy Những Rào Cản với mục tiêu đặc biệt là thu nhận những thành viên da trắng. Ông đã nhận xét, người da trắng cải đạo thấy bồn chồn giữa điều mà anh ta thành thật mô tả như là “một biển những gương mặt da đen,” và anh ta nóng lòng muốn tạo ra một môi trường thân thiện. Mới đầu, người da trắng mới gia nhập không thấy thoải mái với kiểu thờ phượng của Hội Thánh Phi châu hay Tây Á. Đặc biệt là vì văn hóa Anh quốc có truyền thống nghi ngờ các nhiệt thành tôn giáo được bày tỏ nơi công cộng. Đáp lại các cuộc tranh luận truyền giáo trước đây về vấn đề văn hóa, mục sư Ashimolowo phàn nàn “Rắc rối là chúng ta bị xem là cộng đồng da đen chứ không phải cộng đồng của Đức Chúa Trời.” Những Hội Thánh mới như hội KICC đã phải xử lý những thói quen và quan điểm của người da trắng với thái độ tôn trọng và sự nhạy bén: trên thực tế, đây là sự thực hành tính liên văn hóa.<sup>45</sup>

Thành công của các Hội Thánh này, hay bất kỳ đối thủ nào của họ khả thi thế nào trong việc “phá những rào cản”, trong việc thu hút số lượng lớn những người Châu Âu da

trắng vào thế giới Cơ Đốc ở Nam bán cầu, như Sunday Adelaia đã từng đạt được? Rõ ràng là câu hỏi này có ý nghĩa vô cùng lớn lao đối với hướng đi trong tương lai của Cơ Đốc Giáo. Nếu họ không thành công, thì tôn giáo này sẽ ngày càng thể hiện tính chất xa lạ, gây ra những nghi ngờ và thậm chí là sự thù địch.

Hơn nữa, khi thời gian qua đi, những Hội Thánh theo kiểu Phương Nam sẽ vươn ra ngoài những cộng đồng dân nhập cư, và đến với những cộng đồng da trắng. Một điều giữ vai trò quan trọng đặc biệt như những đối tượng trung gian chính là số lượng ngày càng tăng của dân tạp chủng, những người được cho là có thể kéo bạn bè và bà con vào các Hội Thánh. Các nhà thần học Châu Mỹ La-tinh đã rất đúng trong việc nhìn ra vai trò nòng cốt của những Cơ Đốc Nhân *mestizo* ấy. Trong tương lai những Hội Thánh Âu-Phi và Âu-Á này sẽ như thế nào trong vấn đề nghi lễ và phong cách thờ phượng là điều không ai đoán được, nhưng tiến trình ảnh hưởng lẫn nhau sẽ là điều hết sức thú vị để chúng ta quan sát.

Các vấn đề sẽ tiến triển rất khác ở Hoa Kỳ, bởi vì quốc gia này chưa từng trải nghiệm kiểu thế tục hóa chung tương tự như của Châu Âu, và mặc cho tất cả những nhà phê bình của mình, Cơ Đốc Giáo Hoa Kỳ vẫn rất sống động và rất tốt. Mặc dù vậy, đất nước này đã được một số Hội Thánh ở Nam bán cầu định là mảnh đất để họ thực hiện nhiệm vụ truyền giáo, và họ hiện đang truyền giáo cho những cộng đồng dân di cư. Cả giáo phái Hội Chúng của Đức Chúa Trời của người Bra-zil và hội IURD cũng đã thực hiện những chuyến truyền giáo ở Los Angeles, và El Shaddai đã mục vụ giữa vòng những người Mỹ gốc Phi. Boston cũng đã cung cấp một vị trí kề nhau tương trưng cho sự gần gũi, bởi vì Hội Thánh tiêu biểu của IURD tọa lạc cùng góc có có ngôi giáo đường thiêng liêng của giáo hội Tân Giáo.

Một thí dụ gần đây về công tác truyền giáo liên quan đến các Hội Thánh ra đời từ cuộc Phục Hưng của người Ác-gen-ti-na, một phong trào Ngũ Tuần từng xuất hiện trong thời gian xảy ra những thảm họa về chính trị cũng như xã hội mà quốc gia này đã từng kinh nghiệm suốt những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ 20. Phong trào Ác-gen-ti-na này đặt niềm tin chắc chắn vào những ý niệm về cuộc chiến thuộc linh chống lại các thế lực ma quỷ đã thâm nhập vào xã hội, và Những Ngọn Hải Đăng Cầu Nguyện là mạng lưới những người tin Chúa cầu nguyện một cách có hệ thống cho những người lân cận của họ. Cuộc Phục Hưng Ác-gen-ti-na này cũng đã tìm cách để truyền giáo ở Bắc Mỹ. Vào năm 1999, Carols Annacondia, người tổ chức cuộc phục hưng này đã rao giảng cho khoảng 12 ngàn người Phi-la-đen-phia tại thành phố đầu tiên chứng kiến cuộc thập tự chinh vĩ đại do người La-tinh phát động.<sup>46</sup>

Các Hội Thánh Châu Phi cũng đã nhắm đến Hoa Kỳ và hiện nay họ đã có mạng lưới giáo đoàn lan rộng. Giáo hội của phái Ngũ Tuần, một giáo phái chính của người Gha-na, đã có 57 Hội Thánh ở Hoa Kỳ, bao gồm 5 Hội Thánh ở New York City, nơi giáo hội này mục vụ cho “những người Châu Phi gốc Francophone đến từ Togo, Benin và Bờ Biển Ngà, cũng như người La-tinh và người Mỹ gốc Phi với một vốn hiểu ngôn ngữ hạn chế”. Đặc biệt chủ động là các Hội Thánh người Nigeria, như hội Thông Công Kinh Thánh (The Deeper Life Bible Fellowship), ở 80 ngàn cư dân Nigerian, thành phố Houston đã đóng vai trò nòng cốt trong hệ thống có sắp xếp này. Hội RCCG hiện nay có 200 giáo khu tại Hoa Kỳ, gồm nhiều hoạt động tại “Dallas, Tallahassee, Houston, New York, Washington và Chicago, Atlanta, Detroit, Maryland, vv..” Một giáo đoàn tại Bowie thuộc Maryland, tuyên bố họ có 2000 thành viên. RCCG hiện tại đang xây dựng nhiều cơ quan trung tâm đầu não mới đẹp lộng lẫy nằm gần Greenville thuộc Texas là

một thị trấn vào đầu thế kỷ 20 đã rất tự hào với câu cửa miệng, “đây là xứ có đất đen nhất và người trắng nhất!”. Trong một bản sao ghi nhận nơi tập trung của người Nigerian, có một khu liên hợp Texas được đề xuất sẽ có “một khu nhà ở tập thể, có một nơi tôn nghiêm để sinh hoạt thờ phượng Chúa với sức chứa 10,000 người, một kịch trường, một cái hồ nhân tạo, và có lẽ cũng phải có một công viên nước hiện đại nhất”<sup>47</sup>

Một giáo phái khác đang phát triển là Hội Thánh Tông Đồ Của Đấng Christ (Christ Apostolic Church), tương tự như hội RCCH, Hội này có nguồn gốc từ phong trào Aladura. Được biết, theo lịch sử chính thức của hội này, quốc tế biết đến Hội này kể từ khi Hội được bắt đầu hoạt động ở Ibadan thuộc Nigeria vào năm 1979, là khi tiên tri T.O. Obadare quyết định “tổ chức 3 ngày kiêng ăn cầu thay cho hoàn cảnh của những người Nigeria ở hải ngoại”. Sau sự phấn hưng 3 ngày đó, có một phụ nữ đã nói tiên tri gần một tiếng đồng hồ về những vấn đề có liên quan đến những người Nigeria ở hải ngoại. Sau đó, vị tiên tri này tiếp tục tham gia vào một chiến dịch kiêng ăn cầu nguyện 7 ngày khác cũng về vấn đề này”. Sau khi thành lập một Hội Thánh thuộc CAC tại London, Tiên Tri Obadare chuyển đến Houston vào năm 1981, và sau đó, ông đã phát triển mạng lưới giáo đoàn khắp nước Mỹ. Hội Thánh Tông Đồ Của Đấng Christ tại Châu Mỹ hiện nay đã phát triển rất nhiều giáo đoàn ở New York, New Jersey, Baltimore, Washington DC, Birmingham (Alabama), Chicago, Houston, Dallas, Oklahoma City và Los Angeles. Những hội đoàn này khác biệt với một số các giáo phái đối thủ khác là những giáo phái tuyên bố rằng chính họ mới là những người kế thừa thừa truyền thống CAC thật sự, như Hội Thánh Tông Đồ Của Đấng Christ chẳng hạn.<sup>48</sup>

Mặc dù những Hội Thánh mới hơn này có thể gây ảnh hưởng lớn trên khắp nước Mỹ, và đặc biệt đối với các cộng đồng dân cư thành phố, tuy nhiên có nhiều sự khác nhau về văn hóa sẽ khiến cho ảnh hưởng đó không chắc xảy ra. Và những điều này sẽ giống y ảnh hưởng do sự biến đổi mà chúng ta sẽ thấy xuất hiện ở Châu Âu. Tuy nhiên, ở Hoa Kỳ cũng vậy, những thập kỷ kế tiếp sẽ chứng kiến một thời kỳ mới hoàn toàn có những sự tổng hợp và lai tạo giống, khi những người nhập cư Hoa Kỳ có quốc tịch Mỹ. Chỉ riêng bàn về vấn đề sắc tộc thôi, một nước như Hoa Kỳ với 100 triệu người Latinos thì hầu buộc nó phải có một hình thái sắc màu tôn giáo ở phương Nam này hoàn toàn khác xa với bất kỳ nơi đâu mà chúng ta có thể hình dung ra ngay lúc này.

## NHỮNG HÌNH ẢNH THẬT CỦA PHƯƠNG NAM

Không biết bao nhiêu lần, khi các Cơ Đốc Nhân Hoa Kỳ và Cơ Đốc Nhân Châu Âu nhìn về phương Nam, họ đều thấy điều mà họ muốn thấy. Cách đây một thế hệ, những người theo chủ nghĩa tự do đã thấy các quan điểm của chính họ được phản chiếu lại bởi có nhiều người đã dấy lên trong Thế Giới Thứ Ba, hướng đến chủ nghĩa xã hội và sự giải phóng. Ngày nay, những kẻ thù cựu này có cái nhìn lạc quan hơn. Nếu chỉ căn cứ trên vấn đề dân số mà thôi, thì các Hội Thánh ở Phương Nam quả thực họ sẽ gặp nan đề rắc rối hơn những nan đề hiện tại họ đã gặp, nhưng vấn đề là họ có tiếp tục hay không trong việc tìm kiếm tiếng nói chung về văn hóa và chính trị thì chưa biết thế nào. Như chúng ta đã thấy, có vẻ như, khi các Hội Thánh tăng trưởng mạnh mẽ và trưởng thành, thì địa vị xã hội của Hội Thánh sẽ hoàn toàn được thay đổi giống những Hội Thánh tương tự như họ ở Phương Nam. Đó ai biết được, khi có sự thay đổi về mặt xã hội ở Phương Nam, có lẽ sẽ có một số trong nhiều Hội Thánh ở đó cũng sẽ phong chức cho phụ nữ và thậm chí còn thực hiện lễ chúc phúc cho hôn nhân của các cặp đồng tính. Nếu có lời khuyên nào từ sự hiểu biết về các Hội Thánh đang tăng trưởng hiện nay, thì đó chính là, các Hội Thánh đã

tự khẳng định mình theo những tiêu chuẩn cá nhân của Hội Thánh, bất chấp tất cả mọi nỗ lực cố tình nào nhằm nhào nặn Hội Thánh theo khuôn mẫu của các nước theo đạo Cơ Đốc thủ cựu.

## Chương 10

### LẦN ĐẦU TIÊN NHÌN LẠI CƠ ĐỐC GIÁO

*“Một trong những trò chơi gọi là “Ngày mai tăm tối,” hay có tên là “Lừa gạt tiên tri.” Người chơi lắng nghe cẩn thận và trân trọng tất cả những gì những người thông minh nói về những điều xảy ra ở thế hệ kế tiếp. Sau đó, người chơi đợi cho đến khi những người thông minh này chết đi và chôn cất họ tử tế. Rồi họ đi và làm những việc khác. Và mọi chuyện kết thúc. Tuy nhiên, trong một cuộc đua sở thích, thì đó là điều rất thú vị.”*

- ( G. K. Chesterton, The Napoleon of Notting Hill)

Giá như chúng ta bắt... những cố gắng dự đoán tương lai thường thường xuất phát từ một cái gì đó hơn cả sự tìm tòi của tri thức. Thật lý tưởng khi chúng ta biết trước những gì sắp xảy ra và sử dụng điều đó để giúp chúng ta đối phó với chúng và ngăn ngừa những điều chúng ta sợ sệt. Vấn đề của sự tiếp cận này là ở chỗ thỉnh thoảng những điều được tiên đoán không xảy ra; thật ra chúng thường xảy ra dưới một hình thức khác hơn là chúng ta mong mỏi. Trong trường hợp Cơ Đốc Giáo có xu hướng tiến về phía Nam, chúng ta có thể chắc chắn rằng điều này có thể xảy ra, nhưng can thiệp vào hay chuẩn bị cho nó là một vấn đề hoàn toàn khác hẳn. Kiến thức của chúng ta về những xu hướng trong tương lai có cho phép chúng ta đưa ra những đối phó thích hợp hay không? Mặc dầu một cái hộp nhỏ quý giá có thể được sản xuất vì mục đích thực tế, nhìn vào cách mà Cơ Đốc Giáo đang phát triển cho chúng ta biết được nhiều về bản chất thật của tôn giáo này. Xem xét những điều có thể xảy ra trong tương lai là một việc làm rất giá trị bởi vì nó có thể cho chúng ta biết nhiều về thực tế của ngày hôm nay.

Chúng ta hãy giả sử điều có thể xảy ra, từ một sự bắt đầu nhỏ như lỗ sâu đục và dần theo thời gian nó lớn lên và ăn lan ra thành một cái gì đó như *Bộ Bách Khoa Toàn Thư Về Cơ Đốc Giáo Thế Giới* vào năm 2050, và những sơ đồ chi tiết về sự phân bố dân số của những cộng đồng Cơ Đốc trên khắp thế giới vào một thời điểm trong tương lai. Theo lập luận, một kho báu như vậy có giá trị to lớn đối với các nhà thờ Cơ Đốc Giáo trong việc biết nơi định rõ nguồn tài nguyên, biết cách đầu tư con người và tài chính ở những thành phố hay vùng đất cụ thể, với một mục tiêu tăng trưởng về số lượng. Nếu chúng ta biết rằng một thành phố được chọn ở Châu Á hiện tại chỉ có 500.000 người sẽ phát triển đến 20 triệu vào khoảng giữa thế kỷ, điều đó sẽ cho thấy có một cơ hội tuyệt vời. Nếu các nhà thờ ở đó chuẩn bị cho mình ngay bây giờ, phân cốt lõi của dịch vụ xã hội và mạng lưới cộng đồng, thì chúng sẽ có vị trí lý tưởng trong việc ảnh hưởng đến nền kinh tế có mang âm hưởng tôn giáo của vùng đất đang đâm chồi. Mọi người sẽ quay sang nhà thờ tìm kiếm lương thực và sự giúp đỡ, và cơ hội để họ trở thành thành viên trung thành của cộng đoàn dường như là một điều tất yếu; vì vậy, họ gây dựng được giáo phái của mình. Trong thời đại tranh chiến giữa các niềm tin, một chính sách nhìn xa như vậy là một lợi thế rất lớn. Trong một thế giới lý tưởng, Cơ Đốc Nhân và người Hồi Giáo, người Thiên Chúa Giáo và người theo trào lưu chính thống, sẽ hợp lại với nhau trong



những liên kết thân thiện để có thể giúp đỡ người nghèo, mà không nghĩ đến tổ chức nào sẽ thu hút nhiều tín đồ và gây nhiều ảnh hưởng. Tuy nhiên, ở đây không phải là một thế giới lý tưởng.

Có thể hay không thể có những lỗ sâu đục, nhưng đã có nhiều thông tin mà chúng ta hy vọng thu nạp vào kho thóc từ những dự đoán tương lai. Chỉ để lấy ví dụ của các thành phố sẽ tăng trưởng nhanh chóng, ngày nay chúng ta biết đâu là nơi của các thành phố này, và đâu là nơi đầu tư nguồn tài nguyên phát triển dồi dào. Ngoài những thảm họa ra, không có gì có thể ngăn cản những thành phố ở Châu Phi như Lagos, Lusaka, Kinshasa, và Kampala phát triển thành những gã khổng lồ, thu hút hàng triệu cư dân nông thôn lữ vận. Tất cả những điều này nảy sinh ở những đất nước có mạng lưới dịch vụ xã hội với quy mô nhỏ, và mỗi vấn đề tồn tại ở nơi có sự tranh cạnh sống động về tôn giáo. Niềm tin hay giáo phái là những điều hình thành ở đó ngày hôm nay và có khuynh hướng sinh sôi ra trong một hay hai thập niên. Nói chung, mặc dầu chúng không xây dựng nên toà nhà, chúng ta có thể cũng không mong mỗi nó phải đạt tới một mức độ nào đó. Tại sao một người nào đó không đáp ứng được những xu hướng rõ ràng như vậy của tương lai?

Dương nhiên, thực chất một số nhóm đang mở rộng sự hiện diện của mình ở các trung tâm được dự đoán sẽ tăng trưởng trong tương lai. Vì sự thịnh vượng của mình, nhiều nhà thờ ở Bắc Mỹ và Châu Âu không quan tâm nhiều hay liên kết nhiều ở Nam bán cầu như họ đã từng có trước đây. Những nhà thờ ở tuyến chính của Châu Mỹ đã cắt giảm ngân sách truyền giáo một cách đáng kể. Trong phạm vi rộng lớn, điều này là một phản ứng trước vai trò của chủ nghĩa đế quốc trong văn hoá trong những năm qua và thể hiện một ý thức về tội lỗi rằng cần có nhiều công bằng cho những định kiến lâu nay trong công tác truyền giáo. Cũng vậy, các giáo đoàn phương Tây rất dè dặt trong việc xen vào phạm vi của những nhà thờ mới ở bản xứ, là những tổ chức cần phải được tự lập trên đôi chân của mình. Cho dầu bất cứ lý do nào đi nữa, sự đầu tư của phương Tây trong công tác truyền giáo đã bị cắt giảm đáng kể với lý do rằng đó là điều cần thiết khi làn sóng của con số người tin Chúa đang dâng lên đến điểm đỉnh.

Một số nhà thờ ở phương Tây không có ước muốn đưa ra bất kỳ phản ứng nào trước những thách thức mới của toàn cầu. Tuy nhiên, những nhà thờ khác đơn giản là không có khả năng bởi vì họ đối diện với đòi hỏi đầy tính cạnh tranh về nguồn tài nguyên đang khan hiếm. Điều này được chứng minh rất rõ ở nhà thờ Thiên Chúa Giáo La Mã, là tổ chức có những hệ phái đang đối diện với những thách thức toàn cầu rất khắc nghiệt. Về lập luận, các nhà thờ này nên phản ứng lại bằng cách phân bổ lại lực lượng giáo sĩ đến những vùng đang có nhu cầu cấp bách nhất. Trên thực tế, truyền thống Thiên Chúa Giáo là luôn phụ thuộc vào lực lượng giáo sĩ, và nhà thờ sẽ mạnh mẽ nhất tại những nơi mà lực lượng giáo sĩ và nhà tu hành đông đảo nhất và có năng lực nhất. Tuy nhiên, thật không may mắn, nhà thờ đang đối diện với sự mất cân bằng đang gia tăng và trên phạm vi rộng giữa tín đồ trung thành của Thiên Chúa Giáo và các ổ vấn tinh thần của họ. Mặc dầu chúng ta đã hiểu các bối cảnh lịch sử dẫn đến hoàn cảnh này, dường như có vẻ rằng nhà thờ đã rất khoa học khi trao trách nhiệm cho những lực lượng sẵn sàng để có thể thiết lập sự tương quan giữa giới giáo sĩ và những cộng đồng đang cần thiết họ nhất. Chính thế lực của sự tối tăm có lẽ cũng không thể hoạch định tốt hơn. Hình mẫu Thiên Chúa Giáo đã minh họa cho sự thất bại của phương Bắc trong việc phản ứng lại những thực tế thách thức trên toàn cầu và những lý lẽ của hệ thống giải thích tại sao hoàn cảnh này không có chiều hướng thay đổi.

Về vấn đề này, cũng như nhiều vấn đề khác, sự mất cân đối giữa phía Nam và phía Bắc là hoàn toàn có thật. Thế giới phía Bắc, Châu Âu và Bắc Mỹ, hiện tại chiếm 35% người tin theo Thiên Chúa Giáo và 68% giáo sĩ; Mỹ La-tinh chiếm 42% người có niềm tin nhưng chỉ có 20% giáo sĩ. Về tỷ lệ giữa giáo sĩ và tín đồ trung thành, thế giới phía Bắc được trang bị gấp 4 lần tốt hơn phía Nam. Để hiểu con số này có nghĩa là gì, chúng ta nên nhớ lại những lời ta thán dai dẳng về việc thiếu hụt giáo sĩ ở Châu Âu và Hoa Kỳ, và những hậu quả đầy khinh khiếp ảnh hưởng đến đời sống giáo dân. Bây giờ hãy tưởng tượng những điều kiện ở những nơi khác trên thế giới, những nơi mà nguồn cung ứng giáo sĩ thiếu hụt hơn rất nhiều. Trong khi tỷ lệ giáo sĩ và tín đồ trung thành ở Hoa Kỳ khoảng 1 và 1.200, con số tương ứng ở Mexico là 1 và 6.400; ở Braxin là 1 và 8.800. Nếu sự thiếu hụt giáo sĩ ở Bắc Mỹ thật sự là một tai họa như vậy, thì theo như ý kiến nhiều người làm sao chúng ta có thể bắt đầu mô tả hoàn cảnh này ở phía Nam? Đó là một điều không ngạc nhiên khi Vatican bị cảnh tỉnh bởi cuộc xâm nhập của phái Phúc Âm vào những tín đồ trung thành của Thiên Chúa Giáo không được chặn dất chu đáo, hay khi họ nhìn những cuộc cải đạo sang Tin Lành trong khía cạnh của sự quyền dụ những tín đồ dễ bị lung lạc.

Sự thiếu hụt giáo sĩ đang có một ảnh hưởng vô cùng tai hại đến Thiên Chúa Giáo ở khắp Mỹ La-tinh. Ở Braxin, mục sư Tin Lành đã vượt qua số lượng linh mục vào khoảng giữa thập niên 1980, và ngày hôm nay họ đã vượt số lượng linh mục ở tỷ lệ là 2:1. Một số giáo xứ Thiên Chúa Giáo ở Braxin được ước tính có khoảng 50 ngàn thuộc viên.<sup>1</sup> Giữa vòng người Mexico theo đạo Tin Lành, tỷ lệ thông thường giữa mục sư và tín đồ là 1 và 250, tạo ra một sự tiếp cận cho tín đồ dễ dàng hơn là linh mục Thiên Chúa Giáo, là những người mà theo ước tính có thể coi sóc đến 50 làng. Ở Châu Phi, cũng vậy, nhà thờ có lẽ đã đạt được sự mở mang nhanh chóng nhất trong lịch sử về số lượng tín đồ trong vòng hơn 50 năm qua, nhưng sự thiếu hụt giáo sĩ đã phát sinh ra những vấn đề về cách duy trì mức độ của sự tăng trưởng này. Một số giáo khu ở Nigeria chỉ có một linh mục coi sóc 8.000 tín đồ Thiên Chúa Giáo. Về phương diện chức vụ ở nhà thờ, vấn đề này càng trở nên thúc bách hơn, nhất là khi có những lời phàn nàn từ những người tự do ở phía Bắc.

Cứ cho là có một vấn đề nghiêm trọng đang tồn tại, nhưng giải pháp thì chưa đi được tới đâu. Không thể tưởng tượng được rằng các giám mục phía Bắc đưa giải pháp cân bằng toàn cầu bằng cách đưa một nửa số giám mục của họ sang các nước thế giới thứ ba - mặc dầu viễn cảnh này có lẽ đã nảy sinh trong đầu của nhiều giáo sĩ gặp những rắc rối từ những người cộng sự dưới quyền. Thật là kinh ngạc, các biện pháp chính đã được áp dụng cho tới bây giờ để cứu chữa nạn thiếu hụt giáo sĩ nhưng lại xảy ra theo phương hướng hoàn toàn ngược lại, cụ thể là tiếp nhận giáo sĩ cho thế giới thứ ba để đáp ứng nạn thiếu hụt giáo sĩ ở Bắc Mỹ và Châu Âu. Được xem xét trong viễn cảnh toàn cầu, một chính sách như vậy có thể được mô tả là thiếu cận và đầy khó khăn, hay bị quan hơn là có tính chất chung cuộc cho vận mệnh của Thiên Chúa Giáo. Nếu ngay cả một tổ chức có cơ quan đầu não và có tính chất toàn cầu như nhà thờ Thiên Chúa Giáo mà không thể huy động lực lượng để đáp ứng những thách thức và những cơ hội đang phát sinh của Nam bán cầu, thì những tổ chức khác sẽ có hy vọng gì?

## NHÌN LẠI CƠ ĐỐC GIÁO

Ngay cả nếu tất cả các tiên đoán của chúng ta đúng một cách chính xác, biết trước về tương lai của Cơ Đốc Giáo trong một giới hạn nào đó có thể giúp một nhà thờ hay một

nhóm cụ thể thực hiện một điều cụ thể nào đó để chuẩn bị cho tương lai. Tuy nhiên, điều đó có thể giúp ích rất nhiều trong việc hiểu biết tình hình hiện tại và việc đưa ra những hành động tương ứng. Nếu có một điều mà chúng ta có thể tiên đoán chắc chắn về nửa sau của thế kỷ, đó là sự phân bố đang gia tăng trên thế giới sẽ được hình thành giữa một trong hai tôn giáo, hoặc là Cơ Đốc Giáo hoặc là Hồi Giáo, và hai tôn giáo này có một quá trình xung đột lâu dài và thảm khốc và giữa chúng tồn tại sự thiếu hiểu biết lẫn nhau. Vì lợi ích của cả tôn giáo và chính trị, và có lẽ của sự tồn tại trên khắp hành tinh, đó là điều vô cùng cần thiết cho Cơ Đốc Nhân và người theo Do Thái Giáo ở phía Bắc có sự thông hiểu nhiều hơn đối với Hồi Giáo. Nhưng mặc dầu nghe thật kỳ quặc, có lẽ ngày càng có nhu cầu đòi hỏi phải đánh giá đúng đắn không lồ kia, một thế giới không quen thuộc và hoàn toàn xa lạ mới hình thành của Cơ Đốc Giáo. Cơ Đốc Giáo ở phía Nam, Hội Thánh thứ ba, không chỉ là một phiên bản được cấy ghép từ tôn giáo quen thuộc của những quốc gia Cơ Đốc lâu đời hơn; một lớp quần chúng mới theo Cơ Đốc Giáo không phải là một hình ảnh phản chiếu của lớp quần chúng cũ. Đó là một thực thể đang phát triển và mới thật sự - một vẻ khác biệt với những thực thể trước đây đang tồn tại dưới nhiều cặp mắt quan sát.

Nghiên cứu Cơ Đốc Giáo trong một xã hội phần lớn là Cơ Đốc Nhân có thể thấy được những khó khăn đáng ngạc nhiên. Tôi dạy trong một chương trình Nghiên Cứu Tôn Giáo. Đây là một chương trình cũng như hầu hết các chương trình khác trong các đại học khắp Hoa Kỳ, và nó có nhiệm vụ giới thiệu với sinh viên những kinh nghiệm thực tế về tôn giáo có tầm cỡ toàn cầu. Trên thực tế, điều đó có nghĩa là phải cung cấp nhiều khóa học trên bình diện rộng về Tôn Giáo Trên Thế Giới như Hồi Giáo, Phật Giáo, và v.v... Tôn giáo chính có khuynh hướng chi phối nhiều nhất trong trọn chương trình là Cơ Đốc Giáo, điều này không mang lại một điều gì khác hơn là sự chú ý mà nó rất xứng đáng về khía cạnh số lượng tín đồ và quy mô toàn cầu. Cho dầu giá trị lời khẳng định của Cơ Đốc Giáo về lẽ thật có như thế nào đi nữa, thì người ta cũng không thể coi nó như là một tôn giáo nổi bật hơn nhiều tôn giáo khác; nó đang và sẽ tiếp tục là một tôn giáo lớn mạnh nhất đang hiện diện trên thế giới. Cách đây một thế hệ, sự lơ là của Cơ Đốc Giáo trong việc giảng dạy lý thuyết đã tạo ra một ý thức học tập trong các học viên hơn là ngày nay; với cách đó, học viên buộc phải tìm tòi thêm thông tin từ nhà thờ, gia đình hay từ xã hội trên tổng thể. Tuy nhiên, ngày nay đó không phải là sự đòi hỏi có kiến thức thực tế, mà một học viên phải trang bị cho mình nhiều cấp độ đáng kinh ngạc về những dữ liệu căn bản của Cơ Đốc Giáo.

Nếu Cơ Đốc Giáo với đúng nghĩa của tên gọi, thì đã xảy ra rất nhiều bạc đãi và tình hình càng tồi tệ hơn khi nói tới tôn giáo này ở những vùng bên ngoài các quốc gia phương Tây. Thông thường, các sách giáo khoa thảo luận về niềm tin ở Châu Phi và Châu Á phần lớn theo những cách rất tiêu cực, trong những văn cảnh của nạn diệt chủng, nạn nô lệ, và chủ nghĩa đế quốc, còn những tiếng nói của Cơ Đốc Giáo phía Nam tự trị thì hiếm được nghe đến. Dựa vào đóng góp của Cơ Đốc Giáo trên khắp thế giới ở hiện tại và tương lai, có thể thấy được rằng hiểu biết Cơ Đốc Giáo trong bối cảnh của những nước không thuộc về phương Tây là một điều tối cần thiết cho bất kỳ một người nào đang tìm hiểu thế giới đang nổi lên này. Các trường đại học ở Hoa Kỳ rất coi trọng mục tiêu đa dạng trong cách giảng dạy, giới thiệu với sinh viên những cách tư duy của Châu Phi, Châu Á và Mỹ La-tinh, thường là bằng cách dùng những bài đọc viết về văn hoá của những quốc gia không thuộc về phương Tây. Cho dầu điều này nghe kỳ lạ theo những định kiến thông thường, giảng dạy Cơ Đốc Giáo là một cách tuyệt vời để dạy về tính đa

dạng, bởi Cơ Đốc Giáo ở những nước này càng hướng về với tội lỗi của nó nhiều hơn. Tuy nhiên, theo một ý nghĩa đặc biệt, ít phân khoa nghiên cứu về tôn giáo ở các đại học cộng đồng mở các khoá học về hệ phái theo trào lưu chính thống (Pentecostalism), trong khi có một số lượng đáng kể các khoá học dạy về Phật Giáo hay Hồi Giáo. Một phần, điều này phản ánh những định kiến chính trị; ít ra là về những môn học nhân văn, hầu hết những học viên ở nơi đây có tư tưởng tự do và có cái nhìn rất bi quan về hệ phái theo trào lưu chính thống và tư tưởng theo trào lưu chính thống. Và trong khi các trường đại học thảo luận về Thiên Chúa Giáo, những vấn đề được đề cập trong các khoá học này là những vấn đề được quan tâm rất nhiều ở phương Tây tự do, hơn là những thực tế sống động trong nếp sinh hoạt của người Thiên Chúa Giáo ở Mỹ La-tinh hay Châu Phi.

Xem xét Cơ Đốc Giáo như là một thực tế toàn cầu có thể giúp chúng ta nhìn tôn giáo này trong một lăng kính hoàn toàn mới, điều mà vừa gây ngạc nhiên vừa không đem lại dễ chịu. Trong thực tế, phỏng theo một câu nói do nhà thần học Marcus Borg nghĩ ra cũng như thể chúng ta đang nhìn lại Cơ Đốc Giáo trong lần đầu tiên.<sup>2</sup> Trong cuộc chạm trán này, chúng ta buộc phải xem xét Cơ Đốc Giáo không chỉ vì những gì là Cơ Đốc Giáo, nhưng những gì ở trong tội lỗi của nó – và những gì sẽ hình thành trong tương lai. Để lấy một thí dụ từ những tái khám phá gây kinh ngạc này, Cơ Đốc Giáo có liên quan chặt chẽ với nạn nghèo khổ. Ngược với chuyện hoang đường, một Cơ Đốc Nhân tiêu biểu không phải như là một con thú cung mạp, trắng ở Hoa Kỳ hay Tây Âu, nhưng là một người nghèo khổ, thường là nghèo không thể tưởng tượng được theo tiêu chuẩn của phương Tây.

Thực tế tàn nhẫn về sự bần cùng của Cơ Đốc Nhân rõ ràng đã trở thành sự thật khi Châu Phi thừa nhận nơi đây là một điểm chính của tôn giáo này. Chúng ta đang đối phó với một lục địa đang hứng chịu những thảm hoạ không kể xiết kể từ khi độc lập, mà theo thống kê dường như đã trở nên kiệt quệ bởi nỗi khinh hoàng không lối thoát, cho đến chúng ta có nhìn vào tuổi thọ trung bình, tỷ lệ tử vong ở trẻ em, hay những cái chết vì bệnh AIDS hay không. Châu Phi đóng góp chưa đến 2% tổng sản lượng quốc gia (GDP) của thế giới, mặc dầu nơi đây là nhà của tới 13% dân số thế giới, và tổng sản lượng quốc gia cho toàn bộ vùng Châu Phi cận sa mạc Sahara tương đương với tổng sản lượng quốc gia của Hà Lan. Kể từ thập niên 1960, thị phần của Châu Phi trong thương mại thế giới đã biến mất không còn gì cả. Nhìn chung, “lục địa này đang trượt ra khỏi Thế Giới Thứ Ba để hình thành nên một thứ bậc âm đạm của riêng nó, là thế giới thứ n.” Vấn đề càng trở nên tồi tệ thêm bởi sự chia rẽ của nhiều quốc gia Châu Phi, một tiến trình mà luôn luôn có những cuộc đổ máu không thể tin nổi. Theo cộng đồng tình báo Hoa Kỳ, thì không có cơ may cho sự cải tiến trong một tương lai có thể định trước: “Ở vùng Châu Phi cận sa mạc Sahara, những cuộc xung đột và bất ổn dai dẳng, các chính quyền thối nát và độc đoán, sự phụ thuộc ngoài sức tưởng tượng vào nhiều hàng hoá có giá cả đang thả nổi, trình độ giáo dục thấp, và những căn bệnh lây nhiễm đang đe dọa rộng khắp sẽ cùng nhau ngăn cản nhiều quốc gia trên bước đường tăng trưởng kinh tế nhanh chóng.”<sup>3</sup> Đó là một thực tế nằm bên dưới của quần chúng Cơ Đốc ở thế kỷ mới.

Cơ Đốc Nhân ở Châu Phi và Mỹ La-tinh là những người mà có liên quan trực tiếp đến những phúc lớn Tân Ước đã đề cập, là điều mà không thể tưởng tượng nổi cho hầu hết các Cơ Đốc Nhân ở những xã hội phía Bắc. Khi Chúa Giê-xu nói người “nghèo”, họ được phước; từ ngữ được dùng ở đây không ẩn chứa sự bị tước đoạt có liên quan, mà nó có nghĩa là sự nghèo túng thật sự, hay sự cơ cực. Đại đa số Cơ Đốc Nhân ở phía Nam (và ngày càng nhiều, có thể là cả thầy Cơ Đốc Nhân) thật sự là người nghèo, người đói,

người bị bức hại, thậm chí người man rợ. Ấn Độ đã dịch rất hoàn hảo từ ngữ của Chúa Giê-xu dùng *Dalit*, nghĩa đen có nghĩa là “bị chà đạp” hay “bị áp bức.” Đây là cách mà nước này đã chọn để mô tả chính họ: khi chúng tôi có thể dịch từ ngữ Kinh Thánh này, người được ban phúc là những người không thể chạm đến được (tiện dân).

Thật lý tưởng khi biết tất cả những điều này để đưa ra những hệ quả của các chính sách, mà cũng cấp bách như việc phân bổ lại nguồn tài nguyên của nhà thờ để đáp ứng nhu cầu dân số đang gia tăng. Trên tất cả, định mệnh bất hạnh của quá nhiều Cơ Đốc Nhân trên khắp thế giới đặt ra một áp lực cấp bách cho những xã hội thịnh vượng trong việc giúp đỡ người nghèo. Cách đây 30 năm, Ronald J. Sider đã xuất bản cuốn sách gây ảnh hưởng lớn *Cơ Đốc Nhân Giàu Có trong Thời Đại Đói Kém* (Rich Christians in an Age of Hunger), là cuốn sách đã tấn công vào thói đạo đức giả của Thế Giới Thứ Nhất trước nạn nghèo nàn tột cùng của Nam bán cầu. Cuốn sách có thể dễ dàng được tái bản ngày nay với cùng một tựa đề sắc bén, và sự thật về mối quan hệ họ hàng trong tôn giáo đã thêm nhiều điều vào bản cáo trạng của Sider.<sup>4</sup> Khi Cơ Đốc Nhân ở Hoa Kỳ nhìn những hình ảnh về nạn đói ở Châu Phi, giống như hình ảnh khủng khiếp ở Êthiôpi vào thập niên 1980, rất ít người nhận ra rằng các nạn nhân ấy không chỉ là một con người, nhưng trong số đó nhiều người đang có cùng tôn giáo. Họ là Cơ Đốc Nhân đang chết dần vì đói.

## KINH THÁNH Ở PHÍA NAM

Nhìn vào Cơ Đốc Giáo ở phía Nam có thể giúp hình thành một tầm nhìn mới đầy ngạc nhiên về một số điều mà dường như rất quen thuộc. Có lẽ, thí dụ đáng chú ý nhất là cách mà các nhà thờ mới sau này đọc Kinh Thánh theo một cách mà có thể tạo nên một cái nhìn hoàn toàn khác cho Cơ Đốc Giáo ở những vùng này so với những xã hội thịnh vượng và văn minh của Châu Âu hay Bắc Mỹ. Chúng ta cũng đã thấy rằng các nhà thờ ở phía Nam, khi ở nhà, có những ý niệm Kinh Thánh nghiêng về quyền năng siêu nhiên như giấc mơ và lời tiên tri. Cũng giống như liên quan đến mắt là những chủ đề trước mắt về chính trị và xã hội cốt lõi của Kinh Thánh như tử vì đạo, áp bức và lưu đày. Trong thời nay, có thể rằng chỉ trong những nhà thờ mới sau này người ta mới hiểu Kinh Thánh bằng tính xác thực và tính trực tiếp, và rằng lớp quần chúng theo Cơ Đốc Giáo trước đây phải giành ưu tiên cho những tiếng nói của phía Nam. Nếu các nhà thờ phía Bắc không thể giúp đỡ về giáo sĩ, người truyền giáo hay tiền bạc, thì có lẽ họ có thể tái thể hiện niềm tin tôn giáo của mình theo những ý nghĩa này.

Khi chúng ta đọc Tân Ước, rất nhiều điều giả định cơ bản dường như là xa lạ với Bắc bán cầu lại trở nên bình thường và quen thuộc ở Nam bán cầu. Khi Chúa Giê-xu không nói về thói bùa chú và sự chữa lành, thì những lời nói của Chúa tập trung sự chú ý vào việc tử vì đạo và nạn bắt bớ. Ngài nói về những gì người tin Chúa nên làm khi bị thử thách vì đức tin, cách trả lời như thế nào khi họ bị xua đuổi hay bị xử phạt bởi gia đình, làng xóm, và giới cầm quyền tôn giáo người Do Thái. Một phần lớn trong Kinh Thánh, cả Cựu Ước và Tân Ước, nêu rõ những chịu đựng của người tin Chúa khi đối mặt với giới cầm quyền của đời này.

Như một bài tập về tri thức, người dân của xã hội phương Tây hiện đại có thể hiểu những hoàn cảnh lịch sử đưa dẫn đến những cuộc đổ máu hay chạm trán, nhưng những phân đoạn Kinh Thánh tương ứng ít có dữ liệu liên quan. Đối với nhiều người, sách Khải Huyền cũng vậy; lời Kinh Thánh có liên quan gần gũi với chủ đề về nạn bắt bớ và việc tử vì đạo, tầm nhìn về một thế giới sắp đến mà ở đó Đức Chúa Trời sẽ cai trị, những kẻ bất

bớ sẽ bị hư mất, và những người công bình sẽ được minh oan. Trong những thập niên gần đây, một số học giả về Tân Ước cố gắng làm giảm nhẹ những trọng tâm xoay vào việc tử vì đạo và giảm nhẹ những trọng tâm xoay vào sách Khải Huyền bằng cách đưa ra những ý tưởng không do Chúa Giê-xu nói, nhưng những ý tưởng hỗ trợ cho Ngài bởi những thế hệ sau này. Trong quan điểm này, một Giê-xu thật sự là một thầy giáo với lý luận khôn ngoan, có mối liên hệ gần gũi hơn với các quốc gia phương Tây hiện đại, một dạng người hay châm bếm có tri thức, hơn là một “Giê-xu của ngày tận thế” hung bạo của những sách Phúc Âm tóm tắt. Từ lăng kính này, những cách nhìn đích thực của Chúa Giê-xu được phản ánh trong những bài viết đầy huyền bí như *Sứ Đồ Thôma* (Gospel of Thomas). Đối với những bài phê bình cơ bản về Kinh Thánh trong hội nghị chuyên đề, Sứ Đồ Thôma có nhiều khả năng được liệt vào Tân Ước có sửa lại hơn là sách Khải Huyền, là sách được cho là một sự bóp méo độc hại đối với lẽ thật Cơ Đốc.

Đối với khán giả người phương Tây trung bình, những phân đoạn Kinh Thánh Tân Ước viết về những người đứng vững trước bắt bớ của người ngoại giáo ít có những liên quan trực tiếp, có lẽ chỉ có nhiều hình ảnh sân trại có đập lúa và ghép những cây nho. Một số người theo trào lưu chính thống tưởng tượng rằng những cảnh bắt bớ được miêu tả có thể là hiện thực ở tương lai, có lẽ trong suốt thời kỳ sau rốt. Nhưng đối với hàng triệu Cơ Đốc Nhân ở phía Nam, ở họ không có nhu cầu như vậy trong việc đào bới những ý nghĩa kín nhiệm. Hàng triệu Cơ Đốc Nhân khắp thế giới, thực tế, đã sống trong mối nguy hiểm thường trực của nạn bắt bớ hay nạn bức hại bỏ đạo, hoặc là từ chính quyền hoặc từ những đội viên dân phòng địa phương. Đối với Cơ Đốc Nhân thời hiện đại ở Nigeria, Aicập, Sudan, hay Indonesia, hoàn toàn có thể tưởng tượng được rằng một ngày nào đó họ có thể bị đem ra trước toà để công khai từ bỏ niềm tin hay phải nhận lấy cái chết. Trong tất cả những hoàn cảnh thay đổi này, những người tin Chúa thông thường buộc phải hiểu tại sao họ phải chịu những đau đớn này, và họ phải nhớ điều đó thường xuyên bằng lời của Kinh Thánh và bằng những câu chuyện của Cơ Đốc Giáo vào buổi ban đầu. Để trung dẫn một trường hợp của Cơ Đốc Nhân ở Maluku, những cuộc thăm sát gần đây và những cuộc trục xuất tại vùng đất này là “theo kế hoạch của Đức Chúa Trời. Cơ Đốc Nhân phải chịu sự tẩy uế từ Chúa.”<sup>6</sup> Nhà thờ ở Sudan, đã sống sót trước sự đàn áp tôn giáo dã man, đã hội nhập những chịu đựng của mình vào những nghi thức tế lễ và sinh hoạt hàng ngày, và đã có những án văn chương đầy xúc động (“Cái chết đã đạt đến mức độ để bày tỏ niềm tin / Nó bắt đầu giữa chúng ta và sẽ kết thúc giữa chúng ta”).<sup>7</sup> Nhà thờ có ở những nơi nào rao giảng sự chết và sự sống lại, nhưng không có nơi nào khác có những thực tế trong toàn cảnh như vậy. Như trong nhiều vùng đất khác đang trong cơn khủng hoảng, những người đàn áp ở Sudan là người Hồi Giáo, nhưng ở những nơi khác họ có thể là Cơ Đốc Nhân của những giáo phái khác. Ở Guatemala hay Rwanda, cũng như ở Sudan, việc tử vì đạo không phải thuần túy là một đối tượng cho nghiên cứu lịch sử, mà là một hiện thực sống động, có khuynh hướng ngày càng tồi tệ hơn.

Nạn bắt bớ không bó hẹp trong những quốc gia đang trong tình trạng bị bạo lực hoành hành như vậy. Ngay cả trong những hoàn cảnh khi mà bạo lực có thể không xảy ra trong nhiều tháng hay nhiều năm, vẫn có một bầu không khí đầy răn đe bao trùm, một sự cần thiết phải được cảnh tỉnh và phải tránh những khiêu khích. Hàng trăm triệu Cơ Đốc Nhân sống trong những xã hội bị chia rẽ sâu sắc, luôn luôn cần phải thật nhạy bén để ý thức mối quan hệ của họ với người hàng xóm Hồi Giáo hay Hindu. Không như phương Tây, những khó khăn trong mối quan hệ niềm tin với nhau trong những bối cảnh như vậy không chỉ làm tăng thêm nguy cơ cho những bài viết đầy giận dữ trên báo địa phương

nhưng có thể dẫn đến những cuộc đổ máu và tàn sát. Trong những xã hội này, những lời cảnh báo trong Tân Ước về khiêm nhường và tiết độ không chỉ là những đức tính Cơ Đốc đáng ca ngợi; chúng có thể làm nên sự khác nhau giữa sự sống và cái chết.

Nạn lưu đày, một chủ đề lớn trong Kinh Thánh Hêberơ, chỉ đơn giản là một điều gì đó liên quan đến những mối quan tâm hiện tại. Khoảng một nửa số người tị nạn trên thế giới ngày nay là ở Châu Phi, và hàng triệu người là Cơ Đốc Nhân. Những cuộc chiến tranh quét qua Congo và Trung Phi trong hơn một thập niên qua đã tàn phá nhiều cộng đồng dân cư. Thường thường nhà thờ là nơi chu cấp cho người tị nạn sự đoàn tụ và cộng đồng sinh sống và đem lại cho họ niềm hy vọng, để nạn lưu đày và trở về có một tính trọng trung về tôn giáo. Chủ đề của lưu đày và trở về cũng thể hiện sự thu hút đầy quyền năng đối với những người tự ý rời khỏi quê hương của họ, hàng chục triệu người công nhân di cư đang muốn tìm kiếm cuộc sống tốt hơn ở những vùng đất giàu có hơn.<sup>8</sup>

Đọc lại bối cảnh của việc tử vì đạo và nạn lưu đày, không còn là một điều ngạc nhiên khi quá nhiều Cơ Đốc Nhân tìm kiếm những lời hứa rằng sự gánh chịu của họ chỉ là tạm thời, và rằng Đức Chúa Trời sẽ trực tiếp can thiệp vào để mở lối thoát cho hoàn cảnh. Trong văn cảnh này, sách Khải Huyền trông giống như lời tiên tri thật sự trên phạm vi của một thiên anh hùng ca, cho dầu nó có thể không được phổ biến hay bị thiếu tin tưởng đối với hầu hết những người Mỹ và Châu Âu. Ở phía Nam, Khải Huyền vẫn đơn giản có ý nghĩa, với sự mô tả một thế giới được cai trị bởi những quyền lực thần linh kỳ quái. Những quyền lực này có thể là những kẻ thuộc về Satan hay những hình tượng của quyền lực xã hội đen tối, nhưng trong trường hợp nào đi nữa, chúng đều hiện hữu một cách không thể chối cãi được. Để trung dẫn trường hợp của một nhà thần học tự do ở Mỹ La-tinh, Néstor Míguez, “Những thái độ đáng kinh tởm về bạo lực, lòng căm thù sắc tộc, sự tàn phá cơ thể, và nạn bóc lột rong ruổi khắp các đường phố của các thành Babylon của chúng ta ở Mỹ La-tinh (và trên toàn cầu); sự hiện diện của chúng thật rõ ràng một khi người ta nhìn từ đằng sau ánh sáng mờ mờ của dấu hiệu đèn neon.”<sup>9</sup>

Trong một bài viết về Kinh Thánh thiết thực với Cơ Đốc Nhân thời hiện đại ở Thế Giới Thứ Ba, những điều ác được mô tả ở Khải Huyền rõ ràng là tồn tại ở thành thị. Sau đó, cũng như hiện nay, những điều ác luôn ngự trị trong các thành phố. Học giả người Braxin Gilberto da Silva Gorgulho nhận xét rằng “sách Khải Huyền là cuốn sách được yêu thích giữa nhiều cộng đồng của chúng ta. Ở đây họ tìm thấy sự động viên mà họ cần trong cuộc đấu tranh và một tiêu chuẩn để lý giải nạn bắt bớ hiện hữu trong xã hội của chúng ta... Ý nghĩa của nhà thờ trong lịch sử đã ăn rễ sâu với sự chứng kiến của sứ đồ trước khi chủ nghĩa đế quốc phá huỷ cuộc sống của dân chúng, lộ ra như một thần tượng và bức tranh biếm họa của Chúa Thánh Ba Ngôi.”<sup>10</sup> Đối với sự sống của một Cơ Đốc Nhân dưới sự độc tài của Thế Giới Thứ Ba, hình ảnh chính quyền như một anti-christ không phải là điều tưởng tượng kỳ quái về tôn giáo nhưng là một hiện thực đầy tính thuyết phục của những bộ óc phân tích chính trị. Nhìn vào Cơ Đốc Giáo như là một hiện tượng trên thế gian này, không thuần túy là một hiện tượng của phương Tây, giúp cho việc đọc Tân Ước dễ dàng hơn trong cùng một cách thức như trước đây. Và Cơ Đốc Giáo mà chúng ta nhìn qua bài tập này thực chất trông giống như con thú vật rất đẹp, đang hấp dẫn, đang hứng thú, và ít nhiều gây cảm giác sợ sệt.

Cơ Đốc Giáo đang hưng thịnh thật tuyệt vời giữa vòng người nghèo và người bị bắt bớ, trong khi đang hao mòn giữa vòng người giàu và người được an toàn. Sử dụng quan điểm truyền thống của chủ nghĩa Mác coi tôn giáo như thuốc phiện của quần chúng, chúng ta rất dễ bị quyến dụ vào kết luận rằng tôn giáo thật sự có một mối liên kết với

những gì còn ban sơ, chưa được phát triển và chưa hiện đại về văn hoá, và sẽ biến mất khi xã hội có sự phát triển. Tuy nhiên, kết luận này quả là ngu xuẩn, bởi vì những hình thức đầy sức sống của Cơ Đốc Giáo cũng đang thành công giữa những nhóm người ở phương Đông có nghề nghiệp chuyên môn và có kỹ thuật, đáng kể là xung quanh vành đai Thái Bình Dương và ngay ở Hoa Kỳ.<sup>11</sup> Tuy nhiên, sự phân bố Cơ Đốc Nhân thời hiện đại có thể cho thấy rõ rằng Cơ Đốc Giáo đã thành công nhất khi nó lợi dụng được tinh thần bi quan sâu sắc về thế giới phàm tục này, một yếu tố tạo nên đặc trưng của Tân Ước. Nếu đó không chính xác là niềm tin dựa trên sự từng trải trong nghèo khó và bất bớ, thì nó coi những điều này như những yếu tố bình thường và được mong đợi của cuộc sống. Cách nhìn này không xuất phát từ lý luận thần học phức tạp nhưng là một bài học được rút ra từ kinh nghiệm sống động. Cơ Đốc Giáo chắc chắn thành công trong những bối cảnh khác, thậm chí giữa hoà bình và thịnh vượng, nhưng có lẽ nó sẽ trở nên khó khăn hơn, khó như chui qua lỗ kim.

Sự ngờ vực thường tình về quyền lực và thành công của thế giới này là điều thật sự cần thiết, nếu kể luôn sự đảo lộn đáng kể của những vận mệnh Cơ Đốc qua nhiều thời đại và số lần mà niềm tin dường như đứng trên bờ vực của sự huỷ diệt. Vào năm 500, Cơ Đốc Giáo là một tôn giáo của đế chế và giai cấp thống trị; vào năm 1000, nó là một niềm tin khó đời chuyển của những dân tộc bị bóc lột, hay của những người man rợ trên những vành đai không liên quan đến nền văn minh tốt bực; trong khi đó, vào năm 1900, những thế lực Cơ Đốc nắm quyền cai trị thế giới. Nếu bạn biết trước được tình hình sẽ ra sao vào năm 2100 hay 2500, bạn sẽ là một tiên tri do Chúa kêu gọi thật sự.

Nhưng nếu có một bài học bao quát từ việc ghi nhận về những vận mệnh đang được biến đổi, thì đúng là (thật phù hợp với câu ngạn ngữ nổi tiếng nói về nước Nga), Cơ Đốc Giáo không còn là vấn đề mạnh hay yếu nữa như lúc nó ra đời.<sup>12</sup> Và cho dù nhìn lại quá khứ hay hướng đến tương lai trong lịch sử, thì chúng ta đều có thể thấy đã biết bao nhiêu lần, Cơ Đốc Giáo luôn tỏ ra khả năng biến đổi của mình từ yếu đuối non trẻ thành mạnh mẽ chín chắn hết sức ngoạn mục.

**HẾT**



